BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XVIII

1931

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP XVIII

NĂM 1931

Người dịch: NGUYỄN CỬU SÀ

Hiệu chỉnh: LÊ NGUYỄN LƯU,
VÕ NHỊ XUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2003

XỨ AN-NAM

LỜI TỰA

CÁI mà ngày hôm nay chúng ta gọi là An-nam, dưới mọi quan điểm, là một xứ sở với một tình trạng đa tạp đáng ngạc nhiên.

Từ những buổi đầu của lịch sử và trong hơn một ngàn rưỡi năm, xứ này chia làm hai vương quốc, ở phía nam là vương quốc người Chàm, với một cư dân thuộc chủng tộc Mã Lai, mà nền văn minh đến từ Ấn Độ, ở phía bắc là vương quốc của người Việt với văn hóa Trung Hoa và với chủng tộc khác biệt. Tính cách lưỡng tính này còn chưa chấm dứt hẳn vào thời đại chúng ta hiện nay thì lại vừa tăng thêm do sự chiến thắng càng ngày càng chắc chắn hơn của người Việt khi những người này đến phiên họ tách làm hai phần không giao dịch với nhau trong vòng hai thế kỷ, và những điều nảy sinh từ cuộc chiến này là các địa giới chính trị lại thêm vào các địa giới chủng tộc. Họ Nguyễn cách đây vài trăm năm đã hàn gắn các phần tán loạn của quốc gia Việt Nam, và giờ đây sự can thiệp của người Pháp đã lấy cái phần giữa của vương quốc mới này, tách rời nó với Bắc Kỳ và Nam Kỳ hiện nay để làm thành một đơn vị hành chính của cái đã là đất Champa cổ, là miền nam của An-nam cổ và của Bắc Kỳ cổ, xứ Đàng Trong ngày xưa - và lịch sử hỗn tạp này nằm bên cạnh các ngọn núi lại rắc rối thêm với một sự pha

trộn chủng tộc và ngôn ngữ mà người ta còn chưa hiểu biết trọn vẹn.

Trên bình diện địa lý, cũng một tính chất đa tạp, phân biệt đó. Từ biển ở phía đông đất nước đến đường phân thủy của dãy Trường Sơn làm ranh giới phía tây các phần đất tăng lên đến một ngàn rưỡi đến hai ngàn mét, và từ bắc đến nam, từ Bắc Kỳ đến Nam Kỳ, trên một độ dài gần một ngàn rưỡi cây số với rất nhiều dãy núi nằm ngang chia đất nước thành nhiều ô khác nhau, nơi này rộng, nơi kia hẹp, hay gần như nhỏ xíu, thường khó vào.

Sự phân bố của đất nước chắc chắn đã đóng một vai trò trên bình diện phân bố các chủng tộc và trên bình diện lịch sử - nó còn ảnh hưởng nhiều nếu người ta nghiên cứu các sản phẩm của đất đai và các kỹ nghệ bản địa.

Chính là sự đa tạp phong phú này mà người ta thử cô đọng trong các thiên nghiên cứu sau đây hầu cung ứng một hình ảnh về An-nam không yếu kém so với quá khứ của nó, hình ảnh đó cho thấy tình trạng hiện nay và cho phép hình dung điều mà người ta có thể mong ước cho tương lai.

L.CADIÈRE

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẤT NƯỚC

CHƯƠNG I:

ĐỊA LÝ

VIỆC nghiên cứu địa lý xứ An-nam gần đây đã chịu một sự thay đổi sâu rộng nhờ vào sự xuất hiện của tấm bản đồ 1/4.000.000 do Sở Địa dư Đông Dương xuất bản. Tấm bản đồ An-nam lần đầu tiên cho phép hiểu biết cấu trúc của toàn thể xứ này. Chúng tôi in lại ở đây bản đồ này từng nét một; người ta giới hạn chỉ bằng con số những thế đất mà đối với chúng người ta muốn ám chỉ trong lần trình bày này. Có thể như thế người ta sẽ làm dễ dàng cho độc giả không quen đọc loại tư liệu này.

Công trình này chỉ trình bày tóm lược các tác phẩm căn bản do các ông Jacob, Promaget và Bourret công bố về địa chất học Đông Dương. Độc giả sẽ tìm thấy các chỉ dẫn thêm trong tập sách của ông Blondeli "L'état de nos connaissances en 1929 sur la Géologie de l'Idochine Francais" (Tình trạng hiểu biết của chúng ta về Địa chất học Đông Dương vào năm 1929).

Tôi cũng xin phép đặc biệt cám ơn ông Bourret đã vui lòng xem lại phần cấu trúc bài này.

Tiết 1: CẤU TRÚC

Xứ An-nam hình như được cấu tạo "bởi các làn sóng địa chất đến từ Trung Á [1]. Trước hết các làn sóng này sát lại với nhau ở giữa cao nguyên Shillong (trong vùng đất bao quanh bởi sông Brahmapontre trước khi hợp lưu với sông Ganga) và dãy núi cổ đại ở đông nam Trung Hoa, các đợt sóng này lan về phía nam và phía đông; nhưng dãy núi trung tâm tạo nên bởi Cam Bốt và nam An-nam, dãy núi mà để được cấu tạo bởi các chất liệu cũng xưa như của Gondvana, đã chia thành nhánh: nhánh tận cùng phía tây đã tạo thành Miến Điện; nhánh phía đông tạo nên các vùng đất miền nam Lào, Bắc Kỳ và bắc An-nam, và từ đó đến Philippines.

Việc nghiên cứu cấu trúc (địa chất) của An-nam như vậy chia làm hai phần:

1- Cái nền cũ ở phương nam mà người ta gọi là "Tiền Địa" (l'Avant - Pays).

2- Các vùng đất miền bắc, tạo nên bởi các chấn động đến lần lần đi ngang Bắc Kỳ và Bắc Lào, dập dồn theo hướng của cái nền cổ đại.

1. Tiền Địa

Tính chất đơn giản bề ngoài. Người ta biết ít về vùng này. Nó tỏ ra đơn giản, nó cũng được nghiên cứu muộn hơn đối với vùng bắc An-nam, Lào và Bắc Kỳ, nơi đặt ra những vấn đề đã

---

[1] Lưu ý lý thuyết của Hobbs (Annales de Géopgrphie, 1912, tr.485 - 495) khác với lý thuyết của Suess mà tất cả các công trình sẽ được đề cập trong tác phẩm này, ông ta xem các dãy núi hình cánh cung được tạo thành không do một sức đẩy đến từ miền Trung Á nhưng đến từ biển. Các lực đẩy này theo Hobbs, tạo nên các hiện tượng sụt đất ở đáy đại dương và theo tác giả, nó tạo nên những lực đẩy về hướng bờ biển.

đem đến sự chú ý hàng đầu của các nhà địa chất. Các ông Fromaget và Bourret đã cung cấp các chỉ dẫn về phần phía nam của Tiền Địa; tác phẩm của ông Blondel chưa được xuất bản, khảo sát miền nam An-nam từ Quảng Nam [1].

Các biên giới phía nam mà người ta thường cho thuộc về Tiền Địa trùng với đường thẳng gần như nối Vinh với một điểm ở phía bắc Vientiane. Tuy nhiên một vài dãy núi nhỏ ở bờ biển của Nghệ An và Thanh Hóa, thí dụ ngọn Sầm Sơn được biết nhiều, phải được liên kết với vùng đất này.

Nói rõ hơn cấu trúc sơ khai của đập chắn không xuất hiện về phía bắc kể từ Quảng Trị và Tchépône. Hình tứ diện gồm giữa Tchépône và Cửa Rào, một phần, Quảng Trị và Vinh phần khác, có thể được coi là đường viền phía nam của toàn bộ; các phản hưởng của những chấn động lần hai và lần ba của Bắc Kỳ, các chấn động với chúng vùng này biểu lộ trực tiếp được cảm nhận hiệu quả hơn ở miền nam.

Từ tây sang đông, Tiền Địa gồm cao nguyên Lào và dãy Trường Sơn tạo thành một cao nguyến duy nhất. Cao nguyên này nghiêng đều về phía sông Mêkông. Bờ rìa phía đông của nó được đẩy lên cao một cách mạnh mẽ do một chuyển động địa chất tạo thành phía trên đồng bằng và biển một thứ bờ dốc mà người ta so sánh với vùng Cévennes và đã từ lâu người ta gọi là dãy Trường Sơn [2].

---

[1] Fromaget: "Études géologiques sur le Nord de l'Indochine Centrale" (Nghiên cứu địa chất vùng bắc - trung Đông dương). Bourret: "La chaine annamitique et le plateau du Bas - Laos à d'ouest de Huế" (Dãy Trường Sơn và cao nguyên hạ Lào ở phía tây Huế). Blondel: "Études géologiques dans le Sud-Est de l'Indochine" (Nghiên cứu địa chất vùng đông nam Đông Dương).

[2] Ông Deprat đã viết một cách đáng mừng địa thế xứ thuộc địa này: "Ở Đông Dương, ông ta viết, không có núi, chỉ có các thung lũng". Các khác biệt về độ cao quan trọng nhất tùy thuộc vào "sự cắt kẻ của các bình nguyên xưa cũ do các dòng nước tiếp sau các chuyển động địa chất".

Tính giản đơn của vùng này bao gồm trước hết cái mà "các lớp đất chồng chất lên nhau trên lớp đá hoa cương và diệp thạch thủy tinh theo thứ tự tự nhiên", các lớp đất xưa nhất là những lớp gần với nguyên thể. Phần khác, nền thủy tinh và sơ khởi lại được bao trùm do một sự tràn ngập thứ cấp mà khi rút đi để lại trên toàn bộ một lớp đất sét. Lớp đất sét này xuất hiện rất liên tục ở Lào cũng như ở An-nam.

Vào đệ tam kỷ và đệ tứ kỷ công trình của hiện tượng bào mòn đã đủ để tạo thành một bình nguyên miền núi (pénéplaine) ít rõ nét tuy nhiên người ta cũng thấy được như ở Bắc Kỳ.

Cuối cùng, do sự chống đỡ của đập chắn này, các nếp gấp đệ nhị và đệ tam kỷ vừa dựa vào nó không biểu lộ được hiệu quả của chúng với một sự giảm nhẹ nghiêm túc.

Xứ An-nam gồm phần phía đông của toàn bộ đã hình dung, nghĩa là cái bờ biển được nâng cao đã nói ở trên. Dãy Trường Sơn được tạo thành nếp xếp lần lần ít sát nhau khi người ta đi xa về phía bắc, và trải dài thành cao nguyên trong phần phía nam của nó. Các vùng đất khác nhau mà các độ cao này được thành lập bao gồm nhất là các đá hoa cương mà sự xuất hiện luôn có đi kèm sự dự phần của những khối rhyolites [1] đáng kể (ở phía tây Quy Nhơn, AI[1], và ở phía nam Nha

---

[1] Xem Jacob trong: "Études géologiques dans le Nord-Annam et le Tonkin" (Nghiên cứu địa chất miền Bắc An-nam và Bắc Kỳ), tr.171, điểm mà từ đó đưa đến các hiểu biết về nguồn gốc đá rhyolites. Cũng xem Blondel: État de nos connaissances en 1929 sur la Geologie de l'Indochine francaise" (Hiện trạng kiến thức của chúng ta về địa chất học của Đông Dương thuộc Pháp năm 1929). "Chúng ta nghĩ rằng đá rhyolites tương ứng với các phần đất trồi lên ở thời kỳ xa xôi này, trong khi các phần đất kỷ hai - các lớp đá vôi hay sa thạch - phiến nham - tương ứng với các vùng bị chìm" (tr.8).

Trang, AI[2]). Đá vân mẫu thạch anh và phiến ma nham bao quanh và thường nối với sự trộn lẫn hoa cương. Các đá kỷ một thường gặp khá nhiều nhưng khác với những gì mà người ta thấy ở Lào và ở Bắc An-nam, đá kỷ hai ít hơn; hiện tượng bào mòn đã lấy đi [1]. Đá vân ban (porphyre), chúng ta sẽ bàn đến khi nghiên cứu xứ Thanh Hóa, nơi hiện tượng cuốn trôi tác hại đáng kể, đối với Tiền Địa, thì không thấy có.

Trong các rặng núi An-nam, một tính chất riêng biệt làm chú ý những ai đối diện với bản đồ địa chất và bản đồ địa thế. Đặc tính đó ngự trị trong một số hiện tượng trộn lẫn đá hoa cương trải dài từ tây bắc đến đông nam, nghĩa là theo thế nghiêng đối với dãy Trường Sơn mà chúng dự phần. Hướng tây bắc - đông nam này đúng là hướng của các rặng núi Bắc Kỳ phía đông mà sự thành lập hoàn toàn khác với sự thành lập ở Tiền Địa.

Các vấn đề khác đặt ra là "Cái gì là nguồn gốc của các rặng núi hướng song song với bờ biển cho đến mũi Varella rồi đứt đoạn ngang mũi Padaran? Chúng có tương đương với các hiện tượng trộn lẫn đá cứng... hay với các nếp gấp bên kia cũng ngang hàng theo hướng Tây Bắc như những nếp gấp theo thế hình cong rộng ở vùng bắc dãy Trường Sơn? Có chăng ở đó đây các cửa vòm hiện nay được đưa lên những độ cao khác nhau do các vận động chung [2]. Lại nữa, ở phía bắc và phía nam Đà Nẵng, ở bắc Quy Nhơn, ở Varella, ở Nha Trang, đá hoa cương xuất hiện theo những đường hướng đông bắc - tây nam, nghĩa là thẳng góc với hướng tây bắc - đông nam mà người ta đã nói ở trên và là hướng của các nếp gấp hercynien".

---

[1] Tuy nhiên cũng cần đề cập đến tầng kỷ đệ tam của vùng Huế, lớp rhétien ở Nông Sơn có nhiều nếp gấp, các vùng đá vôi ở phía tây Quảng Nam.

[2] Xem Sion, "Géographie universelle" - Địa lý thế giới - T.IX, tr.432.

Nếu các tầng đá phần lớn đều là granít hay đệ nhất kỷ, các lớp đất bazan là dấu hiệu của những chấn động minh chứng tính chất toàn bộ của đập chắn trong quá trình lịch sử của nó, có thể nhất là giai đoạn các nếp gấp Hy Mã Lạp Sơn - Chúng là dấu hiệu của một hiện tượng núi lửa hiện nay đã dứt nhưng chỉ mới đây thôi. Các tầng bazan này xuất hiện trong vùng Ké Bon (Nghệ An) trong rạng núi Napé và ở Quảng Trị, ở Phú Yên chúng thường so sánh với vùng Sông Cầu qua các quang cảnh vùng Auvergne; ở phía nam Đà Lạt chúng chảy về phía sông Mêkông. Cuối cùng, và quan trọng nhất là chúng chiếm một phần quan trọng qua các cao nguyên Kontum và Darlac mà chúng bao trùm cái lõi granít và thạch anh (một phần thuộc Kontum).

Sự quan trọng của các tầng bazan này, các nguồn lợi mở ra cho nông nghiệp do các miền đất nảy sinh từ sự phân tán của nó, xứng đáng để người ta dừng ở đây trong bài viết này.

Giữa tất cả các vùng của Tiền Địa, xứ Kontum được lưu ý bởi một dãy núi lửa rất mạnh đã tắt, nằm theo hướng tây bắc - đông nam. Từ các núi lửa này loại Chieu-Dron tỏ ra đáng kể hơn cả. Nó tạo thành nút gút sơn nhạc của một ngọn núi (noeud orographique) đã thoái hóa vì hiện tượng xói mòn. Các mạch chảy hướng về phía đông, đông nam và nam. Các vật liệu núi lửa trải dài theo mọi hướng trừ hướng tây bắc, trong vòng đường kính từ 20 đến 25km, được phân ra như sau:

1- Các thứ đất có nhiều đất sét và thường thiếu phấn thổ (humur) ở trên mặt.

2- Các thứ đất nâu mà sự nâu hóa còn chưa cao.

3- Các thứ đất đỏ do các thứ đất trên tiến hóa mà có.

Tất cả các thứ đất này rất thấm nước, tạo thành một hồ chứa nước thiên nhiên cung cấp nước cho vô số nguồn nước.

Ở Darlac người ta cũng tìm thấy cùng các loại đất đó, nhưng toàn bộ hệ thống núi lửa ở đây còn chưa biết rõ [1].

Cuối cùng, tất cả vùng Tiền Địa được nâng lên về phía đông. Nó theo sau một hiện tượng trẻ hóa của sự bào mòn, nhiều hơn các chuyển động tạo núi, đã được so sánh với vùng Đông Dương qua bình diện của nó hiện nay. Người ta còn chưa xác định rõ niên đại của hiện tượng nâng cao này.

Lại nữa, các nếp gấp trở thành thoai thoải, sự nâng lên toàn khối, hiện tượng núi lửa đương đại ở chuyển động tạo mạng nhện (mouvement épeirogénique) và rất mới để làm giảm thiểu tính chất giản đơn mà người ta muốn gán cho các vùng này. Không kể có thể mở rộng cho tất cả phần còn lại của Tiền Địa kết quả của các tìm kiếm mà ông Bourret đã khảo sát được trên đoạn Trường Sơn được tạo thành ở Bắc Tchépône để rồi đi đến chỗ cho phép nhà địa chất này hình dung tính chất phức tạp thực sự của miền đất này [2].

Vùng được hình dung gồm có một xương sống thủy tinh Am1, bao quanh về phía bắc và phía đông bởi những lớp đất đệ nhất kỷ Am2, và phía nam bởi các lớp sa thạch được dựng lên thành những bờ dốc dọc theo Tchépône. Đơn giản có thể nghĩ rằng một sự xếp nếp đã nâng ngọn núi này và hiện tượng bào mòn từng phần đã làm hiện ra cái lõi granít theo đường các đỉnh núi, nhưng người ta vấp phải cái khó khăn đầu tiên là dãy Trường Sơn như hình thức hiện nay không theo cái xương sống này và "nó bị phân cách theo thế nghiêng

---

[1] Yves Henré: "Bulletin économique: Renseignement" (Tập san kinh tế: chỉ dẫn). Tháng 8 năm 1926: Les terres rouges du Kontum - Darlac" (Các vùng đất đỏ ở Kontum - Darlac), tr.362.

[2] Bourret: "La chaine annamitique et le plateau du Bas-Lao à l'ouest de Hué" - "Bulletin du service géologique de l'Indochine" (Tập san của Sở Địa chất Đông Dương).

do sự trồi lên theo hướng tây bắc - đông nam của dãy đất thủy tinh". Mặt khác, nếu lớp sa thạch ở phía nam, nhất là các lớp nằm ngang trên sườn phía Lào, thì các lớp đất đệ nhất kỷ bao quanh dãy Trường Sơn ở bắc và tây bắc được xếp một cách rõ ràng và theo các hướng khác nhau [1].

Các nhận xét này cho phép kết luận rằng sự thẳng hàng của các khối granít mà người ta thấy nổi lên hiện nay không ảnh hưởng trên các nếp gấp đệ nhất kỷ, nhưng nó có sau chúng. Vậy, lịch sử địa chất học của phần này dãy Trường Sơn là như sau: Các phần đất đệ nhất kỷ trước hết chịu những hiệu quả của một nếp gấp hercynien mà cường độ tối đa diễn ra theo kiểu ouralien và nó gây ra những hiên tượng của sự bóc vỏ, của oằn cong và của gãy vụn, hiện tượng này tiếp diễn cho đến đệ nhị kỷ. Chính là sau sự khởi đầu của giai đoạn cuối cùng này mà một làn sóng với biên độ lớn đã hình thành theo hướng tây bắc - đông nam, dãy đất thủy tinh. Có thể phải xem kỹ permien như là tuổi định vị của đá hoa cương. Tương ứng với biến cố này có sự xen kẽ của một vài thứ đá rhyolite với số lượng không mấy đáng kể. Phần khác, các lớp granít miền nam (trong vùng Đà Nẵng) nhiều a xít hơn và mang các dấu vết của một hiện tượng đè nén nặng nề, xuất hiện sớm hơn, cùng một rặng núi, so với các lớp đất cùng tính chất ở xa về phía bắc. Như thế chuyển động này tỏ ra lan từ nam lên bắc. Sự xen kẽ của những granít này và kết quả của nó là sự biến tính trong vài trường hợp đã có kết quả là sự biến đổi thành đá micro granites (vi-granít) của những dãy

[1] Như thế, các lớp đất kỷ đệ nhất mà người ta tìm thấy ở bắc dãy Trường Sơn theo các hướng không tương ứng gì với hiện tượng sắp hàng của các khối đá hoa cương. Theo hướng đông - tây ở phía bắc Tchépône, các núi đá vôi có hướng nam - tây, hướng bắc - đông, ở phía tây và ở phía bắc vùng này. Các nhận xét tương tự có thể áp dụng do lớp nền kỷ đệ nhất của mỏ than Nông Sơn ở phía nam Đà Nẵng.

đất lân cận [1]. Sự trẻ hóa do hiện tượng xói mòn cho phép granít và diệp thạch (Schite) thủy tinh xuất hiện, tùy thuộc vào một đợt xếp nếp theo hướng tây bắc - đông nam với biên độ lớn. Đối với tác động này, chuyển động nâng toàn bộ, đặc tính của toàn vùng phía đông của Đông Dương, càng thêm cho động tác của mình. Chuyển động nâng này hình như lên đến các thời kỳ xa xưa. Các lá mỏng (méplat) chứng tích của các tầm cao được thấy ở nhiều điểm khác nhau, nhất là trong vùng Quảng Trị và Quảng Nam; hơn nữa, cao nguyên bên dưới vùng đông Quảng Trị hình như thuộc về cùng tầm cao. Các thay đổi về tầm cao của vùng này hình như là chắc chắn nhưng chúng rất xưa [2].

Phần này của rặng núi xếp nếp trước và sau thời kỳ ouralien, hiển nhiên rạn nứt theo kiểu permien, do sự ra đời của các thứ granít, được bao bọc từng phần do một sự vượt quá thứ cấp $AIII^2$ [3]. Ở vùng phía đông Huế, địa thế hình như có thể cho thuộc về đệ tam kỷ. Người ta không rõ tuổi qua đó các hiện tượng gợn sóng này tạo thành. Ở phía nam rặng núi Đà Nẵng, lớp rhétien bao bọc vũng Nông Sơn hiện nay $AIII^2$ [2], nhưng ở đó còn có một chuyển động về phía bên kia để làm xếp nếp mạnh mẽ các cạn bã đệ nhị kỷ, khi thì theo hướng đông bắc - tây nam khi thì theo hướng đông nam - tây bắc, do hiệu quả của một hiện tượng xoắn ốc hình như tỏa ra ở các

---

[1] Một vài loại vi-granít có cùng nguồn gốc với granít. Các loại khác hoàn toàn không lệ thuộc gì với các loại granít và chỉ là các rhyolít nguội dần một cách chậm chạp ở dưới sâu (ghi chú của ông Bourret).

[2] Bourret: s1d, tr.29. Tính chất xưa cũ này chỉ áp dụng cho hiện tượng nâng cao của miền trung An-nam. Các bãi biển được nâng lên ở miền bắc An-nam mà sẽ được đề cập sau này thuộc niên đại nơi đây.

[3] Tiền Địa thường bị che khuất bởi lớp đất dày kỷ đệ nhị. Hình như nó đã biến đổi ít nhất một phần thành lớp đất bị chìm từ kỷ đệ tam và đến một thời điểm không xác định vẫn còn thuộc lớp lias hay jurassique.

vùng của Vinh Phước. Các mạch đất và các hiện tượng trượt ngang của các lớp đất còn làm phức tạp thêm tính địa chất của các vùng đất này.

Cuối cùng, các lớp đất bazan xuất hiện một thời kỳ rất mới. Người ta cũng còn chưa tìm hiểu được trung tâm xuất phát của nó. Người ta gặp chúng ở phía đông Lao Bảo. Và phía bắc Mai Lãnh, chúng tiến lên về phía đông bắc gần đến Cam Lộ, tính chất nâu hóa của chúng chưa phát triển cao, mặc dù có sức mạnh của các yếu tố phân cách. Sự xuất hiện của chúng như thế không thể quá xưa. Các lớp đá giúp ta đoán định những ngọn núi này đã chịu những phân liệt nào.

\+
\+ \+

Giữa Quảng Trị và Tchépône, một phía, Vinh và Cửa Rào, phía khác, tính phức tạp này tăng thêm do sự tiếp cận của miền bắc An-nam. Miền đất bao quanh Tiền Địa tiếp nhận trực tiếp các phản hồi của những chuyển động đệ nhị kỷ và đệ tam kỷ, chúng tác động rất mạnh trong vùng phía nam Đông Dương.

Đặc tính đầu tiên của địa thế Đông Dương ở về phía bắc vĩ tuyến ngang qua Vinh là sự tăng dần độ cao khi người ta tiến về phía tây bắc. Người ta biết rằng càng về phía nam độ dốc trái lại hạ dần liên tục cho đến sông Mêkông. Tiếp theo, vùng đất này được chia ngang do các nếp gấp hercynien thành những vùng song song mà cái chính là trục của dãy Trường Sơn. Những đặc tính này mặt khác là yếu tố chủ đạo và địa thế vùng đông Bắc Kỳ, đủ để phân biệt miền bắc An-nam giữa với phần còn lại của Tiền Địa.

Đệ nhất kỷ - Hình bình hành, bốn mặt được hình dung ở trên có những mảng granít hay micro-granít nổi lên theo đường chéo, chúng tạo thành trước hết Phou-sao rồi toàn bộ

vùng có độ cao đáng kể ở Napé và Cửa Rào AIV^1 để rồi nối kết về phía nam với rặng núi thủy tinh Đồng Hới AIV^1.

Ở dưới chân các vùng đất thẳng hàng này, về mỗi phía có những vùng đất trải dài thuộc về đệ nhị kỷ hay có tính chất than đá (anthracolitique).

Cái xương sống đá hoa cương tạo nên "cái phần của Đông Dương, cái phần xưa nhất được củng cố mà chúng ta đã biết ở giữa sông Mêkông và Hồng Hà" [1]. Giữa Phou-sao và rặng núi Napé "một mặt lõm tùy thuộc các chuyển động hercynien chia diện tích này thành hai phần riêng biệt, ở giữa có những lớp dày đáng kể đất lắng có trước lớp đất than đá và đá hoa cương có diêm cơ (basique) mới hơn" [2].

Vào lúc khởi đầu lớp Silurien (thuộc đệ nhất kỷ) toàn bộ bị bày ra và được lấp lại từng phần do các loạt chảy tràn đáng kể của lớp rhyolite.

Vào kỷ Đê-vô-niên, vị trí hiện tại của dãy Trường Sơn được đánh dấu bởi một nếp nhăn sau trở thành một sợi dây theo nghĩa đen của từ này do hiệu quả của các nếp gấp hercynien. Các xen kẽ liên tục của đá hoa cương vào sự phân biệt địa chất mà địa điểm là các rặng núi, đã được củng cố vào kỷ moscovien. Hiện tượng bào mòn từ thời kỳ này tác động rất mạnh. Các độ cao này bao quanh những phần lõm song với chúng và chìm ngập vào kỷ đê-vô-niên. Độ cao ở tây nam (Nam Ca Dinh AIV^3) được kết thúc khi đạt đến độ sâu đáng kể. Ở phần phía nam nó được bao quanh do một dãy đá ngầm. Các hố ở đông bắc (sông Cả BI^1) giới hạn về phía bắc bằng một dãy núi khác mà ngọn Phou-Huất BI^2 là điểm mút, trước hết

---

[1] Fromajet: "Études Géologiques sur le Nord de l'Indochine centrale", tr.320.

[2] Fromajet: Sđd cùng trang.

được khởi đào do một chuyển động lún xuống bất ngờ mà đáy dần dần được nâng lên, được phủ các vật lắng có tính chất diệp thanh - sa thạch (schisto-gréseux). Cái biển này không giao thông gì với cái biển trải dài trên vị trí của Nam Ca Dinh. Vào cuối thời kỳ permien, sự rút đi của nước ở phía bắc cũng như phía nam để lộ hoàn toàn tất cả miền đất đang nghiên cứu. Sự chia cách tạo nên bởi phần nâng lên của các nếp gấp giải thích cái khác nhau của các thế đất lắng đọng được tạo thành vào kỷ đệ nhất ở nơi này, nơi khác của dãy Trường Sơn [1].

Đệ nhị kỷ - Các phần đất được tạo thành trước đây vẫn chìm ngập trong nước và chịu sự bào mòn rất mãnh liệt cho đến cuối đệ tam kỷ, khi đó nước bao trùm toàn bộ trừ một thứ quần đảo làm mốc giới cho dãy Trường Sơn, và các đảo nhỏ của nó gồm có, kể từ nam lẫn bắc, cửa vào An-nam, phần làm trục của xứ Quy Đạt, Phou-sao, và Phụ Lai Leng nối với Poulo Phu Huât bằng một cái nền.

Trái với những gì tạo thành có tính chất than đá (đệ nhị kỷ) biển ở vịnh Nghệ An lúc đó sâu hơn rất nhiều trong phần lõm của Nam Ca Dinh, nước ở nơi này nơi khác thông thương nhau do các hành lang ở Nam Hưng, ở hang Rao và Rao Cay.

Vào thời kỳ đầu của kỷ đệ tam sự gia tăng các chuyển động tạo núi đưa đến việc tạo thành các nếp nhăn mới, mang chúng đến trên những đập chắn granít mà sự gia cố của chúng

---

[1] Trên sườn phía tây (phía Lào) các lớp đất có than đá đều là đá vôi và cho thấy tất cả các đặc tính của các vật lắng đọng của vùng biển sâu; về phía sườn An-nam, ít chìm sâu hơn là như người ta nói gồm phiến nham và sa thạch. Bản đồ địa chất cho thấy các lớp đá vôi Hin - Boun trải dài về phía đông nam nơi mà các dãy núi ở Quảng Bình nằm ở phía tây Đồng Hới có cái dáng vẻ của những thành lũy có lỗ bắn, người ta có thể thấy được từ con đường sắt. Các du khách khi thăm động Phong Nha cũng nhận thấy sắc thái của quang cảnh vùng đá vôi.

đã được lưu ý ở trên. "Các nếp xếp được tạo thành chỉ có thể được diễn dịch bằng một hệ thống các nếp xếp hay các nếp được đẩy lên ở hướng đông bắc [1]. Hiệu quả của cái khối này lúc chuyển động đã tạo ra nơi phần chống đỡ tạo thành chướng ngại, những nếp gãy đổ (ở các hành lang Hang Rao AIV^6 và Rao Cay AIV^5, nói ở trên) và các lối đi của các đê chắn (rặng núi Napé AIV^2). Chính là vào thời kỳ này mà vùng Phou Huât BI^2, sau khi bị vỡ, đã chịu một sự chuyển chỗ về hướng đông nam trong lúc đó các phần lắng đọng ở trước mặt nó cũng bị vỡ đổ. Các yếu tố mới này được biểu hiện bằng những chuyển động đẩy tác động theo hướng tây bắc (hướng thường thấy ở các nếp gấp thuộc đệ nhị kỷ), lên dãy Trường Sơn đã được dễ dàng nhờ các sức ép đến từ phía đông bắc mà ta vừa nói đến. Sự kiện mà cơ cấu địa thế hercynien bị biến hình được tạo thành theo một hệ thống các nếp gấp vừa tuân theo các hướng hercynien (tây bắc - đông nam) vừa tuân theo các hướng thuộc đệ nhị kỷ" (đông bắc - tây nam) [2], tạo nên một nét hoàn toàn đặc biệt. Chính nó đã giải thích các nếp xếp bố trí theo hình cung BI^3, lồi về phía đông nam, lồng vào chung quanh Phou Huât, nó đã khống chế địa thế Nghệ An (các ngọn đồi thấp ở xứ Mường) [3].

---

[1], [2] Fromajet: Sđd, tr.342.

[3] Lại nữa xứ Quy Đạt AIV^4 ở Tây Nam Rào Nậy tạo thành một trong hai thế đất sống trâu của dãy Trường Sơn, cái kia được tạo nên do vùng trũng của Nam Hưng ở Lào, bị chẹt vào giữa hai rặng núi đá hoa cương, một thuộc Đồng Hới, một thuộc Rào Cả; các lực đẩy mà nó chịu vào thời kỳ tân đệ tam và các lực đối kháng mà chúng gặp ở các đầu mút đưa đến kết quả tạo thành các trục đồng tâm ở phía nam.

Ở phía bắc Rào Nậy các thực hiện nổi lên mặt đất của các lớp đá hoa cương và đá ni-ô-lít tạo nên một thế đất vòng quanh về hướng đông (cửa vào An-nam và Cap Dan) hay về hướng bắc (núi Bến Thủy AIV^7). Cách phân bố này đã có từng phần vào cuối kỷ hercynien, nhưng các chuyển động kỷ đệ nhị đã đẩy mạnh nó.

Vào kỷ rhetien, toàn bộ cơ cấu địa thế này hoàn toàn bị ngập lún.

Thời kỳ sau đệ tam kỷ - Vào đệ tam kỷ, các vũng vùng hồ cho phép tạo thành các lớp cặn trung tân thế thuộc đệ tam kỷ (dépôts miopliocènes) mà người ta có thể thấy các đoạn nhỏ trên bản đồ địa chất dọc theo thung lũng Sông Cả và theo hướng tây bắc - đông nam, nghĩa là song song với các chuyển động hercynien. Việc đào các vũng này cũng như những hiện tượng gãy đổ sinh ra lúc này có kéo theo hiện tượng chảy tràn của lớp bazan (trung tâm Phu Quy BI[5], sáu lớp nhỏ ở các độ cao microgranít cạnh Napé).

Cuối cùng, hiện tượng nâng lên lần lần toàn thể xứ này tạo ra một hiện tượng khác quan trọng riêng. Trong các thung lũng, trên các sườn người ta tìm thấy dấu vết của nhiều khoảng đất trống mà những khoảng thấp nhất cao hơn 5m so với con sông chảy dưới chân nó.

Vừa khi lấy lại được mức căn bản, dòng nước lại đào lòng của nó liên tục được nâng cao và tiến về phía trước mặt các khoảng đất trống này mà nó đã tạo thành ngày trước.

Lại nữa, trái lại với những gì xảy ra trên triền núi Việt Nam, thung lũng sông Mêkông trải qua một giai đoạn bồi đất. Ông Fromaget diễn dịch rằng phần đất này của Đông Dương đong đưa chung quanh một trục nằm gần mặt phía tây của dãy Trường Sơn. Ông Chassigneux, mặt khác đã nhận xét rằng một chuyển động, tương tự của phần đất đã nói (Nghệ An) phải diễn ra so với vùng châu thổ Bắc Kỳ, người ta vừa nghĩ rằng vùng Nghệ An được tác động bởi các lực tạo sơn trải qua hiện nay do một thời kỳ không ổn định và một hiện tượng nâng cao các nếp gấp với bán kính lớn và được nâng lên hiện nay.

2. Miền Bắc xứ An-nam

Xứ Nghệ An - Tính chất khác biệt của các chuyển động tạo thành hoặc làm biến hình dãy Trường Sơn (giữa ngọn Phousao và rặng núi Đồng Hới) có thể buộc chúng ta tìm kiếm nguyên ủy của vài hiện tượng xếp nếp, vài hiện tượng lệch hướng ở bên kia sông Cả. Tuy nhiên con sông này phải là giới hạn phía nam của xứ Tiền Địa [1].

Những lệch lạc mà người ta buộc phải thực hiện trên xứ Nghệ An trong các đoạn trên đã chứng tỏ rằng nếu các phần đất được nâng lên và lõm xuống trong hiện tượng xếp nếp nên do các chuyển động hercynien, theo hướng tây bắc - đông nam ở Bắc Kỳ tạo nên cho miền đất này diện mạo tổng quát của nó, thì người ta gặp ở phía bắc sông Cả các nếp gấp khác và các chỗ lõm khác thẳng góc với hướng trước, nghĩa là thẳng hàng với hướng đông bắc - tây nam. Những sự cố đó là kết quả của những chuyển động gọi là chuyển động chủ yếu của Đông Dương và chúng được phát sinh vào kỷ đệ nhị. Các phần chính yếu của những gợn sóng này được sắp xếp theo hình cánh cung của vòng tròn BI^3 trên phần trước mặt ngọn Phou-Huât. Chúng tạo thành một vùng các ngọn đồi thấp không có các mảng đá nhưng được cắm mốc bởi những vị trí có đá biệt lập. Toàn bộ trải dài ra rõ ràng không kể một chuyển hướng nhẹ về phía đông, thế đất yên ngựa ở Nam Hung đã được nói ở trên. Mặt khác, người ta có thể chú ý nhưng không còn có thể rút ra kết luận nào, rằng các mặt lõm của kỷ đệ tam sẽ chìm xuống biển, cái giới hạn tây bắc của chính các mặt lõm này mà người ta dễ dàng thấy trên bản đồ từ Sông Cả đến

---

[1] Chỉ ở đó và ở đó người ta có thể bắt đầu nói về Tiền Địa, một Tiền Địa liên tục xuất hiện một cách khác thành dạng cửa sổ dưới toàn bộ các lớp bị cuốn trôi hay ít nhất cũng bị bóc ra từ các lớp dưới của chúng" (Jacob: Études géologiques dans le Nord - Annam et le Tonkin).

mũi Falase, kéo dài ra mà không làm nghiêng hướng của bờ biển Bắc Kỳ giữa Móng Cáy và Thanh Hóa.

Ở phía tây của các vùng này, cái nền xuất hiện trên những diện tích đáng kể. Khi thì với các rặng núi cổ đại chạy dọc theo hướng sông Hồng, khi thì với lớp bọc diệp thạch của chúng có đi đôi với nham thạch của hỏa diệm sơn. Vùng núi phẳng (pénéplaine) này thường giữ lại những chóp dài cây cối bao phủ trọn vẹn [1].

Chúng tôi đã trình bày ở trên những sự vượt quá nào ở biển đã góp phần lấp đầy vịnh Nghệ An. Chúng ta cũng đã thấy vùng Phou Huât, vùng tạo thành "phần tận cùng phía nam của rặng núi lớn với các thứ đá: vân mẫu, phiến ma và hoa cương" [2] kéo dài từ vùng Sam Teu đến vùng Phủ Quỳ, đã được tu chỉnh một cách sâu rộng do các chuyển động phụ trước thời kỳ rhétien. Các lực đẩy đến từ hướng tây bắc sau khi đã bóc vỏ cái đập chắn vững rãnh này về phía đông nam được đưa đến để xếp lại và sẽ cởi lên nền đệ tam kỷ của vịnh Nghệ An theo một mặt trượt tạo thành núi Bo Bo BI^4 (bờ đông nam sông con ở phía nam các lớp bazan chảy tràn).

Các nếp nhăn khác BI^3 ở phía trước núi bo bo về phía đông nối kết về phía tây với một hệ thống mà nguồn gốc phải được tìm thấy lại trên bờ trái của sông Cả và Cây Chanh (chỗ hợp lưu của sông Con và sông Cả) và Ban Khe Bo (phía thượng lưu).

"Tất cả các nếp gấp này trải dài theo chiều ngang ở giữa biển và đầu mút tây bắc của đồng bằng sông Con trên một khoảng cách hơn 40km, đã dồn hẹp lại ở đây trên một dãy

---

[1] Sion: Sđd, II, tr.422.

[2] Fromajet: "Études géologiques sur le Nord de l'Annam - centrale", tr.290.

đất rộng dưới 7km. Một sự giảm thiểu như thế chứng tỏ cần có một sức ép mỏng cao độ" [1].

Hiện tượng này (virgation) dù có khác với hiện tượng Phou Lai Leng AIV^2 lúc đầu đã đem lại ở phía nam các hiện tượng chia nhánh ở Rào Nậy ở cửa vào An-nam, ở Cap Dan và rặng núi Bến Thủy [2]. Không phải là không có liên hệ với hiện tượng cuối này. Rặng núi đá hoa cương Bến Thủy đã tạo thành chướng ngại rất chắc chắn chống lại nó là "những thứ đoàn sóng chuyển dịch về phía đông nam" đến vun thành đống [3]. Nếu người ta có thể thấy các hiệu quả của lực đề kháng này trong tính chất không thể uốn nắn của các ngọn đồi của Núi Thung Giang BI^6 (phía bắc Nam Đàn), trong các đồi ở Long Thái BI^6 (giữa Phú Diễn và Đô Lương), chúng tận cùng về phía tây theo hình chóp mũ và để lộ các dấu vết mâu thuẫn giữa các nếp xếp hercyniens và các vận động của các lực đẩy đệ nhị kỷ.

Một chướng ngại cùng loại khác được tạo thành do Nui Ya Theo BI^7. Người ta gọi như thế một tầng đá cổ sinh giới (roches paléozoiquet) được nâng cao rất xưa được tìm thấy trên đoạn đường đi qua đông nam. Người ta có thể đặt nó trên bản đồ địa chất vào điểm mút về phía tây nam của dãy đá rhyclite khởi đi từ mũi Falaise và đến gần vùng Đô Lương.

Các lực đề kháng ngược lại do rặng núi nhỏ này được chia thành hai bó các nếp nhăn do kết quả của các lực đẩy mà núi Bo Bo tác động về phía nam trên toàn bộ các phần lắng đọng trong vùng như sơ đồ sau đây chỉ ra: cho phép nắm bắt do cơ chế nào mà các nếp gấp theo hướng tây nam - đông bắc hay ngay cả nam - bắc, được thành lập.

---

[1], [3] Fromajet: Sđd, tr.311.

[2] Sem Supra, tr.15, chú thích 2.

Sự hiện hữu của các vũng nhỏ kỷ đệ tam hoàn tất những gì mà người ta có thể nói về vùng này [1].

Như thế trong vùng bắc Nghệ An các chuyển động phức tạp nhất, các vết gãy đổ, các lớp chồng lên nhau, các lớp mà việc giải thích đã chặn đứng một thời gian dài các nhà địa chất, là tùy thuộc vào các kết quả của các chuyển động tạo sơn diễn ra vào đầu kỷ đệ tam, vào lúc khởi đầu thời kỳ rhétien (thường gây ra do các lực đẩy hướng đông bắc - tây nam) và các lực đề kháng mà đối lập với chúng là các lực đối kháng của các rặng núi được tạo lập trước đó.

* * *

---

[1] Các di vật lắng đọng thuộc kỷ đệ tam:

Nhiều điểm ở bắc An-nam và Bắc kỳ còn lưu giữ những mảnh thuộc kỷ đệ tam tạo thành các loại sỏi sạn, các loại đá tam hợp (đá vôi + đất sét và cát), các loại đất sét có chứa than non; việc nghiên cứu chúng khá tế nhị do vị trí của chúng ở những chỗ đất thấp và sâu thường ít bị xói mòn và bị thảo mộc che khuất và do đó khốn thay chưa mấy tiến triển.

Người ta gặp chúng ở Cửa Rào, nơi phát nguyên của thung lũng thẳng hàng của sông Cả.

Chúng nằm nghiêng, nứt thành khe hở hay xếp thành nếp gấp.

Chúng tương ứng chăng với những gì còn lại của một lớp phủ ngoài sau khi bị phá vỡ? Hay chúng được xem như là chứng tích của những vùng trũng nhỏ lúc ban đầu? Ông Jacob thiên về cách thừa nhận giả thiết thứ hai, nhất là vì các di vật này có nhiều dưới dạng sỏi đá có tại chỗ, thí dụ ở Cửa Rào.

Chúng được xếp nếp sau so với các vật lắng đọng của chúng. Những gì còn lại ngày nay được lưu giữ ở phần ống máng bị lún sụt theo hướng tây bắc - đông nam thành hình từ những cố gắng cuối cùng của hiện tượng xếp nếp; chúng gióng hàng theo các chỗ đất sụt mới nhất và theo hướng của sông Hồng.

Hướng tây bắc - đông nam này như thế là một sự kiện của hiện tượng chuyển động mới đây. Nó gây hứng thú cho miền bắc An-nam. Nó được gặp lại ở miền nam, ít nhất là ngang tầm Huế ở dãy Trường Sơn, về phương diện địa chất nó đồng nhất và tạo thành một loạt các đường rãnh song song phát sinh ở bờ biển và chìm về phía đông sông Mékong, cũng có thể ở Cardamones - theo Jacob, sđd, tr.194.

Xứ Thanh Hóa - Trên quan điểm cấu trúc cũng như các phương diện khác, xứ Thanh Hóa tạo nên "một xứ sở" - Đôi khi nhiều nét đặc trưng của xứ này còn hơn cả Nghệ An, làm cho thấy trước xứ Bắc Kỳ, người ta còn tìm lại được nơi nó những đặc tính mà người ta có dịp ghi nhận khi nghiên cứu phần còn lại của xứ An-nam. Hạng từ "lề biên giới" tìm thấy ở đây sự áp dụng trọn vẹn của nó.

Việc khảo sát bản đồ địa chất chỉ ra tính giản đơn của xứ này. "Phải chăng người ta không thể mượn ở vùng này một cấu trúc rất giản đơn để từ đó thấy một toàn thể chất lắng đọng, xen kẽ các lớp đá vôi được bảo toàn rất tốt ở phía bắc và các lớp diệp thạch càng lúc càng được phát triển về phía nam, dựa về phía tây vào một dãy thẳng hàng các khối đá thủy tinh và xếp lại theo hướng của các khối thẳng hàng này" [(1)].

Thật thế, người ta tìm thấy sự hiện diện của các ngọn núi hercyrien, tương tự các ngọn núi của miền tây Bắc Kỳ mà chúng xuất hiện như là sự tiếp tục nhưng được tu sửa lại vào kỷ đệ nhị và đệ tam. Một đặc tính riêng khác bao gồm ở cái thứ tự thông thường của sự lũy tích các lớp địa tầng được tìm thấy đảo lộn trên những diện tích lớn. Các chỗ gãy đổ cho phép thấy rằng các lớp đất cũ trên mặt nằm trên các lớp đất mới hơn. Ở đây không chỉ đơn giản có sự nghiêng lệch như ở dãy Trường Sơn mà còn có sự cuốn trôi [(2)]. Cuối cùng ở đây

---

[(1)] Robequain: "Le Thanh Hóa: Étude géographique d'une province annamite" (Tỉnh Thanh Hóa: nghiên cứu địa lý một tỉnh An-nam), tr.61.

[(2)] Theo quan niệm về các lớp đất trượt người ta có thể hình dung địa thế "như tạo nên bằng những chùm các lớp đất mà các lực đẩy tiếp cạnh đã làm cho lớp này trượt lên lớp kia. Trên nguyên tắc các chùm này không gì khác hơn là sườn trên của các nếp gấp lớn mà sườn bên dưới bị kéo dạt ra xa hay hoàn toàn bị dát mỏng: chúng bị chia cách bởi những mặt bằng không liên tục, bị nghiêng, dọc theo đó các lớp xuất hiện thường bị nghiền nát và đổ vỡ. Chúng ít nhiều có hình thức các lớp nước khá trải dài và bề

cũng như nơi khác, sau một thời kỳ bào mòn nặng, các chuyển động tạo mạng nhện với tầm quan trọng lớn lao đã làm trẻ hóa sự bào mòn đã làm thành từng mảnh vùng núi phẳng sau khi đã nâng nó lên về phía tây.

Miền bắc Thanh Hóa được xác định tính chất bằng một hiện tượng thẳng hàng theo hướng tây bắc - đông nam của các lớp đá vôi có than đá (calcuires anthracolitrques) mà các núi đá cao chạy dọc theo đường sắt ở giữa Bỉm Sơn và biên giới tạo thành một thứ vịnh Hạ Long trên đất cứng, lập nên những đoạn kéo dài cuối cùng. Càng đi vào bên trong đất liền những dãy đá vôi BII[1] càng nâng cao khỏi mặt biển và càng được tiếp nối. Chính vì sự biến đổi của cao nguyên đá vôi ở đây không hơn được ở các vùng kế cận bờ biển. Chúng ta sẽ có dịp trở lại điểm này, một dấu hiệu về phương thức nâng cao toàn khối mà xứ này là sân khấu. Ở phía tây bắc dày đá vôi này mở rộng ra để tạo thành cao nguyên Lung Van, cao nguyên này tiếp tục về phía tây bắc với các cao nguyên Mộc và Sơn La, "nơi mà thiếu tá Dussault đã tìm thấy vết tích cổ đại của hiện tượng đất cuốn trôi". Như thế người ta có thể kéo dài thêm cho đến vùng này của Thanh Hóa khái niệm đất cuốn trôi, mặc dầu "các ông Dussault và Jacob cho rằng ở Mộc và các dãy núi phía nam Thanh Hóa cần phải hết sức lưu ý điều khó khăn là cho đến bây giờ kỷ đệ nhất không được nhận biết trong các khối đá vôi bên trên, cái cung ứng dấu vết không thể nghi ngờ của hiện tượng đất cuốn trôi" [(1)].

Ở phía nam dãy đá vôi này càng lúc càng thêm gãy thành từng đoạn khi ta đến gần biển, trên sườn phía nam của mặt lõm, nơi có các lăng của các chúa Nguyễn, mở ra một vùng do

---

dài cũng như bề sâu, từ đó có danh xưng các lớp đất trượt". De Martenne: "Traité de géographic physique" (Nghiên cứu địa lý hình thể) II, tr.708.

[(1)] Robequain, Sđd, tr.63.

diệp thạch không thấm nước và có sọc tạo thành, đó là xứ Thạch Thanh BII[2]. Người ta đồng thời gặp ở đây hai dãy núi nhỏ đá vân ban (porphyre) thẳng hàng như các dãy núi đá vôi theo hướng tây bắc - đông nam. Sự hiện hữu của các dãy vân ban thạch này cung cấp một cứ liệu thêm nữa cho giả thiết về các hiện tượng đất trôi.

Về phía tây của phần này các dãy núi đá vôi lại chứng tỏ quan trọng hơn nữa khi ta tiến tới phía trước về phía tây bắc, và tạo nên xứ Hôi Xuân BII[3], xứ này sẽ nối tiếp với các cao nguyên Lũng Van và Mộc. Về phía nam dãy Truc Trang lại có một vùng mới đá vân ban BII[4].

Đó là đi vào chi tiết của con đường các độ cao này nó càng lúc càng đáng kể khi người ta rời xa biển, nó đóng lại về phía bắc đường địa bình (horizow) của xứ Thanh Hóa.

Về phía tây tỉnh trái lại có hai cái đập chắn thủy tinh rất quan trọng, một ở Sơn La BIII[1], một của sông Chu trung lưu, thêm vào đó là rặng núi Phou Ginh BIII[3], ở giữa sông Cao và sông Am gần như chìm trong "một thứ chất liệu đá hỏa sơn mới và một dãy chất lắng đọng ít nhiều biến tính [(1)]".

"Khi mở rộng ra đến Thanh Hóa các kết luận của ông Fromaget (các nếp gấp hercyniens tây bắc - đông nam, được cắt lại vào lúc có các hiện tượng trôi dạt do các nếp gấp đệ nhị kỷ), người ta có thể thấy trong phần được nâng lên sông Lô - sông Lương kết quả của các chuyển động đệ nhị kỷ, các chuyển động này đưa vào các yếu tố cấu trúc thời kỳ hercynien ở những đoạn nâng cao trong đó chủ yếu là các dãy đất thủy tinh thuộc về thời cổ sinh và các đoạn lõm cấu tạo vào thời cổ sinh và kỷ đệ nhị".

*
* *

[(1)] Robequain, Sđd, tr.70.

Ở phía tây nam Bái Thượng hoàn toàn ngược lại là mở đầu một vùng trải dài đến tận biển. Người ta gọi nó bằng cái tên là vùng đồi Như Xuân BI[3], "xứ của bệnh yểu nất (spleep) và sốt rét, nơi thiếu văn minh, nơi ít dân nhất trong tỉnh" [(1)].

Việc khảo sát bản đồ địa chất chỉ ra rằng người ta tìm thấy ở nơi đây nhánh tây - bắc của các dải đất diệp thạch - sa thạch mà chúng ta đã nghiên cứu nhiều ở Nghệ An và nó bao bọc vùng cuối hướng đông nam của Phou Huat. Sắc thái của dải đất, các ngọn đồi mềm mại gợn sóng trên bề mặt của nó gợi nhớ xứ Thạch Thanh. Người ta không thấy ở đây đá rhyolite cũng như đá vân ban nhưng trái lại có các đá nham thạch mới (núi Mua).

Nhận xét sơ khởi về địa lý này cho phép định vị các hiện tượng địa chất đã tác động đến xứ Thanh Hóa. Tỉnh này được xem là được bao phủ phần lớn bởi những hiện tượng trôi dạt. Đôi khi, như chúng ta đã lưu ý ở trên, trên địa giới của nó có những xuất hiện của Tiền Địa. Người ta thấy nó nhất là ở phía nam sông Yên, ở Phủ Tĩnh Gia A[5], xứ tận cùng phía nam của tỉnh này [(2)].

Mô đất đá hoa cương ở núi Sầm Sơn cũng thuộc về xứ này.

Các dãy đá hoa cương của các phần đất nổi lên ở phía tây tỉnh (trung lưu sông Mã, sông Chu, Phou Ginh) là thẳng hàng theo hướng tây bắc - đông nam. Hiển nhiên chúng được cấu tạo rất xưa nhưng đã được sửa nắn lại vào kỷ đệ nhị và đệ tam. Người ta xem chúng như là "những cửa sổ của các yếu tố bản địa dưới các lớp đất" [(3)].

[(1)] Robequain, Sđd, tr.75.

[(2)] Tịnh Gia là một Đông Triều thu gọn trong đó khốn thay lớp than hạn chế ở tình trạng làm chứng. Jacob: Études géologiques dans le Nord - Annam et le Tonkin, tr.30.

[(3)] Jacob: Sđd, tr.86.

Các vật hóa thạch hiếm thấy ở xứ này và việc nghiên cứu chúng không cung cấp bằng chứng chắc chắn về hiện tượng trôi dạt của các lớp đất cho các nhà địa chất, nhưng người ta không thể không thấy rằng "hiện tượng dát mỏng cao độ luôn đi đôi với hiện tượng trôi dạt dễ dàng giải thích cho hiện tượng tán nhỏ và biến mất của các chứng cứ này, như thế tỏ ra hợp lý. Khi mở rộng quan điểm về các hiện tượng trôi dạt đến Thanh Hóa" [1]. Sự có mặt của các khối đá vân ban liên tục mà người ta thấy nhiều ở tỉnh này và nó thiếu ở phần còn lại của xứ An-nam và đặc biệt ở xứ Tiền Địa không có hiện tượng trôi dạt, cung cấp một lý chứng phụ hỗ trợ cho lý thuyết của ông Jacob [2].

Các lớp đất này dung nạp các thế đất khác nhau chúng đều chảy tràn ra vùng Tiền Địa.

Các chỉ dẫn người ta có về tuổi của chúng còn không trọn vẹn. Tính đơn giản của lớp đất này mà người ta có về Thanh Hóa được ông Deprat ngày trước xem như là bản địa [3]. Gốc rễ của chúng chưa được biết.

Ranh giới phía tây nam của chúng chưa được xác định, giữa dải đất bản địa và dải đất trôi dạt, sự khởi đầu khó khăn. Trong cả hai vùng, các lớp đá vôi thường là chứng cứ của hiện tượng xếp nếp cuồng bạo và một hiện tượng biến thể mạnh mẽ [4].

---

[1] Robequain, Sđd, tr.63.

[2] Robequain, Sđd, tr.63: "Tuy nhiên tính chất rắc rối của địa thế này chỉ là kết quả của một hiện tượng xếp nếp mãnh liệt hiện nay của phần đất cuốn trôi thuộc Bắc Kỳ".

[3] Theo các công trình mới đây của ông Patte, các hiện tượng đất cuốn trôi xưa hơn hiện tượng xếp nếp Hy Mã Lạp Sơn. Tuổi của nó có thể đặt vào giữa cuối kỷ đệ tam và thời kỳ Jurassique (thời kỳ của núi Jura).

[4] Jacob, Sđd, tr.184.

Đặc tính chủ yếu của những vùng thuộc về hiện tượng trôi dạt bao gồm điều theo đó các yếu tố trôi dạt (các lớp đúng nghĩa và dãy trung gian) nằm trực tiếp trên các nền đá thủy tinh hay thuộc về thời kỳ cổ sinh; hình như cường độ của sự kéo dài và dát mỏng mà các vùng này gánh chịu đưa đến sự bãi bỏ theo định nghĩa trong lòng dãy cổ sinh của nền". Trái lại, trong các rặng núi thủy tinh Phou Huat, Phou Ginh, trung lưu sông Mã, trung lưu sông Chu, cái nền lại hiện ra.

Cái dãy trung gian mà người ta vừa nói đến được tạo bởi một thứ lớp đệm đệ nhị kỷ thường bị lột ra trên nền của nó và trên đó các lớp đất đã bị đẩy ngang sau khi đã bị nghiêng [(1)].

Ông Jacob mở rộng các hiện tượng nổi lên mặt đất của dãy trung gian cho đến Hà Tĩnh.

Trôi dạt hay không, các lớp đất khác nhau này chịu một sự nâng cao đáng kể, nó buộc các con sông tìm lại mặt nghiêng thăng bằng, đã gây nên hiện tượng chia cắt toàn bộ vùng núi phẳng thành những thung lũng hẳm và sâu. Sự bào mòn khá hung bạo đến nỗi các lớp ngày xưa, những lớp kế cận bề mặt chỉ còn được thấy trong các chỗ sụt của mặt lõm trong khi đó các lớp đất bên trong hiện ra ở những phần được nâng lên.

Tuổi của chuyển động nâng này không được biết; người ta cũng không biết nó được tạo thành một lần hay từng chặp,

---

[(1)] Dãy trung gian khác biệt với sự lấn tràn của biển kỷ đệ nhị của Tiền Địa do nhiều đặc tính khác biệt: 1- vắng mặt các dấu vết của sự lấn tràn; 2- hiện diện của lớp rhétien đặc biệt ở đó than là loại than mỡ. Sự đối kháng giữa dãy trung gian và Tiền Địa, không kể điều mà người ta biết hiện nay về tương quan chuyển tiếp giữa hai bên, có thể giải thích do một sự chuyển chỗ cả khối về phía ngoài mà dãy trung gian phải chịu dưới ảnh hưởng, dưới lực kéo của các lớp, sự chuyển chỗ mà tất cả các phần bị nghiền nát được thấy trong lòng của chính dãy trung gian này, góp sức tạo nên. (Jacob, Sđd, tr.186).

từng cơn. Chính chuyển động nâng này đã đưa lên 1000 thước các cao độ ở phía tây Thanh Hóa. Nhưng sức mạnh của nó không làm nghi ngờ: Dọc sông Cao (sông nhánh của sông Chu mà người ta có ghi trên bản đồ địa chất) các khoảng đất bồi cũ với độ cao từ 15 đến 20m đã ngự trị dòng nước của con sông.

Đôi khi người ta nhận thấy rằng các vùng biển cho thấy các hình thức già nua hơn các xứ bên trong. Ở đây các con sông đang hoạt động và làm trẻ lại các ngọn núi, làm cho chúng có những hình thức dốc thẳng đứng không kể đến tính chất của loại đá. Như thế hình như đó không phải là một chuyển động nâng của khối lục địa, mà là một sự nâng cao tuần tự chung quanh một bản lề cố định ở về phía bờ biển [1].

Tiết 2: ĐỊA THẾ

1. Các dãy núi:

Trong tất cả các hiện tượng địa chất liệt kê ở trên chuyển động tạo sơn là cái mang dấu vết mạnh mẽ nhất trong địa thế hiện nay của Đông Dương [2]. Chuyển động này đã tạo ra sự hiện diện của các thung lũng hẳm và sâu chia manh mún mặt bằng của các ngọn núi được làm phẳng vào kỷ đệ nhất và đệ nhị do hiện tượng bào mòn rất hiệu quả. Thật thế, phần lớn các dòng sông được tạo nên lúc ban đầu do các phân đất cũ được nâng lên. Chúng thường giữ được dấu vết mà chúng đã ghi lên vùng núi phẳng và trong trường hợp này chúng chỉ

---

[1] Robequain, Sđd, tr.84.

[2] Địa thế hiện tại của châu Á tùy thuộc vào các chuyển động thẳng đứng hiện nay hơn là vào các chuyển động xếp nếp ngày xưa bị mất đi dần dần do hiện tượng bào mòn lâu dài. (Chassigneux: L'Indochine de Maspéro - "Đông Dương" của Maspéro, tr.12).

phản ánh các nét của cấu trúc ban đầu. Nhưng có một số đáng kể các con sông cắt ngang các dãy núi nhỏ chắn ngang lối đi của chúng. Việc tìm kiếm mặt nghiêng thăng bằng không chỉ góp phần tạo thành các hẻm núi rất sâu, kế cận đường đỉnh, hiện tượng bào mòn đã như tạo ra nhiều sự đổi dòng về phía sườn xứ An-nam dốc thẳng đứng hơn của những nguồn nước ngày xưa thuộc các chi lưu của sông Mékong, đã đào thành những lối đi và chuẩn bị cho lối vào con đường đèo ngang qua dãy núi. Cuối cùng những vật liệu bị lấy ra ở các bờ và đáy sông được lắng đọng ở các vùng thấp, như thế trong chừng mực nào đó đã giúp vào việc lấp đầy các vịnh bồi đất ở các đầm phá, trong quá trình tạo lập các bình nguyên [1].

Các dãy núi nhỏ song song theo hướng tây bắc - đông nam tạo thành đặc tính địa hình của vùng bắc xứ này. Trước hết đó là dãy đá vôi ở Thanh Hóa làm thành ranh giới phía bắc xứ An-nam. Nhiều dòng nước đào ở đây những lỗ hổng cho phép đi qua Bắc Kỳ theo hai nơi không khó khăn. Đó là sông Hoat, gần bờ biển, và sông Con, sông này mở ra một lối đi giữa Quang Tê (An-nam) và Hòa Bình. Về sâu phía nam gặp các vùng cao của trung lưu sông Chu và trung lưu sông Mã. Ở sâu phía nam còn có Phou Huat (Pou Cho 1063m), bắt nguồn từ rặng Mường Leo, dọc theo sườn phía nam của nó là phần lõm của sông cả tạo ra con đường từ Vinh đến Xieng Khoang.

Tất cả các vùng độ cao này theo hướng tây bắc - đông nam, trước tiên được san bằng do hiện tượng bào mòn, rồi lại được nâng lên theo hướng tây bắc. Hiện tượng này đã tạo ra tính chất hai mặt của vùng này.

Nhìn từ đường đỉnh, nó hiện ra như một vùng núi phẳng thấp dần về phía biển và các đỉnh cao độ đồng bộ còn đánh

---

[1] "Các bình nguyên cung cấp lương thực của Đông Dương tùy thuộc vào cái hình khum nhô ra của miền Trung Á". Sion, Sđd, II, tr.397.

dấu trên mặt phẳng hiện nay đã mằm mún. Trái lại, nếu người ta đi theo dòng nước của các con sông, người ta đến đáy của các vực rất hẳm mà tường thành của chúng cao đến chóng mặt thường thách đố các kỹ sư có trách nhiệm làm đường ở đây. Thông thường ở các vùng này chỉ các dải đất lõm để hiện ra lớp đất đá vôi bao bọc của chúng. Khi các phần được nâng cao bị tấn công quá dữ dội đã đánh mất lớp bao bọc này, chúng để hiện ra những lớp đất mềm hơn, thí dụ các lớp diệp thạch. Như thế người ta ghi nhận các đảo ngược của địa thế.

Dãy Trường Sơn: cho đến Đà Nẵng, dãy núi này xuất hiện dưới hình thức những dãy núi nhỏ hướng tây bắc - đông nam nghiêng nghiêng so với dáng vẻ chung của rìa núi. Các con đường mượn lối các chỗ lõm phân cách các đường phân thủy này; chúng băng qua dãy Trường Sơn theo thế nghiêng.

Người ta đã biết dãy Phou Lai Leng (núi Ba Mui 1357m) và Rào Cỏ; đường đèo Kẹo Nưa (760m) được dùng cho con đường Vinh đến Thakhet, đèo Mụ Giạ (48m) làm lối đi cho con đường sắt từ Tân Ấp đi Thaket mà người ta đang xây dựng.

Xa về phía nam, đường thẳng các độ cao trải dài từ Tchépone đến đèo Hải Vân (dãy núi có sa thạch ở Đồng Chan, 1.257m, dãy núi hoa cương ở Đông Sa Mui, 1.613m; ở Đồng Ngài 1.774m; ở núi Bạch Mã, 1440m, đi qua do đèo Hải Vân; dãy núi cũng là hoa cương ở núi Mang nơi có địa điểm Bana) , đi qua do đèo Ai Lao, 410m, là con đường Quảng Trị - Savannakhet. Đối với những nét lớn các độ cao này nằm ngang hàng, song song với các độ cao ở vùng bắc An-nam, nhưng trong toàn bộ đường dốc nhìn về phía biển thường thẳng đứng hơn. Phần khác người ta biết rằng trên sườn phía Lào, các cao nguyên đều dựa vào các đường phân thủy này.

* * *

Về phía nam đèo Hải Vân, thật sự bắt đầu dãy núi trung tâm xứ An-nam [1]. Cách bố trí chung của nó khác biệt một cách sâu sắc với các dãy núi đã nói ở trên. Nó thường xuất hiện như một sự kế tục các cao nguyên dựa theo đường các độ cao khống chế đồng bằng ven biển như dãy Cévennes khống chế vũng Rhodan [2]. Các cao nguyên này thường thấp xuống theo hướng sông Mékong. Hướng tây bắc / đông nam trở lại rõ trong các dãy núi nối liền Ataouat, 2.500m, ở cao nguyên Kontum, và trong các dãy núi lửa thẳng hàng của vùng cao này. Nhưng về phía tây Bình Định có những dãy núi nhỏ song song chạy theo hướng bắc - nam và con đường Quy Nhơn đi Pleiku chạy qua đèo An Khê và đèo Mang. Các cao nguyên nằm ngoài các dãy núi nhỏ này đạt độ cao 800m ở phần phía đông của chúng. Giữa chúng và vùng đồng bằng xứ An-nam có các cao nguyên thấp hơn trải dài (cao nguyên An Khê, và cao nguyên M'Drac tạo thành vùng bậc cấp (gradin) ở trước Kontum và Darlac). Đèo Yok Kao hay đèo Gentès làm lối qua cho con đường đi từ Ninh Hòa đến Ban Mé Thuột.

Ngọn núi nằm ngang Mẹ và Con (ngọn thấp nhất 2.051m) cắt bờ biển ở mũi Yarella. Từ điểm này, bờ biển phía nam liên tục nối liền bởi các nhánh của các độ cao ở vùng nam xứ An-nam. Các nhánh này chia thành đoạn vùng bình nguyên với những vùng diện tích không mấy rộng. Người ta vượt qua các mép rừng này một cách khó khăn.

Về phía nam của toàn vùng, cao nguyên Lạng Biân nơi một vài đỉnh đạt 2.400m, hạ thấp dần dần về phía đông nam.

---

[1] Blondel: "État de nos connaissances en 1929 sur la géologie de l'Indochine française - Schéma tectonique de l'Indochine".

[2] Sự đối kháng là giống như ở Aigoul trên sườn dãy Massif centrale (dãy núi trung tâm ở châu Âu) giữa sườn phía Địa Trung Hải và phía Atlantique - (Sion, Sđd, tr.433).

Trong tất cả các hướng khác, cao nguyên này tận cùng bằng những con dốc thẳng đứng "như một vọng lâu ở các lâu đài có thành lũy". Các cánh đồng vùng này méo méo do những mảng núi tạo thành cho nó tính chất tương tự với vùng Morvan.

Tóm tắt, xứ An-nam có những vùng độ cao không đáng kể. Tuy nhiên rừng núi, bụi bờ và những nỗi khủng khiếp dị đoan mà người Việt khoác lên chung quanh những vùng rừng núi, nơi "rừng thiêng nước độc", đã từ lâu tạo thành thành lũy gần như không thể vượt qua giữa bình nguyên Việt Nam và xứ sở Ai Lao. Các con đường thuộc địa mà người ta mới mở gần đây cho phép người Việt vượt qua núi non và đến lập nghiệp bên bờ sông Mékông nơi mà hiện nay con số những người này gia tăng nhanh chóng.

✣
✣ ✣

2. Đồng bằng và bờ biển:

Chúng ta sẽ khảo sát cùng lúc đồng bằng và bờ biển. Thật thế, biển và đồng ruộng gần như là cùng cung cấp lương thực cho dân Việt Nam. Mặt khác, chính đất bồi của biển tiếp nối với chuyển động nâng của toàn bộ đã tạo nên bình nguyên xứ An-nam. Các con sông phần lớn không dài và dòng chảy gần như nằm ngang khi chúng chảy đến vùng châu thổ, đã không có khả năng tạo một hiện tượng lấp đầy quan trọng.

Việc khảo sát bản đồ địa thế xứ An-nam chứng minh sự thiếu diện tích của những vùng đất thấp được so sánh với "tầm quan trọng của các vùng núi". Tuy nhiên mật độ dân chúng ở các vùng châu thổ, nhất là nếu người ta đối chiếu với dân cư thưa thớt ở dãy Trường Sơn [1], sự giàu có của vùng đất màu mỡ này mà sắc dân Việt Nam đã theo đuổi cuộc chinh

[1] Thật lý thú khi để gần lại nhau bản đồ dân số và bản đồ địa thế.

phục người Chàm, đã dễ dàng làm cho hiểu rằng không kể cái bề mặt tương đối nhỏ hẹp, bình nguyên xứ An-nam tạo nên yếu tố thiết yếu của xứ này, cái xứ an bình.

Ngoại trừ một vài nhánh nhỏ dọc theo các dòng sông, hoặc là ở trong các thung lũng được mở rộng ở một vài vùng lõm (sông Cả), hoặc là trong các vùng đất sụt lở (Hương Khê, ở Hà Tĩnh), bình nguyên Việt Nam giới hạn trong "một dải đất hẹp miền duyên hải mà bề rộng không vượt quá một ngày đường [1]". Sự kéo dài các vùng đất màu mỡ suốt dọc 1.300km bờ biển, nối kết với sự phân chia thành từng khoảng tạo nên do các dãy núi nằm ngang của dãy Trường Sơn làm cho có thể nói được rằng xứ An-nam không đồng nhất cũng không có trung tâm [2].

Nếu ở phía bắc người ta có thể tìm thấy những bình nguyên khá rộng (Thanh Hóa, Nghệ An) không mấy cách xa nhau do những nếp gấp nằm ngang để có thể xuôi thuyền từ biên giới Bắc Kỳ đến Huế bằng cách sử dụng duy nhất các con sông đào ngày xưa nối liền các chi lưu nằm ngang hàng dọc theo bờ biển [3], thì ở phía nam các lề những dãy đất thấp

---

[1] Sion, Sđd, tr.435.

[2] Chassigneux, trong Maspéro I, tr.18.

[3] Sự hiện hữu của một đường thủy liên tục từ bắc xuống nam trong tỉnh (Thanh Hóa) là chắc chắn vào thế kỷ thứ IV hay thứ V sau công nguyên. Vào thế kỷ XI, để đi từ Bắc Kỳ đến Champa người ta có thể đi xuống theo sông Đáy, ngang qua một loạt đường thủy thuộc Bắc Kỳ cho đến làng Tân Phu (tỉnh Ninh Bình)... để tìm lại các sông đào và sông ngang qua Thanh Hóa và Nghệ An đến tận phía nam Hà Tĩnh và như thế tránh được trong chừng mực cho phép các cơn bão thường khá nguy hiểm ở bờ biển An-nam. (Robequain, Sđd, II, tr.515)... Sau thế kỷ XIV các công trình khác cho phép thông thương bằng sông đào giữa Đồng Hới và Huế (Cadière: Mur de Đồng Hới - Bức tường ở Đồng Hới, B.E.F.E.O., 1906, tr.215, chú thích số 5). Ở vùng trung An-nam cũng thế, một chiếc thuyền có thể đi theo đường sông hay sông đào từ Đà Nẵng đến Sơn Trà.

này, rút gọn thành một hành lang hẹp bị cắt đoạn thứ tự do đèo Hải Vân, núi Chúa (ở nam Quảng Nam), đèo Cù Mông (phía nam Quy Nhơn), mũi Varella. Giữa Varella và Padaran, cái lề này chỉ xuất hiện dưới hình thức các thùng xe cách biệt nằm giữa các ngọn núi đá nằm ngang, để rồi lấy lại phần nào vóc dáng ở phía nam mũi Padaran. Ngay cả con đường đất đi ngang từ nơi này sang nơi khác trong vùng các dãy đất cách biệt này do các thềm đất nâng cao, cũng rất khó khăn. Đành rằng không thể kể đến các sông đào song song với bờ biển đã rất ích dụng trong vùng Bắc xứ An-nam.

"Các chuyển động trồi đã đóng một vai trò ưu thế ở đây. Người ta có thể nói chúng thật sự tạo ra bình nguyên duyên hải. Đường bờ biển đã được đưa đến phía dốc thấp và đồng nhất với mặt bằng đất liền: tác động của biển đã dựng lên một dải đất duyên hải mà những nếp xếp song song thường được nâng lên thành đụn cát. Như thế các đầm phá cách biệt nằm sau cái bờ biển mới và đều đặn này đã bị lấp đầy lâu hay mau do các phẩm vật của suối và sông [1] ".

Chuyển động nâng toàn bộ này không diễn ra khắp nơi và cùng một lúc cũng không với cùng cường độ. Ở phía bắc Thanh Hóa và chỉ duy nhất ở đó là người ta ngày nay có thể nhận thấy hiện tượng tăng thêm của bờ biển tùy thuộc vào biển. Ở trung tâm tỉnh đó lại có hiện tượng trái lại.

Ở Nghệ An và Hà Tĩnh các nền đất cao chứa sò hến tương tự với các loài nhuyễn thể hiện nay, đôi khi cao 8m so với mặt đất của bình nguyên kế cận, các hiện tượng này cũng gặp các độ cao đến 20m đối với biển [2]. Tính chất của chúng tạo nên chứng cứ của một hiện tượng nâng cao không mấy cũ. Trái lại,

---

[1] Chassigneux in Maspéro, Sđd, I, tr.18.

[2] Kho Hoa Can, phủ Thạch Hóa, tỉnh Hà Tĩnh.

các bình nguyên ở Huế và ở bắc Quảng Nam, "đã có người cư trú từ nhiều thế kỷ lại có nhiều địa điểm độ cao dưới 1m. Như vậy các chuyển động làm nguồn gốc của các bờ biển được nâng cao ở bắc An-nam không được cảm nhận có ở đây [(1)]". Tuy nhiên "các dấu vết của các tầm mức cao được thấy ở nhiều địa điểm, chủ yếu là ở sông Quảng Trị và sông Quảng Nam... Các thay đổi mực cao cơ bản trong vùng này tỏ ra là chắc chắn nhưng chúng đã cũ". [(2)]

Người ta biết rằng ở phía nam, Viện Hải dương học Nha Trang được xây trên một nền đất do san hô tạo thành được nâng lên ở cao độ 2m [(3)].

Trên bờ đất được nâng cao như thế được đặt lên các dải đất phù sa. Các dải đất này chạy dọc sát bờ biển đều mới và không bị biến chất, nhưng ở độ cao từ 10 đến 12m, người ta thường thấy, bên cạnh chân núi, một thế đất được phủ một lớp đá ong chắc (đá Biên Hòa). Các dải đất này tuy cùng nguồn gốc với các dải đất trên nhưng luôn luôn cũ hơn [(4)].

Biển đã đóng một vai trò ưu thế trong sự hình thành bình nguyên xứ An-nam [(5)], thật lý thú để xem xét bản đồ có trắc

---

[(1)] Bourret, Sđd, tr.26.

[(2)] Bourret, Sđd, tr.26.

[(3)] Tất cả sự biến đổi về địa chất này dù cho mới nhất cũng có trước thời kỳ lịch sử. Thật là một điều đáng ngờ đặc biệt khi đặt sự tiến bộ nhanh chóng của các vùng đất thấp vào các thế kỷ gần đây. Trên thực tế, nếu có sự thay đổi nào trong thời kỳ lịch sử thì nhìn chung chúng cũng yếu, các thay đổi tinh tế rất hạn chế. (Xem Supra, những gì nói về miền bắc Thanh Hóa), (Chassigneux, Sđd, tr.16).

[(4)] Blondel, Sđd, tr.7.

[(5)] Cần phải ghi nhận các sắc thái đặc biệt của thủy triều ở bờ biển An-nam. Biên độ của các chuyển động này thường là yếu; bởi vậy mà hoạt động của biển diễn ra trong một vùng rất hạn chế đạt một hiệu quả đáng kể.

An-nam nằm giữa Nam Kỳ, nơi người ta thấy có hai đợt thủy triều một ngày, và Bắc Kỳ, nơi chỉ có một.

lượng độ sâu vùng kế cận bờ biển xứ An-nam. Ở phía bắc, tiếp theo về phía dốc thấp của vùng châu thổ rộng lớn sông Mã trải dài một thế đất phẳng ở dưới nước không mấy sâu. Đường cong 100m đi qua một khoảng cách lớn từ bờ biển [1].

Trái lại, xung quanh núi Varella và đến tận mũi Padaran, trong phần này của bờ biển có vô số rặng núi nhỏ và núi nằm ngang, đất đột ngột phóng mình ra biển, và ở ngoài khơi cách 250km người ta tìm thấy những đáy biển sâu hơn 3.000m. Ở phía nam Padaran độ sâu của biển tăng lên ít nhiều nhanh chóng.

Người ta có thể giả định rằng cái hố ở giữa là nằm giữa hai sườn của hai cao nguyên tương tự nằm dưới biển, nhưng tính chất hỏa diệm sơn của đáy sâu phía nam là không thể

Người ta biết rằng trên bờ Thái Bình Dương một sóng trọn ngày tăng thêm hiệu quả của chúng cho hiệu quả của sóng nửa ngày mà người ta nhận thấy trong toàn bộ biển cả. Trong hoạt động sóng trọn ngày có khuynh hướng phát triển một trong những đại dương và giảm bớt sóng nửa ngày. Một trong những sóng nửa ngày có thể biến mất. Như thế ở vịnh Bắc Kỳ và vịnh Thái Lan thủy triều là trọn ngày bởi vì sóng nửa ngày gần như hoàn toàn biến mất. Tỉnh Thanh Hóa và miền bắc An-nam dự phần vào chế độ của Bắc Kỳ. Miền nam An-nam trái lại, có hai đợt thủy triều. Miền trung An-nam khi thì một, khi thì hai.

Sóng trọn ngày thay đổi như độ thiên sai của mặt trăng, nó trở thành số không khi mặt trăng đi qua xích đạo; nó đạt tối đa khi mặt trăng đi qua hai mút của đường kính có độ dốc lớn nhất của quỹ đạo mặt trăng đối với mặt phẳng xích đạo. Như thế ảnh hưởng của sóng trọn ngày rất thay đổi ngay cả ở vùng một điểm trong thời gian một nửa tuần trăng (Barachet: "Les marées, leurs particularités en Indochine" - Thủy triều, các tính chất riêng biệt của chúng ở Đông Dương) - Bulletin Général de l'Instruction publique - Tập san Tổng quát về giáo dục công cộng - tháng 2-1930.

[1] "Người ta có thể nghĩ rằng ở vịnh Bắc Kỳ các cuộc thử nghiệm có phương pháp đã gặp trên mặt bằng chìm ngập này chứng tích của một hiện tượng bào mòn tương tự với những hiện tượng khám phá được ở phía nam giữa Java và Bornéo" (Robequain, Sđd, I, tr.84).

tranh cãi. Hoạt động của nó ngày nay người ta còn có thể nhận thấy hiệu quả. Poulo Cecir de Mer là một miệng núi lửa cũ, và người ta biết về phía nam đảo này vào năm 1923 nổi lên một hòn đảo tro nhỏ mà sóng biển đã phá tan nhanh chóng. Tóm lại, tất cả khiến nghĩ rằng nửa phần phía đông của rặng núi ở giữa An-nam đã sụp xuống biển và bờ biển phía đông và nam An-nam thường dẫn đến chỗ xem đó như là kết quả của một vết gãy [1].

Một hiện tượng như thế giải thích những khác biệt mà người ta phải ghi nhận giữa bình nguyên bắc An-nam và nam An-nam [2].

* * *

Các bờ biển và bình nguyên này trong sự thành lập của chúng các chuyển động trồi phức tạp ở phía nam do các chỗ gãy khúc và sụt lở, đã đóng một vai trò hết sức quan trọng và đối với những ai khảo sát chúng từng chi tiết cho thấy những sắc thái rất khác biệt. Chúng ta sẽ khảo sát các hình thái xuất hiện tuần tự từ bắc đến nam.

Vùng Thanh Hóa vẫn xứng đáng được chú ý lâu dài. Bình nguyên ở đây đạt được độ phong phú mà người ta không tìm thấy ở bất cứ nơi nào ở phần còn lại của xứ An-nam. Các thiên nghiên cứu mà Thanh Hóa là đối tượng [3] cho phép hiểu

---

[1] Blondel, Sđd, tr.9.

[2] Hình vẽ tổng quát của bờ biển theo hình cánh cung cong về phía đại dương giống với Trung Hoa miền nam và nhiều bờ biển khác ở Thái Bình Dương, nhưng điều đó giải thích không có lợi; người ta chỉ có thể tìm được điều đó qua liên hệ với một hiện tượng sụt đất đã và nên biển Trung Hoa (Sion, Sđd, tr.433).

[3] Chassigneux: "La plaine et les irrigations du Thanh Hóa" (Đồng bằng và hệ thống dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hóa) - Niên giám địa lý, 1927, tr.232,253.

được sự hình thành, và nếu cùng một diễn tiến như thế được thấy ở các vùng phía nam, thì ở đây nó xuất hiện với tính chất rõ ràng riêng. Đất bồi rất quan trọng của phù sa sông Đáy đã đặc biệt giúp đỡ cho tiến hóa.

Vị trí hiện nay của vùng bình nguyên không nghi ngờ gì bị chìm ngập vào một thời kỳ xa xưa trong lịch sử địa chất của nó. "Sự bào mòn hình như đã hoạt động rất thường xuyên trong khối đất nghiêng mà phần thấp nhất ở đầu nguồn của hai dòng nước chính, lại chìm ngập dưới một lớp nước không mấy dày và biến dần thành một cái vịnh và lần lần bồi lên cao" [(1)]. Người ta đã biết rằng đáy của cái vịnh này lại được nâng lên lần nữa sau đó [(2)]. Vận động này làm chìm các đất bồi đã được tạo thành trên vị trí của bình nguyên trước khi biển bao phủ. Hiện chúng tạo thành các vùng đất cao trên đồng bằng, chúng ta sẽ trở lại với những vùng đất này. Vào thời kỳ xưa cũ nay có thêm một hiện tượng khác trong một thời gian gần hơn. Các mảnh vụn đá vôi, giống các đá ngầm, mà người ta có thể thấy rằng ở phần phía nam của miền đồng bằng, không chỉ góp phần tạo thành cho xứ này một nét đẹp riêng: đó không chỉ là "các nền nhà cho các ngôi chùa nằm vô số ở dưới chân hoặc trên sườn của chúng" [(3)], mà chúng còn đóng một vai trò đáng kể trong việc tạo thành các cánh đồng hiện nay. Dọc những gò đất này những thế đất hình mũi tên dọc bờ biển được tạo thành một phần do phù sa của các con sông và nhất là do các biến động của một dòng nước biển đem

---

[(1)] Robequain, Sđd, I, tr.91.

Sion, Sđd, II, tr.24 - Các bờ biển của cái vịnh xưa này còn được ghi dấu đó đây bằng những đống vỏ sò, ốc lắng đọng dưới nền các tảng đá vôi.

[(2)] Biên độ của các hiện tượng tạo sơn ở Thanh Hóa giảm xuống khi người ta tiến về phía đông nam. Về phía Bái Thượng một vài dải đất hình như cho thấy một chuyển động tương đối mới không hiệu quả.

[(3)] Jacob, Sđd, tr.22.

lại cho vịnh Bắc Kỳ [1], dễ dàng móc vào. Chạy dọc theo bờ biển chúng chia cách các đầm nước mặn bị lấp lần lần. Mặt khác các đầm cát này tạo thành một chướng ngại vật mà trước mặt là nơi các đợt sóng tan vỡ. Dưới vùng sóng đánh này lần lần tạo thành một con đê ngầm dưới biển góp phần tạo ra những trầm tích, cho đến một lúc thế đất gợn sóng này đến lượt nó tạo nên một dải đất mới dọc bờ biển. Như thế, phần nhô ra của các mũi núi đá ở bờ biển được giảm nhẹ và bờ biển lần lần trở nên đều đặn hơn.

Các dải đất dọc bờ biển hẹp dần về phía nam. "Các sự kiện này hình như liên kết với hiện tượng giảm bớt phù sa sông ngòi" [2]. Trải dài trên một dải đất rộng 5km ở phía bắc, bề rộng của chúng rút suống còn khoảng 1.500m ở phía nam. Đó là những bờ cát tròn không cao, nhọn và không đối xứng như các đụn cát mà người ta gặp ở về phía nam, nhưng rộng và dẹt. Độ cao của chúng ít khi quá 2 hay 3m. Khi chúng được thành lập, người Việt Nam trồng ở đó một loại cây mà họ dùng để đan chiếu, về sau họ trồng ở đó khoai, đậu, củ cải và các thứ rau màu phụ. Trong vùng đất trũng thường ngập nước các thửa ruộng đem lại cho người dân những thu hoạch đáng kể.

Tóm lại, vùng bình nguyên xuất hiện hoàn tất, đó là điều khác biệt với bình nguyên Bắc Kỳ. Sông ngòi tận cùng bằng các cửa sông, và các chi lưu của chúng cũng ở trên đường biến mất.

Ở về phía đông của cái lề đất này, dọc theo các bờ sông "những vùng đất thấp" (basses terres) vẽ nên các vịnh tương

---

[1] Người ta không còn có thể thiết lập bất cứ sự xác định nào trực tiếp về dòng nước này, nó có thể tùy thuộc các gió mùa đến từ phía đông bắc. Sự có mặt của nó có thể chứng tỏ bởi sự kiện phù sa sông Đáy đến đắp vào ở phía bắc tỉnh và độ dày của phù sa giảm bớt về phía nam.

[2] Robequain, Sđd, II, tr.270.

đối sâu, ít bị đất bồi do phù sa các con sông bị biển bỏ lại khi rút lui khỏi trước các vùng đất bồi của chính mình. Chưa được bồi cát đủ giá trị của chúng chưa toàn vẹn [1]. Những dải cát còn trải dài từ bắc đến nam trên cái đầm nước mặn cũ này.

Cuối cùng các vùng đất cao nối kết vùng này với chân các rặng núi tạo thành một bề mặt với cao độ từ 2 đến 15m; bề mặt của nó không bằng phẳng mà trái lại khá gợn sóng. Phần đất này của bình nguyên còn lưu giữ dấu vết các dòng sông xưa và những mạn lưu của chúng (divagations).

Lớp đất phù sa bao trùm toàn bộ không phải là quá dày. Điều này là do ở độ dốc kém của các con sông trong bình nguyên, ở tính chất nghèo đất bồi và ở chỗ nơi này thuở ban đầu có sự hiện hữu không phải là một vùng trũng mà là một mặt bằng đôi khi bị biển bao phủ.

Bờ biển Nghệ An cũng tỏ ra bằng phẳng và phủ cát; các ruộng muối bắt đầu xuất hiện ở phía nam Thanh Hóa, trong vùng sông Yên và mũi Falaise có rất nhiều với số lượng lớn. Các núi đá ở Cửa Lò và rặng núi Ông ở phía nam sông Cả là những đột biến quan trọng nhất của vùng bờ biển. Chúng ta đã có dịp nói về hiện tượng nâng cao những bờ biển này mà những bờ dốc vỏ sò ở Phủ Diễn, ở Hai Thanh gần Cửa Lò, ở Phú Mỹ (Quỳnh Lưu) còn lưu giữ cho chúng ta chứng tích.

Cùng một sắc thái, cùng những ruộng muối (cửa Sót), cùng những chứng tích của hiện tượng nâng cao từ Hà Tĩnh cho đến "cửa vào xứ An-nam" (La Porte d'Annam). Tuy nhiên những dãy cát thẳng hàng, nhất là ở phía nam tỉnh đã tạo ra sắc thái đặc biệt của những đụn cát.

Rặng núi ở cửa Hoành Sơn đã khép lại về phía nam cái ngăn đầu tiên và quan trọng nhất trong các ngăn đồng bằng

---

[1] Robequain, Sđd, II, tr.273.

của xứ An-nam. Về phía nam của rặng núi này, đồng bằng Roòn và Ba Đồn tương đương với đồng bằng Hà Tĩnh. Nhìn rộng ra, bờ biển hiện ra cho đến Huế như "một vạch trắng tạo ra do sóng biển của gió tây bắc và các cuồng phong". Đó là bờ biển Sắt (côte de Fer). Ở bên trong còn có một vài đầm nước mặn chưa được bồi trọn vẹn (dọc Kiến Giang ở Quảng Bình). Các đụn cát tạo thành những rào chắn cao, che mắt, chúng đe dọa phủ cát ruộng đồng, và thế là không phải dễ dàng bảo quản thường xuyên con đường quan ở phía nam Đồng Hới.

Sự biến chuyển của bờ biển Thừa Thiên ít tiến bộ; ở nhiều điểm bờ biển tỉnh này không quá một thước. Chúng ta đã có dịp ghi nhận điều này ở trên, các hiện tượng nâng cao mới đây tỏ ra không ảnh hưởng mấy ở vùng này: các đầm nước mặn (Thuận An, Cầu Hai, An Cư, Lăng Cô) còn trải dài những lớp nước không mấy sâu và rộng như các hồ, ở giữa các đụn cát và đồng bằng đúng nghĩa [1]. Đồng bằng này không được tạo nên như ở Thanh Hóa do đất bồi của biển; nó được tạo nên do các vật liệu mà hiện tượng bào mòn không ngừng lấy ra từ các rặng núi.

Rặng núi ở đèo Hải Vân khép lại ở phía nam cái bộ phận thứ hai của bình nguyên. Một ngăn mới được bắt đầu trong

---

[1] Ngày xưa các sông vùng này trực tiếp đổ ra biển, các đụn cát ngày nay ngăn cản chúng ra biển trên những đoạn dài đáng kể. Sông Quảng Trị giờ đây thông thương với sông Huế do sông Goi - Hà, con sông tiếp nhận nhiều dòng suối ngày xưa đổ thẳng ra biển. Nguồn gốc các đầm phá cũng không phải luôn luôn giống nhau. Phá Thuận An được tạo thành bằng những dải đất bờ biển nằm song song với bờ. Phá Cầu Hai lại khác, nối liền với phá Thuận An là một vịnh kín ngày xưa, phá Han Cu và phá Lang cô cũng thế..." (Bourret, sđd, tr.17).

Cửa biển Thuận An đã thường xuyên dời chỗ. Ngày xưa các tàu đến từ phía nam tất cả vào cửa Tư Hiền (phía nam đầm Cầu Hai). Rồi các đụn cát đến khoét lỗ trước sông Huế mà cửa sông đã bị cơn bão năm 1904 làm chuyển chỗ.

vùng Tourane [1] và giới hạn ở phía kia do núi Chúa, nó chỉ gồm một mình tỉnh Quảng Nam. Nó giống với Thừa Thiên và với Quảng Trị. Người ta tìm thấy ở đây dưới chân các rặng núi (Trường Sơn) một vùng nhiều mô đất tròn, thấp, ở giữa chúng có làng mạc và ruộng đồng. Các gò đất này hoàn toàn không người ở và chặt hết cây cối. Một bụi rậm bao trùm chúng.

Sâu về phía tây có các đồng bằng đúng nghĩa, chúng khá hẹp bởi lẽ các rặng núi tiến gần đến biển. Đồng bằng được trồng trọt. Nhiều con sông rộng đi thuyền được ở khắp nơi chảy từ bắc xuống nam song song với bờ biển.

Cuối cùng, trên bờ biển có nhiều đụn cát và các đầm nước mặn lần lần lấn vào đồng bằng [2]. Ở giữa các đụn cát này mọc lên núi Ngũ Hành (Montagnes de Marbre: núi đá cẩm thạch). Vịnh Đà Nẵng, chính nó cũng bị đe dọa cát phủ.

Kể từ mũi Batangan (Ba Làng An) các dấu vết hoạt động của san hô hiện tại có thể được quan sát cho đến biên giới phía nam xứ An-nam. Các san hô này là chứng tích của một hiện tượng nâng cao mới đây. Các hòn đảo cũng trở nên nhiều hơn. Tiếp theo quần đảo Cù lao Chàm đứng trước mặt cái ngăn Quảng Nam, là đảo nhỏ Poulo Canton nhìn vào Quảng Ngãi và Bình Định chúng đều thuộc loại núi lửa. Đảo Con Rùa mọc lên trước mặt vịnh Ta Ho; đảo Con Trâu trước mặt vịnh

---

[1] Vùng Đà Nẵng và vùng Quy Nhơn là một trong những vùng An-nam xuất cảng gạo.

[2] Bourret: Sđd, tr.17.

Các đụn cát trở thành một mối nguy. Chúng biến đổi thành đầm lầy dơ bẩn các đồng ruộng ngày xưa màu mỡ, chúng chôn vùi dần dần làng mạc (Bourret, Sđd).

Con đường sắt cũ từ Đà Nẵng đến Faifo hiện dùng làm lối vào Ngũ Hành sơn, đã phải bỏ vì cát lấp đường liên tục. Tàu hỏa phải dừng. Hành khách được trang bị xẻng và phải làm thông lối đi.

Mũi Ngọc. Vùng bờ biển trở thành theo hướng bắc nam chứng tỏ rằng các phần lồi lõm ở bờ biển đáng kể hơn ở miền Bắc. Đèo Cù Mông giới hạn phía nam của cái thùng bình nguyên thứ tư mà phần dưới của nó có vịnh Quy Nhơn. Khốn thay vịnh này đầy bùn.

Tiếp theo chúng ta đến phần đất duyên hải trực tiếp gặp sự đập vỡ của rặng núi miền trung An-nam.

Từ đây bờ biển sẽ rách bươm và đồng bằng trở thành bị ngăn chắn. Con đường quan phải thường xuyên khắc vào sườn núi theo đường dốc chỗ các rặng núi chế ngự biển cả. Cách sắp xếp của địa thế này không còn để lại bao nhiêu chỗ cho các ruộng muối nên người ta chỉ thấy chúng ở cách quãng trên những khoảng hạn chế, đặc biệt về phía vịnh Cù Mông ở phía bắc Phú Yên. Phần còn lại của tỉnh này cung ứng cho du khách "một cảnh quan đáng ngợi về vẻ duyên dáng và mỹ lệ" [1]. Ở Xuân Đài, Sông Cầu, Vũng Lam, con đường đi ngang dưới một rừng dừa và dọc theo lớp màu lộng lẫy và những vịnh trong xanh bao bọc bởi những bán đảo hay các mỏm núi xanh tươi. Các ngọn đồi đất bazan trong vùng đều được trồng bông vải và các dải đất bậc thang để trồng trọt các loại nằm ở sườn đồi. Ở cửa sông Đà Rằng thấy có nhiều đụn cát và ruộng muối, rồi đến mũi Varella với những phiến đá màu tím đang đặt chân xuống vùng biển trong xanh, được viền bởi những bãi biển nhỏ màu vàng cam trên đó ngư dân kéo thuyền của họ lên.

Đảo và vịnh rất nhiều (vịnh Ba Ngòi, đảo Hòn Lớn, vịnh Hon-cohé, cảng Van Phong, vịnh Bình Cang, Ninh Hòa, Nha Trang).

---

[1] Dussault: "Inventaire générale de l'Indochine structure et géographie physique" (Bảng kê tổng quát về Đông Dương - Cấu trúc và địa lý hình thể), tr.27.

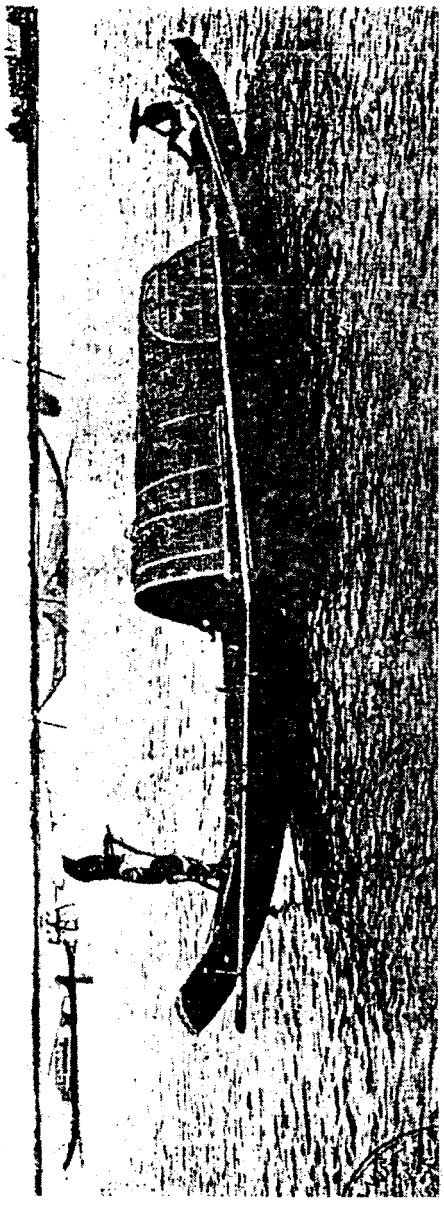


1. Vịnh Đà Nẵng, nhìn từ đèo Hải Vân

II. *Đường cái quan trên đèo Hải Vân.*



III. *Đường cái quan qua rừng cọ.*



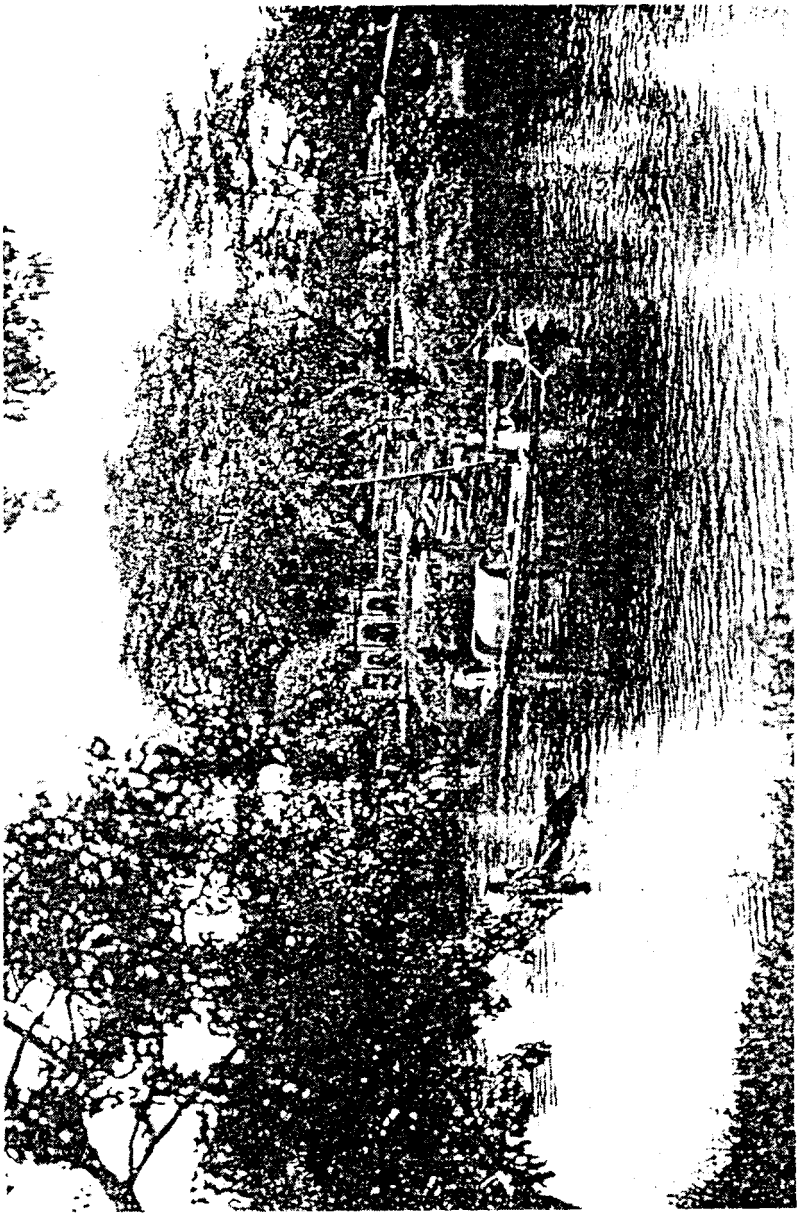
IV. Đầm phá Huế



V. Cửa sông ở Nha Trang.



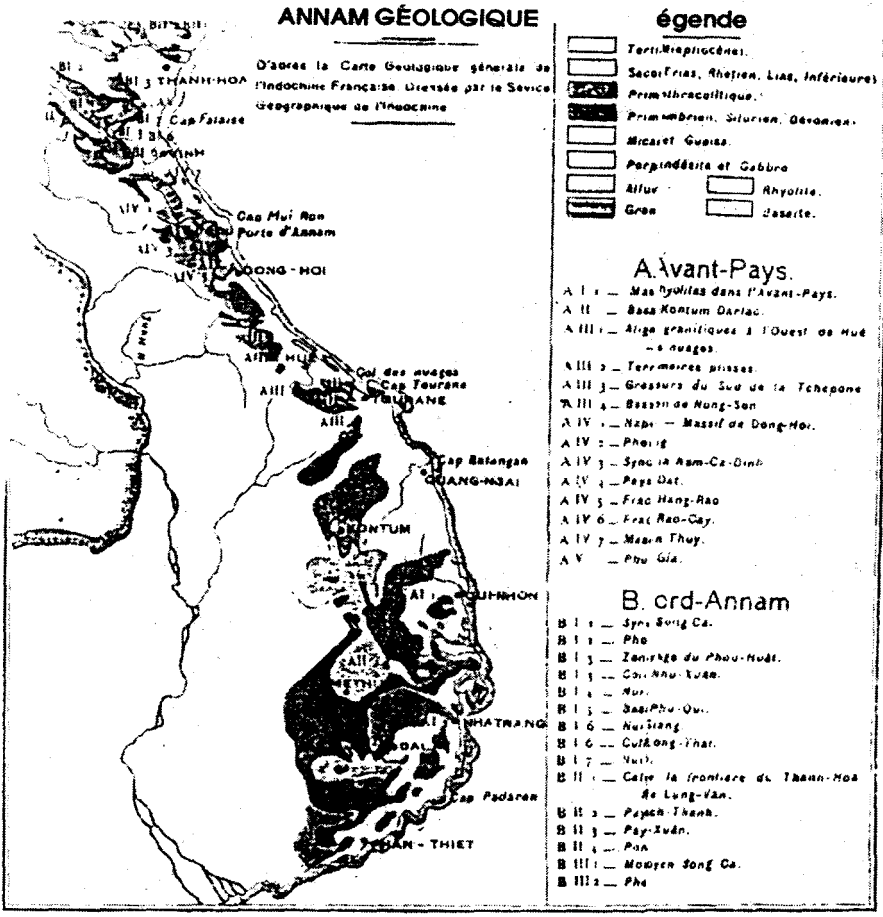
VI. *Sông Hương ở Huế.*



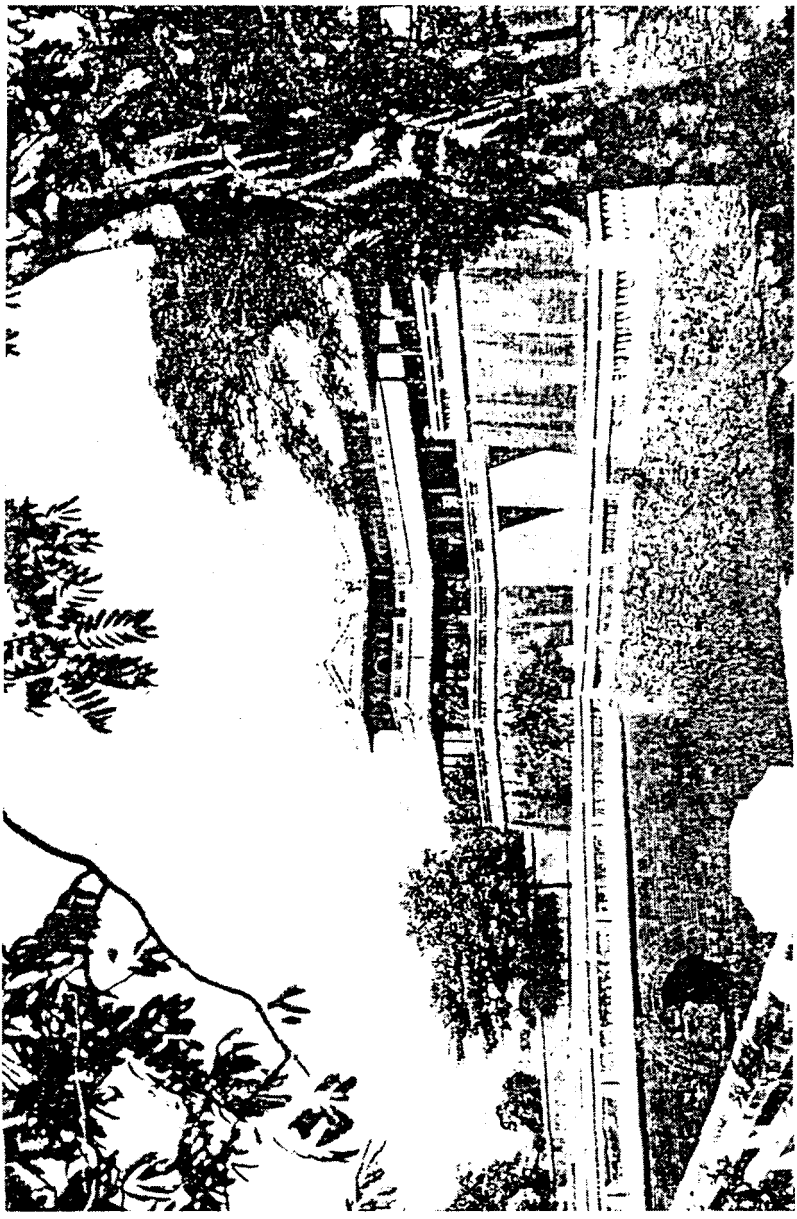
VII. *Một kênh đào ở Huế.*



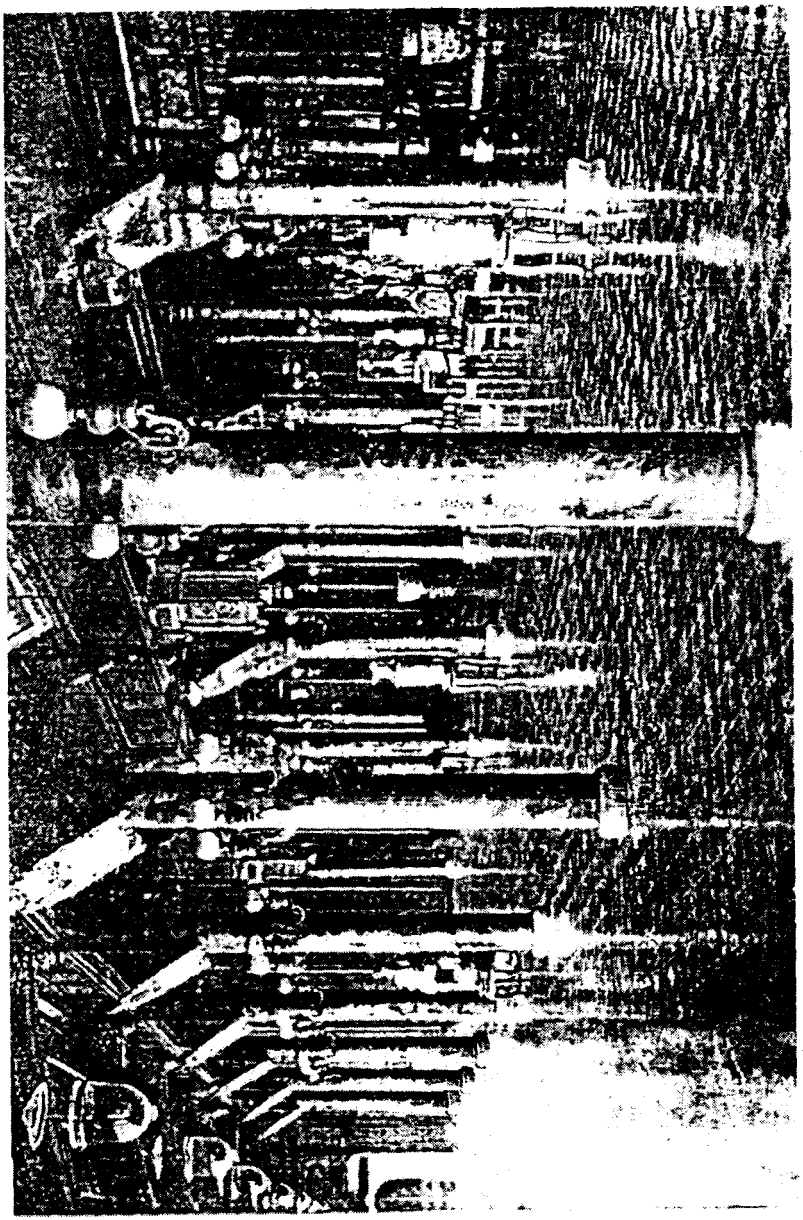
VIII. *Đống ruộng ở phụ cận Huế.*



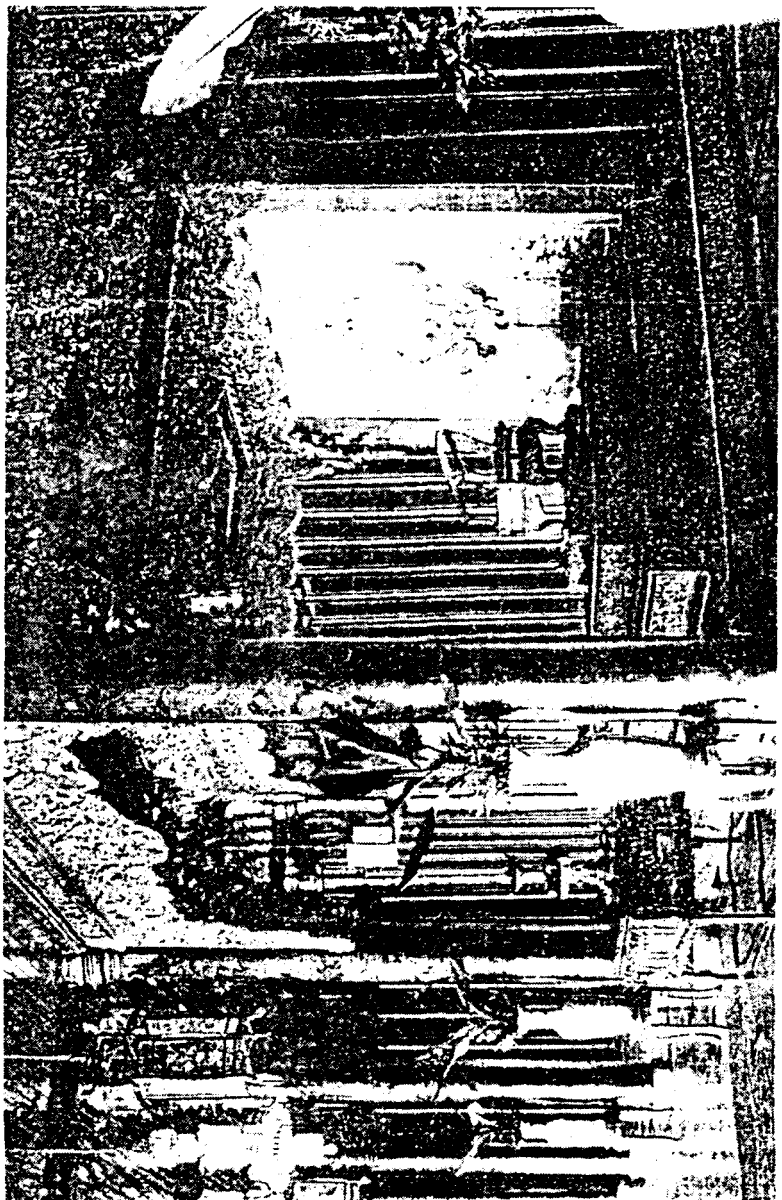
IX. Bản đồ địa lý An-nam.



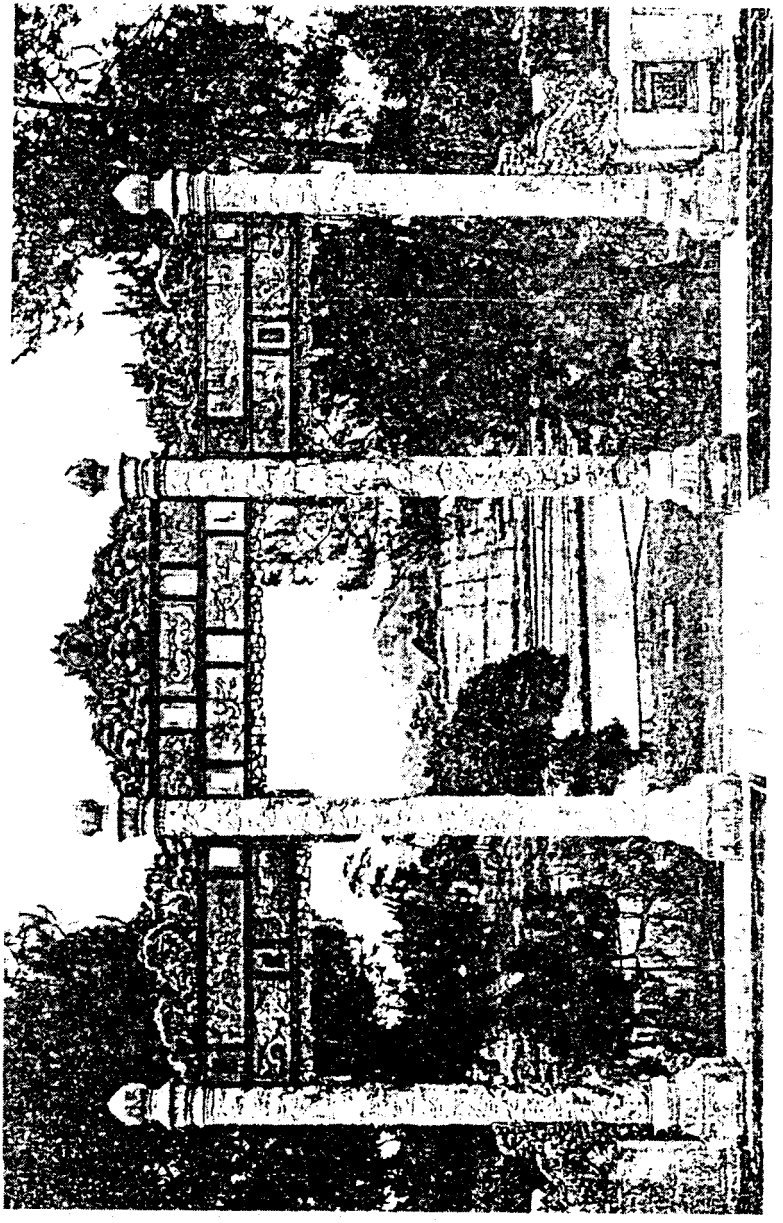
X. *Ngọ Môn ở kinh thành Huế.*



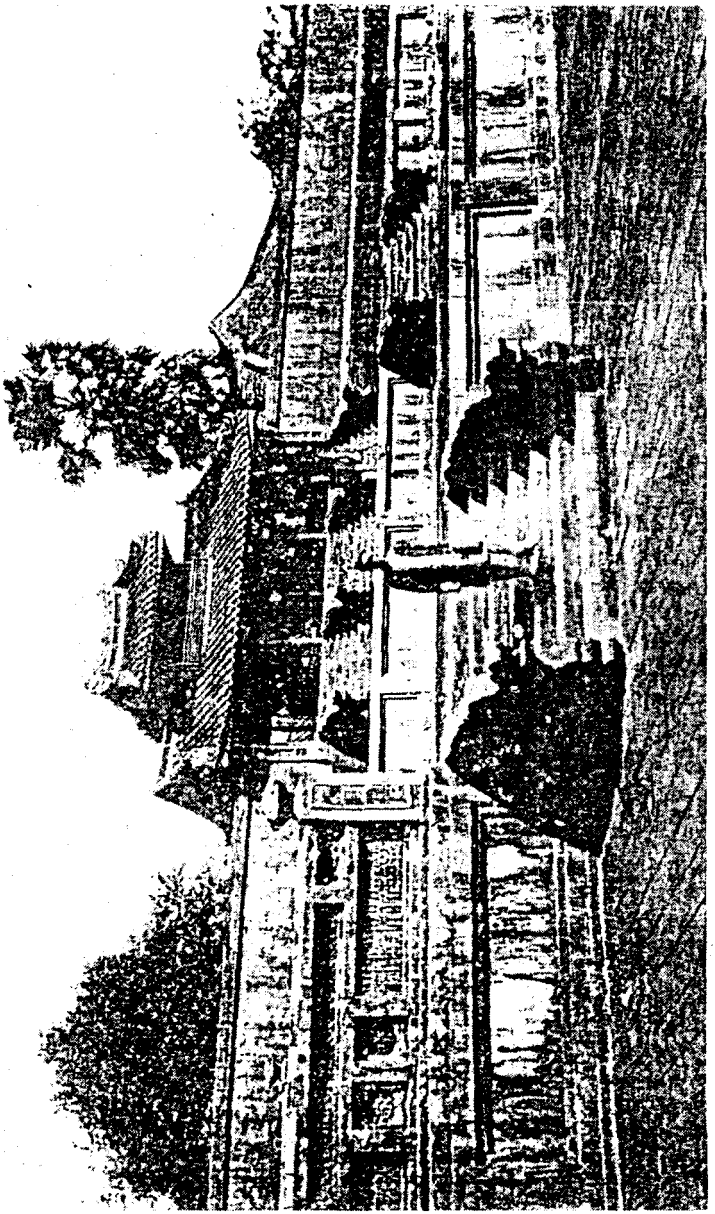
XI. *Điện Cần Chánh, phòng làm việc.*



XII. *Điện Thái Hòa, nơi ngai vua ngự.*



XIII. *Cửa lăng Đồng Khánh, Huế.*



XIV. *Cửa điện thờ ở làng Thiệu Trị, Huế.*



XV. Tháp Chàm.



XVI. *Bên trong ngôi nhà ở Huế.*

Ở xa về phía nam, những rặng núi nhỏ đứng biệt lập đã để lại giữa chúng những đoạn bờ biển với các đụn cát.

"Những cái vịnh sâu, đúng là những thung lũng bị biển xâm nhập (rias), lấn sâu vào đất liền từ 30 và 50km. Cảng Dayot, vịnh Cam Ranh có thể làm nơi ẩn náu cho các hạm đội tàu chiến" [(1)].

"Từ mũi Padaran đến Vũng Tàu, bờ biển không còn cảnh đẹp này nữa. Các rặng núi nằm ngang chỉ xuất hiện để làm điểm tựa cho các dãy đất dọc bờ biển làm giới hạn của một loạt các vịnh hình cánh cung. Chúng đôi khi cũng sâu và rộng mở đối với các làn sóng biển do các ngọn gió mùa thổi đến. Trên cát có nhiều thương thuyền mắc cạn hơn ở phía bắc.

"Sau các đầm phá, những bình nguyên trải dài nơi này xen kẽ (ruộng lúa) đồng ruộng và đụn cát trên các dải đất dọc bờ biển ngày xưa. Về phía biên giới Nam Kỳ nhiều đầm lầy rộng và quạnh hiu tạo thành một thứ biên giới thiên nhiên đích thực.

"Một điều khác có thể được tìm thấy gần mũi Varella (cửa vào An-nam phía nam). Cách quãng, các tỉnh Khánh Hòa và nhất là Bình Thuận còn lưu giữ nhiều làng Chàm dù có việc di dân rầm rộ của người Việt. Những người này không biết bảo tồn các công trình thủy lợi (tưới tiêu) mà người Chàm là những bậc thầy. Lại nữa, nơi này không đủ mưa. Dân chúng cũng thưa thớt. Đó là một xứ sở đang suy thoái" (Sion, tr.437).

---

(1) "Một chỗ dốc hiểm khoét vào là đất màu hung và bất ngờ hiện ra một góc vịnh bình yên với một bãi biển có hàng dừa viền quanh, một dãy nhà tranh, vài con thuyền đang thả neo, và lưới phơi trên bãi biển. Rồi đến bức tường thẳng đứng không có gì khác ngoài các loại rêu màu vàng và các cây xương rồng bám vào kẽ đá. Các bờ biển này mang sắc thái rực rỡ và vẻ dũng mãnh của địa hình bờ biển Địa Trung Hải" (Sion, Sđd, II, tr.436).

Tiết 3: KHÍ HẬU

Chịu ảnh hưởng của gió mùa, xứ An-nam hưởng một khí hậu nhìn chung nóng và ẩm ướt. Các cơn mưa bị đứt đoạn vào một mùa khô, do một thất thường so sánh được với điều mà người ta nhận thấy trên các bờ biển phía đông xứ Dekkan, mùa khô này trùng với mùa hè. Trải dài từ bắc đến nam giữa 11^0 và 20^0 vĩ tuyến bắc, đồng bằng An-nam không hưởng một khí hậu đồng nhất. Ở mạn bắc khí hậu giống với khí hậu Bắc Kỳ, ở phía nam khí hậu giống với Nam Kỳ. Nếu người tiến lên các vùng núi thì nhiệt độ, sự phân phối gió và mưa lại phân biệt với những gì ở miền xuôi. Trong các vùng cao nguyên nằm trên sườn phía tây của dãy Trường Sơn và Đà Lạt, ngự trị một thứ khí hậu của vùng hạ lưu sông Mékong, thay đổi theo độ cao [1]. Khí hậu này tuyệt đối trái ngược với khí hậu An-nam, và mùa mưa của nó trùng hợp với mùa khô dọc bờ biển.

Nhiệt độ: Nam An-nam - Nhiệt độ trung bình giao động giữa 23^0 (tháng giêng) và 30^0 (tháy bảy). Khoảng cách tối đa như vậy chỉ là 7^0. Một chế độ như thế là ảnh hưởng của vùng tiếp cận xích đạo.

Bắc An-nam - Giữa 33^0 (tháng 7) và 17^0 (tháng giêng), khoảng cách là 16^0 miền bắc An-nam ở kế cận vùng hạ chí tuyến.

Giữa hai vùng trải dài miền trung An-nam, nhiệt độ cách biệt 10^0, ở giữa 29^0 vào tháng 8 và 19^0 vào tháng giêng. Khảo sát nhiệt độ tối đa cho ta con số 40^01 vào tháng 5 và 8^0 trong vùng bắc An-nam. Ở Huế nhiệt độ ít khi xuống dưới 15^0.

---

[1] "Ở khu dưỡng bệnh Đà Lạt trên cao nguyên Langbian với độ cao 1500m so với mặt biển và tại vĩ độ 12^0 bắc, hàn thử biểu xuống đến 6^0 vào ngày 15-1-1918. Như thế nhiệt độ thấp thua 25^0 so với mùa nóng.

Áp suất - Gió và mưa - An-nam ở dưới chế độ của gió mùa. Người ta thấy ở đây một mùa khô và một mùa mưa, nhưng mùa khô là mùa nhiệt độ cao. Người ta biết rằng vào mùa hè đất liền nóng hơn biển cả. Trong thời kỳ này trong năm một vùng áp suất tối thiểu bao trùm xứ Bắc Kỳ (754mm) trong khi áp suất trung bình 756, sau khi bao bọc bờ biển phía đông Nam Kỳ, dần rời xa bờ biển xứ An-nam và chuyển đến biển Trung Hoa. Lúc này hướng gió chính là hướng nam - bắc. Các ngọn gió này ít đem mưa đến An-nam, vì lẽ khi thổi qua bán đảo Đông Dương nhất là qua dãy Trường Sơn, chúng đã trút độ ẩm xuống sườn phía Lào, và vì thổi song song với bờ biển chúng không gặp núi buộc chúng dâng lên cao và lạnh ướt. Vào tháng chín, gió nhẹ nhất là ở vùng phía bắc An-nam; hướng khí áp nam - bắc vẫn còn ở phần phía nam xứ này, nhưng ở phía bắc ở cửa vào xứ An-nam gió mùa đông đã bắt đầu thổi từ phía tây bắc.

Vào tháng 10 và cho đến tháng 2, khi mặt trời đã đi qua phía bên kia đường xích đạo, độ dốc phong vũ biểu trải dài trên khắp bán đảo. Ngọn gió mùa tây bắc khi đi ngang vịnh Bắc Kỳ đã tích tụ khí ẩm và đem mưa đến dọ địa thế của dãy Trường Sơn nhanh chóng ngưng tụ.

Như thế, trong khi Bắc Kỳ nhận một lượng mưa lớn vào mùa nóng (tối đa vào tháng 8) và ở Nam Kỳ cùng mùa này thường xuyên có mưa do gió mùa (tối đa vào tháng 6: 344,3mm) thì mùa hè được ghi nhận ở An-nam do một thời kỳ khô hạn [1]. Ngược lại, khi Sài Gòn và Hà Nội không có mưa

---

[1] Thời kỳ khô hạn này còn tăng thêm do ngọn gió Lào. Gió mùa thổi từ miền biển phía nam và vịnh Thái Lan ngang qua Lào khi đó đang mùa mưa: bị thu hút bởi áp suất thấp ở Bắc Kỳ ngọn gió này trở xuống theo các hành lang nằm ngang, mà chúng ta đã ghi nhận tầm quan trọng khi nghiên cứu về địa thế, qua các độ dốc bắc - đông của dãy Trường Sơn, ngọn

lớn mùa đông, thì An-nam dồn dập có mưa lớn trong mùa lạnh (Huế, tháng 11: 748,9mm). Sự trái ngược này cho thấy trước hết gió mùa đông thổi từ phía tây bắc, và nó tích tụ độ ẩm trong vịnh Bắc Kỳ. Như thế bờ biển Bắc Kỳ và phần phía đông của bờ biển Nam Kỳ sắp hàng theo hướng đông nam - tây bắc, nghĩa là song song với hướng gió chủ yếu, bờ biển An-nam và các rặng núi theo hướng thẳng góc với hướng này và tạo thành một chướng ngại vật nhận trọn vẹn ngọn roi gió mùa quật vào.

Thêm vào ảnh hưởng này còn có ảnh hưởng hiệu lực hơn nhưng cũng thất thường hơn của một chế độ áp suất nhiệt hoàn toàn đặc biệt. Từ khi gió mùa mùa đông từ phía bắc bắt đầu thổi, nó làm lạnh đất liền, tạo dựng ở đây những áp suất tương đối cao. Trái lại biển Trung Hoa giữ nhiệt và một loại áp suất bão trải ra ở ngoài khơi bờ biển An-nam và riêng ở miền trung An-nam. Vùng này làm kéo đến những khối không khí không phải là từ tất cả các vùng lạnh ở tây bắc. "Do sức mạnh của mọi thứ, các áp suất thấp có chiều hướng quay lui về hướng nam (đồng thời mặt trời tiến gần đông chí tuyến): trung tâm biển Trung Hoa trước miền nam An-nam trở lạnh rõ rệt vào tháng 11 và vào tháng 12; vịnh Bắc Kỳ lấn sâu vào đất liền cũng trở lạnh khá nhanh. Chỉ còn lại khá nóng là vùng biển đặc biệt thuộc bờ biển miền trung An-nam, bởi lẽ nó được cái bình phong Hải Nam bảo vệ chống lại gió và nước lạnh phía tây bắc... tình trạng thất thường về nhiệt độ này còn được nhấn mạnh vào tháng 12 và tồn tại cho đến tháng

---

gió này nóng trở lại một cách dữ dội, mất hơi nước, khô đi và trở thành ngọn gió nóng đích thực (gió phơn, gió đông nam) - gió Lào - các thời gian có gió này thổi là những thời gian nóng nhất và khổ sở nhất trong mùa hè, chúng có thể kéo dài hơn một tuần. Lúc đó hàn thử biểu đôi khi lên đến hơn 40^0 trong bóng im.

giêng, giải thích sự tiếp diễn một chế độ khí áp dao động ở trước kinh đô xứ An-nam làm cho mùa mưa kéo dài[1]". Giữa các phần đất liền bị lạnh và sự giãn khí áp này của vùng biển Trung Hoa có sự tạo dựng những cơn gió xoáy và ẩm [2]. Dãy Trường Sơn đóng vai trò dụng cụ ngưng tụ khí. Các tỉnh miền trung cũng hứng chịu độc lập các trận cuồng phong hiếm thấy trong các tháng cuối năm. Trời mưa suốt nhiều tuần liền. Vào tháng giêng và tháng hai, những thời kỳ đẹp trời càng lúc càng dài hơn đến làm quang đãng bầu trời.

Hiệu quả của những vận hành khí áp này không có sự đều đặn của những gì do tác động của gió mùa tạo nên. Cũng thế khí hậu xứ An-nam về mùa đông là chủ đề cho những đổi thay lượng giá được không những từ năm này sang năm khác mà còn trong cùng một mùa.

Hiện tượng giảm khí áp này ở ngoài khơi miền trung An-nam cũng cho phép thông hiểu sự khác biệt về chế độ mưa giữa các phần của đồng bằng. Lượng mưa đạt tối đa vào tháng 9 đến tháng 11 ở miền bắc [3], vào tháng 9 đến tháng giêng ở miền trung, và từ tháng 10 đến tháng 12 ở miền nam. Lượng mưa phong phú của chúng rất đáng lưu ý. Hà Nội hằng năm

---

[1] Chassigneux: sđd, tr.23.

[2] Như thế người ta thấy một cơn lốc loại này, đôi khi hai, hoạt động một thời gian ở ngoài khơi bờ biển Đông Dương. Kế đó sức đẩy của các áp suất cao giảm dần từng lúc, tình trạng hỗn loạn của gió cũng nhẹ bớt và biến mất. (Chassigneux, Sđd).

[3] Như Bắc Kỳ, miền bắc An-nam có mưa phùn. "Vào cuối tháng giêng là thời kỳ bắt đầu sương mù và mưa nhẹ gọi là "mưa phùn", do sự sụt áp suất ở vịnh Bắc Kỳ đưa đến những ngọn gió nhẹ, ẩm ướt trên vùng đất đã lạnh đi của bình nguyên. Mặt trời chỉ ló dạng trong 1/10 thời gian mà nó còn ở trên đường chân trời; ở dưới một vòm trời thấp hay dưới một bầu trời xanh nhạt, đó đây điểm những áng mây nhẹ đang bay theo gió, người ta tưởng chừng như đang ở flandre". Sion, Sđd, tr.430.

nhận 1.776mm nước và Sài Gòn: 2.011mm, ở Huế lên đến gần 3mm (2.907mm). Vùng mưa nhiều hơn cả là ở phía tây Huế và ở Đà Nẵng. Vùng khô nhất là ở vùng Phan Rang: vùng này có mưa bão nhất là về mùa hè; trong mùa đông dãy Trường Sơn và vùng bờ biển là nơi ẩn náu của các cơn gió tích tụ khí ẩm, làm ngập lụt phần còn lại của xứ này.

Tóm lại, xứ An-nam là nơi bị nhiều trận bão lớn vào mùa đông. Những trận mưa lớn kèm theo cũng làm cho lượng nước mưa đáng kể mà chúng ta đã giải thích nguồn gốc trên đây. Các cơn bão này thường xảy ra vào tháng 9 ở miền bắc An-nam, vào tháng 10 và 11 ở miền Trung và vào mùa đông ở vùng cực nam [1].

Tiết 4: THỦY LỘ HỌC

Khi nghiên cứu cấu trúc và địa thế xứ này, chúng ta đã có dịp ghi nhận tính chất đặc biệt của những dòng sông. Ở về phía nam cửa vào An-nam, dãy Trường Sơn chạy gần bờ biển đã giới hạn độ dài của chúng. Hiệu quả của các hoạt động địa

---

[1] Theo sách *Thực lục* từ 1810 đến 1904, ở Huế có 13 cơn bão nghiêm trọng là 22 cơn bão nhỏ, nhất là vào tháng 9, tháng 10, các cơn bão có các hiện tượng sau đây: bầu trời có màu đỏ đồng, phong vũ biểu hạ xuống từ từ rồi đột ngột xuống thấp, cuối cùng gió thổi dữ dội, cuốn phăng và làm gãy đổ tất cả những gì trên đường đi. Các cơn bão nhỏ (đuôi bão) ít dữ dội hơn, chúng được ghi dấu bằng hiện tượng hạ thấp khí hậu và một cơn gió mạnh. Các cơn bão này cho thấy đó là "một hít thở dữ dội của các lớp không khí bên dưới của tầng khí quyển, và những ngưng tụ phong phú" (Robequain), nhưng các ảnh hưởng tai hại của chúng được giới hạn trong vùng duyên hải.

Trong những tai ương khủng khiếp đó người ta kể cơn bão ngày 4-10-1900 ở Đà Nẵng, và cơn bão ngày 23-10-1924 ở Quảng Trị; cơn bão cuối này "An-nam phải trả giá 1.467 mạng người, 3.000 trâu bò và 2.000 heo chết đuối, mất 385 chiếc thuyền". (Rouault và De Rozario: "Géographie de l'Indochine", Địa lý Đông Dương", II, An-nam, tr.12).

chấn buộc chúng đào sâu lại lòng sông. Trong vùng rừng núi độ dốc của chúng thường bất ngờ thay đổi trái ngược với độ nghiêng yếu ở hạ lưu. Không kể công trình khổng lồ mà chúng cung ứng và vũng sâu mà chúng đã đào, các con sông này còn chưa đạt đến độ chín. Trên dòng thường có thác nước xảy ra và hiện tượng xói mòn đẩy lùi khởi nguyên của các dòng sông tạo nên những hiện tượng đổi dòng cho đến bên kia đường đỉnh. Các hiện tượng này đã làm đổi dòng có lợi cho sườn phía An-nam các dòng nước lúc đầu chảy về phía sông Mékong.

Sự cuồng loạn của dòng nước ở thượng nguồn tạo ra việc chuyên chở một khối lượng sỏi sạn và cát để rồi trút xuống ở vùng thấp góp phần tạo nên các đồng bằng, nhất là ở miền trung An-nam.

Thêm vào ảnh hưởng của địa thế, ảnh hưởng của khí hậu đã làm tăng thêm hoạt động của các dòng nước và nếu sự hạn hán về mùa hè đã làm nghèo nguồn nước thì các trận mưa mùa đông đã biến đổi chúng thành những dòng thác đích thực. Các trận lụt của chúng thật đáng ngại. Các trận bão có kèm theo mưa lớn đã có hiệu quả là dồn nước sông về phía hạ lưu và gây ra ở vùng đồng bằng những trận lụt khủng khiếp.

Trong vùng hạ lưu của những con sông này, các dải đất dọc bờ biển hoặc các đụn cát chạy dọc theo bờ biển đôi khi buộc chúng phải chảy song song với bờ biển trước khi tìm được một chỗ chảy ra biển. Các chỗ trũng được tạo nên do những đầm nước mặn cũ vẫn còn được tiếp nối trong vùng Bắc và Trung An-nam do các nhánh sông mà sự tiến hóa tự nhiên và tuần tự của các đồng bằng làm cho cạn kiệt nhưng người Việt từ lâu đã đào lại để dùng cho nhu cầu giao thông đường thủy. Người ta đã thấy ở trên rằng thuyền bè gần như có thể đi suốt An-nam không gián đoạn kể từ biên giới phía nam cho

đến phía nam tỉnh Quảng Nam mà không phải đi trên biển. Sự giao thông trong nghề ghe thuyền vui lòng mượn các sông đào và chi lưu này trong khi rất nhiều trường hợp chính các dòng sông vì lý do độ dốc, vì sự hung hãn của dòng nước và các ghềnh thác mà chỉ có thể có các dịch vụ hạn chế.

\+
\+ \+

Về phía bắc cửa vào An-nam, sông Mã và sông Cả chảy trong một đồng bằng đặc biệt rộng lớn. Sông Mã như ta đã thấy phải đẽo khắc các rặng núi đá vôi hay đá hoa cương. Dòng chảy của nó nhiều chỗ bị đóng khung trong những ống đá. Nó đi thuyền được kể từ Hồi Xuân. Bình nguyên của nó đã hoàn tất. Chi lưu chính của nó là sông Chu, nhờ đập nước Bái Thượng, cung cấp nước cho các kênh đào tưới tiêu của tỉnh Thanh Hóa.

Sông Cả trái lại, chảy trong vết lõm của một nếp gấp địa chất cũ và lưu vực của nó rộng nhiều hơn sông Mã. Trong trong những chi lưu của nó, sông Hiên, chảy ngang Phú Quý, dùng chở gỗ ở rừng xứ Mường. Gỗ này xuống từ bắc Nghệ An hay nam Thanh Hóa.

Vinh, ở trên một chi lưu của sông Cả, và bến Thủy, cảng của miền bắc An-nam, mỗi năm một mở rộng và sẽ đóng một vai trò càng ngày càng đáng kể khi mà sẽ đến đó một số lượng lớn các sản phẩm của Lào theo đường bộ và đường sắt mà người ta đang theo đuổi xây dựng. (Tân An - Thakhek).

Về phía nam cửa vào An-nam, vùng kế cận các ngọn núi tạo thành một chướng ngại vật đối với việc tạo thành các đường thủy dài và quan trọng.

Rào Nậy chảy trong một đồng bằng nhỏ hẹp tạo nên do hiện tượng đất sụp và đổ ra biển ở phía nam cửa vào An-nam.

Nó thuộc đoạn kéo dài của Ngàn Sâu, nhánh dòng phía phải của sông Cả. Con đường sắt Vinh - Đồng Hới mượn hai thung lũng này. Một chi lưu của sông Đồng Hới, sông Kiến Giang, chảy song song với biển trong một cái đầm chưa hoàn toàn khô. Cùng lối bố trí này được thấy ở tỉnh Quảng Trị, ở đó Rào Thanh sông Cam Lộ và sông Quảng Trị được kết hợp do các sông đào hoặc các nhánh tiếp hợp giữa chúng.

Con sông Huế chảy vào đầm Thuận An mà cửa sông khó xác định. Sự chuyển chỗ của nó có thể làm trở ngại cho công tác hiện nay người ta đang thực hiện để tưới tiêu trong tỉnh.

Về phía nam đèo Hải Vân, sông Đà Nẵng thông dòng với sông Hội An tạo ra sự kết hợp của nhiều dòng nước rút nước một vùng rộng lớn của dãy Trường Sơn trong đó chính là sông Thu Bồn [1]. Do đầm Trương Giang thuyền bè có thể đi đến các con sông ở Tam Kỳ.

Vùng giữa núi Chúa và đèo Cù Mông các dòng nước không dài chảy qua một đồng bằng nhỏ hẹp (sông Trà Khúc và sông Vệ ở Quảng Ngãi, sông Bồng Sơn; sông Con chảy vào vịnh Quy Nhơn).

Sông Đà Rằng ở phía bắc Varella là con suối cũng có tầm quan trọng; đến từ cao nguyên Bénam, trước khi ra biển, nó tạo thành một đồng bằng rộng lớn, ngày trước, bến đò ngang ở đây phải mất hai giờ để đi qua đoạn sông nhiều chỗ trở ngại vì cát. Xa hơn về phía nam, trong các ngăn đồng bằng mà chúng ta đã giải thích nguồn gốc, chỉ có các con sông ngắn. Độ dốc và kết quả của hiện tượng bào mòn có thể tạo nên việc đổi dòng ở các chi lưu của sông Đồng Nai, con sông phát nguyên trên cao nguyên Lâm Viên.

*
* *

---

[1] Dussault, Sđd, tr.44.

Trong phần trình bày này mà tham vọng giới hạn trong việc thu thập trong vài trang một tư liệu rải rác trong vài tập, người ta có thể làm thoáng thấy các xáo trộn mà mảnh đất An-nam này phải gánh chịu. Hiện tượng xếp nếp, hiện tượng thay đổi ngang hay thụt lùi của biển, chuyển tải phù sa, các vận động địa chất và hiệu quả của chúng, sự sụt đất, hiện tượng núi lửa, đã được thấy ở xứ này và còn được thấy hiện nay. Sự tác động trên vỏ trái đất tiếp diễn, và hiện tượng bào mòn được bù đắp ngay; người ta có thể nghĩ rằng ngày nay các nếp gấp địa chất đang hình thành mà mắt ta không thấy được. Các ngọn núi lửa trên cao nguyên hình như đã tắt, nhưng dưới đáy biển ngoài khơi nam An-nam chúng vẫn đang còn hoạt động [1].

Người ta có thể muốn đưa ra một bản trình bày ít khô khan hơn ở đó cảm nhận được vẻ đẹp của xứ này, chân trời được viền bằng những ngọn núi răng cưa như các thành lũy hoang phế. Khi mặt đất là đá vôi, chúng lại dày dặn nặng nề và xếp thành nếp như da voi; trong mờ và tím nhạt vào buổi sáng, đôi khi ăn vào lớp màu xanh lá cây bao trùm chúng và để hiện ra màu vàng sậm, màu hồng hay đỏ tươi của đất. Phải kê thêm màu xanh mãnh liệt của bầu trời mùa hạ trên đó phản chiếu màu xanh hoang dã hay tươi mát của đầm phá, sông ngòi. Người ta cho là quan trọng khi tìm hiểu các công trình gần đây cho phép tiếp cận việc nghiên cứu khoa học và luận lý về địa lý xứ An-nam.

Các cuộc nghiên cứu do Sở Địa dư thực hiện trong các điều kiện đặc biệt khó khăn, bởi lẽ những giao tiếp nội bộ còn thiếu trong sáng và kiến thức còn nhiều hạn chế, đã làm nảy

---

[1] Sự xuất hiện của đảo Tro năm 1923. Cũng cần ghi nhận rằng các suối nước nóng có ở khắp mọi nơi, ở bên trong các dãy núi cũng như ở chân dãy Trường Sơn.

sinh một loạt những phát hiện mà người ta không bao giờ nêu ra được tầm quan trọng.

B.BOUROTTE
Trưởng sở Giáo dục Trung Kỳ

CHƯƠNG II

TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Trên khắp lãnh thổ Đông Dương, An-nam chắc hẳn là xứ sở đem lại sự tập hợp tối ưu các chi tiết phức tạp về đất nước, nhân chủng và di tích và đó cũng là xứ sở cung ứng điều kiện dễ dàng nhất để viếng thăm. Sự việc được giải thích như sau: An-nam, dải đất dài ngăn chặn giữa biển phía đông và rào chắn lớn phía tây thuộc Trung Hoa, được chia thành một loạt các ngăn tạo thành do các rặng núi chạy ra bờ biển lập nên lưu vực các sông lớn; các ngăn này lại được ngăn nhỏ do những vùng cao ở ven lưu vực các con suối không mấy quan trọng. Phần lớn các mốc giới núi non lớn thuộc các vùng chính yếu ngày trước là biên giới tự nhiên của xứ sở này, kết quả là chúng là chứng nhân muôn thuở trải qua nhiều thế kỷ của những cuộc đấu tranh lý thú của các dân tộc hoặc những bộ tộc của chúng. Mỗi một vùng xứ An-nam còn giữ lại cho cư dân hiện nay dấu ấn lưu lại trong những thời kỳ chiếm cứ lâu dài của những người ngày xưa, và hơn nữa mỗi một trong những lưu vực này có đặc tính riêng và với các điều kiện địa chất đạt những đặc điểm riêng về cảnh quan do sắc thái chung và các xếp đặt riêng về thực vật.

Con đường An-nam chạy từ bắc xuống nam, từ biên giới Bắc Kỳ ở núi Tam Điệp đến biên giới Nam Kỳ tạo cánh rừng

phía nam Gia Huỳnh. Nó chạy trực tiếp trong các đồng bằng nhưng nó len lỏi quanh eo qua các ngọn núi với những cửa đèo dễ đi. Con đường này là con đường lớn mà người ta gọi là con đường cái quan (route mandarine) được thay đổi nhiều lần, và tên cũ mất đi để trở thành "con đường thuộc địa số 1 xứ An-nam", một đoạn của con đường dài dằng dặc đi từ Bắc Kỳ và tiếp tục cho đến biên giới Thái Lan.

Các điều kiện của con đường này đã có biến chuyển, việc giao thông dễ dàng nhanh chóng đã đánh mất nhiều chuyện hoặc đẩy chúng vào quên lãng. Các chỗ thờ bên đường đi đối với thần linh bảo vệ du khách và thương nhân đến thần núi chẳng hạn, đã bị bỏ qua dần dần. Các bến đò càng lúc càng được cầu cống thay thế, và hàng quán đầu cầu và dân cư cũng mất dần. Một phần cảnh đẹp ven đường cũng có khuynh hướng biến mất; tuy nhiên luôn luôn còn lại với nó cái cảnh quan xinh đẹp vô cùng phong phú của các xứ đã đi qua, của những chân trời trước mắt, những cảnh quanh hoành tráng dễ dàng có được và nhanh chóng thay đổi.

Về phía tây, chân trời con đường dừng lại ở chuyển động của núi non thuộc dãy Trường Sơn: những chuyển động này đôi khi mất đi từ xa do các vùng đồng bằng sâu rộng, hay chân trời giới hạn bởi những cảnh vật hiện lên thường rất gần. Cũng thế, tuần tự diễu hành các núi đá vôi xơ xác, những ngọn đồi đầy bụi rậm hoặc cây leo mất hút và phía xa trong những mảng màu thẩm của rừng già; đôi khi rừng tiến gần lại và hiện lên trên ngọn núi mà nó bao trùm trọn vẹn gồm cả chóp núi và khe núi. Và làn sóng các ngọn cây này với các màu sẫm và những đường sáng của các nhánh cây non trộn lẫn trong một hòa điệu vô tận tạo thành một màu xanh lá cây đồng nhất, làn sóng này không thể nổi lên với một màu sắc rực rỡ do cây cối nở hoa trọn vẹn, khi thì chìm xuống

dưới thảm màu sáng bạc kỳ lạ của đám dây leo xâm nhập khắp nơi.

Chân trời phía đông nằm trên những vùng đất đồng bằng hoặc nhờ vào độ cao của vùng núi mà ra biển và cảnh vật kế cận, nơi đây đôi khi con đường đổ xuống.

Con đường sắt đã có một sự phát triển quan trọng. Chạy dài kế cận đường bộ, nó đã mượn lợi thế ở những cây cầu, sau nó rời xa đi vào những đoạn đường cảnh quan xinh đẹp thí dụ vùng phía sau xứ Quảng Bình. Sự kiện đơn giản khi theo con đường lớn xứ An-nam là thường tiếp xúc với những bất ngờ, nhưng đôi khi với những điều thiết yếu. Đối với những gì ở phía xa ngày xưa được coi như mất đi vì những khó khăn của đồng ruộng hay bụi bờ, các di tích kế cận hay cảnh quan miền núi, tất cả xứng đáng được tham quan và nghiên cứu, hiện nay được tiếp cận bằng những con đường phụ ghép vào động mạch chính trong xứ.

Tiết 1: BẮC AN-NAM

Người ta vượt biên giới rặng Tam Điệp do một trong hai con đường: đường quan hay đường sắt: chúng chạy song song cùng hướng. Tức khắc người ta ngạc nhiên thấy khắp xứ những tảng đá ngầm đá vôi, tương tự với dãy đá ngầm ở Hạ Long, qua các thời kỳ địa chất đã chìm ngập dưới mặt biển. Sự xói mòn của làn sóng đã từ lâu không còn đã để lại dấu vết của nó ở phần đế của nhiều tảng đá.

Thanh Hóa là cái nôi của các dòng họ vua. Trên những ngọn đồi tròn không mấy cao, kế cận con đường chạy về phía tay là bàn thờ và mộ phần của Nguyễn Kim, vị "thủy tổ vĩ đại"" của triều đình An-nam hiện nay. Di tích và lăng mộ được dựng lên ở làng Gia Miêu (danh xưng có nghĩa: đền thờ

của gia đình). Người ta cứ hành ở đây, theo ngày tháng đã định, lễ cúng chính thức.

Xa về phía tây, người ta gặp một địa điểm kỳ thú về cảnh quan và di tích: nơi đây thuộc về một nữ thần Lão giáo, con gái của Ngọc Hoàng. Đó là công chúa Liễu Hạnh. Nhân vật này có một huyền thoại lâu đời và được truyền tụng rộng rãi trong dân chúng. Người ta quen gọi đền này là "Đền cá" vì nó có nhiều chậu cá nuôi dưỡng do người trong đền và các tín đồ hành hương. Đó là đền Phố Cát.

Chính diện phía Tây Nam là Tây Đô do Hồ Quý Ly xây dựng khi ông còn là quan đầu triều của nhà Trần (1397). Tây Đô trước hết được dùng làm nơi an trí vua Trần Tuân mà Hồ Quý Ly cho ám sát để chiếm quyền cho mình. Ông đã dùng làm kinh đô cho họ Hồ: đó là một kinh đô phù du.

Hiện nay tường thành của Tây Đô nằm giữa bụi bờ: vị trí này còn rải rác các đống đổ nát của cung điện ngày xưa và các hồ đá cẩm thạch. Người ta còn thấy dấu tích của các công thự. Nhưng nơi đây toát lên không khí của huyền thoại và truyền thống. Người ta kể lại những hồi ức tàn độc về lịch sử của kinh thành xưa mà nay vẫn còn là những ám ảnh.

Nếu tỉnh Thanh Hóa là cái nôi của dòng họ Nguyễn trị vì hiện nay thì nó cũng là nơi phát tích của dòng họ các vua Lê thuộc triều Hậu Lê.

Lam Sơn có các thắng cảnh là đền thờ Lê Lợi và các vị vua kế vị cùng lăng tẩm của họ. Tất cả là tám thắng cảnh được dựng lên trên địa phận làng Lam Sơn, việc thờ cúng ở đây thuộc công quyền.

Thành phố Thanh Hóa chỉ được lưu ý bởi tỉnh thành của nó. Ở đây có đài kỷ niệm có ghi danh sách các tử sĩ trong cuộc chinh phục của chúng ta (người Pháp). Là trung tâm hành

chánh, là thành phố kỹ nghệ và thương mãi, đối với du khách, Thanh Hóa chỉ đáng giá nhờ các kỷ vật mà vùng đất đồng bằng bị xói lở trong tỉnh đã lưu giữ, đó là nói đến các cổ vật, chén bét, bình chậu lễ tang bằng đất nung hay có phủ men, đồ sành céladons... các đồ cổ ngoạn xưa đến tận đời Hán, đời Tống, lên đến thời kỳ của các thế kỷ đầu kỷ nguyên của chúng ta và chỉ xuống đến thế kỷ XIII.

Từ thành phố người ta có thể đi đến nhiều địa điểm du lãm. Chúng rất nhiều, và ngoài những nơi đã nói và đường đi rất dễ, có thể kể: Sầm Sơn với bãi biển lý thú ở giữa cửa sông Mã và mũi núi đá nhô ra trên biển ở đó có ngôi đền cổ Lão giáo mà theo các thầy phù thủy thì đền này thờ Hàn Độc Cước, ông thần một chân; ngoài ra còn có hầm đá, đền miếu, hang động và Hàm Rồng.

Ở Hàm Rồng một chiếc cầu sắt một vài bắc qua con sông Mã duyên dáng ép mình giữa hai núi đá vôi. Cầu Hàm Rồng với đường nét cấu trúc siêu hạng là hình ảnh độc đáo giữa hai rặng núi lởm chởm và trần trụi, quang cảnh thật sự được chấp nhận. Tuy nhiên các rặng núi đá này của Hàm Rồng nằm gần sông nên bên sườn của chúng có những hang động nơi đó người tiền sử đã để lại dấu vết, di cốt và dụng cụ.

Phải để lại đằng sau phía tây với những con đường đi về phía Trấn Ninh hay về phía Trung Lào, để lưu ý những phong cảnh ghi nhận vẻ mỹ lệ của Nghệ An và Hà Tĩnh. Cho đến rặng núi Hoành Sơn, toàn xứ, núi non và đồng bằng chứa đựng nhiều địa điểm và di tích về cuộc chiến tranh giữa xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong, giữa họ Trịnh và họ Nguyễn, trong nhiều thế kỷ: dãy Hoành Sơn đã làm rào chắn, xung quanh đó người ta giao tranh.

Nơi đây không có chùa, đền danh tiếng: quang cảnh không có gì đặc biệt: đó chỉ là đồng bằng, đất trồng trọt, cát và bụi bờ.

Tòa hành chánh của Nghệ An là Vinh, đây là trung tâm thương mãi quan trọng và các hoạt động kỹ nghệ. Vinh cũng là trung tâm giao thông. Nó có thể dẫn dắt những ai chú ý đến sự phát triển kinh tế đến với các đồn điền, thí dụ đồn điền Phú Quý nơi cư ngụ của các nhóm người Thái rất đáng nghiên cứu.

Bãi biển của Vinh là Cửa Lò. Bãi biển được che chở bởi một rừng phi lao dài, nó cung cấp cho thành phố về mùa hè một nơi nghỉ ngơi gần gũi, nhưng nó chỉ có lợi ích địa phương không kể là một vẻ đẹp gần như trọn vẹn.

Trọn phần con đường đi qua Hà Tĩnh là đơn điệu. Nó thiếu sắc thái và các đồng bằng kế cận của nó không có di tích. Các kỷ niệm của một quá khứ chiến tranh hiện ra khắp mọi nơi, đặc biệt tập trung ở phía nam cạnh dãy Hoành Sơn. Nhưng trên con đường này không có gì đáng giá ngoài những di tích lịch sử: ngay cả những đỉnh cao và chiếc cửa xây ở biên giới Hoành Sơn, cửa vào An-nam, mà con đường quan chuyển chỗ đã bỏ đi không dùng.

Con đường tiếp tục cho đến Đồng Hới, bị cắt ngang bởi những dải cát, đồng ruộng và các vật tích tụ quanh các cảng. Nó sẽ được lưu ý hơn do tầm nhìn trên cao từ đèo Hoành Sơn hướng xuống một quang cảnh bình nguyên về phía bắc có nhiều biển hơn con đường dốc phía nam. Việc di chuyển chủ động cho đến sông Gianh, con sông lớn, biên giới phía nam của xứ Chàm vào các thế kỷ thịnh trị của họ.

Cuộc hành trình lý thú một cách khác do đoạn đường sắt giữa Vinh và Đồng Hới với quang cảnh dọc đường. Sau những đám ruộng ở Nghệ An và các ngọn đồi nghèo nàn của Hà Tĩnh, thình lình thay đổi với tất cả vẻ đẹp hoang dã, đá ngầm rải rác đó đây trên đồng bằng hay xếp thành bờ dốc liên tục trên những mặt phẳng dựng lên cao ngất đến chóng mặt.

Trong vòng gần 70km, đường sắt bên bờ núi đá mà một hệ thực vật bướng bỉnh mọc lên từng chỗ: dây leo phủ xuống hay cây nhỏ mọc lên. Lại nữa, giữa lòng núi đá vôi này hiện ra những cửa hang bí ẩn. Khe Nét, con sông mở nguồn cho sông Gianh bên dưới, tạo ra cảnh tượng đối lập đặc biệt giữa đôi bờ: hữu ngạn là núi đá, tả ngạn là đồng bằng, các cây trồng, cây cau... Tại nhiều điểm trên đường đi, dòng sông dựa mạnh vào bờ đá xói mòn hay đào thành lối đi cho các đoàn xe. Nhưng ở những nơi cứng núi đá tỏ ra dễ dãi với những hành lang thiên nhiên dài mở lối cho những hang động sâu thẳm, đào bới dãy núi thành đường viền. Ở nhiều phần chúng được sửa sang thành lối đi cho con đường sắt. Các hang động hình ống ở Lạc Sơn (hay ở Minh Cầm) được coi là hang động tiền sử. Chúng là nơi ẩn náu, dung thân của người Chàm, cũng như vào thời tiền sử chúng đã là nơi cư trú của con người. Một cuộc sụp lở vòm động mới đây đã vén màn bí mật của một hang hầm mộ thuộc thời đồ đá mới (tân thạch khí), tuy nhiên các hình vẽ và chữ viết của người Chàm ở các hang động phụ ghi nhận tầm quan trọng của địa bàn này vào những thời kỳ chiếm cứ xa xưa.

Tất cả vùng này có nhiều điều kỳ thú, sinh động. Trong cái đám hỗn loạn của những lỗ hổng đá vôi này nhiều dòng nước đã biến mất và rồi sự tái xuất của chúng thường có phong thái bất ngờ với quang cảnh kỳ lạ, các hang động từng bước gieo trong hòm núi nhiều con sông sâu và trong khắp nơi có nhiều điểm xác nhận có dấu vết của con người thời kỳ sơ khai.

Nhưng các dấu tích khác thì gần với chúng ta hơn: chúng gợi lại cuộc trốn chạy của vài vị vua bị lật đổ hay bại trận.

Địa điểm kỳ thú nhất trong xứ đúng là cái hành lang dài trong lòng đất ở Phong Nha.

Người ta gọi chúng là hang Cu Lạc và hang Tróc vì các cư dân kế cận. Đó là nơi kỳ thú hàng đầu xứ An-nam. Con đường hầm mà chúng xác định trên một loạt phòng là lối đi của một nhánh sông của Nguồn Son, chi lưu lớn của sông Gianh.

Đường hầm hình ống này dài 1.500m, bề rộng thay đổi giữa 30 và 8m chỗ rộng nhất là những phòng ở cửa ra.

Đi vào các hang này bằng thuyền, rời xa Nguồn Son để lên đến cửa nước khởi nguyên của đường hầm.

Sự tái xuất của con sông ngầm trong lòng đất mở ra một cửa miệng rộng 25m dưới nền của một dốc đá trầm với bề cao thẳng đứng hơn 300 bộ.

Phòng ở cửa vào được trang hoàng với những hàng thạch nhũ. Hang này là đền thờ Phật giáo của người Chàm vào thế kỷ IX và X. Đây là thời kỳ mà ở Đồng Dương của Quảng Nam là Indrapura, kinh đô Phật giáo của vương quốc. Hiện nay vị thần của những hang này là thần mưa. Người ta thường cầu nguyện thần này khi hạn hán. Lễ nghi ở đây mang sắc thái đặc biệt nhờ quang cảnh kỳ diệu của địa điểm.

Tiết 2: MIỀN TRUNG AN-NAM

Vùng này trải dài từ phía bắc Đồng Hới đến biên giới phía nam Bình Định. Tất cả dải đất này ngày xưa là miền Thượng xứ Đàng Trong (? Haute - Cochinchine). Người Việt chiếm cứ của người Chàm, ít nhất là đến Ải Vân sơn (ngọn núi ở đèo Hải vân), ở biên giới phía bắc Quảng Nam. Người ta đã phát hiện ở nhiều địa điểm bên này sông Gianh các nền di tích cổ nhưng không có gì trong đám di tích đổ nát này nói lên được lợi ích trực tiếp.

Đồng Hới có khá nhiều điều thú vị: đầm phá, hải cảng, thành trì của nó và các xưởng chạm khắc trên gỗ quý mà người ta khai thác ở vùng rừng phía tây. Mặt khác Đồng Hới còn có một lũy dài do các chúa Nguyễn dựng lên để chống lại các đạo quân miền bắc, rồi đến khu trú ẩn Tam Tòa, các cửa vòm và bia lịch sử cầu Long (Long - Pont).

Cho đến Huế, đường quan và đường sắt chạy qua những vùng đất nghèo nàn và không có gì lý thú, đôi khi đứt đoạn ở một vài điểm do những vùng đất bồi hay đất đỏ ở Gio Linh.

Về phía biển ở phía bắc Quảng Trị, trong vùng đất gò ghề mà người ta gọi là vùng đất mũi ("les caps"), được đánh dấu bằng thứ đất núi lửa trên đó hiện ra những tảng đá huyền vũ giữa những tảng đá ong và đất đỏ, kế cận cửa sông là bãi tắm mùa hè ở miền trung An-nam: bãi biển Cửa Tùng.

Nơi dừng lâu nhất trong chuyến du lịch An-nam phải là Huế - Huế, kinh đô xứ An-nam, nơi tập trung biết bao chuyện, chuyện quá khứ của hoàng gia, của triều đại đang trị vì, các dòng họ lâu đời, các truyền thống được bảo tồn. Đó là kinh thành, là cung điện bên trong, chùa chiền đền tạ và cái quang cảnh mỹ lệ làm nền cho tất cả.

Sông Hương là dải thắt lưng lộng lẫy của thành phố, nhưng khung cảnh rộng lớn lại được cấu thành do các ngọn đồi kế cận và những dãy núi ở phía xa trong một thiết trí đem lại sắc thái đặc biệt cho vẻ mỹ lệ của thành phố và thêm vào cho quang cảnh rộng lớn không gì sánh được của các di tích nằm rải rác trong những thung lũng ngắn hẹp hay bên vườn đồi.

Phải viết nhiều trang dài mới thỏa mãn được tính hiếu kỳ và miêu tả được các sự vật kỳ vỹ của Huế đầy lý thú. Phải nói đến con sông kỳ diệu có chiếc cầu sắt lớn bắc ngang nối liền hai thành phố, thành phố các công sở hành chánh và khu

kinh thành. Và rồi đến cung điện, bảo tàng. Để hiểu rõ hơn người ta phải tìm sách vở và tự mình xem lấy.

Bên ngoài dãy tường thành bốn phía, mỗi bề 2km là những khu dân cư bản xứ chạy dọc theo các con mương và xa hơn, về phía đồng ruộng. Ở đây gần hơn cả là cửa hàng thương mãi; những khu vườn kín đáo, nằm giữa các đền đài cổ kính và những ngôi nhà xưa là những khu cư trú của giới quý tộc, như ở Kim Long, ở Gia Hội, bên bờ kinh đào Phủ Cam, và trên trên đường Hổ Quyền.

Chính ở về phía tây nam thành phố là vùng lăng mộ của triều đình An-nam, mộ phần các ông hoàng, các quan lại tập trung hoặc ở riêng lẻ. Ngoài ra là lăng tẩm của các vị hoàng đế, phần lớn bao quanh trong khu tường thành rộng lớn, nơi đây có vườn tược đền đài và một khu bí ẩn đóng kín với các cửa bằng đồng có niêm phong là nơi yên nghỉ của hoàng đế. Không gian của lăng Gia Long không dừng lại trong một khu tường thành. Hàng rào của nó là chân trời kỳ diệu với núi non đàng xa, xứng đáng với vị vua chiến sĩ. Lăng Minh Mạng thật dụng công, nhưng phần lớn vẻ đẹp của nó nhờ vào phong cảnh sẵn có. Lăng Tự Đức làm nghĩ đến một công viên khéo bảo trì. Thiệu Trị chừng mực hơn, còn lưu giữ nhiều đồ thất bảo đẹp ở lăng mình.

Lăng Khải Định lại khác hẳn.

"Vùng đất này với rừng thông, là nơi cư trú của các hoàng đế đã khuất, với thành phố, ngoại ô, tất cả tổng thể này xem hình ảnh trông nghiêng của Ngự Bình như là điểm quy chiếu, người ta gọi nó là "Bình phong của nhà vua".

Tuy nhiên phải kể đến Đàn Nam Giao với những cuộc lễ cử hành ba năm một lần rất có tiếng vang, và Hổ Quyền nơi đấu tranh giữa voi và cọp mà tổng thể vẫn còn mãi trong không gian rộng lớn của một đô thị cổ của người Chàm.

Con đường từ Huế đi Đà Nẵng xinh đẹp nhưng phần đẹp nhất là con đường núi qua đèo với cảnh sắc hai bên sườn. Đèo có độ cao 500m.

Hai con đường, đường sắt và đường bộ, chạy ngoằn nghoèo ở chân núi hoặc hẻm núi: đường sắt chạy trên bình diện thấp hơn, do một loạt đường hầm mà không tiếp cận được với cảnh sắc của một vài rặng núi.

Tuy nhiên mỗi con đường đều có nét duyên dáng riêng. Con đường sắt đem lại cho du khách cảnh trí đôi khi rất sinh động với một mặt biển đánh vào bờ đá thường là đỉnh nhọn hay hơi nghiêng, trên đó mọc lởm chởm cỏ cứng hay các thực vật lạ mắt; tất cả tạo thành đường viền hẹp cho một mặt biển mênh mông không cảnh sắc ngoài những gì của riêng nó, cảnh biển im lìm hay cuồng nộ trong khi đó các mũi đá in nghiêng hình mình theo tiếp diễn của chân núi.

Cái đường viền nhìn ở dưới này thoát ra khỏi tầm nhìn của con đường trên cao, tuy nhiên, do các chỗ trống dọc theo các đường dốc phía bắc đèo, qua các khúc quanh lớn của rặng núi mà con đường phải theo, cái nền của bức tranh biển xanh cũng hiện ra dù cho không còn rõ chi tiết. Cái sườn phía Huế này ở nhiều nơi mọc rất nhiều cây cao và một tầng cây nhỏ dày dặc.

Ở trên cao, gần bên đường đèo có một di tích bằng gạch xây đó là cửa đèo "cửa vào xứ An-nam", nhiều thời kỳ trước đây nơi này được một toán gác bảo vệ, cái đồn nhỏ này vẫn còn, đó là Đồn Nhất. Con đường đổi hướng đã bỏ lối đi này và đồn lính gác cũng tan biến. Cái cửa mở về phía đất Quảng Nam, một cái bia được dựng lên ở ngăn cửa lớn. Hoàng đế Khải Định đã cho khắc ở đây lịch sử của địa điểm và các toán quân đồn trú ngày xưa.

Từ cửa đèo người ta nhìn xuống các sườn dốc phía nam và con đường chạy quanh co hiểm nghèo cho đến các đồng bằng đầu tiên. Người ta phóng tầm nhìn trên những độ cao do các chuyển động về phía tây của dãy Trường Sơn hay trên thung lũng Cu Đê ở về phía trước, và trên biển: vịnh Đà Nẵng rộng mênh mông có dãy núi Tiên Cha chắn ở phía bắc. Ở trước mặt, trong khung cảnh của một bức họa ánh sáng xám tạo ra do các đụn cát và mặt biển phía xa, Ngũ Hành Sơn hiện ra, vỡ vụn về phía tây do nhóm đảo Cù Lao Chàm. Các đường dốc về phía này cỏ cứng mọc đầy: những cây nhỏ lạc lõng rải rác, chìm dưới thảm dây leo lá xám bạc.

Đoạn đường đèo dài tổng cộng 21km.

Trong những chuyển động tạo sơn về phía tây kể từ đỉnh đèo, chế ngự tất cả là đỉnh Bana. Các hải đồ gọi đó là "Đỉnh Tròn" và người Việt gọi nó với nhiều tên khác trong đó thông dụng nhất là "Núi Chúa", núi của bà Chúa. Cao độ của nó là 1470m: trên đỉnh người ta đã tiến hành thực hiện xây dựng một trạm miền núi.

Người ta nói thêm những đặc trưng của Bana, bản sắc và quang cảnh hoành tráng của nó, tính chất và lịch sử của nó, vì Bana cách Đà Nẵng 42km, là lợi ích ưu việt đối với các tỉnh miền trung An-nam về mùa hè nóng nực. Trạm độ cao Bana bao gồm một cảnh sắc không gì so sánh được, với núi rừng, hàng ngàn phong cảnh do núi rừng, khe suối tạo nên. Không gì giá trị bằng nhất là vẻ lộng lẫy của khung cảnh nơi đây. Ở một phía vùng đất Quảng Nam với sông ngòi, đồi núi, ruộng đồng hiện ra rõ nét như trên một bản đồ đắp nổi; về phía đông của những đồng bằng này trải dài một quang cảnh hoàng tráng miền biển với những rặng dừa, những đảo, những cửa sông, tất cả có phía trước một chân trời vô hạn. Về phía tây, trái lại, là một dãy vô tận hỗn độn những rặng núi song

hành trong dãy Trường Sơn, núi non với hình thái khác biệt, từng tầng bao phủ cây xanh tùy theo mùa mà thay đổi màu sắc một cách kỳ diệu.

Đà Nẵng với Huế là một trong những trung tâm du lịch kỳ thú của xứ An-nam. Nó sử dụng những điểm đáng xưng tụng của đèo Hải Vân và trạm Bana, và nhiều vị trí khác, các phong cảnh hay di tích.

Thành phố chính nó không mấy lý thú, nhưng nó có một bảo tàng nghệ thuật Chàm thu thập nhiều tác phẩm điêu khắc đáng lưu ý ở những di tích đổ nát của xứ sở cổ xưa. Người Chàm, chủ nhân cũ xưa của xứ này thuộc văn hóa Ấn Độ, đã bị đẩy lùi về phía nam xứ An-nam trong hậu bán thế kỷ XV. Lại nữa, nhiều đền thờ của họ phần lớn dựng nên để thờ các thần Ba La Môn và đặc biệt là thần Çiva, nhiều đền đã đứng vững trong nhiều thế kỷ, hiện hư hại nhưng còn đứng vững. Chúng được xây bằng gạch, nghệ thuật kiến trúc của nó đáng lưu ý trong từng chi tiết.

Cần thiết lập ở đây danh sách các phẩm vật điêu khắc đáng lưu ý trong số được trưng bày ở các phòng của bảo tàng: phần lớn thuộc về những thế kỷ xa xưa (thế kỷ VII - XI) và đây là những cái đẹp nhất. Cũng như chân bàn thờ các thần ở Trà Kiệu và ở Mỹ Sơn, cái tượng đàn bà bán thân đáng lưu ý ở Hương Quế, các tượng thần Çiva ở Trà Kiệu, một Skanda, một Lokeçvara, một Tara của Phật giáo Bắc tông. Việc viếng thăm bảo tàng viện cần được chiếu cố đi chiếu cố lại.

Ngũ Hành Sơn ở kế cận Đà Nẵng. Đó là những núi đá vôi nổi lên giữa vùng cát biển ngày xưa. Người ta gọi nó là Ngũ Hành Sơn, núi Ngũ Hành. Trong một thời gian dài Ngũ Hành Sơn được xếp vào các địa điểm thờ cúng trong nước do các hang động tôn giáo của nó. Người ta đã khai thác đá cẩm thạch ở đây một cách khá khốn khổ đáng phàn nàn.

Đường đến các ngọn núi này rất dễ dàng ngay cả bằng xe hơi (8km).

Ngọn Thủy Sơn, được viếng thăm nhiều nhất. Nó có nhiều kỳ thú: các hang của nó tập hợp theo hình tổ ong trong đó người ta tìm thấy quá khứ Chàm ở các đền thờ, các đáy hang; và hai mặt bằng, một nhìn về phía biển, một nhìn về phía đồng bằng. Nhưng điều quan trọng hơn cả là ở động Huyền Không. Động này có thể là kiểu thức duy nhất của cuộc du lãm ở Ngũ Hành Sơn với các phòng rộng hình mái tròn soi sáng từ trên một lỗ hổng ở vòm qua đó dây leo và rễ cây bò ngang cùng với ánh sáng ban ngày.

Vẻ đẹp trang trí của phòng được tạo nên do sự rỉ nước ở tường thành trên đó trải ra những mảng màu xám và xanh trộn lẫn trong sự phát triển của rêu rong.

Trên tất cả cái nền này gần như thay đổi màu sắc khi bốc lên khi chìm xuống tùy theo giờ hay ánh sáng ban ngày được lọc ở trên cao hay do những bóng đen của các nếp xếp trên tường thành, thấy nổi lên những vị thần bằng vàng và các mái đỏ của những bàn thờ phụ thuộc. Nhưng dưới vòm cửa hình tròn ở cửa vào, trên các bậc cấp thấy có các vị thần canh giữ đứng trên các quái vật. Tài liệu văn học và các huyền thoại được tạo dựng biến họ thành những vị thần thù nghịch làm cho các nơi này đáng sợ: nhiệm vụ của các thần này lại tĩnh lặng hơn.

Đà Nẵng, nhượng địa Pháp, sáp nhập vào phần phía bắc tỉnh Quảng Nam và Faifo là trung tâm hành chánh. Thành Quảng Nam được dành cho triều đình An-nam. Faifo là một hải cảng rất cổ nền thương mãi của nó thịnh vượng vào các thế kỷ cuối; thế kỷ XVII và XVIII là cực điểm của nó. Nó trộn lẫn nơi mình các yếu tố Nhật Bản, Trung Hoa và những người đến từ Âu châu, Pháp và Hòa Lan. Đối với những người này

Faifo là cửa Chàm (họ viết: Cacciam) hải cảng Chàm, để kỷ niệm những người chủ cũ, nhưng đó cũng là tên cửa sông.

Các khu người Nhật, các thương điếm Âu châu, các giáo khu Thiên Chúa giáo, không còn lại gì nhiều; chỉ khu phố Trung Hòa còn được bảo tồn. Một chiếc cầu có mái che còn ghi dấu nguồn gốc, những ngôi mộ, các dấu tích ở Ngũ Hành Sơn là những chứng tích Nhật Bản ở Faifo. Đối với giáo đoàn Thiên Chúa giáo thì còn nhiều ngôi mộ vô danh và một mộ phần của một linh mục dòng Tên, linh mục Sana, thừa sai và là y sĩ, chết năm 1726: thành phố câm nín về mọi chuyện hoặc là các dấu tích bị chôn dấu quá kỹ.

Các vết tích Chàm ở Quảng Nam là đáng kể hơn cả so với các nơi khác. Xứ sở rộng lớn của Amaravati với các kinh thành, các thánh địa, các đền thờ từng vùng, ngày xưa đã bao trùm toàn tỉnh.

Một phần bức tường của kinh thành cũ nay vẫn còn: người ta gọi nó là "thành phố sư tử" (Simhapura) hiện nay là Trà Kiệu và một vài làng. Nhiều phẩm vật kỳ diệu của nghệ thuật Chàm được thu thập từ địa điểm này ít lâu nay và hiện có ở Bảo tàng viện Đà Nẵng. Trong các cuộc khai quật mới đây, cái nền của một cái tháp lớn và đẹp được phát hiện ở chỗ đất sụp của nó ngày xưa, nhưng đồng thời người ta tìm thấy những cơ sở của một thành phố thuộc Trung Hoa. Chính trên sự sụp đổ của thành phố này mà Simhapura được xây dựng vào thế kỷ thứ III. Kinh đô Chàm bị tàn phế vào giữa thế kỷ VIII, sau khi bị cướp phá nhiều lần.

Quanh đó còn nhiều địa điểm mang vết tích Chàm. Ở trước mặt, về phía bắc và ở bên này con sông có cái tháp đẹp hình bát giác Bằng An; về phía nam cách 2km rưỡi là tháp Chiêm Sơn; về phía tây cách Trà Kiệu 20km là khu di tích hình tròn Mỹ Sơn và nhóm các đền thờ của nó.

Với yếu tố nào thuộc về lòng kính tín, trái ngược không ngừng trong nhiều thời kỳ kế tục với việc tích tụ những công trình kiến trúc diệu kỳ, những cảnh trí họa tiết trang hoàng, người Chàm đã vâng chịu để đặt thánh địa của mình trong cảnh tịch mịch đầy đau thương này giữa bụi bờ, giữa núi non bao trùm.

Nhìn từ đỉnh núi ở phía xa (núi Răng Mèo) thánh địa Mỹ Sơn gồm rải rác những di tích đổ nát trong đó một vài cái còn đứng vững, những tháp gạch đỏ xếp thành tầng, hiện ra kỳ lạ giữa đám cỏ và không kể cây cối đến lượt mình tiến lên xâm lấn.

Các nhóm quan trọng hơn cả trong các kiến trúc ở Mỹ Sơn là ở phía nam. Ở đó phần phía tây tạo thành một tổng thể tráng lệ với hai thánh đường và những công trình phụ. Trong một không gian giới hạn dưới dạng một cái sân người ta tập trung ở đây các vật có chữ ghi chép (tấm đá lát, bia đá, trụ biểu) phân tán trong thánh địa.

Trong nhóm phía đông có ngôi đền xưa nhất Mỹ Sơn. Mỹ Sơn khởi đầu vào thế kỷ thứ V Saka (thế kỷ thứ VI theo công nguyên), đó là "một công trình kiến trúc xưa nhất mà văn minh Ấn Độ đã để lại trên bán đảo Đông Dương và Insulinde" (Huber).

Con đường xinh đẹp mà người ta theo để đến những di tích đổ nát này không đơn điệu nhàm chán. Mỗi người sẽ tìm được ở đây thú vị và từ chuyến viếng thăm này có được kỷ niệm về một điều tốt đẹp đạt được trong cô quạnh mà người ta tiếp cận với một khó khăn ngắn ngủi trên một lối đi đầy đá sỏi, khe suối, và các vùng đất ngập nước.

Một triều đại Chàm theo Phật giáo đã xây dựng thành phố Indra vào thế kỷ IX, tu viện và đền thờ của nó đó là Indrapura.

Làng của các di tích đổ nát hiện giờ là Đồng Dương. Vả lại tất cả đồng ruộng kế cận chứa đựng những kỷ niệm về thời đại của kinh thành xưa.

Indrapura đã bị phá hoại dã man, nhưng giữa những ngôi tháp, mộ phần vỡ vụn và các căn phòng đổ nát, còn lại nhiều sự vật đáng kể cho thấy giá trị của đất nước ngày xưa.

Xa hơn về phía nam, xuất hiện nhóm di tích Chiêm Đàng với ba ngôi tháp và các con vật kỳ dị ở bên cạnh. Phía dưới nữa đó là Khương Mỹ, Phú Hương, Sra những hệ thống dẫn thủy nhập điền xưa cũ, so sánh được với những hệ thống của Đông Dương.

Cách Quy Nhơn 25km về phía bắc, con đường đã mượn bờ thành của kinh thành xưa làm lòng đường. Đó là thành Chà Bàn. Thành tồn tại từ thế kỷ XI đến năm 1471, nó bị diệt vong chỉ trong một ngày. Người Việt đã thanh toán người Chàm và bắt vua họ làm tù nhân.

Chà Bàn từ đó là kinh thành của người Việt.

Quân Tây Sơn lúc mới nổi dậy đã đóng ở đây vào năm 1771. Thành này về sau bị chiếm lại do hoàng đế tương lai Gia Long, nhưng không bao lâu sau lại bị quân Tây Sơn cướp lại. Chính trong lúc này là thời kỳ sự tích anh hùng cũa Võ Tánh. Ông là đại tướng của Gia Long, có trách nhiệm chống giữ thành. Chịu hàng phục để quân lính mình thoát nạn sau đó ông tự thiêu trên giàn hỏa dựng trong vòng thành đã mất.

Kinh thành xưa ở đây không còn gì nhiều ngoài chiếc tháp Chàm dựng ở trung tâm; người Việt gọi nó là Cánh Tiên, chúng ta (Pháp) gọi là tháp bằng đồng. Ở phía đông nam nơi góc thành có lăng Võ Tánh và bên cạnh là đền thờ. Cái tháp không có gì lý thú để thăm viếng, nhưng trước lăng đền Võ Tánh cách khoảng 100m có hai con voi mà theo truyền thuyết

ngày xưa do người Chàm đem đến khi Quảng Nam chưa vào tay người Việt.

Mỗi một tháp Chàm trong xứ này có một tên riêng mà trí tưởng tượng của chúng ta cho nó. Tháp Vàng, Tháp Đồng như đã thấy, rồi về phía tây thành Bình Định là các tháp Ngà, dưới nữa, giữa Bình Định và Quy Nhơn, chúng ta gặp trên một ngọn đồi phía đông các Tháp Bạc.

Ở lối vào Quy Nhơn, trong một nhóm 3 tháp nay còn lại hai. Đó là các tháp ở Hưng Thành, ngày xưa chúng ở trước cửa Thị Nại.

Phong cảnh thành phố Quy Nhơn đáng được thưởng ngoạn với hải cảng rộng mở, phía bắc phía nam, có một loạt núi đá trần: khung cảnh thật đẹp mắt. Khu hành chánh và thương mãi của Quy Nhơn, để lại cho thành Bình Định các công trình địa phương nằm trong phạm vi các thành lũy xây theo kiểu Vauban, được triển khai trên một dải cát mà giới hạn phía tây là một cái đầm trải dài thuyền bè nhỏ miền biển đi lại được.

Tiết 3: MIỀN NAM AN-NAM

Kể từ vịnh Quy Nhơn bờ biển An-nam trở nên gồ ghề. Nó cứ như thế cho đến mũi Padarang, cho thấy một loạt không thứ tự các vịnh, các mũi đất, các bãi tắm, các núi đá.

Con đường chạy qua đèo Cù Mông và tiếp cận ngay với những thung lũng ngắn và quang cảnh kỳ lạ của các cây trồng theo tầng trên những ngọn đồi gần đó. Khung cảnh không mấy rộng lớn nhưng cảnh sắc dễ nhận và thu hút: phong cảnh ven biển với cảnh vịnh, con đường; đó đây là những đồn điền trộn lẫn. Người ta đi ngang thành phố Sông Cầu trước khi đến vùng biển Xuân Đài, xa hơn là bãi biển Vũng Lâm nơi đây với những hàng dừa dài là một cảnh trí tuyệt diệu.

Một chiếc cầu mới xây cắt ngang bề mặt sông Đà Rằng, gần Tuy Hòa, là công trình kiến thiết gần đây. Thế là người ta có trước mắt các dãy núi to lớn. Con đường chạy ngoằn ngoèo dưới chân một ngọn núi kỳ lạ là núi Đá Bia, gọi thế bởi lẽ trên đỉnh núi có một cái bàn đá khổng lồ cao hơn 50m, trên đó hẳn là có ghi chép một câu chuyện của những người Chàm bại trận.

Đoạn đường đi ngang qua mũi Varella được coi là nhiều ấn tượng hơn tất cả các đường đèo ở xứ An-nam. Triền núi phía nam của nó được dùng do một con đường tạo nên trong núi đá trên con đường dốc núi chạy men theo một cái vực sâu trăm thước, dưới chân biển đánh vào thành đá.

Tuy nhiên trên nền các phong cảnh trước đó, con đường dốc đi xuống ở mũi Varella làm hiện ra vẻ đẹp mênh mông của mặt biển, một mặt biển sáng loáng trên đó nổi lên đảo Hon Nua.

Cho đến Nha Trang quang cảnh con đường còn triển khai nhưng không có gì đáng gợi lại, và khu đồn trú Ninh Hòa, địa điểm Nha Ru xưa của người Chàm chỉ xen vào với đoạn đầu con đường chạy về phía Ban Mê Thuột và các xứ thượng.

Các vết tích Chàm khá rải rác ở Phú Yên: tháp Tuy Hòa dựng lên vào thế kỷ thứ X trên một địa điểm Chàm rất xưa. Trên tả ngạn sông Đà Rằng người ta còn gặp thành Chàm, thành Hồ, chỉ còn lại các bức tường bị con đường cắt ngang.

Thành phố Nha Trang thủ phủ của tỉnh Khánh Hòa, trước đó có đền thờ Po Nagar ở bên bờ sông cạnh con đường mới mở: nó gồm nhiều tháp và các căn phòng đổ nát. Việc thờ phụng Baghavati ngày xưa mà tượng là chủ tể ở ngôi đền chính, nay đã trở thành nơi thờ phụng Po Nagar của người Chàm với sự sửa đổi những tín ngưỡng cũ bắt nguồn từ ý

nghĩa của việc thờ cúng thiên nhiên. Nữ thần ưu tiên cho nông dân và tiều phu, bà bảo trợ cho những người tìm "gỗ ó" (bois d'aigle: trầm hương). Lấy lại việc thờ cúng nữ thần ở Nha Trang, người Việt căn cứ vào những sùng kính phỏng theo nghi thức thờ cúng của người Chàm và những tín ngưỡng tương cận đã dựng nên nữ thần Thiên Y Ana, nổi danh và được thờ phụng suốt cả miền Nam. Phong cảnh đền Po Nagar rất đáng lưu ý, với những tòa tháp nhìn xuống dòng sông và cái nền là một chân trời rộng mở, núi non lô nhô.

Con đường băng qua những vùng rừng núi hoang dã, một câu ngạn ngữ nói rằng: "Khánh Hòa nhiều cọp": thật thế đây là nói đến một hệ động vật phong phú. Miền nam An-nam là một xứ săn bắn đủ loại.

Rừng bao phủ phần lớn các vùng miền nam, nơi đây đồng bằng khô cằn chỉ giá trị theo hệ thống dẫn thủy nhập điền. Thế là thực vật đủ loại ngự trị, người Việt chiếm các vùng đất tốt và nguồn lợi ở các cảng ven biển.

Các cảng này đều quan trọng và nghề cá trên biển ở miền nam luôn luôn được mùa, thịnh vượng. Chính vì lợi ích này cũng như các cuộc nghiên cứu đã làm cho một viện nghiên cứu hải dương học được xây dựng ở Cầu Đá trước mặt có các đảo núi đá, một cảnh trí đặc biệt kế cận của Nha Trang.

Nha Trang được kể là một trong những nơi tắm biển. Bãi biển của nó được chấp nhận nhờ nhiều tiện nghi cũng như bãi biển Ba Ngòi cách đó 50km về phía nam và các điều kiện chung ở đó cũng không kém.

Ba Ngòi còn là một địa điểm tráng lệ trong cái nền của vịnh Cam Ranh khá nổi tiếng, nơi đây người ta ngày xưa muốn xây dựng những xí nghiệp lớn.

Dưới nữa là Phan Rang, chỗ trú ẩn chắc chắn so với những khắc nghiệt của mũi Padarang, là Phan Rí, là các ngư trường

ở Mũi Né, ở Phan Thiết và Lagi, tiếp giáp với các rừng kè rộng lớn. Trong những khu đất phẳng cho cây rừng hay cây trồng này, mọc lên bất ngờ và kỳ lạ những quả núi hình tròn: đó là khu Núi Mọc.

Chính ở Phan Rang và Phan Rí là nơi người Chàm bị đánh đuổi từ các vùng phía bắc đã từ 5 thế kỷ đến trú ẩn với nỗi khổ đau đồng thời bảo tồn nền độc lập thân yêu của họ với những khắc nghiệt của một xứ sở thù địch. Người Việt Nam đến lần lần, những lưu dân hay kẻ chinh phạt: họ xâm chiếm, đem lại tổn hại cho người Chàm, tất cả những gì tốt đẹp mà xứ này dâng hiến.

Người Chàm sống trong sự tôn sùng một quá khứ gần gũi mà họ gần như không biết gì và họ tuyệt đối trung thành với tín ngưỡng hiện còn và với truyền thống. Họ không biết gì về các di tích hiện còn của vương quốc họ ngày xưa, và họ cũng không biết sự thờ phụng trong quá khứ. Các di tích gặp trong vùng đồng bằng là các tháp ở Hòa Lai gần Phan Rang, về phía tây có các tháp Pô Klong Garai đối diện với Tour Chàm và tháp của vua Pô Romé ở phía tây nam; phần lớn các tháp mỗi tháp thờ một vua. Tháp Pô Dam ở dưới nhất, tận Bình Thuận, bên cạnh đường sắt, đó là một di tích xây dang dở, với sáu tháp đổ nát nằm rải rác.

Sông Lũy, con sông của thành lũy, gắn liền tên mình với một thành Chàm thuộc Phan Rí, thành này mất hút trong rừng; con đường sắt cắt ngang nó từ bờ này sang bờ kia. Lịch sử của nó còn mờ tối và không để lại vết tích nào.

Xa hơn ở Phan Thiết, ở đồi Bà Già nhìn xuống biệt thự của Duc de Montpensier, mọc lên các tháp rất xưa, các tháp Phố Hài, xưa thờ thần Çiva nay đã chuyển sang thờ vị nữ thần trẻ tuổi hơn.

Tập hợp thành từng làng trên đất Phan Rang, Phan Rí và nhất là Phan Thiết, người Chàm sống xa cách người Việt, những người đã làm cho họ đặc biệt đau khổ. Mỗi làng thường theo Hồi giáo hay theo truyền thống.

Làng mạc Chàm, nhân vật, y phục, phong tục, cử chỉ đều là những đề tài nghiên cứu kỳ lạ, hấp dẫn.

Các hậu duệ của những vua Chàm còn đeo đuổi tiếp nối quá khứ hoàng gia, ngày nay còn giữ một thứ di sản đã hao mòn, "ngân khố hoàng gia". Nó được lưu trữ nhiều nơi chính yếu là vị công chúa Chàm ở làng Tịnh Mỹ.

Tiết 4: VÙNG MIỀN TÂY

Về phía tây có những vùng đất đồng bằng An-nam thuộc các tỉnh mới thành lập ở những khu kế cận dãy núi phía nam kể từ Bình Định. Đó là các tỉnh Kontum, Darlac và Đồng Nai Thượng (Haut - Donnaï): các xứ mới lập, mở ra cho tất cả các hy vọng khai phá về tài nguyên đất đai cũng như phong cảnh mỹ lệ.

Về phương diện nhân chủng học, nhiều bộ lạc đối địch nhau, họ khác biệt nhau một cách sâu xa: tỉnh Kontum có người Bahnar, các giáo đoàn Thiên Chúa giáo đã cải đạo được nhiều người, việc này rất thuận lợi cho việc thiết lập cơ sở của chúng ta (người Pháp). Còn phải kể người Sédang mà một tay phiêu lưu, Mairena, cuối thế kỷ trước đã xưng vua ở đây và lấy danh hiệu là Marie đệ nhất.

Tỉnh Darlac có những bộ lạc Rhadés, trong khi những người Kha sống ở phần lớn tỉnh Đồng Nai Thượng.

Người ta có thể nói nhiều về các xứ cao nguyên này, có thể thâm nhập các xứ này theo đường Quy Nhơn, và cao nguyên

An Khê, Pleiku, để đến Kontum; hoặc theo đường Ninh Hòa để đi về Ban Mê Thuột.

Từ Tour Chàm theo đường Krongpha, Bellevue, Dran người ta đến cao nguyên Dalat với trạm độ cao của nó (1.400m) đã được nói đến. Vẻ đẹp của Dalat được triển khai thêm nhờ cảnh trí chung quanh với các địa điểm như: thác Ankroet, Cam Ly và trên đường đi Djiing, hẻm núi Đa Nhiêm, thác Liên Khanh, Pongour, thác lớn Gougah.

Từ Dalat theo đường Djiring, Ma Lâm người ta đến Phan Thiết.

Trên con đường này điều đáng kể là quang cảnh hoành tráng của những dãy núi trùng điệp chạy về phía biển. Đáng kể nhất là cảnh ở cái bao lơn kỳ diệu Yabak đã hiện ra trên vùng đất thấp hơn. Và rồi, rất xa ở bên kia làn sóng trập trùng của những chỏm núi hoặc là núi đá hay nơi cỏ mọc, đôi chỗ là khoảng trống bị tàn phá, là những đám cháy do người Mọi phá rừng làm rẫy trồng trọt, và ở bên kia các hẻm núi và các dòng suối khô cằn của nó, tầm mắt đến được với biển cả.

Nhưng người ta nói được chăng về vẻ đẹp toàn diện của một xứ sở khi phân tích riêng lẻ từng mảnh một của giá trị nó. Để làm sáng tỏ ý nghĩa, có nhiều nguồn ảnh hưởng đáng kể, và tùy theo ý hướng của người thưởng ngoạn mỗi một sự vật tùy thuộc sức mạnh sở thích và những điều kiện riêng liên hệ đến nó.

Chúng sẽ là: hệ động vật và hệ thực vật đối với nhà tự nhiên học, nhân chủng học đối với những nhà bác học khác, săn bắn đối với nhà săn bắn tài tử...

Nhưng tôi nghĩ rằng đối với người tìm kiếm duy nhất vẻ đẹp của thiên nhiên thì cần phải nhìn nó, thưởng ngoạn nó trong chính thời điểm của nó, trong chính ánh sáng của nó,

trong cái khoảnh khắc quý giá, chủ đạo mà Barrès gọi là "phút giây thiêng liêng của một cảnh sắc".

Để hiểu một cách rõ ràng minh bạch tình cảm đối với các địa điểm, di tích cần phải biết một chút về lịch sử được viết ra và đem giảng dạy nhưng nhất là lịch sử mà dân chúng còn nhớ qua các sự vật, lịch sử các địa điểm trùng hợp với huyền thoại, những huyền thoại đem lại sinh khí cho mảnh đất này của xứ An-nam với những hiện hữu, đó là các anh hùng, các thần linh hay quỷ dữ, chúng khuấy động khắp nơi để làm vinh danh, để tác hại hoặc để chở che!

An-nam, một xứ sở tráng lệ mà việc thăm viếng còn dễ dàng với sắc thái đặc thù của nhiều địa điểm trong xứ, không giữ được sự lưu tâm vì các sắc thái phức tạp của nó, và nhất là vì nhiều sự việc, đó là việc giải thích quá khứ, các tầng lớp dân chúng hoặc là công trình của những người cư ngụ ở đó hiện nay.

Bác sĩ A.SALLET
Y sĩ Thiếu tá hưu trí,
thuộc Lực lượng quân đội thuộc địa

PHẦN II:

CƯ DÂN

CHƯƠNG I:

NHÂN CHỦNG HỌC

(Các sắc dân - Ngôn ngữ - Tôn giáo)

HIỂN nhiên ở An-nam, người Việt là nhóm quan trọng hơn cả, họ có khoảng 4 triệu rưỡi. Nhưng trên phương diện tư liệu đó là một sai lầm, và trên phương diện chính trị sẽ là một lầm lẫn lớn nếu bỏ qua các sắc dân khác cư ngụ ở miền núi tạo thành hai nhóm lớn: những người thuộc giống Malaisien và Indonésien.

Tiết I: NGƯỜI VIỆT

Người Việt từ đâu đến? Điều đó người ta không biết chắc. Họ thuộc sắc dân Thày và ở thời điểm hiện nay họ là kết quả của nhiều pha trộn. Kết luận này đúng với toàn bộ quốc gia và nhất là đúng với người Việt đang cư ngụ xứ An-nam. Cư dân sống ở các tỉnh phía bắc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay đã có ở đó từ thuở ban đầu, nghĩa là từ khi người Việt, từ nơi khác đi xuống về phía bờ biển phía đông bán đảo Đông Dương và định cư ở đó. Nhưng ngay ở đó người Việt đó đã gặp

gỡ những cư dân bán khai hơn, mà nay người ta bắt đầu khai quật được các di vật, các di cốt, các đồ thờ, và họ đã phải kết hợp với nhau phần lớn trên phương diện nhân chủng cũng như ngôn ngữ. Và về sau họ lại nhận nhiều đóng góp của các sắc dân Trung Hoa.

Nếu chúng ta đi xuống phía dưới trong các tỉnh miền trung An-nam và nam An-nam, theo các dữ kiện lịch sử, chúng ta thấy rằng mới đây, từ thế kỷ XI và về sau, thế kỷ XV, XVII và ngay cả vào thế kỷ XVIII. Việc xâm lấn của người Việt được bắt đầu với một phương thức hòa bình, giống như điều xảy ra hiện nay ở Lào: một nhóm di dân nhỏ với thợ thuyền, người bán rong, đến các tỉnh này thuộc quyền một cư dân Chàm đông đảo, và họ ở lại đó. Một số người làm giàu hay đúng hơn kiếm sống được và ở lại xứ này. Một số khác lại trở về xứ. Các yếu tố Việt Nam này càng ngày càng nhiều, bản chất gây rối, sớm hay muộn họ cũng đi đến hành động chính trị hay quân sự. Và cứ thế mà phần lớn các tỉnh ở An-nam qua tay thống trị của người Việt. Trong thời kỳ thâm nhập, những hợp tác giữa những người mới đến và các chủ nhân cũ có nhiều. Sau khi bị chinh phục, cư dân bán khai không bị tàn sát: lần lần họ bị Việt Nam hóa. Một tư liệu thế kỷ XV cho chúng ta biết rằng nhiều làng ở xung quanh Huế, và ngay ở thung lũng sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình người ta còn theo phong tục Chàm và ngay cả còn nói tiếng Chàm.

Các dữ kiện lịch sử này được xác nhận bằng khảo sát thân thể học các sắc dân. Người Việt phía bắc hơi cao lớn hơn người miền nam, và trong số người miền nam người ta gặp nhiều người có mắt thẳng và tròn, sắc mặt không có gì giống với sắc dân Mông Cổ mắt xếch, nhưng lại rất gần với người các bộ lạc Malaisien. Đó là hậu duệ của những người Chàm ngày xưa đã Việt hóa.

Nếu người ta thực hiện một cuộc nghiên cứu chi tiết về phong tục, tập quán ở các tỉnh thuộc xứ An-nam, người ta sẽ thấy một vài điều đặc biệt, nơi này là hình dáng ngôi nhà, nơi kia là y phục, màu sắc áo quần hay đồ trang sức, chỗ khác là tín ngưỡng tôn giáo hoặc cách thức thờ cúng, tất cả biểu thị một cách không bàn cãi một ảnh hưởng lớn lao của các cư dân về trước đối với người Việt.

Một điều kỳ lạ là cư dân Việt Nam ít được nghiên cứu, trên phương diện chi tiết của phong tục tập quán. Các tác phẩm viết về người Việt sao chép lẫn nhau và lập lại, đôi khi từ nhiều thế kỷ các đặc tính chung. Rất ít tác phẩm đặt nền tảng trên những quan sát trực tiếp các chi tiết, điều sẽ đem lại nhiều nhận xét mới cũng như các kết luận chắc chắn. Điều lưu ý này giá trị không những đối với đời sống hằng ngày, đối với dụng cụ và đồ vật, đối với y phục, nhà cửa, mà cũng có giá trị đối với ngôn ngữ, phương ngữ, thổ ngữ, tín ngưỡng tôn giáo và cách thờ cúng cá nhân.

\+
\+ \+

Việt ngữ cũng cho thấy tính chất phức tạp của các yếu tố nhân chủng mà chúng ta vừa nói.

Nhìn chung chúng ta thấy vốn từ vựng bao gồm nhiều lớp phù sa, nhiều loạt đất bồi khác nhau. Trước hết là một loạt các tiếng mang các ý tưởng rất bán khai, rất đơn giản: các phần thân thể con người, tên các số đếm, động vật, thực vật gần gũi với con người, dụng cụ sơ yếu v.v... đều thống thuộc hình thức của các ngôn ngữ Mon - khmer mà hệ ngôn ngữ bao trùm miền đông đảo Ấn Độ và khắp Đông Dương cũng như một vài hòn đảo ở Ấn Độ Dương. Và một điều kỳ lạ là nhánh ngôn ngữ này lại được tăng cường bởi một quan hệ thân thuộc về văn hóa đối với những gì liên quan đến một vài dụng cụ

thời đại đồ đá. Thứ hai là một loạt các tiếng, không nhiều lắm, có thân thuộc với các hình thức ngôn ngữ Thày. Cuối cùng là một số lớn tiếng có nguồn gốc Trung Hoa. Và sự tràn ngập từ ngữ này xảy ra với hai đợt, bởi lẽ người ta lưu ý đến các hình thức gần gũi với phương ngữ miền nam Trung Hoa, và những hình thức ngôn ngữ tương cận với ngôn ngữ quan quyền. Loạt thứ nhất đã hoàn toàn trộn lẫn với ngôn ngữ bình dân và đem lại các ý nghĩa thực dụng, loạt thứ hai nói lên những khái niệm chọn lọc hơn và nếu một vài tiếng còn được dùng trong ngôn ngữ bình dân thì phần lớn thuộc về ngôn ngữ bác học.

Như mọi ngôn ngữ ở Viễn Đông, trong Việt ngữ âm điệu đóng một vai trò quan trọng. Chính hệ thống âm của nó cho phép liệt ngôn ngữ này vào hệ thống tiếng Thày. Đó là một trong những nguyên nhân rõ ràng nhất về tính chất khác biệt trong những thổ ngữ của Việt ngữ.

Về phương diện ngữ pháp, Việt ngữ theo thứ tự trực tiếp. Câu nói đi theo bước đi của lý trí, tìm cách biểu hiện rõ ràng các sự vật, đi từ cái không rõ đến cái đã xác định, từ phức tạp đến đơn giản. Trước hết là một định ngữ (un déterminatif) xếp nhân vật hoặc sự vật được nói đến vào một loại chung: sinh động hay bất động, dài, phẳng, tròn, có đôi v.v... rồi đến danh từ làm chủ từ của mệnh đề, có đi theo các thuộc từ; rồi đến động từ mà các đặc tính khác biệt tương cận với tĩnh từ; rồi đến các túc từ của động từ. Cách sắp xếp các mệnh đề trong câu theo một phương thức giản đơn mà đối với người Âu quen với những cấu trúc thay đổi và tinh tế, trở thành phức tạp và ngay cả tối nghĩa. Nhưng lý trí người Việt không cảm thấy chút khó khăn nào bởi lẽ từ tuổi thơ họ quen diễn đạt các lý luận tế nhị nhất bằng những lối nói rất đơn giản, và quen rút ra được từ cách để kế cận nhau các từ hay mệnh đề

những hiệu quả tư duy rất bất ngờ, cũng như hoàn toàn hợp lý, nhưng với một thứ luận lý gây bất ngờ, làm lạc đường và xáo trộn cách luận lý của chúng ta (Tây Âu).

Nếu chúng ta xét đến ngôn ngữ được nói ở các tỉnh ở An-nam, chúng ta thấy có hai loại thổ ngữ: thổ ngữ vùng An-nam Thượng dùng từ Thanh Hóa đến Huế, và thổ ngữ vùng An-nam Hạ, dùng từ Đà Nẵng đến Nam Kỳ. Thổ ngữ An-nam Thượng cho thấy những tính chất phát âm cổ xưa. Nó có tính chất cứng cỏi rõ nét, khi thì ở những phụ âm, những âm mạnh tương ứng, trong các thổ ngữ khác với những âm mềm, khi thì ở các nguyên âm, hoặc mở, hoặc điếc, khi thì ở các âm dằn từng tiếng và nhấn mạnh. Trong số các phụ âm, các âm cúa có một sắc thái đặc biệt. Chúng ta gặp ở đây những âm đưa ta về với ngôn ngữ thời Alexandre de Rhodes cách đây ba thế kỷ, nó gần với một vài âm được dùng trong tiếng Mường, nói ở miền tây Bắc Kỳ và ở dãy Trường Sơn, và chúng ta được thấy tính thống thuộc gần gũi của các ngôn ngữ này với tiếng Việt, chúng cũng là những chứng tích xưa đưa chúng ta đến một giai đoạn ở đó ngôn ngữ Việt Nam, hay ít nhất một bộ phận của nó, kết hợp một cách mật thiết vào nhóm rộng lớn của các ngôn ngữ Nam Á trong đó có các ngôn ngữ Mon - Khmer.

Thổ ngữ An-nam Hạ là thổ ngữ biến chuyển nhất, thay đổi nhất trạng thái bên ngoài của Việt ngữ. Một văn bản tiếng Việt chuyển dịch bằng thổ ngữ An-nam Hạ như người ta đang nói trong dân chúng, nhất là nếu người ta tập hợp các đặc tính riêng biệt về thổ ngữ rải rác ở nhiều vùng trong xứ thì văn bản đó hoàn toàn không thể hiểu được. Các nguyên âm nhìn toàn bộ không có âm chân thật như nó thường có trong các thổ ngữ khác, mà thường có giọng ẩm ướt. Các âm hầu đứng đầu có nhiều trong Việt Ngữ, chịu một đãi ngộ kỳ lạ. Âm

môi V có giọng ẩm ướt và rút thành bán nguyên âm cúa. Các âm cuối thường biến đổi. Thật thế đó là một sự biến đổi với rất nhiều yếu tố. Và không còn nghi ngờ gì là một vai trong các đặc trưng này không thể quy trác cho những chủ nhân cũ của xứ này. Người Việt đã chịu nhận chúng và Việt hóa chúng, và như thế các chủ nhân cũ đã trả thù bằng cách phá hoại ngôn ngữ của người đã thắng họ.

Hai thổ ngữ này, như các thổ ngữ nơi khác đã phân chia Việt ngữ, không có những giới hạn hoàn toàn chính xác. Chúng cõi lên nhau. Chính vì thế mà tỉnh Thanh Hóa tùy thuộc vào thổ ngữ Bắc Kỳ đối với một vài sự kiện ngữ học, như sự kiện khác thì lại gắn liền với thổ ngữ An-nam thượng. Tỉnh Thừa Thiên cũng như Quảng Nam tùy thuộc đồng thời thổ ngữ An-nam Thượng và An-nam Hạ. Cũng thế, người ta tìm thấy trong tình trạng bột phát, ở địa giới của một thổ ngữ nào đó, những nhóm cư dân với những đặc trưng của một thổ ngữ khác. Các sự kiện này biện minh cho những biến cố về khai phá lãnh thổ trong những thời kỳ xa xưa đối với giai đoạn hiện nay.

\+
\+ \+

Tôn giáo của người Việt phức tạp nhưng rốt cuộc nó chỉ là một. Những người luôn lập đi lập lại rằng người Việt là người theo Phật giáo, là chỉ biết một khía cạnh rất nhỏ của vấn đề. Tôn giáo ở xứ An-nam là đạo thờ linh hồn (Animisme). Thật thế, người ta thờ phụng đó đây đức Phật, nhưng gần như cùng với danh hiệu này người ta cũng dùng thờ thần Chiến tranh của Trung Hoa hoặc là thờ thần Đá. Phật giáo với chữ Phật đã đi vào đạo thờ linh hồn của người Việt, tôi muốn nói giáo lý và cách thờ phụng này đã được đại đa số người Việt chấp nhận. Người ta còn có thể kể đến Khổng giáo, Lão giáo là

những tôn giáo của người Việt. Nhưng thật ra đó là hai khía cạnh của đạo thờ linh hồn.

Những ai xem Khổng giáo như một tôn giáo là đã sai lầm. Tôi so sánh Khổng Tử với Thánh Thomas d'Aquin. Nhà thần học vĩ đại này đã tóm lược, cô đọng toàn bộ giáo lý Cơ đốc trong hai bộ thần học đại toàn. Ông đã trích dẫn từ giáo lý truyền miệng của nhà thờ Thiên Chúa giáo và từ các công trình của các linh mục và các nhà thần học đã viết trước ông. Hơn nữa ông còn được coi là người sáng lập của một trường phái triết học. Cuối cùng, sức khỏe cũng như đạo đức của ông đã làm cho ông được tôn vinh trên các bàn thờ. Cũng thế, Khổng Tử không thể được xem là người sáng lập một tôn giáo. Ông đã thu thập các tác phẩm của nhiều thế kỷ đã qua trong đó chứa đựng các tín ngưỡng của người xưa, ông đã soạn thảo một vài tác phẩm lịch sử trong đó đề cập đến các lễ nghi tôn giáo mà người ta cử hành trong thời cổ; cuối cùng, ông giảng dạy cho các môn đồ, trong đó một vài người đã có tác phẩm lưu lại cho chúng ta những gì ông nghĩ là liên quan đến bản chất của sự vật, nhất là những gì liên quan đến con người và bổn phận của họ trên cõi đời này. Khổng Tử có thể được xem là tác giả của sách đại toàn về triết học và thần học của Viễn Đông. Ôi! Người ta không lầm lẫn trong phạm vi của sự so sánh này. Tôi cũng biết bộ sách này không trọn vẹn, đứt đoạn, rời rạc, đôi khi lại tối nghĩa, đôi khi ấu trĩ. Nhưng không phải là không đúng khi cho rằng những gì có trong các tác phẩm của Khổng Tử hay các tác phẩm của những môn đệ đầu tiên của ông, những gì liên quan đến việc thờ cúng, đến tín ngưỡng tôn giáo, không thể xem là sáng tạo của Khổng Tử. Ông chỉ ghi chép lại những gì người ta đã làm, những gì mà người ta tin trước ông.

Rồi đến các môn đồ của vị thầy này. Họ đọc, họ phê bình, mổ xẻ, sửa đổi, thêm bớt, mỗi người giải thích theo cách riêng

các nguyên tắc của vị thầy, đến Châu Hy, theo phán đoán của các tác giả đáng tin cậy, ông đã hoàn toàn xa cách tin tưởng ban đầu của Khổng Tử và đi đến chỗ cho kiến giải của ông là duy nhất và chính thống được thừa nhận.

Cuối cùng, ở nơi Khổng Tử, chúng ta có vị thánh, con người toàn hảo, con người hoàn toàn xứng hợp với bản chất của mình, và với nguyên tắc của trật tự thế giới nơi mình, con người làm biến cải người khác bằng hành vi gương mẫu và lời giáo huấn của mình, con người giúp đỡ và hỗ trợ cho Trời và Đất, như thể đó là con người mà đức độ ngang với Trời và Đất. Chính với danh hiệu này Khổng Tử được con người tôn thờ.

Nhưng người ta không thể vì thế mà nói rằng Khổng giáo là một tôn giáo đúng nghĩa. Nguyên tắc thờ phụng Khổng Tử, nhưng việc thờ phụng này không khác gì việc thờ phụng đối với số đông các vị quan lớn được kể đến nhiều thế kỷ trong quá khứ ở An-nam hay ở Trung Hoa do công huân chinh chiến hay do sự nghiệp trị dân. Việc thờ phụng Khổng Tử với cùng danh hiệu đối với các vĩ nhân, đã trở về với việc thờ phụng tổ tiên và từ đó trở về với việc thờ phụng các quỷ thần.

Gần như mọi tác giả, để tìm một chất liệu cho cái gọi là Khổng giáo, đã đi vào việc thờ phụng Trời và Đất, thờ phụng thần nông nghiệp, thần các mùa, các linh hồn vĩ nhân, các thần trong thiên nhiên, và cuối cùng trong việc thờ phụng tổ tiên. Hẳn là Khổng Tử đã có nói tất cả những điều đó trong các tác phẩm của mình. Nhưng như tôi đã nói, người ta không thể xem ông ta như người sáng tạo tất cả những việc thờ phụng đó, cũng như Ange de l'École không thể xem là tác giả của giáo lý Ba Ngôi hay của việc thờ cúng Thánh xan, Thánh thể (Eucharistie). Ở đây chúng ta còn có những biểu hiện khác nhau về việc thờ phụng ma quỷ, các sức mạnh tự nhiên hoặc linh hồn con người, nhưng chúng ta không có một tôn giáo do

Khổng Tử sáng lập. Sự thờ phụng này có trước rất lâu so với triết lý Khổng học. Khổng Tử đã có nói về một vài biểu hiện của việc thờ phụng này nhưng ông chưa nói hết. Như vậy ngoài cái gọi là Khổng giáo và những gì tương cận, chúng ta có một thứ tôn giáo lâu đời, một tôn giáo rộng lớn, tôn giáo của quỷ thần.

Những gì tôi đã nói về Khổng giáo, chúng ta cũng có thể nói về Lão giáo nhưng với một vài khác biệt. Để hiểu được vị trí của Lão giáo, tôi so sánh nó với các giáo phái duy tri chủ nghĩa (sectes ginostiques) rất thịnh hành vào những thế kỷ đầu của Nhà Thờ (Thiên Chúa giáo), và nếu tôi không lầm, tồn tại cho đến thời Trung cổ. Giáo lý Thiên Chúa giáo, trong tất cả sự trong sáng của nó; đã tồn tại qua nhiều thế kỷ, trong các tác phẩm của các linh mục, trong giáo lý Nhà thờ cho đến trong công trình tổng hợp kỳ diệu của Thánh Thomas. Nhưng ở một phía khác, các tinh thần e ngại, trong vương quốc của một hiếu kỳ bệnh hoạn và thúc đẩy bởi những ước vọng không thể thừa nhận, đã đánh mất mình trong những tư duy hỗn loạn và trở nên u tối trong ảo thuật ngu ngốc, dâm ô hay ác độc. Đó là giáo phái thần bí (la Gnose).

Lão giáo có thể là bộ phận của tôn giáo Trung Hoa khó hiểu, u tối nhất. Người ta có thể nói, vào lúc ban đầu đó là một hệ thống triết học. Vũ trụ, bản chất và nguồn gốc của nó, con người, tính chất và bổn phận của họ, Khổng Tử đã giải thích theo một cách, Lão Tử, người khởi xướng Lão giáo; lại giải thích theo cách khác. Tiếp theo đó, chung quanh cái nhân triết học này quy tụ mọi yếu tố hỗn tạp cũng là tôn giáo nhưng nhất là pháp thuật. Chúng tạo nên một điện thờ rất phức tạp với những thực thể phi vật chất, những thế lực thiên nhiên được cá nhân hóa, hoặc là những vĩ nhân thời xưa được các tu sĩ, các nữ tu thờ phụng. Nhưng tín ngưỡng này được lưu

ý một cách thấp kém, nó trở nên phức tạp với thần chú, phù phép, bói toán, bùa yêu, xuân dược, bùa hộ mạng, các công thức ma quái, tất cả nhằm giúp con người đạt hạnh phúc dưới mọi biểu hiện kể cả những biểu hiện khiêm tốn nhất. Sinh con, đau ốm, chết chóc, mất đồ, dịch bệnh gia súc, lụt lội, hạn hán, tai nạn mọi thứ, chọn chỗ làm nhà hay mộ phần, tất cả những gì con người lưu ý, những gì con người mong mỏi và nhất là những gì họ sợ hãi, tất cả đều liên hệ đến tín ngưỡng này và từ đó nó tràn ngập khắp cả.

Nhưng phải chăng người ta nói được rằng nó đã tạo thành một tôn giáo ngoại lệ? Tôi không nghĩ như thế. Thật thế, chúng ta có trong những biểu hiện tôn giáo này, cùng những thực thể siêu nhiên đó mà chúng ta đã gặp khi nói về Khổng giáo, đó chính là những thế lực thiên nhiên được nhân cách hóa, và các linh hồn người chết, chúng ta có việc thờ phụng ma quỷ, thần linh hoặc tổ tiên. Điều mà người ta đặt tên dưới danh nghĩa Khổng giáo có thể được xem là truyền thống cao quý và thanh danh, như một biểu hiện của tín ngưỡng này xứng đáng đối với những thực thể mà người ta thờ phụng. Lão giáo là một dòng nước đổi chiều, một thác loạn tình cảm tôn giáo. Nhưng chúng ta đã biết rằng việc thờ Trời chẳng hạn và thờ phụng tổ tiên là có trước Khổng Tử, và cũng thế, tôi chắc rằng việc thực hành các pháp thuật, việc sử dụng tà thuật của việc thờ cúng ma quỷ cũng có trước Lão Tử. Chung quanh hai danh xưng này đã ngưng tụ những yếu tố tôn giáo có trước. Như đồ vật mà người ta nhúng vào suối nước khoáng và chung quanh những vật này lắng đọng các muối khoáng đã hòa tan trong nước.

Như thế chúng ta phải tách rời Khổng giáo và Lão giáo. Đó không phải là những tôn giáo, nói cho đúng. Đó là những biểu hiện ít nhiều khác biệt của cùng một tôn giáo, cái tôn

giáo của thánh thần ma quỷ, được xem là sóng đôi trong cách thức cử hành: ở đây là một tôn giáo thật sự, ở kia là một tôn giáo trộn lẫn ma thuật. Khổng giáo và Lão giáo tạo thành hai loại trong cùng một giống, và do đó chúng phải được nghiên cứu căn cứ vào điều kiện tiếp xúc của chúng cũng như các khác biệt giữa chúng.

Để nói một cách cụ thể hơn về câu hỏi: người Việt phải chăng là người theo Khổng giáo? Tôi trả lời: về phương diện triết học, vâng, với ý nghĩa các nhà nho đã thọ giáo và thấu triệt hệ thống triết học chứa đựng trong tác phẩm của Khổng Tử và môn đệ được giải thích theo cách chính thống ở Trung Hoa. Về phương diện tôn giáo, cũng vâng, với ý nghĩa chúng được xem là chính thức và trong một vài ngày trong năm người ta cúng tế đức Khổng Tử và các môn đệ chính yếu, nhất là với ý nghĩa hoặc là chính thức hoặc là trong đời sống hằng ngày, người ta thờ cúng thần linh, nghĩa là các thế lực thiên nhiên được nhân cách hóa, linh hồn các vĩ nhân và tổ tiên ông bà.

Đối với câu hỏi: người Việt có phải là tín đồ Lão giáo không? Tôi trả lời: về phương diện triết học, không, bởi lẽ sách "Đạo đức kinh" vừa mới được biết ở An-nam. Về phương diện tôn giáo, vâng, với ý nghĩa người Việt hằng ngày cầu nguyện bằng thực hành ma thuật, họ sử dụng một thuật trong việc thờ phụng thánh thần, và họ viện dẫn đến Lão Tử, người mạo nhận sáng lập Lão giáo.

Giải đáp của tôi muốn nói rằng người Việt thờ phụng quỷ thần, những gì liên quan đến các hành vi thuần tôn giáo thì đó là Khổng giáo và những gì liên quan đến các hành vi tà giáo thì đó là Lão giáo.

Đến đây chúng ta thử xác định cái gì là tôn giáo của người Việt. Họ có hai tôn giáo: một tôn giáo chính, đó là việc thờ

quỷ thần, đối tượng của nó là đối tượng kép, bởi lẽ việc thờ cúng nhắm vào khi thì ở các thế lực thiên nhiên nhân cách hóa, khi thì ở các linh hồn người chết và tôi rõ rằng dưới danh xưng này là các bậc anh hùng, các oan hồn bị bỏ quên và ông bà tổ tiên; tín ngưỡng này cũng là kép trong cách thức thực hiện, tùy theo cách thức đó là tôn giáo thì nói chung đó là Khổng giáo, hay là đó là tà thuật thì đó là Lão giáo.

Bên cạnh tín ngưỡng chính yếu này có một tôn giáo thứ hai đó là Phật giáo.

Phật giáo là một tôn giáo hoàn toàn ngoại lai từ Trung Hoa đến. Phải chăng người Việt đã biến đổi giáo lý "Đại thừa"? Nếu đã có những biến đổi này thì đâu là phạm vi và tính chất của nó? Đó là những vấn đề chưa ai lý giải.

Khổng giáo và Lão giáo đều là các món hàng nhập cảng nếu người ta xét nó theo những gì chính thức hay là được ghi chép. Nhưng như tôi đã nói, chúng dựa trên những căn bản tôn giáo xưa cũ, việc thờ phụng quỷ thần vốn thuộc về sắc dân An-nam.

Thuyết linh hồn (Animisme), ở một giai đoạn trên con đường phát triển của nó, tin tưởng rằng mọi sự vật đều có linh hồn; nghĩa là ở nơi chúng có một hiện hữu siêu nhiên sinh sống, mà ảnh hưởng tác động đến lợi ích hay đau khổ của con người. Một vài sự kiện tôn giáo chứng tỏ rằng người Việt trong một vài trường hợp, còn ở giai đoạn sơ khai này. Chẳng hạn, chính là với phương thức này mà người ta giải thích việc thờ đá.

Không nói đến trường hợp các đá vật thần (pierres-fétiches) khá hiếm ở người Việt, các đá thần vốn rất nhiều. Khi thì là các tảng đá nguy hiểm chắn ngang dòng sông và làm trở ngại việc đi lại: thuyền bè trôi theo dòng nước va vào

đá vỡ tan, người chết đuối. Đối với người Việt, những biến cố tự nhiên này không duy nhất do cái tảng đá vốn là vật chất, ghép vào cái chỗ dựa tự nhiên này có một ảnh hưởng siêu nhiên nó tác động, nó đem lại cho tảng đá tính chất nguy hiểm, đôi khi làm hại nhiều người nhưng đôi khi lại để yên. Thế là người ta tôn thờ tảng đá, người ta dâng cho nó các phẩm vật để xoa dịu, để làm cho nó hòa hoãn, đôi khi cho nó một linh hồn một lý trí, một "Ông", một "Bà", một "Cô", nhưng nếu đã ít nhiều nhân cách hóa thì luôn luôn chính tính chất nguy hiểm làm cho người ta thờ phụng tảng đá, cái tảng đá được coi như có một nguyên tắc hành động siêu nhiên.

Các tảng đá được thờ phụng thường là những khối đá đơn giản. Một con mắt thường không phân biệt được với những khối đá khác gặp đó đây trên đường. Nhưng đó là những "ông thần đá" nghĩa là những "vị thần bằng đá", "vị thần là chính tảng đá". Tính chất linh thiêng của những tảng đá này căn cứ đôi khi trên những sắc thái khác thường, những hình dáng kỳ lạ; nhưng thông thường chính ông thầy bói là kẻ tuyên bố rằng cái chết của một người nào đó, một kẻ khốn khổ nào đó là sự kiện của tảng đá nào đó, của ảnh hưởng siêu nhiên của tảng đá nào đó, của linh hồn tảng đá nào đó, chính ông thầy bói là người xác nhận tính chất siêu nhiên của tảng đá đó.

Còn có những đá mốc (pierres-bornes). Việc thờ phụng giờ đây có thể đưa đến những quy định tương tự với những gì mà chúng ta vừa thấy với với các tảng đá thường, nhưng thường có thêm một lý lẽ mới. Thật thế, người ta nói đến sự quan trọng của một mốc giới. Tảng đá này được người ta chọn lựa kỹ và được dựng một cách trang trọng với sự hiện diện của chức sắc nhiều làng và các đại diện chính quyền trung ương, tảng đá này như là một lính gác, một người bảo vệ cần mẫn, ngày và đêm và luôn luôn bảo vệ lãnh thổ của làng, đó là một

chướng ngại vật ngăn cản sự xâm lấn của kẻ láng giềng xấu bụng. Như người Việt thường nói, ngay cả về phương diện thuần tự nhiên, đó là "một nhân vật", "ông mốc". Nó không phải chỉ là một vật thể, nó có một chức vụ, một chức danh xứng đáng, nó là một người nào đó. Nhưng cái khả năng bảo vệ làng phải chăng đã có từ một nguồn gốc siêu nhiên? Trong nó có chăng một sức mạnh kỳ bí làm cho nó đủ khả năng giữ nhiệm vụ này và sức mạnh này; mặt khác có thể biểu hiện theo nhiều cách khác nhau để đem lại khổ đau hay hạnh phúc cho dân làng? Việc thờ phụng đá mốc, một vài đá mốc nào đó vì đây không phải là một hình thức thờ phụng chung, được xác định bằng một sức khỏe mà người ta cho là siêu nhiên và do ông thầy bói gán cho một đá mốc nào đó, và ông ta rút ra từ đó cái tình chất của đá mốc, nghĩa là chính tảng đá được thờ phụng, được thừa nhận như là nền tảng của một thế lực siêu nhiên và nguyên tắc tác động. Và cách lý giải này là cách duy nhất giá trị đối với trường hợp mốc giới không phải là một khối đá mà là một cọc gỗ.

Sự kết hợp mật thiết giữa nguyên tắc tác động siêu nhiên và tảng đá được thờ phụng cũng được thấy nơi các đá trấn (pierres-obstacles) mà người ta trồng trước một làng, một ngôi nhà để đối đầu với những thế lực xấu tự nhiên và nhất là siêu nhiên của một dòng sông, một con đường, một bến đò, một mũi đất. Tảng đá chính nó là một chướng ngại vật đối đầu với kẻ thù đang tới, phía sau đó là nơi trú ẩn. Nhưng sau khi đã làm một vài thủ thuật phù phép, tảng đá dù bé nhỏ cũng có được khả năng bảo vệ một cách siêu nhiên, tăng thêm gấp bội sức chống đỡ và làm cho nó xứng đáng được tôn thờ.

Việc thờ phụng cây cối rất sinh động ở nơi người Việt, chúng ta cũng thấy trong vài trường hợp, quan niệm này của thuyết linh hồn. Một vài cây được tôn thờ do sức mạnh thực

vật của chúng như cây sanh (ficus indica), đây là một lối chơi chữ gợi nên năng lực của đà sống. Nhưng nhìn chung trong việc thờ phụng cây cối chúng ta thấy có một sự chia cách rõ ràng giữa cái cây, chỗ dựa tự nhiên của việc thờ phụng, và vị thần được thờ phụng. Thật thế, các cây được chọn thờ, gần như luôn được kết hợp với các vị thần phái nữ, Bà Hỏa, Bà Thủy, Bà Thượng Ngàn, Bà Ngũ Hành, Thánh Mẫu, nhất là những Con Tinh, các vị thần giống cái này được người Việt dùng để giải thích các hiện tượng: tưởng tượng, ảo ảnh, đi lang thang, lời nói hoặc cử chỉ dâm đãng thường nảy sinh trong giấc ngủ thường hay sự mê sảng tạo ra do một vài loại bệnh, hay ngay cả những giấc mơ ban ngày, những ước muốn chưa thỏa của một vài bệnh trạng.

Một số sự kiện khác miêu tả rõ nét thuyết linh hồn ở người Việt, thuộc về việc thờ phụng các "ông tổ" nghề nghiệp. Nếu người ta khảo sát các biểu hiện ta sẽ thấy mỗi một nhóm thợ thủ công thờ phụng một người đã phát minh ra kỹ thuật trong nghề hoặc đã đưa nó đến ở một vùng nào đó. Trong một vài trường hợp, có thể là một nhân vật lịch sử có thật. Nhưng phần nhiều người Việt thờ phụng các vị thần cai quản các hoạt động của con người và cho họ sung túc, bảo đảm cho thành công của họ. Con người hành động nhưng sự thành công của hành động họ tùy thuộc không ở họ. Nguyên tắc này là tổng quát và áp dụng cho tất cả những đặc biệt khi đề cập đến các hành động chuyên biệt, những kỹ thuật khó khăn, việc học nghề tốn kém. Như thế, vào một vài ngày người ta thờ cúng ông tổ của nghề mà người ta đang làm, bởi lẽ việc thành công tùy thuộc vào ông. Nhưng đôi khi việc thờ cúng rất phức tạp, tỉ mỉ. Hơn nữa vị thần ban ơn giúp đỡ khi công việc tiến hành, và ở một động tác người thợ cũng cầu xin ở thần linh sự giúp đỡ vào mỗi lúc khởi đầu một giai đoạn trong công việc của mình. Ta hãy lấy ví dụ ở những người thợ đóng thuyền ở Quảng

Bình. Trước khi đặt những lát rìu đầu tiên lên gỗ, họ thực hiện "lễ đẽo gỗ" để tôn vinh ba ông tổ của họ. Rồi khi công việc tiến hành, mỗi khi bắt đầu một giai đoạn để tiến đến thành công cuối cùng, họ lại có những phẩm vật dâng cúng đặc biệt: "lễ nối lỗ mộng" khi nối kết ba tấm ván của sống thuyền; "lễ điểm nhãn và mở tâm" khi người ta vẽ ở mui thuyền hai con mắt lớn để thuyền thấy mà đi và tránh các đá ngầm; "lễ tháo nôi" khi thuyền sắp được hạ thủy; cuối cùng "lễ cầu an, đuổi tà" để đuổi đi tất cả ma quái ẩn náu trong gỗ thuyền có thể làm hại thuyền không chạy tốt. Các sự kiện biểu hiện quan niệm này có vô số trong đời sống hằng ngày của người Việt.

Cũng vô số các vị thần được tôn thờ ở An-nam, đó là những thế lực thiên nhiên được nhân cách hóa ít nhiều rõ nét: thần đất, thần nước, thần thảo mộc, thần súc vật hoang dã hay gia súc, thần gió, thần mưa, thần của thế giới các vì sao.

Trong loại này cần xét đến ý niệm Trời.

Người Việt có hai tiếng để chỉ Trời: một là tiếng Hán Việt: Thiên, chỉ được dùng trong các cách biểu đạt thiêng liêng hay trong ngôn ngữ văn học; tiếng thứ hai đã dùng hằng ngày trong ngôn ngữ bình dân: Trời.

Với tiếng Trời, người ta chỉ tất cả những gì ở phía trên mặt đất, theo nghĩa vật chất, tất cả những gì người ta nhìn thấy khi ngẩng đầu, kể từ đường cong chân trời cho đến chiều sâu vô tận của vòm trời. Xét trong toàn bộ, trời tạo nên phần nửa vũ trụ, nửa kia là trái đất: thành ngữ Trời đất chỉ toàn thể vũ trụ. Trời đã đánh động người Việt với tính chất vô tận của mình, cũng thế tiếng *Trời* đứng một mình hoặc kết hợp với Đất, thường được dùng để chỉ cái tối thượng, cái thật sự vĩ đại và vô biên.

Thứ Trời vật chất này được xem là có một năng lực tác động; trời là đầu mối của những hiện tượng thời tiết: "Trời

quang" ý nói: "trời tốt, đẹp trời". Người ta nói: "Trời mát", "Trời nóng", "Trời mưa" cho các ý tưởng tương ứng: "lúc này mát", "có mặt trời", "có mưa". "Thời gian thay đổi" thì nói: Trời thay đổi; mùa hạ, mùa thu, bốn mùa được thế bằng những thành ngữ trong đó có tiếng Trời, và có thể diễn dịch bằng "Trời vào mùa hạ, mùa thu, mùa đông, mùa xuân".

Trời như thế được xem là đầu mối của những hiện tượng thời tiết đã được người Việt nhân cách hóa. Người ta nói: "Ông Trời"; trong các thành ngữ nói trên người ta thường thay tiếng Trời bằng tiếng Ông và người ta nói: "Ông mưa", "Ông nắng", "Ông lụt". Cách dùng tiếng ông với nghĩa: người ông, một danh xưng dành cho người đáng kính, cho các vị thần, chứng tỏ một cách minh bạch rằng trong tâm trí dân chúng, trời được xem như một hiện hữu, như một nhân vật đáng kính mà hoạt động được biểu hiện bằng những hiện tượng diễn ra trên bầu trời.

Trời còn giữ một vai trò lớn hơn nữa. Trời là nguyên ủy, là nguồn bảo trơ của con người; là nguyên nhân tự tại của những gì diễn ra ở đây trên mặt đất, của sự sống và cái chết của con người, của hạnh phúc và khổ đau, của giàu sang và nghèo đói. Tất cả tùy thuộc sự sắp xếp của Trời, chính trời đã an bài tất cả. Các dịch bệnh, tai ương, giết chết nhiều người, từ trời mà đến. Trời không xa chúng ta. Trời thấy tất cả; ông là chứng nhân đối với những gì người ta làm, người ta phải chịu khổ. Trời tốt bụng và hay giúp đỡ mọi người; người ta có thể cầu đảo nói với ông nỗi khổ của mình, có thể cầu xin sự hỗ trợ. Mỗi ngày ở An-nam, hàng ngàn lần tiếng kêu đau đớn: "Trời ơi!" vang lên về phía ông Trời hay thương người và công minh, đó là tiếng kêu, đau thương, cầu khẩn, tiếng kêu uất hận, kinh ngạc.

Người ta có thể phạm lỗi đối với ông Trời, người ta có thể phỉ báng, nguyền rủa Trời. Nhưng Trời biết trừng trị những

lỗi lầm mà người ta làm đối với ông. Trời không phải là một sức mạnh mù quáng; Trời khảo sát, suy xét, phán đoán. Người ta kêu gọi sự phán đoán của ông, sự hiểu biết toàn hảo về những tình cảm giấu kín nhất của lòng người. Một người vô tội bị buộc tội lầm đã kêu lên: "Trời soi xét, Trời biết, Trời thấy điều tôi làm, nghe điều tôi nói, Trời làm chứng rằng tôi nói thật, rằng tôi vô tội, Trời không bỏ qua mà không trừng phạt hành vi hung bạo mà người ta đã làm đối với tôi".

Tất cả những thuộc từ này của Trời đều căn cứ trên những công thức mà người ta thường nghe trong Việt ngữ. Những từ ngữ này cho ta thấy Trời là một thực thể đầy quyền uy, thông minh và tốt bụng, sáng suốt và công bằng, là nơi người ta cầu cứu khi đau khổ, như khi người ta kêu gọi theo bản năng cha mẹ mình; "Trời ôi! Cha ôi, mẹ ôi! Con đau khổ, hãy cứu giúp con!"

Những người thông thạo các tư tưởng triết lý Trung Hoa nói với tôi rằng có thể phải tìm trong tín ngưỡng của người Việt ảnh hưởng các ý tưởng diễn ra ở Trung Hoa và chữ Thiên, "Trời". Tôi không phủ nhận ảnh hưởng này. Trung Hoa đã thực hiện một cuộc thống trị hữu hiệu hơn mười thế kỷ đối với dân tộc Việt Nam. Sự thống trị của họ về mặt tinh thần cũng đã hơn mười thế kỷ. Như thế, trong thời gian nhiều thế kỷ kế tục này, không thể nào các ý tưởng Trung Hoa về chữ Thiên không thâm nhập ít nhiều trong tâm hồn người Việt. Ngày nay khó mà xác định sự khởi phát giữa những gì thuộc của riêng người Việt và những gì đến với họ từ nơi khác đối với điều liên quan đến ý niệm và Trời cũng như các vấn đề khác.

Nhưng đối với tôi hình như chừng nào ý tưởng về Trời còn cắm sâu trong tâm hồn người Việt thì các ý nghĩa chính yếu mà chúng ta đã thấy gán cho tiếng Trời còn dự phần vào hành trang triết lý và tôn giáo của riêng dân tộc Việt Nam:

Trời theo nghĩa vật chất, Trời được coi là nguyên ủy của những hiện tượng thời tiết và được nhân cách hóa một cách mơ hồ, Trời được coi như một hữu thể toàn năng có một ảnh hưởng chủ đạo trên số phận, con người. Nếu được phép nghi ngờ thì tôi nghĩ rằng điều đó chỉ xảy ra riêng đối với thuộc từ cuối này. Tôi nghĩ rằng người ta có thể thừa nhận rằng điều tin tưởng này đã được tinh luyện, phát triển dưới ảnh hưởng của tư tưởng Trung Hoa nhưng nó đã có từ ban đầu trong tâm hồn người Việt, cái bào thai của ý niệm này. Chứng cứ là, như tôi đã nói, ý niệm này đã thấm quá sâu trong tâm hồn người Việt và biểu hiện rất thường xuyên trong ngôn ngữ bình dân, để cho người ta có thể thấy ở đó một góp phần đơn giản đến từ người nước ngoài. Tư tưởng Phật giáo, tư tưởng Khổng giáo đều nhập cảng từ Trung Hoa và gần như cũng xưa như các ý tưởng bao hàm ý niệm Trời, đã không thâm nhập vào đời sống, vào tâm hồn, vào ngôn ngữ của dân chúng An-nam.

Người ta nói, người ta lập đi lập lại rằng tôn giáo của người Việt là thờ phụng tổ tiên. Đó là một lời quyết đoán sai lầm, nếu ta xét nó theo nghĩa tổng quát và riêng biệt. Thật ra, tổ tiên mà người Việt thờ phụng chỉ là một phần nhỏ của đội quân các linh hồn quỷ thần và việc thờ phụng tổ tiên chỉ là một trong những khía cạnh khác nhau của tôn giáo người Việt.

Theo tin tưởng của người Việt các nguyên ủy sinh tồn làm sống động thân xác con người trong đời, không hoàn toàn mất đi khi chết. Chúng tồn tại mãi mãi: cái thì trú ẩn nơi bài vị, cái thì lưu lạc nơi di hài, cái thì có thể lang thang đây đó. Đó là một điều chắc chắn đối với người Việt mặc dù họ không thể nói chắc chúng ở đâu trong các nơi đó. Những nguyên ủy sinh tồn, những linh hồn này, sau khi hóa thân, vẫn có những nhu cầu khi chúng còn sống ở trong thân xác; năng lực chúng chưa tắt mà còn có thể xem như tăng thêm khi qua thế giới bên

kia, những linh hồn này có được những khả năng siêu nhiên; và tuy thế chúng vẫn ở lâu với thế giới của người sống, nhất là với các thành viên của gia đình mình. Thông thường chúng tỏ ra tốt bụng, với ảnh hưởng của mình chúng giúp ích cho bà con đang còn sống, nhưng chúng cũng tự mình phán xét nếu người sống không làm tròn bổn phận của người con hiếu thảo, chúng cảnh cáo và trừng trị kẻ phạm tội bằng đau ốm, bệnh hoạn mọi thứ, bằng phá sản, chết chóc. Người sống như thế phải lo làm cho người chết vui lòng, làm sao cho mọi nhu cầu của họ đều được thỏa mãn. Việc thờ phụng tổ tiên mục đích chính là thỏa mãn những nhu cầu này của người chết. Lý do là không những ở một tình cảm tự nhiên của lòng thương mến những người mà người ta đã từng yêu mến và cái chết đã cướp đoạt, mà còn ở nỗi lo lắng để khỏi phải e ngại những linh hồn có quyền lực siêu nhiên và lại thêm đòi hỏi hơn khi sự lãng quên đe dọa xóa đi tất cả các kỷ niệm về họ.

Mỗi gia đình như thế thờ phụng linh hồn của những người chết thuộc gia đình mình. Nhưng còn có những tập hợp rộng lớn hơn gia đình. Các làng mạc có các vĩ nhân của mình, quốc gia kiêu hãnh về các tướng lĩnh nhiều huân công, và những người lãnh đạo đất nước khôn khéo, họ là những "bậc cha, mẹ" của dân chúng. Đối với họ việc thờ cúng phải đặc biệt. Và còn biết bao linh hồn bị bỏ quên, do hậu duệ không còn việc thờ phụng. Không có và biết bao kẻ hành khất gục ngã trên đường kiếm sống, biết bao người chết đuối, biết bao nạn nhân của số kiếp bất công, với họ không ai nghĩ đến nữa, họ phải lang thang trong không khí kiếm vài đồ dâng cúng: việc thờ phụng những linh hồn ngày xưa là những người đang sống, là vô tận.

Điều mà chúng ta vừa xem chỉ đơn giản là những tín ngưỡng thuộc một phần các tín ngưỡng của người Việt. Một

bức tranh toàn cảnh của tôn giáo phải còn kể đến với nhiều chi tiết các vị trí thờ phụng, và các bức tượng mà người ta thờ ở các chùa, các đền Lão giáo, các miếu thờ các thần, các nhà thờ họ, các bàn thờ tổ tiên trong gia đình, các gò đống thờ cúng đơn sơ; các lễ nghi từ những lễ trang trọng như lễ Tế Giao ở đàn Nam giao của hoàng đế, cho đến nén hương dâng cúng nhỏ nhoi, tràng hoa đơn sơ mà người mẹ đặt lên am nhỏ rồi vội vàng chạy từ chợ này sang chợ khác để kiếm tiền nuôi con cái, cho đến các cuộc gọi hồn, các phù phép thô tục nhất, man rợ nhất. Cũng phải nói đến lòng sùng bái của người Việt, những tâm hồn sùng thượng lý tưởng tìm kiếm sự hoàn thiện trong lời dạy của đức Phật, trong các bí ẩn của ma thuật, trong sự sùng bái ngây thơ, cả tin và nhút nhát của người đàn bà, trong tôn giáo trang nghiêm, hình thức, lạnh lùng của đàn ông. Và như thế người ta đã có một bức tranh toàn vẹn về đời sống tôn giáo của người Việt.

Tiết 2: NGƯỜI MÃ LAI

Sau nhóm người Việt - không chỉ gồm người Việt chính danh, mà còn các bộ lạc Mường, Nguồn, Sách v.v... sống rải rác thành chuỗi trong dãy Trường Sơn - nhóm nhân chủng quan trọng nhất trên bờ biển phía đông của bán đảo Đông Dương được tạo thành do những người Mã Lai. Số lượng của họ không lớn, nhưng người Chàm, những người thuộc nhóm này, ngày xưa đã chiếm lĩnh ba phần tư xứ An-nam, và đã đóng một vai trò quan trọng về phương diện lịch sử.

Về phương diện chủng loại người Mã Lai không mấy khác người Indonésien, điều trước đây người ta không tin. Nhiều tác giả chủ trương rằng người Indonésien đúng ra là người Protomalais, nghĩa là người Malai thuần, trong khi các cư dân

Mã Lai ở bán đảo Malacca, Sumatra, Java và các đảo khác trong quần đảo, đều là sản phẩm lai giống nhiều tầng của người Indonésien với các yếu tố khác: người Miến Điện, người da đen, người Hindou, Trung Hoa, người Papous. v.v... Người ta nhận thấy trong mọi trường hợp, ở trong nhóm mã lai có sự biến đổi lớn về chủng loại.

Ở An-nam, trong các tỉnh phía nam và trên sườn dãy Trường Sơn về phía tây, thuộc về nhóm người này là số dân Chàm còn lại, khoảng 30.000 gồm nhóm xứ Cam bốt, người Radé, Jarai, Churu, Raglai, Mdhur, Blao, v.v..

Các ngôn ngữ của người Mã Lai, một mặt thống thuộc vào nhóm Mon - Khmer, đang bao trùm hoặc đã bao trùm vùng tây nam và tây bán đảo Đông Dương và trải dài đến tận bắc Ấn Độ, và mặt khác lại thống thuộc các ngôn ngữ Polynésien của châu Đại Dương. Vốn ngữ vựng Chàm thuộc hệ Malayo-Polynésien, và ở một thời kỳ xa xưa điều đó ngăn cản nó chuyển hóa thành bất cứ thổ ngữ nào khác thuộc hệ này. Các bộ lạc Đông Dương láng giềng của người Chàm đã mượn của những người này một số lớn từ. Việc du nhập của Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo, các liên hệ với xứ An-nam, Trung Hoa, Cam Bốt, đã đưa đến sự xâm lấn của các từ ngữ gốc tiếng Phạn, tiếng Ảrập, tiếng Khmer, tiếng Trung Hoa, tiếng Việt v.v... Các tiếng đơn âm có nhiều nhất và người ta nhận thấy ngay trong ngôn ngữ khuynh hướng đơn âm hóa. Bổ ngữ của danh từ đứng sau danh từ và không thay đổi, cũng thế với động từ. Số, giống cách và thì đều biểu hiện bằng những tiếng riêng. Như trong mọi ngôn ngữ thuộc nhóm, các tiếp đầu ngữ, tiếp thân ngữ đóng một vai trò quan trọng. Chỉ còn lại dấu vết các tiếp vĩ ngữ.

Các bộ lạc Malaisienne ở Đông Dương theo chế độ mẫu hệ: trong tổ chức gia đình, trong các quan hệ xã hội, mọi luật lệ

đều từ người mẹ và truyền đi do người mẹ. Hôn nhân giữa những người cùng họ, được coi là tội loạn luân trầm trọng. Về phương diện chính trị, đó là tình trạng vô chính phủ, nghĩa là các làng là những cộng đồng độc lập. Ngày xưa nhiều lúc người Chàm đã thiết lập được một vương quốc hùng mạnh và lâu dài và ngày nay ta còn thấy những nguồn gốc của các cơ cấu chính trị hay tôn giáo rộng lớn hơn làng, như các Sadet Lửa và Nước ở người Jarai, các tục lệ thờ phụng tổ tiên ở người Rhadé.

Tôn giáo của người Chàm là một nhánh của Ấn Độ giáo thờ thần Çiva, đến từ Ấn Độ. Các nghi lễ, tín ngưỡng, nhất là các tháp, tượng gợi lại quá khứ oanh liệt. Nhưng các tu sĩ và tất cả người Chàm ngày nay đã quên mất kỷ niệm và nền văn minh Ấn Độ. Các tượng xưa của các thần thánh Ấn Độ giáo, ngày nay đối với người Chàm không còn nói lên rằng các vị vua xưa xây đền, dựng tượng là vì vinh dự của các vị thần này. Việc thờ cúng thấm nhiễm cách thực hiện được thấy ở các quốc gia hay bộ lạc lấng giềng: các nghi lễ về ruộng đất ở hầu hết mọi nơi; các điều cấm kỵ hình như mượn ở các tôn giáo người Polynésien; các lễ tế trâu, việc dùng giấy có chữ bùa v.v...

Vào một thời kỳ mà người ta không thể quy định một cách chính xác, người Chàm ở An-nam đã cải đạo theo Hồi giáo. Đó là những "bani", "những con trai (của Hồi giáo)"; những người khác đó là những "Kaphirs", "kẻ bội tín", hoặc những "dat", "người đồng chủng". Nhưng ở đây cũng là một tôn giáo có nhiều yếu tố ngoại lai. Các thầy Hồi giáo không hiểu và đọc được chữ Arập; họ học thuộc lòng một vài chương trong kinh Hồi giáo. Các cách thức tu hành, ngay cả lễ cắt quy đầu, vẫn còn ở tình trạng tượng trưng.

Ngày xưa Phật giáo thịnh hành ở các xứ Chàm cùng với Ấn Độ giáo, tùy lúc, tùy nơi mà mạnh hay yếu. Ngày nay cũng chỉ còn những di vật khảo cổ.

Phần còn lại của văn minh Chàm cũng là mượn ở Ấn Độ. Chữ viết xưa đến từ phía nam của bán đảo Ấn Độ. Một vài bi ký trình bày thứ chữ này trong một trình trạng rất xưa. Lần lần nó tô điểm thêm bằng những nét bay bướm biến đổi thành thứ chữ kỳ bí, cuối cùng trở thành hình thức ngày nay. Hai nhóm người Chàm, nhóm của Cam Bốt và nhóm của An-nam, có một thứ chữ viết hơi khác nhau.

Người Chàm đã để lại trên khắp địa giới thời hùng mạnh của mình những di tích khảo cổ quan trọng. Ở các làng của xứ An-nam hiện nay thật là hiếm thấy nơi nào không có sự hiện diện của một đền thờ của người Chàm, của một trong các tháp ở các tỉnh kế cận Huế chỉ còn là một đống gạch đổ nát, hay chỉ đơn giản là một cái tên, kể từ đèo Hải Vân trở đi, với những đường nóc sờn cạnh vươn lên trong không gian trên một đỉnh đồi. Đó đây trong đồng bằng xứ An-nam, người ta gặp một bi ký, chứng tích của lòng tôn kính nơi cư dân ngày xưa, một khung cửa xây hay một pho tượng đôi khi còn nguyên vẹn nhưng thường là bị vỡ. Với một vài sản phẩm này nên nghệ thuật Chàm đua tranh được với những nền nghệ thuật tương tự của Ấn Độ cổ đại, của vương quốc Khmer, của Java. Người Việt gọi những người đến trước họ là những kẻ man di một cách khinh miệt. Như tất cả đã chứng tỏ, đó là những kẻ man di vĩ đại và có thể tái hồi.

Tiết 3: NGƯỜI INDONÉSIEN

Người ta biết rằng dưới danh xưng tập thể Indonésien là các sắc dân ít nhiều hỗn chủng, không cư ngụ ở bờ biển, thuộc các đảo lớn trong quần đảo Insulinda, như người Dayak ở Bornéo, người Battes ở Sumatra, các hệ phái người Alfourous ở Célèbes và người Moluque v.v... Các sắc dân này không có gì

giống với người Polynésien. Họ có vóc dáng nhỏ bé, đầu trung bình hay hình dài; da vàng và tóc thẳng hơi cuốn tròn. Như ta thấy ở trên, có thể phải thấy trong giống dân Indonésien có nguồn gốc người Malaisien. Trong mọi trường hợp, giống dân này phối hợp dễ dàng với các sắc dân tiếp xúc với nó: Người Trung Hoa ở Java, ở miền bắc Bornéo và Philippines, người Ả Rập ở Mindanas và ở một vài vùng ở Java, Sumatra, Bornéo; người da đen ở phía bắc quần đảo; người Papous v.v...

Người Indonésien bao trùm một phần lớn dãy Trường Sơn. Trên toàn xứ Đông Dương họ có 600.000 trong đó 300.000 người ở An-nam. Họ từ đâu đến? Đối với người Malaisiens, người ta có thể trả lời câu hỏi này bằng hai giả thiết: hoặc họ là những người còn lại của một cuộc xâm lăng đến từ phía nam, từ các đảo La Sonde; hoặc họ là dân bản địa và cư ngụ xứ này khi tất cả quần đảo Insulinde còn là một lục địa lớn. Cũng có thể cả hai giả thiết đều đúng. Đối với người Indonésien, chỉ giả thiết thứ hai là lời giải đáp duy nhất đúng. Với tình trạng văn minh của mình thật khó cho họ là kẻ xâm lược. Đúng hơn họ chưa bao giờ chiếm cứ các bình nguyên ven biển, và đã bị dồn ép vào các vùng độc hại miền núi, nơi đó họ hoàn toàn thích ứng được với thời tiết, còn khi xuống đồng bằng thì họ đau ốm.

Họ trước hết là thợ săn và ở một vài bộ lạc, tình trạng chiến tranh là thường xuyên giữa làng này với làng khác. Nhưng họ cũng sống bằng nghề trồng trọt, phá rừng làm rẫy, hạ cây đốt lửa để lấy đất. Toàn thể gia tộc tập trung ở chung trong những ngôi nhà sàn rộng lớn, một vài cái đạt đến độ dài 100m và 150m.

Các bộ lạc thuộc sắc dân Indonésien rất nhiều. Họ được phân biệt bằng các tên: Bahnar, Ta-hôi, Pa-i v.v... Người Việt gọi họ bằng tên chung là Mọi hay Ca.

Ngôn ngữ của họ, cũng nhiều như các bộ lạc, thuộc nhóm Môn-Khmer mà vốn từ vựng, như ta đã thấy, là một nền tảng xưa của Việt ngữ. Đó là những ngôn ngữ đơn điệu với một vài ngoại lệ. Các từ là đơn âm. Có rất nhiều tiếp đầu ngữ, các tiếp thân ngữ dùng là tiếng chuyển hóa, giữ một vai trò quyết định và bất biến. Các tiếng không thay đổi và vị trí của nó xác định các liên hệ giữa các từ. Các thứ từ đặt sau danh từ hay động từ mà nó lệ thuộc.

Gia đình và xã hội thuộc mẫu hệ. Người đàn bà làm những việc quan trọng và nặng nhọc như con vật kéo xe; người chồng săn bắn, nghỉ ngơi hay chỉ làm một vài việc được chỉ định do truyền thống. Tôn giáo tôn vinh các nghi lễ về ruộng đất. Cũng còn có các nghi lễ đẫm máu trong đó nạn nhân là con người. Tôn giáo là cá nhân hay gia đình. Sự liên lết giữa cá nhân và các thực thể siêu nhiên là thường xuyên và giấc mộng đóng một vai trò quan trọng với tư cách là biểu hiện của thế giới vô hình. Trong các bộ lạc miền nam, người ta nhận thấy các ảnh hưởng Ấn Độ, ở đó một vài vị thần, Çrì, Indra, Nagas, được thu nhận vào các thần rừng và đất do trung gian của người Chàm. Đối với người Việt, người "man di" chính là người Indonésien, là những thầy phù thủy quyền uy có đủ mọi phương diện làm hại người đồng bằng và ngược lại họ cũng có thể chữa lành nhiều bệnh hiểm nghèo. Chính theo cách đó họ giải thích việc nhiễm bệnh sốt ác tính, cái chết bất ngờ, bệnh mất máu kéo dài mà họ là nạn nhân khi họ đi vào rừng sâu, lãnh địa của người Indonésien.

Ở miền bắc xứ An-nam, trên các sườn núi dãy Trường Sơn, luôn có các bộ lạc người Thày sinh sống, họ là một chi phái rất gần gũi với người Lào và việc nghiên cứu họ đúng hơn thuộc về Lào.

+
+ +

CHƯƠNG II:

LỊCH SỬ

Xứ An-nam hiện giờ được cấu tạo từ những tấm, những mảnh trong nhiều thế kỷ có những số mệnh khác biệt, và lịch sử của nó nếu phải kể lại từ chi tiết thì đó là điều khá phức tạp. Để cung cấp một ý niệm đầy đủ về sự phát triển của xứ này và để giải thích tình trạng hiện thời của nó, chỉ cần tóm lược những gì mà chúng ta biết về người Chàm, những người đến trước người Việt ở An-nam, và thuật lại với ít nhiều chi tiết công cuộc thành lập triều đại nhà Nguyễn ở Huế và các giai đoạn khác nhau trong quá trình lịch sử của nó.

Tiết 1: CHAMPA

Trong chương này người ta hạn định để đề cập một vài sự kiện liên quan đến việc thiết lập các di tích mà ta còn thấy ở An-nam; các liên hệ giữa người Chàm và những láng giềng phương bắc của họ, người Việt.

Người Chàm xuất hiện trong lịch sử từ thế kỷ thứ hai công nguyên. Ở giai đoạn này họ đã Hindou hóa về phương diện văn minh cũng như tôn giáo. Sách Thực lục Việt Nam gọi xứ họ là Lâm Ấp (Li-Yi). Về sau vào thế kỷ thứ 9, xứ này được gọi là Chiêm Thành hay Champa; nhưng người dân thì luôn là người Chàm. Họ ngự trị trải dài từ vùng Phan Thiết ở phía nam ra đến núi Hoành Sơn, cửa vào An-nam, ở địa giới của Quảng Bình và Hà Tĩnh ở phía bắc. Ngoài địa giới này tức là trọn miền bắc An-nam, là nơi cư ngụ của người Việt, nhưng

vùng này thống thuộc Trung Hoa. Người Trung Hoa cho rằng vương quốc Lâm Ấp được thành lập tùy thuộc tỉnh cực nam của họ, đó là quận Nhật Nam. Dù thế nào đi nữa người Lâm Ấp đã thực hiện nhiều cuộc xâm lấn lãnh thổ An-nam. Người ta cho rằng từ năm 242, và ngay vào giữa thế kỷ thứ IV, Nhật Nam thuộc về Lâm Ấp. Vào cuối thế kỷ này, vua Çri-Bhadra Yarman, không quên đem quân vào An-nam, dù không thành công lớn, ông cho xây dựng khu đền đầu tiên ở Mỹ Sơn (Quảng Nam) và người ta có một bi ký về ông ở Chợ Dinh, tỉnh Phú Yên. Đó là bia xưa nhất sau bia Võ Canh ở Nha Trang Khánh Hòa. Vào năm 446, thành phố Khu Túc, có thể ở chung quanh Huế và kinh đô Lâm Ấp bị chiếm cứ và tàn phá cùng với toàn lãnh thổ.

Dưới triều đại của Rudra-Varman, vào giữa thế kỷ VI, một trận hỏa hoạn đã tàn phá ngôi đền mà Bhadra-Varman dựng ở Mỹ Sơn. Đền này được Çambhu-Varman dựng lại vào cuối thế kỷ này. Nhưng vào năm 605, để chấm dứt những cuộc xâm lấn liên tục của người Chàm, Đại tướng Trung Hoa Lưu Phương đem quân chinh phạt Lâm Ấp, chiếm kinh đô, lúc đó ở Trà Kiệu trong tỉnh Quảng Nam, đoạt một số chiến lợi phẩm khổng lồ, nhất là vàng và bắt một số lớn tù binh.

Triều đại thứ VI, từ năm 860 đến 986 đóng đô ở Đồng Dương (Quảng Nam) lúc đó gọi là Indrapura, và dựng ở đó nhiều công trình kiến trúc mỹ lệ. Vào thời kỳ này Phật giáo là tôn giáo chủ đạo của vương quốc. Trong một vài thời kỳ lịch sử của mình người Chàm chia thành nhiều vương quốc ít nhiều độc lập. Xứ sở của Amaravati có kinh đô ở Quảng Nam, Trà Kiệu hay Đồng Dương. Kinh đô Vijaya là Bình Định hiện nay. Ở phía nam là Panduranga nay là Phan Rang. Triều đại thứ VI này xây dựng nhiều đền thờ, một trong số đó ở Nha Trang, xây vào tháng 6-918. Nhưng vào cuối thế kỷ thứ X,

triều đại này chịu nhiều tai kiếp. Parameçvara - Varman I đã lợi dụng thời kỳ xáo trộn ở xứ An-nam để đưa một hạm đội đến tận Hoa Lư giữa đồng bằng Bắc bộ. Nhưng Lê Hoàn, một trong những đại tướng đương thời, đã giải phóng quốc gia Việt Nam, đánh bại quân Chàm, giết vua họ, và tiến thẳng đến kinh đô họ, cướp phá và đem về nhiều chiến lợi phẩm.

Chính vào lúc này kinh đô Chàm được chuyển vào Bình Định và cũng gần như vào thời kỳ này Thực lục Việt Nam không nói đến danh xưng Lâm Ấp nữa mà bắt đầu nói đến danh xưng Chiêm Thành. Các cuộc chiến giữa hai dân tộc không chấm dứt vì điều đó.

Xứ An-nam được ổn định, nhiều triều đại hùng mạnh ngự trị ở Hà Nội; những láng giềng phương nam của họ sẽ cảm nhận được hiệu quả của tình trạng đó.

Dưới triều Lý Thái Tổ, vào năm 1020, con của nhà vua là Phật Ma thực hiện một cuộc chinh phạt ở phía bắc Quảng Bình và đánh bại lực lượng của Parameçvara - Varman II. Vài năm sau, 1044, cũng chính Phật Ma lên ngôi vua (Lý Thái Tôn) cầm đầu một đại quân tiến sâu vào lãnh thổ Champa. Vua xứ này là Jaya simha - Varman II, đem quân lính và voi dàn trận nghênh chiến. Một con sông ngăn cách hai bên, nhưng rồi quân Chàm chưa đánh đã chạy. Quân Việt bèn đuổi theo và thực hiện một cuộc tàn sát đẫm máu: ba mươi nghìn người chết, và năm ngàn tù binh, theo các tác giả sách Thực lục. Cái đầu của đức vua được đem đến để tỏ lòng tôn kính Lý Thái Tôn. Kinh đô Vijaya ở Bình Định bị cướp phá, các bà vợ, nàng hầu của vua và con gái ở kinh thành, nữ ca sĩ, nữ vũ công, kịch sĩ đều bị bắt đem đi cũng như 5.000 tù binh, người ta mang họ đến lập làng ở Nghệ An và Hưng Hóa.

Vào năm 1069, lần chinh phạt mới; Lý Thái Tôn xâm nhập tận Vijaya, bắt vua Rudra - Varman III làm tù binh và

đưa về Hà Nội. Ông trả tự do cho vua Chàm khi được nhượng ba châu phía bắc xứ Champa, hiện nay là tỉnh Quảng Bình và bắc Quảng Trị. An-nam không ngừng gặm nhấm cho đến chỗ tiêu diệt xứ sở Champa.

Dưới triều Lý Thần Tôn (1127 - 1138) người Chàm thử lấy lại ba châu đã nhượng. Họ không đạt được ý định, và nhiều năm chúng ta thấy các vua ở Vijaya gửi nhiều sứ bộ đến Bắc Hà. Mặt khác, họ cũng bận rộn ở biên giới phía nam với Cam Bốt lúc này đang bất ổn với những tranh chấp về dòng họ cho quyền uy tạm thời. Sách Thực lục ghi nhận các cuộc xâm lấn của người Chàm đến tận Nghệ An, dưới triều Lý Thần Tôn vào năm 1177, năm 1218.

Nhà Trần thay chỗ cho nhà Lý trên ngai vàng ở Hà Nội, vào năm 1225, họ lại chống lại người Chàm, nhưng họ ít thành công so với những người tiền nhiệm. Vào năm 1252, Jaya - Parameçvara - Varman II bị bại dưới tay Trần Thái Tôn, ông vua này đã chiếm đoạt bà hoàng Bô Da La và một số lớn tù binh. Năm 1306, ông vua thoái vị, Trần Nhân Tôn thực hiện một chuyến du hành ở xứ Champa. Nhà vua hứa với Jaya - Simha - Varman III, người Việt gọi là Chế Mân, gả cho ông ta một công chúa của triều đình Hà Nội. Chế Mân lòng tự ái được thỏa mãn vội vàng dâng triều đình An-nam nhiều tặng phẩm quý giá. Nhưng nhà vua và triều thần tỏ ra chống đối việc kết hợp này. Để san bằng các trở ngại, Chế Mân dâng hai châu Ô và Lý, tiếp giáp biên giới An-nam, làm sính lễ. Đó là các xứ hiện nay tạo nên phía nam Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên và miền đất kế cận Đà Nẵng. Trần Anh Tôn đành vì mối lợi này mà thuận gả công chúa. Người Việt luôn coi như là dân ma di tất cả những ai không có cùng nền văn minh với họ đã cười chê cuộc hôn nhân này. Nhưng dân chúng hai châu Ô, Lý không bằng lòng. Họ nổi lên chống cự không ngừng.

Nhà vua Việt Nam để làm cho họ thuần tính hơn đã đổi tên hai châu thành châu Thuận và châu Hóa. Đó là tên được giữ trong nhiều thế kỷ dài. Chính là dưới danh xưng này, được chuyển hóa bằng các hình thức: Sinoa, Senua, Singoa v.v... mà miền trung An-nam được người Âu châu biết đến. Chính là từ đó mà có danh xưng Huế của kinh đô xứ An-nam hiện nay.

Các biến cố xảy ra dồn dập: vào năm 1312, Trần Anh Tôn đi đánh Champa và đem về Hà Nội tù binh của mình là Chế Chi hay là Hari - Jilat - Mara. Đến năm 1316, Chế Năng muốn lấy lại xứ Huế; bị bại trận, ông buộc phải bỏ trốn sang Mã Lai. An-nam càng ngày càng can dự vào nội bộ chính trị của Champa với thành công xen kẽ thất bại. Vào năm 1370 - 1372, người Chàm lợi dụng những xáo trộn chia cắt vương quốc An-nam, đã tiến đến tận Hà Nội để cướp phá và đốt cháy. Trần Duệ Tôn quyết định đánh một đòn lớn. Vào năm 1376, ông dẫn quân đến tận dưới chân thành kinh đô Chàm. Nhưng quân của ông bị đánh tan và ông chết giữa trận tiền. Người thắng ông, Chế Bồng Nga đã tiến đến tận Hà Nội lần đầu vào năm 1377, rồi vào các năm: 1380, 1383, 1389. Nói cho đúng, trong thời kỳ này tất cả miền bắc An-nam thuộc về người Chàm. Vào năm 1390 xảy ra một trong những biến cố trong một ngày đã quyết định số phận của cả một dân tộc. Chế Bồng Nga tiến xa về phía trước hàng quân của ông. Quân Việt do thông báo của một kẻ phản bội đã tập trung chú ý đến thuyền của ông và do đó ông bị chết vì một phát đạn. Đầu của ông được mang đến vị vua già Trần Nghệ Tôn, nhà vua giật mình thức giấc trong đêm tưởng rằng quân Chàm đến đánh. Khi nhà vua thấy đầu kẻ thù ông nói: "Ta và Chế Bồng Nga, chúng ta đã trông chừng nhau từ lâu nhưng đây là lần đầu tiên chúng ta thấy nhau". Thành công này đã làm chấm dứt các cuộc xâm lấn của người Chàm trong nhiều năm. Họ không lợi dụng được các dịp thuận lợi đưa lại cho họ do các cuộc

phân tranh nội bộ đã làm suy yếu quân Việt: họ Hồ tiếm ngôi, cuộc xâm lăng của Trung Hoa, việc đăng quang của triều Lê. Trái lại, vào năm 1402 họ phải nhượng tỉnh Amaravati, tỉnh Quảng Nam hiện nay, rồi về sau họ chiếm lại.

Vào năm 1444, Maha Vijaya hay Bi Cai đã đem quân xâm lấn Huế, năm sau 1445 lại đến đánh nhưng cả hai lần đều không thành công. Vào năm 1446, quân Việt tiến công xâm nhập tận Vijaya và ra tay tàn phá. Maha Vijaya bị bắt làm tù binh đưa về Hà Nội và thay vào đó là một người của những kẻ chiến thắng. Vào năm 1470, trước ý đồ mới của người Chàm, Lê Thánh Tôn thân chinh đánh Chàm, bắt vua, chiếm kinh đô, bắt 30.000 tù binh đưa về Hà Nội như là di dân, giết 40.000 người. Đất nước Chàm được chia thành ba phần giao cho ba ông hoàng, những bồi thần của An-nam.

Lần lần phần còn lại cuối cùng này của vương quốc Chàm cũng qua tay người Việt một cách dứt khoát. Vào năm 1611 hay 1612, Nguyễn Hoàng vị chúa xứ Huế, chiếm Phú Yên. Năm 1629, dưới triều chúa Sãi Vương một châu mới lại rơi vào tay người Việt. Vào năm 1653, dưới triều Hiền vương kinh đô nhỏ bé của Chàm bị chiếm và người ta lấy đi của vua Ba Bô đất Khánh Hòa. Cuối cùng vào năm 1691, dưới triều Minh vương, vua Ba Tranh nổi dậy đánh phá, bại trận bị bắt làm tù binh và những gì còn lại thuộc lãnh thổ của ông được sáp nhập vào vương quốc An-nam. Xứ Champa không còn hiện hữu.

Người ta đã thấy ở trên rằng một bộ phận lớn cư dân Chàm vẫn tồn tại cho đến ngày nay ở ngoài cộng đồng người Việt. Cũng phải thêm rằng, các vị vua chúa người Việt ở Hà Nội hay ở Huế đã nhiều lần thử làm tăng trưởng yếu tố người Việt trong các vùng đất mới chiếm đã có ở đây do thâm nhập lần lần, bằng cách đưa thêm vào ở đây theo sắc chỉ các toán di dân hoặc là tình nguyện hoặc là các phạm nhân bị xử lưu dày.

Tiết 2: TRIỀU ĐẠI NHÀ NGUYỄN

Triều đại nhà Nguyễn, theo một vài sử gia, có nguồn gốc lâu đời từ thế kỷ thứ X, và một trong những thành viên của họ được nhắc đến trong công cuộc chiến đấu để chấm dứt thời kỳ đô hộ của Trung Hoa. Ông hoàng đầu tiên mà sách Thực lục triều Nguyễn phải nhắc đến và truy tặng thụy hiệu là Nguyễn Kim, ông sinh năm 1468. Gia đình gốc ở Thanh Hóa.

Những năm đầu thế kỷ XVI đất nước hoang tàn vì những cuộc nội chiến, chúng ta nên biết đó không phải là điều hiếm thấy ở An-nam. Các quan đại thần tranh giành uy quyền với vũ khí trên tay, giặc cướp tàn phá các tỉnh. Vua Lê Chiêu Tôn phải lánh nạn đi khỏi Hà Nội lần đầu do một người tranh ngôi tự xưng là con cháu họ Trần, lần thứ hai vào năm 1522 để thoát khỏi tay nhà độc tài Mặc Đăng Dung, ông quan nổi danh trong các cuộc dẹp loạn, và lần lần nắm trọn quyền hành, chỉ để cho Chiêu Tôn làm cái bóng của hoàng gia. Rồi Mạc Đăng Dung tuyên bố nhà vua suy yếu trụy lạc, và đặt lên ngôi một kẻ bù nhìn mà sau đó ông ta đẩy đi và tự xưng hoàng đế. Nhưng nhiều người trong triều không muốn công nhận kẻ tiếm ngôi. Trong đó người nổi tiếng hơn cả là Nguyễn Kim, ông rút sang Lào, lập nên ở đó một đạo quân và trở về cùng với người con trai út của Lê Chiêu Tôn là Lê Trang Tôn mà ông tôn xưng hoàng đế vào năm 1533. Vào năm 1545, khi ông chết - ông bị một phản thần đầu độc - họ Lê ngự trị ở Thanh Hóa và Nghệ An tức là miền bắc An-nam.

Khi Nguyễn Kim chết quyền uy và ảnh hưởng vào tay Trịnh Kiểm, người ông gả con gái là Ngọc Báu. Nguyễn Kim cũng để lại hai người con trai, mà một là Uông người ta không biết tại sao lại vội biến mất, hẳn đó là nạn nhân do ganh ghét của Trịnh Kiểm. Người con trai kia là Nguyễn Hoàng

nhờ có chị mình, được phong làm trấn thủ Thuận Hóa vào năm 1558. Tỉnh này mà chúng ta đã biết nguồn gốc và danh xưng ở chương nói về người Chàm, hiện nay gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và vùng kế cận Đà Nẵng. Niên đại 1558 này theo các tác giả sách Thực lục triều Nguyễn đúng là niên đại khởi nghiệp của dòng họ này.

Nguyễn Hoàng hay Tiên Vương (1558 - 1613) được giao thêm quyền cai quản tỉnh Quảng Nam, do lệnh của Lê Anh Tôn năm 1570, lúc này gồm miền trung và nam tỉnh Quảng Nam hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định. Ở bên kia là xứ Champa. Các tương quan thống thuộc giữa Nguyễn Hoàng và các giới chức đại diện nhà Lê lần lần giảm thiểu khi uy quyền của họ Trịnh tăng thêm ở triều đình Hà Nội. Trịnh Tùng, con trai và là người kế vị Trịnh Kiểm, bất bình khi thấy các dự tính độc lập của Nguyễn Hoàng. Vào năm 1593, trấn thủ Thuận Hóa cùng với các trọng thần của mình đem cống vật và sổ sách các tỉnh dưới quyền đến cho Lê Thế Tôn. Nhà vua này theo sự xúi giục của Trịnh Tùng đã không cho phép Nguyễn Hoàng trở về miền nam và ông ta giữ Nguyễn Hoàng gần tám năm ở Hà Nội. Vào năm 1609 lợi dụng tình trạng hỗn loạn trong nước, quyết định đoạt lại uy quyền và người ta chối từ đối với ông. Và ông rời Hà nội cùng thuộc hạ vào Thuận Hóa.

Khi ông chết, vào năm 1613, ông được cho là hoàn toàn độc lập đối với triều đình Bắc Hà, nơi họ Trịnh chuyên quyền, mà không chối bỏ danh nghĩa vương quyền nhà Lê. Ông truyền ngôi lại cho người con trai thứ sáu, Sãi Vương hay Tề Vương. Vị chúa này trị vì từ 1613 đến 1636. Dưới triều đại ông họ Trịnh tấn công vương quốc mới xứ Đàng Trong.

Cuộc chinh phạt đầu tiên diễn ra năm 1620. Hai người em của Sãi Vương nổi dậy chống anh, kêu gọi sự giúp đỡ của

Trịnh Tráng, con trai Trịnh Tùng, kẻ thù của gia đình mình. Người này gởi đến cửa biển Nhật Lệ, nay là thành Đồng Hới 5.000 quân. Nhưng quân Bắc Hà đợi rồi quay về không giao chiến. Vào năm 1627, một cuộc tiến công mới nghiêm túc hơn. Năm 1625 Trịnh Tráng đã phái một viên quan đến vị chúa xứa Đàng Trong đòi ông phải nộp thuế cho vua Lê. Sãi Vương từ chối. Trịnh Tráng thân chinh trừng phạt kẻ thù mà ông ta cho là phản nghịch. Lực lượng quân Bắc Hà gồm 120.000 thủy quân. Vua Lê Thế Tôn cũng đi theo đoàn quân. Sãi Vương vội vàng dựng một vài công sự phòng thủ ở tả ngạn sông Nhật Lệ, và nhờ năng lực của quân đội mình cũng như tài năng khôn khéo của các tướng lĩnh, ông đã đẩy lùi được kẻ thù. Các trận đánh đầu tiên này khiến ông hiểu rằng ông phải lo lắng chừng nào trong tương lai. Và rồi ông liều đặt vùng biên giới của mình trong vòng phòng thủ và xây hai bức thành lớn trên các bờ sông Nhật Lệ mà hiện nay ta còn thấy ở vùng ngoại vi Đồng Hới. Đồng thời ông chiếm cứ phân nửa châu Bố Chính mà cha ông đã cai quản, nhưng rồi về sau họ Trịnh lấy lại. Vậy là biên giới phía bắc của quốc gia mới của triều Nguyễn là sông Gianh, con sông tưới nước cho vùng bắc Quảng Bình.

Vào năm 1634, Trịnh Tráng lại một lần nữa tiến vào theo lời kêu gọi của một người em của Sãi Vương tên Anh, người có tham vọng nhòm ngó ngôi vị đứng đầu vương quốc; là trấn thủ Quảng Nam. Nhưng quân đội Bắc Hà thiếu sự hỗ trợ mà họ hy vọng nhận được từ phía những người thuộc phe ông hoàng Anh nên bị đánh bại và bỏ chạy.

Sãi Vương chết một năm sau đó, năm 1635. Người kế vị ông là Công Thượng vương và cai trị cho đến năm 1648. Dưới triều đại ông, người Đàng Trong thực hiện nhiều cuộc tiến công ở vùng Bố Chánh, thuộc quân Trịnh và thiết lập nhiều cứ điểm trong xứ nhất ở Mỹ Hòa, ở cửa sông sông Gianh trên

tả ngạn. Trịnh Tráng cho quân tiến đánh rồi chính ông ta cũng thân chinh để chấm dứt tình trạng đó. Nhưng dù tiền quân của ông tiến đến Nhật Lệ, ông cũng không đánh bạt quân Đàng Trong khỏi Mỹ Hòa và buộc phải rút về mà không làm được gì.

Vào năm 1648, quân đội Bắc Hà thâm nhập đến tận thủ phủ Quảng Bình (phần trung tâm của tỉnh Quảng Bình hiện nay), và chiếm cứ trọn tỉnh một thời gian. Con trai Công Thượng vương dẫn đầu một toán quân tiến đánh quân địch khiến chúng phải vội vàng chạy trốn.

Người chiến thắng là Hiền vương. Ông hoàng này kế vị Công Thượng vương ngay vào năm 1648, và dưới triều đại ông, người Đàng Trong đã hơn một lần đánh nhau với quân Trịnh.

Vào năm 1655, người Đàng Trong chán ngán và bực tức về những cuộc xâm lấn mà người Bắc Hà thực hiện liên tục ở hữu ngạn sông Gianh, đã tiến vào lãnh thổ của kẻ thù. Họ tiến đến tận Nghệ An hiện nay, và chiếm cứ toàn xứ cho đến năm 1661. Thành công của họ tùy thuộc phần lớn vào sự phân tán của phe phái họ Trịnh, nhưng cũng nhờ vào tài năng dũng mãnh của hai tướng Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật tràn đầy huân công. Trịnh Tạc kế vị Trịnh Tráng, lần lượt phái các tướng giỏi nhất của mình chống lại quân Nguyễn, nhưng tất cả bọn họ đều bại trận người này đến người khác. Một trong những người đó là Trịnh Toàn, quận công Ninh, có được vài trận thắng quân Đàng Trong và có thể giải tỏa đất của mình nhưng ông ta bị em mình là Trịnh Tạc giết chết. Chỉ vào năm 1661, Trịnh Căn, con trai Trịnh Tạc, có thể đẩy lui được quân Đàng Trong về bên kia sông Gianh.

Cuộc chinh phạt dài ngày này đã làm kiệt sức kẻ thắng trận. Vào năm 1662 Trịnh Căn đến sông Nhật Lệ sau khi

đánh thắng quân Đàng Trong trong nhiều lần, ông ta buộc phải rút về. Nguyễn Hữu Dật trước khi bỏ vùng phía nam Bố Chính đã ra lệnh cho dân chúng đốt sạch và rút về phía sau lũy Trấn Ninh bao bọc tả ngạn sông Nhật Lệ. Phương thức này đã bỏ đói quân Bắc Hà, buộc họ phải rút về.

Cuộc chinh phạt cuối cùng xảy ra vào năm 1672. Chính Trịnh Căn đích thân điều khiển. Quân Bắc Hà tiến vào dũng mãnh và cuộc chống trả diễn ra ác liệt dưới chân lũy Nhật Lệ, nhưng Nguyễn Hữu Dật, người anh hùng của nền độc lập xứ Đàng Trong, đẩy được quân thù một lần cuối cùng. Kể từ thời điểm này họ Trịnh phải mặc nhiên thừa nhận nền độc lập của triều Nguyễn và sông Gianh được lấy làm ranh giới giữa hai vương quốc.

Họ Nguyễn, về phía bắc đẩy lùi các cuộc tấn công của họ Trịnh, và đồng thời họ xâm chiếm lần lần các tỉnh của Chiêm Thành, đã nhiều lần đối đầu với Cam Bốt, xứ Chân Lạp xưa.

Năm 1658, vua xứ này là Mac Ong Xân thực hiện một cuộc xâm lấn lãnh thổ An-nam. Vị tướng Đàng Trong được phái đi đánh đã bắt ông ta về Phú xuân, hay là về Quảng Bình theo các tài liệu khác - nơi Hiền vương đang có mặt vì cuộc chiến ở Nghệ An. Hiền vương tha cho vua xứ Cam Bốt và tuyên bố ông là triều thần xứ Đàng Trong và buộc phải thường xuyên triều cống. Cuộc chinh phục bắt đầu.

Tỉnh Biên Hòa đã có nhiều đoàn di dân An-nam cư trú. Năm 1674 lợi dụng một cuộc nổi dậy lật đổ vua Cam Bốt, Mac Ong Non, hai vị tướng người Việt chiếm thành Sài Gòn, nơi đây Mac Ong Non được dựng lên làm ông vua thứ hai. Trong lúc đó, một số lớn người Trung Hoa, thần dân của triều Minh bại vong đã đến xin đất trú ngụ với Ngãi vương, ông vội vàng gởi họ đến làm di dân ở các tỉnh của Cam Bốt mà ông chiếm được. Sau nhiều cuộc nổi loạn mà người Việt không quên can

thiệp với danh nghĩa đem lại bình yên cho vương quốc, các tỉnh chung quanh Sài Gòn rốt cuộc sáp nhập vào vương quốc Đàng Trong. Cùng lúc đó, tất cả những kẻ lang thang, những người ngụ cư không đăng ký ở sổ bộ trong các làng từ Quảng Bình cho đến các tỉnh miền nam được tập trung và đưa đến các tỉnh mới thu nhận để họ lập làng và di dân đến các tỉnh lân cận.

Trong thế kỷ XVIII sáu tỉnh vùng hạ bạn Nam Kỳ lần lần vào tay người Việt. Tỉnh Hà Tiên thuở đó bao gồm tất cả miền cực nam của bán đảo, từ đầu thế kỷ XVII đã được di dân, người ta đã biết một người Trung Hoa gốc Quảng Đông thần dân nhà Minh tên là Mạc Cửu đã được các vua xứ Huế bảo trợ và ban nhiều đặc quyền. Tỉnh này trong một vài năm do người Thái Lan chiếm giữ nhưng trước khi cuộc chiến truyền thống bùng nổ nó lại trở về tay các hậu duệ của Mạc Cửu.

+
+ +

Triều đại nhà Nguyễn chúng ta đã thấy tăng cường quyền lực mở rộng bờ cõi nay đã bắt đầu u tối vào phần tư cuối của thế kỷ XVIII dưới thời Tây Sơn.

Võ Vương (1738 - 1765) mà triều đại không phải là không vinh quang, trên giường bệnh đã phế người con dòng đích để lập làm người kế vị ông đứa con trai của một người hầu mà ông sủng ái. Hành động này đã đưa đến những hậu quả buồn thảm. Vị chúa trẻ tuổi Huệ Vương (1765 - 1778) có một người giám hộ là đại thần Trương Phúc Man (Loan) mà việc lạm thu thuế má, và các hành động lộng quyền đã làm mọi người bất bình.

Vào năm 1771, ba anh em, Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ nổi dậy, chiếm thành Quy Nhơn năm 1773 và đánh bại một đội quân nhà vua phái đến đánh

họ. Dân chúng bất bình cách cai trị của Trương Phúc Man, có cảm tình và hợp tác với họ. Trong thời gian này các quan lớn ở Huế đã phạm một sai lầm không tha thứ là đã kêu gọi người Bắc Hà giúp họ thoát khỏi tay một quan nhiếp chính đáng ghét. Chính Trịnh Sum lúc đó đang điều hành công việc ở (Hà Nội) Bắc Hà. Ông vội đưa vào Đàng Trong một đội quân lớn. Các quan lại ở Huế bắt Trương Phúc Man đưa đến cho ông, tưởng thế là ông sẽ trở về xứ mình; nhưng Trịnh Sum tiếp tục tiến quân. Huế bị chiếm sau một trận đánh xảy ra ở Phù Lễ với số quân Đàng Trong còn trung thành với vua họ.

Huệ Vương chạy trốn vào Nam Kỳ lục tỉnh vào tháng 3-1775. Quân Bắc Hà chiếm trọn miền bắc xứ Đàng Trong kể cả các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi hiện nay, cho đến 1786. Huệ Vương tập hợp ở lục tỉnh một đội quân và phái đi đánh quân Tây Sơn, đội quân này đã thắng một trận vang dội vào năm 1775, và thừa thắng tiến về các tỉnh miền nam. Sài Gòn bị chiếm, rồi Nguyễn Văn Lữ bỏ nó để trở về Bình Định, nơi Nhạc xưng đế với niên hiệu Quang Tông, rồi sau đó đổi thành Thái Đức. Huệ bèn tiến vào lục tỉnh; ông chiếm gần trọn miền đất này; ông vua khốn khổ Huệ Vương rơi vào tay Huệ và bị giết cùng với một trong các người cháu vào năm 1778. Một người cháu khác của ông là Nguyễn Ánh, con trai của ông hoàng bị Võ vương truất phế, được xem là người đứng đầu triều đại. Người sau này là Gia Long.

Với sự giúp đỡ của quân Xiêm, Nguyễn Ánh đã đạt đến chỗ chiếm được các tỉnh hạ bạn Nam Kỳ nhưng rồi ông lại bị đuổi đi một lần nữa vào năm 1782 - 1783. Chính vào thời gian này ông nghĩ đến việc xin cứu viện ở nước Pháp. Đức cha Pigneau de Behaine, giám mục xứ Đàng Trong, đã lên tàu vào tháng sáu cùng với người con trai của Nguyễn Ánh để đến Pháp thực hiện sứ mạng tế nhị đó.

Trong lúc đó, Huệ sau khi đã chiếm được lục tỉnh liền tiến về phía bắc, năm 1786 ông chiếm thành Huế mà quân Bắc Hà chiếm đóng từ 1774 và tiếp tục bước đường thắng lợi ông chiếm trọn xứ Bắc Hà. Họ Trịnh từ đó biến mất trong lịch sử? Vị vua già Lê Hiển Tôn (1746 - 1786) được giữ yên trên ngai. Đương lúc ấy ông chết và người con út lên kế vị, Lê Mạn Đế (1787 - 1793). Nguyễn Văn Huệ đã được coi là vua trong xứ. Thật thế, ông không chậm trễ lấy một niên hiên hiệu và cai trị cho đến 1792 dưới danh xưng Quang Trung. Ông được Trung Hoa thừa nhận là vị vua chính thức năm 1789. Vào đầu năm này, 1789, đội quân của ông đã đánh tan đội quân Trung Hoa đưa sang để phò Lê Mạn Đế lên ngôi, ngay ở Hà Nội.

Nguyễn Quang Toản, con trai của Huệ lên kế vị ông; lấy niên hiện là Cảnh Thịnh cho đến 1801 rồi đổi thành Báu Hưng. Trong thời gian này Nguyễn Văn Lữ cũng có một niên hiệu ở Lục tỉnh. Nhưng bất hòa đã bắt đầu xảy ra trong gia đình Tây Sơn và gây nên tan rả.

Nguyễn Ánh lần lần lấy lại trọn xứ Nam Kỳ Lục tỉnh, rồi tiến đánh Quy Nhơn và chiếm được vào năm 1792. Các sĩ quan người Pháp đến cùng giám mục Adran đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong chiến dịch này và các chiến dịch về sau. Trong vòng tám năm Quy Nhơn là đối tượng tranh giành của hai phe và họ thay nhau chiếm giữ.

Ông già Nhạc với niên hiệu Thái Đức kêu cứu với cháu mình là Quang Toản hiện trị vì ở Bắc Hà. Người này vội đến nhưng không phải để giúp mà để lật đổ ông bác. Thế là Quang Toản có trong tay vùng bắc Đàng Trong và Bắc Hà. Nhưng điều đó cũng không được bao lâu. Năm 1801, Nguyễn Ánh tiến quân ra và chiếm Huế. Cảnh Thịnh chạy về Bắc Hà, nhưng lại trở về với một đại quân và giao tranh với quân Nguyễn Ánh trên bờ sông Nhật Lệ nơi ngày xưa các chúa

Nguyễn đã bao lần thắng quân Trịnh. Quân Tây Sơn hoàn toàn thất bại. Nguyễn Ánh vội vã tiến ra Bắc Hà và chiếm được mà không cần đánh.

Làm chủ trọn vẹn đất nước người nói tiếng Việt, ông lấy niên hiệu Gia Long và thống nhất dưới vương quyền của mình các xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, ngày xưa là lãnh địa của họ Nguyễn và họ Trịnh. Nền thống nhất của dân tộc Việt Nam hơn hai trăm năm tan vỡ nay được tái lập vì lợi ích của họ Nguyễn. Vinh quang của Gia Long bị che mờ một cách có hệ thống bởi học vấn uyên bác và tính nguyên tắc giấy tờ phiền toái của Minh Mạng. Người ta hẳn không quên rằng ông là một chiến tướng vĩ đại và là nhà tổ chức lớn. Một phần quyền lực của mình, ông nhờ ở nước Pháp, và ông không bao giờ quên điều đó.

⁂

Chính dưới triều đại nhà Nguyễn mà người Âu đã thâm nhập xứ An-nam, và, như mọi nơi, biến cố này kéo theo những rắc rối đủ loại, trong lĩnh vực chính trị nội bộ của vương quốc cũng như trong các mối tương quan với phần còn lại của thế giới.

Những người Âu đầu tiên đến Đà Nẵng hay Faifo, những nơi trong những năm đầu đầu của triều đại được coi là một thứ chợ phiên, là các thương nhân người Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Họ đến, ở lại vài tháng rồi lại ra đi khi việc giao dịch đã xong. Họ đưa theo các vị thừa sai, những người này ở lại, dân Việt đón nhận một cách tự nguyện lời thuyết giáo của họ. Trước hết là các thừa sai dòng Tên người Bồ Đào Nha hay người Ý, những người đầu tiên đến ở Đà Nẵng vào năm 1615. Người nổi tiếng nhất là linh mục Alexandre de Rhodes, một người xứ Avignon. Ông thành lập các giáo khu chính yếu ở

Bắc Kỳ, phát triển chúng ở Nam Kỳ, ở vùng trung tâm Trung Kỳ hiện nay, và trước khi mất ông xuất bản các tác phẩm lịch sử và ngữ học, đối với chúng ta là những kho tàng. Các thừa sai người Pháp đến đây vào giữa thế kỷ XVII. Thiên Chúa giáo được truyền bá khi tiến khi lùi, khi thì được hỗ trợ, giúp đỡ, khi thì ngược đãi, ở trong các tỉnh miền bắc An-nam thuộc vương quốc Bắc Hà, cũng như ở miền trung và nam xứ An-nam tạo nên vương quốc Đàng Trong.

Nhưng các thương nhân không ngừng có mặt ở xứ này. Họ thậm chí cư ngụ hẳn ở đây. Ở Faifo có một khu quan trọng của người Nhật, các thương điếm Bồ Đào Nhà, Hòa Lan. Không kể người Trung Hoa, như hiện nay, có mặt ở khắp mọi nơi. Ngay ở Huế, người ta thấy các thương nhân đủ mọi quốc tịch. Một phần lớn hàng hóa giao dịch là vũ khí, đạn dược dùng cho chiến tranh. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn càng tán trợ việc buôn bán này. Người Bồ Đào Nha thì hỗ trợ xứ Đàng Trong, người Hòa Lan, xứ Bắc Hà. Trong thời kỳ này đối với các mối liên hệ buôn bán với người Việt, người Âu phải vô cùng kiên nhẫn bởi lẽ tình trạng chuyên quyền độc đoán giữ một vai trò trọng yếu trong các luật lệ liên quan đến người ngoại quốc.

Vào cuối thế kỷ XVIII, cuộc nổi dậy của Tây Sơn như ta đã thấy, đã đem lại cho nước Pháp một cơ hội để thiết lập mối quan hệ mật thiết hơn với vương quốc Đàng Trong. Một thỏa ước đã được ký kết ở Versailles ngày 28-11-1787, giữa bá tước De Montmorin, bộ trưởng của vua Louis XVI, và giám mục Adran, đại diện của Nguyễn Ánh, vua Gia Long tương lai, theo đó, nhờ sự giúp đỡ mà nước Pháp đem lại cho phía người yêu cầu, người này giành cho nước Pháp một vài quyền trong phạm vi thương mãi và nhường quần đảo Côn Lôn và các vùng chung quanh vịnh Đà Nẵng làm nhượng địa.

Gia Long (1778 - 1820) luôn nhớ đến công của các thừa sai và các sĩ quan người Pháp đi theo giám mục Pigneau de Béhaine đối với ông. Nhưng ở triều đình Huế một phe bài ngoại không chịu thôi đấu tranh. Dưới triều Minh Mạng (1820 - 1840) và Thiệu Trị (1841 - 1847) phe này đã thao túng triều đình. Trong nhiều năm và dưới nhiều triều đại, các liên lạc thông thường với nước Pháp gần như đứt đoạn, việc ngược đãi Thiên Chúa giáo và những phiền nhiễu sau đó xảy ra với người bản xứ cũng như với người Âu. Kẻ thì bị cướp bóc, bỏ tù, kẻ thì bị lưu đày hay xử tử hình. Trong số đó có nhiều vị thừa sai người Pháp hay người Tây Ban Nha.

Nước Pháp đã nhiều lần thực hiện các thông báo hòa bình, do thiếu tá Favin Lévêque năm 1843, do thiếu tướng hải quân Cécile, năm 1845, do đại tá hải quân Lapierre và thiếu tá Rigault de Genouille năm 1847. Những người này để tránh cho hai chiếc tàu của họ đang bỏ neo trong vịnh Đà Nẵng không bị bắt gặp bởi hạm đội Việt Nam đang chuẩn bị giao chiến, đã đánh chìm các chiến thuyền của Thiệu Trị. Nhưng chính quyền An-nam không thay đổi chút gì chính sách gây phiền nhiễu và phát lưu. Ông De Montigny, năm 1856 - 1857, lãnh nhiệm vụ điều chỉnh với chính quyền An-nam về các chuyện tranh tụng và thương lượng về một thỏa ước thương mãi, nhưng bị đuổi khéo như Bougainville năm 1825, như De Kergariou năm 1827, như đề đốc Laplace năm 1831. Thế là một can thiệp quân sự được quyết định. Tây Ban Nha đóng góp phần mình một toán quân bởi lý do là một trong các quốc gia đã đến truyền giáo ở Bắc Hà trong gần hai thế kỷ, và đã chịu đau khổ vì chính quyền An-nam. Cuộc chinh phạt đặt dưới quyền chỉ huy của trung tướng hải quân Rigault de Genouilly, đến Đà Nẵng ngày 31-8-1858. Trong vài giờ các đồn phòng thủ ở vịnh và sông bị chiếm. Vị tướng không dám tiến về Huế, bèn đóng quân ở Đà Nẵng, nơi đây quân lính của

ông chết rất nhiều vì bệnh tật. Năm tháng sau, ông quyết định tấn công Nam Kỳ Lục tỉnh, và ngày 14-2-1859 với một phần lực lượng của mình ông chiếm Sài Gòn. Sau đó không bao lâu, ngày 5-6-1862, Tự Đức (1847 - 1883) quyết định ký hòa ước với nước Pháp và Tây Ban Nha. Ông nhượng cho Pháp ba tỉnh Nam Kỳ, trả một số tiền bồi thường chiến tranh 20 triệu đồng, một một vài hải cảng để buôn bán, và cho phép truyền bá Thiên Chúa giáo.

Các sự việc ở Bắc Kỳ đã đưa đến ký kết các hòa ước mới ngày 15-3-1874 và 6-6-1884, chỉ làm An-nam chú ý một cách gián tiếp cho dù nguyên nhân chính của các biến cố này là do ác ý của Tự Đức khi quan sát các sự việc đã xảy ra, và do thái độ thù nghịch kiên trì của quan lại triều đình Huế.

Theo điều khoản 20 của hòa ước 1874, nước Pháp được quyền cử một khâm sứ, ngang hàng với bộ trưởng, bên cạnh hoàng đế An-nam. Người đầu tiên chính thức giữ nhiệm vụ này là ông Rheinart des Essarts, ông đã đến Huế vào cuối tháng 7-1875. Chính ông là người xây dựng sứ quán, nay là tòa Khâm sứ tối cao ở An-nam. Ông giữ chức vụ này nhiều đợt, trong nhiều năm. Trong thời gian ông nghỉ các viên chức sứ quán là Philastre, Palaine de Champeaux, Lemaire, v.v... Nhiệm vụ của họ thường khó khăn nặng nề.

Tự Đức đã nhiều lần thử dựa vào Trung Hoa một cách ít nhiều công khai để chơi khăm nước Pháp, qua đời ngày 19-7-1883. Ông ta chỉ định một trong các người cháu của mình, Dục Đức, kế vị ông; người này bị phế bỏ chỉ trong vài ngày do một phe trong triều, và sau đó chết thảm ở phủ đệ của mình. Hiệp Hòa được đưa lên ngôi ngày 30-7. Tất cả chuyện đó được thực hiện ngoài tầm tay người đại diện nước Pháp, ông vì nhiệm vụ đã rời Huế. Ngày 21-8-1883, Hải quân đề đốc Courbet đến trước cửa Thuận An với 8 tàu chiến, bắn phá và

chiếm đồn ải buộc triều đình Huế ký một thỏa ước (25-8-1883) công nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Vài tháng sau, Hiệp Hòa bị kết tội tư thông với nước Pháp, và chết ngày 29-11-1883, và Kiến Phước lên ngôi mà ông De Champeaux, lúc đó là Đại diện ngoại giao ở Huế, không được biết. Trong thời gian này phe thù địch với Pháp tàn sát giáo dân ở vùng quanh Huế và ở các tỉnh.

Sau Hòa ước Thiên Tân, ký ngày 11-5-1884, theo đó Trung Hoa thừa nhận chính sách của chúng ta (Pháp) ở An-nam, ông Patenôtre, toàn quyền công sứ, đến Huế và lập hòa ước mới (6-6-1884) điều chỉnh hòa ước Harmand ngày 25-8-1883. Chính kể từ đây các ấn tín bằng bạc mạ vàng từ trước được coi là tượng trưng sự lệ thuộc của An-nam với Trung Hoa không còn nữa.

Hòa bình không tiếp nối mà chỉ là tạm thời. Ở Bắc Kỳ, ở Trung Hoa, sự cố xảy ra dồn dập: cuộc âm mưu ở Bắc Lê, việc ném bom ở Fou Tchéou, cuộc phong tỏa Đài Loan. Ở Huế, ông Rheinart chuẩn bị tiếp nhận phần thành nội (Mang Cá) mà các hòa ước đã nhượng cho chúng ta (người Pháp). Vua Kiến Phước chết ngày 31-7-1884, đúng là nạn nhân mới của phe ngoan cố. Ngày hôm sau Hàm Nghi được đặt lên ngai không có ý kiến trước của đại diện nước pháp. Ông Rheinart kháng nghị, nhiều toán quân đến Huế với đại tá Guerrier và đã chiếm một phần kinh thành, vị vua mới được thừa nhận.

Tuy nhiên lúc đó người Việt chuẩn bị đánh nhau: họ trang bị vũ khí ở kinh thành, dựng lên ở Tân Sở gần Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị những cơ sở phòng ngự quan trọng, đúng là một cứ điểm hùng mạnh, họ huấn luyện quân lính. Chính là vào năm 1885, ngày 5-7 cuộc nổi dậy bùng nổ. Tướng De Courcy, vừa được cửa làm Tổng trú sứ, lúc đó đang ở Huế, nơi ông vừa trình thư ủy nhiệm. Đi theo ông có những lực lượng nghiêm

túc. Quân đội Pháp gồm khoảng 1400 người. Lính người Việt, theo người ta nói, lên đến con số mười hay mười hai ngàn. Trong đêm ngày 4 rạng ngày 5 tháng 7 cuộc tấn công bắt đầu. Ở khu nhượng địa, quân An-nam dựa vào các đại bác ở bờ thành đã triệt hạ các lính gác và đốt cháy các mái tranh nơi quân Pháp cư trú. Các sĩ quan và binh lính thức dậy bất ngờ, ở trong tình trạng hỗn loạn hiểu được. Nhưng sau vài phút mọi người được tập họp và người ta bắt đầu đuổi được quân An-nam đã xâm nhập khu nhượng địa, đóng được các cửa và làm tê liệt các khẩu pháo gần nhất. Lửa được dập tắt, các chân thành chiếm lại và chống giữ. Các đại bác của quân ta giữ không cho quân An-nam đến gần. Ở tòa Khâm sứ nơi có một toán nhỏ quân Pháp đồn trú, quân An-nam cũng tiến hành cùng phương thức: họ đốt nhà và phủ đạn pháo lên các ngôi nhà từ pháo đài phía đông kinh thành. Kỳ thực kết quả không đáng kể. Về phía khu nhượng địa ta đã trấn tỉnh lại và cuộc phản công bắt đầu.

Vào khoảng 2 hay 3 giờ sáng, pháo binh của chúng ta không đủ sức vô hiệu hóa các đại bác của địch quân, người ta bèn tổ chức hai cánh quân tấn công khi trời vừa sáng. Cánh quân bên trái tấn công vọng lâu X và chiếm được, theo bờ thành phía đông kinh thành, triệt hạ các công sự phòng thủ dựng lên trên hai bờ Ngự Hà, đánh bật các toán quân An-nam trấn giữ Lục Bộ, rồi đi đến các cửa của hoàng cung mà họ không dám tấn công và tiến đến kỳ đài: và lá cờ ba màu được kéo lên đỉnh cột cờ. Cánh quân phía phải xuất phát từ cửa phía tây khu nhượng địa, tấn công và chiếm vọng lâu I; từ đó một toán hướng về phía hoàng cung, một toán khác đi dọc bức tường phía bắc và phía tây kinh thành đến tận Ngự hà và trở về khu nhượng địa. Toán quân này đã trông thấy một đoàn dài người Việt với vài con voi chạy trốn về phía bắc.



XVII. *Phụ nữ An-nam ở Bình Định.*



XVIII. *Thợ váy tai ở Huế.*



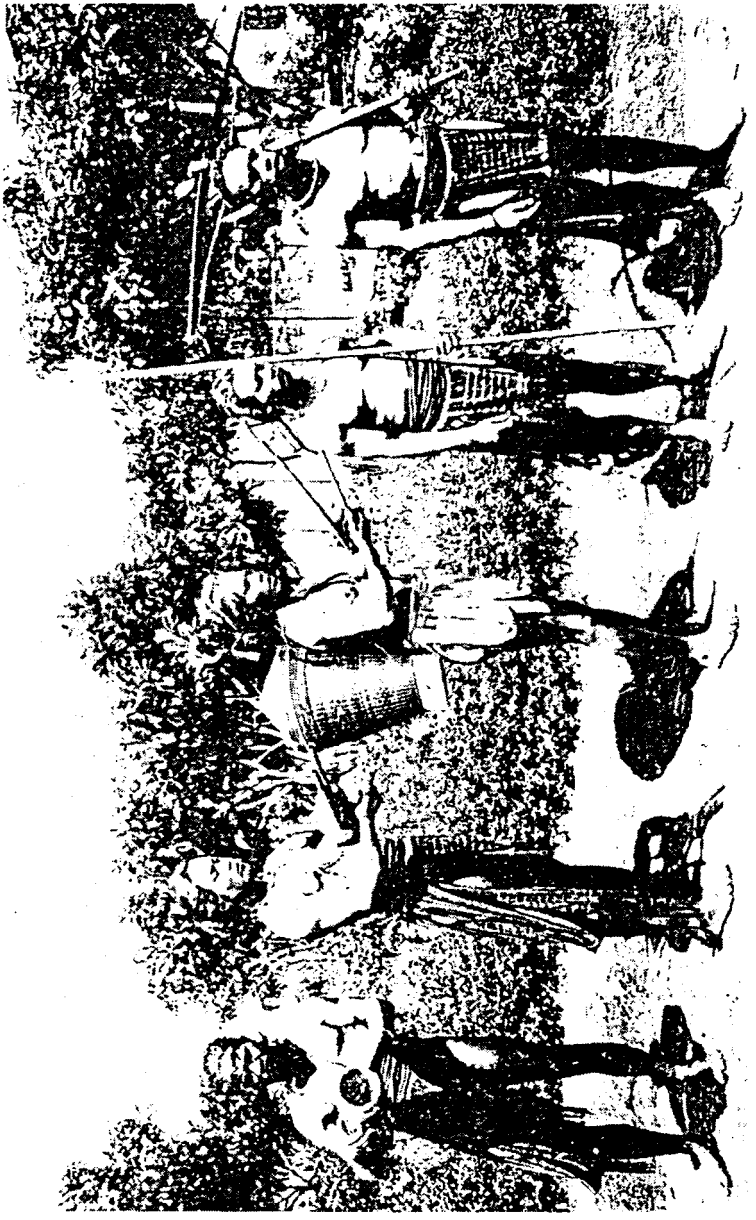
XIX. *Dân tộc Mã Lai ở Đắc Lắc.*



XX. *Phụ nữ Ra Đê, dân tộc Mã Lai.*



XXI. *Phụ nữ Di Linh, dân tộc Anh Đô Nê*



XXII. *Người tộc Anh Đó Nè ở Di Linh.*

Đó là Hàm Nghi đã rời bỏ kinh đô của mình. Trước hết nhà vua rút đến Tân Sở một thời gian, nơi đây là một vị trí hùng hậu mà người ta đã chuẩn bị gần Cam Lộ, rồi theo đường núi đến ẩn náu ở các thung lũng vùng cao thuộc tỉnh Quảng Bình. Người Pháp tuyên bố nhà vua mất quyền và lập vua Đồng Khánh thay chỗ ông. Các tỉnh đều nổi dậy, và các toán quân của các nhà nho (quân Văn Thân) bắt đầu cướp phá và đốt cháy các giáo khu, giết hại giáo dân; không kể những thiệt hại vật chất, họ đã làm hại hơn 30 ngàn nạn nhân, dưới mắt họ là những tội phạm chứng tỏ được người Pháp tin cậy. Các tỉnh lần lần bị quân Pháp chiếm giữ: Quảng Nam, Bình Định ở miền nam; ở miền bắc: Quảng Trị, Đồng Hới, Hà Tĩnh, Nghệ An. Chính ở Quảng Bình là nơi tập trung nỗ lực của quân Pháp, ở đây có nhiều đồn và các lực lượng đáng kể chống giữ. Chính nơi đây là nơi Hàm nghi ẩn náu, là nơi xuất phát lời kêu gọi không phục tùng. Nhiều đội quân được phái đến đây để chống với dân quân trong tỉnh. Chỉ đến tháng 11-1888 tỉnh này mới bị chiếm. Vào năm 1893, cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng chỉ khuấy động một vài tỉnh. An-nam được đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp. Người ta phải thú nhận rằng người Việt Nam trước khi chấp nhận sự tình hiện nay đã chiến đấu bằng một năng lực diệu kỳ, xứng đáng với quá khứ của họ. Người ta chê trách họ đôi khi thiếu thành thật trong các hòa ước, nhưng lối nói nước đôi, nói một đàng làm một nẻo cũng là một cách đấu tranh, đó là một thứ vũ khí, vũ khí của kẻ yếu.

+
+ +

CHƯƠNG III:

HÀNH CHÁNH

Chế độ chính trị và hành chánh của xứ An-nam là chế độ của chính quyền bảo hộ mà người ta định nghĩa: "sự chuyển nhượng cho lợi ích của quốc gia bảo hộ trọn vẹn chủ quyền đối ngoại và một phần chủ quyền đối nội của quốc gia được bảo hộ". Xứ An-nam được đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp theo hiệp ước ngày 6-6-1884, đã nhường quyền điều hành chính sách đối ngoại vào tay của quốc gia bảo hộ, nước đảm nhận việc này buộc phải phòng vệ chống mọi cuộc xâm lấn bất ngờ từ bên ngoài hoặc từ bên trong. Trái lại, quốc gia được bảo hộ được giữ chính quyền của riêng mình, các định chế và phương thức quản lý công việc nội bộ, dưới sự kiểm soát dự phòng của quốc gia bảo hộ. Như vậy ở An-nam có sự phân phối các ngành hành chánh giữa chính quyền bảo hộ và chính quyền Nam triều; nghĩa là người ta thấy ở đây hiện tượng cùng hiện hữu hai nền hành chánh khác biệt, một là Pháp, một là bản xứ, cả hai không trùng lặp nhau một cách vô ích, mà giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau hoàn thiện. Để hiểu được cách tổ chức hành chánh hiện nay ở An-nam, cần phải lần lượt trình bày những nét lớn và vai trò của từng nền hành chánh trong hai nền hành chánh đó.

Tiết 1: HÀNH CHÁNH AN-NAM

Cách tổ chức hành chánh xưa của An-nam được giữ gìn gần như trọn vẹn, được tóm lược trong những trang sau đây,

được giao mới đây cho quan hành chánh Delage, đặc phái viên của tòa Khâm sứ tối cao bên cạnh chính quyền An-nam.

TỔ CHỨC QUYỀN LỰC

Theo định chế truyền thống của đế quốc An-nam, vị lãnh đạo tối cao nền hành chánh là nhà vua, có sự trợ giúp của Hội đồng Cơ mật viện và cơ cấu hay thay đổi.

Bên dưới có các bộ trưởng hay thượng thơ, có nhiệm vụ thi hành các quyết định của nhà vua. Có 6 bộ, đó là bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công.

Từ khi nền bảo hộ được thành lập, Hội đồng Cơ mật gồm 6 thượng thơ và lập thành hội đồng các thượng thơ dưới dự chủ trì của quan Khâm sứ, để xem xét các việc quan trọng.

Các quyết định hành chánh, văn thư pháp quy (quyết định, hay sắc lệnh của nhà vua) của chính quyền An-nam để được đem thi hành phải được sự chuẩn y của quan Khâm sứ. Vua xứa An-nam, hoàng đế Bảo Đại còn vị thành niên (17 tuổi) hiện ở Pháp để theo học.

Khi nhà vua còn vị thành niên và vắng mặt, tạm thời các bổn phận tế tự nghi lễ của nhà vua được giao cho một đại thần trong triều giữ chức vụ nhiếp chính, và các bổn phận về hành chánh đúng nghĩa được ủy thác cho quan khâm sứ, hành động phối hợp với Hội đồng Cơ mật và điều đó là theo quy ước dàn xếp ngày 6-11-1925 tiếp theo sau khi hoàng đế Khải Định băng hà.

Nền hành chánh của vương quốc được bảo đảm do một đoàn viên chức hay quan, chia thành "quan văn" và "quan võ". Hệ thống quan giai của mỗi hệ gồm 9 cấp, mỗi cấp chia làm hai hạng. Các quan cấp cao nhất có chức danh thuộc tứ trụ.

Họ tối đa là 4 người. Hiện nay chỉ có quan nhiếp chính và một vài thượng thư là đứng vào hàng tứ trụ.

Nền hành chánh bản xứ chia thành hành chánh trung ương ở kinh đô và hành chánh các tỉnh.

HÀNH CHÁNH TRUNG ƯƠNG

Ngoài Hội đồng Cơ mật và các Bộ đã kể, các cơ quan hành chánh chính yếu ở kinh đô được kể là:

Hội đồng Tôn nhơn hay là thành viên của gia đình hoàng tộc, một thứ Hội đồng kỷ luật và phán xét các việc liên quan đến các thành viên trong hoàng gia. Hội đồng này do quan khâm sứ điều hành trên nguyên tắc, và trên thực tế do một thành viên cao cấp trong hoàng tộc.

Đô sát viện hay Hội đồng kiểm sát, có nhiệm vụ kiểm tra các viên chức và coi sóc việc áp dụng nghiêm chỉnh các luật lệ. Hội đồng này ngày xưa rất quan trọng, đã giảm bớt tầm quan trọng kể từ khi có chế độ bảo hộ, các giới chức người Pháp, theo như các hòa ước và thỏa ước, có nhiệm vụ kiểm tra tổng quát nền hành chánh bản xứ.

Nội vụ phủ hay Ngân khố hoàng gia, với Thượng thư bộ Hộ có trách nhiệm điều hành ngân sách tự trị của chính quyền An-nam.

Khâm Thiên Giám hay Đài quan sát Thiên văn có nhiệm vụ ban hành lịch hàng năm và chọn ngày tốt cho các lễ lược và các việc quan trọng.

Quốc Sử Quán hay văn phòng soạn thảo Thực lục.

Cuối cùng là ba định chế đặc biệt gắn liền với cá nhân hoàng đế, đó là:

Nội các hay Văn phòng hoàng gia, có nhiệm vụ bảo quản các bản chính của những sắc lệnh và quyết định của nhà vua cũng như các chỉ thị về các việc đáng lưu ý. Cơ quan này cũng có trách nhiệm đóng ấn lên các tư liệu quan trọng.

Thị vệ xứ, nhà quân thị vệ của nhà vua, lo các việc bên trong hoàng cung dưới quyền một vị quan cao cấp với chức danh Thị vệ đại thần.

Cẩn Tín Ty hay Nội vụ của hoàng cung.

Để bảo đảm liên hệ giữa triều đình và tòa Khâm sứ, ba viên chức người Pháp với chức danh đặc phái viên tòa Khâm sứ, được ủy thác bên cạnh chính quyền An-nam (một cho bộ Hình, một cho bộ Lại và bộ Binh, một cho bộ Hộ, bộ Lễ và bộ Công) và có nhiệm vụ chuẩn bị hợp tác trong các việc đáng lưu ý, các giải pháp cho những vấn đề dưới quyền quyết định của vị đứng đầu nền hành chánh địa phương.

HÀNH CHÁNH CÁC TỈNH

Các quan giữ nhiệm vụ hành chánh và pháp luật bản xứ ở An-nam lẫn lộn với nhau, đó là: một phần, các quan thuộc tỉnh đóng ở tỉnh lỵ và tập trung ở đây các việc dưới sự kiểm soát kép của viên Công sứ, đại diện chính quyền bảo hộ và Nam triều ở Huế; phần khác các quan thuộc bộ Lại thi hành các chức vụ hành chánh thuộc cơ sở các khu có tên là Phủ, Huyện hay Châu, chúng cùng ở trong địa giới của tỉnh.

Ở tỉnh mà dân chúng toàn phần hay phần lớn là người Việt thì các quan địa phương là: Tổng đốc hay Tuần vũ (tùy theo sự quan trọng của tỉnh) đứng đầu tỉnh; Bố chánh lo việc hành chánh đúng nghĩa và thuế khóa; Án sát trách nhiệm về pháp luật.

Trong các tỉnh mà dân phần lớn không phải là người Việt thì chỉ có một quan địa phương với chức danh Quản đạo (Phan Rang, Kontum, Đồng Nai Thượng, và Darlac).

Các quan bộ Lại mỗi người thuộc khu vực của mình và đặt dưới quyền của quan địa phương, lo giải quyết các việc hành chánh và bảo đảm các chỉ thị pháp lý. Trong các vùng người Việt họ mang chức danh Tri phủ hay Tri huyện; ở vùng không phải là người Việt họ được gọi là Tri châu hay Thổ tri huyện.

Các tổng trong đó có sự phân bổ lãnh thổ của mỗi phủ huyện hay châu và các xã thôn mà kết hợp lại thành một trong các tổng đó, được điều hành trước hết do Chánh tổng hay Phó tổng, kế đến là một Hội đồng các bô lão mà một người trong đó được cử làm Lý trưởng, đại diện những người thứ ba và cho nền hành chánh địa phương.

Quy chế về các viên chức này, quyền hạn của họ cũng như thứ bậc các bô lão chức sắc trong làng vẫn còn lệ thuộc các phong tục tập quán xa xưa của địa phương. Chánh tổng, Phó tổng được bầu do các bô lão trong làng. Các bô lão, chức sắc này được chọn tuyển trong số các địa chủ hay các nhân vật có ảnh hưởng nhờ hoàn cảnh hoặc chức tước của họ. Số bô lão, chức sắc tùy thuộc tầm quan trọng của làng hoặc điều kiện của dân chúng và của tập quán địa phương. Chức vụ Lý trưởng được bầu trong số chức sắc bô lão.

PHÁP LUẬT BẢN XỨ

Như đã nói ở trên, chính là cùng những viên chức đã được giao trách nhiệm điều hành công việc hành chánh cũng như công việc hành pháp.

Về mặt thủ tục, tinh thần luật pháp An-nam về căn bản phải giải quyết mọi khác biệt bằng hòa giải. Chính là những

giới chức ở xã thôn, tổng là những người có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm này. Nếu sự việc không thể giải quyết một cách ôn hòa, mới được đưa lên quan, những người duy nhất có khả năng và quyền hạn để xét xử. Tòa án đầu tiên là do Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu, những người này mặt khác có trách nhiệm về chỉ thị tài phán khi việc tranh chấp không giải quyết được bằng hòa giải, từ đó rơi vào lĩnh vực bị cấm đoán và cần lời tuyên cáo của một cuộc xét xử. Như luật pháp Trung Hoa, luật pháp An-nam gần như hoàn toàn là một loại hình luật, mọi sự việc không giải quyết được bằng một cuộc hòa giải được xem như bao hàm sự có mặt, hoặc là một tội trạng gây ra làm hại cho phe từ chối hòa giải, hoặc là một tội trạng của cáo trạng vu cáo hay không căn cứ, do phe nào gây ra.

Các phán xử của các giới chức địa phương buộc phải có được xem lại do các quan địa phương, kết hợp thành tòa án địa phương đóng tại thủ phủ của tỉnh. Các quyết định của tòa án này có thể được xét lại do Thượng thư bộ Hình hay một thượng thư bộ khác, bởi lẽ mỗi một bộ có quyền được xét lại và sự phán xét của họ tùy thuộc chủ yếu vào tính chất của sự việc hay phẩm chất của các cá nhân bị buộc tội. Bộ chủ quản việc này có thể đình chỉ các phán quyết của các quan địa phương và cho xét lại sự việc theo trách nhiệm hoặc theo sự gợi ý của quan Khâm sứ. Hội đồng Cơ mật cũng có quyền gọi đến trước Hội đồng mọi sự việc mà Hội đồng muốn chính mình theo dõi việc xét xử.

Sự can thiệp của các công sứ trong công tác pháp lý bản xứ, theo nguyên tắc phải chuyển thành công tác kiểm tra sự vận hành của nó và thông báo cho tòa Khâm sứ những gì trái với pháp luật và sự công bằng. Đôi khi ý kiến của họ trùng hợp đủ để xác nhận một vài việc xét xử của địa phương bao gồm các xử phạt nhẹ.

Cuối cùng người ta phải nói đến việc được xin ân xá của nhà vua.

Tiết 2: HÀNH CHÁNH PHÁP

Đông Dương tạo thành một liên hiệp thuộc địa và không phải là một thuộc địa riêng lẻ, nền hành chánh Pháp ở lãnh thổ này bao hàm bốn cấp độ:

1- Một nền hành chánh chung cho cả liên hiệp và người đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương;

2- Sáu nền hành chánh vùng thường được gọi là "Hành chánh địa phương" và tương ứng với 6 tỉnh tạo thành Liên hiệp Đông Dương;

3- Có bao nhiêu hành chánh tỉnh thì có bấy nhiêu khu hành chánh khác nhau được gọi là tỉnh;

4- Cuối cùng, là các nền hành chánh đô thị trong các khu được thiết lập chung.

Mặt khác, vị Toàn quyền và người đứng đầu hành chánh địa phương hành xử quyền hạn của họ qua trung gian của một số công sở dưới quyền mà hoạt động tùy theo trường hợp trải dài hoặc là khắp Đông Dương hoặc chỉ ở mỗi xứ trong Liên hiệp.

Như thế cần khảo sát tuần tự:

1. Hành chánh địa phương của An-nam
2. Hành chánh tỉnh
3. Hành chánh đô thị
4. Các công sở địa phương.

HÀNH CHÁNH ĐỊA PHƯƠNG CỦA AN-NAM

Hành chánh Pháp ở xứ An-nam được đặt dưới quyền tối cao của một Khâm sứ, ông hành xử quyền hạn mình dưới sự

điều hành và kiểm soát của Toàn quyền Đông Dương mà ông lệ thuộc trực tiếp. Mọi công tác dân sự tiến hành trên lãnh thổ An-nam, trừ công tác pháp lý, thuộc quyền ông.

Vị Khâm sứ có nhiệm vụ đảm bảo việc thi hành, ở An-nam, các luật lệ và sắc chỉ ban hành ở Đông Dương cũng như các nghị định của toàn quyền Đông Dương và ông khởi thảo các điều lệ ấn định trong việc áp dụng chúng. Khâm sứ có trách nhiệm coi sóc, giữ gìn trật tự công cộng, và để đạt hiệu quả này ông phải đề ra các biện pháp về hành chánh tổng quát và cảnh sát. Tất cả nhân viên sung dụng ở An-nam được đặt dưới quyền bố trí, phân bổ của ông tùy theo nhu cầu công tác. Ông chuẩn nhận các sắc lệnh liên quan lĩnh vực địa phương của An-nam và cấp giấy phép sở hữu trong lĩnh vực công cộng. Ông giải quyết các yêu cầu về đặc nhượng đất đai ở đô thị, về đặc nhượng đất đai nông thôn với một diện tích dưới 1.000 hectares, các yêu cầu liên quan đến luật lệ quy chế về vũ khí, đạn dược, chất nổ, về các cơ sở nguy hiểm, độc hại hay bất tiện, về dầu mỏ v.v...

Về phương diện bản xứ, quan Khâm sứ hành xử, do ủy quyền và dưới quyền tối cao của quan Toàn quyền, các quyền hạn được giao phó cho người đại diện nước Cộng hòa Pháp do đạo luật ngày 15-6-1885, có sự chuẩn y của hòa ước Huế và các sắc chỉ hoàng gia sau đó.

Về mặt tài chánh, quan Khâm sứ là chủ chi chính thức của ngân sách địa phương của An-nam. Ông thiết lập ngân sách này mà ông trình duyệt y của Toàn quyền trong Hội đồng chính phủ. Ông cho phép thi hành các công tác và cung ứng về phần ngân sách địa phương và chuẩn y các khế ước liên quan. Ông phê chuẩn và cho thi hành các ngân sách các đô thị hay thành phố được thiết lập theo chế độ tự trị hay cộng đồng.

Quan Khâm sứ được một Hội đồng thường trực gọi là Hội đồng bảo hộ giúp đỡ, Hội đồng này đóng một vai trò ở bên cạnh ông giống như Hội đồng hàng quân bên cạnh quận trưởng.

Hội đồng này gồm có giám đốc các công sở, chỉ huy trưởng quân đội, kỹ sư trưởng sở công chính, hai thành viên người Pháp và hai thành viên người Việt do Toàn quyền đề cử và Chánh văn phòng tòa Khâm sứ.

Hội đồng bảo hộ chỉ có những đặc quyền tư vấn, nó được tập họp và chủ trì do quan Khâm sứ mỗi khi vị này cho là cần thiết. Hội đồng này cho ý kiến đối với người đứng đầu hành chánh địa phương về những điểm mà vị này nghĩ là phải thỉnh ý Hội đồng. Nhưng mặt khác ông ta phải được tư vấn về việc thiết lập ngân sách địa phương, về việc chuẩn y các ngân sách thị trấn và thành phố, về việc chuẩn y các cuộc đấu thầu và khế ước quan trọng, về việc thiết lập các thứ thuế và các đóng góp trực tiếp, về việc xin triển hạn hay điều chỉnh thuế, về xếp hạng các con đường địa phương, về việc tiếp nhận, chuyển nhượng bất động sản v.v... và nói chung về tất cả mọi vấn đề mà đối với chúng một sắc lệnh hay một nghị định của vị Toàn quyền đã quy định sự tư vấn dự kiến trước của Hội đồng bảo hộ.

Ở An-nam cũng có một "Hội đồng các lợi ích kinh tế và tài chánh của người Pháp" đại diện cư dân Pháp ở xứ này và giúp đỡ người đứng đầu hành chánh địa phương trong việc nghiên cứu hoặc thừa nhận mọi phương thức liên quan đến đời sống kinh tế và tài chánh ở An-nam. Hội đồng này gồm 15 thành viên được bầu bằng phiếu kín, công khai và trực tiếp của tất cả người Pháp hoặc người nhập quốc tịch Pháp trên 21 tuổi cư ngụ ở An-nam. Hội đồng các lợi ích kinh tế và tài chánh của người Pháp mỗi năm họp định kỳ một lần do quan Khâm sứ triệu tập. Nó buộc phải tư vấn về dự án ngân sách địa phương,

về kế hoạch công tác của các công trình công cộng, về việc vay nợ, về việc phân hạng các con đường địa phương, về các vấn đề thuế khóa cung ứng cho ngân sách địa phương, về việc đặc nhượng cho cá nhân hoặc cho hội đoàn địa phương và nói chung về tất cả những vấn đề đặt ra cho nó do vị Khâm sứ. Hội đồng các lợi ích của người Pháp có thể nhận những khởi phát gợi ý về chi, thu. Nó cũng có thể bày tỏ các nguyện vọng về mọi vấn đề kinh tế và tài chánh của lợi ích địa phương.

Việc đại diện cho người bản xứ ở An-nam được bảo đảm do một Viện dân biểu gồm 33 thành viên bầu ra do một tuyển cử đoàn gồm các viên chức hành chánh Pháp, viên chức hành chánh An-nam, những người tốt nghiệp đại học, chánh tổng, phó tổng và các đại diện các thị trấn, thành phố. Vai trò của viện này là góp ý về các vấn đề có tính chất chung mà dân chúng bản xứ quan tâm. Viện này mỗi năm họp một lần do sự triệu tập của Khâm sứ. Viện dân biểu buộc phải tư vấn về ngân sách các nguồn thu và về các dự án chi cho lợi ích kinh tế và xã hội cũng như về các kế hoạch công tác và trong trường hợp mãn nhiệm kỳ, về các kế hoạch thiết lập các thuế mới.

Về phương diện đại diện ở thượng quốc, An-nam không có đại diện ở Nghị viện Pháp, nhưng chỉ có đại diện Hội đồng tối cao của thuộc địa, do một đặc phái viên bầu công khai trong 4 năm do các công dân Pháp cư ngụ ở An-nam.

Ở An-nam có hai Ủy ban tổng hợp thương mãi và nông nghiệp.

Một ở Đà Nẵng, mà địa giới bao gồm trọn lãnh thổ bảo hộ của An-nam trừ các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. Ủy ban này gồm 9 thành viên người Pháp và 2 thành viên người Việt.

Và một ở Vinh, địa giới của nó gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Ủy ban này gồm bốn thành viên người Pháp và một thành viên bản xứ.

Các Ủy ban tổng hợp thương mãi và nông nghiệp là những cơ sở công cộng, những cơ quan bên cạnh chính quyền đối với những lợi ích thương mãi, kỹ nghệ và nông nghiệp thuộc địa giới của họ. Chúng có nhiệm vụ cung cấp cho người đứng đầu hành chánh địa phương các ý kiến và thông báo đối với những điều đã được hỏi về tất cả các vấn đề liên quan đến thương mãi, nông nghiệp và kỹ nghệ, về những đề nghị thay đổi các luật lệ và quy định thương mãi, nông nghiệp hoặc kỹ nghệ. Cuối cùng chúng có thể trình bày các thỉnh nguyện và các nhận xét liên quan đến tình trạng thương mãi, nông nghiệp và kỹ nghệ và các phương thức phát triển để đem lại thịnh vượng.

HÀNH CHÁNH TỈNH

An-nam gồm 16 tỉnh: Bình Định (tỉnh lỵ Quy Nhơn), Bình Thuận (tỉnh lỵ Phan Thiết), Darlac (tỉnh lỵ Ban Mê Thuộc), Hà Tĩnh (tỉnh lỵ Hà Tĩnh), Khánh Hòa (tỉnh lỵ Nha Trang), Kontum (tỉnh lỵ Kontum), Đồng Nai Thượng (tỉnh lỵ Đà Lạt), Nghệ An (tỉnh lỵ Vinh), Phan Rang (tỉnh lỵ Phan Rang), Phú Yên (tỉnh lỵ Sông Cầu), Quảng Bình (tỉnh lỵ Đồng Hới), Quảng Nam (tỉnh lỵ Faifo), Quảng Ngãi (tỉnh lỵ Quảng Ngãi), Quảng Trị (tỉnh lỵ Quảng Trị), Thanh Hóa (tỉnh lỵ Thanh Hóa), Thừa Thiên (tỉnh lỵ Huế).

Hành chánh của mỗi tỉnh trong số các tỉnh này được bảo đảm, dưới quyền điều hành của quan Khâm sứ, do một viên chức hành chánh dân sự, mang chức danh Công sứ Pháp (Resident de France). Đại diện cho công quyền trong lãnh địa của mình, người đứng đầu tỉnh có nhiệm vụ thi hành các điều luật, sắc lệnh, nghị định, coi sóc và giữ gìn trật tự, yên tĩnh, cũng như thi hành hay đề nghị các biện pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong tỉnh chủ yếu là các công trình công cộng. Về những gì liên quan đến dân chúng bản xứ, vai trò

của quan đầu tỉnh chỉ đơn giản là kiểm tra các hành vi của hành chánh bản xứ, theo đúng nguyên tắc đặt ra do Điều 7 của Hiệp định ngày 6-6-1884.

Về phương diện hành chánh, các Công sứ là người phó chủ chi (sous ordonnateurs) của các kinh phí được phó thác cho họ, do Khâm sứ, thuộc ngân sách địa phương. Vệ mặt ngân khố, các quan tỉnh chuẩn bị các danh biểu thuế trực thu và trình duyệt y ở người đứng đầu hành chánh địa phương, người làm cho chúng được thi hành. Về mặt pháp lý, các Công sứ được ủy thác với tư cách là sĩ quan cảnh sát tư pháp, trợ tá cho quan biện lý tòa sơ thẩm. Họ cũng là viên chức hộ tịch, nghĩa là được quyền tiếp nhận và vào sổ các giấy hộ tịch của người Âu trong địa hạt của họ.

Về các quyền hạn pháp lý đúng nghĩa của các quan đầu tỉnh, phải có sự phân biệt tùy theo khi nói đến nền công lý Pháp hay là nói đến công lý bản xứ.

Về mặt công lý Pháp, ở An-nam chỉ có hai tòa án Pháp: Tòa Sơ thẩm ở Đà Nẵng và Tòa Hòa giải Rộng quyền ở Vinh. Phạm vi quyền hạn của tòa thứ nhất gồm lãnh thổ các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam. Phạm vi quyền hạn của tòa thứ hai trải dài các tỉnh Thanh Hóa, Vinh và Hà Tĩnh. Các quan đầu tỉnh của sáu tỉnh này (trừ Vinh là pháp đình) được ủy thác một mặt các quyền hạn giám hộ của các quan tòa hòa giải, mặt khác là các chức trách của quan tòa phạt vi cảnh. Các quan đầu tỉnh của 10 tỉnh khác mà lãnh thổ không thuộc phạm vi của một tòa án Pháp được kiêm nhiệm với các chức trách kể trên các chức trách của quan tòa hòa giải rộng quyền. Phạm vi quyền hạn của các tòa án này bao trùm lãnh thổ sở tại.

Về mặt công lý bản xứ, các quan đầu tỉnh không dự phần vào công việc của các tòa án bản xứ và trừ khi nhà vua với sắc

lệnh đặc biệt giao cho họ quyền chuẩn y một vài cuộc xét xử không mấy quan trọng, vai trò của họ phải giới hạn vào việc giám sát công tác phân phối tự do và bất ngờ công lý và báo cáo với người đứng đầu hành chanh địa phương về những gì họ cho là trái với công bằng và với pháp luật bản xứ.

Các quan đầu tỉnh được một số nhân viên nhiều loại giúp đỡ, họ chủ yếu gồm: các Trợ tá hành chánh, các biên tập viên công tác dân sự, các Tham tá, Thư ký, nhân viên tống thư văn bản xứ, các Thanh tra và lính phòng vệ thuộc ngạch Phòng 12 bản xứ, các cán sự công trình công cộng, các y sĩ Pháp hoặc bản xứ, các giáo viên, các cán sự lâm nghiệp, các cán sự nông nghiệp v.v...

Cuối cùng, ở mỗi tỉnh có một Hội đồng các chức sắc hàng tỉnh, được bầu trong số các chánh tổng, phó tổng. Các Hội đồng này có quyền tư vấn về các vấn đề liên quan đến việc chi tiêu cho lợi ích kinh doanh và xã hội, các đề nghị thay đổi ranh giới các thị trấn, tổng v.v... và về các công tác xây dựng, bảo vệ đê điều, đường sá, sông ngòi. Chúng cũng có thể được đề nghị tư vấn cho chính quyền hành chánh về tất cả các vấn đề khác trong tỉnh. Mọi thỉnh nguyện chính trị đều bị cấm nhưng họ có thể nêu các thỉnh nguyện về mọi vấn đề kinh tế và hành chánh tổng quát.

HÀNH CHÁNH ĐÔ THỊ

Thành phố duy nhất ở An-nam được thiết lập theo chế độ tự trị là thành phố Đà Nẵng mà mọi sở hữu lãnh thổ được nhường cho nước Pháp do sắc chỉ của hoàng đế An-nam. Năm thành phố khác tạo thành các thị xã, đó là Thanh Hóa, Vinh - Bến Thủy, Huế, Quy Nhơn và Đà Lạt. Thành phố tự trị Đà Nẵng cũng như năm thành phố khác ở An-nam đặt dưới sự

điều hành của một quan hành chánh dân sự mang chức danh Đốc lý (Résident Maire). Vị Đốc lý được sự giúp đỡ của một Ủy ban thị chính, do ông đứng đầu và gồm các thành viên người Việt và người Pháp. Ủy ban này bàn bạc các việc thuộc thành phố; nó cho ý kiến mỗi khi viên đốc lý đòi hỏi theo quy chế hay theo yêu cầu của cấp trên. Ủy ban cũng đề đạt thỉnh nguyện về các lợi ích của thành phố. Mỗi một thành phố hay đô thị này có một ngân sách và các sự vụ riêng.

Ngoài 6 thành phố này phần lớn các tỉnh lỵ ở An-nam và một vài nhóm cư dân quan trọng, được thiết lập thành trung tâm thị trấn. Các thị trấn này không có hội đồng cũng không có ngân sách riêng, chúng được điều hành do vị quan đầu tỉnh với cùng chức danh, cùng điều kiện. Chúng chỉ được phân biệt do việc áp dụng một vài quy chế về trật tự an ninh, về việc thu một vài thứ thuế và một chế độ đặc biệt về chuyển nhượng đất đai nằm trong địa giới sở tại.

CÁC CÔNG SỞ ĐỊA PHƯƠNG

Sở Tư pháp: Ở An-nam có hai tòa án Pháp: Tòa Sơ thẩm ở Đà Nẵng, phạm vi quyền hạn gồm thành phố Đà Nẵng và ba tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam và Tòa Hòa giải rộng quyền ở Vinh mà quyền hạn trải dài các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Các tỉnh lỵ của 10 tỉnh khác ở An-nam mà lãnh thổ không thuộc phạm vi của hai tòa án kể trên, mỗi tỉnh lỵ có một tòa án tỉnh lỵ, thực chất là một tòa hòa giải rộng quyền, quan tòa chính là vị quan đầu tỉnh.

Sở Ngân khố: Sở này đặt dưới quyền điều hành của một quan quản khố của An-nam, văn phòng đặt ở Huế. Trên toàn xứ có 8 địa điểm ngân khố do các viên chức kho bạc được ủy thác điều hành, đó là: Thanh Hóa, Vinh, Đà Nẵng, Faifo,

Phan Thiết, Quy Nhơn, Nha Trang và Đà Lạt. Ngoài các trung tâm này, các đại diện trung gian lấy bất kỳ ở sở nào, đặt dưới sự kiểm soát của hành chánh, được giao nhiệm vụ bảo đảm việc thu nhận một vài món tiền thuế và thực hiện việc chi trả các món chi thông thường.

Sở Thương chính: Ở An-nam sở này được một Phó giám đốc điều khiển, văn phòng đặt ở Đà Nẵng. Sở này gồm ba khu, mỗi khu do một thanh tra phụ trách. Khu Đà Nẵng (với 11 trạm trực thuộc và 15 trạm phụ), khu Quy Nhơn (với 4 trạm trực thuộc và 8 trạm phụ), và khu Nha Trang (với 7 trạm trực thuộc và 13 trạm phụ). Ba tỉnh miền bắc An-nam (Thanh Hóa, Vinh và Hà Tĩnh) được sáp nhập với Bắc Kỳ, chúng tạo thành Khu thứ tư (Vinh) gồm 4 trạm trực thuộc và 18 trạm phụ.

Sở Bưu điện, Điện tín, và Điện thoại: Về phương diện bưu chính, An-nam tạo thành một khu, do một phó giám đốc điều hành, văn phòng ở Đà Nẵng. Bên ngoài có 52 văn phòng bưu điện đúng nghĩa.

Ngoài ra mới đây đã thành lập một hệ thống bưu chính nông thôn có mục đích đảm bảo việc chuyển giao thư từ bên trong tỉnh, từ các văn phòng bưu điện gần nhất đến các trung tâm hoặc làng quan trọng mà không nằm trên một đường dây bưu điện thường xuyên.

Sở Học chánh (Giáo dục): Sở này đặt dưới quyền một trưởng sở học chánh, chịu sự kiểm tra chuyên môn của Giám đốc học chánh Đông Dương, điều hành các cơ sở ở An-nam, thuộc về quan Khâm sứ, nghĩa là các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học, bổ túc và chuyên nghiệp. Trưởng sở học chánh địa phương có dưới quyền tất cả giáo viên trường công đang làm việc ở An-nam.

Sở Công trình công cộng (Lục lộ): Về phương diện công trình công cộng, An-nam làm thành một khu mà cơ sở ở Huế và được điều khiển do một kỹ sư trưởng. Khu này gồm ba vùng: Vùng bắc với bốn tiểu khu, vùng trung với 7 tiểu khu và vùng nam với 7 tiểu khu. Ngoài ra nó còn có một vùng về các kiến trúc dân sự, một vùng thuộc sở hàng hải và ba vùng thủy lợi nông nghiệp.

Sở Y tế: Sở này có nhiệm vụ bảo vệ và tăng cường sức khỏe công cộng. Nó đặt dưới quyền một Giám đốc y tế địa phương điều hành, kiểm tra mọi nhân viên thuộc Sở Y tế An-nam. Ngoài bệnh viện Huế, người ta thấy một bệnh viên hay một xe cứu thương ở tỉnh lỵ của mỗi tỉnh, và các trạm y tế ở các trung tâm quan trọng thuộc tỉnh.

Sở Thú y, nuôi gia súc và dịch súc vật: Sở này có trách nhiệm chăm sóc việc áp dụng các quy chế luật lệ liên quan đến coi sóc yếu tố súc vật và thi hành các biện pháp hành chánh để bảo vệ và phát triển súc vật ở Đông dương. Người trưởng sở là một bác sĩ thú y chính thức hay một Thanh tra thú y thi hành công việc ở 6 khu vực thuộc địa phận An-nam: Vinh, Huế, An Khê, Đà Lạt, Thanh Hóa và Đà Nẵng.

Sở Nông nghiệp: Lãnh thổ An-nam được chia thành các khu thanh tra nông nghiệp, đặt dưới quyền điều hành của một kỹ sư chính về các công tác kỹ thuật và khoa học nông nghiệp, đó là Trưởng Sở Nông nghiệp xứ An-nam.

Sở Lâm nghiệp: Sở này có trách nhiệm chuẩn bị và áp dụng các quy chế luật lệ lâm nghiệp nhằm bảo tồn và tái lập các khu có rừng ở thuộc địa. Sở này được đặt dưới quyền của một thanh tra; dưới quyền của vị trưởng sở có chín khu lâm nghiệp thuộc địa phân An-nam, đó là: Thanh Hóa, Bến Thủy, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết

và Langbian; mỗi khu lâm nghiệp còn có một số trạm lâm nghiệp được gọi là các phân khu.

A.BONHOMME
Thanh Tra chính trị và
hành chánh ở An-nam

PHẦN III

CÁC SẢN PHẨM

CHƯƠNG I:

SẢN PHẨM GỐC THỰC VẬT

Tiết 1: NGŨ CỐC VÀ CÂY LƯƠNG THỰC

Lúa: Lúa là lương thực cơ bản của người bản xứ, cũng như mọi thứ cây trồng, cây này phổ biến nhất. Nó có nhiều loại; người ta có thể xếp loại chúng theo tính chất thực vật như sau:

Lúa đồng bằng, sống trong nước, Oryza sativa;

Lúa nếp, sống trong nước, Oryza ghitinosa;

Lúa núi, Oryza montana.

- Lúa đồng bằng phổ biến nhất, lúa nổi Oryza fluitans không trồng ở An-nam. Mỗi loại tăng trưởng ở mỗi loại đất riêng. Cây lúa đòi hỏi sức nóng và độ ẩm và nước đóng một vai trò quan trọng đối với các giống sống trong nước. Thời hạn trồng kéo dài từ 4 đến 7 tháng tùy theo giống lúa và thời kỳ gieo trồng. Người bản xứ thường gọi tên theo tháng lịch khi thu hoạch. Như thế người ta có lúa tháng 3 và tháng 5, lúa tháng 8 và tháng 10, tương ứng với tây lịch là tháng 3 đến tháng 6, và từ tháng 9 đến tháng 11.

Một số đồng ruộng trồng được hai mùa (vụ) đó là những ruộng có nước ổn định không bao giờ bị ngập lụt, nhưng phần lớn chỉ trồng được một vụ về mùa xuân hoặc mùa thu.

Các tỉnh đồng bằng nhiều lúa ở An-nam là: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Bình Định; mặt khác đó là những vùng quan trọng nhất do diện tích của chúng.

Bảng kê sau đây cho thấy diện tích trồng lúa và sản xuất lúa năm 1927, được coi là một năm trung bình.

Tỉnh	*Diện tích gieo trồng tính bằng hécta*		*Năng suất tính bằng tấn*	
	Lục cá nguyệt I	Lục cá nguyệt II	Lục cá nguyệt I	Lục cá nguyệt II
Thanh Hóa	66.100ha	118.120ha	76.782T	96.100T
Nghệ An	43.800-	85.000-	39.000-	60.000-
Hà Tĩnh	60.500-	45.000-	60.500-	17.000-
Quảng Bình	20.000-	21.000-	20.000-	18.000-
Quảng Trị	19.470-	11.160-	20.505-	10.365-
Thừa Thiên	26.570-	16.900-	30.000-	25.500-
Tourane	"	157-	"	65-
Quảng Nam	80.000-	80.000-	90.000-	120.000-
Quảng Ngãi	29.900-	23.632-	26.122-	26.441-
Bình Định	60.080-	60.300-	55.000-	70.000-
Sông Cầu	10.650-	35.890-	6.070-	21.534-
Nha Trang	8.272-	7.000-	12.500-	8.000-
Phan Rang	12.000-	6.000-	7.200-	10.000-
Phan Thiết	"	13.937-	"	12.000-
Kontum	"	1.538-	"	3.500-
Darlac	"	7.200-	"	8.000-
Đồng Nai Thượng	"	7.200-	"	8.000-
	437.345ha	540.634ha	443.679T	515.505T

Tổng số trong năm: 997.979ha sản xuất 959.184 tấn.

Hiệu suất mỗi hecta: 987kg.

Hiệu suất 987 mỗi ha này thường bị vượt và không hiếm khi thấy nhiều nơi sản lượng đạt và vượt quá 2.000kg cho một vụ thu hoạch.

An-nam sản xuất đủ lúa để dân chúng tiêu thụ nhưng không xuất cảng được bao nhiêu. Tuy thế hằng năm các tỉnh ở phía bắc, chủ yếu là Thanh Hóa, cũng gởi đi Bắc Kỳ và Nam Kỳ cả trăm ngàn tấn.

Các công tác dẫn thủy nhập điền bằng trổ nước hay tát và việc sử dụng phân bón hóa học đến nay còn xa lạ với người bản xứ, được cho là đã đóng một vai trò trọng yếu trong việc trồng lúa ở An-nam.

Giá thị trường trung bình của lúa là 10$/100kg, nhưng nó chịu những biến động khá quan trọng. Nó lệ thuộc vào thu hoạch, lúc được mùa hay mất mùa, và cũng do tính thiếu tiên hiệu của người bản xứ, họ nhiều khi bán hết hoa màu thu hoạch được mà không giữ lại những gì cần thiết cho nhu cầu, điều này làm lợi cho các chủ chứa thóc, và họ buộc phải mua mắt những gì họ bán rẻ.

Bắp (ngô): Zéa maïs Lin - Bắp được trồng trên khắp xứ An-nam, chủ yếu là ở các tỉnh phía bắc: Thanh Hóa và Nghệ An. Các kỳ gieo trồng diễn ra theo hai giai đoạn, từ tháng 1 đến tháng 3 và từ tháng 6 đến tháng 9. Sự sinh trưởng thường kéo dài 80 ngày, và việc thu hoạch tùy thuộc lượng mưa, vì cây này là cây ngắn ngày sợ thiếu nước. Nhiều loại bắp được gieo trồng; loại phổ biến nhất là loại hạt màu vàng. Người ta ước lượng có 46.000 hecta được gieo trồng bắp, và sản lượng hạt thu được là 52.000 tấn với hiệu suất một hecta là 1.100kg. Bắp xuất cảng thường niên đạt được khoảng

20.000 tấn; sản lượng còn lại được tiêu thụ tại chỗ. Cũng như lúa, giá thị trường của bắp chịu nhiều biến động, nó thay đổi từ 4 đến 9 đồng 100kg.

Khoai: Convolvulus batatas Linné, họ bìm bìm (convolvulacés). Loại củ này chiếm một phần lớn trong thức ăn của người bản xứ, và là thứ bù đắp chính khi mất mùa lúa; khoai được trồng hơn 85.000 hecta, và sản lượng củ đạt 200.000 tấn. Rất nhiều giống khoai được trồng, người ta phân biệt chúng do màu sắc của củ và do hình dáng ngọn lá. Khoai được trồng theo lối dâm cành, và người ta có thể trồng gần như suốt năm với điều kiện đất có đủ độ mát lúc trồng. Người ta ưa chọn các thửa đất xốp, thời gian gieo trồng từ 4 đến 5 tháng.

Đậu: Các loại đậu được trồng theo một tỷ lệ lớn, nhất là ở các tỉnh phía bắc. Có rất nhiều giống đậu và người bản xứ gọi tên chúng theo màu sắc của hạt. Người ta thường thấy giống Phascolus radiatus với hạt nhỏ màu xanh, và loại Dolichos lablab, hạt màu trắng, vàng và đen, và đậu nành, Glycine hispida. Diện tích gieo trồng ước lượng 20.000ha và sản lượng 10.000 tấn, một phần lớn tiêu thụ tại chỗ, số còn lại thì xuất cảng.

Sắn: Jatropha manihot, Linné, họ Đại kích (Euphorbiacées). Rễ sắn được ăn chín, nhưng chúng được dùng để làm bún và miến rất nổi tiếng ở vài vùng ở Bình Định. Người ta ước lượng khoảng 20.000 ha được giành cho loại cây này và sản lượng đạt 50.000 tấn.

Các cây lương thực ít được trồng ta còn có thể kể: khoai mài, Amorphophallus rivieri, khoai sọ (môn), huỳnh tinh, Cana edulis, kê, eleusire, sorghs, Coix lacryma, v.v...

Các thứ rau cải bản xứ, ăn xanh hay ăn khô rất nhiều, chúng được trồng trong vườn hay các cánh đồng chung quanh nhà, trong ao hồ hay dòng nước, các thứ chính là: Hydropirum

latifolium, họ hòa bản (lúa), trồng ở ao hồ để lấy cộng cây (thân đứng),

Cây khoai nước: Ipomea reptans, trồng trong hồ, thân và lá ăn luộc; l'oxalis rosea và l'oxalis repens chỉ ăn lá; rau rút hay Neptunia oleracea, cây sống ở nước rất phổ biến, trồng để lấy cây non và thân ống; rau sam, Portulaca oléracea, ăn sống hay chín.

Cây mồng tơi trắng: Basella cordifolia, người bản xứ ăn lá, mà họ hái, mọc tự nhiên trên thân cây; củ ấu hay củ năng có nhiều trong các ao hồ ăn thay hạnh nhân; Đậu Pachyrus angulatus giữ được khá lâu; cây Chenopodium quinoa, không trồng, người Việt ăn lá mọc tự nhiên trên thân cây; Đậu Dolichos sinensis vỏ xanh ăn như đậu xanh của Pháp; các mầm hạt Phaseolus radiatus; măng tre ăn nhiều cách; cây su Tàu, Brassica sinensis, ăn chín; cây cải củ Raphanus sativus, được trồng nhiều để lấy lá và củ; cây xoan tía cay, Momordica charantia, trái nó dùng làm gia vị; dưa hấu, Cucurbita citrillus, hẹt đen, ăn sống như dưa bở; bí đao, Cucurbita lagenaria; bí thường Cucurbita maschata; dưa chuột, Cucumis sativus.

Mướp: Luffa acutangula; dưa gang, cucumis melo, rất phổ biến cũng như cà chua, cà thường, củ tỏi, củ hành và cây hẹ cây ném.

Người ta còn gặp: Rau đay, Corchorus olitorius; Calosanthe Indica; ớt, Capsicum annuum; bạc hà, Mentha crispa; cây kinh giới, Origanum heracleoticum; cây huắc hương, Ocymum basilioum; cây gừng, Amomum zingiber; Curcuma longa, và tất cả các cây dùng làm gia vị hay làm cho thơm thức ăn.

Tiết 2: CÂY KÍCH THÍCH

Cây cà phê: Coggea, thuộc họ Thiến thảo (Rubiacées). Cây cà phê vốn không có ở An-nam, nó được đưa từ nơi khác đến.

Đám cây trồng xưa nhất mà người ta gặp ở các vườn người bản xứ ở tỉnh Quảng Trị đã có từ trăm năm. Các loại được trồng thuộc giống Ả rập; người ta không xác định được nguồn gốc của giống cây này, nhưng có thể chúng được tạo ra do các thừa sai, những người Âu duy nhất cư ngụ ở xứ này vào thời kỳ này.

Việc phát triển trồng cây cà phê tùy thuộc sự khai thác của Tây Âu từ hơn ba mươi năm thâm nhập xứ An-nam. Việc trồng loại cây này khu trú ở 3 vùng riêng biệt: vùng phía bắc An-nam: Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, với gần 2.000 hecta; Quảng Trị ở vùng trung tâm với 400 ha, và vùng các cao nguyên Mọi: Kontum, Darlac và Đồng Nai thượng với 3.700 ha. Các giống được trồng là: C.Arabica, C.Excelca và C.Robusta. Giống Arabica được trồng nhiều nhất. Giống sau cùng được trồng là sản phẩm mới; kể cả hai giống khác; 1/4 số cây hiện trồng đang ở thời kỳ sản xuất, sản lượng cà phê An-nam trên thị trường không quá 6 đến 700 tấn, một phần lớn số này được tiêu thụ trong xứ.

Cây chè (trà): Théa viridis. Trái với cà phê, việc trồng trà của người bản xứ ở An-nam đã có từ một thời chưa xác định. Họ chọn trồng cây này ở vùng đất gò đồi không cần màu mỡ lắm, người ta nói ngay cả đất có đá sỏi cũng thích hợp. Chỉ có một giống được trồng đó là giống chè Tàu, Théa Sinensis, về sau biến đổi dần thành các loại phụ thuộc. Người ta ước lượng diện tích trà do người bản xứ trồng là 3.000ha; các tỉnh trồng nhiều trà là: Quảng Nam, Bình Định, Nghệ An và Quảng Trị. Từ vài năm trở lại đây việc khai thác của Tây Âu chuyển sang trồng chè và nhiều đồn điền rộng lớn được thiết lập ở cao nguyên Mọi, ở Đồng Nai Thượng, Darlac, Kontum và Quảng Nam. Người ta ước lượng diện tích trồng là 3.500ha; nhiều giống chè được thử nghiệm, chủ yếu là các giống của Assam

mà lá nó được coi là tốt nhất. Loại cây này sản xuất trong vòng 3, 4 năm và nếu sự cố gắng tiếp tục như hiện nay An-nam được nước Pháp xem là nguồn cung cấp chính về trà của họ. Hiện tại sản lượng xuất cảng đạt 1.000 tấn một năm.

Cây quế: Cinnamomum cassia, họ Nguyệt quế. Cây quế có tự nhiên trong xứ. Người ta gặp nó gần như rải rác khắp nơi trong rừng. Loại quế có tiếng nhất là quế ở Thanh Hóa, được biết trên toàn cõi Đông Dương và một phần Trung Hoa. Cây này là tài sản của các quan châu người Tày cư ngụ ở các vùng núi này. Vỏ các cây quế được hạ và được phép bán, khi đưa ra thị trường phải có đóng dấu của nhà nước. Chúng rất hiếm và đôi khi phải trả 50 đồng 100gr. Tổng sản lượng xuất khẩu quế đến từ các xứ đằng sau các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi nơi có nhiều quế trồng và quế hoang. An-nam xuất cảng mỗi năm từ cảng Đà Nẵng sang Trung Hoa và Pháp khoảng 900 tấn vỏ quế, trị giá phỏng chừng gần 75.000$00.

Cây hồ tiêu: Piper nigrum, họ hồ tiêu. Được trồng ở An-nam tại tỉnh Quảng Trị và ở Bình Định. Tiêu thu hoạch được thuộc loại tốt, nhưng sản lượng vừa đủ dùng cho địa phương. Diện tích trồng là khoảng 40 ha ở Quảng Trị và 10 ha ở Bình Định.

Cần nói thêm đến *cây đậu khấu*, Amomum cardamomuin. Không trồng nhưng thu hoạch bằng hái cây hoang ở dãy núi biên giới giữa xứ An-nam và tỉnh Attopeu và trong tỉnh Nghệ An. Số lượng xuất cảng từ các cảng Đà Nẵng và Bến Thủy đạt 250 tấn trung bình một năm.

Tiết 3: CÂY CÓ SỢI

Cây bông vải: Gossypium herbaceum và Gossypiam hirsutum, họ Cẩm quỳ (Malvacées). Bông vải trồng ở An-nam thuộc nhóm herbaceum và hirsutum. Giống herbaceum được

trồng ở Thanh Hóa và Phú Yên và giống hirsutum ở Bình Thuận. Hai giống này trồng trong 4 đến 6 tháng. Gieo trồng vào tháng giêng, tháng 2 ở Thanh Hóa và Phú Yên, thu hoạch vào tháng 6 và tháng 7, và ở Bình Thuận gieo tháng 7, thu hoạch tháng 12 và tháng 1. Diện tích trồng tổng cộng với lượng 7.000 ha trong đó 6.000 ha thuộc Thanh Hóa, sản lượng trung binh là 850 tấn sợi, phần lớn được xuất cảng. Nhiều thử nghiệm đưa bông vải ngoại quốc vào được thực hiện nhưng không có kết quả. Do thời tiết, xứ An-nam sẽ không bao giờ là xứ sản xuất lớn về bông vải.

Cây đay: Corchorus capsularis, Lin, họ Điền ma (Tiliacées). Cây đay đã được đưa vào An-nam do các nhà trồng trọt người Âu. Hiện nó được trồng ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa trên khoảng 500 ha. Giống được trồng hiện nay là Corchorus capsularis. Trong giống này người ta phân biệt hai loại: loại thân màu trắng, loại kia thân màu tím. Sản lượng sợi gần 1.000kg/ha, và thật là lý thú nếu việc ngâm đay rất khó khăn do các cơn nước lớn thình lình ở các con sông nơi đặt ngâm đay không làm cho việc trồng trọt loại cây này trở thành đầy may rủi.

Cây tầm ma (cây gai Tàu): Boehmeria nivea, họ Tầm ma. Cây gai Tàu được trồng gần 500ha ở vùng Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An. Người ta cũng thấy nó ở Phú Yên nhưng với số lượng nhỏ. Chỉ loại Tầm ma cuống là màu trắng và gân lá màu đỏ là được trồng. Thời gian trồng kéo dài 3 đến 4 năm tùy theo độ phì nhiêu của đất. Sự tăng trưởng diễn ra do gieo hạt và đâm chồi và mỗi năm chặt cây bốn lượt. Tất cả sản phẩm được dùng làm lưới đánh cá và võng. Sợi bán tại chỗ giá 50$ đến 55$/100kg.

Cây dứa Tàu: Họ Cung nhân thảo (Amaryllidées). Cây này mọc tự nhiên trong xứ; người ta thường gặp nhất là giống

Américana và Elongata, rải rác khắp nơi ở các vùng đất trống. Người bản xứ không dùng cây dứa Tàu để lấy sợi. Chỉ có lối trồng cây Âu châu lưu ý loại cây trồng này và một hiệp hội đã thành lập một đồn điền 6 đến 700ha trồng các giống Améracana và Sisaliana ở Ninh Thuận.

Cây bông gòn: Bombax Malabaricum và Eriodendron anfractuosum, họ Cẩm quỳ (Malsacées). Giống thứ nhất mọc tự nhiên ở An-nam, còn giống thứ hai hình như được nhập cảnh. Bông gòn mọc hoang ở miền Bắc, những người bản xứ thu nhặt sợi khi trái của nó rụng xuống đất. Giống Eriodendron chỉ quen sống từ Huế đến Nam Kỳ. Người ta trồng nó ngày càng nhiều, sợi của nó chất lượng rất tốt.

Tiết 4: CÂY SINH DẦU

Cây dừa: Cocos nucifera, họ Ké. Có mặt khắp nơi trong xứ, nhưng nó chỉ thực sự khai thác ở Bình Định và Phú Yên. Nhiều đồn điền mới được lập ở Ninh Thuận trong vùng kế cận vịnh Cam Ranh. Trung tâm quan trọng nhất là phủ Bồng Sơn ở tỉnh Bình Định, nơi đây trồng khoảng 100.000ha dừa xen kẽ với các loại cây trồng khác trong xứ; mía đường, sắn, đậu phụng... Người ta ước lượng có khoảng 1.500.000 cây dừa trong vùng này. Người bản xứ dùng xơ dừa để làm dây và dép quai, vỏ dừa dùng làm gáo và cơm dừa để ép dầu. Các sản phẩm này được xuất khẩu trong các vùng kế cận hay ngoại quốc. Lượng dầu xuất khẩu đạt gần 600 tấn.

Cây vừng: Sésamum Indicum. Loại cây trồng này được phát triển nhất là ở miền bắc và miền trung. Gieo vào tháng 3, thu hoạch vào tháng 7. Một hecta đất tốt có thể sản xuất 800kg hạt, dùng để ăn và làm dầu. Nghệ An và Hà Tĩnh xuất

khẩu hằng năm 600 tấn hạt; dầu cũng được xuất khẩu. Người ta ước lượng có 10.000ha được trồng vừng.

Đậu phụng: Arachis hypogea, họ đậu, được trồng hầu như khắp nơi, nhưng chủ yếu là ở phía nam kể từ Quảng Nam trở vào. Các tỉnh trồng nhiều giống cây này là Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Hạt đậu phụng dùng làm thức ăn và để ép dầu và làm khô dầu. An-nam hằng năm xuất khẩu cả ngàn tấn dầu phụng.

Cây sơn trà: Camelia drupifera, Lour. họ Sơn trà (Ternstroemiacées), chỉ có một diện tích hạn chế, người ta thường gặp nó ở miền bắc và miềng trung trên các vùng đất cao, xen kẽ với cây chè và sắn. Nó mọc tự nhiên và để tại chỗ khi khai hoang. Hột nó dùng làm một thứ dầu ăn được tương tự dầu ô-liu và được người Âu ưa thích.

Cây Xích thiết: (Bassia) Bassia Pasquieri, họ Xích thiết (Sapotacées). Cây này có hạt cho dầu, chỉ được trồng ở Thanh Hóa, nhưng nó cũng có ở trong rừng. Dầu dùng để thắp sáng; sản xuất đủ để tiêu dùng.

Cây gai dầu (chanvre): Canabis sativa, họ Đại nam (Cannabinacées). Cây này chỉ được trồng ở Nghệ An để lấy hạt gai dầu trên những thửa đất bồi mới có. Hiệu suất đạt 500kg hạt một hecta.

Cây trẩu (Abrasin): Aleurites cordata, họ Đại kích, là một cây ở miền bắc An-nam. Ở Thanh Hóa và Nghệ An người ta thấy nó được trồng một mình hoặc xen kẽ với cây khác trong vườn ở các thung lũng trung bình của các dòng sông, hoặc ở tình trạng hoang dại trên những ngọn đồi có rất nhiều ở vùng này, hay là ở trong rừng. Cây này là cây nông thôn và nó tăng trưởng rất nhanh. Cây có trái vào năm thứ tư và tiếp tục trong vòng 6 đến 7 năm. Cây này có khuynh hướng phát

triển, khi thấy giá trái lên cao cũng như giá dầu; dầu này được coi là một trong những loại dầu mau khô tốt nhất.

Cây lai (Bancoulier): Aleurites Molucana, ít được trồng so với cây trẩu, dầu của nó ít được ưa chuộng hơn dầu trẩu, và trái của nó vỏ cứng gây khó khăn cho việc ép dầu. Giống Đại kích này mọc tự nhiên ở An-nam, người ta gặp nó hầu như khắp nơi, nhất là các tỉnh kế cận Bắc Kỳ.

Cũng có thể kể thêm một vài loại cây sinh dầu ít quan trọng như cây mở bò (l'arbre à suif), Stillignia sbifera và Callophyllum inophyllum.

Tiết 5: CÂY CÔNG NGHIỆP

Cây dâu: Diện tích trồng dâu từ 3.500 đến 4.000 hécta và kén được sản xuất đạt trên 1.500.000kg. Nghề nuôi tằm có ở An-nam vào một thời gian không xác định, và nó do ở một số cá nhân, đó là một kỹ nghệ gia đình. Các con tằm thuộc giống sâu và cho kén màu vàng, loại tằm cho kén màu trắng mặc dù rất được ưa chuộng nhưng không phổ biến. Cây dâu được trồng là giống Morus alba, nó được cắt hằng năm, điều này làm cho chiều cao của nó không quá 2m. Đất trồng được chọn là đất bồi ven sông, gần như đều đặn có lụt. Một nửa số sản lượng kén được dùng trong xứ để dệt các loại lụa mà một vài thứ rất được ưa chuộng. Một vài thứ lụa này như loại satin trơn hay sọc màu đen được xuất khẩu sang các xứ lân cận. Số còn lại được xuất cảng sang Pháp dưới hình thức vải lụa hay tơ sống, do các công ty Âu Tây, chủ yếu là nhà Delignon et cie, ở Phú Phong tỉnh Bình Định. Các trung tâm lớn về nuôi tằm là Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An, Phú Yên, nhưng tất cả các tỉnh đều có khai thác kỹ nghệ dệt lụa.

Cây mía đường: Succharum officinarum, họ Hòa bản (Graminées). Diện tích trồng mía trong 5 năm trở lại đây là 24.400ha, và sản lượng đường đen là 39.400 tấn, tính ra 1.600kg đường trên một hécta. Nhiều giống mía được trồng, nhưng chỉ một giống được dùng ép đường, đó là loại mía thân nhỏ màu vàng mà người bản xứ gọi là "mía lau". Ba tỉnh sản xuất nhiều đường là: Quảng Ngãi, Quảng Nam và Bình Định, kế đó là Nghệ An và Phú Yên. Mỗi năm An-nam xuất cảng gần như tất cả sang Trung Hoa, trung bình 1.000 tấn đường đen, số còn lại tiêu thụ trong xứ.

Cây cánh kiến (Stick-lac): Loại nhựa đặc này là do phân tiết của cây cánh kiến, Carteria lacca, tên một vài cây như Cajanus Indicus, Butea frondosa, Dalbergia laccifera, v.v... Cánh kiến từ các xứ người Tày và Lào xuống. Nó được chuyển qua cảng hay ga Bến Thủy để đi Bắc Kỳ, tại đây nó được tinh lọc và xuất khẩu sang Pháp. Cánh kiến xuất khẩu khỏi miền bắc An-nam năm 1929 là trên 100 tấn.

Nhựa cây trám: Canarium cupuliferum, họ Cảm lảm (Burseracées). Cây trám mọc tự nhiên ở miền bắc An-nam. Người bản xứ chiết nhựa cây này bằng cách rạch vào thân cây để lấy một thứ hương liệu dùng làm hương thắp. Sản lượng một phần được dùng tại chỗ.

Cây cánh kiến trắng (Benjoin): Styrak benjoin, họ Tề đôn (Styracées). Loại nhựa cây có mùi thơm này được sản xuất ở Lào và trên dãy Trường Sơn bằng cách xẻ rãnh thân cây. Phần lớn nhựa cánh kiến trắng thu hoạch ở Hua Phan và Sầm Nưa xuống An-nam theo các con sông ở Thanh Hóa và Nghệ An.

Tiết 6: CÂY CAO SU

Người bản xứ không trồng cây cao su, nhưng rừng An-nam có một số lượng lớn các dây leo có nhựa cao su, ba mươi năm

nay đã khai thác và trong thời kỳ đó Đông Dương xuất cảng 300 tấn một năm thứ cao su do các dây leo này. Hiện nay việc buôn bán này đã bị bỏ. Nhiều giống cây cao su được đưa vào thử nghiệm như: Ficus elastica, Manihot Glaziovi, Castilloa nhưng không kết quả. Giống cao su hiện nay được các nhà trồng trọt người Âu trồng là giống Hévéa Brasiliensis, họ trồng giống này ở vùng phía nam: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa và Darlac. Diện tích trồng là 1550ha và sản lượng cao su đóng thành tấm là 86 tấn.

Tiết 7: CÂY ĐỂ NHAI, ĐỂ NHUỘM VÀ ĐỂ THUỘC DA

Cây cau và cây trầu: Chúng tôi kết hợp hai thứ cây này như chúng đang ở trong miệng người tiêu thụ; đây là thứ để nhai phổ biến ở An-nam và cũng là đối tượng của sản xuất và một món hàng buôn bán quan trọng. Miếng trầu được chuẩn bị với một lá trầu trên đó có quết ít vôi hàu, tất cả gói một miếng cau tươi hay khô. Đặt trong góc miệng và nhai không ngừng, nước miếng dần nhiều thêm và đỏ ra thành tia. Miếng trầu làm mát miệng và làm khỏe dạ dày và kích thích dịch vị. Lá trầu là do một thứ cây giống cây hồ tiêu, đó là một thứ cây leo thường được trồng trong vườn nhà, và cho leo theo giàn dọc thân cây cau hoặc cây ăn trái khác. Trầu được trồng nhiều ở Thanh Hóa, hằng năm xuất khẩu một lượng lớn sang các tỉnh lân cận và Bắc Kỳ.

Cây cau: Areca catechu: Cau được trồng ở mọi vườn nhà, nó là cây cơ bản trong vườn, dưới bóng nó là các cây ăn trái khác. Nó đòi hỏi có đất tốt và bón phân kỹ, không thế nó hư khá nhanh. Hiện nay nhiều cây này hư hại sau khi đất cằn cỗi. Diện tích trồng khó ước lượng được. Các tỉnh trồng nhiều

cau là: Hà Tĩnh, Thừa Thiên và Phú Yên; mỗi năm các tỉnh này xuất khẩu những lượng lớn cau tươi hay cau khô.

Cây chàm: Indigofera tinctoria: Cây giống đậu này được trồng ở An-nam dùng làm thuốc nhuộm. Các dân tộc miền núi Mường, Tày nhuộm xanh phần lớn y phục của họ. Sau khi gieo cây được cắt sau 3 đến 4 tháng, và cắt được một hoặc hai lượt. Người bản xứ cũng trồng nhiều thứ chàm khác như là phân cỏ, thí dụ ở Quảng Ngãi.

Củ Nâu: Củ nâu của người bản xứ là thứ củ chưa xác định mà người ta ghép vào giống Dioscorea, nhưng có thể nó là một cây thuộc họ smilax. Loại củ này dù cho không được trồng, cũng là thứ hàng quan trọng cần đề cập, mặt khác nó thường được dùng để nhuộm, y phục thông thường của người bản xứ được nhuộm bằng củ nâu. Củ nâu chôn sâu trong đất ở vùng núi rừng, người ta đôi khi buộc phải đào một lỗ khá sâu mới đến được nó.

Tiết 8: CÂY GÂY MÊ - TINH DẦU VÀ HƯƠNG LIỆU

Cây thuốc lá: Thứ cây này được trồng theo nhu cầu địa phương và nó rất quan trọng. Ở An-nam, đàn ông, đàn bà đều hút thuốc. Giống thuốc được trồng là Nicotiane tabacum, nó không thích hợp với khẩu vị chúng ta (người Pháp), lá nó dày và rất khó chịu. Từ nhiều năm nay một số giống ngoại quốc được đưa vào, và trên các cánh đồng thuốc lá thường có các giống hỗn hợp. Tuy nhiên một vài vùng sản xuất một thứ thuốc lá giàu nicotin như Cẩm Lệ trong tỉnh Quảng Nam và luôn bảo tồn giống thuốc cũ của địa phương. Người ta ước lượng có 3.000ha trồng thuốc lá và sản lượng khoảng 3.000 tấn. Các trung tâm sản xuất các thứ thuốc lá có tiếng là: Vĩnh

Linh ở Quảng Trị, Cam Lộ (Quảng Nam), Cheo Reo (Kontum) và Phan Rang. Thuốc lá ít được xuất khẩu ngay cả buôn bán dọc bờ biển, nhưng từ tỉnh này sang tỉnh khác đó là một món hàng quan trọng.

Cây sả (Citronelle): Andropogon nardus được người bản xứ biết, nhưng họ không trồng nó đúng nghĩa. Họ có vài gốc sả trong vườn họ để làm thơm nước. Chỉ một vài người Âu là bắt tay trồng sả để chiết tinh dầu, nhưng sau vì giá cả biến động phần lớn không còn tiếp tục.

Được coi là cây hương liệu tự nhiên, người ta có thể kể: Beckea frutescens và Melaleuca leuca - dendron hay cây tràm, người Âu khai thác rất nhiều ở miền trung An-nam; Blumea balsamifera hay cây long não, khai thác một phần do người bản xứ ở miền bắc, và các cây khác như cây đàn hương (santal), Michelia Champaca v.v...

Tiết 9: CÂY THUỐC VÀ CÁC MÓN THUỐC

Mặc dù các cây này không được trồng, vốn chúng mọc tự nhiên, nhưng đáng được nói đến ở đây, vì chúng là một món hàng quan trọng trao đổi với Trung Hoa, chúng vào ra buôn bán theo dọc bờ biển, giá trị lên đến nhiều triệu quan Pháp. Phần lớn chúng được xuất khẩu khô và các món thuốc sau khi được chuẩn bị ở Trung Hoa lại trở về. Thật khó mà kể ra hết, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số:

Gardenia florida Lin. họ Thiến thảo (Rubiacées).

Stemona tuberosa Lour.

Robinia amara Lour.

. . .

Flacoutia cataphrala, Roxb, họ Tường vi.

Bupleurum octoradiatum bung, họ Hoa có tán.

. . . (tr.138 - 139).

Tiết 10: QUẢ

Cây ăn trái rất nhiều và được trồng trong vườn. Nhiều cây có trái rất ngon mà một vài loại trái là món ăn ưa thích của người dân. Các loại phổ biến nhất là:

Chuối: Musa, họ Ba tiêu. Có rất nhiều loại, những loại được ưa thích nhất là các loại ở Huế.

Cam: Citrus, họ Phương hương (Ratacées); rất phổ biến, nhiều loại được trồng. Các giống được ưa thích nhất là giống ở Xã Đoài (Nghệ An) và ở Đồng Nai Thượng.

Quýt: Citrus Madurensis. Có nhiều giống.

Chanh: Ctrus acida Roxb.

Bưởi: Citrus decumana, Wild.

Phật thủ: Citrus medica, L., Var. Cherocarpa.

Chanh tàu: Loại citrus không ăn được dùng để nhuộm răng.

Anona squamosa, họ Lệ chi. Cây bình cát (Coeur de boeuf), Anona reticulata.

Vải: Nephelium litchi.

Chôm chôm cơm trắng: Nephelium lappaceum L.

Long nhãn: Nephelium longana.

Chôm chôm cơm vàng: Nephelium lappaceum L.

Dứa (thơm): Ananas sativa, họ Phượng lê (Bromeliacées). Các giống ưa thích nhất là giống ở vùng đất đỏ Quảng Trị.

Măng cụt (Giáng châu): Garcinia mangostana (chỉ có ở Huế).

Măng cụt Ấn Độ: Garcinia Indica; mọc tự nhiên.

Xoài: Mangifera Indica, họ Tất thụ (Anacardiacées). Loại tốt nhất là xoài ở Bình Định và Ninh Thuận.

Hồng: Diospyros Sinensis, họ Thị.

Lựu đỏ và trắng: Punica granatum, Lin., Var., alba và rubra.

Sim: Rhodomyrtus fruticosa, họ Sim.

Thù đủ: Carica papaya, L., họ Thầu dầu.

Sung (vả): Ficus auriculata, Lour.

Ổi: Psidium guyava Lin.

Thị: Diospyros discolor, Wild.

Chà la: Phoenix pusilla, Lour. Người Âu không ăn được.

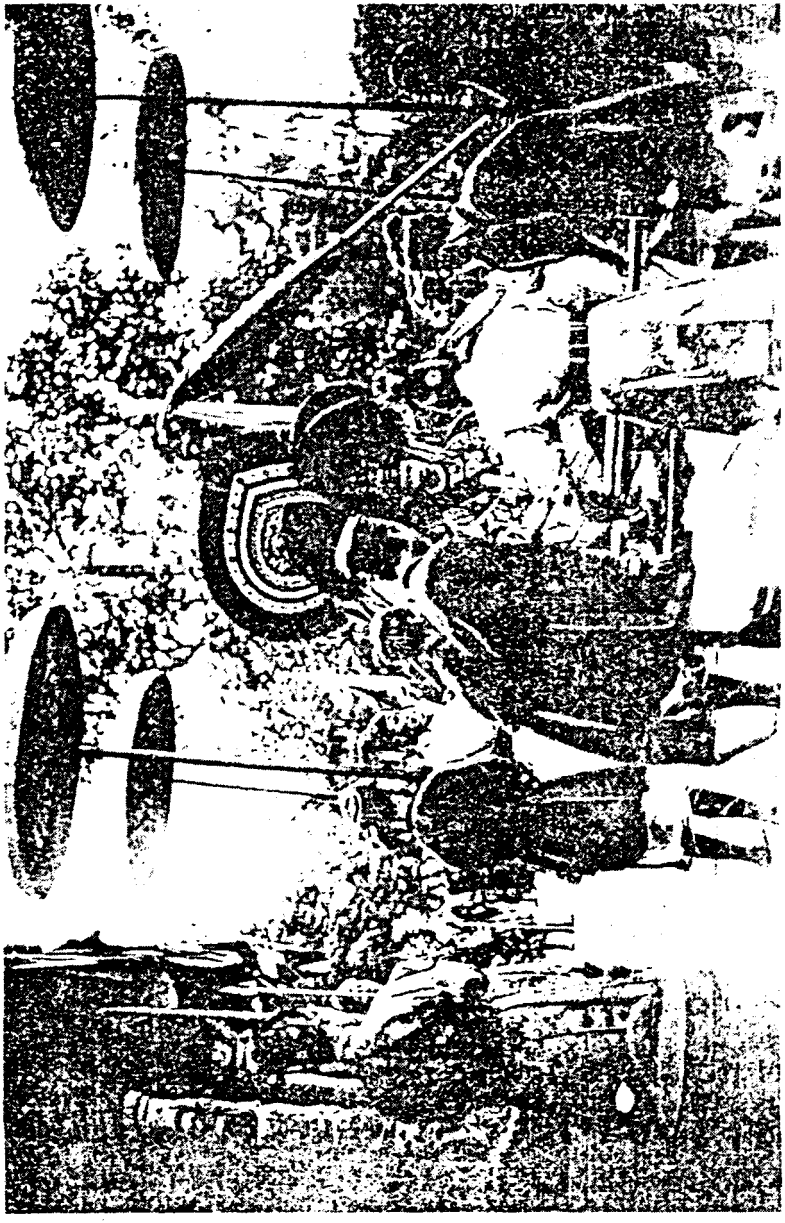
Quả trám: Canarium copaliferum.

Mít: Arlocarpus integrifolia.

Ngoài các quả có tự nhiên trong xứ người ta có thể kể thêm những thứ quả do người Âu đưa vào như: quả dâu Tây, có thường xuyên ở các tỉnh miền bắc, trái đào, nho, mơ, vả Âu, có nhiều ở một vài vùng miền núi.

L.GILBERT
Trưởng Sở Nông nghiệp An-nam

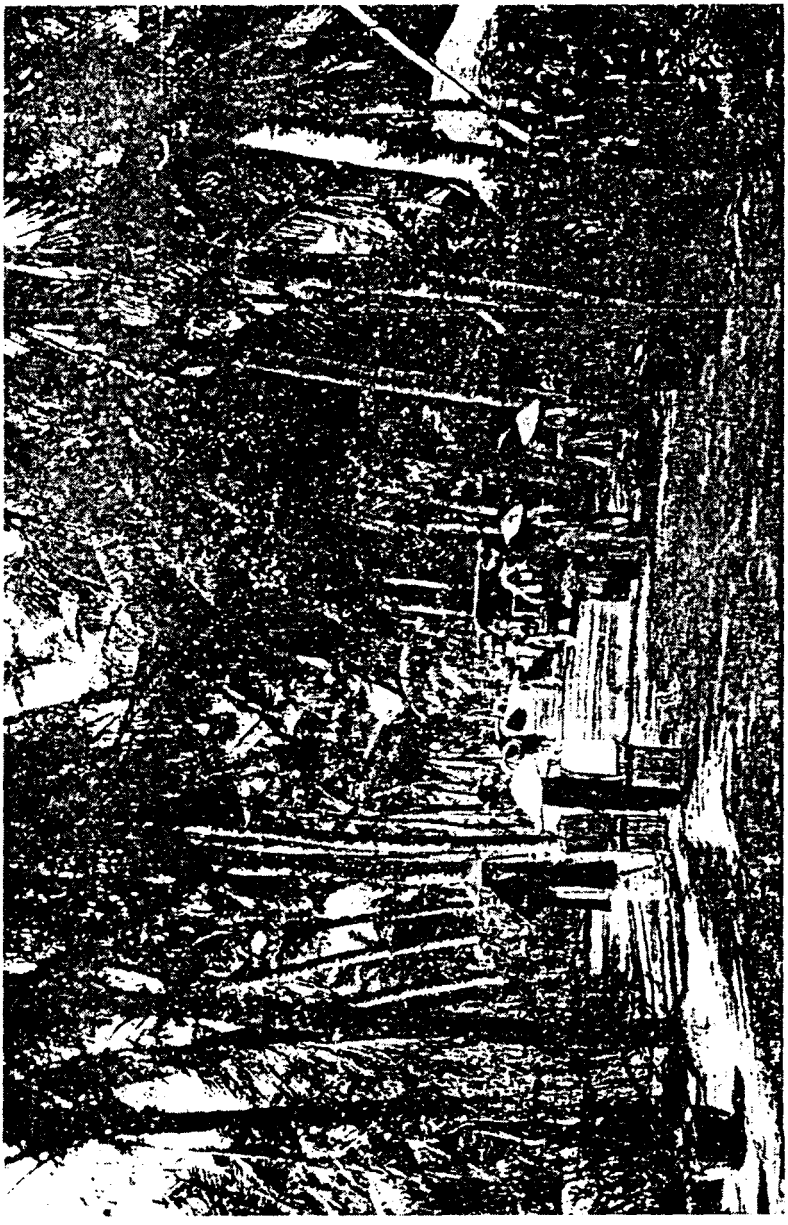
+
+ +



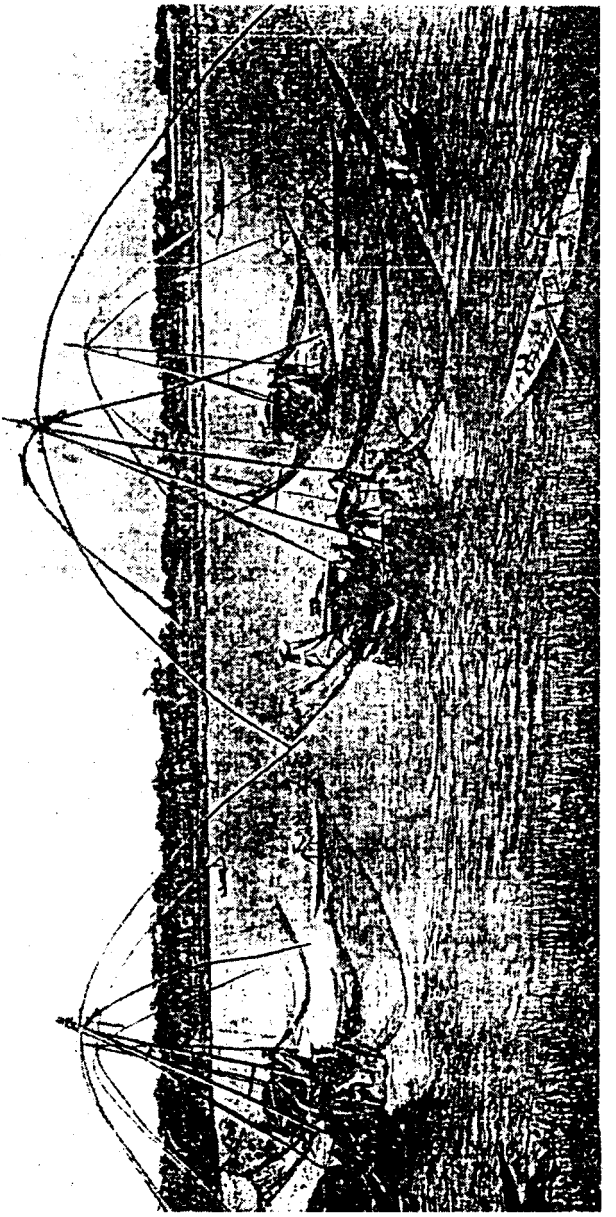
XXIII. *Vua Bảo Đại, ngày đăng quang.*



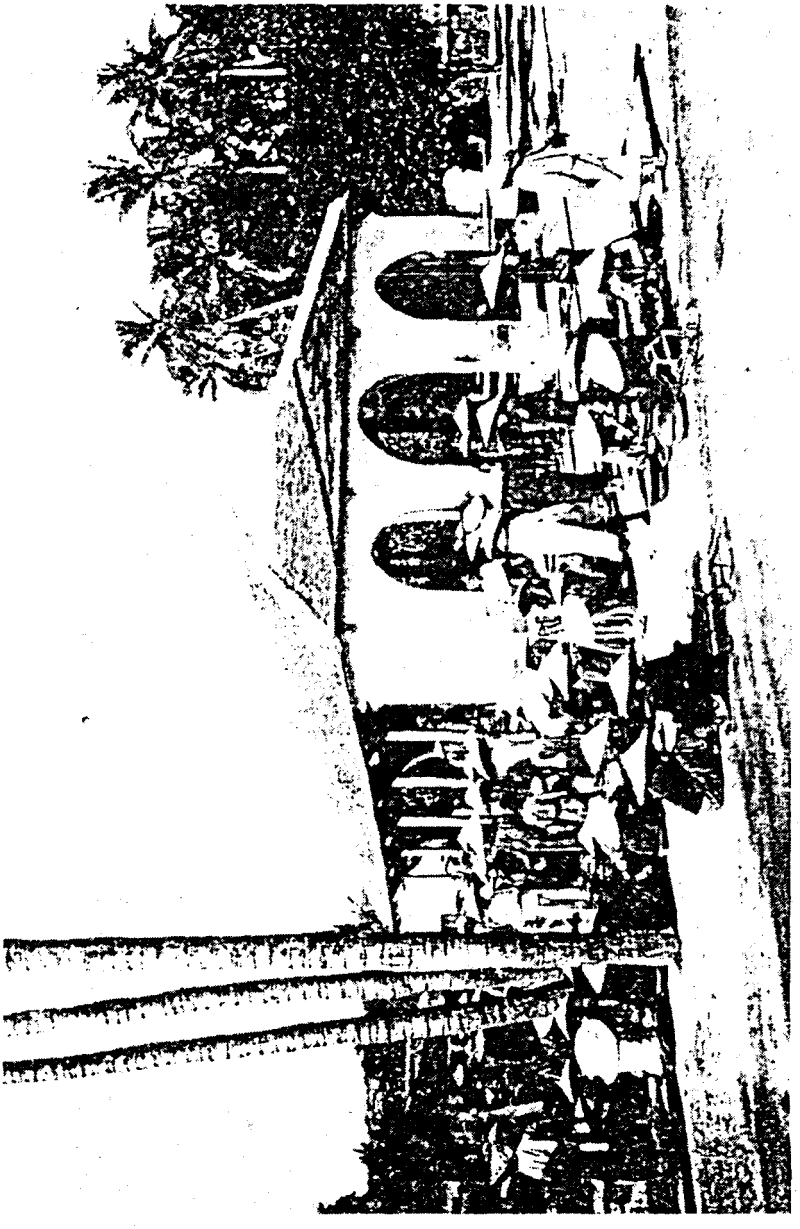
XXIV. *Một ông hoàng.*



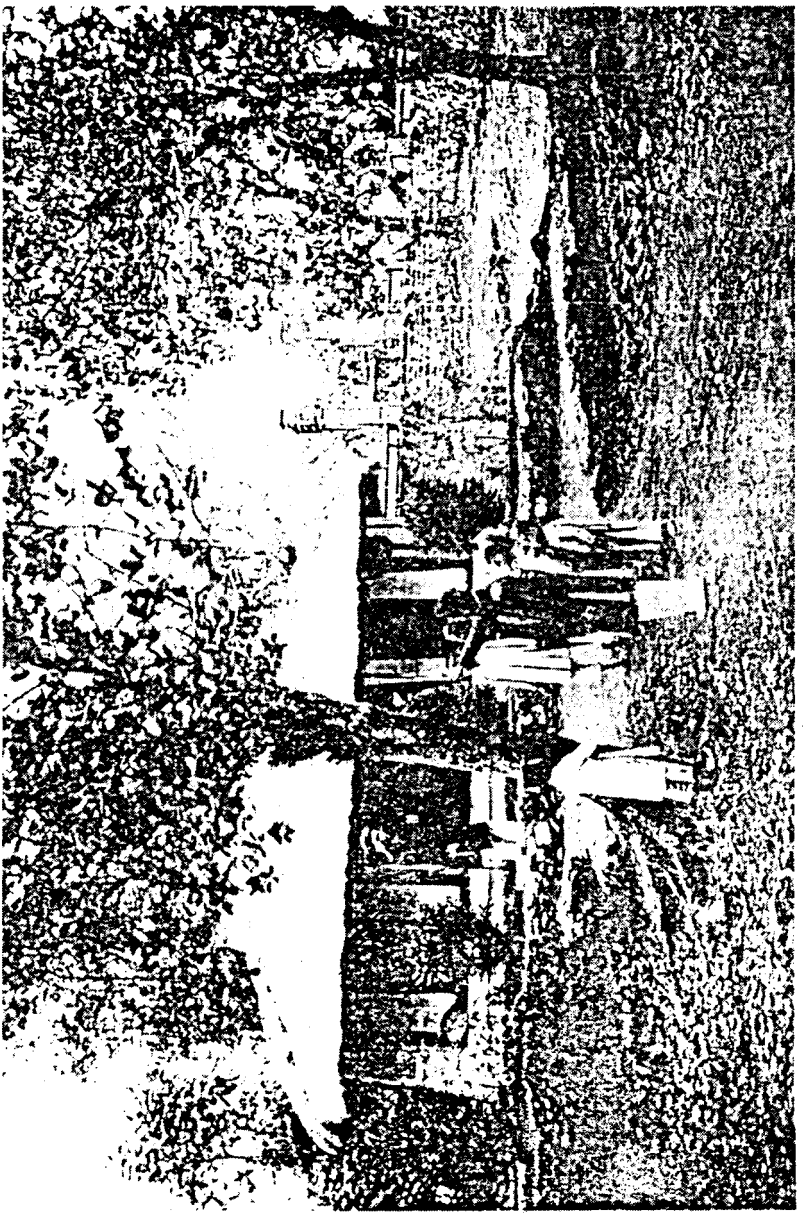
XXV. *Dưới những cây dừa, ở Bình Định.*



XXVI. *Đánh cá bằng rớ vó, ở Huế.*



XXVII. *Chợ An-nam, ở Bình Định.*



XXVIII. *Một ngôi trường làng nhỏ.*

CHƯƠNG II:

GIA SÚC VÀ THÚ HOANG

Tiết 1: CHĂN NUÔI

Bò: Những vùng đất rộng lớn chưa trồng trọt rất thuận lợi cho chăn nuôi, người ta ước lượng đàn trâu bò ở An-nam có đến 500.000 con, con số này theo chúng tôi còn dưới thực tế. Người ta thấy có hai giống bò, giống có bướu và giống không bướu. Đó là những giống bò thân hình nhỏ, xứng hợp khi trưởng thành nặng từ 3 đến 400kg và hiệu suất thịt từ 150kg đến 200kg. Bò không bướu phổ biến hơn bò có bướu và thịt cũng được ưa chuộng hơn. Bò cái thân nhỏ hơn bò đực và ít sữa, điều này cho thấy vì sao người bản xứ không chú ý việc lấy sữa. Một con bò cái cho được một lít sữa đã được coi là nhiều sữa. Việc chăn nuôi chỉ dựa theo kinh nghiệm. Ở các cánh đồng đã trồng trọt không còn đồng cỏ và súc vật chỉ còn gặm cỏ ven đường và ven đê bên sông; ở trong chuồng, thường là tệ hại, chúng ít nhận được thức ăn phụ, chúng thường xuyên ở trong tình trạng cầm hơi. Chỉ có ở chân dãy Trường Sơn người ta mới thấy những đàn súc vật đích thực. Các vùng chăn nuôi bò ở An-nam là Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, vùng ít người thuộc tỉnh Kontum tiếp giáp với Phú Yên.

An-nam cung cấp thịt bò cho Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Hằng năm trung bình 25.000 con bò xuất khẩu ra Bắc Kỳ, 4.000 con vào Nam Kỳ. Ngoài ra, khoảng 1.500 con xuất cảng sang Philippines. Để ngăn cản nông dân phá hại đàn bò của mình, nhà nước cấm xuất khẩu và giết thịt bò cái và định thuế hằng

năm lượng súc vật xuất cảng ra ngoại quốc. Nhiều thử nghiệm để tăng cường giống bò nội địa do các sở chuyên môn tiến hành ở nhiều trại nuôi súc vật ở Dankia, An Khê, Huế và Thanh Hóa. Mặt khác người ta tiến hành việc chọn lọc các giống địa phương để nuôi và thực hiện việc lai tạo với các giống nhập cảng từ Pháp, Ấn Độ và Úc. Nhiều cá nhân cũng bắt tay thử nghiệm việc này.

Trâu: Con trâu là một phần lớn của tài sản di động của người bản xứ, và bệnh dịch gia súc là một mối hại của xứ này. Người ta thấy trâu ở khắp mọi nơi, đó là con vật của đồng ruộng. Nuôi nó không cần gì nhiều nhưng nó thiếu sức đề kháng đối với bệnh tật và mệt nhọc. Nó rất ưa môi trường bùn lầy và ghét bị kéo ra khỏi đó. Trâu cái có mang từ 10 đến 11 tháng và chỉ đẻ một con. Người ta ước lượng có khoảng 350.000 con trâu đang giữ vai trò máy kéo; khi già yếu không còn đủ sức làm việc chúng bị giết cho hàng thịt. Số lượng nuôi vượt quá nhu cầu trong xứ, và hằng năm An-nam xuất khẩu khoảng 12.000 con cho Bắc Kỳ; 2000 con cho Nam Kỳ; cho Hồng Kông 1.000 con. Một trong những trở ngại nghiêm trọng nhất mà nhà chăn nuôi gặp phải, là sự có mặt của bệnh dịch gia súc trong đó có bệnh dịch trâu bò, nó giết hại một tỉ lệ khá lớn súc vật. Nhà nước tìm cách chống lại tai ương này, và từ bây giờ đã có các kết quả mong muốn nhất là từ khi sử dụng một loại vac-xin mới. Một nguyên nhân khác ngăn cản sự phát triển của chăn nuôi, nhưng đáng mừng thay nó cũng đã qua đi, đó là giá thấp của thị trường trâu bò. Thật thế, cho đến những năm cuối này, một con bò trưởng thành chỉ có giá 20$ đến 25$, và một con trâu 30$. Nhà chăn nuôi không lợi gì khi tăng số lượng nuôi, nhưng từ 2, 3 năm nay tình trạng không như thế nữa. Một con bò 350kg bán dễ dàng với giá 50$ đến 60$. Với trâu cũng thế, và có thể giá thị trường gia

súc còn tăng nữa. Việc xuất khẩu các di vật gia súc như da, sừng và móng lên đến con số trung bình 13.000.000 quan Pháp.

Heo: Con heo là thứ thịt tiêu thụ thông thường của người bản xứ. Hơn nữa, với thời tiết, đất đai của mình, xứ An-nam vô cùng thích hợp với con vật này, và người ta có thể nói nó sinh sôi nảy nở nhung nhúc ở xứ này. Tổng số con vật này chắc chắn không dưới một triệu. Người ta thấy có hai giống heo, giống heo đồng bằng và giống heo vùng cao. Giống thứ nhất nhỏ con, lông đen, chân thấp, bụng xệ, lưng lõm và khi trưởng thành trọng lượng không quá 60kg. Giống heo này hình như đã có từ thuở xa xưa. Giống heo vùng cao hay là giống heo Mường to mạnh hơn. Có con đạt 100kg. Một vài tác giả cho rằng đó là những con heo rừng đã thuần hóa thành gia súc. Theo ý kiến chúng tôi, hợp lý hơn là cho rằng hai giống heo này có chung nguồn gốc, nhưng thức ăn và thói quen đã làm biến đổi có lợi cho giống heo vùng cao. Dù cho một số lượng lớn thịt heo được tiêu thụ trong xứ, nhiều triệu con heo được xuất cảng sang Hồng Không và Singapore hằng năm.

Cừu và dê: Cừu ngày xưa chưa được biết đến, chỉ từ vài năm nay do để thỏa mãn nhu cầu của hàng thịt mà người ta thử nuôi con vật này, dù đúng ra nó không mấy thích hợp với khí hậu An-nam, ẩm và nóng.

Tuy nhiên các giống sơ khởi như giống Kélantan đã cho những kết quả mong muốn ở Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Định và Ninh Thuận và ngày nay đàn súc vật ở An-nam lên đến nhiều triệu con.

Việc nuôi dê cũng bị bỏ rơi, người ta gặp nơi này nơi kia ở miền nam một vài đàn, nhưng không mấy quan trọng. Người ta ước lượng có khoảng 20.000 con.

Ngựa: Việc nuôi ngựa ngày càng kém đi sau khi đường sắt được xây dựng cũng như các đường bộ cho phép đi một đoạn

đường dài trong một thời gian ngắn nhờ tàu hỏa và xe hơi; việc nuôi ngựa cũng vì thế chịu đau khổ. Không nghi ngờ gì dù có sự cố gắng của nhà nước bảo hộ ở các trại gây giống, ở An-nam ít ngựa hơn ngày xưa. Ngựa Việt Nam dù nhỏ nhưng rắn chắc, và giỏi chịu đựng, hoàn toàn thích hợp với xứ này, nó không đáng, như người ta muốn, thay thế bằng một giống khác. Người ta còn gặp một vài mẩu đẹp ở Phú Yên, Khánh Hòa và ở các vùng núi.

Súc vật ở sân sau: Nuôi gia cầm là rất phổ biến, không một nhà người bản xứ nào, ngay cả những nhà nghèo nhất, không có vài con gà mái. Gà mái nội địa nhỏ nhưng đẻ trứng rất sây. Ngoài số tiêu thụ, 150.000 đến 200.000 con gia cầm và một lượng lớn trứng được xuất cảng sang Hồng Kông và Singapore. Việc nuôi vịt rất thịnh vượng.

Miền duyên hải An-nam rất dài với nhiều đầm phá có ruộng hai bên bờ cheo phép nuôi một cách tiết kiệm nhiều đàn vịt trong đó một số rất đáng kể gồm hơn 20.000 con, tạo thành một bộ tộc thật sự. Mặt khác, sự thịnh vượng của nghề nuôi vịt cũng được đảm bảo do các nguồn tiêu thụ mà các nhà chăn nuôi tìm được cho sản phẩm của họ. Người bản xứ ăn nhiều trứng vịt, các nhà máy đản bạch xây dựng dọc theo bờ biển cũng tiêu thụ trứng vịt, số còn lại được xuất khẩu. Còn thịt vịt không tiêu thụ trong xứ thì được sấy và ép để xuất cảng sang Trung Hoa.

Tiết 2: SĂN BẮN

An-nam còn là một xứ nhiều súc vật hoang dã với số lượng lớn, đó là nguồn cám dỗ thợ săn. Nếu săn bán không quan trọng về phương diện kinh tế bởi lẽ lợi nhuận đem lại kém, tuy nhiên da cọp, da báo nhất là da và sừng nai cũng là

những món hàng. Mặt khác việc buôn bán voi mà Darlac hiện nay là nơi tuyển chọn, cũng khá quan trọng. Một con voi giá từ 3 đến 4.000$. Các khu vực dự trữ lớn cho săn bắn thú lớn ở An-nam là các vùng núi thuộc dãy Trường Sơn. Các vùng duyên hải thuộc các tỉnh phía nam cũng là những khu săn bắn. Để khỏi tự hại mình, chúng tôi mượn của P.Eberhard trong "Matière premières de l'Annam" (Nguyên liệu ở An-nam) để xem xét các loài thú chính yếu hiện có.

Voi: có rất nhiều ở xứ này. Đó là Elephas Indicus, con vật khổng lồ cao 2,70m đo từ vai, ở con đực. Nó thích rừng sâu nhưng nó cũng thường xuống các rừng thưa và đến tận bờ biển, chủ yếu là các tỉnh phía nam An-nam. Chúng thường di chuyển theo từng đàn 30 đến 40 con, vóc dáng và tuổi tác rất khác nhau.

Tê giác: An-nam, R.Sumatrensis Cur., mà người ta gặp trong dãy núi ở biên giới Lào là loại hai sừng. Chiều cao của nó thay đổi từ 1,20m đến 1,40m; chiếc sừng lớn, rất quý đối với sách bào chế dược phẩm Trung Hoa, giá trị của nó cao hơn trọng lượng của nó tính ra vàng, có hình dáng hơi cong có thể đo được đến 0,60m bề dài. Tê giác ít sống cộng đồng và được tìm thấy ở vùng kế cận đầm lầy.

Heo rừng: rất nhiều nhất là ở chân núi nơi chúng xuống ban đêm để phá hại cây trồng. Giống heo rừng thường thấy ở An-nam là giống da có sọc (Sus vitatus Müll.). Trên má nó có một vệt trắng chạy dài đến cổ. Các con già màu xám, các con non hơi đà và các con dưới một năm có sọc những dải màu đà chạy dọc thân trên một nền mờ hơn. Các con vật này leo rất cao lên núi từng đàn 10 đến 15 con cái cùng với con của chúng. Các con đực trưởng thành sống đơn độc, chúng có nanh dài để chống cự.

Trâu rừng (Bos bubalus): gặp ở một vài nơi thuộc các cao nguyên nam An-nam, trong đồng bằng sông La Ngà. Chúng thường tìm đến các vùng đầm lầy.

Có hai giống bò rừng, con Min (bò tót, Gaur) thường gặp trên dãy Trường Sơn, nhất là ở vùng cao nguyên miền nam và giống bò Banteng rất nhiều ở miền trung An-nam. Con Min (Bas Gaurus Smidt), dáng cao, tai nhỏ, trán rộng, sừng rất dài và cong, nó không có yếm. Chiều cao vai của chúng ở con đực đạt đến 1,8m. Lông ngắn và dày màu đà đậm, lông ở trán xoắn tạo thành hình giống vòng hoa. Các con đực thường sống đơn độc. Con bò Banteng (Bos sondaïcus Schleg. Müll.) nhỏ hơn con Min, chân ngắn hơn. Nó có yếm cỡ trung bình. Sừng nó hình ống, ở các con trẻ nhỏ hơn sừng con Min, và ở các con trưởng thành chân sừng hình ẹp, lông dày, ngắn và cứng, hoàn toàn quấn ở trên trán, dài hơn một chút trên toàn thân còn lại, màu nâu đen rất đẹp, chân trắng từ đầu gối đến móng. Các con vật này sống thành bầy dưới sự dẫn dắt của một con bò mộng. Chúng gặm cỏ ở các cánh đồng cỏ dưới chân các ngọn núi nằm ngang cuối cùng của dãy Trường Sơn.

Trên các đỉnh cao thuộc dãy Trường Sơn, đặc biệt ở vùng hậu cứ các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên và Quảng Trị, nông thôn gặp một loại sơn dương (Nemorrhède bubalin - N.bubalinus Hodgs). Đó là một con thú thân hình to lớn, bộ lông thô, màu xám, dài và ít phẳng, tạo thành một thứ bờm cho đến vai. Chiều cao của nó khoảng 0,95m, sừng rỗng màu đen, khoảng 0,25m, cong về phía sau, có đốt ở chân sừng và láng hơn về phía mũi sừng; giống này khá hiếm, chúng rất được các pháp sư ưa chuộng, họ cho chúng có những tính chất đặc biệt.

Các giống hươu nai có rất nhiều, người ta thấy có:

Nai lông đà (Cervus Aristotelis Cuv.); đây là con vật to mạnh cao 1,25m ở vai. Bộ lông thô, rậm, tạo thành quanh cổ

một cái bờm màu sậm, có thể dựng lên ở những con đực. Chúng sống thành đàn từ 5 đến 10 con. Sau khi rụng gạc, các con cái đưa con mình đến các cao nguyên trong khi các con đực sống đơn độc dưới các tán rừng.

Hươu sao (Cervus Axis, Errel), bộ lông của nó màu đỏ hoe và luôn luôn có chấm trắng. Con vật này vóc nhỏ hơn nai. Con đực cao không quá 0,25m, trong khi con cái chỉ được 0,75m. Chúng sống từng đàn đông đúc ở những dãy núi nằm ngang có cỏ.

Nai Eld (Cervus Eldi, Guth.). Bộ long của loài này xù xì về mùa hè, và giống màu lông sóc, vào mùa đông nó sẫm hơn và con đực có màu đà đậm; yếm của nó có chấm trắng. Sừng giống nai này không đối xứng, phần cuối, "cái gạc", hình dẹp và có nhiều mũi nhọn. Giống nai này có nhiều ở cao nguyên, Kontum, Langbian. Nó khá hiền khi không bị săn đuổi và sống từng đàn từ 10 đến 15 con. Con đực cao, đo theo vai, 1,15m, con cái nhỏ hơn.

Nai Muntjac (Cervulus Muntjac, Zim.) có ở khắp An-nam. Con vật đẹp này có bộ lông sáng màu nâu sậm, hơi xám ở trên lưng; phần trước bụng, phần dưới đuôi, và một phần đùi có màu trắng. Các con non lông lốm đốm. Cái gạc không quá 10cm. Con đực đo ở vai chỉ cao 0,60m. Nó có những mũi nhọn phía trên rất nhọn dùng làm vũ khí tự vệ. Tiếng kêu của nó rất lớn và xứng với danh xưng "Nai sủa". Con vật này vô cùng lanh lẹ, nó lẫn vào các bụi gai dày một cách dễ dàng đáng lưu ý. Nó sống đơn độc hoặc thành cặp.

Trong số các loài ăn thịt, đầu tiên phải kể chúa sơn lâm, *con cọp* (Felis tigris, L.), khá quen thuộc ở An-nam, trong rừng, ở đồng cỏ hay ngay cả ở đồng bằng. Con vật này cao ở vai 90cm đến 1m, xuất hiện nhất là vào lúc hoàng hôn hay bình minh. Để tự nuôi sống, nó tấn công hươu nai, nhím, heo

rừng và các con thú khác trong rừng. Cọp cái khi nuôi con đến gần các làng mạc nơi chúng dễ tìm mồi trong đám gia súc. Các con cọp già sống đơn độc tấn công cả người.

Con báo (Felis pardu L.) không nhiều bằng cọp, nhưng chúng thận trọng và đa nghi, và thường trèo lên cây để mai phục, điều này khiến chúng càng nguy hiểm hơn. Có hai loài báo: một lớn và một nhỏ hơn. Trung bình chiều cao đo ở vai khoảng 0,60m.

Trong nhóm này người ta còn gặp ở An-nam hai giống mèo rừng, một là *con mèo rừng Bengale* (Felis Bengalensis, Ken.), hình dáng rất oai nghi và lớn hơn loại thứ hai (Felis microtis M.Edur), tai nhỏ. Trong rừng An-nam còn có *giống mèo rừng Temmynk* (Felis Temmyn Ki Vig.) dài khoảng 1m. Bộ lông màu hung trên má có những vệt màu đen.

Các loài chồn, cáo có rất nhiều, tiêu biểu là các con cầy hương loại lớn và loại nhỏ (Viverra Libetha L., Viverricula Malaccencis Gmel.), chồn Artogale tai trắng (ALeucotis Horaf.), chồn Musang (M.hermaphrodites Schreb.), thường bị bắt để nuôi. Có nhiều là là loài chồn đèn, con mồi của loài rắn.

Ở cao nguyên miền nam có thể kể loài *chó hoang* đuôi rậm lông, màu lông xám, sống và săn mồi theo bầy.

Gấu mã lai (Helarctos Malayanus Raffles) thường gặp ở các vùng núi. Bộ lông của nó màu đà đen, hai bên má lông sáng hơn một chút, trên ngực có hình móng ngựa màu vàng cam. Con vật này rất nhanh nhẹn, cao 1,30m, ăn mật, côn trùng và trái cây.

Ở miền bắc An-nam, người ta gặp *gấu cổ khoang Himalaya* (Ursus Thibetanus cuv.) vóc dáng cao lớn hơn gấu mã lai, chúng ăn thịt, rất nguy hiểm vì hay tấn công người.

Phải kể đến số đông rái cá sông với bộ lông đẹp. Giống ta thường gặp là giống rái cá Barang (Lutra Barang Cuv.). Con vật này sống theo bầy với khoảng một chục con, tàn sát một số lớn cá.

Các giống vật không răng (les édentés) tiêu biểu là *con Trút* (Manis pentadactyla L.) mà vảy của nó rất quý, được dùng làm thuốc và thịt nó là món ăn ngon.

Thỏ có khá nhiều. Người bản xứ bắt chúng bằng lưới, giống của chúng không xác định, có thể là giống Lepar Europeus L., vóc dáng giống với giống thỏ hoang của chúng ta (người Pháp).

Chim: Các loài chim mà thợ săn lưu ý là các nhóm sau đây:

Loài bồ câu: bồ câu xanh, chim cu rừng (gầm ghì), và các loại cu đất.

Gà: có nhiều loài gà như đa đa, cun cút có ở khắp nơi; gà rừng; nhiều loài trĩ; con công có khắp nơi ở An-nam, và hiếm hơn là các loài trĩ sao, lông có hình đốm mắt.

Trong số các loài sếu có thể kể: chim óc cau, chim te te, rẻ gà, mỏ nhát, chim nghịch, cò trắng, hạc. Đồng thời có rất nhiều giống gà nước và cò ma. Loài vịt, ngỗng cũng rất nhiều; chim cộc sống tại chỗ, còn loài bộ nông chỉ di trú theo mùa. Mùa đông đưa đến một số lớn ngỗng trời và vịt trời, chúng cư trú nhiều tháng ở các đầm phá, ao hồ.

L.GILBERT
Trưởng Sở Nông nghiệp An-nam

*
* *

CHƯƠNG III:

KỸ NGHỆ BẢN XỨ

Không thể chờ đợi để thấy ở người bản xứ những nhà máy lớn trang bị máy móc hiện đại. Nghề dệt và nghề tơ sợi được thiết trí ở một gian trong nhà nhưng không được dùng thường xuyên. Nghề này đôi khi cũng rất cồng kềnh phải dùng cả ngôi nhà, nhưng cũng có lúc bị bỏ không. Chuyện đó tùy theo mùa và tùy nhu cầu, kỹ nghệ ở An-nam thường chỉ là món tiền nhỏ cho ngân sách trong gia đình. Chúng tôi sẽ xem xét chúng.

Tiết I: KỸ NGHỆ ÉP DẦU

Việc ép dầu được thực hiện và các xưởng ép dầu có rất nhiều nhất là ở các vùng trồng nhiều cây sinh dầu. Dụng cụ sử dụng rất sơ sài, gồm một cái cối bằng gỗ và một cái chày cũng bằng gỗ để giã nát các loại hạt sau khi chúng đã được bóc vỏ. Khối lượng sau khi giã xong được để vào một cái chậu bằng gỗ hay bằng đất hai đáy. Phần đáy bên dưới chậu này đựng nước đun sôi và phần trên để bột nhồi hấp hơi cho mềm. Bột nhồi xử lý theo cách này tiếp theo được đặt trên một tấm vải thô đính trong một vòng tròn bằng mây, người ta ép bột nhồi cho đầy rổ vải và làm thành hình bánh tráng tròn để được ép.

Nhìn chung dụng cụ để ép là thân cây đục rỗng trong trong đó bột nhồi được ép. Một lỗ khoét ở phần dưới để cho dầu chảy. Cái nêm, cái vồ được dùng để hoàn thành việc ép bột nhồi. Dù dụng cụ máy móc đơn giản, việc ép dầu cũng hoàn tất. Các loại dầu chính được ép gồm có:

Dầu trẩu, Aleurites cordata; dầu mau khô.

Dầu lai, Aleurites Moluccana; dầu mau khô.

Dầu sơn trà, Camelia drupifera; dầu để ăn và làm xà phòng.

Dầu bông vải, Gossypium herbaceum và hirsutum; dầu để thắp.

Dầu Calophyllum inophyllum; dầu để ăn và thắp, nhưng sản xuất với lượng nhỏ.

Dầu phụng, Arachis hypogea; dầu ăn và làm xà phòng; số lượng lớn.

Dầu vừng, Sesamum Indicum; dầu ăn và làm xà phòng.

Dầu bàng, Terminalia cattappa, dầu ăn, nhưng sản xuất lượng nhỏ.

Dầu dừa, Cocos nucifera; dầu ăn của người bản xứ, còn dùng làm xà phòng và bơ dừa. Sản lượng lớn.

Dầu bassia latifolia; dùng để thắp, với sản lượng lớn.

Người bản xứ cũng dùng các sản phẩm phân tiết, các tinh dầu, nhựa thơm, nhựa đặt và mủ cây.

Trong số các nhựa cây, nhựa cây Shorea (nhựa rái?) được lưu ý và ưa thích trong việc nhém thuyền, sau khi thêm một số dầu, xơ đay và vỏ cây (Melaleuca leucadendron hay: Niaouli). Kế đến là nhựa thơm Canarium và styrax benjoin, đã được nói. Không còn nghi ngờ gì nguồn tài nguyên cây sinh dầu ở An-nam là phong phú và ngành sản xuất này được coi là phát triển đáng kể.

Tiết 2: SẢN XUẤT ĐƯỜNG

An-nam sản xuất đường trắng, đường đen và mật mía. Sản phẩm này ước lượng khoảng 35.000 tấn trong đó 2/3 tiêu thụ ở

nội địa, phần còn lại hầu hết xuất khẩu sang Hồng Kông. Ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Nghệ An, nơi sản xuất nhiều đường, việc ép mía thực hiện tại chỗ; người ta thiết trí một cối xay với ba khối trụ tròn bằng gỗ qua đó người ta cho qua các cây mía. Tất cả do một hoặc hai con bò kéo. Nước mía ép ra được nấu trong các nồi mà chất đốt là bã mía phơi khô. Người ta nấu khoảng 2 giờ rưỡi và làm hai hay ba lượt theo thói quen mỗi nơi và tùy vào độ đậm đặc mau hay chậm của nước đường. Nấu xong, đường được đổ vào các khuôn bằng đất nung và sau khi sấy khô người ta có đường đen.

Từ đường đen làm thành đường trắng theo cách sau: một cái chậu bằng đất nung hình chóp cụt để ngược trên một cái chậu nhỏ hơn nhiều lần. Trong chậu hình nón đựng đầy đường đen, phần trên được phủ một lớp bùn đầm lầy dày độ 2 đến 5cm. Cái chậu dưới cùng lúc ban đầu trống rỗng. Như thế bùn được đặt trên đường đen, để như thế từ 10 đến 15 ngày; sau thời gian này dưới lớp bùn người ta có một lớp đường trắng dày, tiếp đó là lớp đường đen nằm ở phần cuối của cái chậu hình nón. Lúc này cái chậu dưới cùng đựng nước đường. Đó là cách làm chung thường được dùng, có thể có một vài cách khác: có nhiều nhà sản xuất sau khi cho lớp bùn đầu khoảng 3cm, hai ngày sau thêm một lớp thứ hai. Bùn lấy dưới đáy ao hồ. Đất sét ngâm nước cũng có hiệu quả tương tự nhưng kém hơn. Nhìn chung, cách làm này cho từ 30 đến 60% đường trắng, 20 đến 40% đường đen, 10 đến 40% nước mật. Đường đen đôi khi được bán để làm rượu, nhưng thường dùng để lọc lại. Nước mật được coi là sản phẩm loại hai, thường được bán để nấu rượu hoặc được nấu lại và thêm ít vôi để làm thành một thứ đường đen hạng xấu.

Đường phèn được làm từ đường trắng, thêm vào đó một ít nước rồi đem nấu trong một cái chậu. Trong khi nấu người ta

khuấy đều nước đường và thêm vào đó một cái trứng tương ứng với 4 đến 5kg đường trắng. Cuối thời gian nấu, cái khối lượng lúc đầu tạo thành hai phần: phần trên mặt là một thứ nước đường ít cô đọng, đem nấu lại sẽ cho một thứ đường hạng nhất; phần dưới là một dung dịch đường cô đọng, sau khi làm kết tinh sẽ mang tên là đường phèn. Để thúc đẩy nhanh quá trình kết tinh người ta cho nước đường này vào trong một cái chậu trong đó có các thẻ tre hình thập tự. Cách làm này có mục đích tạo ra nhiều điểm kết tinh đầu tiên và làm cho việc kết tinh vô cùng nhanh chóng.

Tiết 3: DỆT LỤA VÀ DỆT VẢI

Như chúng tôi đã nói khi đề cập đến việc trồng dâu là nghề dệt lụa của người bản xứ chiếm một nửa số kén sản xuất trong xứ, gần 750.000kg, và sau khi quay thành sợi được 30.000kg tơ sợi. Việc quay sợi được thực hiện với máy móc rất đơn giản. Để gỡ sợi, kén được cho vào một cái nồi nước nóng đặt trên một cái lò nhỏ lửa. Với hai chiếc đũa người nữ công nhân một tay giữ kén ở trong nước tay kia cuốn sợi kén vào một cuộn chỉ, khi sợi trở nên suôn láng và mảnh thao tác hoàn tất. Sợi kén được gỡ xong được đặt vào một chậu nước nóng. Các sợi kéo xong gom thành chùm (khoảng 20 kén một sợi) được làm xoắn trên một ròng rọc và được cuốn thành guồng sợi. Các guồng này được phơi nắng rồi cuốn trên một ống chỉ.

Để chuẩn bị sợi chỉ dọc, sợi chỉ được cho qua giữa các răng của thứ dụng cụ như cái bừa đôi và tất cả cuốn cuốn quanh một ống tròn khi trang bị xong được đặt lên khung cửi. Để chuẩn bị sợi chỉ ngang người ta làm xoắn chỉ một độ dài 50m rồi cuốn thành guồng. Các guồng chỉ này được tháo sang máy

guồng và được cuốn vào giá con thoi. Sợi tơ quay theo tiến trình trên đây nhìn chung thiếu độ xoắn và không bền.

Các khung cửi hầu như rải rác khắp các làng, nhìn chung chúng hẹp và được thiết trí tùy theo loại vải lụa muốn dệt. Các loại vải lụa có rất nhiều và thay đổi tùy theo vùng, tùy theo ý thức và nhu cầu của dân chúng. Các loại chính là:

Thanh Hóa: Vải bông làm khăn; lụa mịn; lụa thô; lụa mỏng thô; vải tơ; nhiễu; vải làm khăn và thắt lưng Mường (thổ cẩm?).

Quảng Bình: Vải tơ thô.

Quảng Trị: Nhiễu có hột; nhiễu hoa; lụa thường; tuýt xơ.

Thừa Thiên: Lụa đen Kim Long.

Quảng Nam: Nhiễu trơn; vải hoa; lụa hoa; lụa mỏng tơ tằm; lụa tơ tằm.

Bình Định: vải sa có hoa; nhiễu có hoa; nhiễu Quy Nhơn; chỉ tơ pha vải; lụa thô.

Phú Yên: lụa thường có cành lá dùng may y phục phụ nữ; lụa thường cành lá lớn dùng may y phục nam giới.

Việc dệt sợi bông vải cũng như việc trồng bông vải hạn định trong 3 hay 4 tỉnh, chủ yếu là ở Thanh Hóa. Các dụng cụ người bản xứ dùng trong việc dệt vải hoàn toàn bằng gỗ, tre hay mây. Một cái móc để gỡ sợi, một cái guồng, những cái trục chỉ bằng tre và một khung cửi bằng gỗ bề rộng 0,35m, tất cả là vật dụng để dệt vải. Nghề dệt vải bắt đầu mất đi sau khi có vải ngoại quốc tốt hơn được nhập cảng.

Ở Hà Tĩnh còn có những nhà làm túi xách bằng gai, kỹ nghệ này mới có. Ở Bình Định có những nhà làm đệm nhồi bông cho ghế dựa và giường nằm. Trong tỉnh này nhiều thợ làm dây thừng đã dùng xơ dừa để làm dây dừa đủ hạng to nhỏ.

Ở Bình Thuận và Hà Tĩnh có nhiều chỗ sản xuất vải làm buồm, võng và chiếu cói.

Người Mọi ở Kontum, ở Darlac và Đồng Nai Thượng, người Mường ở Thanh Hóa và Nghệ An dệt các loại lụa và vải rất đặc sắc để may quần áo, làm khăn trùm đầu, thắt lưng, chăn.

Từ khi người Pháp chiếm cứ, có nhiều biến đổi về phương diện ăn mặc, người bản xứ sản xuất tất cả những gì họ cần; ngày nay rất nhiều thứ vải được nhập cảng. An-nam trong năm 1929 đã nhập cảng một số vải trị giá 17.998.978 quan Pháp mà phần lớn là từ Pháp.

Tiết 4: ĐỒ GỐM

Kỹ nghệ này ít phát triển, các tách trà hay những vật dụng khác bằng sành đều nhập cảng từ Bắc Kỳ và từ Trung Hoa. Trong xứ, người ta chỉ làm các loại chậu và nồi bằng đất nung. Tuy nhiên ở Bình Định có sản xuất các loại bình và khay bằng đất có phủ men rất đáng lưu ý. Các loại vật dụng chính yếu được sản xuất và bán trên thị trường là: ở Thanh Hóa: ve, chậu, bình hoa, lò đất nung để nấu ăn; Hà Tĩnh: bình hoa, ve, bình rượu; Quảng Bình: bình trà, bình vôi (ăn trầu), hộp đựng trà; Thừa Thiên: bình vôi, ống bút, con cóc và các tượng nhỏ; Bình Định: bình đất, con hạc, chim sư tử, bình hoa tráng men.

An-nam mỗi năm nhập cảng gần 60.000.000 quan Pháp chén tách và các đồ dùng khác bằng sành, sứ.

Các lò gạch, ngói và vôi có rải rác ở tất cả các tỉnh và đủ cho nhu cầu trong xứ. Tỉnh Thừa Thiên có xuất cảng vôi thủy lợi (vôi nước - chaux hydraulique) nhưng đó là một kỹ nghệ Pháp.

Tiết 5: NGHỀ THÚNG, MỦNG VÀ NGHỀ CHIẾU, ĐỆM

Tre, mây đóng một vai trò trọng yếu trong đời sống kinh tế bản xứ, chúng được dùng để chế tạo gần như tất cả các vật dụng cần thiết hàng đầu, và hơn nữa còn dùng để làm nhà ở. Một vài tỉnh như Nghệ An nổi tiếng về làm thúng mủng, nhưng người ta có thể nói rằng ở tất cả mọi làng đều có những người thợ đan thúng, họ làm mây và tre. Chúng tôi sẽ liệt kê các vật dụng chính yếu sản xuất với vật liệu này mà người ta có thể thấy tập hợp ở Bảo tàng kinh tế An-nam ở Huế.

Đồ vật bằng tre: mành, võng, lọng. Bức tam bình (triptyque) trang trí bằng cật tre. Rễ tre hình rồng. Nón. Tráp bút. Ống tre sơn mài để đựng bằng, sắc. Lồng ấp sưởi tay. Mâm. Hộp đựng thuốc lá. Hộp trầu. Hộp vuông thường. Giỏ đựng cờ. Ống điếu hút thuốc, ống hút thuốc. Hộp đựng giấy. Lọng. Dây. Lồng gà. Bẫy chim. Nia để phơi lúa. Cân. Thúng mủng đựng cám. Vợt bắt cá (bắt chim). Rổ đựng cỏ. Thúng lớn đựng gạo, đựng lúa. Chẹp, lừ bắt cá. Rổ đựng cá, đựng tôm. Thúng đựng hạt, đựng muối v.v... Kiền (rế) để nồi. Ống tre gạt lúa cho đều. Thúng đo các loại hạt. Dá làm ráo nước. Chiếu, đệm. Nồi. Mâm đựng thuốc lá. Cái sàng, cái dần để sàng cám sau khi giã gạo. Sàng lúa. Mâm để cá. Quạt. Nắp đậy. Thúng hai đáy. Thúng vút gạo. Thúng đựng khoai. Thúng đựng trái cây, đựng than. Ghe đan bằng tre. Võng. Hộp đựng bánh, hộp đựng mứt. Đóm hút thuốc. Lược. Đũa tre ăn cơm. Giấy. Giường.

Đồ vật bằng mây: Gùi Mọi, cái đeo gùi, cái đỡ chum. Dây mây dùng cột neo hay để neo thuyền. Ghế dựa. Bàn. Gối. Thùng mây. Ghế đẩu. Ghế băng ngắn. Giỏ hoa. Thúng có quai. Cái bọc bình. Mâm. Cái để dĩa. Vòng đánh dấu khăn ăn.

Tiết 6: ĐIÊU KHẮC GỖ

Người ta thấy ở đây có nhiều thợ chạm giỏi nhưng nhiều rương sập bán ở Huế chẳng hạn là từ bắc vào. Các đồ dùng bằng gỗ gụ, trắc, huê mộc, giả hương mà người ta có thể kiếm được ở Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam, Thanh Hóa và Bình Định là rương sập, bàn, ghế băng, dá che lò sưởi. Bình phong, ghế dựa, ống điếu, hộp để thuốc lá, mâm các loại, tủ chè, bình đựng thuốc lá, dĩa, tráp để tất tay, bàn thờ và các đồ vật trên bàn thờ, đế đèn, tượng nhỏ v.v... Người ta thấy có nhiều đồ cẩn và sơn mài khá tinh tế.

Có nhiều thợ thêu sản xuất trướng liễn, nghi môn quần bàn, các loại trang phục của con hát v.v...

Nhiều thợ kim hoàn làm nhẫn, vòng đeo tay, hoa tai, hộp bằng vàng hay bạc, hay tráng mạ vàng bạc. Những thợ làm đàn. Rất nhiều thợ mã sản xuất đồ mã bằng giấy vàng bạc.

Người làm đồ lặt vặt, đồ chơi, kỹ nghệ này những năm gần đây phát triển mạnh, họ dùng sừng bò, sừng trâu để làm: móc màn, móc áo bằng sừng bò rừng, bộ căng dây đờn ở các nhạc cụ, ống hút thuốc, quân cờ, hộp đựng đồ xức tóc, chai rượu, tù và, ống đựng tăm xỉa răng, ống giã trầu, con thoi, lược sưa, lược dày, hộp đựng thuốc lá, nút măng-sét, giá để bút lông, giá để đũa, đồ thờ, đồ làm bánh, gậy chống.

Đồ bằng xương cá: Giá để bấc hút thuốc lào, cán gậy chống, ống điếu hút thuốc, hộp thuốc phiện, ống đựng tăm xỉa răng, nút áo veste, nhẫn, hoa tai.

Đồ bằng xương voi: nghiên mực, ly rượu, lọ đựng nước để viết chữ, cái gạt tàn thuốc lá, hộp thuốc phiện, cán bút lông, khuôn dấu.

Đồ bằng ngà voi: khuôn dấu, đũa, hộp đựng thuốc lá.

Thợ làm mũ, thợ may, thợ giày, thợ guốc, thợ rèn, thợ làm nông cụ, thợ mộc, thợ nề, thợ tiện, thợ đồ gỗ, có rất nhiều và trong số họ có nhiều người rất lành nghề. Tóm lại phần lớn các ngành nghề đều do người bản xứ làm.

Tiết 7: SẢN XUẤT CÁC LOẠI BÚN, MIẾN

Việc buôn bán các loại bún, miến rất được người Việt và nhất là người Trung Hoa ưa chuộng; cho đến những năm cuối này họ gần như thu mua hết tất cả sản phẩm để xuất cảng sang Trung Hoa, Thái Lan và Singapore. Các loại bún này hay còn gọi là "song thần" được sản xuất ở Bình Định, ở làng An Thái, với bột đậu xanh hay đậu trắng và với gạo. Sản lượng đạt 100.000kg mỗi năm. Cũng tỉnh này với bột sắn sản xuất một thứ bún đem bán dưới tên gọi "bún hồ tiêu".

Rất nhiều loại bột được đem bán: các loại chính là bột lọc sắn, bột khoai, bột khoai mài, bột khoai sọ, bột nếp, bột đậu nành, bột bắp, bột hạt sen, bột đậu, sắn khô, khoai khô v.v...

Tiết 8: ĐÁNH CÁ

Ở một xứ như An-nam nơi con cá với cơm là thức ăn cơ bản của hơn 5 triệu rưỡi người dân. Xứ này có bờ biển dài hơn 1200km, nghề cá biển thật vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên một vài vùng có ưu thế hơn các vùng khác. Kể từ phía bắc xuống, các cửa sông của sông Mã ở Thanh Hóa, vùng duyên hải phía bắc Nghệ An, vùng duyên hải Hà Tĩnh và Quảng Bình là những vùng nhiều cá. Bờ biển Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam ít cá hơn. Ở Quảng Ngãi nghề cá lại trở nên khá hơn trong khi ở Bình Định và Phú Yên kém

hơn. Phải chăng miền bờ biển các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận là những vùng nhiều cá nhất? Người ta ước lượng có hơn 100.000 người chuyên sống về nghề cá và những nghề phụ thuộc. Ba tỉnh phía nam đặc biệt thuận lợi nhờ có nhiều vịnh cho phép đánh cá suốt các mùa ngay cả đối với các thuyền nhỏ, ở các vịnh này còn là nơi ẩn náu của nhiều loại cá ngon. Sản phẩm nghề cá đã cung cấp nguyên liệu cho việc làm nước mắm và các nơi ướp cá kế cận các ruộng muối trong vùng. Cuối cùng các vịnh Hon Cohé, Phan Rang, Phan Rí, Mũi Né, Phan Thiết bảo đảm cho người sản xuất nước mắm lưu chuyển nhanh chóng sản phẩm của mình.

Người Việt e ngại biển cả và chỉ ra khơi khi trời tốt và hình như không thay đổi trong ngày. Nhìn chung họ thả lưới không xa bờ bao nhiêu ở chỗ họ cho là thuận lợi. Đôi khi kể từ tỉnh Quảng Nam trở về phía nam, ngư dân có dụng cụ khá hơn, thuyền của họ buồm lớn cho phép họ ra khơi trong nhiều ngày. Vật dụng nghề cá được sử dụng thay đổi từ tỉnh này sang tỉnh khác, điều đó tùy thuộc vào địa thế của bờ biển, vào điều kiện thuận lợi cho việc đi biển, và cũng tùy thuộc loại cá có tại chỗ. Ở Thanh Hóa và Nghệ An, thuyền bè thường chỉ là cái thúng đan bằng tre nhiều cỡ khác nhau có trét dầu hắc cả ngoài lẫn trong, hoặc chỉ là cái bè nhỏ với 7, 8 cây tre lớn đặt cạnh nhau và kết lại bằng mây; đôi khi có thêm cây tre dựng ở giữa làm cột buồm và kéo lên một cánh buồm bằng cói đen. Nơi khác việc đánh cá được thực hiện với chiếc thuyền không có cầu dài 10 đến 12m và có một thủy thủ đoàn 4 đến 5 người, hay với những thuyền lớn với thủy thủ đoàn quan trọng hơn.

Vật liệu gồm một cái lưới rộng ở phần trên có trang bị những vòng điên điển cho lưới nổi và dằn lưới bằng những thỏi chì hay các viên sạn có xoi lỗ. Một thứ lưới đan khác nhỏ

hơn để dùng bắt cá nhỏ. Một cái lưới bủa, cái lao, cái lờ v.v... Đôi khi là một dây câu dài 4 đến 500m trên đó có đính lưỡi câu lớn nhỏ cách nhau 4 đến 5m. Ở một vài địa điểm trên các đầm phá người ta thiết trí những ngư trường khép kín bằng các hàng rào bằng tre; ở đây người ta sắp đặt một hệ thống cửa mở có định hướng để khi dòng nước thủy triều lên xuống sẽ cuốn vào đó và dẫn cá theo vào và người ta bắt cá trong lờ.

Các loại cá chính được đánh bắt là cá thu, cá hồng, cá mập, cá đuối, cá bơn, cá trích, cá đối, cá chép, cá vượt, cá sòng, cá chim hoa, cá dìa v.v... Trong số các loài giáp xác, tôm rồng rất nhiều ở vài nơi ở Quảng Bình, Phú Yên, Khánh Hòa; tôm hùm, tôm thường và cua. Cuối cùng ngư dân không bỏ qua việc bắt các loại mực mà đối với họ là món ăn thích khẩu và làm mồi câu. Bờ biển An-nam cũng giàu các loài ốc sò: sò huyết, trai, nghêu, ngao. Người bản xứ cũng ưa dùng vỏ các loài ngao biển lớn làm đồ dùng và cũng có nhiều thịt. Loại trai có ngọc được thấy ở một vài nơi thuộc bờ biển Quảng Ngãi (ở cù lao Ray) và ở Phú Yên (mũi Varella), nhưng loại này không được khai thác. Người ta cũng thấy một loại ngao xà cừ ở một vài nơi thuộc bờ biển Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Các loại ốc biển cũng rất phong phú nhưng người bản xứ không hề lưu ý. Người ta cũng bắt được nhiều rùa biển thịt rất ngon và cái mai của nó là vật liệu kỹ nghệ có giá.

Ở vùng đảo cù lao Chàm thuộc tỉnh Quảng Nam, cù lao Ray ở Quảng Ngãi, ở Poulo Gambir và ở các đảo nhỏ trước cửa biển Quy Nhơn, ở Hòn Rô thuộc Nha Trang, ở Vinh Sơn thuộc Quảng Bình, các con én biển (hải yến) sản xuất một thứ tổ ăn được (yến sào) rất được ưa chuộng nhất là người Trung Hoa. Các tổ én này bán giá trung bình là 80$ một kg, nhưng một

vài loại giá lên đến 250$. Chính quyền An-nam cho người Trung Hoa lãnh trưng khai thác tổ yến đem lại một lợi tức hàng năm là 24.000$.

Về thảo mộc, biển có nhiều loại rong ăn được, người bản xứ rất ưa chuộng.

Nghề cá ở hồ ao, sông suối cũng rất thịnh hành. Một vài con sông có rất nhiều cá và có nhiều giống cá rất ngon, như cá đối, cá chép, cá chình, cá trê, con lươn v.v... Các hồ ao cũng có nhiều cá, nhưng nếu cá ở đây được người bản xứ chấp nhận thì người ta không mấy ưa vì nhiều xương và có mùi bùn khó chịu.

Tiết 9: NƯỚC MẮM VÀ CÁ ƯỚP

Sau khi đánh bắt về cá không ăn tươi liền được dùng làm cá ướp và nước mắm. Hai ngành kỹ nghệ này rất quan trọng trong xứ này, chúng có mặt ở khắp nơi. Ở miền bắc: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở miền trung: Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ở miền nam: Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Các tỉnh cuối này hai nghề này phát triển hơn ở các tỉnh khác. Người ta có thể nói không ngoa rằng 9/10 dân Bình Thuận sống bằng nghề này. Cá ướp được thực hiện bằng loại cá lớn và trung bình, cắt đôi và phơi nắng. Tiếp đó cá được ướp muối trong vại và ép chặt. Người ta cũng làm cá ướp với các con cá luộc sơ và xông khói. Nước mắm là một thứ hương liệu quốc gia, là gia vị chính trong nghệ thuật nấu ăn Việt Nam. Người ta có được nó bằng cách dầm cá với muối trong thời hạn từ 3, 4 tháng đến 1 năm tùy theo vùng. Tỷ lệ muối là từ 2 đến 4 phần so với 10 cá. Đôi khi người ta thêm vào một ít gạo rang. Dung dịch thu được sau khi đã hết thời hạn dầm cá là nước mắm, có thể để lâu nếu chuẩn bị kỹ. Nó

càng ngon hơn khi để lâu. Người ta cũng làm mắm tôm (ruốc) và bột cá. Bã còn lại được dùng trong nông nghiệp dưới dạng phân bón.

Người bản xứ tiêu thụ một lượng lớn cá khô, nước nắm, mắm tôm, ruốc; dù vậy An-nam cũng xuất cảng một lượng lớn. Các tỉnh phía bắc An-nam xuất cảng sản phẩm của mình ra Nam Định và Hà Nội và các tỉnh phía nam xuất cảng vào Nam Kỳ và các xứ Viễn Đông. Vào năm 1929, chỉ một mình tỉnh Bình Thuận đã xuất cảng 40.848.000 lít nước nắm và 9.211.245kg cá khô, trị giá hơn 22 triệu đồng.

Tiết 10: RUỘNG MUỐI

An-nam, xứ có một bờ biển dài hơn 1.200km, là một xứ sản xuất nhiều muối biển. Ruộng muối chiếm một diện tích 617ha 24a 90c và nằm dọc bờ biển các tỉnh sau đây: Thanh Hóa, 5ha 47a 33c; Nghệ An 34ha 02,00; Hà Tĩnh, 9ha 94,30; Quảng Ngãi, 58ha 68,37; Bình Định, 189ha 99,70; Phú Yên, 68ha 00,56; Khánh Hòa, 132ha 27,31; Ninh Thuận, 48ha 11,41; Bình Thuận, 70ha 73,92. Tổng cộng: 617ha 24a 90c.

Việc sản xuất muối do quy định của chính quyền. Mùa làm muối hằng năm diễn ra từ tháng 3 đến tháng 12, tùy theo vùng, và các thợ muối thu nhập tùy theo sức sản xuất.

Năm 1929, An-nam sản xuất 135.332 tấn muối và xuất cảng 25.635 tấn ra Bắc Kỳ, sang Trung Hoa và Singapore.

L.GILBERT
Trưởng Sở Nông nghiệp An-nam

*
* *

CHƯƠNG IV:

THƯƠNG MÃI

Thương mãi của An-nam theo dọc bờ biển trong năm 1929 đạt con số tổng quát là 799.910.703 quan; vào, 356.489.361 quan và ra, 437.412.342 quan.

Về việc buôn bán với nước Pháp, các thuộc địa của Pháp và các nước ngoại quốc như sau:

	Pháp và thuộc địa	*Nước ngoài*	*Tổng số*
Xuất cảng	24.759.759fr.	43.027.583fr.	67.787.342fr
Nhập cảng	52.101.862-	63.635.232-	115.737.094fr

Các con số trên đây không bao gồm nhập cảng và xuất cảng của 3 tỉnh phía bắc An-nam.

Nếu người ta kinh doanh các bản kê các sản phẩm xuất nhập cảng sẽ thấy các sản phẩm xuất cảng chính yếu là: muối biển, quế, đường, trà, gạo và cà phê. Tiếp đó là da thô, trứng gà vịt, lụa, bắp và các thứ hạt khác.

Về nhập cảng thì kim loại và các vật dụng chế tác là nhiều hơn cả.

*
* *

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM XUẤT CẢNG CỦA AN-NAM SANG PHÁP VÀ CÁC NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 1929

Da thuộc	Pháp	10.607kg
Thúng mủng, đồ gỗ chạm và các thứ khác	Pháp	13.598kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	13.985kg

Khoáng sản	Pháp	393kg
Muối	Hồng Kông	24.330.000kg
	Singapore	105.000kg
	Các nước Viễn Đông	1.200.000kg
Xà phòng thường	Trung Hoa	2.330kg
Đăng ten và đồ thêu tay	Pháp	273kg
Lụa bản xứ	Pháp	12.509kg
	Hồng Kông	49kg
Bông gòn	Pháp	4.815kg
Mây nguyên và chẻ	Hồng Kông, Trung Hoa	414.715kg
Xi-măng	Trung Hoa	36.000kg
Than đá	Hồng Kông	165.000kg
Gỗ xây dựng	Hồng Kông	51.870kg
	Singapore	285.600kg
	Trung Hoa	1.021.094kg
Bông vải không tỉa hột	Hồng Kông	152.487kg
Cao su	Pháp	206.277kg
Cà phê, hồ tiêu, quế, trà	Pháp	467.419kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	600.856kg
	Các xứ châu Mỹ	9.151kg
	Đức	2.210kg
	Thái Lan	6kg
	Các nước khác	16.890kg
Sa nhân, đậu khấu	Hồng Kông	22.882kg
Dầu dừa, dầu phụng	Hồng Kông, Trung Hoa	1.763kg
Gạo trắng, lúa, tấm, bột gạo	Pháp	65.545kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	5.244.575kg
	Singapore	31.333kg

Đậu xanh, đậu phụng, mè	Pháp	144kg
	Hồng Kông	1.328.469kg
Đường đen, đường trắng bản xứ	Pháp	25.129kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	1.616.745kg
Xương, móng, sừng thú thô	Pháp	46kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	96.132kg
	Các nước khác	2.149kg
Bắp hột	Pháp	2.911.359kg
	Hồng Kông	60kg
Xơ tơ	Pháp	10.002
Trứng gà, vịt	Hồng Kông	1.189.639kg
	Singapore	. . . . .
Cá khô xông khói hay ướp muối, tôm khô	Hồng Kông, Trung Hoa	15.501kg
Mắm ruốc và nước mắm	Pháp	259kg
	Hồng Kông	1.634kg
Mai và gộp rùa	Hồng Kông	83kg
Trâu bò, heo, hươu nai	Hồng Kông	2.604con
	Singapore	3.243con
Gà, vịt, bồ câu v.v...	Pháp	100kg
	Hồng Kông	55.038kg
	Singapore	4.520kg
Da khô	Pháp	60.133kg
	Hồng Kông	117.016kg
	Bỉ	18.564kg
	Anh	4.255kg
	Các nước khác	29.071kg

* * *

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM NHẬP CẢNG VÀO AN-NAM TỪ PHÁP VÀ CÁC NƯỚC KHÁC TRONG NĂM 1929

Cừu, heo và heo con	Hồng Kông	85con
	Các nước khác	10con
Sữa, phó mát, bơ	Pháp	74.443kg
	Hồng Kông	112kg
	Thụy Sĩ	47.968kg
	Các nước khác	566kg
Cá hộp (cá trích và các loại khác)	Pháp	8.059kg
	Hồng Kông	6.218kg
Mai và gộp rùa	Hồng Kông	6kg
Bột mì	Pháp	874kg
	Hồng Kông	388.723kg
	Singapore	6.344kg
Bún tàu	Hồng Kông	246.250kg
	Trung Hoa	50kg
Đậu khô	Pháp	1.002kg
	Hồng Kông	1.527kg
Khoai tây	Hồng Kông	194.169kg
	Trung Hoa	1.697kg
Trái cây tươi và khô	Pháp	2.349kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	102.434kg
	Singapore	996kg
	Các nước khác	140kg
Hạt cau	Hồng Kông	24kg
Đường tinh chế	Pháp	97.400kg
	Hồng Kông	194.258kg
	Singapore	990kg
Sirô, kẹo, nước trái cây	Pháp	14.652kg
	Hồng Kông	18.592kg

	Trung Hoa	345kg
	Các nước khác	2.370kg
Bánh ngọt	Pháp	14.603kg
	Hồng Kông	4.626kg
	Singapore	9.795kg
	Các nước khác	1.220kg
Sô cô la	Pháp	8.345kg
Mức	Pháp	2.717kg
	Trung Hoa	48kg
Trà	Hồng Kông	28.295kg
	Trung Hoa	40.853kg
	Các nước khác	10kg
Xì gã, thuốc điếu và các loại	Pháp	59.375kg
	Hồng Kông	225kg
	Anh	123kg
Dầu ô-liu	Pháp	14.721kg
Các loại thuốc tây	Pháp	1.008kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	182.099kg
	Các nước khác	316kg
Len sợi	Hồng Kông	25kg
	Các nước khác	30kg
Rau tươi, rau ướp muối đóng hộp hay phơi khô	Pháp và thuộc địa	21.051kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	135.953kg
	Singapore	1.600kg
	Các nước khác	3.939kg
Rượu các loại	Pháp và thuộc địa	21.051lít
	Bồ Đào Nha	1.250lít
	Các nước khác	5.477lít
Bia, nước khoáng	Pháp và thuộc địa	202.279lít
	Đức	23.925lít

Xi-măng	Pháp và thuộc địa	59.240kg
Than đá	Hồng Kông	170kg
	Nhật Bản	20.000kg
Dầu hắc chiết từ than đá	Pháp và thuộc địa	35.766kg
Dầu hỏa, dầu xăng, dầu nặng và các phế phẩm dầu hỏa	Pháp và thuộc địa	4.182kg
	Ấn Độ thuộc Hà Lan	1.878.515kg
	Hoa Kỳ	5.671.847kg
	Singapore	850kg
	Hồng Kông	14kg
	Các nước khác	176.560kg
Paraffine	Hồng Kông	71.757kg
Tôn	Pháp và thuộc địa	41.056kg
Bạc thỏi	Pháp và thuộc địa	796.322kg
	Anh	116kg
	Các nước khác	186kg
Đồng tấm hay kéo sợi, thiết và kẽm tấm	Pháp và thuộc địa	66.443kg
	Hồng Kông	4.434kg
	Các nước khác	2.282kg
Các-buya	Pháp và thuộc địa	29.116kg
Hóa phẩm	Pháp và thuộc địa	24.287kg
	Hồng Kông	490kg
	Bỉ	1.216kg
Xà phòng thơm	Pháp và thuộc địa	13.445kg
	Hồng Kông	11kg
Dược phẩm tổng hợp	Pháp và thuộc địa	26.275kg
	Hồng Kông	1.435kg
	Các nước khác	6kg
Nhang thắp	Hồng Kông	148.098kg
	Thái Lan	961kg
	Trung Hoa	1.485kg

Đồ gốm chịu lửa	Pháp và thuộc địa	13.776kg
	Hồng Kông	541kg
Đồ sành, sứ	Pháp và thuộc địa	13.278kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	55.967kg
	Các nước khác	253kg
Kính thường làm cửa	Pháp và thuộc địa	49.292kg
	Hồng Kông	6.442kg
Chai đầy hay rỗng	Pháp và thuộc địa	97.301kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	24.610kg
	Singapore	3.420kg
	Các nước khác	26.958kg
Đèn điện	Pháp và thuộc địa	2.259kg
	Hồng Kông	9kg
Chỉ lạnh, chỉ gai và chỉ bông vải	Pháp và thuộc địa	12.199kg
	Hồng Kông	204kg
Dây nhợ	Pháp và thuộc địa	2.387kg
	Hồng Kông	10kg
Túi xách bằng tay	Pháp và thuộc địa	8.041kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	61.226kg
	Ấn Độ thuộc Anh	9.200kg
	Các nước khác	5kg
Vải mộc hay vải trắng	Pháp	331.266kg
	Hồng Kông	166kg
	Các nước khác	149kg
Vải sợi, vải nhuộm, vải sợi nhuộm, vải in	Pháp và thuộc địa	188.453kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	3.908kg
	Anh	7.996kg
	Các nước khác	11kg
Mền bông, áo mũ vải	Pháp và thuộc địa	43.758kg
	Hồng Kông	128kg
	Các nước khác	234kg

Mền len	Pháp và thuộc địa	18.793kg
	Hồng Kông	249kg
	Các nước khác	5kg
Khăn lụa Tàu	Hồng Kông	49kg
	Các nước khác	3kg
Giấy hay bìa	Pháp và thuộc địa	5.199kg
	Hồng Kông	11.916kg
	Các nước khác	3kg
Giấy nhám	Pháp và thuộc địa	164.029kg
	Hồng Kông	7.663kg
	Các nước khác	14.123kg
Giấy và bìa tàu, giấy cúng	Hồng Kông, Trung Hoa	650.014kg
Bài để đánh chơi	Pháp và thuộc địa	26.258kg
	Hồng Kông	6kg
Giày	Pháp và thuộc địa	639đôi
	Hồng Kông	13đôi
Dụng cụ máy móc	Pháp và thuộc địa	12.398kg
Máy điện	Pháp và thuộc địa	6.528kg
	Các nước khác	426kg
Trang thiết bị điện	Pháp và thuộc địa	81.973kg
	Đức	13.698kg
	Các xứ khác	2.728kg
Cơ khí tổng quát	Pháp và thuộc địa	142.118kg
	Anh	69.025kg
	Hồng Kông	490kg
	Đức	12.206kg
	Các nước khác	8.918kg
Dây điện và dây cáp	Pháp và thuộc địa	19.448kg

Dụng cụ có cán hay không	Pháp và thuộc địa	48.118kg
	Hồng Kông	77kg
	Các nước khác	90kg
Dụng cụ bằng gang đúc	Pháp và thuộc địa	51.895kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	3.360kg
	Các nước khác	6.660kg
Đồ sắt	Pháp và thuộc địa	175.816kg
	Đức	6.403.798kg
	Các nước khác	939.388kg
Đinh và dây sắt	Pháp và thuộc địa	32.992kg
	Các nước khác	9kg
Đinh vít lớn	Pháp và thuộc địa	5.906kg
	Đức	80.124kg
	Các nước khác	670kg
Dụng cụ gia dụng	Pháp và thuộc địa	35.262kg
	Hồng Kông, Trung Hoa	34.026kg
	Singapore	1.285kg
	Anh	1.898kg
	Đức	255kg
	Ấn Độ, Hòa Lan	23.734kg
	Hoa Kỳ	21.986kg
	Bỉ	68kg
Dụng cụ bằng da	Pháp và thuộc địa	16.304kg
	Hồng Kông	2.406kg
	Các nước khác	3.630kg
Dụng cụ bằng nhôm	Pháp và thuộc địa	3.177kg
	Các nước khác	38kg
Pháo bông và pháo Á Đông	Hồng Kông	32.728kg
	Trung Hoa	2.258kg
Xe hơi du lịch và xe hàng	Pháp và thuộc địa	37 xe

Xe đạp	Pháp và thuộc địa	17.430 xe
	Hồng Kông	811 xe
Đồ trét ruột xe cao su	Pháp và thuộc địa	10.670kg
Mũ nỉ	Pháp và thuộc địa	1.252 cái
Đồ chơi	Pháp và thuộc địa	11.938kg
	Hồng Kông	634kg
Dù	Pháp và thuộc địa	35.194 cái
	Hồng Kông	18 cái

L.GILBERT

Trưởng Sở Nông nghiệp An-nam

PHẦN IV

CÔNG TRÌNH CỦA NƯỚC PHÁP

CHƯƠNG I:

GIÁO DỤC

Tiết 1: GIÁO DỤC TRƯỚC 1919

Nền giáo dục Pháp Việt được thực hiện hiện nay tại các trường Bảo hộ bảo tồn những liên hệ sâu sắc với quá khứ. Thay vì bãi bỏ nền giáo dục truyền thống, người ta rút gọn nó để có chỗ cho các quy phạm mới mà sự tiến hóa của xứ sở An-nam đòi hỏi. Nền giáo dục truyền thống được hạn định trong việc học chữ Hán, trong văn học Hán - Việt; nền giáo dục này bao gồm trong việc nghiên cứu tứ thư, ngũ kinh và lịch sử.

Chính quyền hoàng gia hiểu rất sớm sự cần thiết của sự tiến hóa trong lĩnh vực sư phạm, bởi vì chính trong thỏa hiệp với họ mà nền giáo dục của chúng ta được tạo dựng.

Giáo dục truyền thống: Nền giáo dục chính quy của An-nam chỉ đến được số ít trẻ em, do số lượng hạn chế của các trường học. Chính vì thế các trường tư thục hay tại gia có rất nhiều.

Sau khi đã bước đầu học chữ, trẻ em có thể tiếp tục học tập trong một trường của chính quyền. Các trường này gồm hai bậc, các trường bậc tiểu học, mở ở phủ và huyện, các

trường bậc trung học mở ở các tỉnh lỵ thuộc tỉnh. Việc học tập được hoàn thành bằng các kỳ thi tổ chức ba năm một lần.

Vào năm 1910, bộ Học xây dựng ở các làng những trường học dự bị cấp một gọi là Ấu học. Nơi đây người ta dạy chữ quốc ngữ, thứ chữ Việt phiên âm bằng chữ La-tinh. Sau một năm học và sau một kỳ thi, các học sinh cấp một có thể được vào các trường cấp hai. Nhờ sáng kiến này số học sinh được học tăng lên đáng kể.

Dù cho có sự cải tiến này, nền giáo dục truyền thống chứng tỏ không đủ thích ứng với những điều kiện mới của đời sống. Vì thế nên với những giai đoạn kế tục, nó tiến gần đến nền giáo dục Pháp - Việt mà các giáo viên đến từ chính quốc (mẫu quốc - Pháp) đã bắt đầu được phân phối, và cuối cùng hòa quyện với nền giáo dục Pháp - Việt.

Vào năm 1919, các kỳ thi ba năm một lần được bãi bỏ, và cũng trong năm này Sắc lệnh hoàng gia ngày 14 tháng 7 giao phó việc tổ chức và kiểm tra các trường bảo hộ cho chính quyền Pháp.

Nền giáo dục Pháp - Việt: Trong khi đang còn hệ thống giáo dục truyền thống, chính quyền Bảo hộ đã đồng ý với chính quyền Nam triều để mở một vài trường học. Người ta hạn định để đào tạo ở đó một số người trẻ tuổi đủ sức hỗ trợ cho nền hành chánh của xứ sở.

Công trình đầu tiên được tạo dựng là trường trung học Quốc Học ở Huế (1896); tiếp đó là một vài trường Pháp - Việt được mở ở các tỉnh lỵ các tỉnh.

Chỉ đến 1906, nền giáo dục Pháp - Việt mới chính thức được tổ chức ở An-nam do chính phủ bảo hộ. Năm 1907, người ta thiết lập chứng chỉ sơ học yếu lược Pháp - Việt (certificat d'Études primaires France - indigènes). Cũng trong năm này quy chế của trường Quốc Họ được tu chính: chương trình thuần địa phương được thay thế bởi chương trình bổ túc Pháp - Việt ở Đông Dương

(chương trình 1906), thời gian học tập được ấn định trong 4 năm như ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Cũng như các xứ này, do thời gian học tập, các học sinh của trường này cũng có thể dự thi văn bằng trung học bổ túc (certificate d'Études complémentaires - ngày nay gọi là diplôme d'Études Primaires supérieures France - indigènes: văn bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt).

Năm 1917 các trường Pháp - Việt và trung học được tái tổ chức trên cơ sở mới và kết hợp với ban định hướng tổng quát giáo dục công cộng. Quy chế và chương trình của chúng trở thành điều luật của Giáo dục công cộng ở Đông Dương, "An-nam đã đi vào gia đình đại học Đông Dương".

Sắc lệnh nhà vua năm 1919 đã đề cập ở trên đã đem lại cho giáo dục một sức bật mới mẻ và dũng mãnh không bao giờ chấm dứt.

Trong suốt thời kỳ này, nhân viên giảng dạy còn chưa nhiều. Nhưng lúc ban đầu, một kiến thức vừa đủ về chữ quốc ngữ và tiếng Pháp là những đòi hỏi duy nhất đối với các thầy giáo, việc chiếm hữu các văn bằng khác được đặt ra cho họ thời gian tiếp theo. Như thế trước 1919 một ngạch giáo viên bản xứ được đặt ra với ba hạng bậc, chúng chỉ khác biệt trong chi tiết.

BẢN KÊ NHÂN VIÊN GIẢNG DẠY TỪ 1900 ĐẾN 1918

Năm	*1900*	*1906*	*1907*	*1917*	*1918*	*Nhận xét*
Nhân viên người Pháp						1900: Khởi đầu công cuộc
Nhân viên trung học	0	1	1	1	1	1906: Chính thức thành lập
Nhân viên tiểu học	1	4	6	31	30	1907: Cải tổ lần I
Nhân viên bản xứ	10	37	1	100 [1]	121 [2]	1917: Cải tổ lần II và cuối cùng trước 1919.

[1] Trong đó có 5 giáo viên người Việt biệt phái.

[2] Trong đó có 4 giáo viên người Việt biệt phái.

Tiết 2: GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT TỪ 1919

GIÁO DỤC SƠ CẤP

Kết quả đầu tiên của việc thi hành sắc lệnh hoàng gia ngày 14-7-1919 là sự tăng vọt thình lình các trường Pháp - Việt thế chỗ của các trường "truyền thống".

Ba loại trường được thành lập. Thay chỗ cho các trường cấp một: các trường dự bị với hai lớp (đồng ấu và dự bị) ở các làng mạc nhất là ở các tổng.

Thay chỗ cho các trường cấp hai: các trường sơ đẳng với 3 lớp (đồng ấu, dự bị và sơ đẳng) ở các quận lỵ và huyện lỵ.

Thay chỗ cho các trường cấp ba: các trường kiêm bị ngoài các lớp đã kể ở trên còn có lớp nhì và lớp nhất (ở các tỉnh lỵ các tỉnh).

Tiếp đó người ta buộc phải mở một số trường mới theo nhu cầu của dân chúng. Số học sinh hiện có cũng không ngừng tăng trưởng từ cuộc cải cách năm 1919.

Trường dự bị: Nhiệm vụ khó khăn nhất là nhiệm vụ lúc ban đầu, bởi lẽ trước ngày tổ chức nền giáo dục phải tập hợp các trường, cung ứng cho chúng một thiết trí vật chất và dụng cụ đầy đủ, mặt khác phải cung cấp cho chúng các giáo viên đào tạo theo nhiệm vụ của chúng.

Các khó khăn nhiều nhất là ở việc tổ chức các trường dự bị. Điều khiếm khuyết là thiếu một số nhân viên khá nhiều, và trong một vài tuần phải chỉnh đốn tất cả những trường cấp một cũ, và để khỏi phân tán nỗ lực người ta đi đến chỗ rút gọn số lượng các trường làng xã và bảo tồn một trường cho mỗi tổng với sự đóng góp khiêm tốn của dân chúng dưới danh nghĩa "quỹ thi cử". Bên cạnh các trường này có một vài trường làng đúng nghĩa, nhưng vào năm 1920 người ta buộc phải đóng cửa các trường hoạt động không hợp quy cách và các trường mà dân chúng không còn bảo trì được vì chi phí quá nặng.

Áp lực này không thể không gây ra những bất mãn trong dân chúng. Thật dễ dàng trả lời đối với những kháng biện này bằng cách chỉ ra sự khác biệt giữa các trường học mới với các trường học ngày xưa. Sự ưu việt của nền giáo dục thực hiện ở đây và các thành quả đạt được thuyết phục khá nhanh chóng số đông dân chung.

Tuy nhiên phải đấu tranh chống lại tinh thần tự trị của cộng đồng xã thôn vốn được coi trọng ở An-nam. Những cơ sở giáo dục này chung cho nhiều làng thuộc về chính quyền nghĩa là chính quyền An-nam ở làng quê, nghĩa là không thuộc cá nhân nào; trong các điều kiện này tại sao lại lưu ý cho sự hưng thịnh của chúng? Phải hành động chống lại tư tưởng này: con số tăng trưởng của các trường học chứng tỏ rằng chúng ta đã thành công.

SỐ TRƯỜNG DỰ BỊ THEO TỈNH

Tỉnh	*1920*	*1922*	*1924*	*1926*	*1928*	*1930*
Thanh Hóa	101	107	105	113	128	128
Nghệ An	9	2	3	20	57	70
Hà Tĩnh	45	71	71	71	73	67
Quảng Bình	21	21	21	28	31	35
Quảng Trị	44	38	38	38	36	38
Thừa Thiên	88	72	74	52	51	49
Quảng Nam	101	92	98	97	101	99
Quảng Ngãi	75	77	79	80	83	85
Bình Định	36	28	28	27	33	34
Phú Yên	29	28	28	26	26	27
Khánh Hòa	46	46	47	47	50	50
Phan Rang	34	25	25	29	30	30
Bình Thuận	56	53	53	53	51	50
Đồng Nai Thượng	"	"	1	1	1	1
Tổng cộng	685	660	671	682	751	763

Những năm đầu khởi sự, số học sinh hiện tại hầu như giữ nguyên đã cho phép các giáo viên buổi đầu khởi sự học tập nghề mình. Trong thời kỳ này các chương trình dựa vào kinh nghiệm và thực hiện với nhiều cẩn trọng.

Chính sau khi đã bước vào khuôn khổ dựa trên các thành quả của kinh nghiệm mà người ta có thể đem lại cho công trình giáo dục tất cả sự phát triển mà nó vốn có.

Sự phát triển của số học sinh hiện tại năm 1926 đã đưa đến sự phát sinh một cuộc khủng hoảng về giáo dục dự bị. Nông dân không phải đóng góp nhiều nhờ có các quỹ thi cử; hình như không thể khai thác được gì nhiều ở các quỹ đó, và các trường học của chúng ta đã đầy nên không thể phát triển số học sinh hiện tại. Việc thiếu tiền còn đem lại khó khăn cho việc xây dựng các lớp học mới.

"Từ khi dân chúng lại ham thích đối với các cơ sở giáo dục". Không những việc tăng thêm đóng góp của các tỉnh đã cho phép bảo tồn các trường đã có và tạo dựng thêm các trường mới mà nhiều làng còn tự mình tìm ra nguồn kinh phí cần thiết để thay thế các mái tranh bằng các nhà trường bằng gạch ngói đúng như kiểu mẫu do ban hướng dẫn giáo dục địa phương cung cấp; mặt khác nhiều nhà hảo tâm đã quyên góp những số tiền quan trọng cho quỹ thi cử.

Biến chuyển đáng mừng này là kết quả của chính sách giáo dục của chúng ta - hiển nhiên như thế - và của sự thích ứng được với nền giáo dục mới của tư tưởng An-nam. Ước vọng của ngài Toàn quyền Đông dương bày tỏ trong thông cáo ngày 30-7-1919 hôm nay đã trở thành hiện thực: "Các cộng đồng xã thôn đòi hỏi cho chính họ có được một trường học bởi lẽ họ thấy được rằng nền giáo dục mới thật sự có ích cho con em họ".

Trường sơ đẳng: Ở An-nam người ta gọi là trường những nơi có ít nhất các lớp: đồng ấu dự bị và sơ đẳng: một vài trường lại có thêm các lớp nhì nhất niên và lớp nhì nhị niên.

Các lớp đầu tiên kể trên được lập ra năm 1919 do sự thay đổi của các trường cấp hai. Khi số lượng chúng không đủ người ta lập thêm các trường mới ở cấp quận và huyện, hoặc là người ta mở thêm lớp sơ đẳng bên cạnh lớp đồng ấu và dự bị đã có.

Như thế người ta có đủ trường sơ đẳng phân bố trong các trung tâm đông dân [1]. Năm 1930, An-nam gồm có 137 trường sơ đẳng, với một sĩ số học sinh là 11.690.

Trường kiêm bị: Các trường này thay thế các trường cấp ba thuộc giáo dục truyền thống gồm toàn bộ các lớp tiểu học:

3 lớp sơ đẳng (đồng ấu - dự bị - sơ đẳng);

3 lớp tiểu học (Nhì nhất niên, Nhì nhị niên, Nhất).

Các trường cấp ba hoạt động ở tỉnh lỵ của các tỉnh. Như chúng ta đã thấy, trước năm 1919, chính quyền bảo hộ đã có mở ở mỗi tỉnh lỵ một trường Pháp - Việt. Như thế người ta không đối diện với một phương thức tổ chức mới: trường sở, giáo viên, vật liệu, các học sinh các trường cấp ba được tiếp nhận, phần đông quá tuổi, chỉ một số nhỏ lại bắt đầu học lại, dù cho chúng được đặc cách một số thuận lợi. Từ 1919 có 13 trường kiêm bị hoạt động với 3.102 học sinh. Số

---

[1] Trong những năm tiếp theo cuộc cải tổ và với các nguyên nhân giống như những nguyên nhân đã trình bày về trường dự bị, cần phải thực hiện tập hợp các trường sơ cấp và một vài cưỡng chế. Trong số 102 trường cấp hai biến cải thành trường sơ cấp, còn tồn tại 88 trường vào năm 1921, số còn lại hoặc là đóng cửa hoặc là đưa vào hàng các trường dự bị hai lớp. Nhưng rồi thời gian này qua đi, con số của chúng lại tăng thêm và vượt quá con số ban đầu.

lượng này tăng lên đáng kể do việc mở các trường trong những vùng đông dân. Như thế người ta muốn tránh sự tăng vọt số học sinh trong các trường ở tinh lỵ, và cho phép trẻ em được tiếp tục học bậc tiểu học mà không rời khỏi gia đình chúng. Năm 1930, An-nam có 54 trường kiêm bị với 14.602 học sinh.

Trường sở và dụng cụ học đường: Ngày khai trường năm 1919 phần đông các trường chúng ta được mở ra ở các địa phương các trường truyền thống được đặt dưới quyền của chính quyền An-nam. Nhưng các trường cấp 1 được lợp bằng tranh, các trường khác được xây dựng với vật liệu kiên cố hơn nhưng cũng không đáp ứng đúng đòi hỏi của nguyên tắc vệ sinh. Giải pháp được chọn chỉ là tạm thời và từ lúc đầu khởi sự công trình, bán định hướng giáo dục chú tâm xây dựng các cơ sở mới trong giới hạn của ngân sách. Mỗi năm công tác này được tiếp tục và tiên liệu để các trường hoạt động trong các cơ sở thích hợp với các điều kiện khí hậu Đông Dương. Kiểu mẫu thông thường nhất của các trường học mới này là một kiểu kiến trúc không có tầng lầu, tường gạch, lợp ngói, dựng trên thửa đất cát bao phủ bằng bê tông và xi măng; một hành lang rộng, các cửa lá sách và mành mành (sáo) để làm giảm bớt ánh sáng quá chói trong mùa hè và mùa đông học sinh đỡ lạnh nhờ các cửa lớn và cửa sổ có kính.

Trong các trường dưới quyền sắp xếp của chúng ta vào năm 1919 còn có một số vật dụng học tập đã được dùng. Lần lần người thay thay thế bằng các dụng cụ hiện đại và toàn vẹn hơn. Ngày nay thiết trí bên trong các trường học An-nam đã gần với trường học ở Pháp có biến cải cho thích hợp với vóc dáng và thể chất học sinh cũng như với khí hậu.

Về phần dụng cụ học đường thì tất cả đang ở bước đầu: thiếu hay không có sách, cũng không có bản đồ, không bảng

đen treo tường, không thư viện. Trong ít năm nhờ sáng kiến của Ban Định hướng tổng quát giáo dục công cộng, học sinh có trong tay các quyển sách bằng chữ quốc ngữ hoặc bằng tiếng Pháp do các tác giả Việt Nam hay Pháp hiểu biết xứ sở và học sinh biên soạn. Các sách này do Ban Định hướng tổng quát giáo dục công cộng xuất bản được bán với giá thống nhất cho phép tất cả học sinh đều có được. Dần dần các trường có thêm bản đồ, bảng đen, thư viện, vật liệu khoa học không thể thiếu trong giáo dục bậc tiểu học. Và với phương diện này người ta còn có thể hy vọng có được nhiều điều hoàn thiện hơn không chỉ là có đầy đủ dụng cụ học đường theo nhu cầu của học sinh và giáo viên của họ. Các giáo viên mặt khác còn được hỗ trợ cho nhiệm vụ của họ bằng những tờ báo về sư phạm đặc biệt giành cho các xứ thuộc địa, các báo này được cung cấp miễn phí. Các báo chí định kỳ này được biên tập khi thì do Ban Định hướng tổng quát giáo dục công cộng khi thì do các Ban Định hướng giáo dục địa phương. Các giáo viên tìm thấy ở đây các bài học chuẩn bị bằng tiếng Pháp hay bằng chữ quốc ngữ, hay các bài viết về khoa sư phạm, cho phép họ tự hoàn thiện trong nghề nghiệp. Các tạp chí này là những trợ thủ quý giá nhất là khi các giáo viên của ta chưa được đào tạo toàn diện về sư phạm như các giáo viên ở Pháp và họ cần được hỗ trợ đắc lực.

Nhân viên bản xứ thuộc giáo dục bậc tiểu học: Sau nhiều dò dẫm tìm kiếm do sự cần thiết phải đối đầu với việc tổ chức toàn diện và nhanh chóng một công cuộc, và do các chuyển tiếp cần thiết để điều hòa giữa nền giáo dục truyền thống và giáo dục Pháp - Việt, các ngạch nhân viên giảng huấn được ấn định theo ba dạng:

- *Các trợ giáo công nhật nam và nữ*: giảng dạy ở các trường dự bị.

Trong số họ một nửa là các giáo viên ngày trước làm việc trong các trường cấp 1, thành lập từ buổi đầu của nền giáo dục chúng ta trong các lớp đặc biệt; số này mỗi mỗi giảm. Một nửa khác là các học sinh có chứng chỉ tiểu học Pháp - Việt và trong số họ có người theo học các lớp sư phạm một năm tổ chức đặc biệt ở Huế và Vinh. Các giáo viên này chưa được đào tạo sâu chỉ được gọi để giảng dạy các lớp đồng ấu và dự bị. Họ được trả lương do "quỹ thi cử" của địa phương.

- *Các trợ giáo nam và nữ* chọn trong số học sinh trường sư phạm đã hỏng trong kỳ thi văn bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt, và trong số học sinh lớp tam niên tứ niên chương trình cao đẳng tiểu học. Để trở thành nhân viên chính thức họ phải được nhận vào Chứng chỉ sư phạp hợp thức lập ra ở An-nam theo sắc lệnh của Khâm sứ ngày 19-6-1925.

Ngạch *Giáo học nam và nữ* do các học sinh tốt nghiệp trường sư phạm hoặc trường trung học với văn bằng cao đẳng tiểu học. Để trở thành nhân viên chính thức họ phải theo học và hoàn tất văn bằng sư phạm hợp thức.

Sau khi chính thức nhập ngạch các giáo viên thuộc hai hạng cuối có thể được thăng trật và có quyền được hưởng tiền cấp dưỡng hưu trí khi đủ điều kiện tuổi tác và công cụ đã được dự kiến trong các điều luật tương ứng.

Các giáo viên chữ Hán: Ngoài các nhân viên kể trên còn có thêm các người phụ trách các lớp chữ Hán. Ở các trường dự bị, chúng ta đã thấy người ta còn dùng một số lớn giáo viên đến với nền giáo dục Pháp - Việt sau khi được đào tạo trong các trường chính quy của nền giáo dục An-nam. Trong mọi trường họ công tác chính họ là người phụ trách giảng dạy chữ Hán. Nơi nào thiếu, người ta chiêu mộ trong làng hoặc ở làng lân cận một người khoa bảng của nền giáo dục chính quy An-nam; thông thường đó là một người lớn tuổi, hiểu biết và đáng

trọng, rất sẵn lòng phân phát cho học sinh các kiến thức về chữ Hán.

Trong các trường sơ đẳng và kiêm bị, sở giáo dục tìm giao nhiệm vụ này cho các người đã đỗ đạt trong các kỳ khảo hạch và thi cử trong nền giáo dục truyền thống, việc này dễ thành công ở miền bắc và miền trung An-nam, xứ sở của các nhà Nho, và khó khăn hơn ở miền nam nên người ta phải gọi các cựu học sinh các lớp cao đẳng tiểu học hay trường sư phạm hiện là giáo học hay trợ giáo.

Tất cả những người dạy giờ này lĩnh lương hằng tháng theo tỉ lệ với số giờ đã dạy.

Các văn bằng bậc tiểu học. Bậc tiểu học chương trình Pháp - Việt được chuẩn nhận do hai văn bằng: *Chứng chỉ sơ đẳng Pháp - Việt* được giành cho tất cả học sinh năm thứ ba có: hoặc là có hai năm học lớp dự bị hoặc là có một năm học lớp sơ đẳng. Những người đã được nhận với "chứng chỉ tiếng Pháp" có thể được tiếp tục học tập. Chứng chỉ sơ đẳng Pháp - Việt trước hết giành cho các học sinh không muốn học cao hơn nữa; họ được hưởng một vài chức vụ hành chánh ở làng xã. Văn bằng này, hơn nữa, dùng để chọn lựa các học sinh muốn tiếp tục học tập, và loại bỏ những học sinh kém tiếng Pháp không giúp được họ đạt kết quả để theo học các lớp bậc tiểu học.

Chứng chỉ tiểu học Pháp - Việt dùng tưởng thưởng cấp tiểu học. Bằng này cho phép tiếp nhận vài chức vụ hay vài quyền lợi trong lĩnh vực hành chánh và mặt khác cho phép dự thi nhất là thi vào các trường cao đẳng tiểu học.

Giáo dục tiểu học ở các vùng cao: Dù cho đang nói về giáo dục tiểu học chúng ta cũng cần phân biệt nền giáo dục tiểu học giành cho người An-nam: thật thế, nó được thực hiện cho nhiều cư dân có nền văn minh và ngôn ngữ khác biệt nên cần có chương trình riêng và các kỳ thi đặc biệt. Nó là đối tượng

của một nỗi lo lắng đặc biệt về phía các giới chức quyền. Việc tổ chức của nó gặp phải những khó khăn sau đây.

1- Phải tìm các giáo viên không phải là người Việt bởi lẽ người Việt kém chịu đựng khí hậu miền núi và cao nguyên, và thường là dân chúng địa phương không ưa sự có mặt của họ;

2- Phải thiết lập các chương trình thích hợp với nhu cầu của các nhóm dân cư dị chủng.

Các trường đầu tiên được giao cho các giáo viên người Việt, những người duy nhất mà chúng ta có được. Họ lần lần được thay thế bằng người bản địa, đã được gởi đến các trường miền xuôi (ở Thanh Hóa - Vinh - Quảng Ngãi) để đào tạo. Mặt khác, các trường ở vùng cao, như các trường ở Kontum và Ban Mê Thuột đã có 13 trợ giáo hoặc trợ giáo công nhật.

Ngày nay, người ta thấy có 50 trường với 2.335 học sinh trong đó có 1.137 học sinh thuộc các sắc tộc địa phương.

Nỗ lực lý thú nhất về việc giáo dục các sắc dân bán khai được đưa đến các xứ cao nguyên ở miền trung và nam An-nam: ở Langbian, Kontum và Darlac. Vùng đất này có các sắc dân Rhadé và M'Nong là vùng chưa có sự xâm nhập của các sắc dân khác từ trước khi có công trình của chúng ta (Pháp): do sự kiện này trường kiêm bị ở Ban Mê Thuột tỏ ra có lợi ích đặc biệt. Thời gian học tập và các kỳ nghỉ được điều chỉnh cho thích hợp với nhu cầu giảng dạy và các điều kiện của đời sống địa phương. Các chương trình vừa được thiết lập và giáo trình cũng được chọn lựa để thực hiện.

Trường học gồm có một xưởng mộc và một trang trại nơi đây những người trẻ tuổi Rhadés tiếp xúc với các phương pháp làm việc và trồng trọt hiện đại, đó là những hỗ trợ quý giá cho họ để phát triển xứ sở họ.

Mặt khác cần ghi nhận rằng trong vòng ba năm trở lại, mỗi năm người ta đã gởi một vài học sinh người Djarai và

Rhadé đến học ở trường Kỹ nghệ thực hành (trường bá công) ở Huế nơi đây họ tỏ ra hoàn toàn thích hợp.

GIÁO DỤC CAO ĐẲNG TIỂU HỌC VÀ TRƯỜNG SƯ PHẠM

Chương trình giáo dục này được thực hiện ở các trường trung học bậc cao đẳng tiểu học ở Huế: Trường trung học Quốc Học cho nam hỗ trợ, Trường trung học Đồng Khánh cho nữ học sinh, phụ trợ cho hai trường trung học này có các lớp sư phạm đào tạo các trợ giáo nam và nữ, ngoài ra còn có một trường trung học ở Vinh và một ở Quy Nhơn.

Trường xưa nhất trong loại này là Trường trung học Quốc Học thiết lập năm 1896 để cung cấp cho chính quyền An-nam cũng như cho chính quyền Bảo hộ các viên chức hiểu biết tiếng Pháp, tiếng Việt và chữ Hán. Người ta giảng dạy ở đây các yếu tố thiết yếu về các khoa học hiện đại, về quản lý hành chánh, về kế toán, về trắc địa, các chữ Hán và nhất là tiếng Pháp. Các lớp học này được phê chuẩn một giấy chứng nhận do hiệu trưởng cấp. Nhiều học sinh không theo đủ quy trình học tập ước lượng từ 5 đến 6 năm: bảo đảm cho họ tìm được một chân thư ký hoặc thông ngôn, phần đông rời trường trước thời hạn học tập thông thường.

Số nhân viên nhà trường lúc đó gồm một hiệu trưởng người Pháp và các giáo viên người Việt. Khi trình độ học sinh đã cao, nhân viên người Pháp đông thêm. Các cải tổ kế tục vào các năm 1903, 1905, 1907 đã hoàn thiện lần đầu việc giảng dạy. Cuối cùng vào năm 1917, cũng như các cơ sở giáo dục Pháp - Việt hiện có, trường Quốc Học được đặt dưới sự kiểm tra chuyên môn của Ban Định hướng tổng quát giáo dục công cộng, và từ đó theo chương trình giáo dục Đông Dương.

Các trường trung học khác được thiết lập chậm hơn: Trường trung học Đồng Khánh vào năm 1917, Trường trung học Vinh năm 1926, Trường trung học Quy Nhơn năm 1921.

Ngoài bốn năm chương trình giáo dục cao đẳng tiểu học, cứ ba năm một ở trường Quốc Học và hai năm một ở trường trung học Vinh, mỗi trường gồm một trường tiểu học kiêm bị ở Huế, dùng làm trường thực hành cho các nhà mô phạm nam và nữ.

Tất cả đều nhận học sinh nội trú, bán nội trú và ngoại trú; các trường này hoạt động trong các địa phương rộng lớn và có một số dụng cụ học đường đầy đủ: phòng thí nghiệm, thư viện cho mượn về nhà đối với giáo viên cũng như đối với học sinh, bản đồ v.v...

Người ta nhận xét rằng trong hệ thống giáo dục này, ngoại trừ trường Quốc Học, người ta không biết đến các khó khăn phải giải quyết trong việc tổ chức chương trình giáo dục tiểu học. Được thiết lập sau nên Ban Định hướng tổng quát giáo dục công cộng đã dựng nên một điều luật chung và các chương trình học tập, giáo dục cao đẳng tiểu học được hưởng một ngạch có sẵn và chính quyền bảo hộ đã thực sự có cố gắng về ngân sách cho phép thực hiện tổ chức cấp bách.

Nhân viên của Giáo dục cao đẳng tiểu học: Nhân viên bản xứ là do các giáo viên tốt nghiệp Trường cao đẳng Sư phạm; nhân viên người Pháp là các giáo viên có cử nhân hoặc được chứng nhận. Do thiếu một số các giáo viên này các chân giảng dạy chương trình cao đẳng tiểu học này được giao phó cho các giáo học nam nữ.

Cũng như ở giáo dục tiểu học, phải kể thêm các nhân viên dạy giờ phụ trách môn Hán tự được chọn trong số các nhà khoa bảng trong các kỳ thi định kỳ ngày xưa.

NHÂN VIÊN CÔNG TÁC Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CAO ĐẲNG TIỂU HỌC VÀ CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM NĂM 1930

Giáo viên người Pháp				Giáo viên bản xứ		
Cử nhân hay chứng chỉ	Giáo dục tiểu học	Giáo viên kỹ thuật	Giáo viên dạy giờ	Cử nhân	Giáo viên có bằng Cao đẳng tiểu học	Giáo viên dạy chữ Hán
9	16	1	1	1	18	4

Các văn bằng Cao đẳng tiểu học: Chỉ có học sinh có chứng chỉ tiểu học có thể được nhận theo học chương trình cao đẳng tiểu học sau khi qua một kỳ thi tuyển chọn nhập học; những bắt buộc này cũng ấn định cho các học sinh dự tuyển các ban sư phạm.

Các lớp học được tưởng thưởng văn bằng Cao đẳng tiểu học, bên cạnh đó có thêm chứng chỉ năng lực sư phạm đối với các nhà mô phạm nam nữ. Văn bằng cao đẳng tiểu học cho phép nhận một vài chức vụ về hành chánh, nó cũng mở ra các cánh cửa của giáo dục cấp hai ở địa phương và ở một vài trường đại học Đông Dương.

GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

Hệ thống giáo dục này cho thấy một lợi ích kép và mãnh liệt: một lợi ích mới mẻ trong một xứ sở coi thường lao động chân tay và giao công việc này cho các giai cấp bản xứ; một lợi ích về phương diện phát triển đất nước vốn đang thiếu công nhân hiện đại và kỹ thuật viên.

Ngôi trường đầu tiên loại này được thành lập năm 1899 ở Huế do chính quyền An-nam và giao cho một hiệu trưởng

người Pháp. Vào năm 1922, chính phủ bảo hộ xây dựng một trường lớp đặc biệt thiết trí theo nhu cầu giáo dục chuyên nghiệp. Trường này thành lập năm 1925.

Nếu An-nam chỉ có một trường kỹ nghệ thực hành người ta không ngạc nhiên về điều đó. Nền giáo dục An-nam đào tạo viên chức, không đào tạo thợ chuyên môn hoặc đốc công. Cho đến những năm cuối này, ít có thí sinh dự tuyển vào trường này vốn thiếu học sinh. Do các thành quả của nó, quan niệm đã thay đổi và thí sinh học nghề hiện nay đã nhiều. Họ được chọn trong số học sinh có văn bằng tiểu học hoặc không chứng chỉ nhưng trúng cách trong các kỳ thi nhập học.

Thời gian học tập ba năm. Chương trình giáo dục gồm giáo dục tổng quát và giáo dục thực hành. Học sinh học các môn tiếng Pháp, cơ khí, điện kỹ nghệ, hội họa, kỹ thuật học, do giáo viên người Pháp phụ trách.

Năm học đầu tiên là năm học nghề trong đó học sinh làm việc tuần tự ở các xưởng tổ hợp, xưởng rèn, xưởng đúc, xưởng mộc. Trong năm thứ hai, họ được phân phối vào các xưởng mà năng lực của họ nổi trội. Năm thứ ba họ được vào các ban sau đây: Ban tổ hợp và dụng cụ máy, rèn, đúc, mộc và mẫu, điện và sửa chữa xe cộ. Còn có một ban trắc họa viên lập ra theo yêu cầu của Sở Công chính.

Các lớp đặc biệt về lái xe hơi và xe lăn đường được thành lập để đào tạo viên chức sở công chính. Thời gian học tập ấn định trong vòng một năm.

Cuối cùng vào năm 1930 người ta thành lập một lớp hoàn thiện cho người học nghề, công nhân và nhân viên trong ngành thương mãi ở Huế.

Không kể hai hạng cuối, trường kỹ nghệ thực hành hiện sĩ số là 148 học sinh.

GIÁO DỤC TIỂU HỌC PHÁP

Ở An-nam chương trình giáo dục này được thực hiện trong các trường sơ đẳng tiểu học hỗn hợp. Chúng thu nhận các trẻ em con của người Pháp, người nhập tịch hay đồng hóa. Chương trình học tập tương đương với chương trình ở chính quốc.

Số đông học sinh trong các trường Pháp là con em viên chức được thường xuyên gọi đến ở mọi chức vụ. Nếu người ta nhận xét rằng xứ An-nam không có thành phố nào trong đó tập trung một số quan trọng người Âu để cung cấp một sĩ số học sinh thông thường và ổn định cho một trường thì người hiểu được rằng mọi trường Pháp số học sinh thường xuyên thay đổi. Sự tăng nhiều của của các trung tâm nơi đó chỉ có vài gia đình người Pháp cũng giải thích rằng số trường Pháp khá hạn chế.

Năm 1930 ở An-nam có 7 trường với sĩ số học sinh là 131. Các lớp do những nữ giáo viên người Pháp phụ trách có sự giúp đỡ của các nữ giáo viên người bản xứ ở các lớp đồng ấu.

Số các trường này và số học sinh đã phát triển trong vòng 20 năm nay. Con số này còn được phát triển nhưng sĩ số học sinh luôn thay đổi và bất ổn.

GIÁO DỤC TỰ DO

Cho đến 1919, chỉ chính quyền An-nam là đủ tư cách để chế định số lớn các trường tư thục giảng dạy chương trình giáo dục truyền thống. Chỉ các trường giảng dạy theo chương trình giáo dục Pháp Việt là được đặt dưới quyền kiểm soát của nền hành chánh chúng ta (Pháp). Số trường này không nhiều (từ 4 đến 9 trường), mở ra một phần do các hội đoàn tôn giáo, một phần do các hội đoàn thế tục hay đặc biệt. Chúng phải

tuân thủ các điều luật dự kiến trong luật Giáo dục công cộng Đông Dương về chương trình giảng dạy, giáo viên và sách vở.

Vào năm 1919, khi người ta tổ chức việc thanh tra giáo dục, người ta áp dụng ngay cho các trường tư thục ở An-nam các điều ấn định trong luật Giáo dục công cộng. Nhưng hành động như thế chỉ là gây bất mãn đối với số đông dân chúng và các giáo viên, họ thấy điều luật này chỉ là những phương thức phiền nhiễu; điều đó đưa đến việc đóng cửa một số lớn trường học mà giáo viên không chịu quỳ gối trước luật lệ và đồng thời ngăn trở không cho một số đông trẻ em nhận cái nền giáo dục duy nhất mà chúng có thể có, bởi vì chúng ta trong giai đoạn tổ chức không thể mở đủ các trường dự bị. Chính quyền bảo hộ chứng tỏ có một sự cẩn thận bền vững đã hoãn lại việc áp dụng các điều khoản của điều luật này.

Tiếp đó, sắc lệnh ngày 14-5-1924 quy định giáo dục tư thục ở Đông Dương được công bố ở thuộc địa do nghị định của quan Toàn quyền ngày 16-9-1924. Nhiều nghị định tổng quát và địa phương quy định các điều kiện mở các trường tư thục và điều chỉnh các trường hiện có, bảo đảm các yêu cầu về nhân viên, về sách vở sử dụng... đốn với An-nam, ba nghị định liên quan đến đề tài này là: nghị định ngày 11-2-1925, ngày 26-11-1926, ngày 22-1-1930. Nếu chính quyền bảo hộ ngày nay đạt đến chỗ khiến cho các trường tư thục phần lớn hoạt động hợp với luật lệ, đó không phải là không khó nhọc. Người ta đã gặp phải sự chống đối thụ động thấy trước, sự không tin tưởng của dân chúng, những phê phán huyễn hoặc. Trước những khó khăn này chính quyền bảo hộ đã chờ đợi, hòa hoãn để bảo đảm rằng một vài quy thuận tự phát có giá trị hơn những biện pháp thô bạo để khuất phục các kẻ ương bướng; điều đó chứng tỏ một tinh thần đầy hòa giải và chính sách này đã đem lại những kết quả mà người ta trông đợi.

Bảng kê sau đây cung cấp số các trường tư thục hiện có vào năm 1927 và 1930. Người ta nhận thấy số lượng của chúng giảm dần; điều đày diễn ra đồng thời với việc tăng một cách ổn định các trường chính thức và việc lập một vài trường làng xã.

GIÁO DỤC TƯ THỤC Ở AN-NAM

Năm	Trường Nhà Dòng Cao đẳng tiểu học và tiểu học						Trường tiểu học bản xứ			Trường Trung Hoa			Tổng cộng		
	Trường	Giáo viên	Học sinh	Trường	Giáo viên	Học sinh	Trường	Giáo viên	Học sinh	Trường	Giáo viên	Học sinh	Trường	Giáo viên	Học sinh
1927	4	7	163	147	235	5335	64	81	1501	5	14	277	220	337	7270
1930	4	8	166	101	175	4230	65	81	1563	13	26	623	183	29	6582

TRƯỜNG LÀNG XÃ

Nghị định của Toàn quyền ngày 21-7-1927 đã quyết định rằng: "Các làng xã hiện chưa có bất cứ một trường chính thức nào có thể được quyền mở các trường sơ đẳng công cộng giao phó cho các giáo viên không thuộc chính ngạch giáo dục, họ được tuyển dụng và trả lương trực tiếp do làng xã với sự đồng ý của các giới chức hành chính".

Đối với An-nam, luật lệ này làm cho nhiều nơi ở xứ này có một công dụng kép với định chế của các quỹ thi cử và với hoạt động của các trường liên xã.

Một số tỉnh đã lợi dụng được nghị định này của Toàn quyền, và đáng kể nhất là Hà Tĩnh (54 trường). Cũng nên lưu ý rằng đó không phải là các trường mới, mà là các trường tư

biến đổi thành trường làng xã, và điều này là do quy chế các trường làng xã cho phép sự phân phối công bằng số tiền bảo trì, là do lòng ưu ái của quan công sứ đầu tỉnh đã ban cho họ một uy thế lớn lao. Chính sách này linh hoạt trong chiều hướng làm giảm bớt số lượng các trường tư thục mà việc kiểm tra khá tế nhị và nó chuẩn bị cho sự biến đổi các trường làng xã thành các trường chính thức, một sự kiện đã xuất hiện cho nhiều trường ở Hà Tĩnh.

Tiết 3: THANH TRA VÀ ĐIỀU HÀNH GIÁO DỤC Ở AN-NAM

Trên đây là những nét lớn của tình trạng giáo dục hiện tại ở An-nam. Các trường cao đẳng tiểu học và các trường sư phạm được đặt dưới quyền thanh tra của các Tổng thanh tra và Trưởng sở giáo dục địa phương ở An-nam. Tất cả các trường tiểu học và tư thục hoạt động dưới sự kiểm soát chuyên nghiệp và kỹ thuật trực tiếp của các Giám thị thanh tra học đường, mỗi tỉnh một người. Các giám đốc này là các giáo học người Pháp được chọn trong số những người ưu tú, hoặc là trong trường hợp thiếu thì chọn trong số các giáo viên bản xứ tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm hoặc các giáo dục người bản xứ.

Mặt khác, nghị định của Toàn quyền ngày 28-4-1929 cho phép cử các thanh tra tiểu học trong số Giám đốc thanh tra học đường. An-nam được chia thành 7 khu, mỗi khu gồm từ 1 đến 3 tỉnh, đứng đầu mỗi khu là một trong số viên chức này.

Do thiếu các thanh tra tiểu học, việc thanh tra ở các khu này được bảo đảm bởi các giáo học người Pháp, đến lượt họ lại được thanh tra viên Tổng thanh tra giáo dục tiểu học. Viên chức này phụ tá cho trưởng sở địa phương, góp một phần lớn

trong việc bảo đảm tính thống nhất trong nền giáo dục ở xứ bảo hộ. Việc kiểm soát mà ông ta thực hiện, giữ được cho tất cả các tỉnh thống nhất mà ban điều hành địa phương mong muốn thực hiện trong liên hệ thân cận với Ban Điều hành tổng quát giáo dục công cộng nơi nó nhận các chỉ thị.

Thật thế một trong các vai trò chính của Giám đốc giáo dục địa phương là tìm cách bảo đảm tính thống nhất trong bước đi và phương pháp, đó là một việc khó khăn trong một xứ sở mà tính cục bộ là cố hữu, nơi đây các giáo viên không luôn thấy được mục tiêu tổng quát của giáo dục ngoài mục tiêu riêng của trường họ. Vai trò của người đứng đầu địa phương như thế là một vai trò kép: vai trò hành chánh, được xác định rõ bằng văn bản và phối hợp với chính quyền hành chánh địa phương, và vai trò điều hành tổng quát giáo dục công cộng; đó là vai trò tế nhị và khó khăn bao gồm việc thực hiện làm sao để tôn trọng tính cá biệt của xứ này. Công cuộc giáo dục ở An-nam phải là thành phần của công cuộc rộng lớn của nền giáo dục Đông Dương.

Tiết 4: NGÂN SÁCH

Một vài con số cho phép chứng tỏ một cách nhanh chóng sự cố gắng của chính phủ bảo hộ trong việc phát triển giáo dục ở An-nam. Ngân sách giáo dục năm 1918 chiếm 5,58% quỹ thu nhập, chiếm 7,54% năm 1919 và 14,75% năm 1930. Mặt khác với con số này người ta cũng thấy được thời điểm con số này không thể vượt quá. Nếu người ta nghĩ rằng An-nam là một xứ mới, nơi các công trình lớn đang được triển khai: đường sá, công trình thủy lợi cho nông nghiệp và các biện pháp chống lũ lụt, thiết kế đô thị v.v... người ta sẽ thấy được những nỗ lực đáng kể trong vòng 10 năm đem lại một tình trạng mở mang tốt đẹp.

TỔNG CỘNG KINH PHÍ DÙNG CHO SỞ GIÁO DỤC AN-NAM

Năm	*Kinh phí sử dụng*	*Tổng cộng ngân sách địa phương*	*Phần trăm tương ứng với ngân sách địa phương*
1918	281.984,12$	5.047.173,00$	5,58%
1919	429.501,26$	5.723.139,00$	7,54%
1925	1.080.125,66$	8.233.911,00$	13,11%
1930	1.629.909,24$	11.043.300,00$	14,7%

Cần lưu ý thêm rằng năm 1930 hơn 81.000$ đã được dự kiến để cấp học bổng và các hỗ trợ học đường mọi loại.

Tiết 5: CHƯƠNG TRÌNH

Các chương trình được theo trong các trường ở An-nam là những chương trình do Ban Điều hành tổng quát giáo dục công cộng khởi thảo. Trình bày tất cả những tu chính đã có cũng như các khuynh hướng và những ưu tư đã lần lượt dẫn dắt các nhà biên tập của chúng là điều vượt quá bài viết này. Mỗi công trình biên tập mới đều được thúc đẩy bởi nỗi ưu tư sửa chữa những khiếm khuyết hiển lộ khi sử dụng, bởi nỗi ưu tư thích ứng tốt với một nền giáo dục mới mà đứng trước nó không phải luôn dễ dàng tiên liệu các phản ứng của học sinh và thành quả mà họ đạt được. Những chương trình này chỉ là một trong những đường nét lớn, nhưng lần lần trở nên mềm dẻo, tuân phục lợi ích truyền thống của xứ sở và với cuộc cách mạng hiện đại mà nó chấp nhận.

Các chương trình giáo dục tiểu học thiết lập năm 1906 được tu chính vào các năm 1915, 1917, 1921, 1927 và 1930. Phần lớn là những biến cải có từ 1906 ở chương trình giáo dục cao đẳng tiểu học. Các trường đầu tiên của chúng ta mục đích

chính là cung ứng các viên chức hỗ trợ không thể thiếu cho chính quyền, đó là nhiệm vụ chính của giáo dục Pháp trong giai đoạn này. Để rồi khi trường học nhiều thêm và xứ sở chuyển biến, đổi thay, không còn chỉ đề cập đến việc đào tạo các viên chức hành chánh mà là xây dựng một lớp người tuổi trẻ với nền văn hóa mới, bằng giáo dục và những phương tiện mới đem lại cho họ một đời sống dễ chịu và rộng lớn hơn. Đó là mục tiêu của chúng ta. Nhưng phải đạt được mục tiêu đó mà không tách rời lớp trẻ An-nam khỏi truyền thống ưu việt và hào hùng đã góp phần tạo dựng tính cách cao quý và đạo đức cao trọng của xứ sở này. Chính vì thế mà trong các chương trình giáo dục của chúng ta các nguyên lý mới đi bên cạnh việc dạy chữ Hán và đạo lý Việt Nam.

Việc dạy chữ Hán sau khi được coi như một miệt thị ít được xác nhận về phía dân chúng, lần lần được coi trọng. Nếu một vài người trẻ tuổi cổ súy cho việc bãi bỏ chữ Hán thì họ không đại diện cho số đông dân chúng. Sự quan trọng có tính chất thực tế của môn học này là không còn bàn cãi nữa; chữ Hán "là ngôn ngữ thương mãi duy nhất được dùng để viết của hàng triệu người từ Vladivostock cho đến Singapour". Tất cả những gì trong xứ này nói lên quá khứ, đạo đức của tổ tiên, lịch sử của gia đình và của quốc gia, đều được viết bằng chữ Hán. Chỉ chữ Hán mới diễn dịch chính xách việc giáo dục đạo đức truyền thống và giữ cho nó uy thế lợi ích. Tất cả những dữ liệu này hỗ trợ cho luận điểm của những ai chủ trương phải đưa đến cho môn học này một tầm quan trọng mà hiện nay nó chưa có đủ.

Nếu chính quyền bảo hộ từ lúc đầu đã lo lắng đem lại cho xứ này một nền giáo dục bản nguyên và đảm bảo tất cả những dịp may cho nó trong quá trình đổi mới, thì cũng không quên rằng sức mạnh của sự phát triển này tùy thuộc vào sức mạnh cá nhân; nhưng cũng từ trường học thấy rằng việc cải cách

một tình trạng tinh thần đối nghịch với mọi phát triển sức mạnh thể chất. Dần dần phải thừa nhận rằng một thể chất tráng kiện không làm đổi trụy tinh thần và không phải là của riêng của nông dân, của phu khuân vác hay của ngư phủ.

Không nghi ngờ gì trong lĩnh vực này còn có những tiến bộ phải thực hiện nhưng sự lưu tâm hiện nay của học sinh đối với thể thao là một đảm bảo chắc chắn cho tương lai.

Không nghi ngờ gì chương trình dự kiến bởi điều 69 thuộc luật Giáo dục công cộng: "một nhà trường cho nền giáo dục tiểu học công lập trong mỗi làng xã", còn chưa được thực hiện.

Nhưng từ 50 năm nay người ta chứng kiến một tình trạng manh mún của làng xã, trong đó không quá 10 đơn vị được đăng ký. Trong điều kiện đó, mỗi làng xã không thể có được một ngôi trường; nếu đã có được một trường thì nó cũng không thể bảo trì được. Mặc dù có những nhận xét chi tiết đó, các tiến bộ mà người ta đã có thể thực hiện ở Đông Dương tạo nên một thành công mà tầm quan trọng không thể không được biết tới.

P.ANTOINE
Giáo viên thuộc Ban Điều hành giáo dục

✣
✣ ✣

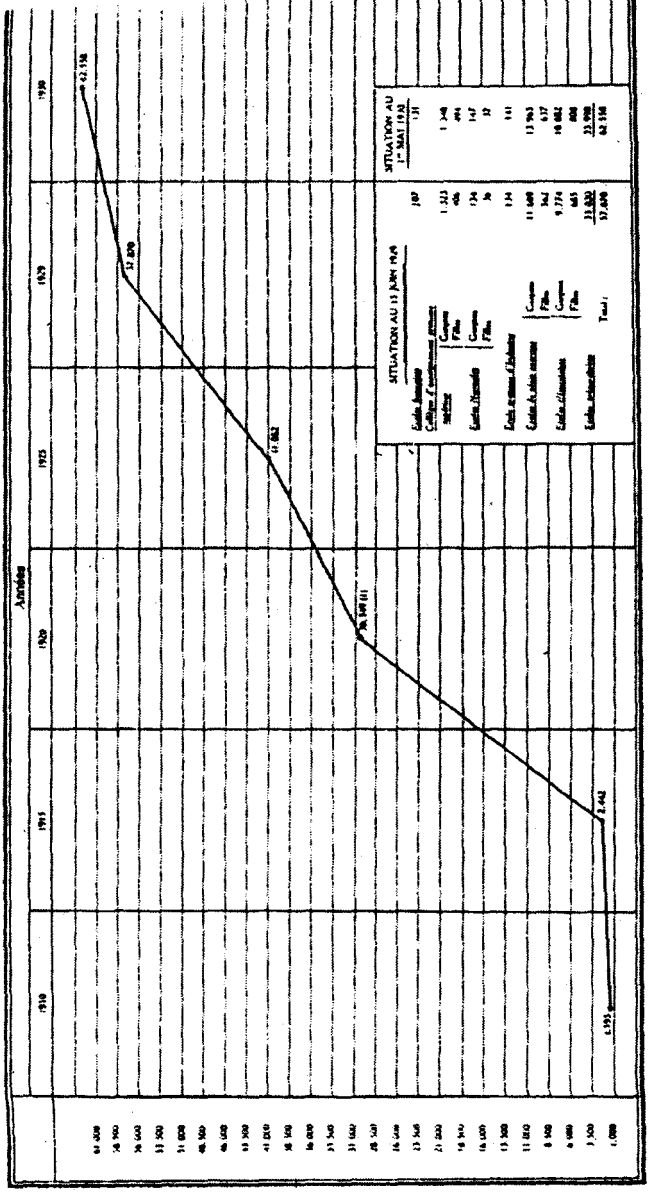
CHƯƠNG III:

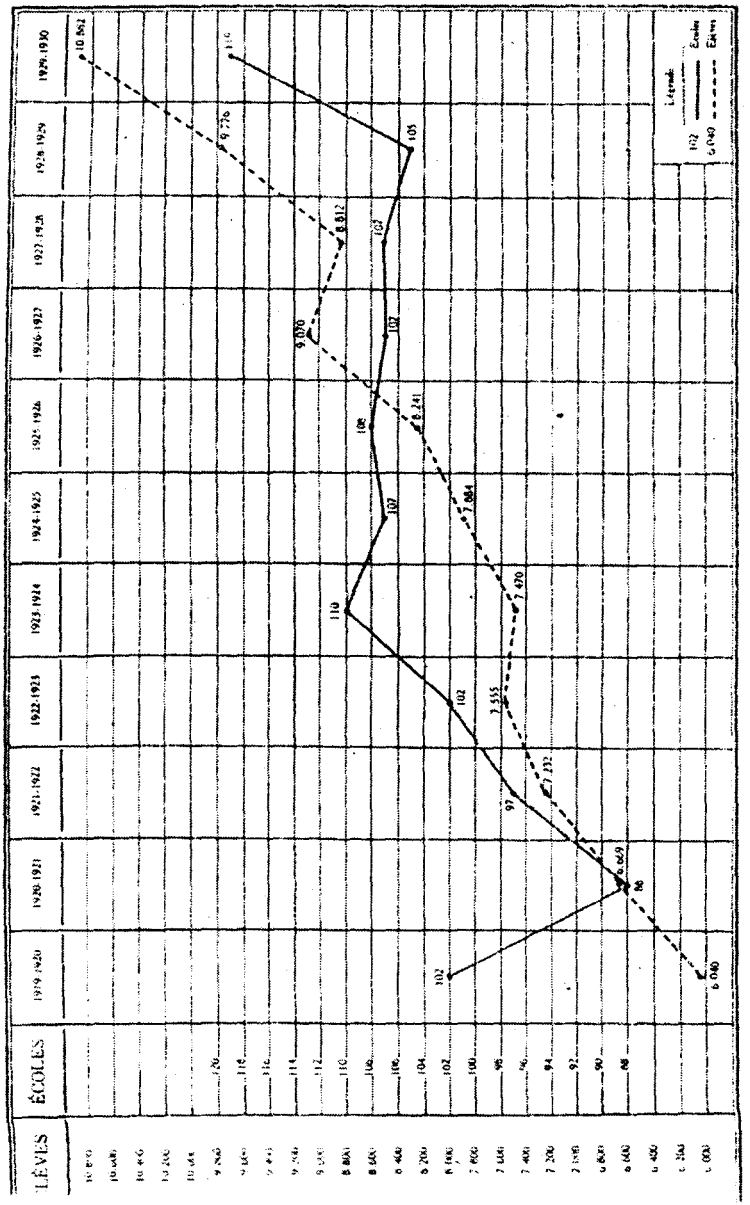
Y TẾ

Tiết 1: LỊCH SỬ

Ý nghĩa rõ ràng của y tế xác định công việc: cứu giúp và săn sóc người đau ốm, và người bị thương.

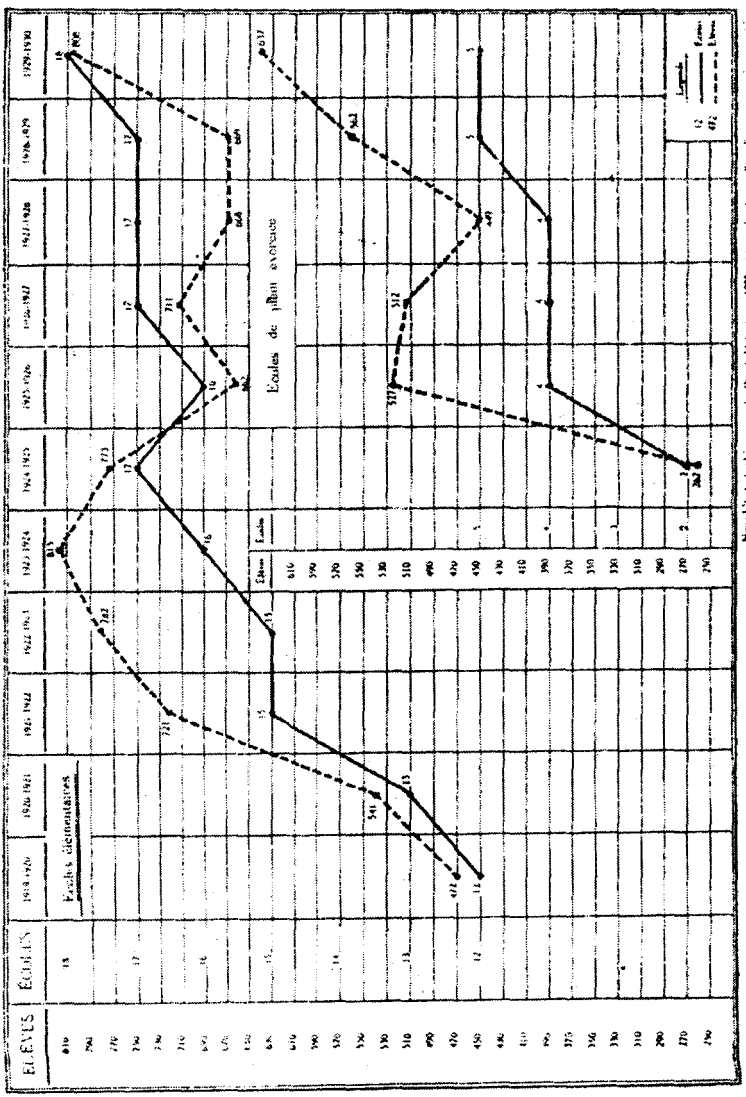
Bảng 1. *Biểu đồ gia tăng học sinh ở An-nam.*

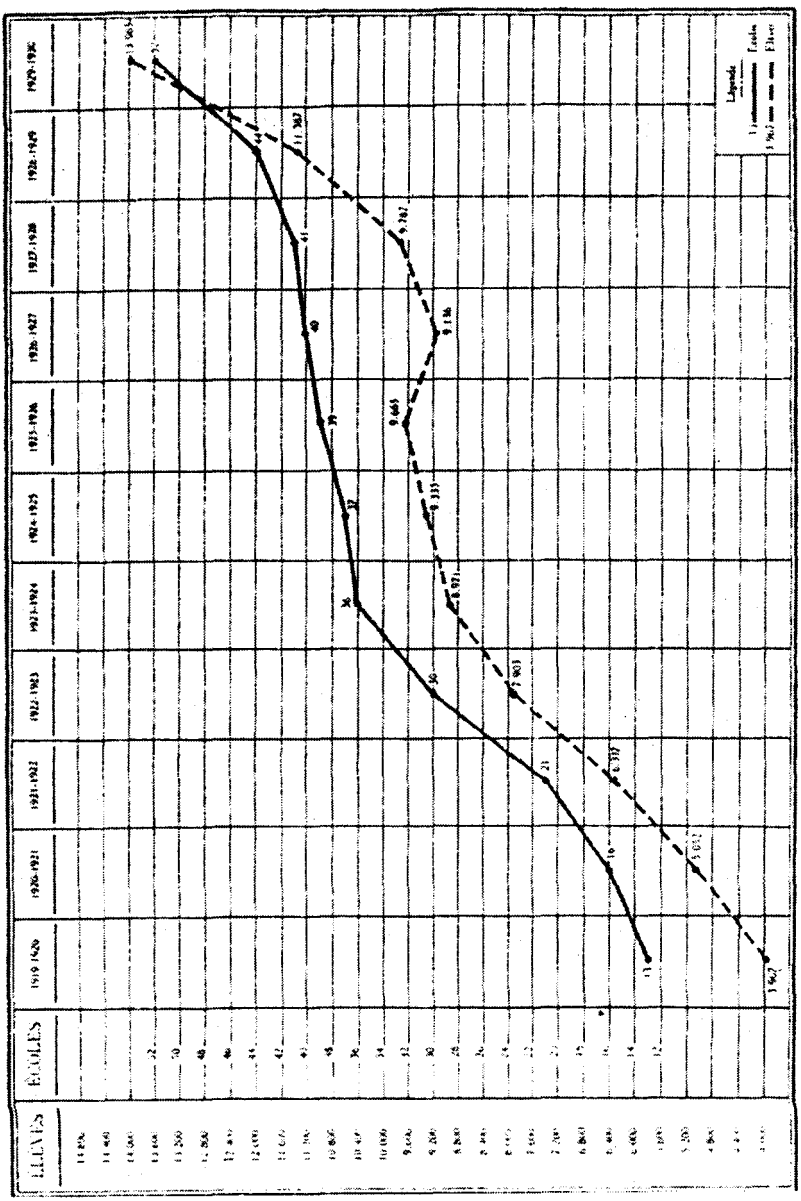




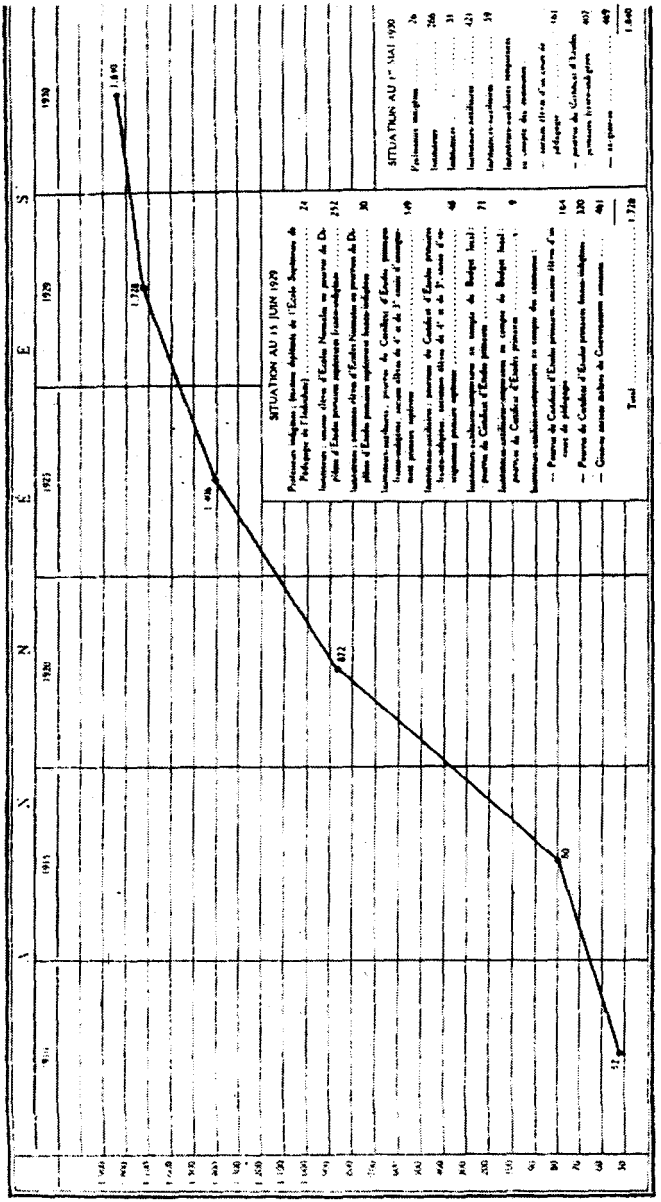
Bảng 3. *Biểu đồ gia tăng trường sơ học nam và học sinh.*

Bảng 4. *Biểu đồ gia tăng số trường tiểu học nữ.*

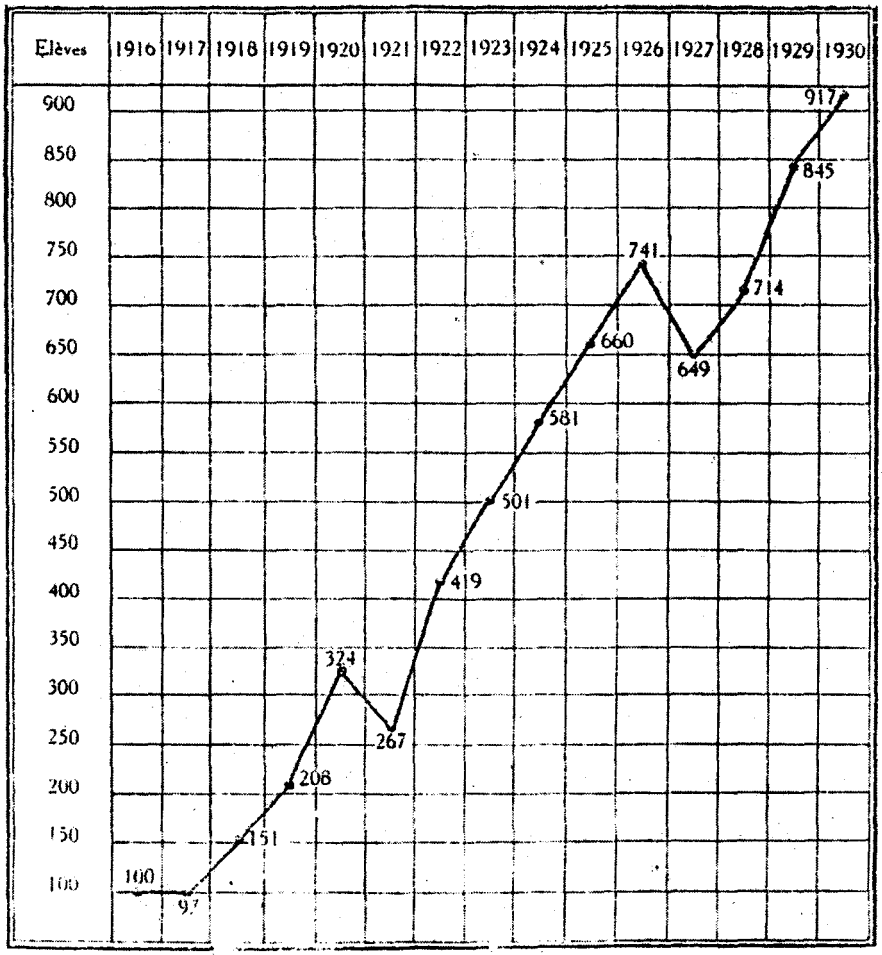




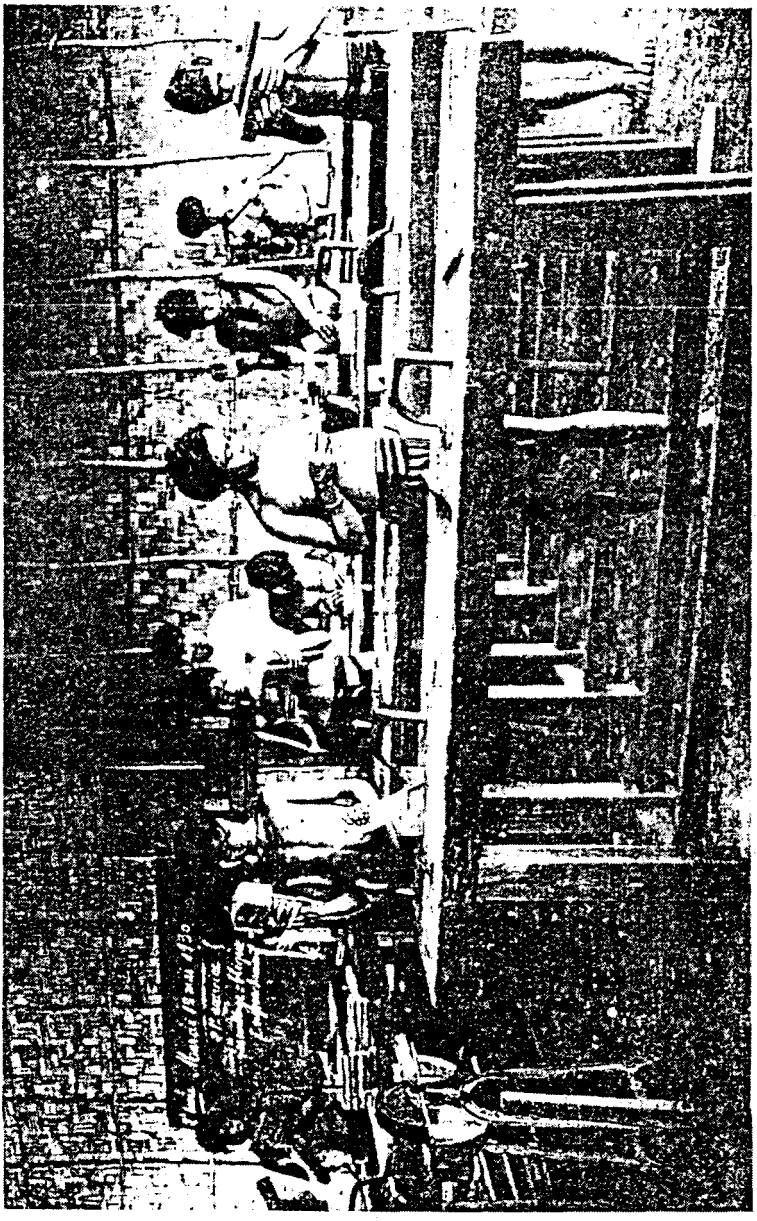
Bảng 5. *Biểu đồ gia tăng số trường thực hành và số học sinh.*



Bảng 6. *Biểu đồ gia tăng số giáo viên bản xứ ở An-nam.*



Bảng 7. *Biểu đồ hiệu quả của các trường cao đẳng tiểu học và trường sư phạm.*



XXIX. *Học sinh học nghề trong trường Pháp - radê Ban Mê Thuột.*



XXX. Bệnh viện Huế, Học viện mất.

Tính ưa thích cứu giúp đồng loại là của con người trong xã hội. Nó thuộc về bản năng xã hội và thật là rất tự nhiên khi nó luôn luôn hiện diện ở các dân tộc Viễn Đông mà nền văn minh lên đến những niên đại xa xưa của thời kỳ lịch sử nhân loại.

Những biểu hiện đầu tiên của tình cảm nhân ái này chắc chắn là việc riêng tư. Hệ thống tổ chức hành chánh ở xứ này chỉ thấm nhuần nó từng chút một và hình như không bao giờ với một cách thức mạnh mẽ như ở các dân tộc Tây Âu đã tiếp nhận sâu sắc dấu ấn của nguyên tắc Thiên Chúa giáo.

Chính ở làng xã An-nam, đơn vị hành chánh được tổ chức chặt chẽ và hưởng được tính độc lập lớn, mà sự cứu giúp của tập thể đối với các bệnh nhân và người khốn khổ đã nảy sinh và tập tục này còn được lưu truyền đến ngày nay.

Mỗi làng phải cung cấp cho người túng thiếu các giúp đỡ về lương thực và các bệnh nhân sự hỗ trợ cần thiết. Làng phải bảo vệ, chăm sóc và nuôi nấng người phong hủi, người điên và kẻ ăn xin trong làng. Các sự săn sóc thuốc men luôn là tầm thường, cách thức chữa bệnh khi thì giao cho các thầy phù thủy với nhiệm vụ trừ đuổi tà ma, khi thì cho các y sĩ chỉ có trong tay vài vị thuốc bắc.

Từ tập tục đó nảy sinh một vài nơi ẩn náu cho người tàn tật và đau ốm, có mặt ở nhiều đô thị An-nam trước khi chúng ta đến xứ này.

Phải nhờ sự tiếp xúc của triều đình An-nam với các vị thừa sai Thiên Chúa giáo mới làm cho các vị vua chú ý đến bổn phận hành chánh của vương triều đối với người đau ốm bản xứ.

Vào cuối thế kỷ XVII, Minh vương tin tưởng vào các tu sĩ - y sĩ của giáo đoàn, đã lôi kéo đến chữa bệnh ở hoàng cung,

linh mục Antoine d'Arnedo và linh mục Sana. Cha Sana còn xây dựng cả một bệnh viện ở thành phố Huế; mộ phần của ông hiện còn ở Faifo nơi ông đã chết ngày 16-12-1726. Ông hẳn đã lui về thi hành nhiệm vụ thiêng liêng của mình và lòng nhân ái của khả năng khoa học của ông: văn bia la tinh và văn bia chữ Hán đã ca tụng hoạt động kép này đối với dân chúng.

Sau ông, các y sĩ Việt Nam đào tạo từ trường học Trung Hoa phân tán khắp trong xứ để chữa bệnh lấy tiền. Trong số họ có nhiều người nổi tiếng, như Hải Thượng, y sĩ cư ngụ ở Hà Tĩnh mà danh tiếng lẫy lừng ở An-nam vào nửa sau thế kỷ XVIII. Nhưng Hải Thượng đã soạn một bộ sách lớn về y học và ông khuyến cáo, cũng như những người ít nhiều được coi là chính thức ở hoàng cung chứ ông không tổ chức được gì.

Chính Gia Long là vị vua đã lập ra những hạng y sĩ chính thức có chức vụ nhưng không phẩm trật. Đó là những chánh y và phó y, và số lượng của họ không được ấn định.

Vào năm 1805, Gia Long xét lại các sắc chỉ liên quan đến chánh y và phó y, y sĩ hoàng gia phân phẩm trật, thành lập ngạch trật cho họ. Có một ngự y, người cao nhất trong ngạch nhưng chỉ có một phẩm hàm khiêm tốn: chánh ngũ phẩm. Người này tuy là y sĩ của nhà vua có một Phó ngự y giúp đỡ (hàm: tòng ngũ phẩm). Trường y sĩ ở Hoàng cung còn có các Chánh y (tòng lục phẩm) có sự giúp đỡ của Phó y (tòng thất phẩm). Các ý niệm thuộc hạng tập sự (tòng bát phẩm).

Vài năm sau, vào 1809, người ta thiết lập ở các tỉnh một hạng y sĩ gọi là Lương y (chánh cửu phẩm và tòng cửu phẩm) và vào thời gian này người ta chế định vấn đề các nhà tế bần. Đó là nói về các nơi cư trú công quyền, bảo trì do nhà nước, trên nguyên tắc đó là nơi cư trú của người già lão, khốn cùng nhất là bệnh hoạn. Các viện cứu tế này gồm có ba: một ở các

tỉnh phía bắc, một các tỉnh phía nam. Cho vùng trung An-nam và Huế, viện này được thiết lập ở [illegible]o Vinh. Các viện này gọi là Tế dưỡng tư.

Tổ chức này được hoàn thiện do vua Minh Mạng, người ta đã sửa các định chế của (hoàng gia) triều đình về y tế chính thức, ông gọi là Thái y vện, Hội đồng y học tối cao gồm các nhân vật có tiếng: các điều luật do vua Minh Mạng thiết lập. Thái y viện lúc đầu gồm 104 y sĩ thành viên, và vị chủ tịch có danh hiệu Viện sứ (chánh tứ phẩm), dự phần gồm các y sinh nhưng được coi như là sinh viên.

Danh hiệu Viện sứ đem lại một phẩm hàm cao cho một y sĩ: trước triều Tự Đức vị trí này chưa có người chính thức, và cho đến lúc đó trách nhiệm được giao cho một y sĩ có phẩm hàm.

Các y sĩ của triều đình được kể là những nhiệm vụ bắt buộc của họ là nhiệm vụ chống các bệnh dịch đương thời. Họ buộc phải thực hiện được điều tra tại chỗ và hốt thuốc để phân phối trị bệnh và ngăn chặn tai ương.

Các dịch bệnh có mặt thường xuyên trên đất An-nam: vào các thế kỷ trước bệnh sốt rét và kiết lỵ được cho là do phong thổ hoặc do sự trả thù của ma quỷ, đã gieo rắc tán loạn trong các đội quân của Bắc Hà hay Trung Hoa trong các cuộc chiến tranh với người Chàm hay người Đàng Trong.

Người ta cho rằng các trận dịch lớn thường xảy ra ở An-nam: chúng hiếm và rải rác ở thời kỳ giữa triều Gia Long và Tự Đức. Năm Tự Đức thứ 12 (1860) có nạn dịch tả, cũng thế vào năm Tự Đức thứ 29 (1877). Trận dịch lần này xảy ra: lúc đó một phó y và một y sinh được lệnh nhà vua đi lo cho địa phương. Các việc này lại tái diễn vào năm 1889, năm Thành Thái nguyên niên.

Thái y viện trong thời kỳ thích hợp cũng có những nhiệm vụ phòng bệnh.

Đôi khi, và nhất là thời kỳ chinh phạt, các Lương y phải đi theo các toán quân. Một cơ sở có nhiệm vụ gởi thuốc men cho đoàn quân đang tham chiến hay cho nhóm người đang công tác, được tổ chức theo một luật lệ nghiêm ngặt, trừng phạt nặng những ai lơ là. Các tàu thuyền nhà nước cũng đưa theo một y sĩ, phần đông phẩm trật thấp.

Tất cả những tổ chức thiếu linh hoạt và đầy những điều thiếu tiên liệu chỉ có thể là nét phác thảo không hứa hẹn gì lớn lao cho việc cứu tế chung. Trong tổ chức này chỉ có lợi cho một vài trường hợp đặc biệt hay cho những nhóm người gần gũi với triều đình. Thái y viện suy yếu không bao lâu. Hiện nay nó chỉ gồm một vài đơn vị, những y sĩ có tuổi, mà vai trò tư vấn bên cạnh nhà vua và các nhân vật cao cấp đã bị xóa bỏ, họ nhường bước cho các y sĩ Âu Tây chúng ta được thừa nhận do giá trị của mình.

Y học Âu châu du nhập Việt Nam do các nhà hàng hải và các vị thừa sai và đã góp phần bằng những thành công đầu tiên trong việc chủng phòng đậu mùa.

Các y sĩ của các tàu buôn có trang bị vũ khí (Nhà Balguerie), trong thời gian ghé bến ở xứ Đàng Trong đã tranh thủ thời gian để khám và chữa bệnh. Viên sĩ quan phụ trách sức khỏe Lefort của chiếc La Rose đã mang đến đây thuốc chủng đậu mùa, ông đã thực hiện việc chủng ngừa và được dân chúng tán thưởng.

Vào năm 1820, Treillard, phẫu thuật viên của tàu buôn Le Henri, được mời đến triều đình để chữa bệnh cho một con gái của nhà vua. Ông săn sóc cho cả nhà vua và phải ở lại Huế cho đến khi người khách hàng danh tiếng này của ông khỏi

bệnh: đó là nói đến Gia Long. Nhưng cũng như Lefort, Treillard đã chủng ngừa và thành công này của ông cũng đem lại danh tiếng cho ông như việc ông chữa bệnh ở hoàng cung.

Do các thành quả đạt được ở An-nam về các lần chủng ngừa này mà Gia Long trong thời gian này đã giao cho Despiaux nhiệm vụ đến Macao tìm nguồn cung cấp các thuốc chủng mới.

Vị y sĩ tổng thanh tra Gaide, trong những tư liệu ghi chú, đã ghi lại lịch sử xác thực tất cả những gì về y học Âu châu ở An-nam trong thời kỳ Gia Long và hai thế kỷ trước đó. Ông cũng hoàn thành một công trình thứ hai đó là ông cung cấp lịch sử những cơ sở y tế của chúng ta trước thời kỳ chúng ta chiếm cứ xứ này và những năm tiếp đó; những điều sau đây mà phần lớn chúng tôi mượn của ông, đã tạo thành một thứ lịch sử ban đầu của nền y tế chúng ta. Nền y tế đúng là của chúng ta, hòa trộn vào một khoa học nghiêm mật một phụ trợ của lòng tốt và nhiệt tình trong một tổng thể hướng đến hợp tác và tổ chức hầu giảm thiểu tối đa sự mất mát về các nỗ lực.

Vào nửa năm sau 1875, y sĩ chiếc tuần dương hạm Antilope, bác sĩ soulier, được cử đứng sau ông Rheinart, tổng trú sứ. Bác sĩ Soulier được chú ý trong một trận dịch tả lớn, và ông phải về Pháp vào cuối năm 1876. Bác sĩ Mondière kế nhiệm ông: Ông này cũng chống dịch tả. Bác sĩ Just chỉ ở một thời gian ngắn: ông được điều đến Quy Nhơn như là y sĩ quân đội đồn trú. Sau ông là bác sĩ Auvray, đau ốm, kiệt sức chỉ ở được một năm và 5 tháng.

Vào thời kỳ này, các quan hệ với người ngoại quốc được coi là điều nguy hại, cũng như lời khuyên, các phương thuốc có thể có lợi cho dân bản xứ, ít được dùng ngay cả trong thời kỳ dịch bệnh.

Người ta có thể kể tên các y sĩ đi tiên phong cho ảnh hưởng của chúng ta, trong bao khó khăn chồng chất ở một xứ sở mới mẻ với những điều kiện về đời sống, với sự thù địch của mọi việc và sự chống đối của con người.

Y sĩ hải quân Barron ở Huế chỉ một thời gian rất ngắn, bác sĩ Philip kế nhiệm ông vào cuối năm 1881 và tiếp tục công trình trong việc chăm sóc mà ông phân phát cho người An-nam khi ông là y sĩ của sứ quán. Ông cũng can thiệp cho chính một người bà con thân cận của nhà vua trong một trường hợp tuyệt vọng nhưng rồi người bệnh phục hồi: ông rất được trọng vọng.

Bác sĩ Margin có mặt ở Huế từ việc chiếm kinh thành (5-7-1885). Dân chúng An-nam có cảm tình với ông do lòng tốt và sự chăm sóc ông đã làm. Ông săn sóc binh lính bị thương trong cuộc chiến diễn ra ở Huế, nhưng ông cũng đã phân phát tất cả năng lực của mình trong quá trình của trận dịch tả xảy ra đồng thời với các biến cố quân sự. Trận dịch này kéo dài cả một mùa và giết hại một số lớn nạn nhân.

Cho đến 1887, y học Âu châu ở An-nam chỉ được đại diện do các y sĩ quân y có nhiệm vụ coi sóc các quân lính. Tất cả để cho nghĩ rằng mọi sự săn sóc phải được cung cấp cho những người An-nam đau ốm và khốn cùng. Nhưng đó chỉ là những thực hành y tế họa hoằn và thực hiện theo ý thích riêng và tùy thuộc lòng tốt của các thành phần y học.

Trong thời kỳ này có sự kế tục của các bác sĩ Ufoltz, Arami và Maurel.

Chính vào năm 1887 bệnh viện bản xứ được thiết lập với mái tranh tại vị trí hiện nay là tòa Khâm sứ. Bệnh xá quân đội cũng tương tự, nằm kế cận trong khoảng đất hiện nay là câu lạc bộ thể thao và nhà riêng của giám đốc các văn phòng.

Công việc thực hiện dưới sự dẫn dắt của các y sĩ hải quân (các bác sĩ: Barrat, Ferrandini, Pervés, Logerais, Normand).

Vào năm 1894, người ta xây dựng một bệnh viện với vật liệu có từ việc triệt hạ nhà Nội vụ: vị y sĩ trưởng là bác sĩ Henry. Hòa đồng với tòa Khâm sứ người ta xin để làm phụ tá, hai y sĩ thuộc Thái y viện và một thư ký, người này đồng thời là y tá và dược sĩ. Bác sĩ Péthellaz, thay thế bác sĩ Henry vào năm 1897, rồi đến các bác sĩ Mesnard, Leguen, Duvigneau và Viviers.

Vào năm 1902, bệnh viện quân trú phòng trở thành bệnh viện dã chiến, bác sĩ Maurice Marque là vị y sĩ trưởng đầu tiên.

Lúc này người ta đã dự kiến tổ chức một cơ sở dành chăm lo sức khỏe công cộng trong toàn cõi An-nam cũng như ở kinh đô của nó. Bác sĩ Duvigneau, y sĩ các lực lượng quân đội thuộc địa, đến Huế lần thứ hai, được đặt dưới quyền sử dụng ngoại ngạch do nghị định của Toàn quyền ngày 23-10-1903 để giữ chức vụ Giám đốc Sở Y tế ở An-nam.

Sau các nỗ lực nhiều hướng đến từ các hội đoàn và cá nhân, sau những can thiệp mạnh dạn của các y sĩ quân y của chúng ta đối với việc chăm sóc cho dân chúng, giai đoạn tổ chức đã đến.

Và nền y tế ở An-nam đã được thành lập.

Kể từ thời gian này nhiều tiến bộ tiếp diễn.

Chỉ có ba cơ sở có mặt ở Huế trước 1900.

Bệnh viện Huế là cơ sở đầu tiên. Từ 1886 nó đã có thể nhận một vài bệnh nhân bản xứ, trong khi đó người Âu có thể lưu dưỡng ở bệnh viện Thuận An.

Vào năm 1899, Vinh và Thanh Hóa có một vài bệnh viện nhỏ hay đúng hơn là các trạm xá cứu cấp, nơi đây một vài phẫu thuật khẩn cấp có thể được thực hiện.

Phải đợi đến 1906 với việc tổ chức tổng quát nền Y tế do Toàn quyền Beau mới thấy tất cả các tỉnh duyên hải được mở các trạm xá dã chiến và bệnh viện hạng nhì và được thấy các trạm xá dã chiến đầu tiên được biến đổi thành bệnh viện có tổ chức ổn định: Faifo, Quy Nhơn, Đồng Hới, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết thuộc đợt này. Vào năm 1930, ba trong số này có hơn 200 giường bệnh, các bệnh viện khác ở giữa 100 và 150 giường.

Vào năm 1915, 1916, và 1919, mặc dù chiến tranh, Kontum, Dalat, và Ban Mê Thuột được bàn giao trạm xá dã chiến do các y sĩ Âu châu điều khiển.

Song song với những nỗ lực xây dựng này là cuộc trưng tập nhân viên Âu châu và bản xứ đủ để cung ứng cho tình trạng phát triển với tốc độ chóng mặt. Từ đó năm 1905 khai sinh ngạch y sĩ dân sự Y tế thêm vào các y sĩ quân y.

Năm 1906 có 9 y sĩ (hai quân y, bảy dân sự), được sử dụng cho Sở Y tế. Ngày nay có 26 y sĩ, trong đó 19 thuộc sở Y tế, 3 nhân viên khế ước và 4 quân y.

Các y sĩ Âu châu gần như hầu hết là các y sĩ Đông dương đào tạo ở Đại học Hà Nội, giữ một chức vụ kép vừa là điều hành các trạm xá dã chiến vừa bảo đảm các công tác trong cơ sở chính thức. Từ chỗ chỉ có một vào năm 1906, con số đã lên đến 32 vào năm 1929.

Ngạch y tá, nữ y tá và nữ hộ sinh cũng phát triển đáng kể. Hôm nay gồm có 348 y tá, 105 nữ y tá và 41 nữ hộ sinh người bản xứ tốt nghiệp trường Hà Nội, trong khi vào năm 1906 chỉ có 11 y tá.

Tất cả số nhân viên này, ngoài các cơ sở trung tâm, tìm việc trong những trạm xá hạng nhì, trong các trung tâm quan trọng ở các tỉnh hoặc trong các công trường lớn như công trường xây dựng đường sắt.

Nhưng tất cả điều này chỉ xác định rằng công trình nổi bật hơn cả là công trình được tính bằng thước khối các công trình xây dựng, bằng số giường, bằng số nhân viên hiện dùng, bằng số người đến khám bệnh, bằng số người nhập viện, bảng số ngày chữa bệnh, và ngân sách vốn nghèo nàn ở An-nam được tính bằng đồng (100.000,00$ vào 1906, 1.400.000,00$ vào 1930).

Bên lề các săn sóc chẩn trị đối với người bản xứ tại các cơ sở y tế còn có một công tác mờ tối hơn và đáng kể do các y sĩ thực hiện trong quá trình di chuyển định kỳ qua các làng mạc xa xôi.

Nhờ vào các chuyến đi này, thực hiện với mọi phương tiện có thể, nhất là bằng thuyền và bằng ngựa, thường với nhiều khó khăn đáng kể, luôn trả giá bằng mệt nhọc tối đa, trong điều kiện hoàn toàn thiếu tiện nghi, dưới ánh mặt trời, với thức ăn hạn chế, sẵn sàng nhiễm sốt rét và kiết lỵ mà người ta không có thể phòng bị trong những hoàn cảnh như thế, các y tế đã thâm nhập đến tận những khóm mái tranh xa xôi nhất để đem đến thuốc kí-ninh phòng sốt rét và chữa trị, đem đến chủng đậu mùa, dịch tả, thuốc émétine trị kiết lỵ rất hiệu nghiệm và sự rắc rối đáng ngại; viêm gan, thạch tín trị bệnh ghẻ cóc, không chỉ kể các thứ thuốc công hiệu tức thời và thật sự đặc biệt.

Nhưng các y sĩ và nhân viên của họ không đơn độc trong cuộc chiến đấu chống bệnh tật. Các phái đoàn tăng cường ở An-nam luôn là những kẻ phụ trợ quý giá trong công tác y học và không ngừng hợp tác trong mọi công trình cứu trợ.

Chính là các nữ tu người Pháp đã điều hành ở An-nam các công trình cứu giúp người kinh niên và người tàn tật, những phế vật không thể tránh được trong các bệnh viện của chúng ta. Đó không phải là một trong số ít các công tác mà chúng ta giao phó cho các giáo đoàn Thiên Chúa giáo ở xứ này.

Hai niên đại và bốn con số.

Năm 1906: 50.000 lượt khám bệnh - 2.500 lượt nhập viện.

Năm 1929: 2.000.000 lượt khám bệnh - 50.000 lượt nhập viện.

Đó là sự rút gọn kết quả 23 năm của y tế và là tóm lược thành tích rõ ràng nhất của sự can thiệp của người Pháp.

Tiết 2: TỔ CHỨC TỔNG QUÁT

Đứng đầu y tế An-nam là một giám đốc địa phương bảo đảm việc điều hành và hành chánh tổng quát của Sở Vệ sinh, phối hợp các nỗ lực chống lại dịch bệnh, phân phối nhân viên.

Xung quanh ông, ở Huế, tập hợp các cơ sở tổng quát.

Trước hết, đó là viện Vệ sinh và Vi trùng học bảo đảm mọi xét nghiệm lâm sàng, chế tạo tất cả các thuốc chủng ngừa thông thường và thuốc chủng ngừa của Calmette chống lao phổi, phân phối xê-rum của Viện Pasteur và thực hiện các điều tra cần thiết trong thời kỳ có dịch bệnh. Viện này có một phòng thí nghiệm để nghiên cứu có trang bị dụng cụ đầy đủ, nó đã cung ứng nhiều kết quả lý thú trong việc xác định về một vài bệnh cảm nhiễm riêng về lĩnh vực địa lý của An-nam.

Trung tâm chống dại của viện này phục vụ tất cả miền trung An-nam, 562 người bị chó dại cắn đã được chữa trị ở đây năm 1929.

Bệnh viện Huế lưu giữ bên cạnh ban điều hành, các dự trữ về vật liệu phẫu thuật, tùy theo nhu cầu, được điều về các trạm khác nhau.

Cuối cùng, cũng bệnh viện này tạo nên nơi dự trữ nhân viên y tá và nữ hộ sinh, cho phép luân phiên những ai mệt nhọc, đau ốm, bảo đảm vực dậy các trạm yếu kém, cung cấp

các toán nhân viên chủng ngừa cho các tỉnh, các nhân viên bổ túc trong trường hợp dịch bệnh tại địa phương v.v...

Nhà thuốc dự trữ cung cấp cho các trạm ở tỉnh thuốc men, đồng thời là phòng thí nghiệm hóa học, nổ vừa là phòng thí nghiệm lâm sàng, vừa là phòng thí nghiệm độc vật học và ức chế gian trá, phòng được điều hành do một dược sĩ các lực lượng thuộc địa, vừa được đưa đến Đà Nẵng ở các địa phương mới và ổn định.

Dưới quyền hạn chuyên môn của ban điều hành địa phương, nhưng cũng dưới sự giám sát về hành chánh của viên công sứ, mỗi tỉnh tùy ý xử lý công tác y tế của riêng mình.

Sở này thường do một y tế Âu châu điều hành, khi thiếu thì dùng một y tế Đông Dương ngạch tương đương.

Vị y tế trưởng ở tỉnh điều hành mọi công tác y tế trong khu: công tác bệnh viện ở tỉnh lỵ, trong đó việc chăm lo sức khỏe là quan trọng nhất, chống dịch bệnh, chủng ngừa v.v...

Ông ta thường xuyên thăm viếng các trạm xá trong phạm vi của mình, đứng đầu mỗi trạm xá tùy theo tính chất quan trọng của nó mà có các y sĩ Đông Dương hay y tá.

Ông ta chủ trì việc tăng hoặc bảo tồn các trạm xá nhỏ ở các làng mà hội đồng hương chính ở đó trả lương cho một y tá và Sở Y tế cung cấp miễn phí các loại thuốc men thông dụng.

Với những chuyến đi thường xuyên như thế ông đảm bảo được công tác y tế của mình và tình trạng vệ sinh của các làng hẻo lánh; ông cũng thực hiện những chuyến đi chủng ngừa và thanh tra y tế. Vào dịp này ông thử đưa về bệnh viện trung tâm các bệnh nhân ông phát hiện, ông nghiên cứu và đề nghị với chính quyền các biện pháp nhằm chống các dịch bệnh mà ông xác định có thật hoặc nhận xét sự hiện hữu.

Lần lần các cơ sở hay trạm xá y tế tăng lên nhiều, càng ngày càng làm cho chúng đến được với nhân dân dân An-nam ở nơi xa nhất với các thuốc men cần thiết lúc khẩn cấp mà hiệu quả thấy rõ và ổn định.

Ngoài vai trò của y sĩ vệ sinh và y sĩ bệnh viện, người y sĩ trưởng trong tỉnh còn đảm bảo cho các tỉnh miền duyên hải việc coi sóc vệ sinh miền biển. Ông cũng được sự giúp đỡ trong việc này của các viên chức sở Thương chánh thiết lập dọc bờ biển.

Đã đành ông còn phải đối diện với việc kiểm tra y tế đối với các xí nghiệp tư nhân có mặt trong phạm vi trách nhiệm của ông, và phải thanh tra y tế định kỳ các trường học. Ông cũng đảm bảo việc khám sức khỏe miễn phí cho các viên chức bản xứ và Âu châu.

Tất cả các nhu cầu khác nhau đó nói lên những gì một y sĩ của Sở Y tế phải có, những đào tạo nào ông ta phải thủ đắc để xứng được với tầm cao của nhiệm vụ mình: nhà vệ sinh học, y sĩ, người hộ sinh, nhà giải phẫu, chuyên viên nhãn khoa, và tất cả những điều đó còn chưa đủ đối với hoạt động của ông, ông còn phải là người quản lý hành chánh để điều khiển các bệnh viện có trên 200 giường bệnh.

Bệnh viện Huế là một tổ chức riêng biệt, nó ở ngoài hệ thống tổ chức của tỉnh.

Ngày nay có trên 800 bệnh nhân và ngoài nhiệm vụ đào tạo thường lệ: y sĩ và phẫu thuật tổng quát, nó gồm có một viện Nhãn khoa, một viện Hoa liễu và các bệnh ngoài da, một bệnh viện bài lao miễn phí, một sở Quang tuyến và Điện liệu pháp.

Chúng ta sẽ thấy ở chương liên quan đến các dịch bệnh nhiệt đới, sự quan trọng và các hoạt động của những cơ sở đặc biệt này.

Ở đây chúng ta chỉ biết rằng vào năm 1929, bệnh viện Huế có 138.350 lượt khám bệnh, 15.992 người nhập viện và 205.187 ngày chữa bệnh, ở đây thực hiện gần 500 lượt giải phẫu mỗi năm và trên 1.200 lần hộ sinh.

Một vài con số trên đủ cung cấp một cái nhìn khái quát các hoạt động của trung tâm này, hoạt động phát triển năm này qua năm khác với tốc độ nhanh chóng khiến cho ngân sách hụt hơi không theo kịp: con số thống kê từ tháng 5-1929 đến tháng 6-1930 cho thấy một sự tăng vọt với 6.000 bệnh nhân nhập viện so với thời kỳ trước đó từ 1928 đến 1929.

Tiết 3: BỆNH NHÂN VÀ CÁC BỆNH TẬT

Để riêng vài bộ lạc ít người ở dãy Trường Sơn và vài làng Chàm ở tỉnh phía nam, dân số An-nam thuộc về giống dân Việt Nam, một biến chủng của sắc dân Mông Cổ đông đúc. Từ biên giới Trung Hoa đến biên giới Cambodge, sắc dân này chỉ là một, hơi thay đổi do thời tiết, các lai tạo và tính chất hưng thịnh của vùng đất chiếm lĩnh.

Người Việt Nam không phải là dân bản địa, họ đến xứ này do chinh phạt chỉ trong vòng vài thế kỷ, và người ta có thể nói rằng họ chưa thật hoàn toàn thích ứng. Khả năng chống lại sốt rét của đám di dân người Việt không hơn được khả năng của di dân người Âu, trong khi người thiểu số và người Chàm chứng tỏ một sức đề kháng đáng kể đối với loại dịch bệnh này nhất là ở người trưởng thành. Các cuộc phối hợp với các sắc dân thiểu số và Chàm không mấy quan trọng đối với việc thay đổi sắc dân chung. Tuy nhiên không hiếm khi gặp những cá nhân với mái tóc quăn, với bộ râu rậm rạp và thường là vóc dáng thấp nhỏ dưới trung bình thì dù không biết rõ cũng nói được đó là người lai Chàm.

Trong số người Việt sống ở Đông Dương, những người ở An-nam chắc chắn là ít được hưởng thuận lợi nhất đối với điều kiện vật chất. Đất đai thiếu nước, sản phẩm không giàu bằng các đồng bằng phì nhiêu ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Cá không nhiều ở vùng bờ biển, vùng cao nguyên thì chật hẹp so với Bắc Kỳ và nhất là so với Nam Kỳ. Cuối cùng An-nam còn là một trong những vùng chịu nhiều thiên tai đáng sợ, chúng tàn phá định kỳ miền Viễn Đông: đó là bão và lụt.

Từ sự kiện về nhân chủng, về khí hậu và các điều kiện vật chất bất ổn, người Việt ở xứ An-nam chứng tỏ một vài tính cách riêng biệt và một vài đặc trưng về bệnh lý rất đặc biệt.

Sắc dân này vóc dáng nhỏ (1,50m ở đàn ông, 1,40m ở đàn bà), trọng lượng nhẹ (50kg ở đàn ông, 40kg ở đàn bà). Áp huyết động mạch tối đa 11,1 ở đàn ông và 10,6 ở đàn bà, tỉ số khác biệt trung bình.

Bệnh xơ cứng động mạch, xuất huyết não hiếm có.Bệnh đái đường và bệnh béo phì cũng ít có (một trường hợp đái đường trong 50.000 người nhập viện). Bệnh khó tiêu và các chứng loét bao tử là hậu quả, bệnh sạn đường tiểu, hen suyễn và lao phổi là thường xuyên.

Cuối cùng sự thiếu chất trong khẩu phần thường chỉ là toàn cơm, đã tạo nên tình trạng thiếu sinh tố ít nhiều đáng kết tội, tình trạng này trong các thời kỳ đói kém hay khi có sự tác động của một số ký sinh trùng (bệnh do ký sinh trùng ankylostome, bệnh sốt rét ngã nước) gây nên bệnh cảm nhiễm được biết dưới danh xưng bệnh phù thủng An-nam (Bouffit sure d'Annam) mà một người của chúng ta (Pháp) đã đặc biệt nghiên cứu [1]. Một bệnh nặng, nhất là đối với các cư dân ở xa

---

[1] Normet: "La bouffis sure d'Annam" (Bệnh phù An-nam) Société de Pathologie Exotique, 10-3-1926 - Hội nghị Calcutta, 1927.

biển và thường kết thúc bằng cái chết, tạo nên những cuộc tàn sát ghê gớm thật sự sau các thiên tai vốn thường xảy ra ở An-nam (bão, lụt).

Chương lớn về các bệnh dịch địa phương là do các bệnh về dạ dày và đường ruột; đó chính là lý do mà người ta có thể lập đi lập lại rằng nếu bệnh lý học các vùng ôn đới và thuộc về phương bắc là có ưu thế về phổi thì bệnh lý học về An-nam là có ưu thế về vùng bụng.

Tình trạng thiếu vệ sinh thể chất và xã hội, cái sơ đẳng nhất ở một cư dân do việc trồng lúa đã gần như suốt năm ở trong bùn, dễ bị nhiễm các ký sinh trùng. Hệ ký sinh trùng đường ruột có đủ ở đây và các loại tương cận có nhiều ở phần đông các cá nhân. Bệnh do trùng A-míp là nhiều hơn cả. Thói quen ăn quả sống làm tăng tính chất mỏng manh của một hệ thống ruột mà niêm dịch luôn luôn hiện diện mọi loài sán lãi và các vi khuẩn ký sinh. Việc ăn rau sống đã thường xuyên đưa vào cơ thể những mầm bệnh mới. Cũng thế, bệnh kiết lỵ do trung Amíp và các vi khuẩn phát triển dễ dàng trong đường ruột của người Việt, mặc dù có phòng ngừa từ lúc sơ sinh. Bệnh thương hàn và phó thương hàn có thường xuyên, mang một sắc thái hiếm có của tính chất dịch bệnh đầy ấn tượng. Nhưng tình huống nào tạo điều kiện cho dịch tả lúc này lúc khác trở về tàn phá các tỉnh xứ An-nam, vâng theo một hung thần - tôi không biết là hung thần nào - mà các yếu tố chủ động đã vuột khỏi chúng ta và sự xuất hiện ở xứ này mang một sắc thái hoàn toàn khác với những gì mà người ta có thể nhận thấy ở các đồng bằng rộng lớn ở miền nam Đông Dương.

Tuy nhiên, từ khi việc chủng ngừa được sử dụng hàng năm, và từ khi các trung tâm khởi phát dịch bệnh mới xuất hiện đã được giám sát nghiêm ngặt bằng những biện pháp y

tế hiệu nghiệm thì hình như các nạn dịch bi thảm này xuất hiện thưa thớt, được khu trú một cách có lợi và ít kéo dài.

Dưới ảnh hưởng của chế độ dinh dưỡng, dưới ảnh hưởng của các bệnh mãn tính về đường ruột, người ta có thể còn ghi nhận các bệnh khác rất phổ biến ở An-nam. Bệnh loét dạ dày với phương thức phẫu thuật đã có những kết quả tốt đẹp hơn ở Pháp bởi vì các bệnh loét đường ruột hậu phẫu thuật rất hiếm ở đây. Bệnh sạn đường tiểu là kết quả của rối loạn hay hư thận được xem như là hậu quả đầu tiên của việc thiếu vệ sinh dinh dưỡng. Bệnh sạn này đáng lưu ý là nó được xem luôn luôn là thuộc về bong bóng, gần như không bao giờ thuộc về thận, và người ta thường gặp nhau ở trẻ em nhỏ tuổi. Các "bé con" hai, ba tuổi bị một viên sạn chiếm đầy bọng đái cũng thường thấy. Một cộng tác viên của chúng tôi người Việt đã lấy được một viên sạn 30gr ở một đứa bé 9 tháng.

Tuy nhiên ở An-nam, hơn ở Nam Kỳ và Cam Bốt, có một chương trình quan trọng về bệnh lý học lao phổi. Khí hậu miền núi ở cách bờ biển chỉ vài cây số, sự hiện diện của một mùa đông mẫn cảm với độ ẩm cao chắc chắn là những nguyên nhân gây bệnh. Bệnh cúm gây sưng phổi thường ít có nhưng gây tử vong nhiều, xảy ra vào thời điểm chuyển mùa ở các làng miền núi, bệnh lao phổi gieo rắc khắp nơi, đó là các bệnh xảy ra thường xuyên nhất. Nhất là bệnh lao phổi, dù cho có những dự phòng cẩn thận ở trường học hoặc khi nhập ngạch hành chánh, vẫn trở nên đáng lo ngại do số lớn viên chức nhiễm bệnh làm ô nhiễm công sở. Sự lây nhiễm trong gia đình do không thực hiện đầy đủ các biện pháp vệ sinh thông thường thật sự là mối nguy hại xã hội ở các thành phố lớn. Ở Huế người ta thử chống lại bằng cách thiết lập một viện Bài lao, được xây dựng do sự thúc đẩy của quan Toàn quyền Pasquier lúc đó đang là Khâm sứ ở An-nam. Công trình

này do một hội đoàn tư nhân tạo ra: "Hội đoàn những người bạn của An-nam" (La ligue des Amis de l'Annam), Hội đoàn này tiếp tục điều hành và quản lý nó với sự hỗ trợ của chính phủ bảo hộ và việc chữa trị bệnh nhân được thực hiện ở đây, các bệnh nặng được nhập viện, các người khác khi khám bệnh được nhận thuốc và các lời khuyên thích hợp với bệnh trạng của họ.

Việc chủng ngừa thuốc B.C.G. cho trẻ sơ sinh được thực hiện ở trung tâm lớn, và người ta hy vọng việc phổ biến rộng rãi nó sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp trong việc chống cự tai ương khủng khiếp này trong vòng vài năm.

Sau các dịch bệnh quan trọng này, căn bệnh giữ vai trò quan trọng nhất là bệnh giang mai. Việc nhiễm bệnh này được coi như là một biến cố thông thường và không quan trọng, làm cho nó được xem xét với thái độ dửng dưng. Hiển nhiên không mấy quan trọng đối với người mắc bệnh này, nhưng nó lại đè nặng lên thế hệ con cháu họ. Người ta có thể thấy rõ tầm quan trọng của nó qua số người bị giang mai được xác nhận ở nhà hộ sinh của chúng ta (hơn 1/5, và hơn 1/10 bào thai chết trong bụng mẹ).

Ở Huế, một bệnh viện miễn phí đặc biệt (một phòng khám hoa liễu) tập hợp mỗi buổi sáng từ 300 đến 400 người đến khám bệnh. Nhưng khốn thay các bệnh nhân thường không kiên trì đủ trong việc chữa trị của họ.

Một vị trí đặc biệt giành cho bệnh đau mắt hột, một bệnh làm cho nhiều người mù lòa, và nó cũng khá phổ biến, một con số thống kê của bác sĩ Keller cho thấy 27% học sinh ở Phan Thiết mắc bệnh này. Mặc dù có những kết quả tuyệt vời về chưa trị, mặc dù có sự tổ chức khám bệnh đều đặn ở các trung tâm trọng yếu, bệnh đau mắt hột còn lâu mới thối lui,

và chúng ta phải đợi nhiều năm nữa trước khi tất cả những người đau mắt hột trở lại như lúc ban đầu, không kể các vết sẹo làm mờ giác mạc.

Bệnh đậu mùa càng lúc càng hiếm. Trận dịch cuối cùng xảy ra năm 1925 và có khá nhiều người chết. Từ khi người ta nhận thấy không còn gì ngoài những trường hợp lẻ tẻ xuất hiện càng lúc càng ít, dân chúng mới vui lòng chấp nhận chủng ngừa bắt buộc mà các y tế và y tá đem đến hằng năm ở những nơi xa xôi trong những chuyến đi công tác.

Bệnh dịch hạch, từ trận dịch cuối cùng năm 1916, có thể coi như càng lúc càng hạn chế. Nó gần như đã hết ở An-nam. Mặt khác nhờ vào địa thế xứ này và các biện pháp thực hiện. Mọi trung tâm phát khởi bệnh, khi mới nhen nhúm liền bị giới hạn và bao vây, hình như người ta không còn có cơ hội thấy lại các trận dịch như ngày xưa đã tàn phá và cách ly nhiều hải cảng nhỏ trải dài từ bắc đến nam với những chuyến đi về không ngưng nghỉ của các thuyền câu và thuyền buôn.

Cái điểm đen của An-nam hiện nay và có thể cả mai sau vẫn là bệnh sốt rét ngã nước. Tồn tại ở ngoài các trung tâm kế cận các vùng núi dọc bờ biển, hình như khó mà diệt trừ sốt rét nếu thiếu các công trình rộng lớn không thể hình dung được trong tình trạng hiện nay. Việc khai hoang, phát triển trồng trọt, phân phát rộng rãi thuốc ký ninh, đó là những phương thức duy nhất có thể có trong lúc này. Chúng đi đôi với việc tái lập dân cư các vùng vừa mới thành lập và với việc phát triển các đồn điền làm phá rừng và biến đổi việc tưới nước mặt đất.

Đáng lưu ý là hiện nay bệnh thủng hiếm thấy ở An-nam. Một vài trường hợp thỉnh thoảng xảy ra trong các trường học và trong khám đường, nhưng không bao giờ thành dịch bệnh lớn như người ta đã thấy ngày xưa.

Đó là vài trang về tình trạng phòng chống bệnh tật ở An-nam. Công trình đã thực hiện thật là đáng kể. Nhưng còn rất nhiều việc phải làm, hoặc là trong việc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, hoặc là trong việc cứu giúp người bệnh kinh niên nhất là các bệnh nhân phong hủi, điên khùng. Đối với những người này hiện nay vấn đề đang được giải quyết. Các tỉnh phía nam An-nam di tản bệnh nhân tâm thần của họ vào Nam Kỳ ở nhà thương Biên Hòa, miền trung và bắc An-nam thì đến một viện rộng lớn vừa mới xây dựng xong ở Bắc Kỳ.

Đối với người phong hủi, chính quyền hiện nay có hai nơi cư trú đã lỗi thời và người ta muốn thay vào đó các làng phong hủi để bệnh nhân có thể sống thành từng gia đình, trồng trọt và đánh cá để sinh sống. Đối với việc này chính phủ đang trợ cấp cho một công trình đang được thành lập để định cư những người khốn khổ này ở vịnh Quy Hòa gần Quy Nhơn. Hiện nay nơi này có 150 người bệnh phong cư trú, con số sẽ tăng lên nhiều hơn trong một tương lai gần.

Hội thừa sai cũng có một làng phong hủi ở tỉnh Thanh Hóa, khốn thay trong đó không đủ chỗ.

Đối với những gì liên quan đến việc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, đến đây công trình của chúng ta giới hạn trong việc mở các nhà hộ sinh, chúng rất đông khách, trong năm 1929 có đến 1.398 lượt sản phụ.

Vấn đề lớn là giảm thiểu số tử vong trẻ em, con số này thay đổi từ 20 đến 30% trẻ em đến 2 tuổi tùy theo vùng. Nhưng người ta vấp phải nhiều định kiến, nhiều kém hiểu biết, cũng có thể nói là những bất hạnh không hy vọng đạt kết quả tốt trong một tương lai gần. Cần phải đợi đến khi sự giáo dục và huấn luyện thâm nhập mọi môi trường và khi ảnh hưởng của các bà nội già nua không còn nữa. Đấu tranh chống

lại bệnh hoa liễu, sốt rét, sách chế thuốc nam, khá nguy hiểm cho trẻ em; phổ biến việc dùng xà phòng và nước đun sôi là những chương trình nhằm giảm thiểu tử vong độ tuổi này. Đã có sự thay đổi đáng kể trong các trung tâm và các giai cấp khá giả. Phải chăng điều này có thể phổ biến nhanh chóng ở vùng ngoại ô và ở các tỉnh.

Tiết 4: TƯƠNG LAI

Thành công của cơ sở y tế chúng ta luôn là nhỏ bé: bệnh kiết lỵ gần như trở thành vô hại, các trận dịch tả kinh khiếp đã hạn chế và thưa thớt; bệnh đậu mùa đã hiếm; bệnh dịch hạch chỉ bất thường mới xảy ra và các trung tâm khởi phát cũng giảm thiểu năm này qua năm khác; nhiều vùng ngày xưa bị bệnh sốt rét tàn phá ngày nay đã được mở mang; chỉ có hại cho những ai không cẩn thận; đó là kết quả của 25 năm y tế ở An-nam.

Bảng tóm lược kỳ diệu mà nước Pháp có thể tự hào như nó có thể tự hào về những gì đã được phép thực hiện.

Thật là quá dài khi phải kể ra tất cả các y sĩ thuộc lực lượng quân đội thuộc địa, và sở y tế đã đem tất cả nhiệt tình và tận tâm thực hiện những gì hiện có; cũng là quá dài, hỡi ôi, để nói lên tất cả danh tánh những ai đã chết vì nhiệm vụ. Nhiều người đã chết, còn một số lớn khác đã ít nhiều mất hết sức khỏe.

Tuy nhiên một người đáng được kể ra, đó là y sĩ trưởng Gaide, người đã thúc đẩy và thực hiện việc bố tri khái quát các cơ sở y tế ở An-nam hiện nay. Bảy năm giữ chức giám đốc y tế địa phương trước khi được bổ làm Tổng thanh tra bên cạnh Toàn quyền, ông với tầm hiểu biết lâu dài về xứ sở này,

cũng như với ảnh hưởng cá nhân đối với dân chúng, với sự kiên nhẫn của mình, đã biết tranh thủ với chính quyền bảo hộ để cho nền y tế ở An-nam có được vị trí xứng đáng.

Ngày nay với nhiều thuận lợi và tiện nghi hơn ngày xưa, việc thâm nhập một cách hòa bình được tiếp diễn đối với các cư dân thiểu số vốn độc lập và còn mông muội sống ở dãy Trường Sơn, những cư dân còn nghi hoặc và lùi bước trước người Việt và trước một nền văn minh mà họ e ngại vì chưa được hiểu biết. Nhưng ở các trạm y tế dã chiến ở Kontum và Ban Mê Thuộc, các trạm xá dọc Trường Sơn đã thấy có bệnh nhân lui tới để xin thuốc của các thầy phù thủy da trắng.

Tầm quan trọng của các kết quả gặt hái được hiện nay trong mọi lĩnh vực y tế và vệ sinh công cộng là lý do để hy vọng rằng chúng ta còn có thể đạt những kết quả tốt đẹp hơn nữa.

Hình như cho đến 1930, người ta có thể xem là đã thực hiện được phần đầu của chương trình mở mang y học Pháp ở An-nam. Tôi muốn nói rằng đến đây người ta có thể xem như ngày nay đã tranh thủ được lòng tin của người bản xứ đối với phương pháp chữa bệnh của chúng ta. Không nghi ngờ gì nữa, cần phải tăng thêm số giường ở các bệnh viện, mở rộng các cơ sở, tăng cường số lượng các bệnh xá. tỉnh. Tất cả chuyện đó chỉ là vấn đề ngân sách.

Chương trình của ngày mai là tấn công rộng rãi vào vấn đề vệ sinh tổng quát. Chúng ta đã thấy rằng cuộc tấn công chống dịch bệnh đã được tiến hành với nhiều thành công. Nhưng những gì đã thực hiện chỉ được coi như là khúc nhạc dạo đầu cho những chiến dịch quy mô rộng lớn hơn. Để cho chúng có cơ hội thành công, Sở Y tế ngày nay phải thân cận và nối kết với tổ chức đã làm nên sức mạnh của nó, phải tái

thích ứng với các tình huống, phải đặt nặng quyền hạn trên tất cả các lề thói cá nhân vốn đối nghịch với những cố gắng bảo vệ các sắc dân An-nam.

Cuối cùng chúng ta kết thú bằng lời tôn vinh đặc biệt đối với các cộng sự người Việt của chúng ta, các y sĩ người Đông Dương và các y tá. Ở bên cạnh chúng ta họ là những người ưu việt phụng sự lý tưởng mà chúng ta theo đuổi, dù chỉ hưởng một số lương khiêm tốn. Họ đã đạt một phần lớn thành công mà chúng ta ghi nhận hôm nay, họ có quyền được nhận lời khen thưởng của quốc gia bảo hộ. Trong tương lai vai trò của họ sẽ càng trở nên quan trọng và họ phải đảm bảo một phần lớn nhiệm vụ nặng nề bao hàm việc cứu giúp một dân số 7, 8 triệu người.

Bác sĩ L.NORMET,
Trưởng Sở Y tế xứ An-nam
Bác sĩ A.SALLET,
Y sĩ trưởng các lực lượng thuộc địa, đã hưu trí
Bác sĩ P.DALEAS,
Sở Y tế

* * *

CHƯƠNG III

CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Xứ An-nam với tính chất địa lý của mình khó thích ứng với việc triển khai dễ dàng một chương trình công tác công cộng; tuy nhiên nó đã được thực hiện một cách tiến bộ mà không cần có kinh phí phụ trội.

Bó hẹp giữa biển và dãy Trường Sơn ở cách bờ biển 20km, trải dài trên 1500km giữa biên giới Bắc Kỳ và Nam Kỳ, bị cắt ngang bởi nhiều sông suối với thủy triều bất ngờ và cuồng nộ, chịu tác động của gió mùa, của bão tố thường xuyên tàn phá miền đất này, nơi gồm một chuỗi các bình nguyên đông dân kế tục và một dãy núi gần như không người, xứ An-nam bao hàm những điều kiện thể chất và kinh tế khó khăn nhất cho một cuộc khai thác nhanh chóng.

Tuy thế phần đất này của Liên hiệp (Đông Dương) không phải là chậm tiến so với các nước láng giềng, và người ta có thể nói rằng công cụ kinh tế của An-nam không khi nào là ở dưới cũng như không ở trên các nhu cầu mà nó phải thỏa mãn.

Những quan điểm thận trọng dù cho được báo trước vẫn luôn luôn dẫn dắt việc khai thác xứ này. Và nếu công cuộc này được thúc đẩy tiến độ, đôi khi cần phải điều chỉnh những công trình hiện có, không nên quên rằng các công trình này đã được xây dựng nhanh chóng với ngân sách ít ỏi trong thời gian gần đây, khi các nhu cầu còn chưa nhiều và ít quan trọng và các nguồn tài nguyên hoàn toàn hạn chế.

Tiết 1: TỔ CHỨC CỦA SỞ CÔNG CHÁNH

Việc tổ chức của sở Công chánh ở An-nam tương tự với các xứ khác trong Liên hiệp:.

Các công trình về đường sá, cầu cống, thuyền bè, thủy lợi, hải cảng, kiến trúc, đô thị v.v... thuộc quyền Khu địa giới An-nam, ngoài ra nó còn có nhiệm vụ kiểm tra các tuyến đường sắt, tàu điện đang khai thác, các tàu hơi nước, ô tô, xe cộ có máy, việc phân phối điện. Bản doanh đặt ở Huế. Khu địa giới

này do một kỹ sư trưởng điều khiển dưới quyền hạn đồng thời của Tổng thanh tra công chánh toàn cõi Đông Dương và của Khâm sứ An-nam, người đứng đầu nền hành chánh của xứ này trong Liên hiệp.

Các công tác do kỹ sư trưởng điều khiển được phân phối theo một số khu, đứng đầu cơ sở này là những viên chức thuộc ngạch kỹ sư chính, với sự giúp đỡ của các cộng tác viên người Pháp và người bản xứ.

Khu miền bắc: trách nhiệm về các công trình và nghiên cứu vùng giữa biên giới Bắc Kỳ và vùng Quảng Nam. Bản doanh đặt ở Vinh.

Khu miền nam: trách nhiệm các công trình và nghiên cứu từ Quảng Nam đến biên giới Nam Kỳ. Bản doanh đặt ở Nha Trang.

- Khu thủy lợi nông nghiệp I: trách nhiệm các công tác và nghiên cứu về thủy lợi nông nghiệp ở miền trung An-nam. Bản doanh ở Huế.

- Khu thủy lợi nông nghiệp II: trách nhiệm các công tác và nghiên cứu thủy lợi nông nghiệp vùng miền nam An-nam. Bản doanh ở Tuy Hòa.

- Khu thủy lợi nông nghiệp III: trách nhiệm nghiên cứu và các công tác thủy lợi nông nghiệp từ biên giới Bắc Kỳ đến Đồng Hới. Bản doanh ở Vinh.

- Khu công tác hàng hải: trách nhiệm nghiên cứu và công tác các hải cảng ở An-nam (công tác các hải đăng và hải tiêu tùy thuộc trực tiếp sở hàng hải Sài Gòn và Hải Phòng). Bản doanh đặt ở Đà Nẵng.

- Khu công tác về nhà ở dân sự: trách nhiệm nghiên cứu và công tác về nhà cửa và công trình đô thị trên toàn cõi An-nam. Bản doanh ở Huế.

Mỗi khu trong số khu trên đây được phân chia thành các phân khu do các viên chức ngạch kỹ sư điều khiển, đôi khi là trợ tá kỹ thuật. Thông thường phân khu gần như tương đương với tỉnh.

Các công trình và nghiên cứu đường sắt theo đuổi trên lãnh thổ An-nam không thuộc quyền kỹ sư trưởng, trưởng khu địa giới An-nam. Đối với việc khai thác đường sắt ở thuộc địa cũng thế.

Các luật lệ và trưng dụng nhân viên Âu châu và bản xứ của Sở Công chánh An-nam cũng là luật lệ chi phối toàn bộ nhân viên công chánh ở Đông Dương. Cũng như thế đối với các luật lệ về chức quyền. Người ta không phân tích chi tiết ở đây.

Về nhân viên ủy thác (người Âu và bản xứ), ông ta được Tổng thanh tra các công trình công cộng đặt dưới quyền xếp đặt của quan Khâm sứ ở An-nam theo yêu cầu của vị này. Khâm sứ tuyên bố các trường hợp ủy thác căn cứ vào báo cáo của kỹ sư trưởng. Do thiếu hụt nhân viên, nhân viên người Âu dự kiến trong ngạch hưu luôn thiếu hụt đối với nhiều đơn vị: tuy nhiên công tác vẫn được đảm bảo tốt đẹp. Nhưng mỗi viên chức phải kiểm soát một lãnh thổ đáng kể và tình trạng này có hơi đặc biệt ở An-nam do địa thế của nó, không thể kéo dài mà không bất lợi.

Đối với nhân viên bản xứ, chỉ còn một số hạn chế viên chức ủy thác. Phần lớn các nhân viên thư ký, trắc họa viên, trắc lượng viên, cơ khí viên... người bản xứ đều là nhân viên công nhật. Mặc dù tính chất linh động mềm dẻo của nó, cách tổ chức này bộc lộ những bất tiện và chắc chắn rằng tình trạng này không còn có thể kéo dài. Lại nữa cũng cần nêu lên rằng việ trưng dụng nhân viên bản xứ ở An-nam khá khó

khăn: một phần quan trọng trong số viên chức này là gốc Bắc Kỳ nên họ tìm cách trở về quê hương; những người khác gốc Huế nhưng thường xa lánh vì đố kỵ. Tình trạng sẽ được cải thiện lần lần với sự phát triển giáo dục ở An-nam cho phép thu dụng ngày càng nhiều những viên chức trẻ gốc ở các tỉnh.

Các nguồn ngân sách giành cho sở Công chánh An-nam để thực hiện chương trình xây dựng cơ sở kinh tế gồm có:

1- Nguồn ngân sách thuộc Ngân sách tổng quát giành cho các công trình lợi ích chung ở An-nam: Các nguồn ngân sách này tăng lên theo các con số sau đây trong vòng 10 năm trở lại:

1920	1.994.[illegible]7.96$
1921	2.733.68[illegible].65$
1922	4.085.296,97$
1923	4.422.761,08$
1924	4.711.508,33$
1925	3.102.111,73$
1926	2.154.088,84$
1927	2.360.021,11$
1928	3.071.678,00$
1929	3.351.926,00$
1930	3.933.685,00$
Tổng cộng:	35.921.599,67$

2- Nguồn ngân sách thuộc Ngân sách địa phương giành cho các công trình lợi ích địa phương. Các nguồn ngân sách này tăng theo các con số sau đây trong vòng 10 năm trở lại đây:

1920	1.202.410
1921	1.238.420
1922	1.526.568
1923	1.437.346
1924	1.544.635
1925	1.480.261
1926	2.409.181
1927	1.564.137
1928	2.020.839
1929	2.015.693
1930	2.171.069
Tổng cộng:	18.610.559

Người ta thấy được tình trạng yếu kém của các nguồn ngân sách; và còn phải thêm rằng một phần lớn các kinh phí nói trên phải giành cho việc bảo trì mạng lưới đường sá ở An-nam vốn phải trải dài theo địa thế xứ này. Trong những điều kiện đó người ta hiểu rằng tư tưởng chỉ đạo cho hành động của các giới chức điều hành ở xứ An-nam là phải nêu việc và các nguồn ngân sách là hạn chế. Giờ đây Bắc Kỳ và Nam Kỳ với hoàn cảnh thuận lợi đã ở phía trước và đạt được sự tiến bộ kỳ diệu mà người ta đã biết, xứ An-nam, gạch nối không thể thiếu giữa hai miền đất tốt đẹp của đế quốc chúng ta, không muốn tụt hậu và sẵn sàng đến lượt mình triển khai đà phát triển. Tương lai nông nghiệp, danh xưng của xứ này, xác minh cho nỗ lực đặt ra trong những năm sắp đến.

Tiết 2: ĐƯỜNG SÁ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Người ta biết rằng đường sá ở Đông Dương được sắp hạng và bảo trì thường xuyên gồm có:

1- Đường thuộc địa, tầm quan trọng tương đương với các con đường quan hệ ở Pháp và biểu hiện một tính chất lợi ích chung cho xứ thuộc địa;

2- Đường địa phương, lợi ích địa phương'

3- Đường thâm nhập.

Về các đường thuộc địa, một chương trình đã được thiết lập do một sắc lệnh xếp hạng này 15-6-1918 và các sắc lệnh về sau. Đến 31-12-1929, các con đường thuộc địa ở An-nam đã phát triển tổng cộng 3.030km, trong đó 2.344km rải đá, 376 không rải đá nhưng đi lại được ít nhất 6 tháng trong một năm và 310km đang xây dựng.

Cùng thời điểm đó, các phí tổn xây dựng lên đến con số 30 triệu đồng tính theo số tròn. Các số tiền bảo trì của đường thuộc địa hằng năm đạt 800.000 đồng, với 293 đồng mỗi km đường rải đá hoặc đường đi lại ít nhất 6 tháng trong năm.

Dưới đây là chi tiết về các con đường thuộc địa đã hoàn thành ở An-nam.

Con đường thuộc địa số 1 (từ cửa khẩu Trung Hoa đến biên giới Thái Lan) - Con đường này cũng gọi là đường quan, là mạch máu thiết yếu, sống còn của xứ An-nam. Các tác giả Việt Nam ngày xưa so sánh nó với sợi chỉ trên đó có xâu những hạt ngọc bích của một xâu chuỗi đeo cổ; thật thế con đường quan đã nối kết các vùng bình nguyên phì nhiêu được trồng trọt và đông dân ở An-nam. Mặt khác nó nối liền Huế với Sài Gòn và Phnompênh về phía nam và với Hà nội về phía bắc. Trên đó nhiều con đường thuộc địa hay địa phương bắc nhánh, thường không dài, chúng thu hút nguồn tài nguyên của các bình nguyên hoặc mở ra các lối đi thâm nhập các cao nguyên trên dãy Trường Sơn.

Trên đoạn đường 1.514km, con đường này không chạy dọc một thung lũng nào mà cắt tất cả đường nước dọc thung lũng, leo qua hay đi vòng tất cả các dãy núi phụ tách ra khỏi dãy Trường Sơn để đi về phía biển, như thế nó đem đến tất cả những phiền toái cho việc xây dựng và bảo trì khi nó là con đường đồng bằng hay con đường núi. Đã gần 15 năm nay con đường này bị cắt bởi nhiều bến đò, và chỉ trên một vài đoạn là xe hơi nhẹ và xe kéo qua được; phần lớn nó trở thành lối đi cho người đi ngựa hay đi bộ, các ngọn đèo thật sự là những bậc thang. Phương tiện vận chuyển thông thường là kiệu và cáng, hành lý do phu khuân vác trên lưng thư từ vận chuyển khó khăn và dài ngày qua từng trạm dịch do những người đưa thư gọi là phu trạm.

Chính là vào năm 1913 là thời kỳ bắt đầu công tác trùng tu và ổn định con đường thuộc địa số 1. Từ đó công trình được tiến hành không gián đoạn. Vào 1-1-1930, tổng cộng số phí tổn xây dựng lên đến 19 triệu đồng tính theo số tròn và con đường qua lại được trọn độ dài của nó, mặt khác nó gần như hoàn toàn có cầu cống, trừ đoạn đường từ biên giới Bắc Kỳ đến Đà Nẵng còn có 6 bến đò chạy phà chân vịt, thay thế chúng phải là những cây cầu lớn với 2.700ml, cần phải cố gắng trong vài năm nữa mới kết thúc hoàn toàn con đường với việc xây dựng các công trình này. Nếu ta nhớ lại vào năm 1909 có 44 bến đò trên con đường số 1, đoạn giữa biên giới Bắc Kỳ và biên giới Nam Kỳ, trong đó 30 bến đò thuộc vùng phía bắc Đà Nẵng, khi đó ta mới thấy được sự nỗ lực của 20 năm công tác không gián đoạn. Thật là lý thú khi chỉ ra rằng hiện nay các công trình cầu cống gồm tổng cộng 15.228ml, tấm bản cầu bằng bê tông cốt sắt, 400ml, cầu sắt (cầu Clémenceau ở Huế) và gần 1.700ml, cầu chung với đường sắt.

Nhưng việc nới rộng tổng quát con đường này để bề rộng con đường đạt từ 6m đến 9m là điều cần thiết trừ khi có sự

phát triển giao thông bằng xe ô tô. Việc nới rộng này đang được nghiên cứu và sẽ được thực hiện trong thời hạn ngắn. Mặt khác việc bảo trì lòng đường đã bắt đầu thực hiện với việc rải nhựa đường đã đem lại những kết quả đặc biệt thú vị ở xứ này nơi mà không một chất liệu tập hợp nào có thể chống lại sự hung bạo của các cơn mưa.

- Đường thuộc địa số 7 từ Luang Prabang đến Vinh - độ dài của đoạn đường thuộc lãnh thổ An-nam, từ Phủ Diễn đến Mường Sen là 206km trong đó có 160km được rải đá. Con đường này dẫn vào xứ Lào theo một lộ trình rất khó khăn bao gồm một số công trình cầu cống đáng kể sau một đợt xây dựng tốn kém và bảo quản cực nhọc. Phần lớn các công trình này còn là những công trình tạm thời bằng gỗ mà việc ổn định lại sau mỗi mùa mưa đặc biệt tốn kém.

- Đường thuộc địa số 8 từ Vientiane đến Vinh - Độ dài của đoạn đường thuộc lãnh thổ An-nam, từ Vinh đến Napé, là 112km hoàn toàn rải đá. Đoạn đường này rất tốt; các công trình ổn định được xây dựng ở miền cao; ở miền thấp còn có 4 bến đò, mà một trong số đó là ở Sông Cả, con sông của Bến Thủy, việc thay thế bến đò này bằng một cây cầu đang dự kiến trong một kỳ hạn ngắn. Con đường này thông thương giữa trung tâm hầm mỏ quan trọng ở Thakhek với nơi khác và chịu một lượng lớn giao thông xe tải chở hàng nặng.

- Đường thuộc địa số 9 từ Đông Hà đến Ka Bao - độ dài đoạn đường thuộc lãnh thổ An-nam từ Đông Hà đến Lao Bảo là 83km, hoàn toàn rải đá. Đoạn đường này rất tốt và các công trình cầu cống đều ổn định. Hiện nay đó là con đường chính đi Lào và là con đường an toàn và đông đúc nhất; nó lưu thông với vùng Savannakhet và chịu một lượng giao thông quan trọng xe tải chở hàng nặng.

- Đường thuộc địa số 11 từ Phan Rang đến Đà Lạt qua Dran - Đường dài tổng cộng 107km hoàn toàn rải đá. Dù cho đây là một lộ trình khó đi nhưng con đường này sử dụng tốt. Tất cả cầu cống đều đã xây xong. Đây là con đường du lịch cho phép đến cao nguyên Lang Bian của những du khách đến từ An-nam hoặc từ Bắc Kỳ, nó gồm hai cái dốc quan trọng, dốc ở Bellevue (đèo Ngoạn Mục) đổ vào cao nguyên Dran, và dốc Thông Sầu (Arbre broyé) dẫn vào Đà Lạt. Con đường này chịu một mật độ giao thông ngoài lượng khách du lịch còn một lượng lớn xe tải từ Tour Cham đến và đặc biệt thường xuyên giữa Đà Lạt và Arbre Broyé, điểm tận cùng của con đường xe lửa răng cưa.

- Đường thuộc địa số 11bis từ Dran đến Finnom. Đường dài tổng cộng 26km, hoàn toàn rải đá. Con đường này tốt, nhưng nó đã mất phần lớn tầm quan trọng từ khi mở con đường số 11 đoạn giữa Dran và Arbre Broyé cho phép vào Đà Lạt không đi qua Finnom khi đi từ An-nam đến.

- Đường thuộc địa số 12 từ Phan Thiết đến Đà Lạt. Đường dài tổng quát 177km, hoàn toàn rải đá. Đường tốt. Các cầu cống đều xây xong. Đường dẫn vào cao nguyên Lang Bian cho khách du lịch từ phía nam, đây con đường đông nhất trong số các con đường vào Đà Lạt, bởi lẽ phần lớn dân Âu châu ở Sài Gòn đến đây nghỉ ngơi vào mùa xuân để tránh cái nóng của đồng bằng Nam Kỳ.

* *Các con đường thuộc địa đang xây dựng*:

- Đường thuộc địa số 14, từ Sài Gòn ra miền duyên hải An-nam qua Lộc Ninh và Darlac. Đường dài khoảng 600km, hiện tại chỉ có 40km trên lãnh thổ An-nam là được rải đá và 250km đường đất. Còn khoảng 310km đang làm. Con đường này phải nối liền Nam Kỳ với miền duyên hải An-nam ở vùng

Đà Nẵng đi qua các cao nguyên Mọi ở Darlac và Kontum, nó chỉ ở trên lãnh thổ An-nam giữa Ban Mê Thuột và Dakxut trong 100km ở phía bắc Kontum. Nó dẫn vào các đồn điền ở Darlac, Pleiku và Kontum. Việc nối nó với con đường số 1 về phía bắc trong vùng Faifo là đối tượng của một cuộc khảo sát vào mùa xuân vừa qua và hiện đang nghiên cứu.

Đường thuộc địa số 19 và 19bis từ Bình Định đến Pleiku với nhánh rẽ qua Kontum. Đường dài tổng quát 205km, trong đó 129km có rải đá và 76 đường đất. Con đường số 19 là con đường dẫn vào cao nguyên Pleiku và Kontum từ cảng Quy Nhơn; nó đã rất đông đúc và không ngừng phát triển cùng với việc phát triển các đồn điền ở vùng này. Con đường thuộc địa số 19bis là nhánh rẽ của đường 19 cho phép đi đến Kontum.

- Đường thuộc địa số 20, từ Sài Gòn đến Djiring, là con đường nhanh nhất để đi Đà Lạt đối với các du khách từ Sài Gòn. Việc xây dựng con đường này được tiến hành do sự coi sóc của Khu địa giới Đông Dương.

* *Các con đường địa phương*: Việc phát triển các con đường này ở An-nam gồm 5.600km, phân bổ như sau: 1.477km rải đá, 2.047km đường đất và 2.076km đang làm. Phí tổn liên quan đến các con đường này tính vào ngân sách địa phương. Hằng năm số tiền là khoảng 350.000 đồng cho việc xây dựng các con đường địa phương; mặt khác tiền bảo trì, tu bổ chiếm khoảng 250.000 đồng. Các kinh phí này chỉ là yếu kém nếu người ta nghĩ đến phần lớn đường này đều là đường đất và chịu một lượng giao thông quan trọng khi người ta còn sử dụng cả trong mùa mưa. Để cho mạng lưới các đường địa phương đáp ứng được các đòi hỏi phát triển giao thông bằng xe ô tô ở các tỉnh, cần phải nghĩ đến việc đắp đất, rải đá và xây dựng cầu cống và như thế cần khoảng 5 triệu đồng.

Các con đường địa phương chính yếu là những con đường lưu thông với các vùng nông nghiệp thịnh vượng ở Thanh Hóa và Vinh, nhất là con đường địa phương số 2, từ Thanh Hóa đến Bái Thượng, đi qua tất cả mạng lưới thủy lợi. Chúng ta còn thấy một vài con đường địa phương quan trọng ở tỉnh Quảng Ngãi. Ở miền nam An-nam chỉ có hai con đường địa phương quan trọng, đó là con đường địa phương số 152 nối liền bờ biển với các cao nguyên ở Pleiku - Kontum và Darlac, ngang qua Cheo Reo, và con đường số 157 từ Ninh Hòa đến Ban Mê Thuột. Một vài con đường lại có mục đích du lịch, như con đường địa phương số 4 dẫn vào bãi biển Sầm Sơn; con đường địa phương số 70 gọi là con đường các mũi đất, dẫn đến bãi biển Cửa Tùng; con đường địa phương số 120 đưa đến trạm độ cao Bana.

Các lối thâm nhập: Các lối đi này mở ra ở các vùng hứa hẹn nhiều lý thú nhưng chưa cần xây dựng thành con đường cố định, hoặc là do nó chưa được biết rõ để có thể vạch đúng con đường cố định; đó là tất cả lối đi mở ra nối liền các điểm ở miền duyên hải về phía các cao nguyên và Lào: con đường Hội Xuân, Trà My, Kontum đi lên phía bắc và phía tây, từ Darlac đi Langbian, đi Cam Bốt và đi Nam Kỳ.

Tiết 3: HẢI CẢNG

Ngoài hai hải cảng chính Sài Gòn và Hải Phòng lưu thông hai miền nam, bắc thông thương, còn có ba hải cảng trên lãnh thổ An-nam nhiều tàu bè qua lại và được xem là đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong tương lai đối với đời sống kinh tế của xứ này. Đó là: 1- Hải cảng Bến Thủy, hải cảng của miền bắc An-nam, sẽ trở thành cảng xuất cảng của Lào sau khi hoàn thành con đường sắt Tanap - Thakhek; 2- Hải cảng

Đà Nẵng sẽ đạt mức phát triển toàn diện sau khi hoàn tất con đường xuyên Đông Dương, con đường duy nhất đem lại giao thông cho miền trung An-nam; và cuối cùng: 3- là hải cảng Quy Nhơn, sẽ trở thành hải cảng xuất cảng của cao nguyên Djarai, một cao nguyên đất đỏ mênh mông, rộng trên một triệu hécta ở giữa Komtum và Ban Mê Thuột.

Cảng Bến Thủy: Cảng này ở trên sông Cả cách nơi phát nguyên 20km, có dải đất trước cửa sông khó qua vào lúc có gió đông bắc; lòng sông dùng để qua dải đất này thật sự linh động, nó bất ngờ đổi chỗ dưới ảnh hưởng con nước lớn hay cuồng phong, nó thay đổi chậm dưới ảnh hưởng của dòng nước thường. Lòng sông này cho phép các tàu hơi nước có độ chìm trong nước trên 4m đi vào, những tàu này thường xuyên qua lại ở cảng Bến Thủy. Khi đã qua khỏi dải đất cửa sông việc giao thông trên sông không còn khó khăn trừ ở vùng bờ sông Yên Lựu nơi có hệ thống để ngăn nước sông.

Cảng này gồm một số cầu tàu khá đơn sơ nhưng hiện cũng vừa đủ, nó lưu thông nhờ một nhánh đường sắt và hai đường sông quan trọng, một là đoạn trên của sông Cả, một là con sông đào nối liền với bờ biển Hà Tĩnh, với Thanh Hóa qua Vinh.

Hàng hóa lưu thông ở cảng Bến Thủy trung bình 40.000 tấn mỗi năm, hàng năm tăng từ 4.000 đến 5.000 tấn kể từ 1920. Người ta ước tính nó có thể đạt con số 100.000 tấn trong vòng 10 năm sau khi có những thuận lợi, nhờ con đường Tanap - Thakhek các sản phẩm đến từ Lào đặc biệt các thứ gỗ xuất cảng và các quặng sắt hay măng gan. Các tàu lưu thông ở cảng này hay nối liền cảng này với Hồng Kông dung lượng từ 500 đến 1.000 tấn và độ chìm trong nước không quá 5m. Như thế nhu cầu giao thông vận tải địa phương được hoàn toàn thỏa mãn khi các tàu 5m có thể dễ dàng cập bến hải cảng này.

Các công tác cải thiện lối vào cảng bao gồm việc nạo vét cửa sông trong vài năm để các tàu có độ chìm 5m có thể ra vào, đồng thời phải cải thiện bờ đê Yên Lưu. Người ta có quyền hy vọng việc tiếp tục thi công các công trình này trong vài năm sẽ tạo ra tình trạng ổn định cho việc ra vào cảng, mặt khác đảm bảo việc ra vào cho các tàu dung lượng 100 tấn. Phí tổn hằng năm dự kiến cho công tác nạo vét này là khoảng 100.000 đồng. Vấn đề sửa sang hải cảng là chuyện về sau, bởi lẽ hiện tại nó đủ cho số lượng hàng hóa lưu thông.

Một dự án sửa chữa cảng Bến Thủy đã được nghiên cứu với một kênh đào thông ra biển (dài 3km ngang qua Dan Hai, rộng tối đa 30m, cho phép tàu có độ chìm 5m qua lại), nhưng phí tổn cần thiết lên đến 10 triệu đồng. Số tiền phí tổn này hiện nay hoàn toàn không tương xứng với giá trị hàng hóa lưu thông ở cảng Bến Thủy, vì thế hẳn là trong nhiều năm nữa vẫn còn phải duy trì việc nạo vét cửa sông và các bờ đê.

Hải cảng Đà Nẵng: Hàng hóa ở cảng Đà Nẵng hiện nay là khoảng 100.000 tấn/năm. Không có số tăng bao nhiêu đã từ nhiều năm nay, chỉ có thể tăng lên trong một tương lai gần nhờ vào con đường sắt nối liền Đà Nẵng với Nha Trang, và việc triển khai hệ thống thủy lợi ở Quảng Nam và Quảng Ngãi làm tăng trưởng việc xuất cảng lúa và đường. Hơn nữa, việc khai thác lại mỏ than Nông Sơn đã được hình dung và chắc chắn rằng hàng hóa đến từ Lào hay đi Lào sẽ tiếp tục qua cảng Đà Nẵng.

Cảng Đà Nẵng là nơi lưu thông của các tàu đường dài (tàu đưa thư và tàu hàng đến từ Âu châu) và các tàu hàng (chạy dọc duyên hải đến Hồng Kông) kể cả chi nhánh của hãng vận tải đường biển (Messagories maritimes). Hơn nữa, cửa biển Đà Nẵng là nơi ẩn trú cuối cùng mà các tàu dọc duyên hải An-nam có được khi chạy ra Bắc Kỳ. Khi bờ biển miền Nam An-

nam có nhiều nơi trú ẩn, vịnh hoặc cảng tự nhiên cho tàu bè trú bão thì bờ biển miền bắc An-nam chỉ toàn là bãi cát hoàn toàn không thuận lợi để trú ẩn; và từ khi khởi hành từ Đà Nẵng vị thuyền trưởng đã biết rằng ông ta không hy vọng có nơi trú ẩn trước khi đến Hải Phòng. Tất cả những lý do đó minh chứng cho sự cần thiết tạo ra một vị trí thả neo tốt an toàn cho các tàu lớn, cho phép họ thực hiện việc dở hàng và đổ bộ hành khách trong mọi thời điểm và các điều kiện cần thiết. Vị trí thả neo này còn phải là một nơi trú ẩn khi thời tiết xấu. Nhờ một lòng sông được nạo vét từ cửa sông, các tàu có độ chìm trên 3m có thể đi vào và đến ở bến tàu. Chỗ thả neo hiện tại không đủ điều kiện, và cần được bảo vệ bằng một đê chắn ở chân mũi đài quan sát, và về sau phải hoàn thiện bằng một con đê phía nam, tất cả để tạo thành một tiền cảng (avant-port) dưới bán đảo Tien Sha. Các công tác đê đập hiện đang thực hiện có mục đích tránh hiện tượng lấp cát ở cảng và có thể hoàn tất nếu có các chỗ tàu đậu trong cảng. Cảng ở Tiên Sha phải nối kết với thành phố Đà Nẵng và với hệ thống đường sắt bằng một chiếc cầu hỗn hợp ngang qua sông. Chi phí dự kiến khoảng từ 6 đến 7 triệu đồng.

Cảng Quy Nhơn: Cảng Quy Nhơn đối với các tàu lớn chỉ là một cửa biển trống gió không chỗ trú ẩn. Các tàu chở hàng và tàu của hãng vận tải đường biển thả neo cách bờ hơn một dặm; việc đổ bộ hành khách hay dở hàng được thực hiện qua trung gian của thuyền buồm. Do thời tiết xấu và thường là sau những thử nghiệm không kết quả, các tàu bỏ hải cảng Quy Nhơn và đổ bộ hành khách và hàng hóa ở một hải cảng kế cận hoặc là chờ đợi chuyến về hy vọng điều kiện thời tiết thuận lợi hơn để thực hiện những gì mà họ phải làm trong chuyến đi. Các tàu hơi nước nhỏ trọng tải đến 2.000 tô-nô có thể vào trong phá do một lòng sông đã được nạo vét năm

1914, nhưng do không cập bến được nên hàng hóa cũng phải chuyển bằng thuyền. Việc lên bờ của họ cũng không được thực hiện tiếp đó trong điều kiện tốt.

Dụng cụ cơ sở của hải cảng chỉ còn lại một cầu tàu bằng gỗ cũ kỹ, hư nát để cho thuyền cập bến. Cầu tàu này thuộc về hãng vận tải đường biển và do công ty này quản lý. Ngoài ra còn có một cầu tàu ở đầu đụn cát ở cửa phá không còn được sử dụng và một cầu tàu bằng gỗ đã hư nát tạm thời dùng làm chỗ cập bến của thuyền khách hay thuyền đưa thư.

Hàng hóa lưu thông hiện tại ở cảng Quy Nhơn là khoảng 40.000 tấn/năm và có thể được cải tiến khi các cao nguyên Pleiku và Kontum phát huy giá trị và khi mạng lưới dẫn thủy nhập điền ở Tuy Hòa hoạt động. Người ta ước tính trong vòng mười năm hàng hóa ở đây có thể lên đến 80.000 tấn.

Kế hoạch cải thiện hải cảng này bao gồm việc đào sâu lòng sông hiện nay tỏ ra rất hữu dụng và việc mở rộng ra 100m để có thể tiếp nhận các tàu có độ chìm 8m, việc nạo vét một tiền cảng ở cửa phá, tránh gió bắc bằng một con đê 500m đủ chỗ cho thuyền xoay quanh neo; phần phía đông sẽ tiếp nhận các tàu độ chìm 5m đến bến tàu theo bờ cảng phía nam. Số phí dự kiến là khoảng 2 triệu đồng. Việc thực hiện con đê bảo vệ cảng đang được tiến hành.

Các hải cảng ở miền nam An-nam: Miền nam An-nam có một số lớn vịnh cư trú được, chúng hoàn toàn thuận lợi cho việc thiết lập cảng: chúng ta có thể kể các vịnh ở Vũng Rô, Port Dayot, Nha Trang và Cam Ranh. Khốn thay các vịnh này phần đông ở trong các vùng khô cằn, ít dân và khó đến, đến nỗi việc thiết lập hải cảng còn quá sớm ở một vùng thiếu điều kiện hậu phương phần lớn thời gian. Trái lại, thật là lý thú để thiết trí ở đây vài công trình đơn giản để hướng về các

hải cảng sẽ được thiết trí về sau khi hàng hóa nảy sinh ở các vùng này. Hai trong các cảng này, một ở Cầu Đá, Nha Trang, một ở Ba Ngòi, Cam Ranh, đã có một vài tàu qua lại để chuyên chở hàng hóa.

Cảng Cầu Đá (Nha Trang): các thiết trí của cảng này hiện chỉ là một cầu tàu nhỏ dùng cho chiếc tàu lưới rà De Lanessan của Viện Hải dương học. Cảng này cũng là nơi qua lại của một vài tàu hàng và các thuyền buồm lớn đến từ Trung Hoa. Một dự án đang được nghiên cứu để xây dựng một chỗ trú có nước sâu cho các tàu lớn thả neo an toàn, và một vị trí cập bến nối liền mạng đường sắt, nơi đây các tàu hàng cập bến. Hoàn cảnh đặc biệt thuận lợi của Nha Trang cho phép hy vọng rằng một vài tàu ngoại quốc lớn sẽ có thời gian ghé lại ở đây khi thấy những thuận lợi lúc cập bến.

Cảng Ba Ngòi: Cảng Ba Ngòi nằm sâu vịnh Cam Ranh là công trình tương đối mới. Nó hiện chỉ có một lượng hàng hóa không đáng kể từ một vùng không sản phẩm. Tuy nhiên do những điều kiện rất thuận lợi của cảng Cam Ranh về mặt địa thế miền biển hải cảng này lưu thông được do con đường sắt Sài Gòn - Nha Trang. Có thể phát triển được từ sự kiện phát huy giá trị các cao nguyên Lang Bian và vùng cao nguyên từ Djiring đến Dran. Ở Ba Ngòi có một cầu tàu bằng bê tông cốt sắt dài 80m nối liền với đường sắt và các tàu có độ chìm 7m có thể cập bến.

Tiết 4: THỦY LỢI NÔNG NGHIỆP

Cây trồng phát triển nhất ở An-nam là cây lúa, thứ lương thực cơ bản của người bản xứ. Các giống lúa thông thường có sản lượng tốt được trồng trong các thửa ruộng thấp luôn có một lớp nước từ 10 đến 15cm. Lúa trồng ở ruộng khô hiệu

suất kém nên người dân không muốn trồng lúa ở vùng đất cao và giành những nơi này cho các loại cây ít thèm nước như bắp, bông vải, sắn, mía đường v.v... Như thế người ta có thể coi nước là yếu tố thiết yếu đối với việc sản xuất gạo và một thửa ruộng sẽ giá trị hơn khi nó chắc chắn sẽ có và có được nhiều nước.

Các công trình thủy lợi nông nghiệp đã có hay đang trù định ở An-nam chắc chắn có mục đích phân phối nhiều nước làm màu mỡ cho các vùng xưa nay bị hạn hán. Người bản xứ luôn bận tâm vì ước muốn này và người ta thấy khắp nơi các dụng cụ thô sơ chất phác mà họ dùng để đưa nước lên các vùng cao từ các ao hồ hay từ các nơi thấp. Người ta thường thấy trên bờ sông các guồng lấy nước (norias) gồm những bánh xe lớn hoàn toàn bằng tre, có gắn những tấm tre đan và các ống nước một đốt. Các bánh xe này chạy do dòng chảy của con sông dọc theo một đập chắn nhỏ đóng cừ bằng tre, có thể đưa nước lên cao 10m. Các guồng nước quan trọng hơn cả thuộc loại này là các guồng nước ở Quảng Ngãi. Gàu sòng, gàu giai, xe đạp nước, và các xe guồng nước thường được dùng để đưa nước lên độ cao nhỏ. Tất cả những dụng cụ này do con người vận hành thường với một mái che và đạp theo một nhịp đều đặn không bao giờ thay đổi. Các phương thức này quá thô sơ chất phác khó triển khai rộng lớn. Để có những phương thức thỏa mãn nhu cầu dân chúng cần có những kế hoạch tổng quát và thực hiện những công trình quan trọng để dẫn nước nhờ nguyên tắc trọng lực hay đưa nước lên cao nhờ máy bơm để phân phối thường xuyên các thửa ruộng phát triển.

- Mạng thủy lợi ở Thanh Hóa: việc xây dựng mạng lưới này cho phép dẫn nước cho 60.000ha, do dẫn nước sông Chu vào, đã khởi công năm 1918 và hoàn tất vào năm 1925. Phí tổn tổng quát lên đến gần 5 triệu đồng, kể cả các công trình

phụ, tiền sửa chữa các hư hại do trận lụt lớn tháng 3-1920 gây ra, và việc bảo trì tổng quát mạng lưới phân phối. Phí tổn cho mỗi ha được tưới nước là khoảng 80 đồng tính chung mọi việc.

- Mạng thủy lợi ở Phú Yên: Mạng lưới này dẫn nước cho 19.000ha thuộc đồng bằng Tuy Hòa do con sông Đà Rằng nhờ đập Đồng Cam ở cách Tuy Hòa 30km về hướng tây nam. Đập nước dài 700m và được xây bằng đá trấy và đá đẽo, hoàn tất ngày 30-9-1929. Mạng lưới bờ bên phải đang được hoàn tất và đến 1930 khi thông nước sẽ tưới cho 11.000ha. Mạng lưới bờ bên trái sẽ hoàn tất vào cuối năm và thông nước vào đầu năm 1931, đảm bảo nước cho 8.000 ha. Phí tổn xây dựng của mạng lưới này gồm 3 triệu đồng, như thế một ha trung bình 160 đồng.

Nhiều dự án đang được nghiên cứu để dẫn thủy nhập điền cho các đồng bằng chính yếu của An-nam. Chúng ta có thể kể mạng dẫn thủy nhập điền của Quảng Nam (38.000ha), của Quảng Ngãi (40.000ha), của Thừa Thiên (22.000ha), của Quảng Trị (26.000ha), của Sông Cả (72.000ha) và của Sông Mã (34.000ha) thuộc Vinh và Thanh Hóa. Việc nghiên cứu để phát huy giá trị của toàn thể hơn 200.000ha ruộng hiện đang được thúc đẩy mạnh và người ta có thể hy vọng được thực hiện. Nhìn chung việc dẫn thủy nhập điền sẽ được đảm bảo do các kênh đào thấp và các trạm bơm nhỏ. Phương thức này có được do quá trình xây dựng và thực hiện các mạng thủy lợi ở trên, nó thích hợp với cách suy nghĩ của người bản xứ và với tính cách khác nhau của các loại cây trồng.

Hơn nữa, việc thực hiện phương thức trên kéo theo việc thiết lập mạng lưới điện nông thôn phát triển tối đa, không thể quên đó là yếu tố quan trọng của việc phát triển kinh tế và xã hội của An-nam.

Sự tăng giá do các công trình dẫn thủy nhập điền đem lại dễ dàng làm tăng gấp đôi năng suất các vụ gặt, người ta ước tính rằng trong những điều kiện thuận lợi, các phí tổn đã bỏ ra có thể thu lại tối đa trong vòng 4 hay 5 năm.

Tiết 5: KIẾN TRÚC DÂN SỰ

Tầm quan trọng tăng trưởng của các công tác trong quá trình phát triển xứ sở và lần lần sự cần thiết tạo dựng các cơ sở mới được ý thức đã kéo theo việc xây dựng các công trình kiến trúc mới hoặc mở rộng nhiều cơ sở đã có, góp phần cho việc phát triển nhanh chóng các trung tâm đô thị. Các nỗ lực trong những năm gần đây đặc biệt nhằm vào các kiến trúc giành cho giáo dục, y tế, bưu điện và du lịch. Nhiều ngôi trường được xây dựng ngay cả ở những nơi hẻo lánh trong tỉnh, các bệnh viện được mở rộng và thiết trí theo những quan điểm rất hiện đại, các trạm xá tăng nhanh ở các miền quê. Nhiều trạm bưu điện và điện thoại góp phần làm giảm bớt sự cách biệt của cư dân miền hoang dã. Những khách sạn tuyệt diệu, những nhà trọ tiện nghi dọc theo các tuyến đường cho phép khách bộ hành di chuyển trong những điều kiện thoải mái đến nay chưa được biết đến, và cho những người đi dưỡng bệnh tìm được bên bờ biển hay vùng núi những nơi nghỉ ngơi cần thiết.

Toàn bộ các công trình kiến trúc hành chánh đã có tính đến 31-12-1929 trị giá đến 10 triệu đồng. Tính trung bình mỗi thước vuông xây dựng trị giá 50 đồng đối với nhà trệt, 80 đồng đối với nhà có tầng. Phí tổn bảo trì khoảng 2% trị giá tài sản cố định.

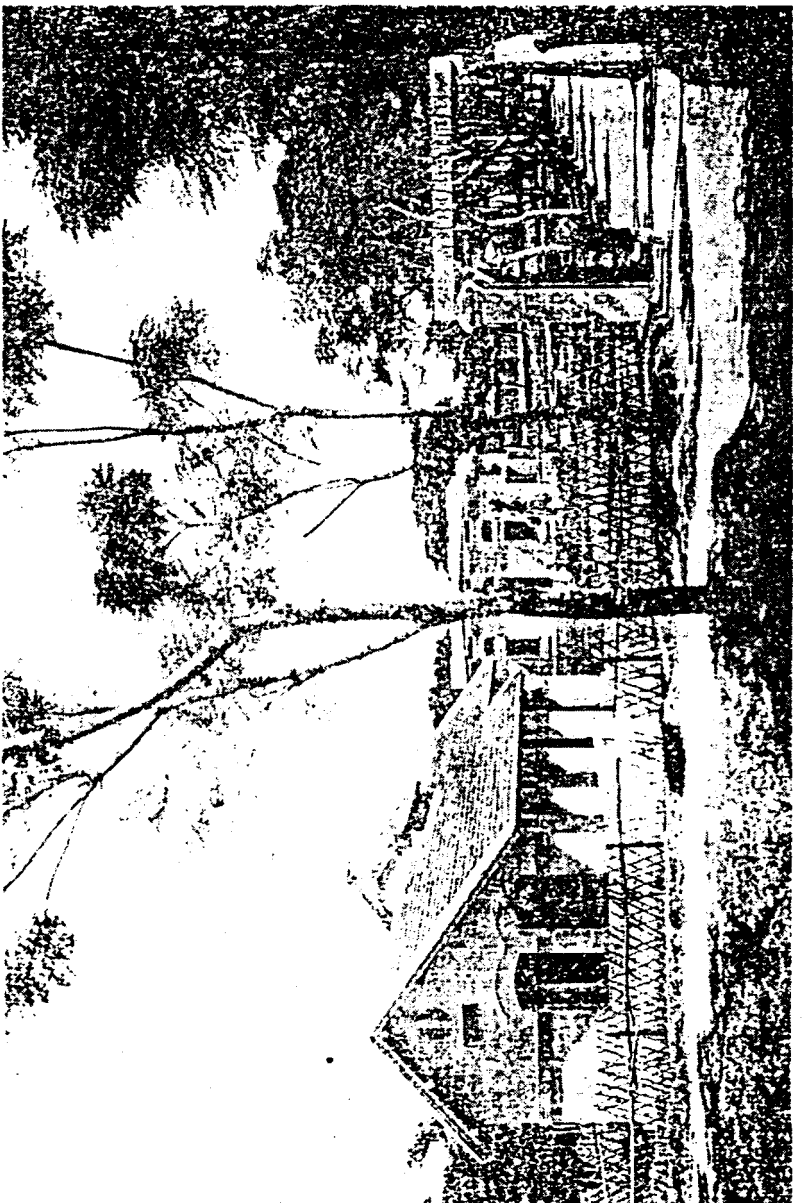
Tiết 6: CÁC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VÀ VIỆC LÀM SẠCH THÀNH PHỐ

Độc lập đối với việc xây dựng các dinh thự hành chánh, các công trình quan trọng đã được triển khai ở An-nam để cải thiện điều kiện sinh sống trong các cộng đồng dân cư và đảm bảo vệ sinh môi trường cho họ. Chính vì thế các trung tâm đô thị Huế, Đà Lạt và Hà Tĩnh đã có hệ thống phân phối nước uống; hệ thống phân phối nước ở Thanh Hóa đang được thực hiện. Các trung tâm Thanh Hóa, Vinh, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Faifo, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết và Đà Lạt đã có hệ thống điện đảm bảo việc chiếu sáng, làm quạt và làm nước đá. Nhiều dự án đang được chuẩn bị để cung cấp nước uống cho các trung tâm Vinh, Tourane, Nha Trang và Phan Thiết. Nhiều cuộc thương nghị đang diễn ra để thiết lập hệ thống phân phối điện năng cho các trung tâm Hà Tĩnh, Đồng Hới, Quảng Ngãi, Phan Rang và Tuy Hòa.

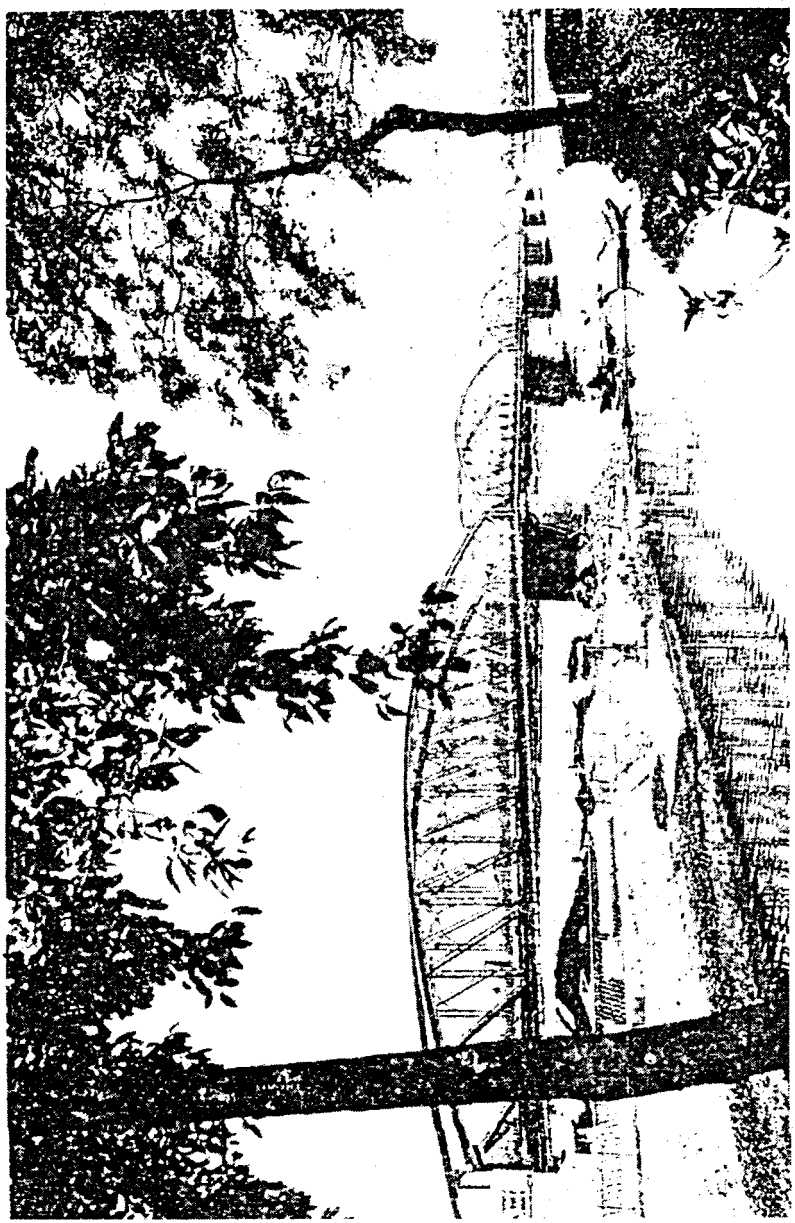
Mặt khác, nhiều chợ và nhà tể sinh đã được xây dựng, việc nghiên cứu mạng lưới cống rãnh trước đây chỉ ở trong tình trạng thai nghén sẽ được thực hiện không bao lâu nữa ở các trung tâm chính.

Tóm lại, công trình được thực hiện thật đáng kể, nhưng nó còn lâu mới hoàn tất, và nhiệm vụ của Sở Lục lộ (công trình công cộng) không ngừng tăng trưởng trước những đòi hỏi không ngừng đổi mới của quá trình phát triển kinh tế của xứ An-nam.

Nhiều tuyến giao thông được mở, đường bộ, đường sắt, và thiết trí hải cảng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển buôn bán nội địa cũng như thương mãi với các xứ khác trong Liên hiệp hay với các nước ngoại quốc. Các công trình kiến trúc xây dựng cho các công sở được quyền mở rộng tối đa



XXXI. *Một trạm xá tỉnh Quảng Ngãi.*



XXXII. *Cầu Clémenceau (Trường Tiền) ở Huế.*



XXXIV. *Toàn cảnh đập Bái Thượng, tỉnh Thanh Hóa..*



XXXV. Rừng trên cao nguyên Dắc Lắc.

theo đòi hỏi của sự phát triển kinh tế và xã hội. Các công trình làm sạch, việc phân phối nước uống và điện năng đã cải thiện các điều kiện vật chất của đời sống và vệ sinh công cộng. Cuối cùng các công trình dẫn thủy nhập điền thực hiện ở An-nam đã đem lại thịnh vượng chưa được biết đến cho đến nay đối với các vùng đã triển khai và đảm bảo cho dân chúng khỏi nỗi lo trở lại những ngày đói kém ngày xưa.

Để kết thúc xin tôn vinh sự cộng tác của người bản xứ, từ các cán sự công trình, các nhà thầu và đến những người phu khiêm tốn đã chứng tỏ một lòng trung thực và một nhiệt tình bền vững.

J.DE FARQUES
Kỹ sư, Trưởng Sở Công chánh An-nam

\+
\+ \+

CHƯƠNG IV:

SỞ KIỂM LÂM AN-NAM

Tiết 1: LỊCH SỬ - TỔ CHỨC

Tổ chức kiểm lâm áp dụng ở An-nam đầu tiên vào 1906. Cho đến thời điểm này việc khai thác rừng hoàn toàn tự do, mặc dù ngày xưa có các luật lệ của triều đình An-nam. Thật thế, rất lâu trước khi người Pháp chiếm cứ, các nhà vua đã ban hành nhiều chiếu chỉ không phải để chế định việc khai thác mà ngăn cấm hay hạn chế việc đến chặt một vài loại cây mà triều đình giành riêng để xây dựng. Đến khi người Pháp

chiếm cứ, các chiếu chỉ này không còn hiệu lực, người dân bản xứ lại trở về với thói quen tự ý vào rừng lấy những gì mà họ cần, không bị ai kiểm soát. Thời điểm này là thời điểm tình trạng phung phí đưa đến kết quả là làm cạn kiệt các loại cây quý ở những cánh rừng dễ thâm nhập, cũng như tàn phá hoàn toàn các khu rừng cạnh các cộng đồng cư dân. Trước tình hình này, cần được chấn chỉnh ngay, Chính phủ bảo hộ liền ban hành một thứ thuế đặc biệt gọi là thuế "thả gỗ" (flottage) theo nguyên tắc là buộc dân chúng hạn chế việc khai thác của họ. Nhưng đó chưa phải là vấn đề định chế hóa việc khai thác, tất cả vẫn đang ở trong tình trạng hoàn toàn tự do. Chỉ vào năm 1906 mới xuất hiện thử nghiệm đầu tiên các quy luật trước hết áp dụng ở ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Bình Thuận, tiếp đó mới lần lần áp dụng ở các tỉnh khác, cho đến ngày 13-5-1910 là ngày thành lập Khu kiểm lâm An-nam gồm các hạt miền bắc, miền trung và miền nam An-nam. Kể từ thời gian này, hoạt động của Sở Kiểm lâm mỗi năm mỗi mở rộng nhờ vào các ngân sách được ủy thác, những Sở cũng còn rất nhiều việc phải làm. Thật thế, nếu hôm nay luật lệ đã rõ ràng nhưng giới chức có trách nhiệm áp dụng còn quá ít, và nhiều tỉnh ở An-nam còn chưa có.

Sở Kiểm lâm An-nam đặt dưới quyền tối cao của Khâm sứ và chịu sự kiểm tra chuyên môn của Viện Tổng thanh tra nông nghiệp, chăn nuôi và kiểm lâm. Hiện nay nó gồm: một viện điều hành, 9 hạt, 34 phân khu.

Phân khu lâm chính là đơn vị quản lý, trên nguyên tắc nó do một viên chức người Âu điều hành, và gồm nhiều khoảnh rừng do các nhân viên gác rừng người bản xứ phụ trách với quyền hạn rất hạn chế. Các phân khu được thiết lập rải rác trên khắp lãnh thổ An-nam tùy theo tính chất quan trọng của các vùng có rừng và các hoạt động; chúng được tập họp thành

hạt để dễ kiểm tra thường xuyên. Để thực hiện các công tác này Sở kiểm lâm phải bố trí 42 viên chức người Âu, 9 cán sự người bản xứ và 232 nhân viên gác rừng các cấp. Ngoài ra còn 23 thư ký bản xứ đảm bảo các công tác văn phòng của Viện và các Hạt. Mặc dù đã sử dụng nhiều cán sự để điều hành phân khu, chức vụ này cho đến nay giành cho viên chức người Âu, loại nhân viên này hiện nay không đủ để đảm đương toàn bộ nhu cầu trong xứ và do đó Sở Kiểm lâm còn chưa có đại diện ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Kontum và Darlac. Để khỏi bỏ ngoài vòng kiểm soát các tỉnh này, sở Kiểm lâm đã phải nhờ sự giúp đỡ của Sở Thương chính và quân phòng vệ bản xứ, nhưng các viên chức ngoài ngành này vốn có công việc của riêng họ phải làm nên hoạt động của họ rất hạn chế, phần lớn thời gian họ chỉ nhận tiền thuế do các người khai thác nộp theo số sản phẩm mà chúng xuất trình, họ không thể giám sát ngay chính nơi khai thác. Cách làm này như thế chỉ là sự vạn bất đắc dĩ và lợi ích hiển nhiên của nhà nước bảo hộ là phải đeo đuổi việc tăng cường số nhân viên kiểm lâm để thực hiện tốt việc quản lý.

Tiết 2: VÙNG RỪNG

Nhiều tác giả ước tính diện tích rừng của An-nam khoảng 50.000 cây số vuông, gần 1/3 diện tích tổng cộng của An-nam. Cách ước tính này rất không đầy đủ nếu người ta không thể kể rừng đúng nghĩa mà còn kể cả các vùng rộng mênh mông không cây cối chỉ ít nhiều bụi bờ. Trái lại, nó rộng hơn thực tế nếu người ta đi vào ranh giới đúng nghĩa là rừng. Phần lớn nhất của rừng đã biến mất sau những phung phí đủ loại của người bản xứ, hoặc đang trên đường biến mất nhanh chóng để nhường chỗ cho các đồn điền nông nghiệp. Các cánh rừng giàu

có; nếu không là còn nguyên là phần lớn thuộc đất miền núi, bao trùm từ bắc chí nam dãy Trường Sơn và đôi khi chạy ra tận biển. Nhìn chung các cánh rừng ở An-nam còn rất giàu có và nguồn lợi mà chính quyền bảo hộ có thể thu được ở đó thật là đáng kể nếu biết khai thác chúng một cách có phương pháp. Nhưng rất nhiều vùng không thể đến được do thiếu đường giao thông, những cánh rừng thật sự được khai thác là những nơi có dòng nước vào sâu có thể dùng để chở gỗ ra khỏi rừng. Như thế các cánh rừng giàu có chưa thể được khai thác, trong khi các cánh rừng ở đồng bằng hay ở các dãy núi nằm ngang của dãy Trường Sơn đã từng phần cạn kiệt.

Rừng An-nam có thể cung ứng gỗ để sử dụng mọi cách, từ những loại quý nhất đến những loại thường. Sự khác biệt giữa chúng là vô hạn và thật vô cùng khó khăn để đưa ra ở đây một bản danh mục đầy đủ mà trong đó một số lớn chưa được xác định.

Trong số các loại gỗ quý hiếm có thể kể: gỗ Sao, Kiền kiền, Sến, Dâu, Chai, Sang da (dipterocarpacées), Lim, Huề mộc (bois de rose), Trắc, Cẩm lai, Cẩm xe, Go, Muông, Hoàng linh (légumineuses), Bang lang (Lythracées), Caoi, nhiều loại gỗ Gie (cupulifères), Vàng tâm (Magno liacées), các loại gỗ Goi (Méliacées). Bời lời, Chuông (Lauracées), Cẩm thi, Mun (Ébénacées), Chò, Sơn, Xoay (anacardiacées), Vap (Guttifères), Trương (Sapindacées), Trai (Tiliacées), gỗ Thông 2 đến 3 lá (conifères).

Ngoài các loại kể trên thường được dùng trong nghề mộc, làm nhà hay trong kỹ nghệ và được coi là tối ưu hoặc tốt, còn có một số gỗ khác ít được biết hơn nhưng cũng tốt. Hơn nữa các loại gỗ thông thường sinh sôi nảy nở đến vô cùng và thường được dùng làm nhà hay dùng trong kỹ nghệ. Như thế

các nguồn tài nguyên có thể có trên thực tế là vô tận về số lượng cũng như chất lượng.

Các sản phẩm hạng hai trực tiếp do một vài loại cây rừng có rất nhiều và cũng rất khác biệt là một loại hàng quan trọng: gỗ thơm, gỗ làm thuốc nhuộm; dầu thông và thảo mộc, thủ hoàng (gomme gutte), cánh kiến, v.v...; các loại vỏ cây để thuộc da, để nhuộm, để dệt vải và làm thuốc. Mặt khác rừng cung ứng nhiều sản phẩm rất quý đó là một nguồn lợi đáng kể hỗ trợ cho dân chúng bản xứ do tính chất đa dạng của chúng: cây tre mà chúng ta thấy khắp nơi là món hàng quan trọng để buôn bán với Trung Quốc và Âu châu; cây gồi (cây kè?) lá nó dùng làm đệm, buồm, nón, tơi đi mưa, lợp nhà v.v...; và biết bao sản phẩm khác cũng ích dụng như thế. Một vài sắc dân du mục sống hoàn toàn trong rừng và họ biết khai thác các nguồn tài nguyên cần thiết cho sự sống còn của họ.

Tiết 3: PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC

Rừng An-nam được chia thành hai loại: 1- Vùng rừng dự trữ, gồm các vùng núi đã biết, được đo đạc và đặt làm rừng dự trữ theo sắc lệnh của Toàn quyền Đông Dương, 2- Vùng rừng bảo vệ, gồm tất cả các cánh rừng khác. Không có khu rừng nào là tự do, tất cả mọi khai thác đều được quy chế hóa.

Vùng rừng dự trữ: Khai thác có phương pháp. Một vài rặng núi có rừng sau khi được biết và nghiên cứu nghiêm túc đều được đặt vào loại rừng dự trữ, hoặc là cấm khai thác một thời gian để tái tạo rừng, hoặc trái lại, khai thác có phương pháp nếu tài nguyên của nó còn phong phú. Trong trường hợp thứ nhất và khi hoàn cảnh cho phép các rặng núi này được coi sóc và trồng trọt nếu xét thấy cần; trong trường hợp trái lại, Sở Kiểm lâm sẽ sắp xếp trước khi giao cho các tiều phu. Đến

nay An-nam có 112 khu rừng dự trữ với một diện tích tổng cộng 854.593ha. Phần lớn các khu rừng dự trữ này gồm các loại cây đã cạn kiệt cần được để yên trong nhiều năm trước khi có thể khai thác. Trong số các khu rừng dự trữ có thể khai thác ngay, một vài khu rừng đã được bố trí sắp xếp một cách tạm thời còn số khác thì được sắp xếp hoàn chỉnh. Vì thế ngày nay An-nam có 17.523ha thường xuyên được sắp xếp giữ gìn và hơn 40.000ha đang được tiến hành bố trí giữ gìn. Công tác này đang được tích cực triển khai nhưng còn rất chậm do những khó khăn về địa hình và về số lượng ít ỏi viên chức có thể đến đó công tác.

Do những gì đã nói ở trên phần lớn vùng rừng dự trữ còn chưa được khai thác. Tuy nhiên, đã từ lâu tất cả số củi dùng để chạy đầu máy xe lửa ở miền trung và miền nam An-nam đều do các đợt đốn rừng theo phương pháp. Nhưng hôm nay việc đốt lò chạy đầu máy gần như chỉ dùng than đá và việc đốn gỗ làm củi không còn nữa. Tuy nhiên củi vẫn còn được bán ở miền bắc, gỗ được chuyển thành than ngay tại chỗ và dễ dàng tiêu thụ ở các thị trường Bắc Kỳ. Đối với loại gỗ công nghiệp, việc khai thác còn hạn chế và, nếu muốn có tiến bộ mỗi năm thì còn nhiều việc phải làm để ngăn chặn sự phá hoại của người bản xứ.

Để hiểu rõ hơn việc khai thác gỗ công nghiệp sắp đến thực hiện một cách có phương pháp ở các vùng rừng dự trữ cần phải rõ cách thức thông thường mà người ta làm ở các khu rừng được bảo vệ. Có trong tay giấy phép được đốn một số cây cùng giống, người thầu lặn lội trong rừng để tìm đủ số cây mà ông ta cần không lo lắng gì khoảng cách phải đi mà chỉ lo rút ngắn tối đa khoảng cách từ chỗ hạ cây đến dòng sông nơi gỗ được đóng thành bè. Ông ta chỉ cần một loại cây duy nhất và thường là loại quý nhất trong vùng, cũng vì thế một số lớn

tiều phu ở miền bắc suốt đời họ chỉ tìm và đốn gỗ lim. Ở vùng rừng dự trữ thì trái lại người trưng thầu được một giấy phép đốn cây buộc phải hạ tất cả những cây được sở kiểm lâm chỉ định và chỉ những cây đó mà thôi. Do có nhiều giống cây khác nhau ở rừng núi Đông Dương nên trong một cuộc trưng thầu số gỗ quý ít hơn so với loại gỗ thường rất nhiều. Người chủ thầu sẽ phải lấy ra các loại gỗ thường mà nếu khi họ khai thác ở vùng rừng được bảo vệ họ không quan tâm, tuy nhiên ở đây họ phải đốn để cải thiện cho tình trạng chung của cây cối. Trái lại, đối với những bất tiện này, việc khai thác có phương pháp ở vùng rừng dự trữ cũng cho thấy một vài thuận lợi không cần bàn cãi. Người chủ thầu được đảm bảo không bao giờ bị một người láng giềng làm phiền và có thể làm việc yên tĩnh một diện tích đã được cắm mốc rõ ràng. Sở Kiểm lâm đã đánh dấu được tất cả các cây được phép đốn, người chủ thầu biết rõ khối lượng mỗi loại cây sau khi khai thác xong, và điều này cho phép ông ta trù liệu một cách thuận lợi việc bán gỗ. Hơn nữa, ông ta có thể chuẩn bị dụng cụ một cách chính xác để làm tốt việc khai thác. Cần phải nói rằng điều làm cho người bản xứ xa lánh là nỗi lo lắng họ cảm thấy khi làm việc dưới sự kiểm soát của sở kiểm lâm. Điều này cần có sự giáo dục và nó chỉ hiệu quả nhờ thời gian và các ví dụ cụ thể. Nhiều thử nghiệm đã được thực hiện và kết quả tỏ ra đáng khích lệ khi chủ thầu đã bán hết hàng, không ngần ngại xin trưng thầu tiếp tục.

Vùng rừng bảo vệ: Các khai thác ở vùng rừng được bảo vệ trên nguyên tắc diễn ra dưới sự giám sát của Sở Kiểm lâm theo phương thức khai thác có phương pháp. Nhưng do rừng rộng mênh mông và nhân viên kiểm lâm đương nhiệm thì ít nên chắc chắn rằng phần lớn các khai thác này thoát khỏi sự kiểm soát nghiêm túc. Tuy nhiên người khai thác còn phải

chịu một vài bó buộc mà mục đích là hạn chế các tổn hại trong chừng mực cho phép. Trước hết ông ta phải xin sở kiểm lâm một giấy phép đặc biệt cho phép đốn một số lượng cây thuộc một loại được ấn định hay trích ra một số lượng án phí trong một cánh rừng được chỉ định và trong một thời hạn cố định. Mặt khác ông ta buộc phải tuân thủ một vài luật lệ như phải đốn sát đất các cây bị gãy hay hư hại do việc đốn các cây to gây ra v.v... những luật lệ mà phần lớn không hiệu quả gì khi nơi đốn cây ở xa các trạm kiểm lâm. Chỉ có luật buộc phải tôn trọng các cây mà thân nó chưa đạt được một đường kính ấn định là thật sự tuân thủ. Như thế các cây non được giữ gìn cho cánh rừng trong tương lai.

Dù thế nào đi nữa, cách khai thác này gần như tự do đã là tai hại khủng khiếp cho rừng. Người tiều phu luôn tìm kiếm các loại cây tốt bởi lẽ các khó khăn khi khai thác loại này không lớn hơn các loại cây thường, trong khi đó giá bán lại cao hơn rất nhiều, cách lựa chọn trái ngược này nhất định đưa đến sự tàn phá cây cối. Mặt khác, hằng ngày xảy ra các tổn hại không chữa được: đối với các cây lớn đã được đốn, thường người tiều phu chỉ kéo đi loại trung bình, số còn lại để tại chỗ; việc đốn và kéo các cây to qua rừng không cẩn thận làm mất đi một số cây non, gãy hay bị thương, việc chặt tận gốc để cây mau mọc lại nào cứu vãn được tình trạng. Một vài cách khai thác rừng đặc biệt tổn hại và nhất là việc khai thác trụ chống ở các mỏ đã làm cạn kiệt cây non trong tương lai. Đã từ lâu việc cung cấp trụ chống không thể thiếu cho các mỏ ở Bắc Kỳ do các khu rừng trong xứ mà phần lớn đã bị tàn phá, An-nam chưa đến độ như thế nhưng một vài vùng ở Nghệ An và Hà Tĩnh đã bắt đầu khai thác một cách nghiêm túc loại này. Để ngăn chặn tình trạng này nhiều đợt xếp đặt cho các vùng rừng dự trữ được thực hiện; chúng sẽ không đủ cung cấp trụ

chống theo nhu cầu, nhưng các tổn hại nhờ đó giảm thiểu. Tóm lại, việc khai thác ở các vùng rừng được bảo vệ như hiện nay là tai hại về mọi phương diện và chỉ đưa đến tình trạng nghèo tài nguyên một cách nhanh chóng. Phương thuốc cho tình thế này là đặt trong tình trạng rừng dự trữ các khu rừng còn nhiều tài nguyên và chăm sóc giữ gìn chúng liên tục trong chiều hướng nhằm khai thác chúng một cách có phương pháp. Đó là một công trình dài hơi, nó đòi hỏi có một số nhân viên chuyên môn hóa quan trọng.

Các công trình ở rừng: Các công trình mà Sở Kiểm lâm có nhiệm vụ thực hiện là rất quan trọng và thay đổi: mở đường trong rừng để cho phép người khai thác có thể đến nơi làm gỗ; cải thiện các đường mòn dùng để kéo gỗ ra khỏi rừng; tái trồng rừng các vùng đất bỏ hoang và cố định các đụn cát dọc bờ biển; nhiều công tác khác nhau để cải thiện cây cối; bố trí giữ gìn các vùng rừng dự trữ; kiểm tra và đánh dấu các cây được phép đốn và chừa lại ở vùng rừng trưng thầu, các công trình về du lịch.

Trong số các công trình kể trên, việc tái trồng rừng đứng hàng đầu. Trong một xứ như An-nam mà sự sống còn tùy thuộc chủ yếu vào đất canh tác được tưới nước, điều chủ yếu là có được một ngân sách trồng rừng đủ giành để đảm bảo cho hệ thống nước được đều đặn thường xuyên. Hơn nữa, các mất mát lớn lao mà hằng năm vùng rừng phải chịu do nạn cháy rừng cố ý hay tình cờ cũng như do việc khai hoang vỡ đất và các khai thác quá độ, đã đe dọa làm mất thế cân bằng cần thiết trong một tương lai gần. Việc tái trồng rừng do sở kiểm lâm thực hiện không đủ khả năng để thực hiện ước vọng chữa trị tuyệt đối tình trạng này, nhưng chúng không phải là một kế tạm thời kém tuyệt diệu. Các công tác tái trồng rừng này thực hiện khi thì ở các ngọn đồi trọc trên khắp xứ An-nam,

khi thì ở các đụn cát dọc ven biển nơi đó còn có lợi ích giữ không cho cát xê dịch. Nhìn chung việc tái trồng rừng ở An-nam cũng được theo đuổi với ít nhiều thành công. Việc chọn giống cây trồng trong mỗi trường hợp cần nhiều thử nghiệm lâu dài và tốn kém. Cho đến hôm nay các kết quả đạt được cho thấy hai giống cây sau đây đặc biệt thích hợp: cây thông địa phương đối với vùng đất trống và cây phi lao đối với đất cát. Ngoài việc trồng cây ở các vùng đất hoang, sở kiểm lâm còn cải thiện số cây cạn kiệt do việc khai thác. Việc cải thiện có được do việc làm sạch rừng, dọn trống đất gieo giống và do việc chuyển trồng các cây non giống quý, đắt giá, đã ương được. Tất cả những công tác này phải làm lâu dài và đòi hỏi một sự cố gắng bền bỉ không nản lòng do những thất bại ban đầu. Kinh nghiệm cho thấy, ở vài vùng kết quả ban đầu là số không nhưng hiện nay đang ở trên đà phát triển thành rừng. Công trình còn phải hoàn tất theo hướng này là vô tận và chỉ có thể giới hạn do ngân sách ấn định của sở kiểm lâm.

Hỏa hoạn - Rẫy: Nạn cháy rừng có thể do một nguyên nhân tình cờ, nhưng khốn thay phần nhiều lửa được nhen nhóm một cách cố ý, đôi khi do một mục tiêu xác định, thường là không do một yếu tố thừa nhận được. Người bản xứ đốt bụi bờ ở gần làng mình để dễ đi vào, để đẩy ra thú rừng, để làm mới đồng cỏ một việc làm cần thiết cho bầy gia súc của họ, để săn các con mồi lớn và thường đơn giản chỉ để được nhen lửa cháy. Để đảm bảo đạt kết quả, họ thường chờ một ngọn gió thuận lợi, nhen nhóm một bếp lửa chuẩn bị trước và hoàn toàn không lưu ý gì đến điều xảy ra sau đó.

Rừng rậm lá đủ dày tự phòng vệ khá tốt, và nếu mỗi năm nó có lùi bước trước ngọn lửa thì không bao giờ nó bị cháy trọn. Trái lại, các khu rừng thưa ở miền nam, cũng như các rừng thông ở cao nguyên Lang Biang thường bị hỏa hoạn định

kỳ, cây cối bị những tổn hại không tính được. Ai chưa đi qua các vùng này sau khi ngọn lửa đã đi qua đây thì chưa có được một ý niệm về sự tai hại do thiên tai gây ra. Khắp nơi chỉ còn lại hoang tàn và đổ nát. Các khu rừng này ở miền nam lại có một sắc thái rất đặc biệt do các cơn hỏa hoạn hằng năm gây ra: cây cối vặn vẹo, cằn cỗi, còi cọp, và hoàng toàn vắng bóng cành tươi, tất cả khiến đoán được rằng số cây cối này sắp biến mất trong một tương lai gần. Làm thế nào chống lại tai ương này ở những vùng mà dân du mục thật khó khăn để đến gần? Sở Kiểm lâm phải bất lực và chính quyền hàng tỉnh cũng thế, dù cho họ có muốn tổ chức để có thể can thiệp một cách hữu hiệu, phần nhiều họ cũng chỉ ghi nhận một sự kiện đã rồi.

Việc làm rẫy ít nguy hiểm hơn nạn cháy rừng và nếu các tổn hại do nó gây ra có đáng kể đi nữa thì chúng cũng được giới hạn trong một thửa đất đã chuẩn bị trước. Tầm quan trọng của chúng chắc chắn có thể giới hạn; chúng có thể bị cấm bởi lẽ đất tốt trồng trọt được không thiếu ở An-nam. Nhưng kết quả này chỉ có thể đạt được do một sự giáo dục kiên trì, để khỏi đưa đến những rắc rối chính trị đối với các sắc dân bán khai, họ luôn nghĩ rằng phải tôn trọng và theo đúng các tập quán mà tổ tiên họ truyền lại. Những người này đốt rừng và chính tay họ đốt và lý lẽ của họ không đi xa hơn.

Tuy nhiên khó mà giữ thái độ dửng dưng trong khi sự vô tâm hay ác ý của một vài cá nhân gây ra tai hại cho nguồn tài nguyên vô tận của tập thể. Thói quen tai hại này làm cạn kiệt một cách chậm chạp nhưng chắc chắn nguồn tài nguyên tương lai; và khi các người khai thác rừng buộc phải thâm nhập sâu hơn về phía trước để tìm kiếm các loại gỗ cần thiết cho thị trường, họ chỉ còn tìm được khoảng không. Không thể chấp nhận được rằng tình trạng này không lối thoát.

Tiết 4: THU NHẬP

Có nhiệm vụ điều hành một lĩnh vực thuộc quốc gia, Sở Kiểm lâm có quyền khai thác từ lĩnh vực này một nguồn lợi cho phép trang trải ít nhất các phí tổn điều hành. Do tình trạng địa lý, An-nam chỉ có thể xuất cảng gỗ ra Bắc Kỳ và vào Nam Kỳ. Các cánh rừng ở miền bắc và miền nam cung ứng một phần cho thị trường Hà Nội và Sài Gòn, trong khi rừng miền trung chỉ được khai thác để đáp ứng các nhu cầu địa phương. Các phí tổn vận chuyển đến các thị trường bên ngoài quá cao không cho phép người khai thác có lời. Bởi vậy mà lợi nhuận của các khu rừng miền trung tương đối nhỏ và bất biến, trong khi nguồn lợi các khu rừng ở miền bắc và miền nam tiến triển đều đặn.

Thu nhập trong năm 1929 đạt 558.648 đồng đã trang trải rộng rãi các sở phí. Song le, hiển nhiên con số này ở dưới khả năng có thể có và An-nam phải thu được lợi nhuận quan trọng từ các khu rừng của mình vào ngày mà nó có thể khai thác toàn bộ. Đó không phải là do lỗi của các đường tiêu thụ và các đòi hỏi còn cao hơn hiệu suất của việc khai thác. Nhưng các khu rừng đến trước lần lần cạn kiệt cần phải có lớp cây cối mới, đồng thời mở các con đường thâm nhập và cải thiện các phương tiện triệt hạ và làm sạch rừng. Mặt khác, chính quyền phải không ngần ngại ưu tiên cho các hội đoàn lớn có được số vốn quan trọng và chỉ có họ mới có được những vật dụng cần có và đủ khả năng thực hiện các công trình cần thiết cho phép khai thác theo phương pháp các khu rừng khó đến. Do tình trạng đó, người khai thác nhỏ phải dần dần tự hủy diệt trước các hội đoàn hùng mạnh.

G.D. FANGEAUX
Trưởng Sở Kiểm lâm An-nam

CHƯƠNG V:

KHAI KHẨN

Tiết 1: KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP

Nỗ lực sản xuất của những người canh tác Âu châu ở An-nam hướng nhiều nhất về nông nghiệp. Các dịch vụ về hầm mỏ và kỹ nghệ ở đây không quan trọng bằng dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ này bao hàm một nguồn vốn đầu tư vượt trội so với hai loại dịch vụ đầu tiên.

A. LỊCH SỬ CỦA KHAI KHẨN NÔNG NGHIỆP:

Người ta có thể phân biệt hai giai đoạn khai khẩn nông nghiệp. Giai đoạn đầu khởi sự khi chúng ta (người Pháp) đến An-nam và kết thúc khi cao su tăng giá do áp dụng kế hoạch Stevenson ở Mã Lai. Giai đoạn hai khởi đầu từ thời gian hiện nay và còn đang tiếp diễn. Trong giai đoạn đầu, các nhà khai khẩn nhắm vào nhất là các vùng dễ đi đến và đã rất đông dân: vùng bắc An-nam, vùng Đà Nẵng - Huế, vùng Quy Nhơn và về phía nam vùng Nha Trang - Phan Rang. Họ trồng mọi nơi: cà phê, cây lương thực. Đôi khi họ thực hành chế độ làm rẽ. Cách trồng trọt này đặc biệt nghiêm túc và đã lâu đời ở ba tỉnh miền bắc An-nam. Trong giai đoạn thứ hai, trái lại, việc trồng trọt nhắm vào miền nam An-nam. Nhà trồng trọt không tìm nữa các vùng đất dễ tới, gần các khu đông dân, đông nhân công và rẻ, nhưng tìm những vùng giá trị nông nghiệp cao thuộc các cao nguyên đất bazan ở dãy Trường Sơn. Đó không còn là những nhà trồng trọt riêng lẻ hoạt động một cách cá nhân trên những diện tích nhỏ hẹp mà là những hiệp

hội được thành lập ở Pháp. Những hội các nhà buôn giàu có, các nhà trồng trọt ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ họ đòi hỏi những vùng rộng lớn. Các cây trồng được hình dung không còn là cây lúa hay chăn nuôi với những phương pháp gần như khác với phương pháp của những nông dân An-nam, mà là những loại cây trồng được gọi là "giàu" như cây cà phê, cây chè, cây cao su với những phương pháp hoàn hảo nhất.

Hai cách thức hoạt động trồng trọt này khá khác biệt. Kinh nghiệm thu lượm được trong giai đoạn đầu chỉ được áp dụng một phần trong giai đoạn hai vì các phương tiện hoạt động và khí hậu hoàn toàn khác nhau. Chính vào năm 1926 và nhất là năm 1927 việc cạnh tranh để phân chia các vùng đất này thật là gay gắt. Giờ đây giá cao su đã giảm, tiền bạc ít đi, nhiều vấn đề khó khăn trong nông nghiệp phải giải quyết đã được đặt ra, đã phát triển trồng trọt chậm lại. Chỉ các đồn điền vững chắc, được điều hành tốt là còn có thể tiếp tục hoạt động; đất hoang còn nhiều. Các nhà trồng trọt mới đã có kinh nghiệm trồng cây cao su, thứ cây trồng dễ dàng, trong điều kiện tự nhiên ở Nam Kỳ, không phải tốn tiền săn sóc: các đồn điền nhiều năm nay bỏ hoang vì thiếu tiền cho cỏ tranh mọc đầy nay được khai thác lại sẽ sinh lợi trong nay mai. Cây cà phê và cây chè là những cây đòi hỏi nhiều không chỉ về tính chất của đất trồng mà còn đòi hỏi được săn sóc ngay cả nhiều năm trước khi có sản phẩm. Việc chuẩn bị cho cây cà phê và cây chè rất phức tạp và tỉ mỉ để có được món hàng giá trị so với cây cao su. Cây cà phê và cây chè là cây khó trồng và săn sóc, chúng không có được điều kiện thuận lợi ở An-nam như cây cao su ở Nam Kỳ. Miền nam Đông Dương với mùa mưa dài và mùa khô đã ngăn được sự lan tràn của sâu bệnh, lại có khí hậu hoàn toàn thích hợp cho việc trồng cây cao su. Các cao nguyên đất bazan ở dãy Trường Sơn với một mùa khô rất dài và khắc nghiệt, một ngọn gió khô và ác

liệt, đất đai bị tàn phá vì nạn đốt rừng, tất cả là những điều kiện kém thuận lợi cho việc trồng cà phê và chè. Vấn đề nhân công, trong một xứ "nước độc" mà người lao công An-nam rất sợ, càng làm cho vấn đề thêm phức tạp. Không phải cho đến khi chọn các kỹ thuật viên (chuyên gia) Hòa Lan để điều hành việc khai thác mà các khó khăn này không tăng thêm. Các kỹ thuật viên này từng trải khi thực hành ở Java trong điều kiện tự nhiên đã lầm đường do các điều kiện tự nhiên ở An-nam. Thiếu linh động họ không thể thích ứng với điều kiện ở đây. Điều đó giải thích các phí tổn quá đáng không bao giờ trả nổi của một vài hội đoàn nông nghiệp ở Kontum và Darlac.

B. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT:

Từ năm 1924 diện tích khai thác của người Âu thay đổi như sau:

	Diện tích tổng quát	*Diện tích trồng trọt*
1924	44.000ha	20.000ha
1925	59.000ha	25.000ha
1926	307.000ha	25.000ha
1927	217.000ha	28.000ha
1928	231.000ha	30.000ha
1929	190.000ha	30.000ha

Các con số trong cột thứ nhất chỉ ra tình trạng đổ xô về các vùng đất đỏ ở An-nam vào năm 1926, sau việc dồn đống người ta mới chợt nghĩ mà không thể làm cho đất trở nên giá trị. Các con số ở cột thứ hai minh chứng công trình thực tế và quan trọng trong vòng năm năm. Công trình này còn quan trọng hơn các con số. Hai mươi ngàn ha năm 1920 một nửa gồm các đồng cỏ và các ruộng xấu. Sự tăng lên trong vòng 5

năm cuối chỉ do số hécta cafê, chè và cao su được trồng tốt, đã tạo ra sản phẩm giá trị cao.

Các loại cây trồng chính chiếm các diện tích sau đây:

Cà phê 6.100ha
Chè 3.200ha
Lúa 4.500ha
Cao su 1.700ha
Đay 400ha
Cây hương liệu 50ha
Cau 20ha
Dâu 20ha
Dừa 20ha
Bồ đề - cánh kiến 60ha

Số còn lại gồm các đồng cỏ và cây trồng lương thực.

PHÂN BỔ CÁC KHU ĐẤT TRỒNG THEO TỈNH
TÍNH ĐẾN 31-12-1929

	Vùng tạm thời	*Vùng cố định*
Thanh Hóa	10.520ha	6.865ha
Nghệ An	13.406ha	3.254ha
Hà Tĩnh	1.844ha	1.213ha
Quảng Bình	828ha	141ha
Quảng Trị	4.985ha	1.893ha
Thừa Thiên	818ha	432ha
Quảng Nam	1.987ha	1.312ha
Quảng Ngãi	729ha	602ha
Bình Định	2.965ha	2.396ha
Phú Yên	300ha	265ha
Khánh Hòa	11.029ha	2.255ha

Ninh Thuận	17.419ha	5.418ha
Bình Thuận	3.312ha	1.306ha
Kontum	22.902ha	2.638ha
Darlac	37.239ha	0ha
Đồng Nai Thượng	26.991ha	2.806ha
	157.383ha	32.749ha

C. CÁC VÙNG KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP:

Người ta có thể xếp các vùng khai thác nông nghiệp vào nhiều loại nhóm tùy theo các điều kiện về đất đai và khí hậu.

a) Các vùng khai thác ở miền bắc An-nam trên miền đất đỏ, phần lớn là mới lập và trên miền đất bồi cũ hoặc mới theo phương thức xưa cũ; b) Các vùng nông nghiệp ở Quảng Trị trên vùng đất đỏ, tất cả đều mới lập, trù mật; c) Các vùng khai thác nông nghiệp ở miền trung An-nam, tất cả đều cũ. Đồn điền chè ở Quảng Nam trên thực thế là một cơ sở tái lập của một đồn điền cũ. Đồn điền mía đường ở Phú Yên mới có là một ngoại lệ; d) Các đồn điền cao su, dừa, kê, dứa, đồng ruộng ở miền nam An-nam tất cả đều cũ, các đồn điền mới chỉ là những cái cũ mở rộng; e) Các vùng khai thác nông nghiệp thuộc Kontum, Darlac, Đồng Nai Thượng trên miền đất đỏ tất cả đều mới lập.

a) Các vùng khai thác ở miền bắc An-nam

Một vài khu thuộc tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An ở vùng đất mà đất bazan phân hóa tạo thành những loại đất thích hợp với loại cây nhỏ miền nhiệt đới. Các vùng đất này muốn giữ được khả năng thích hợp với sự trồng trọt phải được phủ kín, nghĩa là ở chỗ mặt trời chúng bị làm khô cằn, và các dòng nước chảy cuốn đi các chất màu mỡ. Người ta không bao giờ biến chúng thành đồng cỏ hoặc ruộng khô. Các dân tộc thiểu

số ở An-nam khi biến các vùng rừng cây cao thành ruộng khô bằng cách đốt rừng đã đi đến chỗ làm cho trong vòng hai ba năm làm xấu đi những vùng đất đỏ tốt nhất.

Chỉ việc trồng cà phê là được khai thác. Thật thế độ cao của các vùng đất đỏ (khoảng một trăm thước) không cho phép hưởng trước được một thứ trà chất lượng cao. Ban đầu người ta chỉ trồng giống Arabica, rồi về sau bị nạn trùng đục ruỗng thân cây làm suy yếu và dễ gãy (borer) nên người ta chuyển sang trồng giống chari, nhưng giống Arabica vẫn còn thông dụng.

Đất đỏ rất thích hợp với cây cà phê, về phương diện thể chất, nhưng việc bón thêm các chất màu mỡ, dưới hình thức các loại phân bón, có nguồn gốc khoáng sản hay phân xanh là không thể thiếu nếu muốn đạt sản lượng cao. Các cây có bóng rất thông dụng. Về vấn đề nhiệt độ thì khí hậu rất tốt, người ta không sợ nạn rụng nhị hoa vì mưa gió như ở Bắc Kỳ vào mùa xuân. Mưa điều hòa là một lợi thế ở miền bắc An-nam đối với các vùng đất đỏ trên khắp An-nam trừ Quảng Trị. Chỉ các cơn bão là đáng sợ vì những tổn hại chúng gây ra.

Các vùng khai thác nông nghiệp khác ở miền bắc An-nam đều là những vùng đã cũ. Chúng được xây dựng phần lớp ở ngoài các vùng ruộng đồng, ở trên những thửa đất tương đối nghèo. Cây cà phê là cây trồng chính được dự kiến, trước tiên người ta chỉ trồng giống Arabica, rồi vào những năm gần đây trước các tàn hại của loại sâu Borer thì người ta trồng giống Chari. Một thứ đất thích hợp với sách bón phân chuồng, điều này kéo theo việc bảo tồn một đàn trâu bò quan trọng, trồng phủ đất bằng loại Tử đinh hương Ấn Độ (Lilas des indes) là những đặc điểm của cách trồng này. Sau vài năm thu hoạch tốt, khi sâu Borer bắt đầu tác hại cây thì hoạt động của những đồn điền này phải ngưng trệ.

Ở Hà Tĩnh đã từ lâu có nhiều đồn điền. Hai trong số đó đã đầu tư trồng đay trên các vùng đất bồi màu mỡ và họ hoàn toàn thành công. Chỉ việc ngâm đay mà người ta phải ngâm dưới sông là còn nhiều khó khăn vì những cơn lụt lớn và bất ngờ cuốn theo các kiện đay đang dầm. Chừng nào người ta chưa có được phương thức ngâm đay trong thùng để cứu vãn toàn bộ vụ thu hoạch thì việc trồng đay không thể phát triển. Việc trồng loại cây này dù cho do các công nhân đồn điền khai thác theo cách làm rẽ vẫn đem lại nhiều lợi nhuận cho người bản xứ. Như thế việc trồng cây này có cơ may phát triển. Cũng cần tiết lộ rằng ở Hà Tĩnh có hai đồn điền trồng duy nhất giống Chari và một đồn điền trồng giống Chari và giống Robusta.

Ở miền bắc An-nam sự phân bố mưa rất tuyệt vời. Dù cho có chỗ mùa mưa ở Lào làm ảnh hưởng đến mùa mưa ở An-nam chậm hơn.

b) Đồn điền ở Quảng Trị

Các đồn điền ở Quảng Trị hội đủ các điều kiện thiên nhiên về đất đai và khí hậu có lợi nhất.

Các đồn điền chính nằm dọc theo con đường thuộc địa dẫn đến Lào, từ Đông Hà đi Lao Bảo, trên những cao nguyên đất đỏ. Đất bao trùm nhiều cây cao nên rất giàu phấn thổ (phân mùn). Luôn luôn được che mặt trời, ít bị đốt rừng làm rẫy - người thiểu số trong vùng không nhiều. Vùng đất này không bị mất đi các đặc tính thuận lợi cho việc trồng trọt để trở thành một trong những vùng đất tốt nhất Đông Dương. Khí hậu cũng rất thuận lợi: mùa mưa ở Lào (tháng tư đến tháng 10) và mùa mưa ở miền trung An-nam (tháng 9 đến tháng giêng) đều được cảm nhận như nhau. Việc trồng trọt không bao giờ sợ khô hạn, và gió mùa đông từ hướng đông bắc cũng

yếu không đáng sợ như ở các đồn điền tại các cao nguyên miền nam An-nam.

Ở tỉnh Quảng Trị, từ lâu người An-nam đã trồng giống Arabica cho một thứ cà phê hương vị rất ngon. Nông dân bắt đầu chỉ trồng loại cây cà phê này. Rồi để quy hoạch đồn điền của mình và điều hòa thu hoạch họ trồng thêm giống cà phê Chari hạt nho, nhưng chỉ trên diện tích nhỏ. Các đồn điền vẫn chú trọng giống Arabica bán được giá hơn cà phê Arabica Bắc Kỳ.

Các quy trình trồng trọt thích ứng nhất voi các điều kiện của Đông Dương được các nhà trồng trọt theo và gặt hái thành công lớn. Việc che đất được coi là cần thiết và được cung ứng do giống cây Cassia Siamea ngẫu sinh trong vùng và cho một loại gỗ giá trị cao. Các loại phân xanh không thể thiếu để giữ đất vốn rất dốc được dùng nhiều. Trong điều kiện cho phép, như trong vùng bắc An-nam, người ta dùng phân chuồng. Các loại phân bón khoáng chất được dùng rộng rãi và đạt kết quả tốt: các phân bón a-dốt, dưới dạng amôniac giúp cây phát triển giai đoạn đầu, giai đoạn khó khăn lúc đầu, ở triền núi phía Lào cũng như ở phía An-nam do một mùa mưa quá ngắn, và người ta cũng dùng các loại phân bón pô-tát. Các loại phân bón này làm cho gỗ thêm chắc và tạo ra nhiều nhựa cho phép cây chống được sự phá hoại của trùng Borer ăn rễ cây và làm tổn hại vùng sinh trưởng của thân cây. Việc sơn thân cây bằng một chất nước có chứa thạch tín cũng tỏ ra hiệu quả khi chống lại trùng Borer.

Tóm lại, các vùng đất đỏ ở Quảng Trị, dù cho diện tích giới hạn, cũng tỏ ra có tương lai trong việc trồng cà phê. Nhờ có mưa, không khô hạn và khí hậu tốt. Đất nhiều mùn và không bị phá hại vì nạn đốt rừng làm rẫy Môi trường tự nhiên này còn thích hợp để cung ứng nhiều thứ cà phê ưa

chuộng. Đối với chất đất cần phải thêm các loại phân bón có pô-tát và a-dốt, và có thể cả vôi, để đạt những lợi ích đáng kể.

c) Các khu khai thác nông nghiệp ở miền trung An-nam.

Các khu khai thác nông nghiệp ở miền trung An-nam đều có từ xưa. Không một khu nào quan trọng và chúng cũng không mấy nhiều. Tuy nhiên có hai đồn điền, một là chè, một là mía đường, là ngoại lệ.

Ở Quảng Nam, một hiệp hội mới thành lập đã lấy lại một khu đất được trưng khai từ lâu để trồng chè. Đồn điền này xây dựng trên một thửa đất tầm thường ở một vùng khô hạn khắc nghiệt, chỉ tỏ ra có một tương lai trung bình. Các loại trà của Assam được trồng ở đây. Nhà máy cũng sử dụng các lá trà mua của người bản xứ.

Ở Phú Yên, một hiệp hội đã đầu tư trồng mía đường trong các ruộng thuê của người bản xứ. Các thửa ruộng này nằm ở trong phạm vi hệ thống dẫn thủy nhập điền của sông Đà Rằng gần Tuy Hòa. Chờ khi hệ thống dẫn thủy nhập điền này có nước người ta sẽ tưới nước bằng bơm. Đồn điền được trù liệu với bảy trăm hecta, gồm đất mua cùng đất thuê; nhà máy cũng sẽ được xây dựng. Khoảng 15 loại mía đường của Java và của Nam Kỳ được đưa vào. Năm trong số đó được giữ lại, và với chúng người ta hy vọng đạt 10 tấn đường một hecta.

d) Các khu khai thác nông nghiệp ở nam An-nam

Nhóm áp chót này gồm những đồn điền rất xưa. Một vài khu trồng lúa. Nhìn chung, nông dân đã trồng lúa trên các thửa ruộng ngày xưa đã trồng trọt nhưng rồi bỏ hoang. Một vài công trình thủy lợi lý thú đã tăng cường giá trị cho các thửa ruộng này.

Trên các đồn điền khác, nông dân đã đầu tư những loại cây trồng mới. Đó là các đồn điền cao su ở Khánh Hòa, đồn

điền dừa Tàu ở Bình Thuận, dừa ở hai tỉnh này, và các đồn điền mới lập ở Bình Thuận từ sau khi cao su tăng giá.

Trong số các đồn điền này, đồn điền của Viện Pasteur ở suối Giao, nơi đây nhiều thử nghiệm nông nghiệp được thực hiện, trở nên nổi tiếng.

e) Các khu khai thác nông nghiệp ở cao nguyên Mọi

Nhóm cuối này gồm các đồn điền ở Kontum, ở Darlac và Đồng Nai Thượng. Đây là nhóm mới nhất và là nhóm có tương lai nhất nhờ vào diện tích mênh mông của các vùng đất đỏ thuộc ba tỉnh này.

Về phương diện địa lý và thời tiết ba tỉnh này giống với Lào hay Nam Kỳ: tất cả các con sông của chúng đều đổ vào sông Mékông hay sông Đồng Nai. Dân cư ở đây thuộc sắc dân Indonésien và Malazo-polynésien, họ trồng trọt tạm thời trên các thửa đất mà họ đốt rừng để làm rẫy. Chỉ mới gần đây mới có người An-nam đến ở các tỉnh này vốn được coi là nước độc.

Các vùng đất đỏ thuộc hai loại xét về phương diện nông nghiệp.

Một loại là các rẫy cũ, giá trị nông nghiệp kém. Lửa, các mùa trồng trọt kế tục, sự tác hại của mặt trời trên đất trống, các trận mưa nhiệt đới làm trôi màu mỡ của đất không những làm cạn kiệt các loại đất này mà còn làm giảm tính chất vật lý và sinh lý của chúng đến độ người ta không thể hình dung được việc trồng trọt lại trên các thửa đất này sau khi thật sự được tái tạo. Hiện nay các vùng đất này bị cỏ tranh bao phủ hay chỉ có trồng lúa, bắp, đậu, ... cho thấy đất đã cạn kiệt gần như trọn vẹn. Các thửa đất này rất nhiều ở Kontum, rất hiếm ở Đồng Nai Thượng và Darlac.

Loại thứ hai là loại đất hiện nay bao phủ bởi loại rừng thứ cấp: trong các vùng này loại rừng nguyên sinh hình như hoàn

toàn biến mất. Loại đất này có nhiều nhất là ở Darlac và Đồng Nai Thượng. Chúng có giá trị nông nghiệp.

Cao độ của các vùng đất đỏ này rất khác biệt. Người ta thấy chúng từ 400 đến 800m trong tỉnh Kontum, trong vùng Pleiku cũng như vùng biên giới Lào còn cao hơn. Ở vùng Darlac thì độ cao của chúng kém hơn. Ở Đồng Nai Thượng đã thấy các vùng đất đỏ ở mọi độ cao; tuy nhiên cao nguyên Djiring, vùng đất rộng nhất, là ở độ cao 1000m. Nhìn chung, độ nghiêng của các vùng đất đỏ thuộc tỉnh này giống như của Đồng Nai: người ta thấy các vùng đất đỏ ở độ cao 1600m ở suối Cam Ly gần Đà Lạt, 600m kế cận Kinda, và thấp hơn ở khúc quanh lớn của sông Đồng Nai trước khi chảy vào địa phận Nam Kỳ. Hình như ở đây chỉ thuộc nguồn gốc đất bazan, nằm trong vùng rừng núi chia cách Đồng Nai Thượng với Darlac; phún xuất thạch núi lửa rải dài cho đến Nam Kỳ hiện nay tạo thành một tấm thảm nghiêng đều về phía tây nam và bị hiện tượng xói mòn cắt thành từng mảnh độ dài khác nhau và nhiều chỗ làm hiện ra những dải đất rất xưa.

Khí hậu của ba tỉnh này là khí hậu thung lũng sông Mékông, nhưng rất thay đổi theo địa phương do sự hiện diện của các dãy núi. Như thế ở các thung lũng, các đèo có khí hậu địa phương so sánh được với tình trạng diễn ra ở Quảng Trị. Nhìn chung, khí hậu gồm một mùa khô rất khắc nghiệt từ tháng 11 đến tháng tư, với ngọn gió khô đông bắc, đây là yếu tố đại hại nhất cho nông nghiệp ở Kontum, và mùa mưa vào các tháng còn lại trong năm. Mùa khô này thấy rõ từ bắc đến nam, nó bớt khắc nghiệt ở Darlac và ở vài vùng riêng của Đồng Nai Thượng cũng như trên cao nguyên Pleiku.

Với những điều kiện tự nhiên về độ cao và khí hậu thay đổi theo vùng người ta có thể rút ra các loại cây trồng được người nông dân sử dụng. Ở Kontum đó là cây chè, nhất là các

loại chè Assam và cây cà phê Arabica. Ở Darlac mọi giống cà phê, chè và cây cao su được chọn trồng dù cao su không mấy triển vọng. Ở Đồng Nai Thượng người ta thấy: cây cà phê Arabica ở độ cao 1000m, cây chè ở 1500m, cây quinquina đang được thử nghiệm thấy ở mọi nơi, các loại rau đậu ở độ cao 1000 và 1500m.

Ở ba tỉnh này, việc trồng rau đậu để tái tạo đất, bảo dưỡng nó rồi bố trí thành từng bậc, được cho là không thể thiếu. Cũng thế đối với việc trồng cây có bóng mát dùng để chắn gió, nhất là trong cách trồng cây cà phê. Loại cây này ở Kontum rất cần thiết để có được cà phê cũng như cần thiết cho chính cây cà phê.

Để giữ được sản lượng cao, nông dân dùng các loại phân bón tốt, hoặc là dưới dạng hữu cơ hay dưới dạng khoáng chất. Các khó khăn về chăn nuôi ở An-nam do các loại dịch bệnh và giá gia súc thấp đẩy nông dân đến chỗ thích dùng các loại phân bón khoáng chất và để tạo mùn không thiếu được cho cây cà phê do trồng các loại phân xanh và các loại phân bón nhân tạo.

Ba tỉnh này của An-nam với những cao nguyên mênh mông đất đỏ đã cung ứng cho các nhà khai khẩn một quy mô hoạt động rộng lớn và họ phải tuân thủ các luật lệ của phương thức trồng trọt hợp lý.

D. TƯỚI NƯỚC BẰNG BƠM:

Ngoài các khu khai thác nông nghiệp này, còn phải kể các hiệp hội tưới nước bằng bơm được các nhà khai khẩn Âu châu thành lập ở Quảng Nam. Nhờ hệ thống dẫn thủy nhập điền này có thể đảm bảo vụ thu hoạch mùa mưa và có được một vụ thu hoạch trong mùa khô. Hàng ngàn hecta ruộng có được sản lượng hằng năm tăng gấp đôi.

E. CÁC SỞ NÔNG NGHIỆP:

Để giúp đỡ các nhà trồng trọt và cũng để thử hoàn thiện các phương pháp canh tác của người bản xứ, ông Toàn quyền Paul Doumon đã sáng lập ở An-nam vào năm 1900 các sở nông nghiệp.

Trong sắc lệnh thành lập, ông nói rằng Sở "cung cấp cho các nhà trồng trọt tất cả những chỉ dẫn có thể góp phần vào sự phát triển của xí nghiệp họ".

Về sau cho đến 1926, Sở không có được một trạm thực nghiệm nào, ngoài một khu vườn ở Huế dùng để đưa vào và nhân giống các loại cây ngoại quốc. Trong số các cây khác được đưa vào như các loại rau đậu làm phân xanh hiện được các nhà trồng trọt dùng ở An-nam, chúng có do được đưa vào từ đầu năm 1926.

Sở gồm 8 kỹ sư và 2 chỉ đạo viên người Âu và 43 cán sự bản xứ mà một phần ba làm việc ở các trạm thực nghiệm nhằm vào sự phát triển các loại cây trồng mà các nhà trồng trọt Âu châu đang đầu tư.

Sở có 3 trạm thực nghiệm làm phương tiện hoạt động.

Trạm đầu tiên là trạm Pleiku, sáng lập đầu năm 1926 ở trung tâm vùng khai thác thuộc Kontum. Mục tiêu đề nghị là việc xác định các giống cà phê và chè ưu việt để trồng ở Kontum và Darlac, việc chọn giống các loại này và nghiên cứu phương thức trồng trọt thích ứng với khí hậu vùng này. Cho đến nay người ta chú trọng nghiên cứu phương thức trồng trọt. Việc chọn giống chỉ mới bắt đầu, cần phải nhiều năm nữa trước khi đạt được một kết quả.

Trạm nghiên cứu cây quinquina sáng lập năm 1927 ở Đồng Nai Thượng nhằm nghiên cứu việc trồng các giống

Cinchonas và chọn giống. Mục tiêu đối với cây Cinchonas cũng giống như đối với cây cà phê và cây chè ở Pleiku. Kết quả đạt được là thỏa đáng: việc chọn giống chỉ mới bắt đầu nhưng việc áp dụng các quy trình trồng trọt đã khá phát triển.

Trạm Cao Trai cũng sáng lập năm 1927 ở Phú Quy. Mục tiêu cũng như thế đối với hai trạm ở trên: đưa vào các cây cà phê mới, nghiên cứu phương pháp trồng trọt thích ứng và chọn giống, và cũng đưa vào các cây có sợi như đay, gai, nghiên cứu phương pháp trồng thích ứng và chọn giống. Các kết quả đạt được rất quan trọng, các điều kiện thiên nhiên trong vùng thích ứng hơn với các đòi hỏi của các loại cây trồng.

Tiết 2: MỎ

Các triển vọng về mỏ của An-nam rất lớn, nhất là vàng ở Kontum. Việc khai thác mỏ còn rất hạn chế. Từ đầu thời bảo hộ người ta chỉ thấy ba loại sản phẩm mỏ, chúng mới được khai thác gần đây:

Than trong tỉnh Quảng Nam, ở Nông Sơn.

Vàng trong tỉnh Quảng Nam, ở Bồng Miêu.

Phốt phát ở Thanh Hóa và chung cả miền bắc An-nam.

Về phương diện địa chất học, các lớp than được tìm thấy trong lớp sa thạch. Than cùng tuổi với rặng núi Đông Triều, thuộc lớp rhétien. Đó là loại than xấu.

Vàng được tìm thấy trong các mạch thạch anh cắt ngang các lớp phiến nham thuộc kỷ đệ nhất.

Phốt phát gặp trong các túi đá vôi thuộc kỷ đệ nhất. Phốt phát này xuất hiện dưới hình thức đất có chất lân với 15 đến 30% axít phốt pho.

Các lớp mỏ than và vàng đã được khai thác ở những thời gian xa xưa; các lớp phốt pho được khám phá mới đây vào 1910.

Than xấu: Các mỏ than xấu thuộc vùng mỏ Vinh Phước có một lịch sử rất biến động. Hiện nay chỉ một trong hai mỏ là còn khai thác, mỏ kia sản lượng quá yếu, chỉ hơn một nghìn tấn.

Việc xuất cảng than tuy nhiên tương đối dễ nhờ con sông Tu Bôn và các sông đào cho phép đi ra biển ở Đà Nẵng và Faifo. Trên thực tế than của Bắc Kỳ giá không mấy cao đã ngăn mọi xuất cảng và mỏ ở đây chỉ cung ứng cho tỉnh Quảng Nam.

Vào 1911, lượng sản xuất trên 7 ngàn tấn; đến 1915 là 13 ngàn tấn. Vào 1923 sản lượng còn trên 3 ngàn tấn.

Vàng: Việc khai thác vàng chỉ còn duy nhất ở Bồng Miêu. Lịch sử của nó khá giống với mỏ than. Việc khai thác hạn chế do các hội đoàn kế tục. Và sau khi giá vàng sụt vào năm 1919 mỏ bị bãi bỏ; hiện nay một hội đoàn mới lại bắt tay khai thác và mỏ trở lại hoạt động.

Sản lượng vào năm 1911 là hơn 100kg vàng và 50kg bạc; vào năm 1918, năm cuối cùng khai thác, sản lượng là 75kg.

Phốt phát: Các cuộc khai thác phốt phát ở An-nam là những cuộc khai thác đến cuối cùng và đó là những cuộc khai thác lợi ích nhất, có sản lượng tăng hằng năm. Khốn thay các lớp mỏ không được phong phú mấy.

Sản lượng như sau:

1922	600tấn
1923	54tấn
1924	3.180tấn
1925	14.962tấn
1926	4.705tấn

1927 .....6.950tấn
1928 .....8.844tấn

Tổng số trên toàn cõi Đông Dương trong năm cuối cùng này là gần 20 ngàn tấn.

Các thứ phốt phát này rất giàu sắt và alumine để chuyển thành một thứ siêu phốt phát rất mịn và rất được nông dân sử dụng.

Suối nước nóng: Trong tỉnh Phan Thiết một suối nước nóng đã được cho khai thác. Nước đã được sử dụng, hiện người ta chỉ đóng chai để bán. Nước này có chứa bicarbônát xút.

Công tác tìm mỏ: Nếu các hầm mỏ đang khai thác hiếm thấy thì các mỏ đang nghiên cứu hay đang thiết trí xây dựng lại rất nhiều. Người ta có thể kể: cờ rôm và niken ở Thanh Hóa, vàng ở Kontum và Nghệ An, chì có chứa bạc ở Đồng Nai Thượng.

Tiết 3: KỸ NGHỆ

An-nam là một xứ nông nghiệp, ít sẵn sàng để phát triển thành kỹ nghệ lớn: đường giao thông còn ít, nhân công ở đây không nhiều và ít khéo léo như ở Bắc Kỳ, các sản phẩm mỏ ở đây phân tán mỏng và không phong phú.

Nếu có một ngoại lệ thì các kỹ nghệ ở đây chỉ là sự biến cải các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp. Các cuộc làm ăn không mấy quan trọng và lợi nhuận cũng tương đối.

Các kỹ nghệ chính là:

a) Cưa gỗ và sản xuất diêm quẹt;

b) Chiết xuất các cây hương liệu;

c) Sản xuất albumine (chất đản bạch);

d) Sản xuất vôi nước và các sản phẩm phụ;

e) Sản xuất sợi và dệt lụa;

f) Nhà máy gạo;

g) Làm trà do người bản xứ thu hoạch.

Đối với bản danh sách này cần phải thêm các kỹ nghệ khác; cung cấp điện, nước, nước đá, xí nghiệp công trình công cộng và xây dựng và một vài kỹ nghệ gia đình như nghề thêu.

a) Toàn cõi An-nam là nơi sản xuất và xuất cảng gỗ, nhất là ở miền bắc và ở cực nam. Chỉ ở những vùng này mới có những hãng cưa thiết trí theo kiểu Âu châu, ở Thanh Hóa, ở Vinh nơi mà gỗ được thả đến theo dòng nước, và dọc theo con đường sắt Nha Trang - Sài Gòn, ở các vùng rừng thưa miền nam. Ở Vinh và Thanh Hóa nhờ nhân công nhiều mà có việc kết hợp sản xuất diêm quẹt với hãng cưa.

b) Chính ở miền trung An-nam là nơi thiết lập các xưởng chiết xuất cây hương liệu. Sản phẩm chính có được là dầu tràm, do chiết xuất từ lá cây Melaleuca leucadendron; về phương diện hóa học, đây là một sản phẩm giống với dầu Gomenol ở Nouvelle Calédonie.

Nhiều loại cây hương liệu khác cũng được chiết xuất (hoắc hương, chanh, chổi, v.v...)

c) Nghề nuôi vịt ở An-nam rất có lợi. Trứng vịt được muối và xuất cảng, trực tiếp thì trứng được xử lý một phần là lòng đỏ dưới dạng dung dịch, và một phần là lòng trắng dưới dạng từng tấm albumine. Hiện nay các nhà máy được biến cải để có được bột trứng sấy khô, đây là hình thức duy nhất nhờ đó trứng vịt được đưa vào nước Pháp.

d) Một hầm đá vôi có chứa đất sét ở gần Huế cho phép thiết lập một kỹ nghệ duy nhất không thuộc về nông nghiệp.

Ngoài sản xuất vôi đá, xưởng còn chế tạo gạch carô, ciment, gạch, ngói, than hầm bằng vôi đá.

e) Trong tất cả kỹ nghệ Âu Tây, kỹ nghệ lụa chắc chắn là quan trọng nhất do giá trị của sản phẩm. Lụa kéo sợi và dệt do người Việt trên khắp An-nam, đây là một kỹ nghệ rất có lợi. Người Âu chỉ lập xưởng ở miền trung An-nam, việc kéo chỉ thì ở các trung tâm trồng dâu nuôi tằm, chỉ ở Bình Định là dệt lụa. Hiện nay kỹ nghệ này đang chịu suy sụp về lưu thông hàng lụa, nó không kéo lại được giá bán kén, đó là do có sự cạnh tranh của kỹ nghệ kéo sợi và dệt vải bản xứ. Kỹ nghệ này chỉ để xuất cảng và chỉ bán được nhờ cách thức tổ chức ưu việt của nó.

f) Xứ An-nam không phải là xứ xuất cảng gạo thông thường và chỉ ngày xưa nhà máy gạo mới được coi là nhà máy quan trọng mà việc xây dựng và điều hành đòi hỏi một số vốn lớn; chỉ có duy nhất một nhà máy gạo xây dựng ở miền trung An-nam mà hoạt động chỉ diễn ra từng chặp từng hồi và thay đổi tùy theo các vụ mùa. Những năm cuối gần đây, theo gương của Nam Kỳ người ta xây dựng những nhà máy gạo nhỏ ở miền nam An-nam. Đây là một vùng giàu có, nơi mà người An-nam không còn tự buộc mình xay lúa giã gạo bằng tay.

g) Các nhà máy thiết trí tốt để xử lý các lá trà do người bản xứ thu hoạch, đã được dựng lên ở miền trung An-nam. Việc tinh chế trà này gặp phải khó khăn khi muốn tạo được một thứ trà có chất lượng cao với lá trà bản xứ trồng theo cách thức bản xứ.

F.ROULE
Kỹ sư nông nghiệp

NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: CRISTOFORO BORRI

TỰA CỦA L.CADIÈRE

Đây là một công trình đích thực mà chúng ta dành cho linh mục Cristoforo Borri, trong tập sách nhỏ này của tạp chí.

Ông thật xứng đáng.

Cristoforo Borri là người đầu tiên viết về An-nam, về án phí, con người, chính quyền, tín ngưỡng, phong tục tập quán của nó. Ông đã miêu tả rất chính xác. Ông chỉ ở 5 năm trong các vùng chung quanh Đà Nẵng hay trong tỉnh Quy Nhơn. Nhưng cũng đủ để nhìn thấy một cách chính xác và gần như toàn vẹn. Ông được hỗ trợ nhờ hiểu biết ngôn ngữ địa phương, một điều vô cùng hiếm hoi và may mắn. Trong thời kỳ này, ông hẳn là người Âu thứ hai dấn thân vào công cuộc nghiên cứu này. Nhưng điều đó không đủ giải thích lợi ích mà bản tường trình của ông đem lại cho chúng ta. Cristoforo Borri là người có tinh thần ham hiểu biết. Ông đã tìm hiểu một cách nghiêm túc cái thế giới quanh ông và nếu chúng ta xét đến những khó khăn gặp phải ngày nay khi chúng ta muốn có những chỉ dẫn chính xác về một vài vấn đề và nếu chúng ta đặt mình vào thời đại của Cristoforo Borri, chúng ta mới thấy đúng được sự kiên tâm bền chí, thông minh mẫn tiệp của vị thừa sai, người đã tập hợp được những ý niệm rõ ràng và

chính xác về những điều hoàn toàn mới mẻ đối với một người Tây phương.

Người ta có thể nói rằng bản tường trình của ông là một kiểu mẫu được nhiều người sau mô phỏng. Các vị thừa sai, các nhà du hành đến sau ông, họ miêu tả Đàng Trong hay Đàng Ngoài bằng cách làm đúng theo lối phân chia mà ông đã làm trong tác phẩm ông. Trong một vài đề tài, lại có những bản sao chụp mà người ta sao chụp lại của ông, đôi khi dùng lại cả chính những từ ngữ về các con voi, tổ én, nghệ thuật y học, sự khéo léo của các pháo thủ Việt Nam, trái mít hay trái sầu riêng v.v... Có một điều đáng tìm hiểu về sự tùy thuộc vào Cristoforo Borri của những người này, người khác, những tác giả khác nhau đã nghiên cứu về Việt Nam thời xưa, và về những điều vay mượn mà họ đã làm đối với người đầu tiên so với tất cả.

Nhưng ngay cả những đề tài được các người kế tục ông lấy lại, ông vẫn luôn nổi bật về sự phong phú chi tiết, về sự giàu có các sự kiện sống soi sáng vấn đề trong một ngày sống động hơn. Và chính vì vậy mà lúc tạp chí Đông Dương (Revue Indochinchinoise) tái bản bản tường trình của Cristoforo Borri, người ta đã sai lầm khi gạt bỏ phần II: phần cung ứng cho chúng ta về tín ngưỡng, phong tục, tôn giáo của người Việt đương thời, những chi tiết mà chúng ta không tìm thấy ở nơi nào khác. Thật là một đề tài tìm tòi hay đẹp, một công cuộc nghiên cứu hùng hậu về những tín ngưỡng xưa cũ của người Việt khi người ta lục lọi trong các công trình của các vị thừa sai ngày xưa, của những nhà du hành thuở trước, và người ta rút ra từ đó những gì liên quan đến khi thì nền hành chánh của xứ này, khi thì phong tục tập quán của cư dân địa phương.

Về một vài vấn đề riêng biệt của đời sống bệnh nhân thì Cristoforo Borri là người duy nhất đã cung ứng cho chúng ta, ít nhất là với biết bao chi tiết. Chính ông đã nói với chúng ta

về thói quen rửa chân trước khi vào nhà lúc trời mưa, cách thực hành làm tháo mồ hôi; cũng chính ông đã miêu tả cho chúng ta với sự thực đáng căm phẫn, các bữa tiệc linh đình hoang phí, tụ tập hàng trăm thực khách, vào dịp một ngày lễ trong làng, ở một đám tang, một đám cưới hay đám khao vọng sắc phong.

Ngay về phương diện lịch sử, khi ông nói với chúng ta về tình cảm của Sãi Vương đối với hai người anh của ông là Hạp và Trạch đã nổi lên chống nhà vua của họ, ông đã hóa giải sự không tương hợp giữa hai tác phẩm lịch sử, ông đã tạo dựng lại hai tác phẩm xưa hơn kể theo ngày tháng và chứng tỏ từ đó rằng tác phẩm mới hơn đã cung cấp một cách giải thích được làm mới lại, để cứu vãn uy tín của Sãi Vương.

Cristoforo Borri là một trong những người Âu đầu tiên, đúng là người thứ hai sau linh mục François de Pina, người đã dấn thân vào công cuộc nghiên cứu Việt Nam. Và bản tường trình của ông chứng tỏ điều đó, ông có một hiểu biết rất đầy đủ, tuyệt diệu về ngôn ngữ địa phương vào thời kỳ này. Người ta phải nghĩ đến những khó khăn mà ông phải đương đầu khi chỉ được giúp đỡ do một vài người thông ngôn khốn khổ chỉ biết vài tiếng hiếm hoi cho việc trao đổi buôn bán. Không kể đến các âm của ngôn ngữ, các dấu mà ông phải phân biệt cái này với cái khác, ông đã phải giải quyết vấn đề phiên âm tiếng Việt bằng chữ viết Âu châu và ông đã để lại cho chúng ta trong bản trường trình của ông những tiêu bản quý báu về các phác thảo đầu tiên của chữ "quốc ngữ", một thứ "quốc ngữ tiền A. De Rhodes". Khi người ta dò tìm đến việc nghiên cứu sự hình thành chữ "quốc ngữ", những phác thảo của linh mục Cristoforo Borri sẽ là một lợi ích lớn lao.

Và cuối cùng Cristoforo Borri còn là một vị thừa sai. Ông đứng hàng thứ 6 trong danh sách những linh mục Dòng Tên

đầu tiên thâm nhập Đàng Trong. Nhưng sự thật tôi nghĩ rằng trước ông người ta phải kể các linh mục François Busomi và Francois de Pina, những người đã thật sự phụng sự ở Đàng Trong. Linh mục Pierre Marquez đến cùng thời gian với ông. Tóm lại, chính ông và với những linh mục mà tôi vừa mới kể tên là những người đầu tiên cải đạo cho người Việt Nam theo Thiên Chúa giáo, nếu không ở Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam thì ít nhất cũng ở Nước Mặn tỉnh Bình Định. Ký sự mà ông đã thực hiện cho chúng ta về những sự kiện này đã cho chúng ta biết về cá nhân và số lượng những người cải đạo đầu tiên, về các lý do khiến họ cải đạo, dùng để giảng dạy Thiên Chúa giáo, về những nhà thờ đầu tiên xây dựng ở Đàng Trong. Và tất cả những tiết lộ này, chỉ kể đến khía cạnh lịch sử đã là một lợi ích căn bản, bởi vì chính từ đây sẽ dẫn đến các hoạt động chính trị của các nước phương Tây ở Đàng Trong. Đối với giáo dân thì đây là những kỷ niệm gia đình có một giá trị không thể không được thẩm định.

Như vậy người ta thấy rằng với biết bao lý lẽ, tôi không nói miễn thứ mà là xác nhận hoàn toàn sự quan trọng của công trình tuyệt diệu mà chúng ta giành cho Cristoforo Borri.

Chúng tôi đặng lại, trước hết, phần nghiên cứu của người đáng tiếc thương, Charles B. Maybon, về Cristoforo Borri và về những ấn bản của bản tường trình của ông. Như tôi đã nói, khi công bố bài này lần nữa, không những chúng tôi cung ứng phục vụ độc giả của chúng tôi mà chúng tôi còn có ý gợi lại ký ức về một người làm việc chính trực và không biết mệt mỏi là ông Ch. B. Maybon, và để người Đông Dương ngày nay biết đến một kho tàng chỉ dẫn về mọi loại liên quan đến miền đất thuộc địa này đó là tờ tạp chí cũ *Revue Indochinoise*.

Tiếp đó, chúng tôi cung cấp bản dịch công trình của Cristoforo Borri do trung tá Bonifacy thực hiện. Hỡi ôi đó

cũng là một người đã khuất mà chúng ta phải từ biệt, đó còn là một người thợ tốt trong việc tìm tòi nghiên cứu về Đông Dương và cũng là một người bạn. Bản dịch này ông thực hiện với tất cả tình yêu của mình, chú thích rất cẩn thận, là công trình cuối cùng của ông. Niềm tán thưởng của chúng ta tăng thêm cùng với lòng biết ơn.

Cuối cùng tiếp theo hai công trình này, chúng tôi cho công bố một bức thư được tìm thấy ở thư viện quốc gia. Mặc dù ảnh chụp mà chúng tôi chụp tư liệu này có tính chất thuần tư liệu và không để in lại trực tiếp, việc khảo sát vẫn đáng ưa thích, với tình trạng rõ nét và ngay ngắn giữa các dòng chữ, chúng tôi nghĩ rằng đã đem lại cho tư liệu tình trạng nguyên bản của nó, vì tầm quan trọng của nó.

Thật thế, ở đó chúng tôi có một bức thư của linh mục Gaspa Luis, viết từ Macao, ngày 17-12-1621. Thư này được gởi cho các vị cai quản các linh mục Dòng Tên, linh mục Mutio Vitelleschi ở Rome. Đây là một tư liệu chính thức, mang tất cả sự bảo đảm về tính xác thực và chân chính. Chỉ cách 6 năm sau khi các vị thừa sai Dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong, bức thư nói cho chúng ta về các công việc ban đầu, về thành công và triển vọng của họ. Thư nói đến chính xác các biến cố mà linh mục Cristoforo Borri đã cho chúng ta biết. Nhưng người ta có thể thấy khi so sánh với bản tường trình của Borri rằng không phải vị thừa sai này đã cung cấp tin tức cho linh mục Gaspar Luis. Chúng ta thấy trong bức thư này một quan điểm khác do từ các linh mục khác, khá tương hợp với Cristoforo Borri mà những điều xác nhận của vị này về các việc đó có một thẩm quyền lớn hơn, nhưng cũng có vài chi tiết khác biệt mà qua đó ta thấy có sự kiểm tra nghiêm túc.

Thật thế, như chúng ta sẽ thấy trong các chú thích mà chúng tôi thêm vào tư liệu này, bức thư có thể xem như tái

thực hiện hai bức thư hay hai bản tường trình. Bức đầu tiên nói về các sự kiện xảy ra ở Cacciam, không xa thành Quảng Nam hiện nay, ở Hội An, ở Đà Nẵng và trong các vùng lân cận. Tác giả bức thư có thể là linh mục François de Pina, có thể là linh mục Pierre Marquez những người hình như đã là bề trên cai quản vùng này. Nhưng trong mọi trường hợp phần lớn các sự kiện mà tác giả đề cập đều liên quan đến linh mục François de Pina. Bức thư thứ hai kể chuyện cùng thời kỳ đó, nghĩa là vào cuối 1620 và năm 1621 ở Nước Mặn thuộc tỉnh Quy Nhơn hiện nay thời đó được gọi là Poulocambi. Tác giả là linh mục Buzomi, bạn đồng sự cùng vùng của linh mục Cristoforo Borri. Vị này trong bản tường trình của mình đã lấy lại các sự kiện nhưng như chúng tôi đã nói, với các sự khác biệt.

Từ đó chúng ta thấy lợi ích của bức thư này. Thật thế, trước cả bản tường trình của Cristoforo Borri, tư liệu này là tư liệu xưa nhất mà chúng ta có về buổi đầu truyền bá đạo Thiên Chúa ở Việt Nam.

Để kết luận, phải chăng chúng tôi gần như đã phạm một sai lầm khi xếp Cristoforo Borri vào số những Âu đã thấy Huế xưa? Cristoforo Borri đã sống ở Đàng Trong từ 1618 đến 1622. Vào thời này Huế chưa hiện hữu, hay nếu có trong khung cảnh này một ngôi đền trên đồi Thiên Mỗ, hay tháp Khổng Tử, hoặc có một vài làng, thì các vị chúa của xứ Huế hẳn chưa quyết định cố định ở Phước Yên cách Huế hiện nay 10km về phía bắc. Vị chúa này đã cư ngụ ở đâu trong những năm Cristoforo Borri sống ở Đàng Trong? Phải chăng ông luôn ở tại căn cứ cha ông là Nguyễn Hoàng đã dựng ở Ái Tử rồi Trà Bát cách Quảng Trị hiện nay vài km về phía bắc hay là ông trú ngụ ở Kẻ Chiêm gần thành Quảng Nam hiện nay, nơi con ông là ông hoàng tên Kỳ làm trấn thủ? Một vài tư liệu, một vài chỉ dẫn tỏ ra thiên về giả thiết thứ hai.

Dù sao trong mọi trường hợp, Cristoforo Borri chưa bao giờ thấy Huế, ngay cả ông có mặt vào lúc trước khi nhà Nguyễn dựng nghiệp cố định ở đây. Nhưng ông đã viếng Đàng Trong vào thời kỳ xa xưa mà ông đã là người đầu tiên mô tả xứ sở và cư dân ở đây. Ông có những danh nghĩa đủ để được kể là một trong số những người Âu đã thấy Huế xưa. Ông đã thấy Huế trước cả khi Huế hiện hữu.

LE CADIÈRE

GHI CHÚ VỀ CRISTOFORO BORRI VÀ VỀ CÁC ẤN BẢN CỦA BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA ÔNG

CHARLES B.MAYBON

I

Tác giả bản tường trình này là một vị thừa sai Dòng Tên sống vào thế kỷ XVII. Ông tên là Cristoforo Borri hay Burus ghi trong các ấn bản khác nhau tác phẩm của mình nhưng cái tên này bị thay đổi khá nhiều. Theo một bản tường trình viết ở Portugal vào năm 1627, chúng ta thấy ông được gọi là Burro khi ông ở Ý, và vì bấy giờ ở đây Burro có nghĩa là con lừa, nên ông được gọi là Bruno, Pietro Della Valla lại nói: "Ông mang tên Brono lúc ở Ấn Độ, bởi vì tên Boro của ông theo tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa là một điều xúc phạm lễ nghi. Borri, Burrus, Burro, Bruno, Boro, Brono. Đó là những biến thái cũng không đủ giải thích sự thay đổi chỗ cư ngụ của nhà du hành, chúng ta sẽ thấy rằng một dịch giả người Anh gọi ông là Barri nhưng đây hẳn chỉ là một lỗi lầm về in ấn.

Borri sinh ở Milan vào năm 1583 và chết ở Rome ngày 24-5-1632. Ông vào phái đoàn Dòng Tên ngày 16-9-1601 và đi sang Ấn Độ vào năm 1615. Tác giả bản dịch tiếng Anh đăng trong tập các cuộc du hành của Churchill, nói rằng Borri sống 5 năm ở Đàng Trong, không xác định từ đâu ông có được thông tin này, ông ta lại thêm rằng Borri nói rất thành thạo

tiếng địa phương ở đây. Một người đi trước dịch giả này, Robert Ashley nói rằng Borri đã sống vài năm ở Đàng Trong. Tác phẩm "Les voyages et travaux des Missionnaires de la compagnie de Jésus" (Các cuộc du hành và công tác của các thừa sai Dòng Tên) năm 1618 đến 1621. Và chính tác phẩm này, đã cung cấp (ở trang 386) danh sách các thừa sai Dòng Tên đến Đàng Trong từ 1615 đến 1683, người ta thấy tên của Borri thứ 9 trong danh sách, với xác định các thời điểm: 1618 - 1621. Đó là điều chính xác - Nhưng về thời kỳ ông trở về châu Âu chúng ta không thấy có chỉ dẫn nào. Pietro Della Valle gặp ông ở Goa vào năm 1623. Lúc này ông đã trở về Âu châu chăng? Điều này ít có thể xảy ra.

Theo một bản tường trình khác mà ông là tác giả thì có thể ông đã viếng các xứ Ấn Độ phía tây, Nhật Bản, Trung Hoa, Ethiopie, đảo Saint-Laurent (Madagasca) v.v... Trong bản tường trình viết ở Portugal năm 1627 linh mục Le Jeune homme nói về Borri "Con người này đã đi qua biết bao nơi trên biển cũng như đất liền, qua tất cả miền Viễn Đông và châu Phi, ông đã quên đất mẹ Ý Đại Lợi và không còn nhớ tiếng Latin của mình".

Nhưng nếu ta không biết vào lúc nào ông đã trở về Âu châu chì chúng ta biết rằng ông đã dạy Toán ở Coimbre và ở Lisbonne, và vua Philipe, Hoàng đế Tây Ban Nha đã triệu ông đến Madrid để ông trình bày cho nhà vua các khám phá của ông liên quan đến chiếc địa bàn. Borri với tư cách là nhà du hành lớn hẳn có nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nghệ thuật hàng hải, ông đã có một tác phẩm "Traite de l'art de naviguer" (Nghiên cứu về nghệ thuật hàng hải), hiện là một bản thảo ở Evora và một: "Hướng dẫn để dễ dàng du hành ở các xứ Ấn Độ" (Introduction pour faciliter le voyage aux Indes) còn dang dở. Theo bản tường trình của linh mục Le Jeune-homme, Borri đã tìm ra phương thức "để biết các khoảng cách

kinh độ từ đông sang tây và phương pháp mới để đi biển dễ dàng, điều này theo như người ta tin tưởng, rất được hoan nghênh và phổ biến ở đây".

Ông cũng nghiên cứu thiên văn, và thư viện của Phái đoàn Dòng Tên có dẫn chứng nhan đề một tác phẩm của ông về 3 tầng trời. Linh mục Le Jeune homme nói rằng: "Ông phát kiến một quan điểm liên quan đến các tầng trời; chúng là chất lỏng và chúng chỉ là 3 tầng trời, một chúng ta gọi là không khí, một tầng khác giành cho các hành tinh hay ngôi sao và tầng khác nữa là Lempyrec. Điều này vào thời của linh mục Aquanaha đã quảng bá ở Rome và do đó ông đã bị khổ nhục".

Phương châm của ông không làm các bề trên của ông vừa lòng. Phần khác, trong những hoàn cảnh khác, khi đúng khi sai mà những nguồn chỉ dẫn sai lầm không cho phép phán đoán chính xác. Borri đã than phiền về các lệnh của Phái đoàn Dòng Tên, và rồi ông đã rời bỏ năm 1632, một thời gian ngắn trước khi chết.

Những tháng cuối cùng của đời ông thật đặc biệt sôi động, một bức thư viết tay và chưa được công bố gởi ở Rome ngày 15-7-1632 do linh mục Venot gởi linh mục Ayrault cho biết rằng: "linh mục Borri ra khỏi Phái đoàn năm 1632, để vào tu viện 'Bernadins de S^{te}-Croix de Jésusalem" ở Rome với giấy phép của Giáo hoàng để thi hành nhiệm vụ sau 3 tháng học tập. Sau thời gian này vị tu viện trưởng không muốn nhận ông. Ông lại đi sang một nhà trong hệ thống Citeaux mà sau vài tuần lại bị xua đuổi. Ông khởi tố các cơ sở tôn giáo này bằng một biên bản mà ông thủ đắc. Khi sắp đưa nó đến cho một vị giám mục, một "tai nạn" đã đến với ông, người ta đặt ông lên giường và ngày hôm sau ông mất (24-5) ở tại nhà vị giám mục, "Không thuộc Dòng Tên, không thuộc dòng Bernadins, cũng không một giáo phái nào".

II

Các ấn bản của bản tường trình Borri có rất nhiều.

Chúng tôi sẽ liệt kê chúng theo ngày.

Bản tường trình được viết bằng tiếng Ý dưới nhan đề:

"Relatione della nvva Missione delli PP. Della Compagnia, Di Giesu, al Regno della Cocincina, Scrita dal Padre Cristoforo Borri, Millanese della Medisina compagnia, Che fu vno di primi ch'entrofono n detto Regno. Alla Santità di N.Sig.Vbano PP. Ottavo In Roma Per Fracesco Corbelleti MDCXXXI Con licenza dé Superriori (petit in -8^{e}-, 231 pp).

Cùng năm đó xuất hiện bản dịch Pháp ngữ:

Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine. Traduite de l'Italien du Père Cristoforo Borri Milanois, qui fut un des premiers qui entrèment en ce Royaume. Par le Père Antoine de la croix, de la mesme Compagnie. A lille, De l'Imprimerie de Pierre de Rache, à la bible d'or; 1631. Avec privilège et Approbation (petit in 8^{e}, 233pp).

(Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục thuộc Phái đoàn Dòng Tên ở vương quốc Đàng Trong. Dịch từ bản tiếng Ý của linh mục Cristoforo Borri, người Milan, là một trong những người đầu tiên đi đến vương quốc này. Do linh mục Antoine de la Croix, thuộc cùng Phái đoàn. Ở Lille, Nhà in Pierre de Rache, cho dùng thứ Thánh Kinh vàng", 1631. Với quyền hạn cho phép và duyệt y. Khổ sách số 8, 223 trang).

A. De Belle combe, Barbié du Bocage và "les voyages et Travaux des Missionnaires de la compagnie de Jesus" (Các cuộc du hành và công trình của các thừa sai thuộc Phái đoàn Dòng Tên) (tr.378, m.I), cho rằng Rennes là nơi xuất bản bản

dịch của linh mục Antoine de la Croix, không nghi ngờ gì nữa đó là một sai lầm của người đầu tiên rồi người thứ hai lập lại và tiếp đó là các giáo sĩ Dòng Tên. Mặt khác, ấn bản khổ sách n^0-8 của Rennes, Barbié du Boage có dẫn rằng một ấn bản khổ sách 12 đã được in ở Paris cũng vào năm 1631. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của ấn bản này.

Vào năm 1632, xuất hiện một bản dịch bằng tiếng Latin ở Vienne và một bản dịch bằng tiếng Hòa Lan ở Louvain.

"Relatio de Cocincina R.P.Cristoforo Borri e Societate jesu, ex Italine reddita pro Strena D.D.Soladibus Inclytae Congregationis Assumptae Dciparae in domo Professa Societatis Jesus viennae Austriae. Excudibat Michaël Rictuius, in novo mundo Anno MDCXXXII (8^e, 142pp)".

Tác giả bản dịch này là Jean Bucellini [1], và không phải là Jean Bucellero như Barbié du Bocage nói. Mặt khác, tác phẩm khổ sách $n^0$8 theo thư viện Dòng Tên và không phải là khổ số 4^e.

Đây là nhan đề bản dịch tiếng Hòa Lan mà tác giả là linh mục Jacobas Susius [2].

"Historie van cene nieuwee Seyndinghe door de Paters der Societeyt Jesu in't ryck van cocincine. In't Italiaens gheschreven door P.Cristophorus borri Melanois - Der Socieyt Jesu, cene die onder de cerste in dit Rijk zijn ghegaen. Ende

---

[1] Sinh ở Brescia năm 1600, chết ở Vienne năm 1669 (so sánh: Bibliothique... t.II, sưu tập 312 - 316). Chúng tôi trích dẫn nhan đề bản dịch theo bài của Bucellini, bài về Cristoforo Borri, không cho trọn vẹn nhan đề và có một lỗi nhỏ về in ấn.

[2] Sinh ở Bruges năm 1590, chết ở Louvain vào 1639. Chúng tôi trích dẫn nhan đề bản in theo bài của Susius (t.III, sưu tập 1718 - 1721); bài Borri không cung cấp trọn vẹn nhan đề.

verduytscht door P.Jacobus Susius der selve Socieyt. Jot Loven by de Weduwe van Hendrick Haestens, 1632 ($n^0 8^e$-, 203pp.sld).

Vào năm 1632, ở Lille, theo A. De Belle combe xuất hiện một bản dịch tiếng Pháp mới [1]. Chúng tôi không thấy bản dịch này được dẫn chứng nơi khác.

Năm 1633 xuất hiện một bản dịch tiếng Đức và một bản dịch tiếng Anh. Bản thứ nhất xuất bản ở Vienne do nhà xuất bản của bản dịch tiếng Latin.

"Relation von dem newen Konigreich Cochinchina ... aus dem Welsch und Latin verseuscht Gedruckkt zu Wien in Oesterreich bey Michael Rickhos - 1633 (8^e - 143pp)".

Bản thứ hai là của Robert Ashley; nó chỉ gồm phần đầu của bản tường trình, phần trình bày "hiện tình". Nó được đề tặng cho phái đoàn các xứ Ấn Độ. Và đây là nhan đề:

"Cochinchina containing many admirable Rarities and singularities of that Century. Extracted out of an Italian Rolation, lately presented to the Pope, by Cristoforo Borri, that lived certaine yeeres there. Anhd publishied by Robert Ashley. London, printed by Robert Raword, for Richard Clutterbuck and are to be sol at the signe of the Ball inm little Britaine - 1633.

Trong nhan đề mang dòng đề đầu dòng như sau:

"Cum hae persuasione videndum est: Non sum uni angulo nutus: Patris mea tohus hie mundus est - seneca".

Về bản dịch này của R.Ashley chúng ta ghi nhận rằng Barbié du Bocage viết tên Atsley (tr.4, số 21), và sai lầm được

---

[1] Cùng bản tường trình, dịch từ bản tiếng Ý sang tiếng Pháp - Lille, 1632, khổ 12" (Sđd, tr.338).

lập lại trong "mission de la Cochinchine et du Tonkin" (Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài) (tr.378, n°1).

Bây giờ đến năm 1704 ta tìm thấy một bản dịch mới bằng tiếng Anh và đăng trong Collection Churchill. Thư viện của Phái đoàn Dòng Tên đã nói ra một cách sai lầm rằng bản dịch này là một bản in lại bản của R.Ashley. Chúng ta không thể xét ấn bản đầu tiên của tác phẩm "Voyages and Travels" (Các cuộc du hành và du lịch) nhưng chỉ có thể giả thiết rằng ấn bản thứ hai cung ứng một bản in khác với bản đầu tiên. Hoặc bản văn bản của ấn bản 1732, mà chúng ta đang nghiên cứu không liên quan chút gì đến ấn bản của R.Ashley và đằng khác bản tường trình được dịch toàn bộ: phần đầu viết về "hiện tình" và phần hai mà R.Ashley đã bỏ qua, thì nói về tình hình tín ngưỡng của Đàng Trong".

Mặt khác, sưu tập các chuyến du hành của Pinkerton xuất bản năm 1811 in lại một cách chính xác văn bản của "sưu tập Churchill" đây là nhan đề của bản tường trình trong 2 sưu tập này, nhan đề này khác với nhan đề của R.Ashley:

"An account of Cochin - china in two parts - the first part treats of the Temporal state of that Kingdom - The second of What concerns the spiritual - Written in Italien, by the R.F.Cristopher Borri, e Milanez of the Society of Jesus who was one of the first Missioners in that Kingdom".

A.De Bellecombe công bố một bản dịch mới bằng tiếng Pháp vào năm 1852: "Mission en Cochinchine" (Sứ mạng ở Đàng Trong), Paris, 1852, (in - 8°).

Cuối cùng tác phẩm "Voyages et trauvaux des Missionnaires de la Compagnie de Jesus" (Các cuộc du hành và công trình của các vị thừa sai thuộc Phái đoàn Dòng Tên), trong tập III, sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài (Mission de la

Cochinchine et du Tonkin) xuất bản năm 1858, cung cấp bản dịch của các chương II, chương III, và chương IV của phần đầu (tr.365 - 378), bản dịch này có khác chút ít so với bản dịch của linh mục De la Croix, hay nói chính xác hơn, đây có thể coi là bản của De la Croix được tân trang [1].

---

[1] Tổng kết có 12 (hay 15) ấn bản hoặc in lại của bản tường trình Borri.

1631* Edition italienne de rome (ấn bản Ý ở Rome)

* Bản dịch tiếng Pháp ở Lille

* Bản dịch tiếng Pháp ở Rennes (? A. De Bellecombe; Berbié du Bocage; voyages et travaux...)

* Bản dịch tiếng Pháp, khổ giấy 12 ở Paris (? Barbié du Bocage).

1632 * Ấn bản tiếng latin ở Vienne

* Bản dịch tiếng Hòa Lan ở Louvain

* Bản dịch tiếng Pháp ở Lille (? Bellecombe)

1633 * Bản dịch tiếng Đức ở Vienne

* Bản dịch một phần tiếng Anh của r.Ashley (London)

1704 * Bản dịch đăng trong sưu tập Churchill

1732 * Ấn bản lần thứ hai của sưu tập Churchill

1744 * Ấn bản lần thứ ba của sưu tập Churchill

1811 * Bản dịch đăng trong sưu tập Pinkerton

1852 * Bản dịch tiếng Pháp ở Paris (? Bellecombe)

1858 * Bản dịch một phần trong "Voyages et Travaux des missionnaires de la compagnie de Jesus".

Chúng tôi đã đánh dấu hình sao (*) các ấn bản có ở Thư viện trường Viễn Đông Bác cổ, nơi chúng ta có thể tra cứu.

(Trước khi trường Viễn Đông Bác Cổ có được ấn bản tiếng Pháp năm 1631). Trong ước muốn thông báo để độc giả của tạp chí Đông Dương biết bản tường trình của Borri, chúng tôi đã cho thực hiện một bản dịch theo bản tiếng Ý (của linh mục Filastre và ông Dunavaro)

(BẢN TƯỜNG TRÌNH)

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ SỨ MẠNG MỚI CỦA CÁC LINH MỤC THUỘC PHÁI ĐOÀN DÒNG TÊN Ở VƯƠNG QUỐC ĐÀNG TRONG

Viết bởi linh mục Cristoforo Borri, người Milan, thuộc cùng phái đoàn, là một trong những người đầu tiên đến vương quốc đã nói, vì thánh đức của Đấng chí tôn Giáo hoàng Urbain VIII.

Rome, Francesco Corbelletti, 1631, với giấy phép của các bề trên.

Dịch và chú thích do trung tá Borrifacy, giảng viên tập sự bộ bôn lịch sử địa phương ở Viện đại học Hà Nội, đặc phái viên của Trường Viễn Đông Bác Cổ.

* * *

LỜI TỰA

Trước khi bắt đầu bản dịch đầy lý thú của linh mục Cristoforo Borri, chúng tôi nghĩ rằng phải tóm lược một vài dữ kiện xác thực mà người ta có thể thu nhặt trên bước đường của một vài tông đồ đạo Thiên Chúa ở An-nam [1] trước khi các linh mục Dòng Tên đến đây.

---

[1] Từ "An-nam" dùng ở đây theo nghĩa được chấp nhận ngày xưa: nó chỉ định sự kết hợp các xứ mà nay gọi là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và ngày

Người đầu tiên mà người ta biết đã đến một trong các xứ của Đàng Trong là tu sĩ Odorico de Pordenone, người đã ghé nghỉ chân ở Champa khi đi sang Trung Hoa vào khoảng dưới triều vua mà người Việt gọi là Thê A Nan (1318 - 1342). Tu sĩ này không thi hành nhiệm vụ tông đồ của mình ở đây.

Vào năm Nguyên Hòa nguyên niên (niên hiệu của Lê Trang Tôn, 1533), một chiếu chỉ hạ lệnh khu trừ tôn giáo do một thương nhân coi sóc dưới danh nghĩa Jésus; trong các làng Ninh Cường và Quần Anh của huyện Nam Chân, hiện nay là Nam Trực và trong làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, tỉnh Sơn Nam nay là Nam Định. Người này được gọi là I Ni Khu, theo chiếu chỉ, nghĩa là Inigo (Ignace). Đó là một giáo sĩ từ Malacca đến.

Năm 1550, chúng ta đọc trong Historia de las Missiones Dominicanas en TunKing (Lịch sử các sứ đoàn Đôminicanh ở Đàng Ngoài) của linh mục Fr. Marcos-Gispert [1] linh mục dòng Đôminicanh Gaspade Santa Cruz thuộc giáo đoàn Malcaca, ghé thuyền trong hải cảng Coacan (?), có thể thuộc tỉnh Hà Tiên hiện nay, thuộc xứ Cao Miên, và sắp xuống tàu đi Quảng Đông

---

xưa, từ thế kỷ XVII, người ta gọi là Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tiếng "An-nam" sẽ luôn luôn theo nghĩa này, tiếng "Tonkin" được giành cho xứ do họ Trịnh cai quản, còn "Cochinchine" (Đàng Trong) là lĩnh vực của các chúa Nguyễn.

[1] Phần lớn các tên họ Bồ Bào Nha được chuyển âm sang tiếng Tây Ban Nha theo tác phẩm đã dẫn của Marcos Gispert. Vị linh mục Dominicain này sau 38 năm truyền giáo ở Đàng Trong đã lợi dụng thời kỳ hưu trí để sưu tầm, trong vương quốc của xứ sở mình, các tư liệu cho phép ông viết tác phẩm quý giá của mình. Chúng tôi xin phép được thông báo rằng mặc dù đã phê phán xác đáng câu chuyện của Hordunèz de Zeballos, ông cũng đưa không ít vào trong sách của mình tất cả những điều kể của tác giả này, mặt khác đã bị nhục mạ một cách xác đáng do linh mục Borri mà ta đã biết. Linh mục Gispert đã dẫn chứng đó đây các nguồn tư liệu của ông, và tác phẩm ông rất thích hợp cho lịch sử Việt Nam, nó phải được dịch sang tiếng Pháp.

trong vịnh Bà Rịa. Ông ta dẫn chứng vào năm 1558 các linh mục Lopez và Aceve do thuộc cùng sứ đoàn là những người đã truyền bá Thiên Chúa giáo ở xứ này trong vòng 10 năm.

Vị giám mục đầu tiên của Macao là Melchior Carneiro thuộc Dòng Tên, người Bồ Đào Nha (1569) và tu viện đầu tiên là tu viện dòng Franciscain mà linh mục viện trưởng là Pedro de Alfaro, người Bồ Đào Nha.

Từ 1580 đến 1586, các linh mục dòng Đôminicain: Luis de Foncesca, người Bồ Đào Nha và Grégoire de la Motte, người Pháp thuộc giáo đoàn Malacca, truyền bá Thiên Chúa giáo ở tỉnh Quảng Nam, vừa mới thuộc quyền của Nguyễn Hoàng, họ bị các lính vị Phó vương theo dõi, người đầu tiên bị tàn sát khi đang ban lễ thánh, vị thứ hai chết sau đó vì các thương tích.

Vào 1585, linh mục viện trưởng tu viện dòng Franciscain ở Manille gởi sang Đàng Ngoài một sứ đoàn do Diego de Oropesa hướng dẫn, với ba linh mục khác và các thầy ngoại đạo. Tất cả các người thuộc sứ đoàn không thông hiểu ngôn ngữ địa phương nên không làm được gì cả; vào lúc họ sửa soạn để lên Hà Nội, với chiếc tàu thuộc sở hữu của họ, một cơn bão lớn nổi lên và đưa họ lên bờ ở đảo Hải Nam: bị bắt, họ bị gởi sang Quảng Đông, nơi linh mục Mates Ricc thuộc phái đoàn Dòng Tên, ghé qua đây nên đã giải cứu cho họ. Họ trở về Manille sau 4 tháng ra đi.

Năm sau, linh mục cai quản Juan de Placencia, gởi một trong các linh mục đó, Bartolemé Ruiz, người đã tham gia sứ đoàn đã nói trên đây, với một người đồng hành. Họ được tiếp đón tử tế ở triều đình Mạc Mậu Hợp đang trị vì ở Hà Nội, nhưng họ chỉ rửa tội một đứa trẻ ốm gần chết. Vì lẽ họ là người Tây Ban Nha nên họ được gọi về cùng trong năm 1586.

Vào năm 1588, giám mục Carneiro ở Macao, quên thông lệ về nhân sự, gởi 2 mục sư thế tục Alfonso d'Acosta và Joan

Gonzalez de Sa, người Bồ Đào Nha, tuổi 50 và 60. Chúng ta chỉ có những chỉ dẫn về họ rất kỳ lạ do Ho dunez - de Zevallos cung ứng mà chúng ta không thể tin được cũng không thể tin câu chuyện tiểu thuyết do nhân vật này sáng tác.

Chúng ta cũng không biết chút ít gì về hai linh mục dòng Franciscain người Bồ Đào Nha thuộc Malacca: André de los Angeles và Jaime e la conception, hình như có đến Champa miệt trong của Đàng Trong. Vào thời kỳ này linh mục Silvestre với một linh mục khác thuộc dòng Dominicain ở Manille, đã ở Cam Bốt mà đất Nam Kỳ hiện nay còn phần đất lệ thuộc.

Vào năm 1595, vua Cam Bốt [1] đã yêu cầu sự hỗ trợ của Manille; người ta gởi cho ông ta 150 lính trong đó 40 người Tây Ban Nha, dưới quyền chỉ huy của Juan Suarez Gallinato. Ông ta đưa đi với ông các linh mục dòng Dominicain: Alozo Jimenez và Diego Aduarte. Cuộc viễn chinh thất bại, những người Tây Ban Nha muốn trở về Manille; để tái cấp lương thực, họ không thể thực hiện trong phần đất phía nam của vương quốc Champa còn độc lập, nên họ đến Đà Nẵng. Trước hết họ được ông hoàng con trai của Nguyễn Hoàng tiếp đón tử tế, người này đang thay cha khi đó đang ở Hà Nội, cai quản xứ sở. "Ông hoàng này, Aduarte nói, tặng chúng tôi rất nhiều quà, ban chúng tôi nhiều đặc ân và chăm sóc; ông ta rất nồng nhiệt khẩn cầu tôi ở lại với ông, hứa dựng cho tôi một nhà thờ. Tôi trả lời với ông rằng tôi không được phép nhận những gì ông dâng hiến cho tôi khi chưa được phép của linh mục (Jimenez) còn ở lại trên tàu. Ông bèn cho phép tôi nghỉ ngơi và tôi trở về hải cảng cảng (Đà Nẵng)". Lúc đó, ở Đà Nẵng có

---

[1] Ông hoàng này, Chau Pontra Tan, là đồng minh của những người Tây Ban Nha họ bảo vệ ông chống lại những toan tính của người bà con ông, người đã tiếm ngôi.

2 giáo sĩ thuộc dòng St-Augustin, họ mời hai linh mục dòng Dominicain cùng họ cử hành lễ của đức Thánh Chúa của họ [1].

Nhưng Gallinato cũng gởi sang cho ông hoàng một sứ giả: Vargas, để thống trị các đồ vật đánh cắp của Desmarinas, cha của thống đốc các xứ Philippines, do các tên cướp biển sau khi giết hại và cướp bóc tàu ông rồi đến ẩn náu ở Đàng Trong cùng với của cải chiếm được. Lời tố giác này làm thay đổi hoàn toàn cách sắp xếp của ông hoàng, người giờ đây không những muốn giết chết Grégerio de Vargas mà còn muốn giết cả những người Tây Ban Nha hiện có ở hải cảng. Những người này muốn chạy trốn, nhưng họ bị chận bắt bằng thuyền và các hỏa thuyền tìm cách đốt cháy đoàn thuyền của họ; hai chiếc thuyền buồm trong đoàn chạy xa được ngay nhờ thuyền nhẹ, nhưng chiếc tàu chiến nhỏ trên đó có Aduarte phải chiến đấu thật sự sau đó mới chạy thoát được. Đoàn thuyền trở về Manille không phải là không trải qua nhiều phiêu lưu mạo hiểm. Về phần linh mục Alonzo Jimerez ở lại đất liền, ông bị dẫn thân trần đến trước đức vua, ông được nhà vua ra lệnh trả lại y phục và cho phép ông tạm thời ở lại Đà Nẵng với những người dòng Augustin. Trong thời gian cư trú ở đây, ông đã rửa tội cải đạo và chôn cất 2 tội nhân tử hình, kế đó ông xuống tàu trên một chiếc tàu Bồ Đào Nha.

Nếu theo như ước đoán của ông Hordunèz, chúa Nguyễn Hoàng và con trai ông cũng như những vị chúa đã rửa tội, khi thì ở Đàng Ngoài, khi thì ở Đàng Trong, linh mục Diego Aduarte thì không nói gì về chuyện đó. Trái lại ông quả quyết

---

[1] Hai tu sĩ Augustin này đúng là người Bồ, được phép của chúa cho ở lại Đà Nẵng không phải để truyền giáo, nhưng chỉ để giúp đỡ mặt tôn giáo cho đồng bào họ khi đến đây buôn bán.

Địa bàn của chính quyền lúc đó là Ái Tử, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Chỉ vào năm 1636 triều đình mới dời đến vùng Huế hiện tại.

rằng ông hoàng và các quan lớn trong triều ông, tất cả đều không trung thành và không nói đến Hordunèz.

Tuy nhiên, linh mục Marcos Gispert còn thêm trong tác phẩm Historia của ông rằng vào năm 1605 một linh mục dòng Franciscain ở Malacca mà người ta không biết tên, được đưa đến giam ở Đàng Ngoài, nơi đây ông ta đã gặp nhiều giáo dân và ông đã lợi dụng được kho tàng của mình để rửa tội những người thường đã có được giảng đạo về trước. Ông ta đặt vào thời kỳ này việc giảng và truyền đạo của vị thừa sai Inigo, việc này như ta đã thấy, buộc phải diễn ra trước năm 1533, bởi vì vào năm này cái tôn giáo mà ông ta truyền bá đã bị ngăn cấm do vua Lê Trang Tông.

Cuối cùng, ông ghi chú rằng một người Pháp tên Montferran đi qua Macao năm 1616, đã gặp ở đây hai giáo sĩ dòng Franciscain, những người này nói với ông rằng có nhiều giáo dân Thiên Chúa giáo ở các xứ Việt Nam, nhưng vào thời kỳ này các tu sĩ Dòng Tên đã ở Đàng Trong và có thể là chính những giáo dân này do các tu sĩ Dòng Tên cải đạo mà các giáo sĩ dòng Franciscain đã ám chỉ.

Một vài thương nhân Bồ Đào Nha đến buôn bán với xứ Đàng Trong đã nói với các linh mục bề trên ở Macao về điều có thể làm vinh danh Thiên Chúa trên vương quốc Đàng Trong này, và một thuyền trưởng nồng nhiệt đã ép buộc linh mục trong vùng đừng bỏ qua một xứ sở có khả năng tiếp nhận có kết quả mầm gieo Thiên Chúa giáo; vị sau này đã quyết định gởi đến đây linh mục Buzomi người xứ Gênes, nhưng lớn lên trong vương quốc Naples, người này như chúng ta sẽ thấy trong phần thứ hai của tác phẩm này, là vị linh mục đầu tiên của phái đoàn đã đặt chân lên bờ ở Đà Nẵng ngày 18-1-1615. Tác phẩm mà chúng tôi sẽ dịch được in ở Rome năm 1631 do Francesco Corbelletti. Cùng năm này được tái bản ở Milan;

một bản dịch tiếng Pháp của người đồng đạo, linh mục Antoine de la Croix, người xứ Renne, công bố ở Lille cũng vào năm 1631. Cuối cùng người ta dịch nói bằng tiếng Hà Lan ở Liège, bằng tiếng Latin ở Vienne, rồi bằng tiếng Đức và tiếng Anh.

Chúng tôi tin rằng độc giả sẽ tán thưởng phong cách tự nhiên của linh mục, tính trung thực của những miêu tả của ông, tính hồn nhiên đầy duyên dáng ở chuyện kể của ông.

Và bản tường trình này, bản đầu tiên chúng ta có về Đàng Trong, đã cung cấp cho chúng ta những dữ kiện đặc biệt quý giá về xứ sở này, về cư dân của nó, và nền hành chánh của nó không ít phức tạp. Người ta nhận thấy ở đây rõ ràng các chi tiết về y phục, rất khác biệt với y phục theo phong thái Trung Hoa mà Võ vương ra lệnh cho dân chúng mặc vào năm 1750, sự hiện diện của chế độ mẫu quyền v.v...

Phần thứ II, phần nói về sự truyền bá Kinh Thánh, chứa đựng nhiều chi tiết soi sáng cho chúng ta về cách sinh sống của người xứ này, và ở đây cũng không kém phần lý thú. Cuối cùng chúng ta không thể dửng dưng khi biết như thế nào những bước đầu của Thiên Chúa giáo ở Việt Nam và từ đó thấy được ảnh hưởng của Âu châu.

Con số của các ấn bản, của các bản dịch các tác phẩm này chứng tỏ nó được tiếp nhận niềm nở như thế nào và cũng như lợi ích nào mà nó có đối với mọi người Âu thời này về các bản miêu tả các xứ sở xa xôi.

Chúng tôi đã thêm vào đây nhiều chú thích, điều mà các dịch giả đi trước chúng tôi không thể làm vì họ hoàn toàn không biết gì về cái xứ sở mà họ đề cập.

Chúng tôi hy vọng rằng độc giả của chúng tôi tha thứ cho những vụng về trong bút pháp của bản dịch. Linh mục Borri

ưa thích những câu khá dài, xen kẽ nhiều mệnh đề phụ, và người ta chú ý rằng đôi khi ông không ngăn nắp trong suy nghĩ của mình. Vốn tiếng Ý của ông về mặt trong sáng không bằng được với đồng hương của tôi là linh mục A. De Rhodes, và tôi tin rằng phong cách bút pháp của ông cũng có kém hơn.

Nội dung, chính đó là cái thiết yếu, chắc hẳn thắng thế hình thức.

A.BONIFACY

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ XỨ ĐÀNG TRONG

Chia thành hai phần, trong phần đầu người ta nói về tình trạng vật chất của vương quốc này, phần thứ hai nói về tình trạng tinh thần của nó.

PHẦN THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

VỀ DANH XƯNG, VỊ TRÍ VÀ CHIỀU DÀI CỦA VƯƠNG QUỐC

Xứ Cochinchine (Đàng Trong), người Bồ Đào Nha gọi như thế, còn người bản xứ thì gọi là An-nam; tên này có nghĩa là phần phía tây (sic); vương quốc này đúng là ở phía tây so với Trung Hoa [1]. Cùng lý do đó mà nó được người Nhật gọi là Coci theo ngôn ngữ của họ, và tên này có nghĩa là An-nam theo ngôn ngữ Đàng Trong. Người Bồ Đào Nha được người Nhật đưa vào đây để buôn bán nên đã dùng cách nói với họ: Coci, và thêm vào đó tiếng Cina, để phân biệt nó với tiếng Coci, thành phố của các xứ Ấn Độ, nó cũng có người Bồ Đào Nha cư ngụ. Trong các tập bản đồ cũng có xứ Cochinchine, cái tên này được

---

[1] Các độc giả của chúng ta biết rất rõ rằng linh mục Borri đã lầm về các tiếng An-nam, có nghĩa: phương nam hòa bình.

thấy dưới hình thức: Caucincina hay Cauchina, hoặc những hình thức tương tự khác, điều này là do sự làm hư, phá tên thật, hoặc vì các tác giả những bản đồ này muốn cho người khác nghĩ rằng vương quốc này lúc đầu là một phần của Trung Hoa [1].

Vương quốc này về phía nam tiếp giáp với vương quốc Chiampa ở một điểm thuộc vĩ tuyến thứ 11; về phía bắc hơi quanh về phía tây tiếp giáp với xứ Trinchin [2], phía đông có biển

---

[1] Trước hết chúng tôi nhắc lại rằng *co* trong tiếng Ý được đọc gần với tchi, ít nhấn mạnh vào chữ t. Trong tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha cách phát âm đó được viết *chi*. Nếu người ta tiếp cận với một danh xưng mà người Trung Hoa hay dùng để chỉ xứ Việt Nam: Kiaoche, người ta phải thừa nhận như Aurousseau đã chứng minh rằng, danh xưng này là nguồn gốc của Cauci hay Cauchi mà những bản đồ xưa nhất dùng cho xứ mà bây giờ người ta gọi là Ton Kin (Bắc Hà) và còn cho kinh đô của nó. Không được chính xác khi cho rằng Coci hay Kuô-si có nghĩa là "phương Tây của vương quốc" trong tiếng Trung Hoa, và điều đó có thể đánh lừa những người Nhật cung cấp tư liệu cho linh mục Borri. Chúng tôi nhắc lại rằng chỉ từ thế kỷ XVII, danh xưng Cochinchine được người Âu dành cho xứ sở của các chúa Nguyễn cai trị. Xem Léonard Aurousseau: "Sur le nom de Cochinchine" (về danh xưng của Cochinchine), B.E.F.E.O, XXIV, tr.563. Nhưng tại sao về thế kỷ XVII cái tên này: Cochinchine lại được dành cho xứ sở của các chúa Nguyễn và tại sao người ta không còn viết Cau, mà viết Co? Người Việt trong các tác phẩm Thực lục đôi khi dùng các chữ đọc là Cổ Chiêm, viết theo chữ quốc ngữ, và có nghĩa là: "xứ Champa ngày xưa", để chỉ danh miền đất giữa đèo Ải Vân và mũi Varella. Tỉnh Quảng Nam thường được gọi, như chúng ta đã thấy, với tên Cacciam (tiếng Ý), nó có thể là một hình thức biến đổi bình dân của từ Cổ Chiêm. Có thể có khả năng là người ta đọc là Cham và không đọc là Chiêm. Ta biết rằng cuộc thực dân Việt Nam đầu tiên dưới thời Lê Quý Ly thất bại và sau khi bình định đất nước Lê Thánh Tông đã ra lệnh cho dân Chàm lấy họ theo gia đình và giáo hóa họ (theo Trương Vĩnh Ký). Chúng ta sẽ thấy sau này rằng những điều liên quan dáng để tóc, tục nhuộm răng, người dân hạng dưới xứ Đàng Trong không theo những thói tục Việt Nam, và hình thức của hôn nhân là mẫu hệ.

[2] Lưu ý rằng các vị thừa sai đầu tiên thường ghi là m các âm tạn cùng bằng ng hay nh. Chúng tôi đã tự hạn chế cung cấp một lần các tên viết theo lối của linh mục Borri.

Trung Quốc và về phía tây [1] là vương quốc của người Lai [2].

Về bề dài của nó, tôi chỉ đề cập ở đây xứ Cochinchine, xứ này là một phần của vương quốc lớn TonKin (Đàng Ngoài), thuộc sở hữu của một vị vua, tổ tiên của vị vua trị vì hiện nay [3], người đã nổi dậy chống lại vị vua xứ TonKin, và tôi chỉ nói về vương quốc này bởi vì nó là nơi duy nhất người Bồ Đào Nha đến buôn bán và cũng vì chỉ ở trên phần đất này các linh mục thuộc Phái đoàn (Dòng Tên) đã từng xâm nhập để thiết lập ở đây một tầng lớp giáo dân Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên ở cuối bản tường trình này tôi sẽ nói đôi điều về xứ TonKin này, nơi các linh mục của chúng ta đã vào kể từ khi tôi trở về Âu châu.

Xứ Đàng Trong trải dài theo dọc bờ biển trong hơn 100 dặm, bắt đầu từ vương quốc Chiampa [4], vĩ tuyến thứ 11, và kết thúc trong vịnh Ainam ở khoảng vĩ tuyến thứ 17, nơi đây bắt đầu thuộc quyền vị vua xứ TonKin (Đàng Ngoài). Bề rộng của nó không đáng kể, vì nó bị bó hẹp trong khoảng không gian 20 dặm đường thẳng, một phía tận cùng là biển, phía kia là dãy núi lớn, nơi cư ngụ của những "Kẻ Moi" [5], danh xưng có nghĩa là: người man rợ, vì mặc dù họ là người xứ Đàng Trong nhưng họ không biết tuân lệnh chút nào đối với nhà vua trong bất cứ chuyện gì, họ chỉ tin vào sự khắc nghiệt của núi rừng tiếp giáp với vương quốc Lào.

---

[1] "Verso Maestrale", vị linh mục thêm vào, đó là cùng một chữ mà thổ ngữ miền nam Pháp (Provençal) ghi là: Mistrau, và trong tiếng Ý cũng như trong tiếng Provence chỉ định ngọn gió bắc - đông ở đây là hướng bắc - đông.

[2] Lao, số ít, đúng tên của xứ này, số nhiều trong tiếng Ý là Lai. Chính là do hình thức số nhiều này mà người ta dịch sang tiếng Pháp bằng Laos, rồi người ta đọc cả chữ s, như người ta thường làm với các chữ ngoại quốc.

[3] Vị vua trị vì, Sãi Vương, là con trai chứ không phải là cháu nội của Nguyễn Hoàng, người sáng lập vương quốc Đàng Trong.

[4] Hình thức viết mới này, đọc là Kiampa là do vị linh mục cung cấp.

[5] Kẻ Moi, "những người Mọi".

Xứ Đàng Trong chia làm 5 dinh: dinh đầu tiên tiếp giáp với Đàng Ngoài và nơi đây nhà vua ở, được gọi là Sinuua (Thuận Hóa); dinh thứ hai: Caccium - Kẻ Chàm, Quảng Nam, do ông hoàng, con của vua, cai quản [1]; dinh thứ ba gọi là Quamguya (Quảng Nghĩa, Quảng Ngãi); dinh thứ tư: Quygnon (Quy Nhơn), người Bồ Đào Nha gọi nó là Pullucambi [2]; dinh thứ 5 tiếp giáp với Champa gọi là Ranran.

* * *

CHƯƠNG II

VỀ KHÍ HẬU VÀ CÁC ĐẶC TÍNH CỦA XỨ ĐÀNG TRONG

Bởi lẽ vương quốc này nằm giữa vĩ độ 11 và 17, nên nó nóng hơn là lạnh. Tuy vậy thật ra nó không nóng hơn Ấn Độ dù nó cùng ở vĩ độ và cùng trong vùng nhiệt đới. Sự khác biệt này xuất hiện ở chỗ, ở Ấn Độ không có sự phân biệt gì về 4 mùa trong năm, người ta thấy ở đây mùa hè kéo dài trong 2 tháng, không bao giờ thấy một đám mây, ngày cũng như đêm đến nỗi không khí như luôn luôn bị bao bọc bởi sự phản ánh của tia sáng mặt trời; người ta gọi 3 tháng kia là mùa đông, không phải vì bớt nóng nhưng vì thời gian này trời mưa, ngày

---

[1] Đúng Công Thượng Vương, con trai của Sãi Vương, đã kế vị ông vào năm 1635.

[2] Pulucambi là tên của hòn đảo ở phía trước mặt của thành phố Nước Mặn và Nước Ngọt, theo bản đồ của linh mục De Rhodes, ... Tỉnh Ran-ran hay Pho An (Phú Yên), luôn theo cùng bản đồ nói trên, chấm dứt ở Cap Varella, từ đây bắt đầu xứ Champa, vương quốc lệ thuộc phải nộp cống, còn giữ một phần độc lập. Tên Ran-ran này có thể do tên của con sông chính Đà Rằng.

cũng như đêm, mặc dù lẽ ra mưa liên tục như thế không khí phải dịu đi một ít, nhưng trong 3 tháng có mưa: tháng 5, 6, 7 lúc đó mặt trời ở vị trí đỉnh ngay ở Ấn Độ nên gió thổi qua đâu luôn nóng, không khí luôn luôn bốc lửa, và người ta cảm thấy còn nóng hơn cả trong mùa hè. Thật ra, trong mùa cuối này, thường có gió bấc nhẹ từ biển thổi vào làm dịu đất liền, và qua đó Thượng đế đấng tối cao của chúng ta ban ân sủng của ngài nếu không những miền đất này không cư ngụ được.

Nhưng xứ Đàng Trong thì thừa hưởng được sự phân biệt 4 mùa, mặc dù nó không rõ ràng đều đặn như ở Âu châu, xứ này cũng còn rất điều hòa. Nếu trong mùa hè bao gồm các tháng 6, 7, 8 xứ này nóng vì ở trong vùng nhiệt đới và mặt trời ở vào vị trí đỉnh của nó, thì trái lại vào tháng 9, 10, 11 là mùa thu, cái nóng hết đi, không khí trở nên điều hòa nhờ những cơn mưa liên tục rơi trên miền núi. Các dòng nước tuôn trào tràn ngập vương quốc chảy ra biển, chúng như tạo thành một lớp nước liên tục. Và trong 3 tháng này, các trận lụt xảy ra gần như cứ 15 ngày một, mỗi lần 3 ngày. Chúng không những làm dịu mát không khí mà còn làm đất đai thêm màu mỡ và đem lại tốt tươi hưng thịnh cho mọi thứ, nhất là cho lúa, thực phẩm chính và phổ biến trong toàn vương quốc.

Trong 3 tháng mùa đông vào tháng 12, 1, 2 gió lạnh thổi về từ miền bắc, đem mưa lạnh đến làm mùa đông phân biệt với các mùa khác trong năm. Cuối cùng vào tháng 3, 4, 5 người ta thấy hiệu quả của mùa xuân, tất cả đều xanh tươi và nở hoa.

Bởi lẽ chúng ta đã nói về những trận lụt này nên tôi không muốn kết thúc chương này mà không nói đến vài điều kỳ lạ xảy ra trong các trận lụt.

Điều đầu tiên trong mọi điều mà mọi người mong muốn là lụt không chỉ làm dịu không khí mà còn là làm màu mỡ đất

đai. Khi có lụt, sự thích thú, nỗi vui mừng mà mọi người đón nhận, biểu hiện một cách rõ ràng bằng các cuộc thăm viếng nhau, bằng các tiệc tùng, bằng quà cáp mà người ta biếu nhau. Tất cả mọi người kêu lên và lập lại nhiều lần: "Dà đen, Lut, Dà đen Lut (Đã đến lụt, đã đến lụt), nghĩa là: Lụt đã đến, lụt đến rồi. Trong lễ này, người thuộc mọi tầng lớp, đến cả nhà vua đều lần lượt làm.

Và vì lẽ lụt thường xảy ra tình cờ nên buổi chiều người ta không nghĩ gì đến nó thì sáng hôm sau đã thấy khắp nơi nước ngập tràn đến nỗi người ta không thể ra khỏi nhà, và tình trạng này xảy ra trên khắp vương quốc, như tôi đã nói, kết quả là sau đây: biết bao súc vật hoảng sợ, chạy trốn vì người ta không đủ thời giờ đưa chúng lên đồi và các chỗ cao. Vì lý do đó, trên khắp vương quốc có luật rằng: bò, dê, heo hay các con vật nào khác đi lang thang thì mất chủ và thuộc về người nào bắt được. Việc này là một cơ hội cho một lễ lớn và vui chơi, bởi vì khi có lụt mọi người ra khỏi nhà trên thuyền của họ để tìm kiếm súc vật hoảng sợ thất lạc, với thịt của những con vật này họ sửa soạn bữa ăn và tiệc tùng.

Và lễ lược cũng không quên trẻ con, vì cánh đồng ngập lúa đã nuôi vô số chuột. Nước ngập hang làm nó phải ra khỏi hang, bơi đi để cứu mạng sống và rút lên cây, thật là một cảnh kỳ lạ khi thấy các cành đầy chuột treo lủng lẳng như trái cây. Và người ta thấy trẻ con từng toán với các ghe nhỏ làm cong các cây cho chuột rơi và chạy trốn; kết quả của trò chơi trẻ con này là một lợi ích không thể so sánh cho đất đai; bởi vì đất sẽ được tảo trừ khỏi những con vật nguy hại này mà nếu không chúng sẽ lần lần tàn phá tất cả cánh đồng.

Hơn nữa còn đem đến một lợi ích đáng kể khác, đó là một dịp tiện lợi cho mọi người để cung cấp cho nhà mình những gì cần thiết bởi vì trong 3 ngay lụt này, trên toàn xứ có thể đi

lại bằng thuyền, và người ta có thể chở hàng từ nơi này sang nơi khác. Chính vì thế các chợ phiên, các chuyến mua bán lớn được tổ chức trong thời gian này thường xuyên hơn trong các thời kỳ còn lại trong năm. Chính đây là những lúc để thực hiện những thứ dự trữ: củi để đun, gỗ để xây dựng mà người ta đem bằng thuyền từ rừng về trên những con đường ngập nước lụt, và vào cả trong nhà, vì việc này mà nhà cửa được làm với nhiều cột để cho nước vào và rút ra. Trong thời gian này người ta ở trên các tầng trên, lụt không thể lên tới. Nhà cửa, thật thế đã được dựng theo bề cao mong muốn căn cứ vào kinh nghiệm đã có từ lâu sao cho mực nước lụt chắc chắn sẽ thấp hơn các tầng trên này.

*
* *

CHƯƠNG III

VỀ TÍNH CHẤT MÀU MỠ CỦA ĐẤT ĐAI

Từ những lợi ích đó do lụt đem lại người ta có thể hiểu biết phần lớn sự màu mỡ của xứ Đàng Trong như thế nào, nhưng cũng từ đó chúng ta đặc biệt đụng đến một vài điều. Nhờ lụt nên đất màu mỡ và mỗi năm người ta gặt lúa 3 lần, với số lượng như thế và với sự sung túc người ta không thấy ai muốn làm việc ăn lương, mọi người đã tự nuôi sống một cách sung túc.

Trái cây rất nhiều và thay đổi quanh năm, và có cùng các thứ như Ấn Độ, xứ Đàng Trong gần như cùng khí hậu. Đặc biệt có những loại cam lớn hơn loại của chúng ta ở châu Âu, chúng có vỏ ngoài mịn, mềm, thơm ngon, người ta có thể ăn luôn cùng với nước bên trong, mà mùi vị không khác chanh Ý Đại Lợi.

Có loại trái người Bồ Đào Nha gọi là chuối, người khác gọi là sung Ấn Độ (figues d'Inde), theo tôi tên trái sung không thích hợp với loại trái này của Ấn Độ, cũng không thích hợp với loại trái này của Đàng Trong, bởi vì cả cây và trái này không giống với cây mà chúng ta gọi là lúa mì Thổ Nhĩ Kỳ nhưng cao hơn, và lá của nó dài và rộng, chỉ 2 lá đủ che và bọc một người từ đầu đến chân. Với nó ta có dịp nói đây là cây của vườn Địa Đàng và với lá này Adam đã lấy để che thân [1]. Cây này cho một chùm quả 20, 30 hay 40 trái, và mỗi một trái này về bề dài, bề dày và hình thức như trái dưa chuột trung bình của Ý Đại Lợi. Vỏ của nó khi chưa chín màu xanh và thành vàng khi chín như dưa chuột. Không cần dùng dao để bóc vỏ, nó tự tách ra như vỏ của hạt đậu tươi. Trái này có mùi thơm dịu ngọt, và cơm của nó hay thịt bên trong màu vàng và hơi cứng như một trái lê chín muồi, có thể tự tan ra trong miệng. Như thế ta thấy trái sung của chúng ta không là gì cả so với mùi thơm và vị dịu ngọt của trái này. Cũng có một cách làm khác của trái này, người ta chiên lên để ăn và uống rượu. Hàng năm cây ra trái rồi héo nhưng để lại mầm ở gốc, năm sau lại ra quả. Cây mà người ta gọi là sung Ấn Độ ở Ý không là gì cả, về cây cũng như về quả, so với cây chuối mà chúng tôi nói đến, và nó không có ở Ý, nơi có cây sung Ấn Độ. Trái lại nó có nhiều khắp Ấn Độ. Ở Đàng Trong có một loại mà người ta không thấy ở Trung Hoa cũng như ở Ấn Độ, quả nó lớn bằng những quả dưa chuột lớn nhất ở Ý, lớn cho đến nỗi chỉ một trái cũng đủ làm no một người. Chất của nó rất trắng ở bên trong và đầy những hột đen, tròn, gắn chung vào chất trắng, có mùi vị rất dễ chịu và dùng làm thuốc trị bệnh kiết lỵ [2].

---

[1] Tên khoa học của cây chuối là Musa paradisiaca.

[2] Đây là một thứ chuối còn giữ nhiều hột mà phần lớn các thứ chuối trồng đã mất.

Có một trái khác ở Đàng Trong mà tôi không thấy nơi nào khác ngoài xứ Ấn Độ, nó được người Đàng Trong gọi là Càn, với hình thức và tính chất bên ngoài của cái vỏ thì nó giống với quả lựu của chúng ta, nhưng bên trong chứa một chất lỏng, ăn với muỗng, nó có mùi thơm và màu của nó giống màu với trái sơn tra tử (nèfle) chín muồi [1].

Một trái khác cũng chỉ riêng xứ này có, mà hình thức và cách ra trái tương tự với cây dâu. Trái nó nhỏ và đặc như dâu tây, nhưng mùi vị là của nho, người ta gọi nó là gnoe (nho).

Cũng có trái dưa, nhưng không ngon bằng của châu Âu chúng ta, và người ta chỉ ăn với đường hay với mật. Những quả dưa hấu mà người ta cũng gọi là dưa nước, rất to và rất ngon.

Có một trái gọi là giacca (jaque, quả mít) mà người ta thấy các vùng thuộc Ấn Độ, nhưng ở Đàng Trong nó nhỏ hơn nhiều. Nó sinh ra trên một thứ cây cao như hồ đào hay cây lật và nó có gai dài hơn cây táo. Trái nó lớn bằng trái bí đao Ý Đại Lại, vừa một người mang. Vỏ ngoài giống như trái thông, nhưng bên trong dịu và mềm. Trái này chứa đầy những múi màu vàng có hình đồng tiền Jule ở La Mã, hay tiền teston thời Valois, nghĩa là tròn và phẳng, ở giữa múi có hạt mà người ta vứt đi khi ăn trái này [2]. Trái này gồm có hai loại, một loại tiếng Bồ Đào Nha gọi là Jacca barca, hạt rời và cơm nó đặc; loại kia trái lại, hột không rời, cơm cứng nhưng dẻo

---

[1] Ông ta nói đến một thứ dưa gang Tây (Passiflora quadrangularis) ít biết hiện nay. Cây dưa gang là một cây nhập cảng mà người Việt gọi là dưa gang Tây. Chữ Gan này Borri viết là Càn, không thấy có trong từ điển Génibrél, nhưng nó có trong bản kê các sản phẩm của Đông Dương Crevost và Lemarié. Cây *nho* hay *gang* là Genipa esculenta, hay là cây găng cơm (génipayer).

[2] Trong thực tế cái hột này ăn được khi nấu chín, vị giống như trái lật.

dính như keo [1]. Mùi vị hai loại này gần giống với trái được gọi là durion (trái sầu riêng) mà chúng tôi nói đến bây giờ.

Trái sầu riêng là trái quý nhất trên trái đất, người ta chỉ thấy ở Malacca, ở Bornéo và trong các hải đảo quanh vùng. Cây nó khơi khác với cây mít và bên ngoài nó giống với trái mít, gần giống với trái thông nhưng lớn hơn nó cũng giống thông ở vỏ cứng. Chất bên trong rất trắng, dính quanh cái hạt, mùi và vị ngọt của nó tương tự với món "blanc-manger" của chúng ta [2] (một thứ kem để lạnh, làm bằng sữa, đường và hạnh đào). Cơm của trái này cũng như nước của nó, chia ra trong 10 hay 12 ngăn riêng biệt, nằm quanh nhân, giống với một trái lật lớn. Cần phải nói rằng khi đập vỡ trái này để mở ra thì bên trong bốc lên một mùi làm cho nôn mửa, giống như mùi hành thối, nhưng cơm của nó thì có một mùi vị không thể tả được và rất ngọt ngào thơm ngon.

Nhân dịp này tôi sẽ kể một việc đã xảy ra trước mắt tôi. Một vị giám mục đến Malacca, và một người nào đó mở một trái sầu riêng này trước mặt ông để ông nếm thử. Nhưng vị giám mục thấy mùi quá khó chịu nên lộn mửa và không thể nào nếm được. Sau đó trong bữa cơm tối, một đĩa kem blac-manger được dọn ra cho ông cùng với các món khác, đĩa kem này không gì khác hơn là chính thịt của trái này, và nó giống với món kem về màu sắc cũng như mùi vị thơm ngon; vị giám mục nếm nó và thấy hình như mùi vị không quen thuộc, bèn hỏi người đầu bếp nào đã biết làm món ăn tuyệt diệu này. Khi đó người mời ông ăn cơm mỉm cười nói với ông rằng, đó không

---

[1] Hai thứ này được gọi là quả mít mật, mà thịt dẻo và mềm, và quả mít giai, thịt cứng và ít mềm. Người ta gọi cách khác là mít ướt và mít ráo.

[2] Blanc-manger: "Kem lạnh, làm bằng sữa, hương liệu và đường sương thịt trắng, kem dinh dưỡng cho người dưỡng sức, người suy nhược" (Tự điển tổng quát của ngôn ngữ Pháp của Hetzfelt, Darmesteter và Thomas).

ai khác là Thượng đế, người đã sinh ra trái cây sầu riêng mà mới đây ông không muốn nếm. Vị giám mục thích thú vì những lời này và ông không thể không ăn món này đến no. Trái cây này rất cao giá, ngay cả ở Malacca, nơi nó được trồng, đôi khi nó được bán với giá một đồng tiền vàng một trái.

Xứ Đàng Trong còn có rất nhiều thứ trái khác, người Bồ Đào Nha gọi là trái thơm. Dù nó có ở Ấn Độ và Ba Tây, tôi cũng muốn nói về nó, vì tôi thấy một vài tác giả chưa mô tả nó đúng. Nó không sinh ra trên cây cũng không có hạt giống nhưng bắt rễ xuống đất như cây artichaut của chúng ta, và thân nó lam bằng lá của nó, giống với thân và lá của cây cardon hay cây artichaut; trái hình trụ tròn như cái cột, dài khoảng một palme (thước xưa), to cỡ phải lấy hai bàn tay mới bao quanh được nó. Thịt bên trong đặc và giống với củ su hào, vỏ cứng và có những vảy giống vảy cá. Khi chín, trái vàng từ trong ra ngoài; người ta gọt vỏ bằng dao và ăn sống, mùi vị nó dịu và hơi chua, và nó mềm như lê chín muồi [1].

Ở Đàng Trong còn có một loại trái đặc biệt của xứ này mà người Bồ gọi là areca (arec: cau). Nó có thân giống như cây Kè và bên trong rỗng, nó chỉ sinh ra ở trên đọt của nó những tàu lá giống như những cành cọ; giữa những lá này nảy sinh vài cánh nhỏ, nơi đây sinh ra trái, có hình dạng và độ cứng giống như trái hạt dẻ, và bên ngoài màu xanh, giống như vỏ trái hạt dẻ; bên trong cơm màu trắng và cứng như trái lật, nhưng không có mùi vị. Trái này không ăn một mình, nhưng người ta bọc nó với một ngọn lá gọi là trầu; khắp nơi trên đất Ấn Độ đều có, nó giống với lá trường xuân của chúng ta và cũng dính và thân giống như trường xuân. Các lá này được cắt thành miếng và người ta nhét vào lá này các miếng cau, vì

---

[1] Ông ta đề cập đến trái cây của cây lê Limattier (Citrus limella bergamia Duham) thường có hình trái lê và mùi thơm rất dễ chịu.

mỗi trái cau được cắt thành 4 hoặc 5 miếng và người ta thêm vôi vào với cau. Ở đây người ta không làm vôi từ đá như ở châu Âu mà người ta dùng vỏ sò, và ta thấy có trong mọi nhà. Và trong mỗi nhà ở Đàng Trong ta thấy có một nhân vật mà công việc là chuẩn bị các món cau và trầu, những người giúp việc này thường là đàn bà, được gọi là người sửa soạn cau trầu. Người ta để đầy cau trầu trong các hộp và họ nhai suốt ngày, không những ở trong nhà mà cả khi ra ngoài đường, ngay trong lúc nói chuyện; nhưng người ta không nuốt, người ta nhổ nó đi sau khi đã nghiền nát. Người ta chỉ thu nhận hương vị và tính chất, nó được ưa chuộng để bồi bổ cho dạ dày. Việc ăn các thứ này rất phổ biến cho đến nỗi một người đến viếng một người khác cũng đem theo một hộp cau trầu và mời người được viếng, người này liền gọi người giúp việc lo chuyện cau trầu đem hộp cau trầu ra mời khách để đáp lễ; như vậy phải chuẩn bị sẵn các món đồ nhai này. Và lượng tiêu thụ trái cây này lớn đến nỗi nguồn lợi chính của xứ này là do việc trồng cau, như ở chỗ chúng ta trồng ô-liu và các thứ tương tự.

Người ta cũng dùng thuốc hút, nhưng không như trầu.

Bí mọi, loại có nhiều và cũng như mía đường. Các trái cây Âu châu chưa đến xứ này, song tôi nghĩ rằng nho và cây sung đã có nhiều ở đây. Rau cải, như rau diếp quăng, su và các thứ tương tự cũng có nhiều ở đây như ở Ấn độ, nhưng chúng chỉ cho lá, không cho hạt giống nên phải đưa hạt giống từ châu Âu sang.

Thịt có số lượng đáng kể, không phải chỉ do vô số gia súc như bò, dê, heo, trâu,. mà còn thêm các thú rừng như nai, to hơn ở Âu châu, heo rừng v.v... và còn các loài chim như gà nhà, gà rừng đầy đồng, cu gáy, bồ câu, vịt, ngỗng và hạc, khá ngon, và nhiều loài khác không có ở Âu châu.

Nghề chài lưới cũng rất phồn thịnh, và cá ở đây rất ngon, tôi đã đi biển nhiều, qua biết bao xứ sở nhưng tôi chưa thấy xứ sở nào có nhiều cá ngon như ở Đàng Trong này. Và như đã nói ở trên, toàn xứ nằm trên bờ biển, thuyền đánh cá rất nhiều, thật tuyệt diệu khi thấy một dãy người nối đuôi nhau từ bờ biển lên núi có mang cá, chuyện này xảy ra khoảng giờ thứ 20 đến giờ thứ 24 [1]. Và người Đàng Trong ưa ăn cá hơn ăn thịt, vì thế họ chuyên làm về nghề chài lưới, nghề này đem lại cho họ một thứ gia vị gọi là Balaciam (nước mắm) [2], được làm bằng cá ướp muối, ngâm và để rữa ra trong nước, đó là một thứ chất lỏng mùi vị rất mạnh gần giống với mù tạt, và người ta dự trử trong nhà rất nhiều đến phải dùng thùng, vò để đựng như chúng ta dự trữ rượu nho ở phần lớn các nước Âu châu. Thứ gia vị này không chỉ là một món ăn nhưng nó dùng

---

[1] Ở Ý, giờ được kể bắt đầu từ tối lúc 18 giờ hiện nay. Cách dùng này luôn được các cơ quan Thiên Chúa giáo theo. Từ 20 đến 24 giờ, nghĩa là từ 14 giờ đến 18 giờ.

[2] Tên này với cách viết khác nhau, là cũng được dùng cho nước mắm do các người Âu đã viếng xứ Bắc Hà. Hoặc, con cá thường được dùng ở miền nam để làm thứ nước chấm được gọi theo tiếng Chàm là bareval; tiếng Khmer: pruol và baral; trong tiếng Việt: cà duồng, đó là con Labeo pruol của Tirant (ciprins). Đằng khác, nước mắm trong tiếng Chàm gọi là barahauk và trong tiếng Khmer là prahok. Vậy thì người ta phải suy ra rằng cái tên balacham (tiếng Ý: balaciam) là có nguồn gốc Chàm; người ta biết rằng người Việt thường thay r bằng l.

Tuy nhiên, người ta không thể kết luận rằng người Việt hoàn toàn không biết thứ nước mắm này, họ có thứ mắm tôm (còn gọi cách khác là ruốc, xem trên: barahauk, parahok) và Ma-tuan-lin nhắc chúng ta rằng thời Lý người ta cho các lính Việt một thứ nước chấm làm bằng cơm và cá để lên men. Chúng tôi đã thấy một thứ nước chấm như thế làm bằng cơm và cá nhỏ bắt trong các ngọn thác ở vùng người Mán Pa-teng tại miền núi phía đông xứ Bắc Quang (vùng quân sự thứ ba). Tiếng balachong, blachong, cũng chỉ thứ sản phẩm đó ở Ấn Độ. Người Mã Lai gọi nó là balachan, blachan, belachan.

để kích thích và tạo ra sự ngon miệng khi ăn cơm. Nếu không có nó thì không ăn được cơm. Và vì cơm là cần thiết cho đời sống ở Đàng Trong nên nước mắm cũng thế và cần được sản xuất rất nhiều, và cũng vì thế việc đánh cá phải tiếp tục. Loài sò, hến cũng không kém và các hải sản khác cũng thế, nhất là một thứ được gọi là Camerons [1].

Nhưng ngoài những gì đã nói ở trên, ân sủng thiêng liêng còn ban cho một thứ rất hiếm, rất quý mà người ta có thể so sánh với món ăn Chúa đã ban cho để cứu sống người trong sa mạc. Món ăn này chỉ riêng Đàng Trong có, người ta không thấy có ở nơi nào khác, và tôi đã nói theo kinh nghiệm của mình chứ không theo lời người khác, tôi đã thấy là nói nhiều lần.

Ở xứ này có một con chim nhỏ, giống chim én, chim này làm tổ trên các dãy đá ngầm trên biển và vực thẳm, nơi có sóng biển đánh vào. Con chim bé nhỏ này với mỏ của mình đã lấy bọt sóng biển và với một thứ dịch rút ra từ dạ dày, tôi không biết nó kéo ra hay thổ ra để làm thành tổ của mình. Tổ này sau khi khô và cứng lại thì trong suốt và có màu ở giữa màu xanh và màu vàng. Người dân đi thu hái những tổ này, ngâm cho mềm trong nước, dùng gia vị như đối với các thực phẩm thịt, cá, rau quả hay các thứ khác và hợp cùng từng thứ làm thành một thứ mùi vị thơm ngon riêng biệt, và với từng thứ nó như đã được đun nấu với tiêu, quế, đinh hương và các gia vị quý hiếm nhất, như thể thứ tổ này chỉ một mình nó cũng đủ làm thơm ngon mọi thứ thịt, không cần thêm muối, dầu mỡ hay các thứ gia vị khác. Chính vì lẽ đó mà tôi nói đối với tôi nó giống với thực phẩm của Chúa ban ở sa mạc. Nó tập trung ở mình sự thơm ngon của những món ăn ngon nhất, chỉ

---

[1] Cameron (Cameronia) thuộc loài sò, hến, họ Luccinacés (nghêu): vỏ dài, dày, màu đà hay xám. Con mà linh mục nói không phải đúng là con cameron có ở lục địa châu Phi.

có một điều khác nhau duy nhất; đây là tác phẩm của một con chim, còn cái kia là của đấng tối cao các thần linh, thượng đế. Và người ta tìm được thứ tổ này những lượng khá lớn, chính tôi đã thấy 10 thuyền chở đầy tổ này thu lượm được ở các mỏm đá ngầm trong khoảng dưới một ngàn thước. Vì đây là một thứ rất quý, chỉ nhà vua buôn bán nó, với những ai được dành riêng, đặc biệt là vua Trung Quốc, kẻ rất thích thứ này.

Người ta không dùng bất kỳ một thứ sữa nào, vì cho hành động vắt sữa bò là có tội, họ lý luận rằng: theo tính chất, sữa là dành cho đứa con nhỏ, những ai có con nhỏ không thể bày ra một đối tượng khác cho thực phẩm mà chúng ta được hưởng.

Họ ăn một đôi thứ mà chúng ta kinh sợ, như các con tắc kè ở xứ này, nó lớn hơn những con mà đôi khi chúng ta thấy ở Ý khi đã khô và đem về từ các nước ngoài. Tôi đã thấy một người bạn mua một vài con này, cột thành bó và vứt trên than đang cháy, chúng bò chậm chạp nhưng chúng thường có thói quen đó, cho đến khi chúng cảm thấy tác dụng của lửa; có điều này vì nhiệt độ của chúng lạnh, chúng chống cự một chốc rồi bị đốt cháy. Khi đó người bạn kéo chúng ra khỏi lửa, lấy dao lóc da đã bị nướng cháy còn lại thịt rất trắng. Anh ta xé chúng ra nhúng vào một thứ gia vị như bơ, anh ăn chúng như thể đó là một món ngon lành đồng thời mời tôi cùng ăn, nhưng tôi thì nhìn cũng đủ rồi [1].

Đối với những thứ còn lại cần thiết cho đời sống con người xứ Đàng Trong cũng rất giàu, những gì liên quan đến y phục, ở đây có biết bao thứ lụa mà những tiều phu, những thợ thủ

---

[1] Ông có thể đề cập đến con Varan (Hydrosaurus Salvator) mà người Pháp gọi một cách không rõ ràng là Kỳ đà (ignane); hay là một loại thằn lằn sống dưới đất, trong các đụn cát, mà ngày nay những người Việt sống ở các tỉnh gần Đà Nẵng vẫn ăn, đúng như Borri tả; tên nó là *con nhông* tự điển Génibrel dịch là "Camélion des cavernes" (tắc kè sống ở hang).

công dùng một cách dửng dưng. Một lần tôi đã thích thú quan sát những người đàn ông, đàn bà chở đá, vôi và các thứ tương tự mà không chút lo lắng để tránh khỏi làm rách hoặc bẩn quần áo tốt lành sang trọng họ đang mặc. Và điều này không gây chút ngạc nhiên nào cho những ai đã biết những cây dâu mà là nó dùng nuôi tằm lấy tơ làm lụa, được trồng đầy những cánh đồng rộng như chúng ta trồng đay gai. Nhưng cây này lớn lên như đay gai và trong ít tháng, tằm có thể leo lên để ăn lá và ăn no; nơi đây khi đến kỳ chúng nhả tơ, dệt kén rất nhiều và có chất lượng mà người xứ Đàng Trong không những chỉ cung ứng nhu cầu của họ mà còn cung cấp cho Nhật Bản, và gởi sang Lào để đưa sang Tây Tạng bởi vì thứ tơ này tuy không nhỏ và mịn như của Trung Hoa nhưng bền hơn [1].

Về nhà cửa, dinh thự mà người Đàng Trong xây dựng bằng gỗ thì không có gì đáng ưa thích hơn so với nơi khác trên thế giới, bởi vì không ngoa chút nào khi cho rằng tìm thấy ở xứ này thứ gỗ tốt nhất có trên thế giới, theo quan điểm của những người đã đến được xứ này. Trong số lượng lớn các thứ gỗ khác nhau có hai thứ dùng rất thích hợp cho việc xây dựng và chúng không mục nát, khi ở trên đất cũng như ở dưới nước chúng không gây trở ngại nào, chúng cứng và nặng đến nỗi

---

[1] Đoạn này rất lý thú; chúng ta biết ở phần khai thác rằng người Nhật đã có quan hệ lớn về mua bán lụa ở Đàng Trong và khi chính quyền Nhật cấm không cho đi đường dài nữa thì người Hòa Lan đã làm trung gian chạy hàng cho họ. Người ta có thể nuôi tằm ở ngoài trời, nhưng như thế thì tằm bị phơi ra cho ruồi đốt, cho chim mổ... Tuy nhiên, trước khi được nuôi trong nhà và mất khả năng cần thiết cho cuộc đấu tranh sinh tồn, con bướm này đã sống và tồn tại trong tình trạng hoang dã. Thật khó mà gạt bỏ những tiết lộ của Borri, với cương vị người Ý, ông đã lưu tâm đến đề tài này và chắc hẳn thích thú nó. Trong số các loài ngài (bướm) sống ngoài trời, một loài sống trên cây dâu, cho một thứ tơ lụa rất đẹp, Trung Hoa gọi là t'ien seu (lụa trời), đó là loài Theophila mandarina, kén nó màu vàng xám; có thể người ta đã đưa loại bướm này vào Đàng Trong.

chúng chìm trong nước nên người ta dùng làm neo cho thuyền bè. Một trong hai thứ gỗ này màu đen, nhưng rất láng và bóng đến nỗi người ta không còn rìu để đẽo khi sử dụng chúng. Những cây gỗ này được gọi là lin, và nếu nói rằng vua Salomon đã dùng gỗ này để làm đền thì không xa chút nào với sự thật. Chúng ta biết rằng với cách viết thánh trí thì thứ gỗ này được gọi khác hơn một chút, linga tinaca: Rừng xứ Đàng Trong tràn đầy những cây gỗ này với thân rất thẳng, chiều cao khó ước đoán, chúng như đụng đến tận mây, và lớn đến nỗi hai người ôm không xuể. Người Đàng Trong làm nhà với thứ gỗ này và họ được phép vào rừng đốn bao nhiêu cây mà họ muốn.

Các phần trên của ngôi nhà dựa trên những cột cao, vững được trồng chắc chắn, người ta để bàn ghế, đồ gỗ giữa các cột hay người ta thay chúng bằng các tấm đệm bằng cây sậy thế nào mà chúng ôm nhau rất khéo để gió thổi vào được trong mùa nóng, và nước cũng chảy qua được và thuyền cũng vậy, khi có lụt, như chúng tôi đã nói ở trên; người ta có cả ngàn sáng kiến kỳ diệu và các phương thức khéo léo để trang hoàng nhà cửa với tượng và các công trình trên các tấm pa nô, chúng làm đẹp nhà rất nhiều.

Và bởi vì chúng ta đang nói đến cây gỗ, nên trước khi sang một đề tài khác tôi sẽ nói một vài điều về một thứ gỗ được đánh giá là món hàng quý giá nhất mà người ta có thể lấy từ Đàng Trong để bán cho các vương quốc khác. Đó là thứ gỗ nổi tiếng tên là gỗ Ó (bois d'Aigle) và cây Calambà, cả hai là cùng thứ nếu kể về cây gỗ, nhưng khác nhau về mặt đánh giá vì giá trị của chúng. Nếu miền núi có rất nhiều loại cây này. Nếu gỗ này lấy từ một thân cây non, đó là gỗ ó, thứ này rất nhiều muốn lấy bao nhiêu cũng được. Khi gỗ được lấy ở thân một cây già, đó là gỗ Calambà (trầm hương). Thứ này rất khó

kiếm, chỉ nhờ thiên nhiên sinh ra trên các đỉnh núi cao khó có thể leo tới, nơi chúng sống lâu đến già cỗi mà không bị tàn phá. Đôi khi chúng rơi xuống vài nhánh do bị khô hay già cỗi và chúng bị mọt và mục, điều này làm tăng giá trị của chúng, một cách khác thường so với gỗ ó thông thường. Đó là thứ gỗ nổi tiếng và được đánh giá cao: Calambà [1].

Mọi người được quyền bán gỗ ó theo ý mình, nhưng Calambà là một món hàng dành riêng cho nhà vua, vì giá trị hương và đặc tính của nó. Tại chỗ mà người ta nhặt nó, nó rất thơm và dịu dù chỉ vài miếng nhỏ để thử; tôi đã chôn xuống đất sâu hơn 7 palmes mà còn thấy thơm; chúng tự làm lộ do hương thơm của mình. Calambà trị giá 5 đồng ducart (tiền vàng) một cân Anh (livre) tại chỗ, nhưng tại các hải cảng của Đàng Trong nơi mà người ta mua bán nó thì rất đắt, và không dưới 16 ducarts, 1 livre. Đến Nhật nó trị giá 200 ducarts, nhưng chỉ gồm một mảnh đủ để làm một cái gối mềm bằng lông vũ, người ta lại gối đầu ngủ trên miếng gỗ cứng và mỗi người tìm cách kiếm cho được một miếng gỗ quý đó. Gối đầu bằng gỗ Calambà được coi là xứng đáng với một ông vua hay một vị quan lớn.

Dù gỗ ó ít giá trị hơn và giá trị thấp hơn nhưng giá bán nó cũng khá cao, một chuyến tàu đầy gỗ này một lái buôn có thể làm giàu suốt đời. Món lợi mà nhà vua có thể ban cho vị thuyền trưởng ở Malacca là một chuyến đi buôn gỗ ó, vì người Ấn Độ giáo và người đạo Bà La Môn giáo phái Banian ở Ấn Độ theo phong tục đốt thi hài người chết bằng thứ gỗ rất thơm này nên họ dùng nó liên tục với lượng lớn.

---

[1] Các loại gỗ này do các cây: l'Aquilaria Agallocha và cây A.Malacencis - gỗ Calambà do cây Excacaria, Agallocha - Hai lại cây đầu họ Thụy hương (Thyméliacées), cây chuối họ Đại kích (euphorbiacée).

Cuối cùng, xứ Đàng Trong cũng rất giàu có các mỏ kim loại, những thứ quý giá nhất là vàng. Và để nói một cách rõ ràng điều mà tôi có thể phát triển thêm về tính chất giàu có của xứ này, tôi sẽ kết luận như sau: "Các thương gia người Âu đã đến buôn bán ở đây nói rằng các nguồn tài nguyên giàu có của xứ Đàng Trong còn lớn hơn của chính Trung Hoa, như chúng ta đã biết, vốn giàu có về mọi thứ.

Ở đây, tôi cũng cần nói ít lời về súc vật xứ này mà chúng ta đã thấy chúng có rất nhiều và rất phong phú; nhưng để khỏi dài dòng, tôi sẽ giới hạn để nói về con voi và con tê giác, đặc biệt ở xứ này và có thể xem là những con vật rất kỳ lạ mà nhiều người ít nghe nói đến.

⁂

CHƯƠNG IV

VỀ VOI VÀ TÊ GIÁC

Trong vùng núi xứ Đàng Trong có rất nhiều voi, mà người Đàng Trong không sử dụng vì họ không biết bắt chúng cũng như không biết nuôi và luyện chúng.

Người ta đưa chúng, đã được huấn luyện, từ Cao Miên, một vương quốc láng giềng về. Những con voi này lớn gấp đôi voi Ấn Độ, dấu chân chúng có đường kính không dưới 2 palmes chiều dài đối với con đực, ở các con cái thì ngắn hơn nhiều. Người ta có thể kiểm tra dễ dàng về hình dáng con voi xứ Đàng Trong lớn hơn như thế nào so với các con người ta đem sang châu Âu để trình bày mà các ngà của chúng không dài quá 3 palmes.

Voi sống rất lâu, hỏi tuổi một con, người ta trả lời tôi rằng nó đã sống 60 năm ở Cao Miên và 40 năm ở Đàng Trong [1]. Tôi đã du hành nhiều lần trên lưng voi ở xứ này, tôi có thể kể nhiều chuyện mới lạ nhưng có thật.

Voi thường chở 13 đến 14 người, họ xếp chỗ theo cách này: giống như người ta đặt yên ngựa, họ đặt trên lưng voi một thứ như thùng xe, trong đó có 4 xe ngồi; người ta cột xích dưới bụng voi như đai yên ngựa. Chỗ ngồi có 2 lối vào ở các phía, nơi đó 6 người ngồi, mỗi bên 3; một lối vào đàng sau, ở đây 2 người ngồi; và thêm một người nài, giống những người lái xe ngựa, ngồi trên đầu voi, chính anh ta điều khiển và dẫn dắt voi. Tôi đã du hành bằng voi không những ở trên đất mà còn ở trên biển, khi đi qua một chỗ rộng hơn 1000m. Thật là một điều kỳ diệu chưa từng thấy khi được chứng kiến một cỗ máy thịt to và nặng như thế bơi để tiến lên như một chiếc thuyền chèo tay. Thật đúng là một con vật thấy mệt nhiều do cái thân xác lực lưỡng quá khổ đã tạo ra cho nó, và nó thở đến nỗi để làm cho nhẹ bớt và đỡ tức giận, nó hút nước bằng vòi của mình và phun thật cao lên không, giống như một con cá voi bơi trong đại dương.

Cũng lý do đó, sự lực lưỡng quá đáng của nó đã làm khó khăn cho nó lúc hạ thấp, khi cần để người khách lên hay xuống, người nài phải điều khiển, và khi voi đang nghiêng mình như thế, một hành khách chậm trễ vì chào hỏi hay vì nguyên nhân khác, thì con voi đứng dậy với vẻ khó chịu, chứng tỏ rằng nó thấy khó khăn khi ở trong tư thế này.

Nhìn nó làm theo lệnh của người nài để tạo thành một thứ thang bằng các chân của nó hầu giúp người khách leo lên chỗ

---

[1] Điều này muốn nói rằng, không nghi ngờ gì nữa là con voi trước đó đã sống 60 năm ở Cam Bốt, rồi 40 năm ở Đàng Trong. Tuy nhiên ngày nay người ta ước tính rằng voi không sống quá 60 năm.

ngồi, cũng thật đáng tán thưởng không ít. Nấc thứ nhất của chiếc thang là bàn chân, nó khá cao, nấc thứ hai cục u ở chân cao hơn một khoảng, kế đó là đầu gối quỳ xuống và cuối cùng: xương sườn hơi lồi ra ngoài [1], người leo lên, vào lúc này bám vào một cái thang treo ở chỗ ngồi, cho phép anh ta tiếp tục leo lên.

Và từ đó người ta thấy những người đã nói và viết rằng voi không thể nghiêng người hay nằm đã sai lầm như thế nào và họ cho rằng để bắt voi, phương tiện duy nhất là chặt cái cây mà voi đang dựa để ngủ vì khi đó nó cùng rơi xuống với cọc dựa, nó không thể đứng dậy nữa và thành con mồi của người thợ săn [2]. Đó là một truyện ngụ ngôn, mặc dù đúng là tư thế nằm đối với nó rất khó khăn, như đã nói, voi ngủ đứng với cử động liên tục của cái đầu.

Trong trường hợp chiến tranh và trận mạc, người ta lấy đi mái của chỗ ngồi, tại đây những người lính chiến đấu như từ tháp canh với súng hỏa mai, tên và đôi khi với cả đại pháo, vì voi không thiếu sức để mang nó. Thật thế, voi rất mạnh, so với các con thú khác, và tôi đã từng thấy một con voi mang bằng vòi mình những trọng lượng lớn, một con khác nâng cao một cỗ trọng pháo và một con khác một mình nó đã hạ thủy 10 chiếc thuyền nhỏ nó mang bằng ngà rất khéo léo và đưa xuống biển. Tôi cũng thấy các con khác lật nhào các cây lớn dễ dàng như người ta nhổ một cái đinh hay một cây rau diếp. Với cung cách dễ dàng như thế, chúng ném xuống đất và hạ

---

[1] Những bậc này là móng chân, gót chân, đầu gối, hông; ông ta đề cập đến một trong các chân trước.

[2] Câu chuyện ngụ ngôn này lan khắp thế giới, người ta áp dụng nó cho nhiều con vật, xem César: "commentaires sur la guerre des Gaules" (Bình luận về chiến tranh của người Gô-lơ) quyển IV, đoạn 27: Sunt item, quae appellantur alles... Theo đoạn này thì con nai (l'élan-alces) mà ông nói có cái đùi không có khớp xương (đầu gối); điều này ngăn không cho nó nằm.

các nhà cửa, tàn phá trọn cả một vùng, khi chuyện đó được điều khiển để gây thiệt hại cho kẻ thù hay vào thời bình, để ngăn chặn ngọn lửa lan nhanh, chống lại hỏa hoạn.

Bề dài của cái vòi tỉ lệ với chiều cao của thân, nên không cần hạ thấp voi vẫn có thể lượm trên đất một vật nào đó; vòi được cấu tạo gồm nhiều gân kết hợp xoắn theo dây xích cái này với cái kia, cấu tạo này làm cho vòi thích hợp với mọi chuyện, lượm các vật rất nhỏ cũng giỏi như khi cần một sức cố gắng lớn như chúng ta đã thấy.

Thân bao bọc một tấm da cứng, màu tro, thông thường mỗi ngày voi đi khoảng 12 dặm. Cách đi của nó làm khó chịu cũng như người chưa quen với chuyển động của thuyền trên biển.

Tôi sẽ nói, về sự khôn khéo của voi, những chuyện kỳ diệu nhất mà người ta thường kể, và người ta thấy đó thật có lý khi người ta nói về con voi: "Không có con vật to lớn nào mà cẩn thận hơn con voi" [1], bởi vì nó làm những việc khiến ta tưởng rằng nó hành động với tính thông minh và cẩn thận. Trước hết mặc dù người nài dùng một dụng cụ bằng sắt dài 4 palmes, một đầu tận cùng bằng một cái móc để đánh hay chích với mục đích cho voi chú ý những gì anh ta ra lệnh, nhưng anh ta thường điều khiển bằng lời, và hình như voi hiểu rất rõ tiếng người. Có những con biết ba hay bốn thứ tiếng khác nhau theo các xứ mà chúng đã sống. Con mà tôi cỡi hình như hiểu tiếng Cam Bốt nơi nó đã đến và tiếng Đàng Trong nơi nó hiện sống. Và thật là kỳ diệu khi nghe người nài nói chuyện với con voi của anh ta, chỉ đường cho nó theo, nơi phải vượt qua, chỗ trú, nơi sẽ tìm thấy cái ăn. Tóm lại là một bản liệt kê tỉ mỉ về những gì mà nó phải làm trong ngày. Cách thực hiện chính xác những điều phải làm của con voi

[1] "Không có con vật lớn xác nào mà cẩn thận hơn con voi".

cho phép con người đánh giá nó rõ và chín chắn. Khi con voi đã hiểu chỗ nó phải đi thì nó đi thẳng theo con đường ngắn nhất, không theo con đường đã làm, không kể gì sông, rừng hay núi non, vì nó biết rõ rằng nó có thể vượt qua hết. Nếu gặp một con sông, nó lội hoặc bơi qua; nếu phải qua rừng, nó bẻ cành, làm đổ cây bằng vòi, nó cắt những thứ cây khác bằng một dụng cụ giống như cái hái, treo trên mái bành. Khi cần trước hết nó dùng vòi nắm và kéo các cành cây, cắt xén, làm thế nào mà nó mở một lối đi rộng, dù cho rừng có dày bao nhiêu đi nữa, và người ta nhận ra rất rõ là voi đã qua đây và đã mở đường; voi làm tất cả mọi việc đó theo lời người nài một cách dễ dàng và linh lợi.

Con vật này chỉ khó chịu về một chuyện, chuyện này làm nó rất đau đớn, đó là khi một cái gai hay vật gì tương tự đâm vào lòng bàn chân nó. Thật thế, nó có lòng bàn chân rất mềm và tinh tế, nên nó đi rất thận trọng khi qua những chỗ có thể gặp chuyện này. Có một lần tôi ở trong một đoàn voi hơn 7 con, chúng đi đồng hành, khi tôi nghe các người nài mỗi người nói với voi của mình nhìn kỹ nơi đặt chân, bởi vì người ta phải đi qua chỗ đất cát, nơi có gai chôn dấu. Nghe lời thông báo này tất cả mọi con voi hạ thấp đầu và mở lớn mắt ra như khi người ta tìm một vật nhỏ bị mất, chúng đi từng bước rất thận trọng cho đến khi được bảo rằng không còn gì đáng sợ nữa thì chúng mới ngẩng đầu lên đi như trước.

Vào buổi tối, khi chúng tôi đến một quán ăn, người nài thả voi vào một cánh rừng để chúng ăn mà không lấy bành ra. Về việc này hỏi họ thì họ trả lời rằng voi ăn thân cây và để cho chúng có thể chặt cành với dụng cụ bằng sắt như đã nói ở trên nên phải để lại bành trên đó có để cái hái sắt này.

Ngày hôm sau khi đến một nơi không có rừng, mỗi người nài đem đến cho voi mình một gánh lớn thân cây xanh. Tôi ở

lại, đặc biệt thích thú nhìn một con trong số đó, khéo léo hơn tất cả những con khác, nó dùng vòi cắp lấy các cành này, bóc vỏ và ăn một cách ngon lành và lanh lợi, như chúng ta ăn trái sung hay các trái cây khác. Ngày hôm sau khi nói chuyện với những người cùng du lịch khác, khoảng chừng 20, tôi nói với họ về sự thích thú khi chứng kiến sự khôn khéo dễ thương của con voi này lúc ăn thân cây. Khi đó người nài theo lệnh của chủ voi lớn tiếng gọi tên nó; nó tên "Ghin", lúc đó nó đang ở cách đó một quãng xa, nhưng nghe gọi tên nó ngẩng đầu lên và chống tai nghe người ta nói với nó: "Mày hãy nhớ lại, người nài nói, vị khách linh mục này hôm qua đã nhìn mày ăn, bây giờ hãy lấy một cây như cây kia đem đến trước ông ta và ăn đi như ngày hôm qua". Người nài vừa dứt lời, con voi đã đến trước mặt tôi với cành cây nơi vòi, và chọn tôi giữa số các người khác để đưa cành cây cho tôi thấy, rồi bóc vỏ và ăn. Rồi cung kính chào tôi và nó bỏ đi như đang cười, với các dấu hiệu vui sướng, linh hoạt khi tôi kinh ngạc tán thưởng thấy nơi con vật khả năng hiểu và làm đúng điều người ta bảo nó.

Nhưng voi chỉ nghe lời người nài và chủ nó, và chỉ cho mình họ cỡi nó. Và nếu một người khác làm chuyện đó, nếu con voi nhận ra, thì việc này rất đáng sợ, vì với vòi voi, nó có thể vứt cái bành xuống đất và có thể giết chết họ. Vì vậy khi một người muốn lên, người nài theo thông lệ che mắt voi bằng đôi tai rất lớn và kỳ quái của nó.

Nếu nó không nghe lời nhanh chóng như tôi hỏi, người nài trừng phạt rất cứng rắn; họ đánh nó bằng gậy ngay giữa trán khi đứng thẳng trên đầu nó. Có một lần ngồi trên voi với những người khác, người nài đánh nó như vậy và với mỗi ngọn gậy họ đánh, chúng tôi cảm thấy như tất cả sắp bị vất xuống đất; thông thường người ta đánh 6 hay 7 gậy vào giữa trán và với sự hung bạo đó con voi run bắn toàn thân, nhưng

nó chịu đựng rất nhẫn nại. Chỉ có một trường hợp chúng không nghe ai kể cả người nài, đó là khi bất ngờ nó nổi cơn hứng tình, vì lúc này nó không còn tự chủ được nữa, nó không còn biết ai nữa, nắm bành và người ngồi trên đó lôi xuống, tàn sát, bẻ gãy, khiến mọi thứ thành từng mảnh. Người nài thấy được tình trạng này do một vài dấu hiệu; khi đó anh ta xuống ngay cùng với hành khách lấy bành xuống và để voi một mình, cho đến khi cơn giận dữ của nó qua đi. Tiếp đó như đã biết sai lầm của mình và tự thấy xấu hổ, con voi đến, đầu cúi thấp, nhận lãnh trận đòn người ta dành cho nó mà như nó cảm thấy là xứng đáng. Ngày xưa người ta dùng voi rất nhiều trong chiến tranh, và các đội quân ra trận với một đội kỵ binh gồm những con vật này thì thật là đáng sợ, nhưng từ khi người Bồ Đào Nha tìm ra được cách bắn vào trước mặt một vài kỹ xảo tương tự tiếng nói hay các ống lửa thì chúng lại là một nỗi nguy hiểm một cách khác. Bởi vì chúng không chịu đựng được những tia lửa bắn vào mắt chúng, và chúng giận dữ bỏ chạy, làm rối loạn hàng ngũ quân mình, lẫn lộn và giết hại tất cả những gì ở trước mặt chúng [1].

Voi nhà chỉ chiến đấu chống với hai con vật: một là voi rừng và một là con tê giác [2]. Thường thì nó thắng con thứ

---

[1] Tuy nhiên voi vẫn tiếp tục được dùng trong các đội quân, nhưng người ta thử làm cho chúng quen với tiếng nổ và pháo bằng cách đặt chúng lên những hàng rào trong đó người ta cho nổ pháo. Người Đàng Trong thắng trận Nhật Lệ đối với người Bắc Hà là nhờ voi của họ vào năm 1627. Xem "Le mur de Đồng Hới" (Bức tường Đồng Hới) trang 130. Tây Sơn và Gia Long còn có nuôi và chúng phục vụ rất tốt.

[2] Linh mục gọi con tê giác là Abada (tiếng Bồ Đào Nha) và như người ta sẽ thấy, ông tin vào con vật có sừng duy nhất và khả năng chống cự của nó. Khả năng này không gì khác hơn là khả năng chống cự với con tê giác. Thời xưa và thời trung cổ người ta thêm vào các đặc tính của cái sừng tê giác đã cắt ra, khả năng làm vô hiệu hóa các thuốc độc.

nhất và thua con thứ hai. Tê giác là con thú có hình dạng trung gian giữa con bò và con ngựa to như một con voi con, mình đầy vảy cứng như trang bị những lưỡi kim khí, nó có một sừng thẳng hình kim tự tháp ngay giữa trán, chân và móng giống như bò. Khi tôi ở thành phố Nước Mặn (Nươc mon) thuộc tỉnh Quy Nhơn (Pulucambi), vị trấn thủ một lần kia đi săn một con tê giác ở trong cánh rừng bên cạnh nơi cư trú của chúng tôi. Ông ta đem theo 100 người, một phần đi bộ, một phần đi ngựa và có từ 8 đến 10 voi. Con tê giác ra khỏi rừng và vừa thấy bao nhiêu kẻ thù không những nó không tỏ vẻ gì sợ hãi mà còn rất dũng cảm lao vào chống lại tất cả, những kẻ đang chia ra thành các cánh quân, đến tận toán tập hậu, nơi vị tổng trấn đang ngồi trên mình voi, đòi giết nó. Con voi tìm cách bắt nó bằng vòi, nhưng vì sự khôn khéo và vì cách bước vọt của con tê giác nên không thành công; hơn nữa con tê giác tìm cách đâm thủng voi với sừng của nó. Vị tổng trấn biết rằng con tê giác không bị hại nhờ lớp da có vảy cứng nên ông ta chỉ có thể tấn công nó ở cạnh sườn. Ông đợi khi nó nhảy vọt, tìm được chỗ không che chở và phóng vào đó một ngọn lao với tất cả khéo léo; ông ta đã đâm thủng được con vật trong tiếng hoan hô và nỗi vui mừng của tất cả những người không chờ đợi gì khác hơn để thu nhặt tại chỗ một đống củi lớn và châm lửa. Trong khi các mảnh vảy cháy và con vật được nướng chín trọn vẹn; những người tham dự nhảy múa xung quanh đó rồi cắt xẻo chỗ này, chỗ kia những miếng thịt đã chín và họ ăn. Với các thứ bên trong con vật, tức là tim, gan, não, họ làm một dĩa rất ưa nhìn và dâng vị tổng trấn đang ngồi ở một chỗ cao thích thú nhìn các trò vui này. Tôi có mặt ở đó và nhận ở vị tổng trấn móng của con vật này mà người ta nghĩ rằng có đặc tính và khả năng nhỏ như các móng của các con vật linh thiêng mà sừng cũng rất tốt để chống nọc độc như sừng của kỳ lân.

CHƯƠNG V

VỀ TÍNH CHẤT, ĐIỀU KIỆN, TẬP QUÁN TRONG CÁCH SỐNG, ĂN MẶC CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI ĐÀNG TRONG

Người Đàng Trong có màu da giống người Trung Hoa, nghĩa là màu vàng xanh nếu người ta nói đến những người sống gần bờ biển, vì những người sống ở giữa đất liền cho đến Đàng Ngoài da trắng như người Âu. Về những gì liên quan đến nét mặt thì họ giống người Trung Hoa ở chỗ mũi tẹt, mặt nhỏ nhưng họ có tầm vóc trung bình, ít nhỏ hơn người Nhật và kém lớn bằng người Trung Hoa; mặt khác, họ lực lưỡng, vui vẻ, bạo dạn và dũng cảm. Người Nhật thẳng thắn ở một điểm duy nhất đó là lòng khinh thường cái chết trong hiểm nguy, và nhờ đó người Nhật không thẩm định được gì đời sống và họ không sợ cái chết.

Do bản tính của mình, người Đàng Trong ôn hòa và lịch thiệp trong cách đối xử với người Âu, mặc dù họ có quan niệm cao về giá trị cá nhân mình, họ nghĩ rằng để bị lôi cuốn vào sự giận dữ là một điều làm giảm giá trị. Vì rằng tất cả các quốc gia khác ở Viễn Đông, con người Âu như những người phàm tục, không biết tôn kính thần thánh, dĩ nhiên là đáng ghét và khi chúng ta đến lần đầu nơi nào đó trên đất họ, họ hấp tấp bỏ chạy trốn; ở xứ Đàng Trong tất cả ngược lại; họ đến gần chúng ta từng đoàn; hỏi chúng ta cả ngàn câu hỏi, mời chúng ta ăn với họ, họ cư xử với tất cả sự lịch thiệp, thâm tình và rất văn minh.

Đó là điều đã xảy đến với tôi, cũng như với bạn đồng hành của tôi, khi chúng tôi vừa đến nhà họ, chúng tôi đã cảm thấy

như ở với những người bạn quen biết từ lâu. Đó là một sự sắp xếp tốt đẹp làm dễ dàng cho các sứ giả của chúa Giê-su trong việc truyền bá Thánh Kinh.

Về tính vui vẻ, lịch thiệp, tự nhiên, vì tập quán dễ dàng này mà có được sự hòa hợp toàn hảo giữa họ, họ cư xử thâm tình như là anh em trong một nhà, cả trước khi họ gặp và biết nhau. Một người bị xem là hèn mạt đáng chê trách, khi ăn một cái gì cho dù ít đến đâu đi nữa mà không cho những người xung quanh mời người một miếng nhỏ. Bản tính tự nhiên của họ là tử tế, ưa làm điều thiện, nhất là đối với người nghèo, những người này không bao giờ bị từ chối khi kêu gọi sự giúp đỡ, từ chối họ sẽ là thiếu bổn phận như pháp luật buộc họ phải làm vậy. Kết quả là mỗi lần có vài kẻ đắm tàu, đã có thể tự cứu sống trong một hải cảng Đàng Trong, là cho họ không biết tiếng địa phương, chỉ học được một lời: doij (đói) [1], nghĩa là "tôi đói". Khi những người ngoại quốc đến trước cửa nhà và kêu lên "doij". Như là họ đang rơi vào nỗi đau khổ tột cùng, tất cả những người cư ngụ ở đây cảm động trước cảnh đó đã cho họ vài thức ăn, không bao lâu họ thu không biết bao thứ, và khi chiếc tàu được lệnh của nhà vua đưa họ về xứ, họ không ai muốn về vì quen thói ở xứ không làm mà có đủ ăn. Vì thế, thuyền trưởng chiếc tàu bắt buộc với cả gậy và dao, họ mới xuống tàu; tàu chở đầy cả gạo mà họ đã thu nhặt được khi kêu: tôi đói.

Nhưng người Đàng Trong càng lanh lẹ và phóng khoáng bao nhiêu khi cho thì họ cũng mau chóng tin những gì họ thấy. Khi họ thoáng thấy cái gì mới và lạ, họ đều nói: Scin mocaij (xin một cái). Điều này muốn nói: cho tôi cái đó. Thật

---

[1] Trong lối viết ngày xưa của tiếng Ý, chữ J gọi là I, Lungo (chữ i dài) chỉ giá trị của 2 chữ I. Linh mục Borri dùng cách viết: oij để tạo ra cảm giác có âm tiết dài, cũng thế về sau này với chữ *cai*.

là thiếu lịch thiệp khi từ chối, và người này sẽ mang tiếng như là một tên đê tiện, bủn xỉn. Vậy thì phải hoặc là dấu đi hoặc là quyết định cho họ khi đã đưa ra với họ. Một thương nhân Bồ Đào Nha không được báo, không biết được tập tục kỳ lạ này, một lần kia quyết định làm như họ. Ông ta đến gần một chiếc thuyền đánh cá nghèo, đặt tay trên chiếc giỏ đầy cá, ông ta nói theo tiếng trong xứ: scin mocaij. Con người hào hiệp nọ không nói lại một lời cho ông ta tất cả cái giỏ để ông mang đi về nhà như ông ta yêu cầu, không khỏi ngạc nhiên và cảm kích sự phóng khoáng của người Đàng Trong; nhưng cảm động vì hoàn cảnh của người đánh cá nghèo khổ, ông ta trả lại tiền mà ông nghĩ rằng phải trả cho người đánh cá.

Các từ của sự lễ phép và lịch thiệp do người Đàng Trong dùng, gần giống của người Trung Hoa, với sự cung kính của người dưới đối với người trên, bình đẳng giữa những người ngang hàng, với tất cả tỉ mỉ, vụn vặt mà chúng ta vừa thấy ở người Trung Hoa và đặc biệt là những gì liên quan đến sự kính trọng đối với người lớn tuổi hơn. Tuổi tác được coi trọng hơn thứ bậc, và người ta cho người già địa vị cao hơn người trẻ. Từ đó đưa đến chuyện một vài vị quan lớn đến thăm chúng tôi, thường đến với linh mục lớn tuổi hơn những người khác, dù ông không phải là bề trên, họ không bao giờ đưa đón một vị bề trên trẻ để tỏ lòng cung kính trước một linh mục già. Trong mỗi nhà dù nghèo đến đâu, người Đàng Trong ngồi theo 3 cách khác nhau: cách đầu tiên, cách thấp nhất là ngồi xổm trên một chiếc chiếu trải ở trên nền nhà, ngồi theo cách này là đối với những người cùng tính chất, nghĩa là cùng một gia đình, cách thứ hai là trên một chiếc chiếu có phủ một tấm vải mịn và dịu, nơi đây những nhân vật quan trọng hơn ngồi; cách thứ ba; trên một cái bàn cao 3 palmes so với mặt đất theo hình chiếc giường, đây là chỗ ngồi của các vị trấn thủ,

các quan lớn địa phương, các vị chức sắc tôn giáo, chính đây là chỗ các linh mục của chúng ta được mời ngồi.

Chính từ đặc tính đáng yêu và lịch thiệp này của người Đàng Trong mà nảy sinh sự kính mến đối với những người ngoại quốc, đối với những người này họ để cho sống theo luật pháp của mình và ăn mặc theo ý thích. Họ tán dương tập quán ngoại quốc với rất nhiều lễ phép, tán thưởng các nguyên tắc của họ, đặt chúng lên tất cả các nguyên tắc của chính mình, trái ngược hẳn với người Trung Quốc, những người quá tôn sùng tập quán, nguyên tắc của chính xứ sở họ.

Về áo quần của họ, chúng tôi đã nói ở trên rằng họ dùng rất nhiều lụa, chỉ còn điều cần nói là hình thức của áo quần họ. Và để mở đầu bằng người đàn bà, tôi cho rằng: đó là y phục trang nhã nhất trên khắp xứ Ấn Độ, bởi vì dù sức nóng quá đáng mà họ phải chịu đựng, không có phần nào của thân thể họ để lộ ra ngoài. Họ mặc 5, 6 áo, cái này trên cái kia và tất cả có màu khác nhau; cái đầu tiên dài đến tận đất và họ mặc nó [1] với biết bao trang trọng, nghi lễ và nghiêm minh đến nỗi người ta không thấy được một ngón chân; cái áo thứ hai ngắn hơn cái đầu tiên nửa palme, cái thứ ba ngắn hơn cái thứ hai và cứ thế tiếp theo làm thế nào để người ta thấy được tất cả các màu sắc và các thay đổi, và đó là y phục dưới thắt lưng vì được xem là nịt ngực, một tấm vải ô vuông màu sắc thay đổi; ở trên họ choàng một tấm voan chất vải mịn và trong, mặc dù nó bao quanh trọn vẹn, người ta vẫn nhìn xuyên qua và thấy được tất cả những gì làm thành đồ trang sức của họ, đoan trang, tề chỉnh và rất thích hợp, mà người ta

---

[1] Từ tiếng Ý, phải được dịch là "kéo lê". Phía dưới tôi dịch là "có ô vuông" (sọc vuông) từ scacchi "échees" (bàn cờ vua). Loại vải kiểu Ái Nhĩ Lan này rất hợp thời thuở đó, được coi là hàng nhập cảng và được nói đến trong một tác phẩm khác.

có thể tưởng tượng là thấy một mùa xuân nở hoa. Họ để mái tóc thả dài và uốn lượn trên bờ vai, chúng dài đến tận đất, và chúng càng dài càng được coi là đẹp. Trên đầu họ đội một cái nón rộng, che hết cả mặt; những chiếc nón này được làm bằng lụa và vàng tùy theo hạng bậc của nhân vật đội nó. Lại nữa, để chào hỏi, các bà phải giở nón lên để được nhìn trước mặt.

Ở đàn ông, thay thế băng ngang vai bằng một tấm vải nguyên còn phần trên thân thể mặc 5 hay 6 áo dài và rộng bằng lụa rất mịn, nhiều màu khác nhau với cánh tay rộng như áo của các linh mục Saint Bemoir. Cái áo này từ thắt lưng trở xuống, cắt và xẻ thành những dải rất đẹp, lúc họ đi các dải này lay động và màu sắc của chúng lẫn vào nhau. Khi cơn gió nhẹ thổi chúng bay lên, trông giống như hệt với con công khi nó xòe đuôi thành vòng tròn duyên dáng.

Họ để tóc như đàn bà, và để chúng xõa xuống đến tận gót chân và họ cũng đội nón, những người nào có râu thì để dài và không cắt, những người này hiếm, và điều này họ giống người Trung Hoa. Cũng như người Trung Hoa họ để móng tay dài, những người quyền quý không cắt nó bao giờ. Đó là đặc điểm để phân biệt họ với hạng bình dân và các thợ thủ công vì công dụng nghề nghiệp họ luôn có móng tay ngắn, như thế người thượng lưu có móng tay khá dài, khiến họ không thể xiết tay với những gì mảnh hay dễ vỡ. Ở đây người ta không chấp nhận thói quen cắt móng tay của chúng ta, cũng như cắt tóc [1] và hình như họ ưa để cho thiên nhiên việc trang sức cá nhân. Một lần nói về tóc, họ bắt bẻ chúng tôi mà trước hết chúng tôi không dễ bác lại. Họ nói rằng tại sao người cứu vớt thế giới (đức Chúa), người mà quý vị tự ép mình hành động cho phù hợp, cũng mang tóc dài, và râu quai nón, như quý vị

---

[1] Xin nhớ rằng các vị thừa sai này đi khỏi châu Âu vào cuối thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII, thuở đó người ta cắt tóc ngắn và để râu.

xác nhận và đã cho chúng tôi thấy trong các bức tranh, tại sao quý vị không làm như thế. Và họ thêm rằng Chúa cứu thế để tóc dài hẳn đó là phong tục tốt nhất. Tuy vậy cuối cùng họ cũng chịu là phải khi chúng tôi nói rằng việc noi theo gương không ở nơi quần áo [1].

Học trò và các tiến sĩ ăn mặc một cách nghiêm túc, không có tua và không màu sắc; với một áo choàng da lạc đà đen bao trùm tất cả các y phục khác, họ mang ở cổ một thứ khăn choàng và một khăn vắt tay màu xanh, đầu đội một thứ mũ trùm đầu giống mũ lễ của giám mục.

Thêm nữa, đàn ông cũng như đàn bà cầm ở tay một chiếc quạt, giống với chiếc quạt do các phu nhân đã dùng ở Âu châu, nhưng là một thứ trang sức hơn là một vật dụng cần thiết. Vào thời kỳ tang chế, khi ở Âu châu chúng ta mặc đồ đen, họ mặc đồ trắng. Khi chào họ không bao giờ để đầu trần, điều được coi là trái với phép lịch sự; ở đây họ hành động giống người Trung Hoa, đối với họ, hành động này được xem là vô ích và bất kính, cho nên để thu phục cảm tình bằng điều này các linh mục Phái đoàn Dòng Tên đã xin phép giáo hoàng Paul V [2] cho phép cử hành thánh lễ Misa không cần để đầu trần. Cuối cùng, người Đàng Trong không mang tất, cũng như không mang giày, họ bảo vệ lòng bàn chân với một tấm da

---

[1] Y phụ này với cái váy, tóc dài buông xả, việc dùng vải ô vuông nhiều màu kiểu Ái Nhĩ Lan, làm ngạc nhiên độc giả vì họ biết rằng y phục không thay đổi ở Đàng Trong và khăn đội đầu có từ thời xưa. Thực tế ở đây cũng có thay đổi nhưng không thường xuyên thay đổi như ở Âu châu. Hình như linh mục Borri miêu tả với chúng ta y phục của đàn ông và đàn bà trong giai cấp thượng lưu. Dampier vào cuối thế kỷ XVII nói với chúng ta rằng, người Đàng Trong có tóc ngắn. Koffler vào giữa thế kỷ XVIII, xác định và nói rằng chỉ những người cao sang mới để tóc dài và nhuộm răng. Có lẽ cũng như thế vào thời Borri, mặc dù ông không nói đến các hàm răng nhuộm.

[2] Paul V, Camille Borghèse, Giáo hoàng từ 1605 đến 1621.

buộc vào chân bằng vài cái nút và dây lụa qua các ngón chân theo kiểu xăng đan. Họ không cho việc để chân trần là một điều không lịch sự, và nếu đi như thế cho dù có xăng đang hay không, nếu họ có bị bẩn họ không quan tâm, bởi vì học đã có đặt trước qua cửa gian chính của mỗi nhà một chậu nước sạch để rửa chân, những người có mang dép thì để dép tại đó, khi đi họ lấy lại. Họ làm như vậy để khỏi làm bẩn các chiếu trải trên nền nhà [1].

Người Đàng Trong không như người Trung Hoa quá coi trọng cách ăn mặc của họ mà khinh thường cách ăn mặc của người ngoại quốc, các linh mục của chúng ta, khi ở nhà họ, không bị bó buộc phải thay đổi hình thức y phục. Họ mặc một cái áo lụa mịn mà họ gọi là Elingon thường màu xanh, không áo choàng, không có áo bên trên; họ không đi giày như ở Âu châu, không dép theo cách dùng địa phương, người này thì vì không có ai biết làm, kẻ kia thì vì họ không thể chịu được đau đớn tạo ra vì họ không quen bị các nút và dây cách ngăn các ngón chân. Đi chân trần họ chỉ xem là một khó chịu nhỏ, dù họ cũng tỏ ra như thế khi đau bụng, nhất là lúc đầu, vì sự ẩm ướt của đất và vì không quen. Thật ra, dần dần thì họ quen đi, và vì da cứng ra cho đến cả khi đi trên đá cũng không thấy đau, hay giữa cả gai nhọn. Đối với tôi, quen đi chân trần, nên khi về lại Macao tôi không thể chịu được nữa đôi giày, chúng làm tôi thấy nặng và khó chịu ở chân.

Thực phẩm của người Đàng Trong chính yếu là gạo, và điều đáng thích là xứ này có rất nhiều thịt, chim, cá và trái

---

[1] Cách dùng này dành cho vùng cao, nơi người ta ở nhà sàn. Cái vại (chum) đầy nước khi thì để ở dưới cầu thang, khi thì để trên bao lơn dẫn vào cửa trên đầu cầu thang. Nhưng người ta không rửa chân trong các vại này, người ta múc nước ở đây với một cái gáo và xối lên 2 chân và đồng thời lấy chân này chà xát lên chân kia.

cây mọi thứ, bằng mọi cách, khi ăn họ bắt đầu ăn nhiều cơm, rồi sau đó như để hợp lễ nghi họ mới nếm các món khác; họ ăn cơm như chúng ta ăn bánh mì, cơm là thức ăn chính. Để cho khỏi chán họ ăn cơm nếp, không một chút gia vị, không dầu, không bơ, không muối, không đường, nhưng với nước trong, đổ nước để cơm không dính vào nồi và cũng không bị cháy, nhưng làm sao để hạt còn nguyên, chỉ mềm đi và dẻo. Vì lý do đó cơm không cần gia vị, kết quả là cơm dễ tiêu hóa. Bởi vậy, những người ăn cơm, nghĩa là tất cả dân Viễn Đông, thường quen ăn một ngày 4 bữa và ăn nhiều để cung ứng nhu cầu tự nhiên. Người Đàng Trong ngồi ăn trên đất, chân tréo, trước mặt có một bàn tròn cao khoảng ngang ngực họ; cái bàn này trang hoàng rất đẹp, chạm khắc đôi khi lại mạ bạc hay vàng tùy theo hạng bậc và khả năng của người chủ. Bàn này không lớn, theo tập quán mỗi người có bàn riêng của mình, trong các bữa tiệc có bao nhiêu thực khách thì có bấy nhiêu mâm và nhìn chung, người ta chỉ dùng như thế trong nhà riêng biệt; nếu chỉ có con cái, cha mẹ thì người ta dùng chung một bàn. Họ không dùng dao nĩa, và họ không cần vì thức ăn để lên mâm đã được chặt nhỏ khi nấu nướng. Họ thay dao nĩa bằng hai chiếc đũa, họ gắp thức ăn rất duyên dáng, khéo đến nỗi họ không cần dùng khăn ăn vì họ không làm bẩn tay và vì tay không đụng đến đồ ăn.

Các bữa tiệc giữa láng giềng với nhau có thường xuyên và người ta dọn ra các món rất thay đổi so với cái mà chúng ta đã nói. Tại đây người ta không ăn cơm, vì người ta nghĩ rằng họ đã ăn đủ ở nhà rồi. Dù nghèo thế nào mặc lòng, chủ tiệc bị coi như thiếu bổn phận nếu không dọn mời mỗi người khách một mâm nhiều món, và họ có thói quen mời tất cả bạn bè, bà con và láng giềng. Không có tiệc nếu không có tụ tập 30, 40, 50 và đôi khi hàng trăm người, có khi 2 trăm. Một lần kia tôi

có mặt tại một bữa tiệc long trọng không dưới 2000 khách. Các bữa tiệc này cần có chỗ rộng ở trên cánh đồng để thiết trí bàn ăn. Không ai lạ lùng rằng cái bàn ăn nhỏ như thế, như chúng tôi nói, nhưng người ta có thể để hàng trăm món ăn, vì với dụng cụ kỳ diệu mà họ sắp đặt trong dịp này, trên cái bàn, một lâu đài bằng mía, ở các tầng họ để những chiếc dĩa rất mỹ quan và các dĩa này đựng đầy món ăn trong xứ, thịt cũng nhiều như cá, con bốn chân cũng như con có cánh, thú rừng cũng như thú nhà, và tất cả các thứ trái cây trong mùa. Nếu như còn dư một món chủ tiệc xem như không được coi trọng, và bữa ăn không thể xem là bữa tiệc [1].

Trong các bữa tiệc này, những người chủ ăn trước, họ được người hầu bàn đáng ưa thích phục vụ. Khi những người chủ đã ăn những gì họ ưa thích nhất, những người hầu xứng đáng này ngồi vào chỗ của họ và được dọn ăn do những người hầu bàn ít quan trọng hơn. Những người này kế tục họ và họ không thể tiêu thụ hết các đồ ăn; và vì theo tập quán, tất cả các món ăn phải được dùng hết, khi họ đã ớn, ngán, các người hầu hạng thấp của mỗi quan lớn đến và không những ăn những thức ăn thừa mà còn bỏ vào bị mang theo sẵn những gì còn lại và đem về nhà chia cho con cái hay những người khác và như thế bữa tiệc mới chấm dứt.

Đàng Trong không có nho, và để uống như rượu nho họ dùng một thứ cồn nấu bằng gạo, nó có mùi vị rượu mạnh, giống màu, giống vị cay nồng, giống tính chất và độ nồng. Họ có thứ này rất nhiều và họ uống thường thường khi nào họ muốn, và họ say cũng như chúng ta say rượu nho. Tuy nhiên những người biết tự trọng có thói quen làm dịu thức uống này

---

[1] Có thể linh mục Borri hơi nói quá một chút, nhưng hình như là đúng, theo các miêu tả của ông thời bấy giờ xứ Đàng Trong là một xứ rất giàu có, bởi vì chắc rằng dân số của nó không đông đúc như hiện nay.

bằng một sản phẩm do chưng cất từ cây trầm hương, và làm thành một mùi rất ngon, họ tạo ra một hỗn hợp giá trị.

Hàng ngày họ có thói quen uống một thứ nước rất nóng, trong đó họ nấu một thứ rễ của một loại cỏ mà họ gọi là "chìa" (trà); thức uống này cũng được gọi cùng tên. Đó là một món uống bổ, nó giúp tiết ra dịch vị dạ dày và làm nhuận trường. Người Nhật và người Trung Hoa uống cùng thứ nước này. Nhưng ở Trung Hoa, thay vì rễ, người ta hái lá của cây này. Các hiệu quả đều giống nhau và người ta gọi tên nó là "Chìa" [1].

Giữa một nơi có nhiều thứ để sống như thế hình như là một điều không thể tưởng tượng được là chúng ta những người Âu lại đau khổ vì đói và khát, không phải vì thiếu thức ăn mà vì không quen với chúng, tính chất của chúng ta lệ thuộc nhiều vào bánh mì và rượu vang. Tôi nghĩ rằng người Đàng Trong cũng như vậy nếu họ đến Âu châu, họ cũng chịu như thế đối với cơm, món ăn thường ngày, dù họ có nhiều thức ăn khác. Về chuyện này tôi không quên kể lại ở đây chuyện đã xảy ra cùng với chúng tôi với một vị tổng trấn xứ Đàng Trong: người này với danh nghĩa người đỡ đầu rất nhiệt tình đã được mời ăn với chúng tôi tại nhà chúng tôi. Để tỏ dấu hiệu thân thiện chúng tôi cố gắng đãi ông ta các món ăn làm theo cách Âu châu. Ông ta bắt đầu ngồi vào bàn, chúng tôi với hy vọng ông biết đến ý hướng tốt của chúng tôi đã khiến chúng tôi tốn

---

[1] Trà được biết đến rất chậm ở châu Âu. Marco Polo không nói đến nó. Nhưng người Bồ Đào Nha đã đến các hải cảng Trung Hoa từ 1517 mới có đề cập đến nó. Những người Hòa Lan ở Ban tam vào đầu thế kỷ XVII mới có thói quen uống trà. Chỉ vào năm 1615 mới thấy người Anh nói đến, và lần đầu tiên là trong một bức thư của một đại diện của công ty Tây Ấn từ Firando ở Nhật viết cho một người ở Macao rằng ông ta gởi cho bạn "một hộp chaw (trà) loại tốt". Có thể linh mục Borri có biết ở Đàng Trong một thức uống mà ông cho là trà. Khá là tự nhiên khi ở Đàng Trong người ta ướp thơm rượu gạo với trầm hương (Calambà).

nhiều công sức. Khi đã thử từng món một các thức ăn, ông ta bày tỏ với chúng tôi rằng ông ta không thể ăn được vì dù lịch sự ông đã cố gắng hết sức mình. Như vậy việc phải làm là dọn ra các món ăn khác theo tập tục địa phương chừng nào hay chừng đó; ông ta ăn rất thích thú và khẩu vị ông ta được thỏa mãn cũng như chúng tôi. Nhưng Thiên hựu linh thiêng không bao giờ bỏ không nâng đỡ, theo một ngàn triệu phương cách, các người hầu của ngài cái sức nặng mà họ phải gánh chịu trong việc rao giảng Thánh Kinh thánh tri của ngài, và không bao giờ các phượng tiện để thay đổi, ngay trong cuộc đời này, tất cả những gì họ phải đau khổ cho tình yêu của Người. Cũng giống như đối với những gì liên quan đến thực phẩm, việc đi bộ không giày, bởi vì từng chút một quen dần và đi đến chỗ thích ứng với cách dùng địa phương cho đến nỗi thấy khó khăn khi trở lại cách dùng ngày trước. Đó là điều đã đến với tôi khi tôi đã trở về từ xứ đó, tôi chỉ thấy ngon khi ăn cơm xứ Đàng Trong và đó là điều tôi cảm thấy mất mát hơn cả.

Còn về phần các thầy thuốc, về phương diện chữa bệnh, tôi phải nói rằng có rất nhiều thầy thuốc, không chỉ là người Bồ Đào Nha, nhưng là người địa phương, và theo kinh nghiệm người ta thấy rằng một vài chứng suy nhược mà thông thường các thầy thuốc người Âu không tìm ra được thuốc chữa, được chữa một cách dễ dàng bằng thuốc địa phương. Đã có một lần không một thầy thuốc trong số của chúng ta xem một con bệnh như đã chết, người ta bèn mời một người làm thuốc nào đó ở địa phương ông ta đã chữa lành bệnh.

Các thầy thuốc ở địa phương thường có thói quen sau đây để chữa bệnh: Khi họ đến gần giường người bệnh, nghỉ một lát để trấn áp sự dao động tạo ra do đi lại. Tiếp đó họ bắt mạch bệnh nhân rất lâu với nhiều thận trọng và suy nghĩ rồi họ nói tiếp rằng: Ông đã khá nhiều; và nếu bệnh không thể

lành, họ nói với tất cả chân thành: "Tôi không có thuốc bệnh này"; điều này muốn nói rằng bệnh này phải chết. Nếu họ phán đoán bệnh có thể chữa lành, họ nói: Tôi có thuốc có thể cứu vãn bệnh nhân, trong vòng bao nhiêu ngày tôi sẽ chữa khỏi bệnh. Tiếp đó họ nói giá phải trả để đem lại sức khỏe cho người bệnh và thỏa thuận với nhau về giá cả cao hay thấp theo quy ước và đi đến chỗ người ta thảo một văn bản công khai vì giá cả đã thỏa thuận. Tiếp đó chính người thầy thuốc làm vị thuốc không phải để chiếm đoạt vai trò của người dược sĩ, bởi vì người này không có ở xứ này, nhưng là để không tiết lộ bí mật cách làm món thuốc mà ông ta sửa soạn; chính vì vậy mà ông ta không chấp nhận người khác cung cấp các món thuốc đã ghi. Nếu người bệnh lành vào thời kỳ đã ấn định, điều này thường thấy, anh ta trả theo giá đã định, nếu anh ta không lành, người thầy thuốc mất thời giờ và thuốc men.

Các món thuốc mà họ dùng không giống như chúng ta thường gây nôn mửa và làm lỏng bụng, nhưng chúng thơm ngon như các món cháo và họ uống vào không cần phải dùng kèm với các món ăn khác. Lại nữa, họ cho người bệnh uống thuốc nhiều lần trong ngày, như chúng ta uống các tách đồ uống vào những giờ đã định; và những món thuốc này không làm sai nhiệt độ, nhưng chúng giúp cho việc chữa trị tự nhiên hơn, làm cho người bệnh không đau đớn.

Có một việc đáng được kể ra ở đây: một người Bồ Đào Nha ốm, ông ta cho mời các y sĩ người Âu; sau khi săn sóc họ tuyên bố không cứu được. Khi họ đi khỏi, người ta mời một ông thầy thuốc địa phương, ông này hứa sẽ chữa lành trong một số ngày; và nghiêm khắc ra lệnh cho người bệnh rằng trong thời gian chữa trị không được quan hệ với đàn bà, nếu không chắc chắn phải chết. Họ cũng định giá cả và ông thầy thuốc hứa sẽ chữa lành trong vòng 30 ngày. Người bệnh uống

thuốc và cảm thấy mạnh và rồi không sợ trái lệnh của thầy thuốc, khi đến thăm lại người bệnh, bắt mạch thấy rối loạn, biết người bệnh không nghe lời, ông ta nói với người bệnh rằng hãy sửa soạn để chết vì ông không còn thuốc chữa được nữa; lỗi không phải do ông thầy thuốc. Việc đó được đưa đến cửa công lý, người bệnh bị xử phải trả tiền và sau đó anh ta chết.

Việc trích huyết có dùng nhưng người ta không lấy nhiều máu như ở Âu châu và người ta không dùng dao trích bằng sắt, nông thôn dùng vài cái lông ngỗng trong đó có cắm những mảnh nhọn bằng sành mỏng, hình răng cưa, cái nhỏ và cái to hình thức thay đổi. Khi trích máu họ để sát một trong các lông này vào mạch máu, chúng thích nghi rất chính xác và làm một cái búng tay nhẹ trên các dao chích, họ banh mạch máu ra và đẩy mũi sành vào chừng nào họ thấy cần. Điều thật đáng ca ngợi là khi lấy máu xong, họ không dùng băng, gạc để cầm máu, nhưng chỉ với ngón tay cái có thấm ít nước bọt, họ ép miệng của mạch máu để làm liền lại chỗ bị cắt, khi đó máu bị chặn lại không chảy ra nữa. Tôi nghĩ rằng cách mở mạch máu và ép bằng mảnh sành răng cưa này làm cho mạch mách đóng lại dễ hơn.

Cũng có những nhà phẫu thuật, họ có những bí mật kỳ diệu, tôi sẽ kể ở đây 2 ví dụ; một liên quan đến tôi, một liên quan đến một trong những người anh em của chúng ta, người bạn đồng hành của tôi. Bị rơi từ một chỗ khá cao và ngực tôi đập vào một góc đá, tôi bắt đầu thổ huyết và ngực tôi xây xát. Chúng tôi dùng vài thứ thuốc thường dùng ở Âu châu, nhưng tôi không thấy giảm chút nào. Bỗng có một thầy thuốc người bản xứ đến đem theo một thứ cỏ giống cây hỏa diệm thái (la foriolle) [1] và dùng nó làm thứ cao dán; ông ta đặt nó lên ngực

---

[1] Cây hỏa diệm thái (foirelle hay mucuriale), là một loại cây đại kích (euphorbiaece) thuộc họ ba đậu (jatrophée) - lá nó có các tính chất: nhuận

tôi; ông ta lại nấu sôi nó lên thành một thứ đồ uống cho tôi uống, ông cũng cho tôi ăn sống nó. Trong có vài ngày, cách trị này làm cho tôi lành hoàn toàn. Để thử làm một kinh nghiệm mới, tôi bẻ gãy chân một con gà mái ở nhiều chỗ, và tôi bó cao bằng thứ cỏ này vào các chỗ bị bẽ gãy, ít ngày chúng liền lại và lành.

Một con bò cạp [1] cắn vào cổ của tu sĩ, người bạn đồng hành của tôi, và trong xứ này bị bò cạp cắn là chết. Cổ họng của anh ta cứng lại, và chúng tôi sắp báo tử cho anh. Một thầy thuốc bản xứ được mời tới, ông liền cho nấu một nồi cơm với nước trong, rồi để nồi giữa hai chân vị sư huynh và trùm lên tất cả một tấm drap, để cho hơi không thoát ra được. Khi hơi và khói nóng của cơm đến chỗ cắn, người sư huynh cảm thấy cơn đau hết, cổ họng lại nở ra và người sư huynh lành như không bị đau gì cả.

Người ta có thể kể nhiều chuyện khác nữa, nhưng tôi chỉ nói rằng tại xứ này thì các thứ thuốc đó công hiệu rất nhiều so với khi chúng đến tại xứ của chúng ta. Tôi có thể nó đến chuyện liên quan đến tôi, là tôi có mang theo mình một thùng đại hoàng (baril de rhubarbe), khi ở đây, nó rất toàn hảo; khi tôi về đến châu Âu sau 2 năm du hành, mở thùng đại hoàng tôi thấy nó đổi khác đến nỗi khó nhận ra. Các món thuốc mất hết tính chất khi chuyển từ xứ này sang xứ chúng ta.

\+
\+ \+

---

trường, lợi tiểu, làm dịu đau. Người ta dùng nó để pha chế (với nước sôi) để rửa ráy, làm thuốc cao. Trong báo chí người ta dùng cả cây để làm một hỏa diệm thái kết hợp và thuốc nước tăng tuổi thọ.

[1] Các phương thuốc của phụ nữ rất thời trang vào thời Borri, hẳn nhiên đó là cái lối cuốn cam tình của ông đối với thuốc Nam và một vài phương thuốc không thể không có tác dụng.

CHƯƠNG VI

VỀ VIỆC ĐIỀU HÀNH CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CỦA NGƯỜI ĐÀNG TRONG

Tôi sẽ nói tóm tắt những gì vừa đủ theo con đường thông tin ngắn gọn, vì nếu tôi nói tất cả thì sẽ quá dài và quá xa dự tính của tôi về những gì liên quan đến bản tường trình ngắn này.

Nhìn chung, chính quyền của xứ Đàng Trong ở giữa chính quyên Nhật Bản và Trung Hoa, bởi vì khi người Nhật không coi trọng học thuật hơn võ thuật thì trái lại người Trung Hoa lao mình vào hoạt động học thuật cao siêu mà ít coi trọng võ thuật. Người Đàng Trong không quá xa lánh những người này cũng không hoàn toàn theo về người kia. Người ta khuyến khích dân chúng đồng đều cả võ thuật và học thuật tùy theo hoàn cảnh, đào luyện và nuôi dưỡng lên các cấp bậc và các đỉnh cao xứng đáng khi thì người tiến sĩ, khi thì người chiến sĩ, tùy vào lúc họ cần loại người này hay loại người khác.

Người ta thấy ở Đàng Trong nhiều trung tâm Đại học, trong đó có giáo sư, có các trường học, các tầng lớp theo hạng bậc do con đường thi cử, giống như cách của Trung Hoa. Người ta giảng dạy cũng những môn học, dùng cùng các sách, đó là sách của Zinfusm, hay Confas [1], như người Bồ Đào Nha đã gọi, tác giả của những nguyên tắc cao siêu, có một uy thế và được trọng vọng như Aristote ở chúng ta, nhưng người này xưa hơn nhiều.

---

[1] Chúng tôi dịch sát từng chữ một. Người ta không thể biết, tác giả dùng số nhiều: li (gli, "les - những") rồi lại số ít autore (tác giả), là ông nói đến 1 hay 2 nhân vật.

Sách của ông rất thông thái, bao gồm cả lịch sử, các lời khuyên nghiêm khắc, các phương ngôn về tất cả những gì tương tự, gồm tất cả sự điều hành thành phố, như Senèque, Caton và Lulluis ở xứ ta. Họ bỏ nhiều năm để học thuộc các câu, lời và chữ, và viết theo chữ tượng hình những gì người ta đã viết. Tuy nhiên cái quan trọng nhất đối với họ cũng như cái họ coi trọng hơn cả là triết lý, luân lý, đạo đức, kinh tế và chính trị.

Thật là một chuyện dễ chịu khi nhìn thấy và nghe họ học trong phòng đọc lớn tiếng bài học của mình như hát. Họ làm thế để quen với mỗi chữ dấu của chúng; các dấu này có rất nhiều và có nhiều ý nghĩa khác nhau. Hình như để có thể nói với họ thì cần phải biết các nguyên tắc của âm nhạc và đối vị học.

Tuy nhiên ngôn ngữ mà họ nói thường ngày rất khác với ngôn ngữ mà họ dạy, họ học trong khi học và cái họ viết trong cách, cũng giống như ở chúng ta cái mà ta gọi là ngôn ngữ thông tục mà mọi người đều dùng và tiếng Latin dùng trong việc học ở nhà trường. Và một cái khác giữa họ và người Trung Hoa là dù cho là nhà nho hay quý tộc đều dùng một thứ ngôn ngữ; và cái mà họ gọi là quan, bao gồm bác sĩ, quan tòa, quanh hành chánh, tổng trấn.

Các chữ họ dùng để viết cũng như in sách quá con số 80 ngàn, tất cả đều khác nhau, chữ này so với chữ khác. Vì lẽ này mà các linh mục của Phái đoàn bỏ ra 8 hay 10 năm trong việc học các sách Tàu trước khi họ có thể hiểu và khai thác chúng. Nhưng người Đàng Trong rút gọn lại còn 3.000 số chữ họ thường dùng và chừng đó đủ cho các diễn văn, thư, đơn, ký sự và các thư tương tự không kể đến sách in bởi vì những sách này cấu tạo bằng tất cả các chữ Hán.

Người Nhật còn khôn khéo hơn, tất cả những gì liên quan tới sách viết hay in họ mô phỏng cách dùng Trung Hoa, còn

thông thường họ sáng tác ra 48 chữ, họ dùng để trình bày và nói rõ những gì họ muốn, giống như chúng ta với mẫu tự A, B, C. Mặc dầu vậy, chữ Hán vẫn được trọng ở Nhật dù cho có sự tiện lợi, sự dễ dàng mà 48 chữ kia đã đem lại trong việc diễn tả ý tưởng, tuy nhiên trong khi so sánh các chữ này bị coi khinh và người ta gọi chúng là chữ của đàn bà [1].

Sáng chế khôn khéo về nghề in được tìm thấy ở Trung Hoa và ở Đàng Trong, trước khi được thực hành ở Âu châu, nhưng nó hoàn hảo bởi vì chúng không làm bằng từng chữ một, hay tiếng một, nhưng với một cái chạm, một con dao, một mũi nhọn họ khắc chạm trên một tấm gỗ các chữ họ muốn in vào sách, và trên tấm bảng đã khắc chữ người ta trải giấy lên, ép với một bánh xe như cách người ta dùng ở Âu châu khi in bằng bản gỗ.

Ngoài các sách đã nói trên về các nguyên tắc luân lý, họ còn có những sách khác viết về các điều mà họ cho là thiêng liêng như về sự sáng tạo thế giới, nguyên tắc của thế giới, các linh hồn thánh trí, các quỷ dữ, các thần tượng và các tôn phái khác nhau; các sách này gọi là Sayc Kim, khác với thứ sách phàm tục gọi là Saye chiu [2]. Chúng tôi sẽ nói trong phần thứ hai của bản tường trình này, các nguyên lý của những quyển sách linh thiêng này vào lúc thích hợp.

Tiếng nói của người Đàng Trong mặc dù giống với tiếng Trung Hoa ở một trong số các đặc điểm của nó, đó là ở chỗ các từ đều là đơn âm và được đọc với các âm và các dấu thay đổi, còn ngoài ra nó khác xét về chất liệu của chính các tiếng. Tiếng Đàng Trong mặt khác nhiều nguyên âm hơn, và hơn

---

[1] Linh mục không đề cập gì đến chữ Nôm, có thể vì bấy giờ ít dùng ở Đàng Trong.

[2] Sayc Kim, viết theo lối hiện nay là: Sách Kinh; Sayc Chiu, viết theo lối hiện nay là: Sách Sử.

nữa lại mềm hơn, ngọt ngào hơn; nó có nhiều dấu và thanh hơn nên cũng du dương hơn. Đối với người nào có lỗ tai biết thưởng thức âm nhạc để nắm bắt sự khác biệt thay đổi các âm và dấu, thì tiếng Đàng Trong dễ hơn tất cả các tiếng khác, đó là quan niệm của tôi. Thật thế, nó không có thay đổi gì trong cách chia động từ, trong biến đổi danh từ, tất cả chỉ là một tiếng, một cách đọc, thêm vào một trạng từ, một đại danh từ thì có nghĩa là thì hiện tại, quá khứ hay tương lai, số ít hay số nhiều, tóm lại thay thế cho mọi thì, cho mọi ngôi, cho sự khác nhau về số, về trường hợp. Để cho một ví dụ về điều đó, tiếng "có" trong tiếng Đàng Trong đọc là "cò", không thay đổi gì, chỉ thêm đại danh từ tương ứng với những gì mà chúng ta nói: có, mày có, người đó có; khi chúng ta diễn tả thì thay đổi theo đại danh từ đứng trước. J'ai, tu as, il a [1]. Cũng cách đó, người ta thể hiện các thì, như chúng tôi đã nói, đối với thì hiện tại: tôi bây giờ có; đối với quá khứ: tôi đã có; tương lai: tôi tiếp theo sẽ có, hay tôi trong tương lai có, và cứ như thế không bao giờ thay đổi tiếng "cò" [2]. Như vậy chúng ta thấy tiếng này học dễ biết bao, như đối với tôi, trong 6 tháng đã đủ để nói và nghe những lời thú tội, dù chưa thật toàn hảo, vì nắm vững hoàn toàn tiếng này phải học liên tục 4 năm.

Nhưng bây giờ chúng ta nói lại dòng tự sự của tôi. Tôi đã nói người Đàng Trong có thói quen coi trọng người có học,

---

[1] Chữ Ý cũng như tất cả các tiếng gốc Latin - từ tiếng Pháp chỉ dùng rất ít đại danh từ, với: tôi, yêu, mày yêu, nó yêu, thì nói: amo, ami, ama; cũng thế tiếng Bồ Đào Nha nói: ame, ames, amo.

Đại danh từ được dùng như trong tiếng Latin trong trường hợp: tu rides, ego fles; và trong tiếng Ý trong trường hợp cả hai nhân vật cùng có âm điệu cùng giống nhau, io, a eva, avevi, egli aveva" "J'avais, tu avais, il avais" (tôi đã có, mày đã có, nó đã có).

[2] Trong thực tế, người ta chỉ dùng trạng từ này nếu ngữ cảnh của câu đòi hỏi.

bằng cách tưởng thưởng theo cấp bậc, công việc với tiền công xứng đáng, nhưng họ cũng rất coi trọng giá trị của võ bị, dù họ hành động khác với chúng ta. Thật thế, định cho các võ quan hào hiệp, các người uy dũng theo giá trị của họ, một miền đất, một lãnh địa bá tước, một lãnh địa hầu tước, thì người ta ban cho họ nhiều người, một số ấn định nào đó, các phiên thần của nhà vua, những người này sống một vùng nào đó của vương quốc, phải xem họ là chúa của mình với bắt buộc phụng sự trong mọi hoàn cảnh với vũ khí, và phải có bổn phận với vị chúa như trước đó với vua. Chúng ta nói: một người là lãnh chúa, hay bá tước hoặc hầu tước của một xứ nào đó, thì họ nói: người này là người có 500 dân (hay quân) hay gia đình (hộ), người kia là vị 1000 hộ; hay nhà vua phong cho họ có 1000 dân, cho người kia 2000 dân. Họ kiếm lợi như thế từ sự xứng đáng, quyền uy và giàu có của họ bằng cách nhận hêm nhiều phiên thần mới [1]. Chúng tôi sẽ nói trong chương sau các cuộc chiến tranh ở vương quốc này.

---

[1] Đó là những chức tước quân sự: Bá hộ, Thiên hộ, "100 gia đình, 1000 gia đình", người luôn có trong tay 100 hay 1000 gia đình để cai quản, chỉ huy. Các bản tường trình về TonKin (Bắc Hà) cũng nói chuyện đó đối với xứ này nơi đã tạo nên quốc gia Việt Nam, những quyền sở hữu đất đai liên kết với quyền sở hữu con người. Đó là điều linh mục De Rhodes đã nói trong - Relacione de felici successi, quyển I, chương VIII.

"Nhiều xứ là xứ nộp cống của ông hoàng - các thứ thuế của nhiều nơi khác được dùng thưởng cho người cai quản và cho những người xứng đáng của vương triều, nên cách thưởng thường được vua xứ Bắc Hà dùng nhiều nhất là cho thu cống thuế của một hay nhiều vùng đất. Cách cho này không truyền đến con cháu nếu nhà vua không xác nhận, ông ta có thể xóa bỏ nếu ông ta muốn ngay cả trong khi người hưởng còn sống, mặc dù không có lý do hoặc tỏ ra không xứng đáng. Và một vài công thần cũ của vương triều; những người có công lao phục vụ, đôi khi thủ đắc một số lớn các đất này và họ thu các cống phẩm của Hoàng gia".

Người ta thấy rằng đó chính là hệ thống tưởng thưởng mà người Carôlin (Carolingiens) áp dụng cho các trung thần khi các lãnh địa này

Bây giờ chúng ta thử xét đến một vài việc của chính quyền dân sự đáng được biết. Trước hết, họ điều hành nhanh nhạy, theo đường lối của các quan tòa, công chứng viên, chưởng lý với các thủ tục kiên định của họ; các phó vương và trấn thủ các tỉnh thay thế mọi chuyện đó. Mỗi ngày họ có một buổi họp công khai, với thời lượng bốn giờ một ngày, 2 giờ buổi sáng, 2 giờ buổi chiều sau khi ăn trưa. Trong tất cả các buổi này có tham dự các người khiếu nại kiện cáo với lời biện luận và tranh cãi; vị phó vương hay tổng trấn từ trên một bục cao nghe từng người theo thứ tự và thường các vị trấn thủ này phán đoán chắc chắn, thông minh với nhiều kinh nghiệm, đôi khi chỉ với vài câu hỏi và còn tùy theo tình cảm của những người tham dự, những người này bày tỏ sự hoan hô của họ khi thì đối với người buộc tội, khi thì với người bị buộc tội; họ xác nhận sự thật trong sự việc, và ngay tức khắc không triển hạn, họ lớn tiếng tuyên bố lời buộc tội không lập lại, không kêu gọi, hoặc là tội tử hình, lưu đày, phạt trượng hay nộp tiền phạt; mỗi tội trạng được trừng phạt theo luật đã định.

Các tội trạng do các lời buộc tội gợi ra, bị trừng trị nghiêm khắc, nhưng người ta thực hiện chúng rất thận trọng nhất là đối với các tội: làm chứng giả, ăn cắp, gian dâm. Nhưng người làm chứng giả trong một lời luận tội, nếu có sự làm chứng gian, bị buộc tội như chính lời buộc tội của anh ta; nếu lời chứng gian của anh ta đem lại tội tử hình cho người khác thì chính anh ta bị tội tử hình khi bị phát giác. Và trong thực tế, kinh nghiệm cho thấy cách phán đoán này rất hữu hiệu để khám phá sự thật.

được cho đối với các nhóm lính chọn sẵn không khác gì với việc sau đây: Một viên chỉ huy có thể nhận được nhiều lâu đài, một lâu đài có kèm theo nhiều lính. Như thế cống thuế của một nơi lớn hơn lương cả một chiếc thuyền với trang bị, vũ khí lương thực đầy đủ. Đó là cách mà César tưởng thưởng cho các lính đánh thuê của ông.

Đối với kẻ cắp, người ta cắt cổ, nếu là tội trộm nặng, nếu là nhẹ thí dụ trộm một con gà mái, lần đầu người ta cắt một ngón tay, lần thứ hai cắt một ngón khác, lần thứ ba cắt tai, lần thứ tư cắt cổ.

Đối với kẻ gian dâm, người chồng cũng như người vợ đều bị đem cho voi chà chết; việc này xảy ra theo cách sau đây: Người ta dẫn người bị tội ra đồng, nơi đây đám đông dân chúng tụ tập, tội nhân được để ở giữa bên cạnh một con voi, chân tay bị trói chặt, người ta đọc lời buộc tội và con voi thi hành từng điểm một, trước hết nó lấy vòi cuốn quanh và giữ chặt rồi giơ cao tội nhân cho mọi người thấy, sau đó nó tung lên cao rồi lấy ngà đâm xuyên tội nhân rồi nó vứt xuống đất rồi dùng chân chà ra từng mảnh. Tất cả cảnh đó được con voi thi hành từng cái một để làm ngạc nhiên và kinh khiếp mọi người tham dự làm cho họ với cái cảnh đau đớn khổ nhục này, họ biết phải trung thành trong tình chồng vợ.

Và trước khi chấm dứt chương này, với đề tài này chúng ta nói về hôn nhân và từ đó nêu ra các đặc điểm đặc biệt thì cũng không ra ngoài mục tiêu. Người Đàng Trong mặc dù lịch thiệp, không có thói tục lấy nhau giữa các người bà con ở cấp bậc mà chúng ta cho phép theo luật của đấng tối cao và của tự nhiên, cũng như không lấy nhau giữa anh em trong cùng một nhánh ngang (anh em cô cậu, anh em chú bác) [1]. Với các cấp bậc liên hệ họ hàng khác thì được phép lấy nhau và chỉ một vợ, mặc dù người giàu có thường có thói quen có nhiều vợ hầu để tỏ sự hơn người mà sự giàu có đã cho phép họ hưởng; nếu không thì bị coi là keo kiệt, hà tiện. Những người vợ hầu này là vợ hai, vợ ba, tư, năm tùy theo hạng bậc của mỗi người. Họ là đầy tớ của người vợ đầu và người ta nghĩ rằng người vợ đầu

[1] Nghĩa là hôn nhân chỉ được phép giữa các anh em họ cùng dòng.

tiên này là người vợ chính, có bổn phận và quyền chọn lựa các người vợ khác theo ý mình cho chồng.

Các cuộc hôn nhân này không phải là không thể xóa bỏ, luật lệ xứ Đàng Trong cho phép ly hôn, nhưng không tùy thuộc vào ý muốn của phía này hay phía khác mà trái lại chỉ cần có tội trạng nào đó, loại tội trạng này rất nhiều. Tội trạng được minh chứng thì cuộc hôn nhân đầu được hủy và làm lại cuộc hôn nhân mới. Của hồi môn là do người chồng đem về từ nhà cha mẹ đến nhà vợ, người này nuôi sống họ, và điều hành mọi việc trong nhà, chịu trách nhiệm điều khiển gia đình, trong khi người chồng không quyền hành gì trong gia đình, dù biết trong nhà có bao nhiêu tiền bạc, họ chỉ bằng lòng với việc được có cơm ăn áo mặc [1].

*
* *

[1] Chúng ta sẽ thấy rằng linh mục Cristoforo Borri có nhà ở Nước Mặn trong tỉnh Quy Nhơn hay Pulucambi nơi có thành Chà Bàn (Vijaya), kinh đô của người Chàm - Linh mục đã nói đến hôn nhân theo chế độ mẫu hệ, là hình thức thường có ở người Chàm, người ta vì thế có thể kết luận rằng cư dân ở đây cơ bản là người Chàm. Lịch sử của Việt Nam lại nói với chúng ta cách khác rằng khi người Việt Nam cai quản một xứ Chàm, họ bắt buộc dân chúng lấy họ như người Trung Hoa giống như họ, nhưng họ không thể thay đổi được phong tục tập quán. Linh mục dùng chữ "dot" (dote: nàng dâu) để đồng hóa một cách trọn vẹn ông chồng Việt Nam với người đàn bà Âu châu.

Chúng ta hãy lưu ý rằng người Lạc hay Giao Chỉ đã theo mẫu hệ cho đến thời bị Trung Hoa chinh phục, và không chỉ có ở miền núi mà cả ở đồng bằng. Cách giá thú này cũng là cách của Trung Hoa thuở sơ khai và cũng có thể là của tất cả các dân tộc thời xưa.

CHƯƠNG VII

VỀ SỨC MẠNH CỦA VUA ĐÀNG TRONG VÀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH XẢY RA TRONG VƯƠNG QUỐC

Tôi đã nói ở đầu bản tường trình này rằng xứ Đàng Trong là một tỉnh của vương quốc lớn Bắc Hà (Đàng Ngoài), do người ông của vị chúa đang trị vì, người này được phong làm trấn thủ, đã đứng lên chống lại xứ Bắc Hà, ông vững lòng làm chuyện đó bởi vì trong một thời gian dài ông đã thu lượm được nhiều đại bác do các tàu chiến Bồ Đào Nha và Hòa Lan bị đắm vì đá ngầm đem lại. Các đại bác này được các ngư dân vớt lên, người ta thấy có đến 60 khẩu, và một vài khẩu rất lớn. Người Đàng Trong rất thành thạo trong nghệ thuật sử dụng các đại bác này, họ biết nạp đạn và bắn giỏi hơn cả người Âu châu. Họ tự huấn luyện để đảm bảo khả năng bằng các cuộc thực tập liên tục và các cuộc bắn bia, họ khá thành công vì thế họ kiêu ngạo về chuyện đó và tự tán tụng giá trị của mình; khi các tàu Âu châu đến hải cảng của họ, các thủy binh của nhà vua liền thách đố các xạ thủ của chúng ta, những người này biết rằng không thể so sánh với họ nên tránh cuộc thách thức chừng nào họ tránh được, vì do kinh nghiệm họ biết rất rõ rằng những người lính thủy kia có thừa khả năng bắn trúng đích với đại bác của mình mà những người khác không làm được như với một khẩu súng hỏa mai được điều chỉnh chính xác. Họ cũng rất rõ loại súng hỏa mai, và trong mọi thời gian họ đều ra đồng với hàng ngũ chỉnh tề để tập làm quen để điều chỉnh khả năng tác xạ của họ. Điều này còn là một điều cổ vũ khuyến khích cho sự nỗi dậy, và họ

có hơn 100 chiến thuyền. Và như thế họ trở nên mạnh trên mặt biển, và cũng có thêm pháo binh trên đất liền, khiến ông ta dễ dàng đi đến chỗ chống lại nhà vua xứ Băc Hà [1]. Hơn nữa xứ Đàng Trong do buôn bán liên tục với Nhật Bản đã tìm cách kiếm một số lớn "catane" (đó là những mã tấu vô cùng sắc, rèn ở Nhật). Lại nữa, xứ này nhiều ngựa, thực tế vóc nhỏ, nhưng đẹp, rất hăng hái, họ chiến đấu trên lưng ngựa này bằng cách phóng lao vì họ cũng luôn thực tập để sử dụng loại vũ khí này [2].

Lực lượng của nhà vua nếu muốn có thể ra trận 80.000 chiến binh, tuy nhiên ông ta luôn sợ vua xứ Bắc Hà mà lực lượng gấp bốn lần của ông. Bởi vậy để thoát nỗi khó khăn này bằng thỏa thuận, ông phải nộp lễ vật triều cống tất cả mọi vật có thể tìm được trong vương quốc mình để phục vụ xứ Bắc Hà, nhất là vàng, bạc, và gạo; ngoài ra còn phải cung cấp gỗ tấm và gỗ đóng thuyền. Không phải lý do nào khác khiến ông quan hệ với người con bôn đào của ông vua cuối cùng, người cai quản tỉnh cực Bắc của Bắc Hà tiếp giáp với Trung Hoa, và nếu người cuối cùng này vẫn là người thắng cuộc và là chủ nhân xứ Bắc Hà thì tiếp đó xứ Đàng Trong sẽ được giải thoát khỏi những bó buộc và khỏi triều cống.

Và người ta sẽ hiểu rõ hơn điều này khi biết vào thời gian tới ở Đàng Trong, người sở hữu vương quốc Bắc Hà không

---

[1] Lúc Cristoforo Borri có mặt ở Đàng Trong thì chưa có chiến tranh được tuyên bố giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong và ông phải đề cập đến cuộc chiến tranh vào năm 1627 giữa Trịnh Tráng và Sãi Vương mà người ta đã biết nguồn gốc không thuận lợi đối với người Bắc Hà, hoặc là ông đề cập đến chiến dịch bị bỏ quên của năm 1620 (Xem Cadière: Le mur de Đồng Hới, trong B.E.F.E.O, 1906, tr.117 - 119).

[2] Trong quá trình của các cuộc chiến tranh giữa Trịnh và Nguyễn, kỵ binh chỉ được dùng do quân Trịnh.

phải là con vị vua cuối cùng mà là viên tổng trấn [1] của chính người con đó, người này đã chạy thoát khỏi bàn tay của viên tổng trấn này vì sợ bị giết. Khi ông hoàng này ẩn náu trong tỉnh tiếp giáp Trung Hoa và được mọi người biết ông ta là ai - nghĩa là con của ông vua đã chết - ông được dân chúng coi là Chúa của họ. Và do cách cai trị tốt đẹp của ông mà ông được lòng dân hơn viên tổng trấn hiện nay là vua xứ Bắc Hà, người này rất sợ khi thấy ông quyền uy như thế nếu thỏa hiệp với vua xứ Đàng Trong, người đang chống lại ông ta thì ông ta bị đặt giữa hai ngọn lửa và đuổi ông khỏi ngai vàng mà ông chiếm đoạt một cách bất chính.

Chính vì điều đó mà vua xứ Bắc Hà hằng năm đem một đội quân lớn chống lại ông hoàng này để tránh một chuyện bất hạnh như thế; nhưng ông luôn thất bại bởi vì quân đội của ông phải đi 5, 6 ngày mà chỉ tìm được nước uống trong vài con sông từ đất kẻ thù chảy ra; và nước này bị bỏ độc do người của ông hoàng bằng một vài thứ cỏ mà người và ngựa uống phải sẽ chết. Vì thế ông luôn phải rút lui, sau khi đã tốn tiền, mất người mà không kết quả [2].

---

[1] Chữ ajo hay aio do linh mục Borri dùng không có nghĩa là "tổng trấn ở tỉnh" mà là "người cai quản còn trẻ". Hình như ơ đây chỉ Trịnh Kiểm hay Trịnh Tùng, và trường hợp cuối cùng là Lê Thế Tông, vị vua trẻ. Đôi khi ông sai lầm về các biến cố ở Bắc Hà ít biết hay bị thay đổi ở Đàng Trong, linh mục Borri đã lầm Lê Thế Tông hay Lê Kính Tông với Mạc Kính Cung người lúc đó trị vì ở Cao Bằng. Rất có thể Sãi Vương liên hệ với họ Mạc vì người ta thấy ông vua này vào lúc Trịnh Tráng mở đầu chiến dịch chống Đàng Trong. Ông ta đã trở về đúng lúc để đuổi quân Mạc khi đó đã đến Gia Lâm, trên bờ biển trước mặt Hà Nội. Người ta có thể thấy trong tác phẩm của Đức Sê-nhô, lịch sử Việt Nam đã bị biến đổi như thế nào ở Đàng Trong, ít nhất là do người dân.

[2] Đây là một tiếng vang của sự ghê tởm mà lính Việt ở đồng bằng, những người lính họ Trịnh đã có khi hành quân ở vùng cao. Người ta đã

Kỷ luật quân đội và nghệ thuật thực hiện chiến tranh ở Đàng Trong gần như giống ở Âu châu, cách sắp xếp hàng ngũ, chiến đấu, xung phong, đánh để rút lui đều là một. Và vua thường dự kiến chiến tranh trong 3 vùng của vương quốc ông; trước hết vì ông luôn ở thế thủ đối với phía Bắc Hà, như chúng ta đã nói. Phía luôn đe dọa và xâm lăng biên giới của ông. Chính vì thế mà vua xứ Đàng Trong đóng đô ở Sinuua (Thuận Hóa) tỉnh địa đầu của vương quốc ông để được ở gần mà đối đầu và đưa lực lượng của mình chống lại tỉnh biên giới Bắc Hà, một tỉnh rất mạnh (Nghệ An) và thường có một người nhiều kinh nghiệm và khôn khéo trong chiến trận làm tổng trấn.

Nhà vua lại phải đương đầu với một cuộc chiến tranh mà người ta có thể gọi là nội chiến; cuộc chiến này chống lại ông và do hai người em của ông muốn được ngang hàng về địa vị và quyền lợi, không bằng lòng với lợi ích mà người ta chia cho, nên nổi dậy chống lại ông; họ xin Bắc Hà giúp đỡ và vì vậy nhà vua luôn ở trong tình trạng báo động [1]. Và thật thế,

---

biết rằng trong tiếng Việt, xứ, thời, tiết và nước được gọi cùng một tiếng: nước. Từ ngữ: nước độc, có nghĩa là "xứ hay thời tiết không trong sạch" và "nước bị đánh thuốc độc". Có thể rằng, lính Việt tưởng rằng nước sông Cầu hay sông Côn đã bị người họ Mạc cố ý bỏ thuốc độc, và chúng ta nhớ lại rằng nước trong sạch và sáng của sông Đầy (Đáy), cũng có tiếng tăm xấu vì bị cho là độc ngay cả các vùng ven bờ sông, do lá lim rơi xuống. Sự thật, nếu cây lim không là một cây độc thì nó cũng nuôi sống một thứ nấm gọi là nấm lim có một màu đỏ đẹp, thứ nấm này có rất nhiều.

[1] Tác giả nói đến cuộc nổi dậy của Hạp và Trạch, con thứ 7 và thứ 8 của Nguyễn Hoàng (xem: Le mur de Đồng Hới). Họ nổi dậy vào 1620 và bắt liên lạc với họ Trịnh, và để hỗ trợ cho họ, nhà Trịnh đã gởi đến cho họ ở biên cảnh 1000 quân do Nguyễn Khải chỉ huy.

Phần còn lại hoàn toàn xác nhận quan điểm của linh mục Ca, chính là Sãi Vương muốn xử tội 2 con của ông, và các quan đã ngăn lại; nhưng rồi các tư liệu về sau nói ngược lại, để nhấn mạnh lòng độ lượng của Sãi Vương. Họ chết sau đó không bao lâu tại ngục, nơi trước đó họ bị đẩy vào.

trong khi tôi sống ở phần đất này trong xứ các ông hoàng này với vài khẩu đại bác đặt trên lưng voi, đã mạnh dần trên vùng biên cảnh của xứ họ cai quản, và khi quân đội nhà vua đến đánh đã bị thất bại ở trận đầu do 2 người em, tổn thất lên đến 3.000 người bị giết về phía quân đội hoàng gia. Nhưng khi ông ta có trong tay số quân mới thì 2 người em mất hết tất cả những gì đã chiếm được, người ta tịch thu hết và sắp lấy cả mạng sống của họ nếu không có những người khác kêu gọi nơi chính vị vua này lòng tốt thường lệ và tình máu mủ ruột thịt; cái tình cảm này đã thắng cơn giận chính đáng của ông, làm cho ông bằng lòng để cho họ sống nhưng không cho họ được tự do.

Ông thường xuyên tiến hành chiến tranh ở vùng thứ ba, trong phần đất khác ở miền Tây, ở đàng cuối vương quốc ông, xứ gọi là Renran [1] để chống lại vua xứ Champa, không mấy mạnh, mà cuộc va chạm dễ dàng chịu đựng đối với vị tổng trấn tỉnh này và lực lượng đủ để chống trả.

Mặt khác, ông thường xuyên chuẩn bị và cho lên đường các lực lượng để nâng đỡ vua xứ Cam Bốt, chồng của một trong các con gái ông, con hoang (sic), giúp ông ta bằng chiến thuyền và lính của mình chống lại vua xứ Xiêm La. Cứ như thế mà rải khắp nơi, trên đất liền và trên biển, vang dội cái tên vinh quang, và giá trị được khẳng định của quân đội xứ Đàng Trong [2].

---

[1] Renran, như người ta nói là do tên của con sông chính Đà Rằng; tỉnh này hiện nay là Phú Yên, có biên giới phía nam là dãy núi ở mũi Varella, giới hạn của Champa, thời đó là độc lập. Bản đồ De Rhodes chỉ rõ kinh đô của nó là "Dinh Pho an".

[2] Xem Georges Maspéro: "L'Empire Annam" (Vương quốc An-nam), tr.61. Tác giả đề cập đến Prah cheg Chetta (hay Chesda) mà người ta nghĩ rằng ông trị vì từ 1618 - 1625 - Linh mục Borri gọi là con hoang một cách không rõ ràng, những đứa con của các người vợ hầu. Chúng ta sẽ trở lại về những liên lạc giữa Sãi Vương và con rể của ông.

Trên biển, người ta chiến đấu trên các chiến thuyền như đã biết, mỗi một thuyền có chở các khẩu đại bác và được vũ trang lính bộ binh hải quân. Không ai ngạc nhiên khi nghe nói rằng vua xứ Đàng Trong có dưới tay hơn 100 chiến thuyền, khi người ta biết bằng cách nào người ta tập trung chúng. Ta cần biết rằng người Đàng Trong không có thói quen sử dụng các tử tù hay tội nhân khổ sai trên chiến thuyền của họ [1], nhưng khi thuyền sẵn sàng để ra đi hoặc để chiến đấu, hoặc vì một mục đích khác, phương thức tập trung nhanh chóng là như sau: Người ta bí mật cho lên đường các cảnh binh và trấn thủ xứ trong cùng thời gian và bất thình lình đến khắp nơi trong vương quốc, với lệnh của nhà vua và bắt tất cả những ai mà họ cho là có khả năng chèo thuyền và dẫn họ từng toán đến các chiến thuyền; nếu họ không được miễn sưu dịch vì lý do thuộc dòng dõi quý tộc hay vì một lý do khác. Cách hành động này không quá bất công như khi mới nhìn qua bởi vì những người đưa đi chèo thuyền đều được đối xử tử tế và trả công hậu (mà họ không có được trong thời gian trước đó), và mặt khác vợ con họ và tất cả gia đình đều được nhà vua ban tiền tùy theo thứ bậc của họ trong suốt thời gian những người này vắng nhà.

Họ không chỉ được dùng như là những người chèo thuyền, nhưng khi cần họ cầm vũ khí, vì vậy mỗi người được giao một súng hỏa mai, súng hỏa mai xưa với các mũi lao của nó [2], các catane hay mã tấu, người Đàng Trong là những người kiên

---

[1] Người ta biết rằng ở Âu châu những người chèo thuyền là những người bị kết tội, những tên tù khổ sai, sự kết hợp của họ tạo nên tầng lớp Chiourme. Hai tên này có nguồn gốc tiếng Provence.

[2] Trong tư tưởng Borri, "dard" (dardo) có nghĩa là đạn, chúng ta đã thấy ông dùng từ này để chỉ các mũi tên. Nếu người Việt Nam có cung và nỏ, thì hình như họ không dùng các mũi lao giống như "pilum" (ngọn đọc dài) của người La Mã, hay giống với "gaesum" của người Gaulois.

gan và dũng cảm, họ chứng tỏ điều đó bằng cách dùng chèo hoặc vũ khí để bao vây kẻ thù. Chiến thuyền của họ hơi nhỏ một chút và đặc biệt hơi hẹp hơn thuyền của chúng ta, nhưng khá đẹp, khá giàu, trang trí bằng vàng hay bạc rất đẹp. Đặc biệt mũi thuyền là chỗ danh dự nhất toàn bằng vàng. Nơi này là chỗ các thuyền trưởng và các nhân vật đáng trọng nhất. Người ta cho rằng vì lẽ người thuyền trưởng phải là người trước tiên trong mọi hoàn cảnh (hẳn nhiên phải là người đầu tiên để thấy hết mọi tình huống), nên kết quả là ông ta phải ở chỗ thuận tiện nhất trong thuyền vì lý do đó [1].

Họ dùng mộc (khiên) làm vũ khí phòng vệ, hình trái xoan, lõm, khá cao đủ để che cả người và nó rất nhẹ, dễ cầm và không mệt chút nào. Cách xây dựng nhà cửa cũng giúp cho việc phòng ngự các thành phố của vương quốc này, vì nhà là những tấm gỗ đặt trên các hàng cột trụ gỗ, như chúng ta đã biết, nếu quân thù đến với sức mạnh mà người ta thấy không thể chống cự thì mỗi người với hành lý bản thân chạy trốn trong rừng sâu khi đã đốt nhà cửa, chỉ để lại cho kẻ thù những di vật mà lửa không đốt cháy hết. Như thế họ không cần xây đắp kiên cố cũng không cần chống cự chỉ cần rút vào trong một xứ dành cho chuyện đó. Sau đó họ trở về nơi mảnh đất của mình một cách dễ dàng và trong khoảnh khắc dựng lại nơi cư trú của mình, làm mọc lên từ lòng đất cùng một đô thị đó.

\+
\+ \+

---

[1] Linh mục Borri đã sai lầm khi viết "prouce" (pore: mũi thuyền) thay cho "poupe" (poppa: đuôi thuyền). Các bản tường trình của những người Âu khác chỉ định đuôi thuyền là chỗ của thuyền trưởng, thật thế, đó là điều cần để ông ta có thể thấy đường đi và đồng thời thấy thủy thủ đoàn.

CHƯƠNG VIII

VỀ NỀN THƯƠNG MÃI VÀ CÁC HẢI CẢNG CỦA XỨ ĐÀNG TRONG

Xứ Đàng Trong như chúng tôi đã nói ở trên, rất giàu về mọi thứ cần thiết cho việc nuôi sống con người, dân chúng không tò mò, cũng không có khuynh hướng tìm đến các xứ khác để buôn bán. Chính vì thế mà khi đi biển, họ không bao giờ đi xa khỏi tầm nhìn thấy bờ biển. Tuy nhiên họ sẵn sàng cung cấp các cảng tiếp tế cho người ngoại quốc, và họ rất sung sướng thấy những người không những là từ các tỉnh và các vương quốc lân cận nhưng từ những vùng xa hơn đến xứ họ để giao dịch buôn bán. Đối với việc đó họ không cần sử dụng kỹ xảo: người ngoại quốc bị lôi cuốn bởi sự phồn thịnh của xứ sở và bị kích thích bởi lòng yêu sự giàu có, đã có mặt dày đặc ở đây; họ đến đây không những từ Đàng Ngoài, từ Cam Bốt, từ Cinceos [1] và các miền lân cận khác mà còn xa hơn nữa như Trung Hoa, Macao, Nhật Bản [2], Mani và Malacca; tất cả những người này đem đến Đàng Trong bạc để đem về hàng hóa bản xứ mà họ không mua nhưng họ đổi bằng bạc; bạc ở đây dùng như một món hàng, khi thì có giá, khi thì có kém hơn tùy theo lúc có nhiều hay hiếm, cũng xảy ra như thế đối với lụa và các thứ hàng hóa khác.

---

[1] Tỉnh Quảng Đông.

[2] Việc cấm du hành xa không còn do Shogun tuyên bố. Sau lệnh cấm này rất nhiều người Nhật ở lại Việt Nam. Họ dần dần mất đi trong dân chúng Việt Nam. Người Hòa Lan hay người Nhật chở hàng từ Việt Nam sang Nhật. St. Phalle nói cho chúng ta biết rằng họ xuất cảng quặng đ.duyên (Calamine), có từ các mỏ ở Bắc Kỳ, trong số các hàng hóa khác.

Tiền để mua bán là bằng đồng và tất cả có giá trị như sau, nếu đó là một quatrino [1] thì 500 đồng ăn một đồng tiền vàng (écu). Các đồng tiền này rất tròn và làm theo hình đồng tiền, chúng có mang huy hiệu nhà vua [2] và mỗi đồng ở giữa có đục lỗ để người ta xâu dây từng ngàn một, một quan ăn 2 đồng tiền vàng (écu).

Việc giao dịch thương mãi với xứ Đàng Trong phần chính là người Trung Hoa và Nhật Bản; ở một chợ phiên kéo dài 4 tháng tại một trong các hải cảng xứ này những người thứ nhất đưa vào đây bằng thuyền buồm, một số lượng hàng trị giá 4 đến 5 triệu bằng bạc, và những người thứ hai với vài chiếc tàu mà họ gọi là Somme, một lượng lớn lụa rất mịn, với các hàng hóa khác của xứ họ. Với chợ phiên này nhà vua thu một lợi nhuận rất lớn qua hải quan và thuế gián thu, và toàn xứ cũng hưởng một nguồn lợi đáng kể. Người Đàng Trong một phần vì không siêng năng lắm đối với những gì liên quan đến nghệ thuật, không chuyên chú chuyện đó vì sự phồn thịnh mà họ được hưởng làm cho họ trở thành lười biếng mà mặt khác họ ưa thích dễ dàng các đồ vật kỳ lạ của xứ khác, kết quả là họ đánh giá và mua đắt nhiều đồ vật mà với người khác là ít giá trị, thí dụ như lược và kim may, vòng đeo tay, hoa tai bằng chai, và các đồ trang sức của phụ nữ. Tôi còn nhớ một người Bồ Đào Nha đem từ Macao đến Đàng Trong một hộp kim may, nó chỉ độ 3 đuy-ca [3] mà bán được hơn một ngàn,

---

[1] Tiền Quatrino hay đúng hơn là quattrino, là tiền La Mã, linh mục định giá trị nó. Đồng tiền vàng (écu) trị giá 3 livres.

[2] Các đồng tiền có mang tên triều đại vua Lê và các chữ "thông bảo" (tiền để trao đổi).

[3] Tiền ngân hàng, một sắc lệnh của Giáo hoàng ấn định một thứ tiền 10 livres đối với các xứ thuộc giáo hội ở Provence (Avignon và Comtat venaissin); tiền réal là một thứ tiền mà vị linh mục đồng hóa với quan tiền (tiền ta) hay 1/10 của quan (60 tiền). Lưu ý rằng quan là 600 tiền và không là 1000 tiền như vị linh mục nói.

đối với một réal của xứ Đàng Trong sang Macao giá thành 01 quatrino. Tóm lại họ mua như đấu giá, tất cả những gì mà họ mới thấy, từ người ngoại quốc, mà không ngần ngại gì về giá cả. Họ rất khoái các loại mũ của chúng ta, thắt lưng, áo và tất cả các thứ áo quần khác của chúng ta, bởi vì thật đơn giản là chúng khác với của họ; nhưng trong mọi thứ họ thích nhất san hô [1].

Về những hải cảng khác, một chuyện đáng ngạc nhiên là một bãi biển chỉ hơn một dặm một chút mà người ta đếm được hơn 60 nơi có thể đậu thuyền, điều này do nhiều bờ và eo biển lớn. Tuy nhiên hải cảng chính là cảng của tỉnh Cacciam (Quảng Nam).

Người ta đi vào cảng này bằng 2 cửa biển: một gọi là Pulluciampello [2], cửa kia là Turon, trước hết chúng cách nhau 3 hay 4 dặm nhưng tiếp đó rời nhau xa vào đất liền như thể hai con sông luôn luôn ngăn cách. Cuối cùng chúng hợp lại với nhau làm một, nơi đó người ta gặp các tàu đi từ cửa này hay cửa khác của hai phần.

Ở đây vua xứ Đàng Trong đã ban đặc quyền cho người Nhật và người Trung Hoa làm nhà cửa tỉ lệ với số người để lên một đô thị hầu dễ dàng tổ chức các chợ phiên đã nói ở trên. Đô thị này gọi là Faifo và nó khá lớn, chúng tôi có thể

---

[1] Các bản tường trình liên quan đến Bắc Hà đều nói về món hàng bán chạy là san hô ở xứ này vào thế kỷ XVII. Người ta có thể làm sống lại ý thích này vì lợi ích của ngư dân chúng ta ở Địa Trung Hải. Ta biết rằng màu đỏ là màu cao sang đối với người Việt Nam.

[2] "Polociampello" của bản đồ A.De Rhodes ở phía trước mặt "Dinh ciam" và "Hai fo" (Fai Fo), đó là Cù lao Chàm hiện nay. Phải chú ý rằng từ "cù lao" là hình thức tiếng Việt của tiếng Mã Lai: pulo (đảo); người Việt thường thay chỗ âm môi này bằng âm tắc K (trong chữ quốc ngữ viết là C trước: a, o và u). Họ nói, thí dụ: cucbé, đối với "poupée". Có rất nhiều bờ và các "cánh tay biển" có nghĩa là: bờ biển ngắt đoạn rất nhiều và có nhiều đảo.

nói điều đó vì một phần là người Trung Hoa, phần kia là người Nhật họ sống riêng biệt, mỗi nơi có một trấn thủ riêng, người Trung Hoa sống theo luật pháp Trung Hoa, và người Nhật theo luật pháp Nhật Bản.

Bởi vì như chúng tôi đã nói, vua xứ Đàng Trong đã cho vào tự do đối với tất cả các người nước ngoài nên người Hòa Lan cũng đến đây với thuyền chở đầy hàng hóa. Vì vậy người Bồ Đào Nha ở Macao quyết định gởi một đại sứ đến nhà vua, với danh nghĩa của tất cả, cầu xin để người Hòa Lan - kẻ thù xấu xa nhất của họ - bị đuổi khỏi trên khắp xứ Đàng Trong. Người ta chọn làm đại sứ một thuyền trưởng tên là Fernando da Costa, được nhiều người biết và rất danh tiếng trong giới kiếm cung. Costa đã trình bày lý do chuyến đi của ông; ông được nghe một cách lịch thiệp với hứa hẹn sẽ làm điều mà ông ta xin. Và tuy vậy trong thời gian ông còn ở tại triều, một chiếc thuyền Hòa Lan vào và thả neo ở hải cảng, một vài người trong bọn họ lên bờ với vẻ rất hớn hở vui vẻ và ngay sau đó họ được đưa đến nhà vua cùng với nhiều tặng phẩm. Nhà vua nhận tất cả với vẻ duyên dáng và ban một giấy phép thông thương để có thể tự do buôn bán trong vương quốc ông.

Biết được chuyện đó, ngay lập tức Costa đến chỗ nhà vua và nổi giận vì thấy nhà vua không giữ lời, ông ta than phiền chuyện đó và đồng thời dậm mạnh chân xuống đất với vẻ giận dữ của người Bồ Đào Nha. Nhà vua và tất cả triều thần tán thưởng hành động dũng cảm này và rồi ông ta không còn chỗ than phiền nữa và người ta cấp giấy phép cho ông.

Đồng thời người ta ra lệnh cho tất cả những người Hòa Lan lên bờ và đem tất cả hàng hóa của họ để đưa ra phiên chợ, và người Hòa Lan làm như thế. Họ làm theo từng điểm trong lời ra lệnh, nhưng vừa khi họ xuống xuồng để ngược dòng sông họ thình lình bị các chiến thuyền đột kích, tất cả

thuyền trưởng và thủy thủy đoàn trên các chiếc xuồng này đều bị giết chết hết. Nhà vua làm chủ số hàng hóa và ông ta viện dẫn như là nguyên nhân của hành động đó, rằng ông ta biết rõ người Hòa Lan là cướp biển sẽ tàn phá khắp biển cả, đáng xử tội với những hình phạt nặng nề. Và ông ra lệnh bằng sắc lệnh để cho một ai trong bọn họ còn dám ghé bến trong tương lai ở xứ sở ông. Trong thực tế người ta thấy rằng những người này đã cướp phá một vài tàu của xứ Đàng Trong, chính là vì họ muốn thực hiện một cuộc trả thù xứng đáng, đã chấp nhận người Bồ Đào Nha như là những người bạn tốt và nhiệt tình. Sau đó ít lâu, người Bồ Đào Nha từ Macao gởi một đại sứ khác để được nhà vua này xác nhận lần nữa về sắc lệnh đã ban bố theo cầu xin của Da Costa, nguyên nhân được viện dẫn là mối nguy cơ gây nên do các âm mưu của người Hòa Lan muốn tìm cách chiếm đoạt vài phần đất của vương quốc Đàng Trong như họ đã từng làm tại các phần đất của Ấn Độ. Những nhân vật thận trọng người bản xứ nói với người đại sứ mới không nên nói với nhà vua theo cách đó, vì điều này đối với ông ta sẽ là một yếu tố để ban bố một điều luật thông thường đối với người Hòa Lan và sẽ mời tất cả xứ Hòa Lan đến đây bởi vì ông ta từng bày tỏ rằng ông ta không sợ bất cứ nước nào trên trái đất, điều này trái với vua Trung Hoa, người sợ tất cả thế giới đã cấm tất cả người ngoại quốc buôn bán với thần dân của ông. Vậy thì vị đại sứ đưa ra những yếu tố khác để có cái mà ông ta muốn [1].

---

[1] Hình như việc này liên quan đến người Anh chứ không phải là người Hòa Lan. Đây là điều mà người ta đọc trong tác phẩm của Maybon (sách đã dẫn, tr.65): "Vào năm 1613, Richard Cooks, trưởng thương điếm ở Hirado mà John Saris vừa mở đã gởi đến Đàng Trong một thuyền buồm do nhà buôn Peacook chỉ huy. Người này đến Faifo, cho đổ bộ một trong các đại úy tên là Walter Carwarden, cùng với các bức thư của vua Anh và quà tặng. Carwarden được tiếp đón với đặc ân và bán được cho nhà vua nhiều tấm

Vua xứ Đàng Trong luôn chứng tỏ rằng ông ta rất ưa chuộng người Bồ Đào Nha đến buôn bán trong vương quốc ông. Đã nhiều lần ông ban cho họ 3 hay 4 dặm đất trong xứ, nơi màu mỡ nhất, có thể là ở vùng cảng Turon, để cho họ xây dựng ở đó một thành thị với tất cả tiện nghi của họ, giống như phương thức người Trung Hoa và người Nhật đã làm.

Và xin được bày tỏ ở đây cảm tình của tôi đối với Hoàng thượng công giáo (Sa Majesté Catholique) [1], tôi xin nói rằng ngài cần ra lệnh cho người Bồ Đào Nha chấp nhận bằng bất cứ cách nào sự dâng hiến hào hiệp đã đưa đến cho họ và họ xây dựng ở đó một thành phố đẹp, nó chắc chắn sẽ là một nơi trú ẩn và một chỗ ghé bến cho tất cả các tàu đi Trung Hoa, vì người ta có thể lưu ở đây một đội quân sẵn sàng chống lại

---

drap (ra) của Anh. Công việc như thế được bắt đầu với nhiều điểm tốt, người chỉ huy có thể tưởng rằng có thể đến lượt mình đến bên nhà vua để nhận tiền hàng. Nhưng lúc ông rời tàu, người Việt Nam nhảy xổ vào ông giết và người thông ngôn của ông cũng những những người đi theo ông".

Maybon, người đã không nói về việc với các người Hòa Lan, tuy nhiên đã dẫn theo linh mục Borri, phái đoàn ngoại giao của Fernan de Costa, cũng như phái đoàn ngoại giao thứ hai (trang 54 và 55). Nhưng ông ta nói rằng vị chúa rất thận trọng đã cho viết các đại diện của công ty Hòa Lan ở Patani và Ligor (bán đảo của Malacca) để khiến họ quyết định đến buôn bán ở các xứ của ông: vịnh Quý Nam (Quảng Nam) rất tốt, việc giao dịch với người Trung Hoa và người Nhật rất quan trọng và có lụa rất tốt. Nhưng hình như chỉ vào năm 1633 người Hòa Lan mới đến Faifo, với một chiếc tàu buôn do Paulus Tradenius chỉ huy. Nhiều tặng phẩm được đem đến nhà vua và người ta đã cám ơn ông gửi nhiều nhân viên của công ty, những người này đã đắm tàu trước đây. Cuối cùng vào năm 1636 ở Quý Nam có một thương điếm do một thương nhân Hòa Lan tên là Abraham Daijeker điều hành.

Maybon là nhà sưu tầm tỉ mỉ mà không tìm được gì về việc tàn sát những người Hòa Lan mà Borri đã nói, điều đó không có nghĩa tuyệt đối rằng cuộc tàn sát đó đã không xảy ra.

[1] Người ta biết rằng vào thời này, Bồ Đào Nha không hợp nhất với Tây Ban Nha, tuy nhiên có cùng một ông vua. Đức vua Thiên Chúa giáo (S.M. Catholique) như thế đã thay thế đức vua Trung thành (S.M.Très Fidole).

người Hòa Lan, người cũng đi sang Trung Hoa và Nhật Bản. Thật thế, họ phải đi qua quãng giữa eo biển trên đoạn bờ biển thuộc tỉnh Ranran (Phú Yên) và Pulucambi (Quy Nhơn), và các đá ngầm ở Pulussisi (Poulo Cécir).

Đó là một ít điều tôi có thể kể lại về tình trạng vật chất của xứ Đàng Trong do sự hiểu biết mà tôi có thể có được trong thời gian vài năm tôi sống ở đó, cũng như người ta sẽ có thể biết rõ hơn trong phần thứ hai của bản tường trình này.

*
* *

PHẦN THỨ HAI

VỀ TÌNH TRẠNG TINH THẦN CỦA XỨ ĐÀNG TRONG

CHƯƠNG I

VỀ VIỆC THÂM NHẬP CỦA CÁC LINH MỤC PHÁI ĐOÀN DÒNG TÊN TRONG VƯƠNG QUỐC NÀY, VÀ VỀ HAI NHÀ THỜ MÀ HỌ DỰNG Ở ĐÂY TẠI TURONS (ĐÀ NẴNG) VÀ CACCIAM (QUẢNG NAM) [1]

TRƯỚC khi các linh mục thuộc Phái đoàn Dòng Tên thâm nhập xứ Đàng Trong, người Bồ Đào Nha lúc đến đây buôn bán từ Malacca và từ Macao, từ Castillans, từ Manille, có thói quen dẫn theo họ một vài giáo sĩ để làm lễ Misa cho họ và làm các lễ thánh bí tích (Saints Sacrements) trong suốt thời gian họ ở đó, thường là từ 3 đến 4 tháng hàng năm [2]. Các giáo sĩ này không bị bó buộc nào khác là phục vụ các người Bồ Đào Nha, không bận lòng lo lắng cho nguồn lợi tinh thần của con người xứ này, không chịu học tập ngôn ngữ và không lo

---

[1] Turon là Tourance (Đà Nẵng) và Cacciam (Kẻ Chàm) thủ phủ của tỉnh Quảng Nam, được gọi như chính tỉnh.

[2] Các cuộc du hành, nhất là ở các bờ biển Việt Nam được điều chỉnh do các cơn gió mùa.

lắng nào để làm sáng lên trước mắt họ ánh sáng của Thánh Kinh. Tuy nhiên trong số các giáo sĩ này không nên quên một người nào đó trong một quyển sách có nhan đề là: Voyage de Mundo (Du hành trên thế giới) đã dám tự khoe khoang ở Tây Ban Nha đã cải tạo và rửa tội cho công chúa xứ Đàng Trong với nhiều bà lớn khác; chưa bao giờ công chúa cũng như người trong Hoàng gia đến bây giờ chứng tỏ ý muốn theo đạo Thiên chúa. Mỗi năm chúng tôi đến thăm nhà vua và nói chuyện với các quan lớn trong triều, thì không có ai trong họ hay công chúa tỏ một dấu hiệu gì là giáo dân cũng không biết chút nào về niềm tin Thiên Chúa giáo. Và người ta có thể thấy ông ta kể chuyện ngụ ngôn về việc đó như thế nào; trong số chuyện đọc thấy trong cuốn sách này về bà công chúa này, ông ta đi đến chỗ cho rằng bà công chúa muốn kết hôn với ông, một người mục sư của chua, và các chuyện tương tự khác [1].

Chúng ta chỉ biết rằng một vài linh mục của tu viện Saint François ở Manille và một của tu viện Saint Augustin ở Macao đã đi đến Đàng Trong với mục đích cải đạo cho linh hồn con người ở đây, nhưng những năm khó khăn đầy dẫy và đa dạng mà họ gặp phải ở đây đã làm họ trở về xứ họ. Thiên hựu vĩnh

---

[1] Không phải là một công chúa xứ Đàng Trong đã do Horduñez de Zeballos rửa tội mà là một người chị gái của Lê Thế Tông - hoặc là đáng lưu ý rằng vị tu sĩ này đổ bộ không phải là ở Thanh Hóa nơi có Hoàng gia cư ngụ nhưng là ở tỉnh Quảng Yên. Các thành phố mà ông ta đã dẫn ra: Picipuri, Quibenhu nằm trong xứ Bắc Kỳ thuộc quyền nhà Mạc. Chắc là ông ta tự khoe đã rửa tội một ông hoàng mà ông đã đặt tên thánh là Grégoire, con ông, và nhiều vị lãnh chúa khác kế tục (xem của tôi: "Dé buts du Christianisme au Tonkin" - những bước đầu của Thiên Chúa giáo ở Bắc Hà) - Người ta có thể có quyền ngạc nhiên rằng những khoác lác như vậy mà cũng có thể thuyết phục những nhân vật có hiểu biết về lịch sử và địa lý Việt Nam.

hằng đã an bài như thế, dành cánh đồng này cho các đứa con của thánh tổ Ignace cày cấy trồng trọt; việc này đã diễn ra như sau:

Một vài thương nhân Bồ Đào Nha nào đó đã nói với các linh mục bề trên của Phái đoàn (Dòng Tên) ở Maocao về nguồn lợi lớn lao có thể có được ở xứ Đàng Trong cho niềm vinh quang của Chúa, với điều kiện là các người thợ dũng cảm và tràn đầy nhiệt tâm trong việc giúp đỡ cho linh hồn con người, đi đến đây. Và đặc biệt là một thuyền trưởng [1] đã yêu cầu với cha xứ để ngài không bỏ rơi một vương quốc có nhiều khả năng được rao giảng và đem đến niềm tin Thiên Chúa giáo. Lời yêu cầu này cha xứ cho là rất thích hợp với tinh thần thiên chức của chúng tôi, và để không làm chậm quyết định của mình, ngài đã chọn linh mục Francesco Buzoma [2] cho việc này, người đã đề nghị tác phẩm Thần học linh thiêng ở Macao; ông gốc người xứ Gène, nhưng lớn lên trong vương quốc Naples, ở đây ông được nhận vào Phái đoàn. Ông lên đường đi Ấn Độ cùng với linh mục Diego Caravaglio [3], người Bồ Đào Nha, người từ Đàng Trong có ý thử đi sang Nhật Bản; ông ta đã làm thế và ông bị rơi xuống một hồ nước lạnh vào mùa đông, bị phơi ra giữa tuyết và gió, hít thở chậm chạp hơi lạnh trong nước đang đóng băng và hiến dâng đời mình cho tình yêu của đấng cứu thế.

---

[1] Thuyền trưởng này là Fernando da Costa (A.De Rhodes divers voyages et missions - Các cuộc du hành và các sứ mạng, in lần thứ 2, Sébastien Mabre - Cramoisy, Paris, rue St. Jacques, aux Deux Cigognes, tr.66).

[2] Người ta thường viết là Buzomi, vào thời kỳ này người ta ít chú ý chính tả của các tên riêng.

[3] Văn bản là chính xác - Người ta thấy có một khuyết điểm. Đó là ở Macao, và không ở Naples, mà từ đó linh mục Borri đi đến Đàng Trong cùng với linh mục Carvalho (viết theo tiếng Bồ Đào Nha).

Vậy là linh mục Caravaglio ra đi còn linh mục Buzoma ở lại Đàng Trong một mình với một sư huynh trợ lý. Nung nấu trong lòng ngọn lửa ước muốn cứu rỗi linh hồn, ông thực hành cải đạo bằng mọi phương tiện, và bằng cách đó ông bắt đầu sứ mạng của mình ở Turon, chưa biết gì ngôn ngữ, cũng không có thông dịch viên, không tìm được người biết tiếng Bồ Đào Nha, trừ một vài tiếng để mua bán và hơn nữa là một lời hay vài câu mà các giáo sĩ ở các tàu dùng, trước khi phái đoàn đến xứ này, nhưng người ta có thể gọi họ là những giáo dân danh nghĩa chứ chưa là chính thức được. Thật thế, họ không hiểu ý nghĩa của danh xưng giáo dân Thiên Chúa giáo, và đó là do các câu mà các thông dịch viên dùng để hỏi họ có muốn vào đạo Thiên Chúa không; các lời họ dùng đó không có nghĩa gì cả nếu không nói là họ có muốn trở thành người Bồ Đào Nha không. Linh mục Buzome đã chứng kiến chuyện đó trong tình huống sau đây: người ta trình diễn một vở hài kịch giữa chỗ công cộng và linh mục thấy trong một màn phụ, người ta đưa ra sân khấu một nhân vật mặc áo quần Bồ Đào Nha, với cái bụng mà bằng một thủ thuật người ta dấu trong đó một đứa trẻ. Nhân vật đứng trên sân khấu đối diện với tất cả, lấy đứa trẻ từ bụng ra rồi hỏi nó có muốn đi vào bụng của người Bồ Đào Nha không bằng những lời sau đây: Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam (con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa long chăng) [1]; câu này muốn nói: Con nhỏ, con có muốn vào trong lòng của người Bồ Đào Nha hay không? Đứa trẻ trả lời: Vâng; và anh ta để nó lại trong bụng, rồi anh ta đưa nó ra và hỏi nó như cũ, lặp đi lặp lại nhiều lần trò đùa này để mua vui

[1] Cách viết của Borri, được đọc theo tiếng Ý, đã ghi đúng các âm ngôn ngữ Việt, trừ các dấu, và chỉ ra các sai biệt nhỏ về cách đọc thời đó và cách đọc hiện nay. Tuy nhiên lưu ý rằng âm mà người ta viết ở châu Á bằng chữ u hoa được thay thế bằng chữ b.

cho khán giả. Linh mục nhận ra rằng cái câu được người đóng trò lặp lại nhiều lần: Muôn bau tlom laom Hoa loam chiam, là câu mà những người thông dịch dùng khi họ hỏi một người nào đó nếu họ muốn vào đạo Thiên Chúa, ông hiểu sự hiểu lầm đã phổ biến trong dân chúng Đàng Trong để trở thành người Bồ Đào Nha; trong trò đùa của màn hài kịch, điều này bày tỏ bằng cách đưa đứa trẻ vào trong bụng của một người tượng trưng cho người Bồ Đào Nha. Vị linh mục đã làm cho việc hiểu lầm tai hại như thế không phổ biến nữa bằng cách dạy cho những người đã được rửa tội các điều bó buộc mà họ phải làm và dạy cho những người muốn cải đạo ý nghĩa lễ rửa tội và hành động làm giáo đồ Thiên Chúa giáo. Cũng lo lắng về câu mà những người thông dịch dùng dạy người khác, ông liền đổi cái câu đã nói trên thành một câu khác: Muốn bau dau Christian chiam (Muốn vào đạo Thiên Chúa hay không?) Và ông đã hành động với tất cả sự cần mẫn, với lòng bác ái của mình mà chẳng bao lâu ông có thể hưởng kết quả của những khó nhọc của mình bằng sự cải đạo của những người trước kia chỉ là Thiên Chúa giáo trên danh nghĩa cũng như với sự cải đạo của nhiều người khác.

Không chỉ ở Turon, nơi ông thường ở, nhưng còn ở những nơi khác, ông gieo rắc tiếng tốt về lòng bác ái, về nhiệt tình của ông lo cho linh hồn, cố gắng ở khắp nơi để giáo dục họ, cải đạo cho họ, đưa họ đến lễ rửa tội với biết bao nhiệt tâm và kết quả và không bao ngày các giáo đồ mới này xây dựng một nhà thờ rất lớn ở Turon, trong đó thi hành công khai lễ rửa tội và tại đây, người ta truyền giáo và giảng đạo nguyên tắc Thiên Chúa giáo với những người thông dịch thông thái. Tất cả đều có cảm tình với linh mục Francesco Buzome thật thế, mặt khác ông là một người hiểu biết rộng và rất đạo đức, bằng sự hòa nhã dịu dàng của mình, ông chinh phục linh hồn của những người ngoại quốc này và tất cả họ đều theo ông.

Điều này đặc biệt xảy ra ở Cacciam, thành phố nơi nhà vua cư ngụ [1] cách Turon sáu hay bảy dặm đường sông.

Linh mục Buzome tạo nên một cuộc vận động lớn trong triều này và người ta liền chỉ định một nơi để xây dựng nhà thờ và họ dựng lên rất nhanh, mỗi người tùy theo phương tiện của mình dự phần vào ngân sách hay góp sức lao động. Người ta cũng chỉ định một ngôi nhà sạch và đẹp dùng làm nơi cư ngụ của linh mục, vị này tùy thời kỳ đến dạy cho dân chúng các điều lệ về lòng tin thánh thiện. Việc này thành hình là do sự giúp đỡ của một phu nhân quý tộc, bà đã cải đạo và được đặt tên là Giovanna (Jeannè) trong lễ rửa tội. Không những bà bỏ tiền cho việc xây dựng nhà thờ và nơi cư ngụ mà còn làm nhiều bàn thờ và bục giảng trong nhà bà; bà không bao giờ ngừng cảm tạ đức Chúa Trời duy nhất và xác thực của trời đất ân sủng đã ban cho bà ánh sáng và gọi bà về với đức tin thánh thiện Thượng đế linh thiêng tạo nên tất cả chỉ trong vòng một năm do trung gian của người tôi tớ của mình: linh mục Francesco Buzome, và danh tiếng vang đến Macao làm cho linh mục cha xứ gởi đến cho ông một linh mục còn trẻ với một sư huynh người Nhật Bản để sau khi học tiếng xong họ có thể giảng đạo không cần có thông dịch viên. Vị linh mục này là Francesco de Pina, người Ý, môn đệ thần học của Buzome. Nếu thành quả thu lượm được trong năm thứ hai này không phong phú bằng năm thứ nhất về việc cải đạo các linh hồn thì chúng cũng rất lớn bởi công sức tạo ra từ một cuộc ngược đãi dã man, do kẻ hiềm khích gây nên bằng cách gieo rắc mối bất

---

[1] Người ta thấy rằng vị vua này không ai khác là viên trấn thủ tỉnh Quảng Nam, đó là ông hoàng Kỳ, con trưởng của Sãi Vương, người hiện đang trị vì. Chính là Nguyễn Hoàng năm 1602 đã gởi người sau này là Sãi Vương, là con trai và là người kế vị ông vào làm trấn thủ Quảng Nam; Sãi Vương lên thay cha vào năm 1613 đã để người con trưởng ở tỉnh này. Kỳ, người thường được nói đến trong bản tường trình này, chết trước cha của ông vào năm 1632.

hòa chia rẽ, bởi vì họ không thể không đau khổ khi thấy hạt giống thiêng liêng được gieo với biết bao ân sủng trong xứ này và từ đó họ cố gắng để bóp chết nó, như chúng ta sẽ nói trong chương tiếp theo.

✣
✣ ✣

CHƯƠNG II

VỀ SỰ NGƯỢC ĐÃI MÀ NGÔI NHÀ THỜ MỚI CỦA XỨ ĐÀNG TRONG PHẢI CHỊU KHỔ ĐAU TRONG BUỔI ĐẦU VÀ TÔI ĐƯỢC CÁC BỀ TRÊN GỞI ĐẾN HỖ TRỢ NÓ NHƯ THẾ NÀO

Việc ngược đãi các linh mục mở đầu bằng một tai nạn ngu xuẩn lúc thoạt nhìn và không mấy quan trọng nhưng đã phải trả biết bao nước mắt. Năm đó một nạn hạn hán khác thường xảy ra trên khắp xứ của vương quốc này, do thiếu mưa mùa thu rất cần cho việc gieo lúa, nguồn sống của con người, như đã được nói trong phần thứ nhất. Các tu sĩ của họ mà người ta gọi là onsaij (ông sãi) tụ tập trong một hội nghị bí mật lớn để tìm nguyên nhân đã làm cho các thần thánh của họ nổi giận, trên khắp vương quốc người chết đói trên đồng ruộng, và cho đến nay các vị thần chưa để xảy ra một nỗi đau khổ lớn đến như vậy. Theo ý kiến của tất cả, họ kết luận rằng trong vương quốc không có gì khác làm cho các thần giận dữ là việc đã cho phép người ngoại quốc vào xứ và để cho họ tự do truyền giảng một thứ luật lệ hoàn toàn trái với sự thờ phụng thánh thần trong xứ. Những vị này thật sự không xứng đáng đã trả thù bằng cách lấy đi của xứ này những trận mưa mong muốn.

Sự kém hiểu biết của họ đã tìm ra được yếu tố không thể ngờ này, họ lên làm náo động lên và kéo đến nhà vua van nài, cầu xin ông ta đuổi đi các người truyền bá nguyên lý mới trên khắp vương quốc, vì đó là phương cách duy nhất để làm giảm sự giận dữ chính đáng của thần linh. Vị vua hiền trí cười đề nghị này vì ông biết rõ rằng đó là một ảo tưởng của những tu sĩ này, và không ít trường hợp ông đánh giá các linh mục rất cao cũng như tình cảm mà ông đã có với người Bồ Đào Nha. Nhưng thiện ý này của nhà vua không làm cho chúng ta tránh được cơn cuồng nộ của các sứ giả của quỷ Satan, vì bọn họ kích thích dân chúng tăng gấp đôi những lời van nài để xua đuổi khỏi vương quốc những người rao giảng Kinh Thánh. Nhà vua không thể chống lại vì sợ nổi loạn, đã cho gọi các linh mục và nói với họ bằng tất cả chân tình rằng ông hoàn toàn biết sự điên rồ của dân chúng, sự kém hiểu biết các tu sĩ của họ, nhưng là không cẩn thận nếu đương đầu với toàn dân để quá nhất quyết về điều đã làm, vì sự việc bao gồm tìm phương thức cho nỗi khổ chung; vì thế các linh mục phải ra đi, đi khỏi vương quốc này cho sớm. Các linh mục nghe điều đó mà nước mắt lưng tròng thấy rằng họ phải rời bỏ cái cây yếu ớt, còn non là đám con chiên Thiên Chúa giáo này; tuy nhiên vâng theo ý muốn của đấng thiêng liêng; họ sửa soạn xuống thuyền. Tuy muốn xuống thuyền theo lệnh của Hoàng gia nhưng họ không bao giờ có thể đi khỏi hải cảng, bởi vì những cơn gió ngược chiều đã thổi và sẽ thổi liên tục trong vòng 3 hay 4 tháng, gió này người Bồ Đào Nha gọi là gió mùa hay gió thường kỳ. Thấy thế, người Đàng Trong không muốn họ tụ tập trong thành phố nên buộc họ đến cư trú trên một bãi biển, biệt lập với mọi hỗ trợ của con người, và phơi ra giữa hơi nóng liên tục của mặt trời vùng này đến chín cả thịt da. Tuy nhiên họ thấy hả lòng trong cơn đau đớn này khi thấy lòng kiên trì của một vài người trong đám giáo dân mới này

không bao giờ bỏ rơi họ, tháp tùng đi theo và giúp đỡ thầy mình bằng tận cùng sức lực của mình, họ tình nguyện làm người đồng hành trong nỗi khổ chung. Linh mục F.Buzome ở đây có một cơ hội chứng tỏ đức hạnh của mình, bởi vì những khó khăn của cuộc đời căng thẳng, sau vài ngày, ông bị vỡ một cái nhọt ở ngực, mủ chảy ra liên tục làm ông rất đau đớn.

Vì họ chưa vừa lòng khi đã đưa các người truyền giảng thánh kính để chỗ cùng cực của sự khốn khổ, còn cố găng thêm để phỉ báng hơn nữa nguyên tắc và tôn giáo Thiên Chúa; với mục đích đó họ đã dùng một ông sãi (on saij), người sống cô độc và nhờ đó nổi danh thánh trí. Người này một ngày kia rời nơi cô tịch của mình, khoe khoang công khai rằng với những lời hùng biện của mình sẽ đưa các thiên thần đến để làm mưa. Liền đó, theo sau là một đám đông dằng dặc, ông ta leo lên một đỉnh núi và ở đó ông ta bắt đầu kêu gọi các quỷ sứ, mạt sát bằng lời lẽ và đánh 3 lượt mảnh đất dưới chân. Một lát sau trời kéo mây rồi một trận mưa lớn đổ xuống đất. Trận mưa không chỉ đủ để chận đứng theo nhu cầu, mà còn đủ để thừa nhận quỷ sứ của địa ngục và để khinh miệt thánh đạo chúng ta. Tất cả nói lên rằng họ không thấy các tu sĩ ngoại quốc đã có được gì từ nơi Đức Chúa mà họ có nhiệm vụ phụng sự.

Sự kiện này đã đem đến cho các linh mục của chúng ta một bất mãn lớn nơi những ai đã tạo nên khổ đau và khó nhọc mà các linh mục phải chịu, nhưng thiên hựu thiêng liêng không quên đem đến cho họ một cách hợp thời sự trợ lực từ bà Giovanna mà chúng tôi đã nói đến ở trên. Bà này, như được gợi ý từ một khả năng tiên tri, nói về họ đừng dao động về những gì xảy ra bởi vì rồi đây Thượng đế sẽ làm cho tất cả thấy cái thánh trí giả dối của ông sãi này và sẽ làm mất tất cả những gì ông ta có được cho đến ngày này, điều đó sẽ được

chứng thực bằng từng điểm một không lâu về sau. Sau khi loan truyền tiếng tăm thành công của người này về trận mưa và khi đến tai nhà vua, ông liền cho gọi ông sãi đến và cho ngụ ở cung mình. Nhưng tại đây ông sãi say mê một nàng hầu của vua, và ông ta khó đạt mục tiêu của mình. Câu chuyện bị phát giác, và ở Đàng Trong tội này được xem là rất lớn, tuyên án tử hình những ai dám đến gần một người đàn bà đã chỉ một lần được nhà vua đụng đến; không có được cử chỉ gì giao tiếp với nhân vật này, người được coi như nhân vật thần linh theo luật lệ ở đây đã ghi chép. Thế là nhà vua phán ra một câu theo đó on saij phải biến mất, nhưng được đi sang đông, về tây, lên bắc hay xuống nam cũng không một nơi nào khác trong vương quốc. Sắc lệnh này được công bố và thi hành để on saij phải biến mất với nỗi ô nhục của mình và người ta không bao giờ còn thấy ông ta trong cũng như ngoài vương quốc.

Nhưng quỷ dữ vẫn dấy lên ngọn lửa thù hận chống lại những người phụng sự Thượng đế và nó xúi giục dân chúng đốt phá nhà thờ ở Turon, trước nỗi tuyệt vọng lớn lao của các linh mục từ bãi biển chứng kiến tất cả mà không hy vọng có phương cứu chữa.

Việc thất sủng của các linh mục được biết ngay trên tất cả các xứ xung quanh và tin tức đã lan đến Macao tạo nên nỗi đau rộng lớn của các linh mục Trường ở đây; cảm thông với nỗi khổ cả các sư huynh của mình đã gởi đến cho họ những hỗ trợ qua chiếc tàu Bồ Đào Nha đang bắt đầu lên đường đi Đàng Trong. Các vị bề trên nghĩ rằng công việc này sẽ thành công hơn nếu họ gởi sang đây 2 linh mục, một có danh hiệu giáo sĩ của chiếc tàu mà người Đàng Trong không có gì để than phiền, còn linh mục thứ hai sẽ phải ở lại trong xứ, và cải trang thành xa lạ để không ai biết. Linh mục Pietro Marches, người Bồ Đào Nha được chọn làm vị giáo sĩ và tôi được may

mắn là bạn đồng hành của ông, Thánh vâng lời đã quyết định như thế. Mặc dù theo lệnh linh mục tổng quản, tôi đã được chỉ định đi Trung Hoa nhưng tôi tình nguyện với niềm vui sướng lớn lao có dịp hiến mình cho Thượng đế ở Đàng Trong, để mang lại niềm an ủi cho các linh mục quá phiền muộn đó, hơn nữa sự ngược đãi dấy lên ở Trung Hoa đã hoàn toàn ngăn cản tôi vào đây.

Tôi lên đường từ Macao trong y phục của kẻ tôi tớ và không bao lâu tôi đã ở Đàng Trong vào chính ngày sinh của tôi, và mở ra cho tôi đường đến một cuộc sống vui sướng hơn. Nhưng Thiên hựu thiêng liêng đã sắp đặt một cách khác hay vì các tội lỗi của tôi làm cho tôi không xứng với một đặc ân như thế, hay là do một trong những bí mật không thể hiểu được của ngài. Vào lúc chiếc tàu trên đó có nhiều dân quê, đi vào hải cảng, một cuộc cãi vã xảy ra giữa hai người Bồ Đào Nha; một trong hai ngã xuống như chết, còn người kia lao mình xuống biển để thoát khỏi tay các người đồng hành và đồng hương của người bị thương muốn giết chết anh ta. Anh ta bơi một lúc rồi vì mệt và không muốn bị chìm xuống đáy, anh ta đáp gần chiếc tàu tìm cách bám lấy để tự cứu mình; nhưng anh ta không thể làm được bởi vì những người khách đang ở trên đầu anh ta với giáo, thương, và dao để chấm dứt đời anh. Trông thấy anh ta trong tình trạng khốn quẫn, tôi tìm cách cứu anh, và mặc dù đang mặc áo quần nô lệ, tôi vào đám người, la hét với người này, giữ người kia lại, tôi làm như thế để dịu họ lại.

Những người Đàng Trong ở trên tàu thấy các người Bồ Đào Nha đã dịu lại khi có sự xuất hiện của một người giúp việc thì họ tính lợi dụng tính gian ác của mình vì họ biết theo kinh nghiệm rằng những người Bồ Đào Nha khi giận giữ thì ít khi dịu lại nếu không có sự can thiệp của các tu sĩ. Họ nói

với nhau: Người kia chắc hẳn không phải là người giúp việc như y phục của anh ta, cũng không phải là một thương gia như những người khác chắc ông ta là tu sĩ của họ, không kể đến lệnh vua đã đến để vào xứ sở chúng ta. Chúng ta phải tố cáo ông ta với đức vua để nhà vua trừng phạt tội mà anh đã làm. Họ liền vây quanh tôi, và mặc dù không hiểu tiếng họ tôi vẫn nhận thấy rõ rằng họ đang nghi ngờ và mặc dù tôi biết cách ẩn mình để khỏi bị phát hiện, tôi không thể ngăn họ báo với triều đình. Khi tôi thấy cầm chắc cái chết trong tay tôi quyết định hy sinh và để cho tất cả rõ tôi là ai. Vì vậy tôi mặc áo quần theo thông lệ của giáo đoàn chúng tôi; tôi mặc một áo lễ trắng, một cái khăn quàng quanh cổ; ăn mặc như thế tôi bắt đầu truyền giảng đức tin của đức Chúa Giêsu qua thông ngôn. Rồi sau khi đã dựng một bàn thờ trên bãi biển tôi cử hành lễ Misa và ban thánh lễ cho những người Bồ Đào Nha đã chuẩn bị việc này. Tôi mong ước bao nhiêu để cho Thượng đế an bài đời mình nhưng ngài không ban cho tôi đặc ân được hiến dòng máu của mình cho ngài. Trong khi tôi luyện tập việc của mình thì trời mưa lớn, suốt ngày suốt đêm không một chút ngừng nghỉ, và mọi người bắt đầu cày bừa những cánh đồng của họ và gieo lúa. Bỗng họ nghĩ rằng vào lúc tôi vào đây họ đã có những gì mà họ mong muốn trong một thời gian dài, và họ coi là một triệu chứng tốt lành và kết luận rằng thiếu nước đó không phải là lỗi của linh mục. Họ ngưng những gì mà họ âm mưu chống chúng tôi và không còn ngược đãi chúng tôi, để cho chúng tôi sống vương quốc với tất cả tự do.

Mọi chuyện được nguôi đi như thế, tôi quyết định đi tìm linh mục Buzome và người bạn đồng hành của ông bởi vì tôi đến đây là vì điều đó, đồng thời tôi hoạt động cẩn thận để có tin tức. Tiếng đồn tôi đến đây lan ra trong thành phố, nó làm cho tôi dễ dàng tìm ra nhanh bà Jeanne mà tôi đã đề cập

trên đây, và tôi được bà cho biết rằng linh mục Francesco de Pina với các sư huynh người Nhật được những người Nhật bí mật đưa vào thành phố Hội An, và theo lời của mọi người thì các linh mục đã đi khỏi vương quốc. Linh mục Pietro Marches, người rất thạo tiếng Nhật muốn chúng tôi đi đến Faifo, ở đây chúng tôi tìm thấy linh mục Francesco de Pina đang ẩn náu nhưng được đối đãi tử tế do các người Nhật công giáo vì với họ linh mục đã bí mật làm lễ Miasa. Nguồn vui do cuộc gặp gỡ của chúng tôi đem lại thật sự không thể tưởng tượng được bởi vì ngoài niềm thân ái chung của những người cùng tôn giáo chúng tôi còn là bạn đồng học và bạn thân khi còn ở trường Cao đẳng Macao. Tình thân ái của những người Nhật cũng khác thường: với những dấu hiệu không theo lệ thường của tình thân yêu và niềm vui họ tiếp đãi chúng tôi trong suốt 15 ngày với phong cách đế vương.

Tôi cũng được biết rằng linh mục Buzome được coi như là người trợ tá đặc biệt của Thượng đế, đã được cứu thoát trong giáo đoàn này, bởi vì khi ông ở trên bãi biển làm mồi cho nỗi khổ đau lớn lao với khối nhọt trên ngực thì tổng trấn xứ Pulucambi đến Turon; vị này nhìn thấy con người này ốm đau và gần như là một thây ma còn thở, cảm động vì một mối cảm thông tự nhiên, ông ta hỏi đây là ai và do sự bất hạnh nào mà người này đã đi đến một tình trạng khốn khổ như thế này. Người ta kể lại với ông tất cả những gì đã xảy ra, về những việc đã xảy ra với ông cũng với bạn đồng hành của ông, về chuyện thiếu mưa mà ông và tất cả những người khác bị đuổi theo lệnh của nhà vua. Vị tổng trấn đã bật cười vì những gì người ta đã làm vì tôn giáo nước ngoài không phụ thuộc chút gì với ông bằng bất cứ cách nào. Và rồi ông ta đưa vị linh mục khỏi bãi biển và đem lên một trong các chiến thuyền của ông. Ông dẫn linh mục theo về trên xứ ông, tiếp nhận tại nhà

mình và cho các y sĩ giỏi và danh tiếng nhất trong vương quốc mình chữa trị và cho các con trai của ông săn sóc trong suốt một năm trị bệnh. Mọi người ai cũng ngạc nhiên thấy một người hào hiệp với lòng thương mến và cảm thông tự nhiên đã đối xử một người ngoại quốc không quen biết với một phong cách lịch thiệp hào phóng đến như vậy.

Vậy là chúng ta thấy ở Đàng Trong có 4 tu sĩ của Phái đoàn; linh mục Buzome ở Pulucambi, cách cảng Turon 150 dặm; linh mục Marches ở lại Hội An với cương vị bề trên, và là người bảo trợ cho người Nhật, có bạn đồng sự là linh mục Francesco d' Pina; còn về phần tôi, tôi trở về Turon để phục vụ những người Bồ Đào Nha, ban thánh lễ, truyền giảng giáo lý và nghe họ xưng tội. Trong thời gian này tôi học tiếng Đàng Trong và tìm cách nhờ sự giúp đỡ của thông ngôn để tuyên truyền cải đạo một vài người ngoại quốc này và nhất là để củng cố niềm tin của những người đã được rửa tội. Trong những buổi đầu này có một trường hợp đã xảy ra đối với tôi đáng được ghi nhận: Tôi được gọi đến rửa tội cho một đứa trẻ sắp chết; tôi rửa tội cho em và em mất một lúc sau đó. Khi đó tôi rất bối rối với ý nghĩ không biết chôn em bé ở đâu, và điều đó đã là cơ hội để tôi nghĩ đến việc xây dựng một nghĩa địa cho những người có đạo Thiên Chúa. Do đó tôi ra lệnh người ta lấy một cột buồm ở trong góc và làm một thánh giá đẹp. Khi đã làm xong, tôi mời tất cả những người Bồ Đào Nha và các thủy thủ nhờ họ khiêng giúp thánh giá đến nơi đã định và chính tôi với áo mũ theo nghi lễ đến làm nhiệm vụ của mình. Khi người ta đã đào lỗ để chôn cây thánh giá, một toán lớn có võ trang từ knu lân cận đi ra và đến dùng súng hỏa mai dọa giết tôi; thấy thế tôi nhờ thông ngôn nói với họ và cho họ biết việc tôi định làmn. Người ta trả lời với tôi là họ không muốn tôi trồng thánh giá vì họ sợ ma quỷ khuấy rối nhà họ. Tôi trả

lời rằng nhất định sẽ trái với điều đó, bởi vì thánh giá có khả năng đuổi quỷ dữ. Họ rất bằng lòng về chuyện đó và tất cả cất vũ khí chạy đến giúp chúng tôi, và với niềm vui sướng lớn lao của tất cả, cây gỗ đã được trồng và nghĩa trang đã được xây dựng. Cùng lúc đó tổng trấn xứ Pulucambi đến có đưa theo linh mục Buzome; thế là chúng tôi vui sướng vô cùng để hội ngộ ở Hội An tất cả bốn linh mục của Phái đoàn và với hai sư huynh, một người là Bồ Đào Nha, còn người kia là Nhật Bản. Sau lời chúc mừng chúng tôi bắt đầu bàn cãi về những điều cần làm cho lợi ích của sứ mạng này. Theo sự thỏa thuận chung thì linh mục Marches ở lại Hội An với sư huynh người Nhật để trở thành người truyền giáo tốt ở đây. Còn 2 người khác và sư huynh người Bồ Đào Nha đi theo vị tổng trấn Pulucambi vì ông khẩn cầu chúng tôi làm những việc sẽ được nói đến sau đây.

✣
✣ ✣

CHƯƠNG III

TỔNG TRẤN XỨ PULUCAMBI DẪN CÁC LINH MỤC CỦA PHÁI ĐOÀN VÀO XỨ MÌNH, XÂY CHO HỌ MỘT NHÀ THỜ VÀ MỘT NGÔI NHÀ

Các linh mục Francesco Buzome, Francesco de Pina và tôi từ Hội An đi Pulucambi với vị tổng trấn xứ này, vị này trong suốt cuộc hành trình đã đối xử với chúng tôi bằng một sự lịch thiệp và thân ái không thể tả được, ông để chúng tôi cư ngụ với ông và đối đãi bằng một phương cách không thể ai chê trách; ông nhận ra một cách rõ rằng tất cả điều đó là hiệu quả của Thiên hựu thiêng liêng.

Ông dành riêng cho chúng tôi một chiếc thuyền cùng với các thông ngôn của chúng tôi, không cho mang theo hành lý của chúng tôi mà để chúng ở một thuyền khác. Với tiện nghi này chúng tôi đi biển suốt 12 ngày trường, cập bến ở các hải cảng vào buổi sáng và buổi tối, vì tất cả các hải cảng đều ở gần các xóm hoặc các thị trấn lớn của dinh Quang Hoa [1], nơi vị tổng trấn cũng có quyền như ở Pulucambi của mình. Tất cả mọi nơi đều chúc tụng ông và tặng quà quý giá, và người ta đang cho chúng tôi trước theo lệnh của ông. Mỗi một người thán phục thấy chúng tôi được vinh dự như thế, điều này đã làm nảy sinh danh tiếng của chúng tôi và ý tưởng về chúng tôi trong tâm trí của những người này. Đó chính là điều vị tổng trấn mong muốn, đối với ai mà ông muốn chứng tỏ lòng quý trọng như đối với sự can thiệp của chúng tôi khi có cơ hội trừng phạt một vài sự thiếu sót lầm lỗi. Bởi vì tất cả mọi lần mà chúng tôi mở miệng thì chúng tôi đều được những gì mong muốn, điều này cho chúng tôi cơ hội để chứng tỏ uy tín bên cạnh vị tổng trấn, và chứng tỏ đầy lòng thông cảm và thương mến đối với dân chúng; việc này làm cho chúng tôi thân thiết đối với mọi người và được họ chấp nhận với tất cả lòng tốt. Mặt khác ông muốn chúng tôi được đối xử như những nhân vật uy quyền trong suốt cuộc hành trình ông cho tổ chức lễ lược, trò chơi, khi thì cho các chiếc thuyền thao dợt đánh nhau, khi lại cho đua tốc độ, đặt giải thưởng cho những ai thắng cuộc. Không ngày nào là ông không thăm chúng tôi tại thuyền, chứng tỏ ông rất ưa các cuộc nói chuyện của chúng tôi, nhất là khi các bài giảng của chúng tôi liên quan đến đấng vĩnh cửu và đức tin thánh thiện của chúng tôi. Theo cách đó chúng tôi đến Pulucambi; và còn đi bộ một này trước khi đến dinh thự của vị tổng trấn. Ông muốn làm vui chúng tôi nên ra

---

[1] Quảng Nghĩa, người ta chưa sửa từ cuối này thành Ngãi.

lệnh đem đến 7 con voi và làm vinh dự thêm chúng tôi ông cho 100 lính hộ tống; một nửa số đó đi ngựa, nửa kia đi bộ. Bởi lẽ cuộc hành trình đã làm vui thích chúng tôi nên chúng tôi dùng vào đó trọn 8 ngày tròn; tiệc tùng theo phong cách Hoàng gia, bất cứ nơi nào chúng tôi đi qua. Tại nhà của một trong những người chị gái của ông người ta đãi chúng tôi một bữa tiệc tuyệt diệu, không chỉ vì sự phong phú các cách nêm gia vị; chúng tôi được dọn các món theo cách nấu ăn Âu châu của chúng tôi mặc dù vị tổng trấn cũng như những người trong nhà không quen dùng các món đó [1]. Cuối cùng đến dinh thự của tổng trấn, tất cả lễ lược tiệc tùng của cuộc du hành được kết thúc bằng một cuộc tiếp đón và đãi đằng như người ta đã có thói quen đối đãi với các vị chúa, công hầu. Người ta đãi tiệc liên miên trong suốt 8 ngày, ông mời chúng tôi ngồi trên ngai vàng của ông, cùng ăn giữa công chúng với chúng tôi, bên cạnh có các con trai và các bà vợ của ông, trước sự kinh ngạc đến sững sờ của triều đình ông; họ đều xác nhận rằng chưa bao giờ thấy được một cuộc tiếp đãi như thế nếu không là tiếp đãi các bậc vua chúa, và do đó trong vương quốc lan truyền cái tin cho rằng chúng tôi là các Hoàng tử và chúng tôi đến đây vì những việc vô cùng quan trọng. Điều đó vị tổng trấn đã thấy trước và ông rất bằng lòng. Trong các cuộc thiết triều công cộng giữa các đại quan của triều đình, ông nói rằng điều đó hoàn toàn đúng và cho các linh mục là con của vua, hơn nữa họ là các thiên thần đến đây không vì cần thiết hay vì một nhu cầu tham vọng, vì họ có mọi thứ ở xứ họ; nhưng vì bị thúc đẩy thêm vì nhiệm vụ cứu rỗi linh hồn cho những ai nghe họ với lòng ước mong tốt đẹp và thực hành theo luật do họ công bố, học tập các nguyên lý do họ truyền

---

[1] Phải nhận thấy rằng những người Bồ Đào Nha thường có mặt tại xứ này, vì rằng người ta đã biết làm bữa tiệc theo lối Âu châu.

dạy và tiếp nhận niềm tin mà họ rao giảng. "Tôi đã diễn giảng - ông ta nói và nhiều lần phân tích mổ xẻ với các vị này, và tôi hiểu rất rõ nguyên lý mà họ truyền bá giảng dạy, tôi thấy không có luật nào xác thực hơn của họ, cũng không có con đường nào khác dẫn chúng ta đến cõi vĩnh hằng. Vậy thì người hãy nhìn kỹ những gì các người làm vì ở cuộc đời khác các người phải trả nợ sự thờ ơ và phản bội của mình bằng sự trừng phạt muôn đời với những đau khổ nơi địa ngục, nếu các người không sẵn sàng học cái nguyên lý đích thực mà ta, người chỉ huy các người sẽ đem đến cho các người qua trung gian của các linh mục này".

Phát biểu như vậy, vị chúa này đã trở thành sứ giả truyền lệnh của Thánh Kinh trước sự ngạc nhiên và bàng hàng lớn lao của những người đã nghe ông về cái quan niệm cao cả mà họ có với sự cẩn trọng của ông.

Tám ngày đầu tiên đã trôi qua, chúng tôi bày tỏ chúng tôi mong muốn được đến ở trong thành phố để dễ dàng truyền bá Kinh Thánh, rằng chúng tôi thật khó mà bắt đầu khi cư ngụ ở một cung điện giữa cánh đồng theo phong tục trong xứ, cách thành phố 3 dặm. Vì cảm tình đối với chúng tôi, vị tổng trấn không phải không muốn giữ riêng sự có mặt của chúng tôi; tuy nhiên ông hy sinh nói cho công chúng, và để một bên ý thích riêng tư của mình; ông liền ra lệnh xây dựng cho chúng tôi một cái nhà rất tiện nghi ở thành phố Nuoec man (Nước Mặn) [1], và hơn nữa ông nói với chúng tôi sau khi xem xét các chỗ ở của cung điện mình gồm hơn 100 ngôi nhà, ông chọn cho chúng tôi một cái xem ra sạch sẽ nhất để làm nhà thờ, mà chúng tôi nói cho ông ta biết là rất cần, ông liền cấp ngay cho

[1] Thành phố Nước Mặn có ghi trong bản đồ A.De Rhodes; cách một quãng về phía bắc có thành phố Nước Ngọt. Tôi nhắc lại rằng xứ Pulicambi, nơi có 2 thành phố này là Quy Nhơn và tỉnh Bình Định.

chúng tôi. Chúng tôi cám ơn ông ta về tất cả những đặc ân trong suốt cuộc hành trình và những gì ông làm tiếp theo đó; và sau khi nghỉ ngơi chúng tôi lại leo lên lưng voi và lên đường với một đoàn tùy tùng lớn để đi đến thành phố Nuoec man, trải dài 5 dặm và rộng 5 dặm [1]. Ở đây chúng tôi nhận rất nhiều vinh dự theo lệnh của tổng trấn, nhưng vì không thể chịu được sự xa cách chúng tôi, ngày hôm sau ông liền đến thăm chúng tôi để đem theo tiền bạc và các thứ cần thiết khác, tiếp đó ông lãnh trách nhiệm cung cấp tất cả cho chúng tôi; và ông liền ra lệnh mỗi tháng cấp cho chúng tôi một số tiền lớn, mặt khác hàng ngày đem đến thịt cá và gạo không những cho chúng tôi mà cho cả thông ngôn và người giúp việc của chúng tôi. Chưa bằng lòng như thế, ông lại thường gởi biếu chúng tôi biết bao quà cáp, mà chỉ với chúng, chúng tôi cũng có thể sống sung túc. Để làm vinh dự và tăng uy tín cho chúng tôi đối với mọi người, ông muốn tổ chức một cuộc ra mắt công cộng theo phong tục Đàng Trong, mà chúng tôi sẽ miêu tả sau đây, trong sân nhà chúng tôi. Người ta xét việc nhiều tội phạm, trừng phạt mỗi người theo tội trạng họ. Trong số đó hai người bị kết tội tử hình bằng cung tên, và khi người ta trói họ chúng tôi can thiệp và cầu xin tha tội cho họ; và ông liền ban đặc ân tha tội cho họ, ra lệnh mở trói và tuyên bố rằng ông trước đây chưa hề cảm động vì lời cầu xin của ai, "nhưng với những người thánh thiện này, ông nói, người đã giảng dạy con đường chân chính cho linh hồn con người, tôi không thể từ chối cho bất cứ điều gì. Tôi chờ đợi giờ phút để trút bỏ những ràng buộc để chính tôi tiếp nhận điều luật thánh thiện mà các vị này ban phước lành rửa tội cho tôi, và đó là điều tất cả các người phải làm, nếu các người muốn làm đẹp lòng tôi".

---

[1] Ấn bản tiếng Pháp ở Rennes, nói ở trang 128: "thành phố dài 2 dặm và rộng một dặm rưỡi".

Rồi ông lại hướng về chúng tôi và đề nghị chúng tôi chỉ định vị trí dựng nhà thờ để ông có thể ra lệnh phương cách xây dựng trước khi thực hiện [1]; và chúng tôi chỉ cho ông vị trí mà chúng tôi cho là thích hợp nhất; khi tất cả đã được chuẩn y, ông đi về lâu đài của mình ở đồng ruộng và chỉ không quá 3 ngày từ khi chúng tôi được hỏi ý kiến, nhà thờ đã có. Chúng tôi liền ra đi với niềm vui lớn lao và với không ít nỗi tò mò để xem bằng cách nào để có một nhà thờ, mặc dù ta biết rằng nó phải được làm bằng gỗ. Theo sự thỏa thuận đã có và với vị trí mà nó được dựng thì nó không thể quá lớn và phải được chống đỡ bằng những hàng cột lớn. Chúng tôi thấy trên đồng ruộng một toán quân hơn 1000 người, tất cả trang bị vật liệu cho công trình kiến trúc đó. Mỗi cột do 30 người lực lưỡng vác, những người khác thì vác các tấm đá, những người khác nữa thì vác tấm gỗ; những người này vác đầu cột; những người kia vác kèo, người này vật này, kẻ kia vật kia, tất cả sắp hàng tiến về phía nhà chúng tôi và đứng đầy sân. Chúng tôi tiếp đón họ với nỗi vui mừng và thích thú mà người ta có thể hình dung được. Chỉ có một điều làm chúng tôi chạnh lòng, đó là chúng tôi không có đủ thực phẩm để cung ứng cho số đông này; mặc dù họ đã được vị tổng trấn trả tiền, nhưng nếu chúng tôi để họ đi về mà không có chút gì đãi họ thì cũng kém lịch sự. Nhưng chúng tôi liền được giải tỏa nỗi lo âu đó khi thấy mỗi người trong số đó, ngồi xuống trên thanh gỗ mình mang và có nhiệm vụ giữ gìn, lấy từ trong đẫy của họ nồi với thịt, cá, gạo, bắt đầu nổi lửa nấu ăn không cần hỏi ai cả. Khi họ ăn xong, một kiến trúc đến, rút dây thừng, gọi các

[1] Phần kế tiếp chứng tỏ rằng câu này có nghĩa: Vị tổng trấn muốn xem vị trí người ta làm nhà thờ để đẽo các tấm gỗ và các cột theo độ dài mong muốn để sau đó người ta có thể dựng trên vị trí đã chọn - ở đây nói đến một ngôi nhà bằng gỗ như chúng ta sẽ thấy về sau, mà người ta có thể làm các phần ở xưởng của vị tổng trấn.

người vác cột, nhìn vị trí phân các khoảng không gian, rồi cho họ dựng cột, và công việc được làm mỗi người một tay; rồi ông ta đi gọi các phần khác, sao cho mỗi người đặt xuống cái mình mang rồi mới đi. Và tất cả được tiến hành như thế rất trật tự, chuyên chú làm với mức độ cần thiết dưới sự vui mừng lớn lao của chúng tôi; tất cả cái cơ chế này được dựng lên trong chỉ một ngày; và do sự hấp tấp hay sơ suất của kiến trúc sư, nhà hơi nghiêng ở cạnh sườn. Vị tổng trấn nhận thấy điều đó, liền ra lệnh cho kiến trúc sư khiến người đẽo gọt các chân, cần bao nhiêu thợ thì gọi bấy nhiêu, và sửa lại chỗ khuyết điểm. Kiến trúc vâng lời, và cùng với sự sắp xếp như thế, ông ta cho tháo nhà thờ và rồi ráp lại sau một thời gian không bao lâu, tất cả hoàn hảo. Chúng tôi tạ ơn Thượng đế, người đã vui lòng xui khiến lòng cảm động những người tốt bụng này khiến cho họ dựng nhà thờ với bao nhiệt thành trong vinh hạnh của đức vua vô cùng thánh thiện.

Và để mọi người biết với cảm tình như thế nào mà vị tổng trấn đã chăm sóc cho lợi ích của chúng tôi, tôi xin kể lại một trường hợp đặc biệt và với chuyện đó tôi chấm dứt chương này. Vào tháng 6, tháng 7, tháng 8 ở Đàng Trong thường có gió tây nam, tạo nên ở đây một sức nóng khác thường; nhà cửa đều bằng gỗ, bị rang nóng và bốc cháy, vì một chớp sáng nhỏ rơi xuống hay do một bất cẩn hoặc một lý do nào khác, lửa bắt cháy như trên một vật liệu đã chuẩn bị sẵn. Chuyện này xảy ra trong vòng 2 (sic) tháng, với nhiều vụ hỏa hoạn lớn theo nhau xảy ra trên khắp vương quốc, vì từ khi lửa tấn công một nhà, trong chốc lát ngọn lửa ngoằn ngoèo liếm sang tất cả các nhà khác dưới ngọn gió và thiêu hủy chúng một cách khốn khổ. Vậy thì để giải tỏa cho chúng tôi nỗi bất hạnh này, biết rằng nhà của chúng tôi ở giữa thành phố, và với chuyện này vị tổng trấn chứng tỏ tất cả lòng kính mộ lớn lao đối với chúng tôi, ông cho công bố một sắc lệnh buộc người ta

dỡ tất cả các mái nhà thẳng đường với nhà chúng tôi theo hướng tây nam trong vòng 2 tháng có gió nóng này [1], và số nhà như thế rất nhiều, chúng chiếm một không gian không dưới 2 dặm. Ông ra lệnh như thế để cho nếu lửa tấn công một trong các nhà đó thì sẽ rất dễ chế ngự và thế là không thể lan đến nhà chúng tôi. Lệnh này được mọi người tự nguyện thi hành, do lòng tôn trọng và kính cẩn của họ đối với chúng tôi.

*
* *

CHƯƠNG IV

CÁI CHẾT CỦA TỔNG TRẤN XỨ PULUCAMBI

Công việc của chúng tôi tiến hành với nhiều hạnh phúc trong thành phố, và thế là đã đến lúc mà Thiên hựu thiêng liêng theo thói quen của mình để tay vào những công việc nặng nhọc này, đây là trọng lượng được ngài đặt lên cán cân để thử thách tôi tớ của người. Thật thế, chúng tôi thấy ngài luôn luôn hòa lẫn sự hưng thịnh và nghịch cảnh khó khăn một cách tương đương để cho bề tôi của ngài không vì nghịch cảnh mà bị ức chế đến giảm giá trị, cũng không vì hưng thịnh mà trở thành kiêu ngạo. Và như thế là trên hai cơ sở niềm hân hoan của hưng thịnh và nỗi chua cay của nghịch cảnh khổ đau, nhà thờ sơ khai của các thánh tông đồ đã được xây dựng. Hình như Thượng đế cũng muốn theo cách đó để thiết lập nhà thờ mới của xứ Đàng Trong do các sứ giả tông đồ. Những bước mở đầu của sứ mạng này thật vô cùng sung

[1] Cần phải nhớ rằng các ngôi nhà Việt Nam che bằng mái lá hay tranh rất dễ cháy hơn các bức vách bằng đất trộn rơm.

sướng, như chúng ta đã thấy trong chương 1 của phần II này, nhưng cũng chỉ được một thời gian ngắn trước khi cơn bão tố nổi lên do việc thiếu nước gây ra, và việc này cũng chưa hẳn đã qua hết: Với đặc ân và sự bảo trợ của vị tổng trấn Pulucambi, trời quang đãng và mùa nho mới đã nở hoa hứa hẹn một mùa quả tốt đẹp, nhưng rồi cái chết của vị tổng trấn cũng đã đến như ngọn gió bấc hung dữ đã đưa vườn nho đang ra hoa đến chỗ chỉ còn hai bước trước sự tan tác. Chuyện bất hạnh này xảy ra như sau: Một ngày kia vị tổng trấn lòng hăng hái leo lên lưng voi trên đường đi săn, quá vui nên ông không lưu ý đến ánh nắng kinh khiếp khi đi trên cánh đồng trống. Sức nóng đã đánh vào đầu ông rất ác liệt vào buổi chiều. Được thông báo, chúng tôi liền đến cung điện thăm ông và nhất là để rửa tội cho ông nếu thấy ông sắp chết như ông đã nói nhiều lần về ước muốn đó. Về việc đó ông trả lời rằng ông đã sắp xếp cho cái kết cục này và không có gì phải quyết định nữa.(Thượng đế đã cho phép ông ta, trong các phán đoán bí ẩn của mình để chúng tôi có thể tưởng tượng rằng ngài đã ban cho ông, để thưởng ông về các việc tốt đã làm đối với chúng tôi, cái vinh dự vô nghĩa và danh vọng mà ông luôn luôn tỏ ra khát khao). Ông ta bắt đầu mê sảng và tiếp tục như thế trong ba ngày, cho đến khi bất lực vì cơn đau, ông qua đời không rửa tội.

Mọi người dễ hình dung nỗi ưu phiền mà cái chết này tạo ra cho chúng tôi, khi bị bỏ rơi nơi vương quốc xa lạ này, mất hết mọi cứu giúp của con người. Nhưng điều làm cho chúng tôi đau nhói con tim đó là một nhân vật cao sang ở trong bàn tay của chúng tôi mà chết không được rửa tội, và với sự giúp đỡ của ông ta chúng tôi hy vọng không những tỉnh này mà suốt trong cả vương quốc sẽ được sắp đặt để được tiếp nhận lòng tin thánh thiện của chúng ta. Đối với cái chết của vị tổng trấn mà chúng tôi chứng kiến đến hơi thở cuối cùng của ông, chúng

tôi đã quan sát và thấy nhiều điều liên quan đến lễ nghi và các điều mê tín của họ, nếu muốn kể hết cả thì không thể hết được. Tôi sẽ kể 2 hay 3 trong số đó và qua đó người ta có thể suy đoán ra những cái khác mà người ta quen làm trong những hoàn cảnh tương tự. Đầu tiên là khi ông hấp hối, một số lớn người có vũ trang không làm gì khác là múa gươm, múa mã tấu giữa không khí, bắn tên, bắn súng hỏa mai trong các phòng ở cung điện. Đặc biệt có hai người trong số đó đứng hai bên người hấp hối không làm gì khác là chém lên không khí bằng mã tấu của mình. Được hỏi tại sao những người này hành động như vậy thì người ta trả lời những người đó làm như vậy cho ma quỷ sợ mà không làm hại gì linh hồn tổng trấn của họ khi rời khỏi thân xác. Cái lễ nghi mê tín này là dịp để cho chúng tôi thương hại sự ngu dốt của họ, nhưng không sợ điều chẳng lành cho chúng tôi sau cái chết của tổng trấn, vì chúng tôi rất lo ngại bị đuổi khỏi xứ Pulucambi này, khỏi vương quốc, mất hết những gì mà chúng tôi đã đạt được để xây dựng tầng lớp con chiên Thiên Chúa giáo, và điều tệ hại còn xảy đến với chúng tôi. Họ có tục lệ khi có những nhân vật cao cấp chết, thì tập trung ở các ông sãi hay tu sĩ của xứ này, để tìm xem nguyên nhân không phải là vật lý và tự nhiên mà là mê tín và tưởng tượng của cái chết. Khi họ đã quyết định theo một thỏa thuận chung, cái nào có thể là nguyên nhân sẽ bị đốt như nhà, đồ gỗ, súc vật, con người hay những cái khác. Tất cả các ông sãi tập trung tại một phòng lớn, bắt đầu trình bày sự việc. Chúng tôi nhớ lại sự ngược đãi do thiếu mưa đem lại, hiện chúng tôi có mặt tại đây, không nghi ngờ gì trong khắp xứ cùng cho rằng chúng tôi được vị tổng trấn tiếp đãi trọng thể, dành cho một ngôi nhà, làm cho một nhà thờ trong thành phố với biết bao dấu hiệu khác chứng tỏ có cảm tình với quy luật thánh thiện của chúng tôi, những điều đó không chỉ đếm trên đầu ngón tay, nói lên rằng

chúng tôi có liên quan đến cái chết của vị tổng trấn, và có gì bảo đảm rằng chúng không khiến chúng tôi bị thiêu sống với nhà của mình, cũng như với ngôi nhà thờ và tất cả những gì thuộc về chúng tôi. Vậy là chúng tôi náu mình trong một góc phòng, chúng tôi cầu xin Thượng đế và chuẩn bị nhận từ tay người tất cả những gì dành cho chúng tôi, khi đó thình lình một trong số các ông sãi đứng dậy, đó là người lớn tuổi nhất và là người chủ trì nói lớn rằng theo ý ông thì cái chết của tổng trấn không có nguyên nhân nào khác ngoài cái đà gỗ nào đó đã rơi vài ngày trước đó ở phía sau cung điện mới. Ông ta càng kiên định hơn về điều này khi ông ta nhận thấy dấu vết hiển nhiên nơi đầu của nạn nhân do cái đà rơi đánh vào. Tất cả nghe theo do ẩn dụ và với sự giải thích mê tín, và sự giải thích này trùng hợp với ý nghĩa của các ông sãi khác và họ chấp nhận quan niệm đó và họ châm lửa đốt cung điện thành tro. Chúng tôi dâng lời tán thưởng và cảm tạ đấng tối cao linh thiêng, người đã cứu chúng tôi khỏi một tình cảnh hiểm nghèo.

Điều này đưa đến một việc thực hiện một lễ nghi mê tín khác theo tục lệ địa phương, và một vài ông sãi có thuật chiêu hồn đi đến cung điện của vị tổng trấn. Thân nhân xem là một đặc ân khi có một người nào đó có thể nói về những chuyện bí mật liên quan đến linh hồn người đã khuất. Vì vậy họ mời các ông sãi biết chiêu hồn đã nói, ước muốn và van xin những người này các đặc ân quái đản, người nào có thể có đặc ân này làm cho kẻ khác thèm thuồng. Các người chiêu hồn này vẽ vòng tròn cho họ, rồi cầu đảo bằng dấu hiệu và bằng lời cho đến khi hồn ma nhập vào thân xác các thân nhân của vị tổng trấn đang đứng đó trong trạng thái cầu xin những điều không kết quả. Cuối cùng hồn ma nhập vào một người chị của tổng trấn, vì bà rất được tổng trấn yêu mến hơn tất cả các chị em khác khi còn sống, nên bà cũng cầu xin đặc ân đó dù đã lớn tuổi, và trước sự ngạc nhiên của mọi người tham dự, bà bắt

đầu nhảy múa cũng mau và nhẹ nhàng như một thiếu nữ, và cái gậy của bà đứng trên không trung trong suốt thời gian hồn ma đang ở trong thân xác bà. Bà nói năng với một vẻ vô cùng giận dữ và hổn hển kèm theo là tất cả những cử động rất khiếm nhã, và nói rất nhiều điều ngớ ngẩn về nơi chốn, tình trạng linh hồn của anh mình, và khi dứt lời hồn ma bỏ đi, bà ngã xuống bất tỉnh trên mặt đất và nằm liệt 8 ngày và vì yếu bà không thể đi lại được; trong khi đó bạn bè, bà con đến thăm bà và tán thưởng ân sủng mà bà được chọn trong tất cả các thân nhân khác về một việc mà đối với họ là đã đem vinh dự và danh vọng cho người đã khuất.

Cuối cùng ta nói về các nghi lễ tang ma mà người ta phải làm đối với vị chúa này, và vì lẽ cũng như phong tục của nhà thờ Công giáo thường làm vinh danh những người nổi tiếng nhờ cuộc sống thánh thiện của họ bằng những lễ nghi xưng tụng trang trọng. Ở xứ Đàng Trong cũng thế, nơi đây quỷ sứ bắt chước những điều thánh thiện đã đánh lừa dân chúng; họ cũng có thói tục làm vinh danh trang trọng cái chết của những người theo dư luận chung được đánh giá là trung trực trong đời sống, thẳng thắng trong hành động và có đạo đức. Người ta tổ chức các lễ lược huy hoàng theo phong cách của họ, để vinh danh và trường cửu hóa danh vọng cho cái chết của họ bằng một sự xưng tụng thường xuyên về một sự bất diệt của họ. Vị tổng trấn xứ Pulucambi, mọi người biết tiếng, không những trong xứ ông mà cả trên toàn vương quốc, do các khả năng thiên phú, do sự phán đoán đáng kể, do sự cẩn trọng không ai sánh được, do sự công bằng ở mức độ cao, sự liêm khiết vô tư trong việc điều hành chính quyền cộng thêm sự ân cần với lòng nhân từ đối với người nghèo túng, được toàn thể nhất trí xứng đáng với tang lễ huy hoàng nói lên nỗi đau thương nhưng cũng có các lệ lược hội hè trang trọng và vui vẻ qua đó tỏ ra xứng đáng với vinh dự thiêng liêng được

đặt vào hàng các vị thần. Chiếu chỉ này được ban ra là mọi người trút bỏ mọi dấu hiệu tang chế buồn thương để vui sướng thỏa lòng. Cuối cùng, trong 8 ngay ròng rã, các thân nhân của tổng trấn long trọng mở tiệc cho tất cả dân chúng, và trong những ngày đó từ sáng đến tối người ta không làm gì khác hơn là ăn uống, ca hát, nhảy múa chơi với âm nhạc các thứ khi thì âm nhạc quân đội với kèn và trống.

Tám ngày đã qua, thi hài đặt trong chiếc quan tài bạc mạ vàng được che lọng và đưa đến nơi thị thành nơi ông sinh trưởng gọi là Chifu [1], cách ba ngày đường, theo sau là một đoàn tùy tùng đủ các hạng người, người ta tổ chức lễ lược, nhảy múa [2]; cái cung điện nơi ông qua đời hoàn toàn vắng người và rồi tàn tạ không còn lại vết tích gì, đồng thời ký ức về cái chết này cũng biến mất trong ký ức của dân chúng; tuy nhiên riêng ông luôn luôn sống trong tâm hồn cũng như ở cửa miệng mọi người với những lời ca ngợi và xưng tụng thường xuyên.

Khi đoàn rước đến Chifu, tất cả bắt tay xây dựng trên một cánh đồng rộng rãi một cung điện khác cũng huy hoàng và kỳ diệu như cung điện nơi ông chết, và để chứng tỏ sự giàu có của người đã khuất người ta đã làm biết bao chiến thuyền mà các khoảng đất đều chật hết, và với các bánh xe nhân tạo chúng được chạy trên mặt đất, cũng theo cách đó người ta làm các con voi con ngựa mà khi còn sống vị tổng trấn đã cỡi, và làm tất cả mà không chút lo lắng tốn kém. Ở trung tâm cung điện người ta dựng lên một ngôi đền kỳ diệu với một bàn thờ đẹp đẽ, trên đó đặt quan tài đậy kín và che giấu với bao kỹ xảo đã

---

[1] Chúng ta không thể đồng hóa thành phố này mà chúng ta sẽ thấy về sau là nó ở ngoại tỉnh. Phải đọc theo tiếng Ý là: Ky-jou.

[2] Từ ngữ được dùng là: tripudio, từ tương đương của nó trong tiếng La-tin, có nghĩa là một cuộc nhảy múa trong đó người ta lấy chân đánh xuống đất một cách cuồng loạn.

làm cho sự xưng tụng, vinh danh lên đến điểm tột cùng, bằng phương cách của cổ tự Ai Cập thay đổi với các công trình và tranh vẽ. Đồng thời trong 3 ngày liên tục người ta dâng cúng các con vật khác nhau, cử hành nhiều nghi lễ với sự tham dự của năm hay sáu trăm ông sãi mặc toàn đồ trắng, luôn miệng tụng kinh, dâng cúng rượu, bò, trâu, nhiều vô số. Các yến tiệc tiếp tục cung ứng cho gần 2000 nhân viên quan trọng, mỗi người một bàn riêng theo thông lệ, mỗi bàn có hơn 200 dĩa thắc ăn.

Sau 3 ngày, người ta châm lửa đốt mọi thứ này, đốt cháy tất cả cung điện và ngôi đền cùng tất cả đồ trang hoàng và phụ tùng, chỉ giữ lại quan tài và thi hài để đem chôn, rồi người ta chuyển đến 12 huyệt mộ kế tiếp, để cho người dân luôn nghi ngờ không biết nơi thi hài được chôn, bởi vì sự nghi ngờ đó lòng kính trọng càng tăng thêm [1] vì mọi người tôn thờ người chết trong tất cả các chốn đó, nơi mà người ta có thể nghĩ rằng có hài cốt chôn cất.

Đó là kết thúc của nghi lễ đầu tiên, sau vài tháng tức là vào tuần trăng thứ 7, lễ này lại tái diễn lần nữa với cùng hình thức; kế đó sau vài tháng người ta lại cử hành một lễ mới, và cứ tiếp tục như thế trong vòng ba năm; để chi tiêu cho những

---

[1] Rất có thể rằng đây không phải là yếu tố đích thực: người ta giấu các huyệt mộ vì sợ nhiều người có thể dời các hài cốt để làm hại con cháu người chết - Người ta biết rằng một huyệt mộ chọn đúng đem lại lợi ích lớn lao cho hậu duệ của người đã khuất - Linh mục A.De Rhodes nói với chúng ta rằng: nhà vua thấy ông đi đến nhà dì của ông, bà này là công giáo. Ông ta sợ rằng vị linh mục được coi như toàn trí, không chỉ cho ông một huyệt mộ tốt được trời ban đặc ân, nên con ông hay cháu ông không được làm vua. Cuối cùng chúng ta đã thấy rằng ảnh hưởng của phong thủy, của tình trạng huyệt mộ của ông cha làm cho mỗi người con phải dời tấm bia trên mộ cha của anh ta. Tấm bia này đặt ngay trên đầu của người chết làm cho anh ta khi đang sống đau đầu không thể chịu được.

việc đó, theo lệnh nhà vua, tất cả lợi tức thu trong 3 năm đó được trả cho tổng trấn vì trong thời gian đó người ta chưa cử tổng trấn mới; người ta cho rằng linh hồn của người đã khuất được vào trong số các thần có thể tiếp tục điều hành công việc trong vòng ba năm đó. Tuy nhiên, người ta thế vào chỗ ông một phó tổng trấn và đó chính là con trai ông [1].

Ba linh mục của phái đoàn [2] đang ở trong tỉnh tham dự gần như tất cả các nghi thức này. Và mặc dù chúng tôi không có mặt trong các lễ nghi mê tín của họ, và để khỏi bị coi là bất lịch sự và bội bạc, chúng tôi buộc phải chấp nhận lời mời dự tiệc. Chúng tôi được báo rằng nếu chúng tôi được hỏi về nơi của linh hồn tổng trấn, và người ta đoán chắc với chúng tôi rằng nếu chúng tôi nói rằng linh hồn ông chịu những khổ đau nơi địa ngục, chúng tôi sẽ bị xé xác ngay. Sau đó ít lâu chúng tôi được hỏi công khai trước dân chúng và trả lời rằng không được rửa tội thì không ai được cứu rỗi, nhưng lòng lành thiêng liêng đã thay thế vào đó ước muốn có hiệu quả của người chết. Nếu vào giây phút cuối vị tổng trấn có ước muốn đó như có thể ông ta đã thất bại thật sự ước muốn, vì lẽ cái cảm tình mà ông ta có đối với đức tin thánh thiện của chúng ta, không thể xin Thánh lễ đó vì ông ta bị điều xấu áp chế, người ta có thể tin rằng ông ta được cứu rỗi và không bị đày xuống địa ngục.

Với câu trả lời mát mẻ và bất ngờ này, họ không tỏ ra bất bình, họ phần lớn là bằng lòng và để chứng tỏ đối với chúng tôi điều đó họ biếu chúng tôi vài con trâu nguyên vẹn, chín tới và quay khi tế lễ cho hình tượng mới được sùng bái, ý tôi muốn nói là vị tổng trấn đã chết. Từ chối các vật phẩm đó, chúng tôi nói rằng luật lệ của chúng tôi cấm ăn các thức ăn ô

---

[1] Về sau, trái lại, và theo luật lệ Trung Hoa, người con trong 3 năm cư tang không được làm một việc gì.

[2] Các linh mục Buzome, François de Pina và Borri.

uế trong tế lễ; thế rồi thay vào các con trâu bị giết và tế lễ người ta đưa đến cho chúng tôi các con vật sống. Thân nhân của tổng trấn gởi đến cho chúng tôi các con voi để chúng tôi trở về Pulucambi với cái vinh dự mà, chúng tôi đã quen nhận ở chính vị tổng trấn.

Đối với chúng tôi đó là những đặc ân cuối cùng nhận dưới bóng của vị tổng trấn xứ Pulucambi, vì lẽ khi về đến nhà chúng tôi chỉ còn là những kẻ mồ côi, bị mọi người bỏ rơi. Đã không còn ai nhớ đến chúng tôi, số tiền người ta đưa cho chúng tôi để sống cũng thiếu, và chúng tôi không còn quá 20 écus; chỉ trong một thời gian ngắn chúng tôi đã đến tình trạng khốn khổ và cùng quẫn như thế này, đến nỗi một người trong chúng tôi đau ốm, chúng tôi không dám gọi người đến thăm mạch vì chúng tôi không thể trả công họ được. Mặc dù chúng tôi ở giữa những người rất muốn giúp đỡ những kẻ cần thiết, nhất là những gì liên quan đến thực phẩm như đã nói ở trên, chúng tôi cũng không thể hỏi xin, dù sao mặc lòng vì không muốn để mất những gì chúng tôi đã gặt hái được trong việc chinh phục các linh hồn. Bởi vì người ta có thể nói rằng chúng tôi đến đây không phải có mục đích truyền bá luật của Jésus Christ, nhưng chỉ ham muốn được cung ứng những nhu cầu của thân xác của chúng tôi, đã mất hết uy quyền mà chúng tôi có trước đây, và mặc dù chúng tôi đã học tiếng địa phương [1], cũng không có trường hợp nào cần dùng lời nói của 3 con người khốn khổ sống một mình giữa lòng sùng bái vô bờ. Họ khinh thị nguyên lý của chúng ta coi như mới phát

[1] Chúng ta biết do linh mục De Rhodes rằng vào lúc vị thừa sai này đến đây, nghĩa là sau lúc linh mục Borri rời xứ này, thì chỉ một vùng linh mục Francesco de Pina là có khả năng nghe xưng tội và giảng đạo bằng Việt ngữ. Chúng ta sẽ thấy mặt khác rằng chính là nhờ thông ngôn mà một bà lớn cải đạo như tác giả đã nói ở chương kế tiếp.

minh do chính chúng tôi ở nơi đây, bất chấp các giáo lý và các giáo phái xưa mà họ theo.

Ba năm đã trôi qua như thế, và chúng tôi ít cảm thấy khổ sở vì sự xơ xác của chúng tôi, đối với những gì liên quan đến việc nuôi dưỡng thể xác, vì chỉ Thượng đế mới biết rõ tình cảnh của chúng tôi; chúng tôi khổ sở vì ý tưởng mất hết các hy vọng mà chúng tôi đã có thể thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng ở giữa những người ngoại quốc này, bởi vì chúng tôi chỉ cải đạo quá ít người so với cái giá của những cố gắng và công việc khó giải thích được. Mọi chuyện cũng diễn biến theo cách này, có đôi phần thiếu tin tưởng, chúng tôi xét đoán rằng chưa đến thời kỳ mà Thánh Clémance muốn soi sáng cái bóng tối bao trùm dân tộc này, hoặc vì tội lỗi của chúng tôi hoặc vì những lý do bí ẩn. Nhưng đúng vào lúc mà sự mỏng manh của con người chúng ta tỏ ra không còn tin tưởng vào sự cứu giúp thiêng liêng, và để cho chúng tôi lầm lẫn trọn vẹn hơn, đã xuất hiện đức ngài nhân ái với ánh sáng rạng rỡ của những kỳ diệu của đấng toàn năng thiêng liêng để người ta chỉ có thể đưa đến cho chính ngài công cuộc cải đạo cao quý cho linh hồn, linh hồn những người mà chúng tôi phải thú nhận không còn sức phải thu hút đến với chúng tôi. Và chúng tôi hiểu một cách thực dụng câu này: "Neque qui rigat, neque qui planta est aliquid, sed qui incrementun dat Deus" [1] (không phải người trồng là đáng kể, cũng không thể là người tưới, nhưng chính là kẻ tạo ra sự sinh trưởng: Thượng đế) như chúng ta sẽ thấy điều đó trong chương sau.

*
* *

---

[1] Đây là một câu rút trong St Paul 1er - Corinthieus, chương 3, đoạn 7: Neuqe qui planta est aliquid, neque qui rigal; Sed qui incrementum dat, Deus. "Không phải người trồng là đáng kể, cũng không phải người tưới, nhưng chính là kẻ làm tăng trưởng, Thượng đế" (Dịch theo Thánh kinh của Glaire).

CHƯƠNG V

THƯỢNG ĐẾ ĐÃ MỞ CỬA CHO THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ THẾ NÀO TRONG XỨ PULUCAMBI DO MÔI GIỚI CỦA NHỮNG NHÂN VẬT DANH TIẾNG NHẤT XỨ NÀY

Như đã biết ở Pulucambi, chúng tôi một mặt không còn có được sự giúp đỡ cần thiết, mặt khác cũng không tiến hành được sứ mạng truyền giáo, linh mục Francesco de Pina đến ở tại thành phố Hội An với ý hướng phục vụ các con chiên người Nhật mà trước đây ông đã là mục sư của họ, và cũng vì sự cứu trợ mà ông tiếp nhận. Nhưng vì ông biết rất giỏi tiếng Đàng Trong và nói cũng giỏi như người bản xứ, ông không bỏ việc rao giảng lòng tin thánh thiện. Linh mục Francesco Buzome đi Turon (đem theo người thông ngôn giỏi nhất của chúng tôi) để thử xem chúng tôi có thể nhận được những món tiền cứu trợ của những người Bồ Đào Nha đó và với những số tiền này chúng tôi có thể chịu đựng ít nhất cho hai chúng tôi trong ngôi nhà ở Nước Mặn, cho đến khi nhận được sự giúp đỡ của Macao.

Như vậy là tôi ở lại Pulucambi một mình, lo lắng, không một hy vọng gì liên quan đến việc cải đạo cho các linh hồn cũng như cứu rỗi linh hồn những người ngoại quốc này. Và rồi một ngày kia, khi đang một mình ở nhà, tôi không suy nghĩ gì cả và bỗng thấy hiện ra trước cửa một đàn voi với rất nhiều các bà và một nhóm đàn ông: đàng sau có một bà lớn dáng vẻ sang trọng, phục sức, trang điểm nhiều nữ trang quý giá theo cách địa phương. Tôi không ít ngạc nhiên về quang cảnh mới lạ này, về vẻ uy nghi trang trọng của người đàn bà này, tôi

không suy nghĩ gì được, không biết gì về nguyên nhân viếng thăm mới mẻ này. Khi đi ra để đón tiếp bà, tôi nghe nói rằng bà là vợ của vị đại sứ mà vua xứ Đàng Trong gởi sang vua xứ Cam Bốt [1] và vị đại sứ này sinh trưởng ở Nước Mặn, nơi chúng tôi cư ngụ, sau vị tổng trấn là nhân vật đầu tiên và chính yếu của xứ này; hiện giờ ông ta đang ở triều đình Sinua (Thuận Hóa) để bàn bạc với nhà vua công việc đại sứ của ông. Vậy là sau các nghi thức chào hỏi và các lời chúc tụng thông thường theo phong tục địa phương, bà lớn không muốn mất thì giờ về những chuyện ngoài mục đích: "Tôi đã đến đây, bà nói, nơi tôi mong muốn, do ở cha tôi, tôi đã được biết rất rõ ngài đã đến xứ chúng tôi và tại dinh chúng tôi, cũng như về lý do vì sao ngài đã đến. Tôi đã thấy được cuộc sống trong sạch không tội lỗi của ngài. Trung tâm biết rằng ngài đã chăn dắt, dạy dỗ Thượng đế chân chính, và tôi biết rất rõ rằng điều đó

---

[1] Vị chúa của xứ Đàng Trong như chúng ta thấy là Sãi Vương người đã gả một trong những con gái của ông cho Chey Chetta II (Brah Jaya Cestha), theo Gorges Mespéro (Empire Khmer, histoire et documents - Vương quốc Khmer, lịch sử và tư liệu); tác giả nói: "Vị tân quốc vương dựng một cung điện ở Oudoug, nơi đây ông thành hôn một cách trang trọng với một người con gái của vua xứ Việt Nam, người này có một nhan sắc tuyệt trần, và có ảnh hưởng lớn với ông.

"Nhờ ở bà mà một phái đoàn ngoại giao Việt Nam được Prâh Chey Chetta cho phép mở một thương điếm ở miền Nam của Cam Bốt. Tại vị trí hiện nay ở Sài Gòn".

Về phía Việt Nam, các tiết lộ còn thiếu: Cuốn *Gia Định thống chí* cho là các liên hệ giữa nhà Nguyễn và các vua Cam Bốt bắt đầu vào năm 1658, và Trương Vĩnh Ký lấy tư liệu ở đây cũng nói thế. Quyển Cương Mục cũng thế.

Trái lại, Adhémar Leclère (Histoire de Cambodge - Lịch sử Cam Bốt) cho chúng ta niên đại 1620, năm có cuộc hôn nhân của Chey Chetta với nàng công chúa Việt Nam, và niên đại 1623 là năm của phái đoàn ngoại giao. Nhưng niên đại không quan trọng mấy, thật thế chúng ta sẽ thấy về sau, rằng vị đại sứ Việt Nam, có ở Cam Bốt, có thể là Oudoug, một ngôi nhà và một hậu cung, điều này chứng tỏ ông ta đã cư ngụ trong xứ.

hợp với lẽ phải, tôi cho rằng không có đạo nào khác chân chính bằng đạo của ngài, cũng như không có con đường nào khác dẫn đến cuộc sống vĩnh cửu ngoài con đường mà ngài chỉ dẫn. Vì vậy việc tôi đến nhà ngài không ngoài mục đích nào khác là cầu xin ngài vui lòng ngay giờ đây cho tôi được tắm trong dòng nước thánh thiện của ngài, cho tôi được gia nhập trong số các con chiên Thiên Chúa giáo. Đó là mục đích và sở nguyện của các ước vọng của tôi".

Tôi ca ngợi, trước tất cả mọi điều, sự xác định thật là tốt đẹp và thánh thiện này và cảm tạ Thượng đế đối với công cuộc tốt đẹp mà ngài xui khiến để thấy rõ đạo thánh thiện của chúng ta, vì trên cõi đời này không có gì quan trọng hơn công việc cứu rỗi linh hồn của chúng ta. Tiếp đó tôi xin lỗi không thể thỏa mãn ngay yêu cầu thánh thiện và chính đáng của bà bởi vì mặc dù tôi có biết chút ít ngôn ngữ Đàng Trong nhưng không đủ để giảng truyền những điều cao xa và những bí ẩn của đạo Thiên Chúa chúng ta, và với mục đích đó tôi đề nghị bà vui lòng chờ linh mục Buzome vài ngày nữa sẽ từ Turon trở về đem theo người thông ngôn và với anh ta bà sẽ được hướng dẫn để thỏa mãn những ước muốn của bà.

"Ngọn lửa sùng tín, bà nói, đang thiêu đốt tâm can tôi, không thể đau khổ vì kỳ hạn này, hơn nữa trong từng giờ từng phút chồng tôi sẽ trở về và tôi buộc phải xuống tàu đi Cao Miên. Những hiểm nguy trên biển cả là thường xuyên có thể có bão tố nổi lên và tôi sẽ chết và mãi mãi mất đi". Hơn nữa, bà lại thêm, để hiểu biết các việc của Thượng đế chỉ cần tôi trình bày, luận lý như tôi đã làm vì bà nghe được rất rõ những gì tôi nói. Với sự cả quyết và sáng suốt của bà tôi buộc phải thỏa mãn bà, và tôi bắt đầu cố gắng hết khả năng của mình để cung cấp vài khái niệm, các việc và các nguyên tắc Đức tin thánh thiện của chúng ta. Và thật là Thượng đế hiển

linh, sau đó không bao lâu linh mục Buzome trở về [1] không bỏ qua dịp làm vinh danh Thiên Chúa. Bà đại sứ rất thỏa lòng khi thấy người thông ngôn đến vì bà đã trông đợi nhiều, và với người này cũng như với sự kiên cường bền vững và chú tâm, trong vòng 15 ngày bà đã học biết đầy đủ nguyên lý của Đức tin của chúng ta, hằng ngày bà dành cho việc học tập này buổi sáng 2 giờ, buổi chiều 2 giờ sau bữa ăn. Sự hiểu biết về Jésus Christ. Thượng đế đích thực và tất cả mọi điều khác đã khắc sâu tâm hồn bà. Với tình yêu của con người tuyệt diệu này và để bắt chước đấng cứu thế, bà luôn đi bộ từ nhà bà cách đó hơn một dặm đến nhà chúng tôi, không những không tùy tùng voi ngựa như thói quen, mà đi chân trần qua bùn lầy sỏi đá khiến cho các bà khác dưới quyền và tùy tùng của bà cũng noi gương bà.

Bà và các bà khác vô cùng kinh hoàng về các lý lẽ và giảng giải cả giáo lý về địa ngục, các cách tra tấn, tính cách uy nghiêm trầm trọng, vĩnh cửu và khác biệt của những nỗi khổ đau mà người ta phải chịu ở đây, đám quỷ sứ khủng khiếp, cái tối tăm, của các ngục thất buồn thảm, các hang hốc không thể ở được, và cuối cùng là các nhục hình của hỏa ngục, và rồi họ ôn lại suốt đêm những gì đã được nghe, hoàn toàn kinh khiếp; hôm sau họ trở lại để nói rằng họ mong được trở thành con chiên Thiên Chúa để thoát khỏi những khốn khổ muôn thuở đó. Chúng tôi trả lời rằng điều đó không thể được bởi vì các bà này là vợ hầu của vị đại sứ theo phong tục của xứ này, như chúng tôi đã nói trong phần đầu. Vậy thì, bà đại sứ nói, sự ngăn trở này phải chăng không liên quan đến tôi" - Thật thế, chúng tôi trả lời, bởi vì bà là vợ duy nhất của ngài

---

[1] Chữ không đọc được đã được thay thế bằng tiếng "Zèle" (lòng nhiệt thành). Ấn bản tiếng Pháp ở Rennes, tr.156, có câu: "Người rất được an ủi về cuộc gặp gỡ vui sướng và tốt đẹp này".

đại sứ, và không quan hệ với ai khác. Hiện nay không có gì ngăn trở và có thể được cứu rỗi". Nghe tin này, giơ tay lên trời bà tỏ dấu hiệu vui mừng và thỏa lòng, bà tỏ ra thoát khỏi mình và chưa bao giờ được hạnh phúc như giây phút đó, bà chứng tỏ rằng điều đó chỉ người đàn ông mới được hưởng [1]. Các bà khác, trái lại vô cùng buồn bã khi thấy cánh cửa cứu rỗi đã đóng, và họ lớn tiếng tỏ ý không muốn là vị hầu của vị đại sứ nữa, vì điều này ngăn họ không cho họ được rửa tội, và làm cho họ bị kết tội đời đời. Do đề nghị của các bà này, bà chủ của họ thêm rằng bà sẽ gánh chịu trách nhiệm giải tội cho họ và bà sẽ tìm cho họ mỗi người một ông chồng.

Với lời hứa của bà chủ họ và vì lời đề nghị của những người đàn bà này, nỗi sầu muộn của họ đã biến mất. Một ngày kia, một ngày đẹp nhất mà tôi được thấy trong đời mình, tất cả các bà này đẹp đẽ, trang phục kỳ diệu, nữ trang quý giá, áo quần sang trọng do một nhóm các ông khiêm cung, quý phái hộ tống đến rửa tội tại nhà thờ chúng tôi ở Nước Mặn, và dẫn đầu là bà đại sứ, người đã được đặt tên thánh là Orsola (Ursule) các bà này gồm 25 người. Và do vinh dự của Jésus Christ, Chúa chúng ta, với số nhỏ các bà này cánh cửa đã rộng mở với Thiên Chúa giáo trong sứ mạng của chúng tôi ở xứ Đàng Trong.

Xong lễ rửa tội, chúng tôi làm thành đám rước đi đến dinh thự của bà đại sứ Orsola: bà có một phòng cầu nguyện rất đẹp, trước đó bà thờ một thần nữ. Đến đây với nước thánh, trước hết chúng tôi rảy nước thánh cho ngôi nhà rồi đến bà chủ và các bà khác; họ trở nên giận dữ đối với nữ thần. Tưởng như đang còn ở đó, họ bèn đem vất xuống đất một cách mạnh dạn,

---

[1] "Cela seul" (chỉ một mình điều đó), đó là việc đào tạo đối với người tà giáo, sự kiên trì bền chí đối với người được rửa tội.

làm cho nó vỡ ra từng mảnh rồi lấy chân chà đạp. Chúng tôi đặt vào chỗ của nữ thần một ảnh rất đẹp của đấng cứu thế, và con chiên mới, sùng tín quỳ lạy, hiến dâng lòng sùng bái cho người; tất cả thổ lộ rằng họ là những tôi tớ trung thành và sùng tín. Sau những biểu lộ lòng sùng kính họ đeo vào cổ tượng thánh Agnus Dei bằng sáp [1], các thánh giá, huy chương và tượng tôn giáo mà chúng tôi cho họ, và họ quý hơn các kiềng vàng, chuỗi hạt trai mà họ thường trang sức. Sau thuyết giảng đối với quỷ dữ, các kinh cầu nguyện cũng như các bài thuyết giảng vang lên trong phòng nguyện mới được thánh hóa; linh mục Buzome và tôi trở về nhà với nỗi an ủi, người ta có thể hình dung được, và cảm tạ Thượng đế. Hằng ngày bà đại sứ Orsola và các bà khác tiếp tục đến nhà chúng tôi để làm lễ Misa, học giáo lý và các bài tập tinh thần, với các biểu lộ của ý chí, của nhiệt tâm, và lòng tin Thiên Chúa giáo.

Trong thời gian đó, vị đại sứ chồng của Orsola, từ triều đình đến để kịp thời đi Cam Bốt với sứ mạng đại sứ của mình. Ở xứ này theo thói tục, khi người chủ từ xa về, vợ con và các người khác trong gia đình đến gặp ông ta ít nhất một dặm. Orsola không theo lệ đó vì lúc đó ở trong phòng nguyện của mình. Chồng bà ngạc nhiên về sự mới mẻ đó, sợ rằng bà

---

[1] Biểu tượng sùng tín rất thịnh hành ở thế kỷ XVII, các ảnh tượng Agnus Dei bằng sáp này được đặt trong các hộp nhỏ mà người ta đeo ở cổ. Đây là đoạn dịch những điều linh mục A.De.Rhodes nói: "Để làm sống dậy ký ức về đấng tối cao thánh thiện, chúng tôi quyết định dùng các tượng Agnus Dei bằng sáp mà các tân tín đồ thường quen đeo ở cổ, vì chúng tôi không có đủ cho tất cả cho mọi người nên chỉ phân phát cho những ai hoặc đã là con chiên lâu năm, hoặc học tập tốt để cho họ nhìn thấy hình ảnh này sẽ nhớ lại thân xác Chúa Cứu Thế mà họ đã chia xẻ. Và người chị của nhà vua bà Cathérine, mà tôi đã nói trên đây, muốn làm các túi nhỏ này có đóng khung, có thể so sánh với những cái được mang ở Âu châu và ở Macao, do các người Thiên Chúa giáo thâm niên làm, có hơi khác cách làm và vượt cả kỹ thuật cũ cùng cách áp dụng".

bị ốm, ông hỏi những gì xảy ra. Được nghe nói bà khỏe, và ông càng ngạc nhiên hơn khi đến cửa dinh thự không nghe các lời chúc tụng như lệ thường, ông bắt đầu nghĩ rằng bà giận ông. Cuối cùng ông đi vào nhà và vào phòng nguyện, nơi đây ông thấy Orsola và các bà khác, đeo huy chương, tượng thánh Agnus Dei ở cổ, tay cầm tràng hạt và các dấu hiệu khác của Thiên Chúa giáo, đang thuyết giảng về hình ảnh Đấng Cứu Thế. Trước cảnh này vị đại sứ rất ngạc nhiên nếu bà không có những lời chúc tụng ông như thường lệ bởi vì bà đã ở vào một vị trí xứng đáng rất cao mà trước đó bà chưa bao giờ có, cũng như các bà khác bà chờ đợi để là con gái của Thượng đế, Jésus Christ, người cứu rỗi thế giới, và bà cho ông xem hình ảnh của Chúa. Bà nói với ông rằng ông cũng phải sùng kính, nếu ông muốn được xứng đáng ngang với bà. Đại sứ cảm động bởi lời nói của vợ mình và bởi hình ảnh đẹp tôn thờ nó, nước mắt lưng tròng, ông quỳ lạy trên mặt đất. Khi đứng lên, ông hướng về người vợ và các bà nói: "Làm sao có thể được, rằng bà là con chiên Thiên Chúa giáo, bà muốn bỏ tôi sao - Bà không biết hay sao rằng theo đạo do các linh mục truyền giảng, người ta không thể có nhiều vợ? Sẽ phải hoặc là bà tìm một nơi trú ngụ mới hay là bà ở lại đây, còn tôi tìm một ngôi nhà khác". Orsola đã trả lời: "Ông không còn phải đi khỏi nơi đây, và chúng tôi không cần phải xa ông, vì tất cả chúng ta sẽ tìm ra phương thuốc". Trong lúc này bà đã che giấu sự cấm có nhiều vợ để làm cho sự việc không khó khăn rối rắm thêm. Với lời nói đó, ông đại sứ đã lấy lại can đảm, và biết rằng ông không cần phải từ bỏ các bà vợ của mình, nhận ra lỗi lầm này ông cũng muốn trở thành con chiên Thiên Chúa giáo và theo quyết định tốt đẹp như vợ ông và các bà khác đã làm.

Sáng sớm hôm sau, ông đại sứ đến nhà chúng tôi và nói rằng bởi lẽ chúng tôi đã cho vợ ông trở thành người Thiên

Chúa giáo, ông cũng muốn được có chung một đạo, khi chúng tôi thấy xét điều đó có thể được. Chúng tôi trả lời là điều đó rất có thể, và vô cùng sung sướng cùng đẹp lòng về lời cầu xin tương tự. Bởi vậy khi ông quyết định, chỉ với một ít thời gian chúng tôi đã trao cho ông kiến thức đủ và cần thiết cho việc rửa tội. Và vì ban ngày ông cần chuẩn bị cho cộng việc đại sứ, chúng tôi quyết định đến tìm ông ban đêm tại nhà và bắt đầu giảng giáo lý, tiếp tục như thế 20 đêm; mỗi đêm 4 đến 5 giờ để trao cho ông hiểu biết về các bí ẩm của đức tin chúng ta, về sự sáng lập thế giới cho đến sự giáng sinh, và sự cứu thế của nhân loại danh vọng của thiêng đàng và các khổ đau ở địa ngục. Trong thực tế, đó là một nhân vật rất nghiêm túc, rất ước muốn bỏ ngủ đê nghe các chuyện về Thượng đế và vĩnh phúc của ngài, với các điều này ông tỏ ra có nhiều nỗ lực tinh thần, ông nêu lên với chúng ta các mối nghi ngờ, đặt ra cho chúng tôi nhiều câu hỏi rất hóc búa, và với chúng ông đã chứng tỏ khả năng lớn của trí thông minh của mình. Trong mọi lý luận của mình, chúng tôi không có mục đích nào khác là in dấu mạnh mẽ trong giây phút này vào tâm trí của vị này. Sự thật của quy luật thánh thiện của chúng ta và sự trùng hợp với quy luật tự nhiên. Và đối với điều này trước hết cần làm cho ông có khả năng thông hiểu sự quan trọng của hạnh phúc đời đời và trọng tâm của những khổ nhục ở địa ngục, bằng cách làm cho ông kiên định về tôn giáo thánh sạch của công tác, và làm cho ông có cảm tình, tiếp đó ông không cảm thấy quá nhiều khó khăn trong chuyện có nhiều vợ, điều duy nhất làm cho ông lo ngại và là điều cho đến lúc đó chúng tôi bị buộc phải im lặng. Cuối cùng, theo ý hướng đầu tiên của chúng tôi và vì căn bản của sự cải đạo của đại sứ, chúng tôi bắt đầu giải thích các lệnh truyền của Thượng đế bằng cách cho ông ta biết rằng là bất hợp lý đối với công giáo khi có nhiều vợ.

Đề nghị này thật bất ngờ đối với vị đại sứ, và lòng nhiệt thành đầu tiên của ông như lửa tắt vì bị nước. Như vậy là chúng tôi bị lùi bước và ông xin cho có thời gian để có một quyết định dứt khoát. Câu trả lời này làm chúng tôi buồn bã, thối chí, khi về nhà đêm đó chúng tôi cầu nguyện Thượng đế với tất cả nhiệt tâm có thể có được để đưa đến một kết quả tốt đẹp đối với công trình này mà chính Đấng Tối Cao linh thiêng đã bắt đầu. Và sáng ngày kế đó, một ông sãi một trong những vị học thức nhất của thành phố đến tìm chúng tôi, do vị đại sứ gởi đến, để xem xét các lý do cấm không được có nhiều vợ. Người này, trong các luận cứ chống lại việc cấm có nhiều vợ, đưa ra một luận cứ có nhiều sức mạnh, đó là: căn cứ vào những lý do nào mà cấm có nhiều vợ trong khi một người đàn ông như vị đại sứ có bà vợ không sinh đẻ. Lý do nào có thể cấm không cho ông ta kiếm thêm một người khác để nhờ đó có con nối dõi? Đối với khó khăn này chúng ta không thiếu các câu trả lời tốt theo thần học; nhưng thấy rằng ông ta không thỏa mãn và bởi vì ông ta không quen với lối tư duy thần học của chúng ta nên chúng tôi trình bày với ông lý lẽ sau đây coi như là cuối cùng. Kinh Thánh mà đại sứ đã được hiểu do sự săn sóc của chúng tôi là do ý muốn của Thượng đế đã in dấu trong tim ông mà ông đã hoàn toàn tin tưởng thì ông phải biết rằng Thượng đế của chúng ta là đúng, là hợp lý, công bằng, luật lệ ngài ban ra hoàn toàn thích hợp với tự nhiên, như thế thì ông ta phải ghi nhận nó và tuân phục. Luật đó phải được nhận định với không chút nghi ngờ trong các điều Thượng đế đề ra vào lúc khai sáng thế giới hẳn nhiên ngài cần gia ân cho việc tăng nhanh nhân loại, tuy vậy ngài cũng chỉ cho Adam một người đàn bà, như vậy hẳn là ngài có thể cho nhiều hơn để loài người tăng nhanh hơn. Lý lẽ này hoàn toàn thỏa mãn vị đại sứ, nhưng với tất cả những điều này ông ta cũng khó nhận thức lập luận này vì đây là điều

ông mang nặng trong lòng. Lẽ nào ông không tìm ra được phương thuốc, ông ta thêm, hay xin miễn trừ của Giáo hoàng, hoặc bất cứ phương tiện nào khác, dù cho có khó khăn bao nhiêu đi nữa? Đến đây chúng tôi trả lời rằng thật vô ích không kết quả khi bối rối vì chuyện đó nếu muốn tìm một phương thuốc nào đó. Nếu thật sự ông ta muốn tự cứu rỗi thì ông phải giải thoát những người đàn bà đó và chỉ giữ lại người vợ duy nhất. Nghe thế ông đại sứ giơ tay ngước mắt lên trời, cố gắng tự chủ và đi đến quyết định: "Vậy thì, ông nói, thấy được sự thật, nếu các bà không thể thích hợp cho sự cứu rỗi của linh hồn tôi thì các bà phải đi hết, vì thật là điên rồ nếu phải hy sinh vinh dự này cho người khoái lạc thoáng qua". Thế rồi quay sang các bà vợ hầu của mình, những người này đang có mặt ở đây với bà Orsola, ông đuổi họ đi tất cả. Nhưng thấy họ chế nhạo về chuyện này coi như một việc không có hiệu quả nào, để chứng tỏ, ông nói vì bổn phận phải làm, ra lệnh cho vợ trả tiền cho họ để tối ngày đó không một ai ở lại trong cung; rồi nói với các linh mục rằng: "Tôi đã sẵn sàng làm cái điều mà các ngài ra lệnh". Khi có quyết định đáng mong muốn này chúng tôi sẽ ở lại nhà để tạ ơn Thượng đế về những ân sủng của ngài đã ban.

Nhưng rồi quỷ dữ đã hiện đến để ngăn trở quyết định này, sự yếu mềm của đàn bà chính bà vợ Orsola, bà không thể giải quyết đuổi các bà hầu mà bà đã nuôi lớn lên trong nhà mình từ khi họ còn rất trẻ và bà cũng thương họ trìu mến như con gái mình. Khi đó có sự bàn cãi giữa hai vợ chồng và bà vợ chống lại ông chồng trong lúc đó. Ông đại sứ, bất bình, đến nhà chúng tôi để xác nhận và chứng tỏ rằng về phía ông, ông đã làm mọi điều để những người đàn bà đó đi khỏi nhà ông, và trở ngại đó đã hết ông đề nghị rửa tội cho ông. Thấy ông nói hợp lý, chúng tôi muốn thực hiện công cuộc cải đạo này, và người ta quyết định cho các bà ở lại trong nhà không với tư

cách là vợ hầu và với tư cách là các người giúp việc của bà vợ. Sau một lúc suy nghĩ, cuối cùng vị đại sứ muốn trình bày với chúng tôi một lo ngại của ông: "Thưa các cha, ông nói, như các điều các cha đã dạy, không thể bị lừa dối, mặc tôi rất mong muốn bỏ rơi và đuổi những người đàn bà này, nhưng họ lại ở nhà tôi, tôi thấy rõ rằng với thói quen buông thả tự nhiên, tôi có thể rơi một lần nữa vào tội lỗi. Đối với tôi không phải là không thể có, đó là điều thành thật cần thiết". Do những lời biện luận khôn ngoan và rất công giáo của vị đại sứ, thấy rằng ông ta đã dự kiến một hoàn cảnh tương lai của tội lỗi, chúng tôi lo lắng về việc tìm kiếm một phương thuốc để ngăn chặn điều bất tiện lớn đó, nhưng ngay lúc đó không tìm ra được gì và chính ông đề nghị một điều mà chúng tôi cho là hay nhất: "Thưa cha, ông nói, con đường chắc chắn nhất đối với tôi là như một người thầy các cha làm tuân phục, với phương thức hữu hạn, các bà hầu công giáo (để tôi chịu trách nhiệm với các người đàn bà mà vợ tôi đuổi đi) và nếu do phiêu lưu và tính dễ dãi làm nảy sinh một vài phương hướng, họ chống đối tôi một cách vui vẻ, phóng túng. Hơn nữa vì lẽ tôi rất sợ và lòng tôn kính đối với hình ảnh của Đấng Cứu Thế, được đặt trong phòng nguyện, nếu các bà ngủ tại địa điểm này, tôi tự nguyện để người ta phân thành từng mảnh hơn là quan hệ với họ trước sự hiện diện của Đấng tối cao. Như thế chắc chắn tôi sẽ bị chống đối cho đến khi có cơ hội để họ lấy chồng; người ta sẽ nói rằng họ không ở nhà tôi như những nàng vợ hầu mà chỉ là người giúp việc cho vợ duy nhất của tôi, và người ta sẽ nói trong thành phố rằng tôi không xa rời những gì mà luật của Thượng đế đã ra lệnh". Quyết định này được đánh giá là hợp thời, thích đáng và nó được thi hành; một ngày sau, với ngày hội lớn, trong tiếng trống, tiếng tiêu và các nhạc cụ khác, ông đại sứ của chúng ta trang phục giàu có và quý giá được rửa tội cùng với 20 kỵ sĩ khác, bạn của

những kỵ sĩ thân nhất. Người ta ban cho ông tên thánh Ignac; tiếp đó ông ta nắm lấy tay vợ mình là Orsola và họ lại thực hiện khế ước hôn nhân theo hình thức của Thánh Kinh ấn định do Thánh nữ Eglise - Người ta bày tỏ nỗi vui mừng kép: đó là sự bằng lòng chung và tất cả do lễ rửa tội và tuần trăng mật mới.

Sau lễ này còn lại chuyện lên đường của đại sứ Ignac đi Cao Miên. Ông ra lệnh trong chiếc thuyền mà trên đó được dùng để đi, người ta kéo lên một lá cờ đuôi nheo với một thánh giá rất đẹp cũng như hình ảnh vinh quang của thánh Ignac, người đỡ đầu của ông; hơn nữa ông cho nối cả lá cờ hiệu, huy hiệu và các tranh khác nói lên giới luật đích thực mà ông theo. Nơi đây tất cả những kỵ sĩ và các bà công giáo xuống tàu và vui sướng đi từ Nước Mặn đến Cao Miên. Khi đoàn thuyền mà người Cao Miên biết rất rõ, xuất hiện, thì họ rất ngạc nhiên khi thấy cờ hiệu trang hoàng huy hiệu Thiên Chúa giáo; vì vậy họ đoán rằng vua xứ Đàng Trong đã thay đổi các văn phòng nên thay vì vị đại sứ thường lệ họ gởi đến đây một vài người Bồ Đào Nha công giáo khác thường. Nhưng rồi điều nghi ngờ được soi sáng khi thấy họ ghé thuyền ở vị trí thường lệ [1] và mọi người treo trên ngực huy hiệu và các vật dụng khác về tôn giao thay vì dây xích vàng và các đồ trang sức quý giá. Đối với một quang cảnh dễ chịu như thế, người ta vang lên ở phía khác những bài hát vui tươi cùng các lời ca ngợi Thượng đế, đó là những người Thiên Chúa giáo Bồ

---

[1] Như chúng tôi đã nói, hình dung từ này và những gì sau đó chứng tỏ rằng vị chúa xứa Đàng Trong có một đại sứ cư ngụ bên cạnh vua xứa Cam Bốt. Đáng ngạc nhiên là các tác phẩm Việt Nam mà tôi đã tra cứu không nói gì về việc đó. Linh mục Cadière nói với chúng tôi rằng trong một tư liệu, vị đại sứ này được gọi là "Zegrò", "l'orateur Zegrò", "l'orateur royale" (nhà hùng biện hoàng gia). Zegrò với vần cuối các nhấn, chắc chắn không phải là tiếng Ý hay Bồ Đào Nha.

Đào Nha và Nhật Bản; những người này quen sống ở đây do nhu cầu buôn bán, để xây dựng Đấng thiêng liêng của họ khi chứng kiến kết quả mới này của xứ Đàng Trong. Phía khác một số người không thể tưởng tượng rằng vị đại sứ này trước đó được xem như người hiếu sắc, đã theo đạo Thiên Chúa, đạo ghê tởm những hành động thấp kém. Nhưng liền đó ân sủng Thượng đế chứng tỏ đã có thể ban sức mạnh cho nhân loại yếu hèn, vì khi vị đại sứ đi vào cung điện ở Cao Miên của mình, nơi có bao nhiêu các bà vợ hầu thường lệ theo hầu vợ ông; ông liền ra lệnh đuổi đi và không ngước mắt nhìn một ai trong số đó. Và nhờ đó khắp nơi biết tiếng ông như một người đạo đức cao trọng, trong sạch; và tất cả nghĩ rằng ông là người có khả năng nhất của vương quốc [1] Pulucambi rửa tội.

*
* *

CHƯƠNG VI

THƯỢNG ĐẾ ĐÃ MỞ MỘT CÁNH CỬA KHÁC CHO THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ THẾ NÀO BẰNG PHƯƠNG TIỆN NHỮNG NHÂN VẬT THÔNG THÁI TRONG SỐ NHỮNG NGƯỜI LỊCH THIỆP ĐÓ

Từ các nguồn đó của lòng nhân từ và của những ước muốn mãnh liệt, xuất hiện ở Thượng đế cho việc cứu rỗi mọi người nảy sinh những phương tiện khác nhau tương ứng với tình trạng khác biệt của các cá nhân, và đó là biết bao con đường

[1] Văn bản ghi: regno (vương quốc), thay vì tỉnh. Câu cuối cùng này căn cứ vào văn bản tiếng Ý, cho ta một ý nhiệm khá chính xác về bút pháp của linh mục Borri.

mà với chúng ngài đã dẫn dắt họ, đưa họ đến mục đích mà vì nó ngài tạo nên họ. Chúng ta đã thấy ngài làm thế nào để kêu gọi dân mình (dân Do Thái) trực tiếp đến với ngài, và làm thế nào để phù hộ với khuynh hướng của chúng ngài đã mời những Mages nhờ vào các tinh tú, một nhà Thiên văn học Dennys l'Aécropagite, nhờ một sự kiện nguyệt thực kỳ diệu, một Augustin bằng kiến thức và ánh sáng, về các giới luật chân chính và bằng sự lẫn lộn tối tăm của những sai lầm cổ xưa và cuối cùng ngài kêu gọi dân chúng ngu dốt và thiếu khả năng bằng những chuyện khác thường, kỳ diệu và các phép lạ. Cũng xảy ra như thế với nhà thờ mới của xứ Đàng Trong, bởi vì sau khi Đấng tối cao thiêng liêng đã đưa đến cho nó những cư dân chính thức như chúng ta đã thấy, tiếp đó ngài kêu gọi các nhà bác học, các hiền triết, các nhà triết học và toán học nhờ cơ hội của một vài sự kiện nhật nguyệt thực, như chúng ta sẽ đề cập trong chương này. Chúng ta sẽ thấy trong chương kế tiếp làm thế nào mà các onsaij hay nhà tu, cố chấp trong ương ngạnh trong những sai lầm của giáo phái tà giáo của họ, đã được gọi tìm đến sự hiểu biết đạc chân chính, và cuối cùng, trong số những người theo sau đó, chúng tôi chứng tỏ làm thế nào ngài đã mở cho dân chúng cánh cửa cứu rỗi nhờ các chuyện kỳ diệu và các phép lạ.

Và phương thức qua đó Thượng đế đã chinh phục những người uyên bác và hiền triết xứ Đàng Trong là nhờ vào hiện tượng nhật, nguyệt thực, bởi vì những người này được kê là những nhà toán học kiệt xuất. Và để hiểu rõ những gì chúng tôi nói, trước hết cần biết một thói tục ở xứ này liên quan đến thuật chiêm tinh và chính yếu là các hiện tượng nhật, nguyệt thực; vì họ coi trọng khoa học này nên các trường học của họ có những phòng rộng để giảng dạy khoa học này, và họ cấp cho những nhà chiêm tinh học của họ những trợ cấp đặc biệt

chẳng hạn đất đai, trả cho họ một số tiền công nào đó hoặc tiền lương. Nhà vua có người chiêm tinh của mình, các ông hoàng và trước hết các con trai của ông cũng có người chiêm tinh của mình, người này hết lòng đoán định cho họ các cuộc nhật nguyệt thực [1]. Nhưng bởi họ chưa cải thiện được lịch [2] và các biện pháp tinh thế tỉ mỉ liên quan đến chuyển động của mặt trời và mặt trăng như chúng ta nên họ phạm vài lầm lẫn trong tính toán các tuần trăng và các hiện tượng nhật nguyệt thực. Các sai lầm này thường là 2 hay 3 giờ, đôi khi đến một ngày. Họ cho các sai lệch này là do chất của nhật nguyệt thực. Tất cả những lần họ nói đúng họ được nhà vua thưởng một miếng đất, nhưng ngược lại khi họ bị lầm thì người ta lấy đi của họ một mảnh đất trong số đất họ đã được hưởng trước đó.

Người ta coi trọng sự đoán định nhật nguyệt thực như thế là do nhiều lễ nghi mê tín mà người ta thực hiện vào lúc xảy ra nhật, nguyệt thực, và họ chuẩn bị rất trọng thể. Một tháng trước đó nhà vua hỏi thăm dò la các nhà chiêm tinh học về ngày và giờ xảy ra nhật nguyệt thực; kế đó ông ra lệnh cho

---

[1] Cần phải nhắc lại rằng vào đầu thế kỷ XVII, chiêm tinh học là một nghệ thuật phỏng đoán, căn cứ trên sự quan sát các tinh tú, đó là một môn được giảng dạy ở Âu châu, các vị vua, cũng như phần đất xứ Việt Nam này, có dưới tay mình những nhà chiêm tinh và không phải là vô ích khi nhắc lại rằng một vài người trong số đó phải được kể là những người đầu tiên khám phá trong Thiên văn học - Tycho - Brahé, Kepler trước hết là những nhà chiêm tinh. Chắc rằng linh mục Borri tin tưởng vào khoa chiêm tinh, nghĩa là tin vào ảnh hưởng của các vì tinh tú đối với tính chất của con người và đối với số phận của họ.

[2] Linh mục Borri ám chỉ việc cải cách lịch do Giáo hoàng Grégoire XIII vào năm 1582. Trước hết nó chỉ được chấp nhận do các xứ Thiên Chúa giáo. Những người Tin lành kế đó cũng tự thuyết phục để dùng lịch cải cách mặc dù đó do một Giáo hoàng, và người ta biết rằng một vài sự phân biệt giáo hội, chẳng hạn như nước Nga vẫn còn dùng lịch Julien.

các tỉnh trong vương quốc để tất cả các người có học cũng như người dân thường sẵn sàng cho ngày đó. Trong mỗi tỉnh, vào lúc xảy ra hiện tượng, tất cả các vị lãnh chúa, các vị trấn thủ, chỉ huy lính, kỵ sĩ... và người dân tụ tập trong thành phố hay thôn quê. Cuộc tập hợp chính là ở triều đình, nơi đây những nhân vật hàng đầu của vương quốc, tất cả với huy hiệu và vũ khí, ra khỏi nhà; nhà vua mặc đồ tang chế, đi đầu theo sau là tất cả triều đình. Tất cả nhìn lên mặt trời hay mặt trăng vào điểm bị che khuất và làm một, hay hai nhiều lần cúi chào thán phục, nói lên vài lời than văn với các vì tinh tú về những nỗi khổ và khó khăn mà họ phải chịu. Họ tưởng tượng rằng nhật nguyệt thực không gì khác hơn là rồng đã ăn mặt trời hay mặt trăng. Cũng như chúng ta nói: Trăng bị che một nửa hoặc che hoàn toàn. Họ nói Da, an, nua, da, an het (đã ăn nửa, đã ăn hết), nghĩa là rồng đã ăn một nửa, rồng đã ăn tất cả [1].

---

[1] Các dân tộc sơ khai, các giống dân dã man hiện tại, có hay đã từng có những tin tưởng hay những tin tưởng tương tự và cũng có những đề nghị. Các bác học người Trung Hoa, những người đã gởi lịch sang Việt Nam, đã biết các tuế sai của nhật - nguyệt thực từ xưa, bởi vì từ năm 2.155 trước công nguyên, hai nhà thiên văn Hi và Ho, bị tội chết vì không tiên liệu được, như luật bắt buộc, nhật thực xảy ra năm đó. Tuy nhiên, vì sức mạnh của thói tục mà không những vị con trời dung thứ các tín ngưỡng bình dân mà còn chia xẻ với nó.

Sau đây là tóm lược sắc lệnh của chúa Trịnh thực hiện lễ quan sát các nhật nguyệt thực: Ngày nguyệt thực nhà vua nhịn đói để giữ mình trong sạch, trước một chút lúc nhật hay nguyệt thực bắt đầu, một nhân viên đến thông báo cho nhà vua để vua cùng đoàn tùy tùng đến nơi có thiết lập một bàn thờ. Vua lạy 4 lạy, rửa tay và đốt 3 bó hương, rồi khi mặt trời hay mặt trăng tối đi thì vua cầm lấy cái dùi trống, do một thái giám quỳ dâng và đánh ba tiếng trống. Khi vua dứt các tiếng trống, tất cả trống khác lên tiếng, người ta bắn súng nhỏ và đại bác, và tất cả mọi người dân đánh lên với nhiều thứ khác nhau, tiếng động này tiếp tục cho đến khi hết nhật nguyệt thực - người ta cũng làm lễ đó ở các huyện trong tỉnh.

Và dù điều này ngoài yêu cầu, không hợp thời, đôi khi điều đó chứng tỏ họ tin rằng nguyên do của hiện tượng nhật nguyệt thực có cùng nguyên lý mà chúng ta cũng đặt ra và đó là sự gặp gỡ của con đường nhật nguyệt thực, con đường của mặt trời và của mặt trăng mà chúng ta gọi là đầu và đuôi của con rồng như những nhà chiêm tinh đã làm. Người ta có thể kết luận về chuyện đó rằng nguyên lý chung được biểu lộ trong cùng những từ, trong cùng con rồng như chúng ta. Hơn nữa đối với các dấu hiệu của Hoàng đạo họ cũng có tên tương tự với chúng ta: Bạch dương cung, song nữ cung, kim ngưu cung v.v... Nhưng với thời gian, người dân kém hiểu biết nghĩ ra các lý do thần bí để thế vào chỗ của sự thật khi cho rằng vào lúc nhật nguyệt thực là mặt trời, mặt trăng bị con rồng ăn đi, khi chúng thật sự đi vào nơi đầu hay nơi đuôi của con rồng thiên văn [1].

Dưới thời Lê Thánh Tông (1434 - 1443), tướng Lê Sát một trong các công thần của Lê Lợi, đoán do một nhà chiêm tinh nói, rằng mặt trời sẽ bị một con vượn ăn. Người ta bắt một con vật này ở rừng Tuyên Quang và người ta đem nó tế thần lúc bắt đầu nhật thực. Không kể gì đến công trạng của mình, Lê Sát bị trừng phạt dã man, một vài ông tiến sĩ, kẻ thù của ông, buộc tội ông muốn trêu chọc phỉ báng nhà vua, và nhà vua gởi đến cho ông một dải lụa, một chén thuốc độc, và một đoản kiếm và ra lệnh cho ông tự sát.

[1] Chúng tôi có hỏi ông Brachet, phó giám đốc giáo dục công cộng, người chú ý đến những vấn đề này, quan điểm của ông về đoạn này của bản tường trình, thì không tìm thấy gì về chuyện con rồng thiên văn này. Ông muốn cho chúng ta biết trước hết là chùm sao của con rồng không cắt gì đường hoàng đạo, nhưng luôn luôn cắt ít nhất là 50 đôi, thân và đuôi bao quanh tiểu hùng tinh, và cái đầu nằm gần sao Vega de la Lyre, như vậy ở đây không có vấn đề của con rồng thiên văn học.

Nhưng trong một vài tác phẩm, người ta tìm thấy từ ngữ: tháng âm lịch rồng, và thành ngữ này được chứng thực do một đoạn trong trang 273 của tác phẩm của Bigourdan. Đây là đoạn văn đó: "Cái tên rồng này do truyền thống thiên văn học mà có, cái gút phía trên gọi là đầu rồng và cái gút phía sau gọi là cái đuôi rồng. Chuyện này liên hệ với cách giải thích

Hơn nữa, để chứng lòng trắc ẩn mà họ gợi nên đối với các tinh tú đau khổ này, từ khi xưng tụng xong, bắt đầu từ trong hoàng cung rồi đến tất cả thành thị họ bắn súng hỏa mai, súng cổ, đại bác, người ta lại đổ chuông, thổi kèn, đánh trống và các dụng cụ khác đến cả soong chảo, nồi niêu trong khắp mọi nhà. Làm như thế để con rồng khiếp sợ tiếng động lớn đó mà không tiếp tục ăn hết cả mặt trời hay mặt trăng và thổ ra các phần nó đã nuốt chửng.

Tôi đã biết đến chuyện này vì lần đầu tiên mà chúng tôi chứng kiến sự việc đặc biệt này là lần nguyệt thực năm 1920, ngày 9-12 vào lúc 11 giờ thiên văn, tức là một giờ trước nửa đêm. Thuở đó tôi ở tại thành phố Nước Mặn thuộc tỉnh Pulucambi, nơi đây có một ông quan chỉ huy coi đường hay là "rione" [1] và từ đây chúng tôi có một ngôi nhà. Người con trai của vị quan theo Thiên Chúa giáo, còn cha anh ta là nhà Nho kiêu hãnh khinh thị khoa học của chúng tôi cũng như đạo thánh thiện của chúng ta. Chúng tôi rất mong cải đạo được ông ta; nếu ông ta theo đức tin của chúng tôi thì theo gương ông mọi người trong vùng sẽ theo đạo của chúng ta. Một lần kia, ông đến thăm chúng tôi, trước khi nguyệt thực đã xảy ra

---

thời sơ khai các hiện tượng nhật nguyệt thực, xảy ra khi đi qua cái gút thuộc về một con quái vật t n trời. Các gút phía trên và phía dưới hiện vẫn còn được ghi bằng các dấu hiệu thiên văn Ωω". Như vậy con rồng, chùm sao và con rồng, gút mặt trăng, nguyệt thực, là 2 việc khác nhau rõ ràng. Linh mục như vậy có lý trong một khía cạnh, nhưng làm khi ông kết hợp tin tưởng về con rồng với sự ngụy tạo nguyên tắc của những nhà chiêm tinh, những người này trái lại chắc chắn do sự tin tưởng trên thế giới về một con quái vật trên trời là nguyên nhân của các sự kiện nhật nguyệt thực. Khi nói về con rồng này thì phải dùng từ chiêm tinh học và không là từ thiên văn học. Cuối cùng, các con vật của chu kỳ can chi của Trung Hoa không hẳn là các con vật của hệ thống Hoàng đới (Zodiaque) có nguồn gốc Can-đê.

[1] Chúng tôi không thể khám phá nguồn gốc của tiếng này, nó không phải là tiếng Ý.

và chúng tôi đã có dịp nói chuyện đó trong câu chuyện. Ông ta cho rằng nguyệt thực không thể có, và mặc dù chúng tôi đã chứng minh theo cách tính toán của chúng tôi đồng thời đưa ra cả tranh in của chúng tôi, nhưng chúng tôi không thể nào làm cho ông ta tin; ngược lại trong lý lẽ phản đối của ông, ông ta cho rằng nguyệt thực này sẽ xảy ra thì theo lệ thường nhà vua đã nhất định phải ra một thông cáo; theo thời gian đã xác định có nguyệt thực thì chỉ còn 8 ngày nữa mà không có thông cáo thì hẳn là không có nguyệt thực. Vì ông ta quả quyết theo quan điểm của mình nên ông ta muốn đánh cuộc nếu ai bị thua sẽ bị trả một chiếc Cabia [1] nghĩa là một chiếc áo lụa. Chúng tôi rất vui lòng chấp nhận đánh cuộc, và nếu chúng tôi thua chúng tôi sẽ chịu tặng một chiếc áo đẹp; nếu ông ta thua thay vì ông ta tặng áo chúng tôi đòi ông phải đến nhà chúng tôi trong suốt 8 ngày để nghe giáo lý và những gì liên quan đến đức tin của chúng tôi. Ông trả lời rằng không những ông làm như thế mà vào lúc xảy ra nguyệt thực ông sẽ theo đạo Thiên Chúa. Ông ta nói rằng trong các bí ẩn và thiêng liêng thì cái bí ẩn và thiêng liêng nhất là các hiện tượng nhật nguyệt thực, cho nên nếu xảy ra như thế thì nguyên lý của chúng ta là chắc chắn và đúng đắn và nguyên lý của ông là sai lầm, và như thế thề không nghi ngờ gì nữa Đức tin và Thượng đế của chúng ta đúng đắn và chắc chắn còn đức tin của ông ta là sai lầm. Thời điểm nguyệt thực đã đến, và vị quan đã nói đến nhà chúng tôi cùng với nhiều môn đệ và các nhà thông thái để chứng kiến sự kiện. Bởi nhật nguyệt thực chỉ bắt đầu vào 11 giờ thiên văn, lúc đó tôi đi giảng đạo, đồng thời quay cái đồng hồ cát trọn một giờ trước

---

[1] Từ điển A.De Rhodes cho ở từ Áo: "May áo, Fazer cabaya ou vestido novo, vestem novam conficere", xa hơn: "áo cộc, cahaya curta como camisa, indusium".

khi xảy ra nguyệt thực. Những người đến cùng tôi xem nguyệt thực tưởng rằng tôi bỏ đi không phải là giảng đạo mà là vì xấu hổ vì không thể có nguyệt thực. Họ tỏ ra khổng tin chắc điều tôi nói là chưa đến giờ cho đến lúc mà đồng hồ cát chảy hết, và họ nhìn nó như nhìn một vật của thế giới khác; tôi liền đi ra ngoài đúng giờ và chỉ cho họ thấy rằng vào lúc bắt đầu nguyệt thực vòng tròn của mặt trăng không thể hoàn toàn như nó phải có, và rồi mặt trăng hoàn toàn đen tối và họ rất ngạc nhiên vì thành công của tôi, ra lệnh thông báo cho mọi nhà trong vùng và tất cả các thị tấn được truyền đi tin về nguyệt thực mới, để rồi mọi người ra khỏi nhà và gây tiếng động như thói quen hầu trợ giúp mặt trăng. Người ta truyền tin khắp nơi rằng người ta không thể tìm thấy ai ngoài các linh mục mà nguyên lý và sách vở rất đúng đắn bởi vì họ có báo trước rất chính xác một cuộc nguyệt thực mà các nhà Nho, nhà thông thái của họ không biết đến. Và để giữ lời hứa đánh cuộc của mình vị quan xin theo đạo Thiên Chúa không trì trệ với tất cả nhà mình và những người học thức của thành thị cũng như các nhân vật đáng kể khác [1].

---

[1] Để củng cố cái ý niệm, sau đây là một vài chỉ dẫn về các cuộc nhật nguyệt thực thời nay:

1620, 9-12, nguyệt thực toàn diện ở Paris lúc 5 giờ chiều.

1621, nhật thực ngày 21-5 ở Paris, lúc 9 giờ sáng, trung tâm ở $43^{0}65$, 68, 48. Nguyệt thực ngày 4-6 lúc 7 giờ sáng ở Paris, một phần. Nguyệt thực ngày 29-11 lúc 3 giờ sáng ở Paris, một phần. Nguyệt thực ngày 29-11 lúc 3 giờ sáng ở Paris, một phần.

Các dữ kiện ở trên đây cho phép xác định một cách chắc chắn hai cuộc nhật nguyệt thực: nguyệt thực ngày 19-12-1920, và nhật thực ngày 21-5; nhưng linh mục nói 22-5. Người ta có thể tha thứ ông ta về lỗi nhỏ này. Cuộc nhật, nguyệt thực này không thể thấy được từ Việt Nam, nhưng ở Trung Hoa thì thấy được, vì vậy mà có sai lầm của các chiêm tinh gia Việt Nam, khi sử dụng lịch Trung Hoa (Xem: Art de Vérifier les dates - Nghệ thuật kiểm tra các ngày; tập I, tr.81).

Một trường hợp tương tự đã xảy đến trong cùng một thời gian, đối với những nhân vật trong một nơi đáng chú ý: dù các nhà chiêm tinh học của nhà vua không thấy được trước nguyệt thực đó nhưng những nhà chiêm tinh của ông hoàng ở Cacciam (tỉnh Chàm hay Quảng Ngãi) do siêng năng và rất hiểu biết đã thấy trước, đôi khi với một lỗi lầm đáng kể, không chỉ 2 hay 3 giờ như thường lệ, mà cả một ngày tròn. Thật thế họ nói rằng nguyệt thực xảy ra trong vài ngày trăng tròn, một ngày trước đó [1]. Linh mục Francesco Pisia (sic) lúc đó hiện có ở triều đình, đã thông báo điều đó với một ông quan thân cận với ông hàng, ông này tham dự trong mọi hoạt động của ông hoàng như một người đứng chủ lễ và người ta gọi ông ta là Omgne (ông nghè) [2], linh mục nói với ông hoàng là nguyệt thực không thể xảy ra vào thời gian mà các nhà chiêm tinh học ấn định nhưng như linh mục Borri của chúng ta đã nói, mà là đêm sau đó, và ông ta cũng nói với ông hoàng thầy của mình. Nhưng ông nghĩ không tin tưởng hoàn toàn vị linh mục, không muốn làm như thế bổn phận của mình. Cuối cùng, vào giờ chỉ định trước do các nhà chiêm tinh học, ông hoàng thông báo, và cùng tất cả triều thần theo sau, như thường lệ, để giúp đỡ mặt trăng; theo những người đó thì sẽ có nguyệt thực. Nhưng kinh nghiệm chứng minh với ông

---

[1] Điều này hình như chứng tỏ rằng các chiêm tinh gia Việt Nam không theo lịch Tàu một cách mù quáng mà họ cũng làm các bài tính. Có thể không chỉ là một sự giả vờ.

[2] Ông nghè, tiếng Việt, theo Génibrel chỉ: "Người đọc sách của nhà vua". Ở Bắc Hà, đó là danh hiệu của các ông tiến sĩ cấp 3, gọi là tiến sĩ hay tấn sĩ. Linh mục De Rhodes (sđd, tr.216) nói với chúng ta về một: "tal latterato insisgue, chimato Géonchimo, il quala era Ounghe, o auditoré, chevogliamo dire, dipalazzo". Về một nhà Nho, gọi là Joachim, người này là ông nghè, hay người bồi tịch, chúng tôi muốn nói với anh là của cung điện. "Ông già này trên 70 tuổi xúc động vì chuyện các linh mục lên đường đi đày, ông đau đớn mà chết mấy ngày sau đó, linh mục A.De Rhodes nói.

hoàng rằng ông lầm, ông liền nổi giận chống những nhà toán học của ông, thủ phạm của sự sai lầm và lấy đi một làng và các lợi tức, theo thường lệ đã đề cập ở trên. Omgne nhân cơ hội đó thông báo với ông hoàng rằng các linh mục người Âu trước khi sự kiện xảy ra đã thông báo rằng nguyệt thực chỉ xảy ra vào đêm sau. Ông hoàng rất vui sướng khi biết rằng các linh mục quả quyết một cách đúng đắn các điều mà các nhà toán học của họ không đoán được.

Omgne tìm đến linh mục để biết một cách chắc chắn cái khoảng khắc chính xác của nguyệt thực; vị này chỉ rõ cho ông, với một cái đồng hồ của ông và các dụng cụ khác, rằng nguyệt thực sẽ xảy ra đúng vào 11 giờ đêm sau, Omgne còn đôi điều nghi ngờ cho nên ông không muốn đánh thức ông hoàng dậy vào thời gian đã định trước khi ông thấy nguyệt thực bắt đầu. Vào giờ đó ông thức dậy rất sớm và đi ra với một vài người trong triều đình để thực hiện những lời cầu nguyện và xưng tụng đối với mặt trăng. Ông hoàng, tuy nhiên không muốn công bố những gì đã xảy ra, để không xóa bỏ tất cả lòng tin đối với sách vở của họ, mặc dù dư luận nhất trí với nguyên lý của chúng ta, Omgne, kể từ đó trong suốt một tháng đã đến nghe giáo lý, học hỏi mọi thứ liên quan đến đức tin của chúng ta. Tuy thế ông không đi đến chỗ xin rửa tội vì ông không đủ sức thắng được chuyện có nhiều vợ, như vị đại sứ Ignac đã làm trước đây. Tuy vậy ông không để giảng đạo công khai và với đặc ân lớn rằng chỉ nguyên lý và đức tin của đạo ta là chân thực và mọi cái khác là sai lầm. Cuối cùng ông ta nói rằng ông ta không muốn chết mà không là con chiên Thiên Chúa giáo, và sau lời nói của ông nhiều người đến xin thánh lễ.

Sau khi đã lý luận về các nguyệt thực như thế, chúng tôi kết thúc với một hiện tượng nhật thực, ngày 22-5-1621 các nhà chiêm tinh của nhà vua đã báo trước, và nói sẽ kéo dài 2

giờ, nhưng vì họ cho rằng họ không bằng lòng chúng ta trong bộ môn này nên để cho chắc chắn hơn, họ đến xin ý kiến chúng tôi. Tôi trả lời về giờ xảy ra nguyệt thực, tôi cho họ xem những hình in trong nhật ký của chúng ta, đồng thời tôi cho họ biết rằng vì lý do có thị sai giữa mặt trăng và mặt trời, nhật thực này không thể thấy được từ Đàng Trong (họ không biết hiện tượng thị sai là cái gì chính vì vậy thường nảy sinh sai lầm của họ, bởi vì họ không thể tìm lại từng điểm một, thời gian mà theo sách của họ và cách tính toán của họ đã nói). Bởi lẽ nếu sai lầm của họ được công bố thì nguyên lý của ta sẽ được hoàn toàn hơn. Tôi đòi hỏi thời gian để xem xét các điểm, nói một cách tổng quát là trước hết cần đo trời và đất để khảo sát xem nhật thực này phải được nhìn thấy trong vương quốc của họ, và bằng cách này tôi dời lúc trả lời lại cho đến thời điểm công bố nhật thực. Cuối cùng các nhà chiêm tinh bằng lòng vì thấy sách của chúng ta trùng hợp với quan niệm của họ và không suy nghĩ bao lâu họ cho rằng nhật thực là chắc chắn và thông báo với nhà vua để cho nhà vua cho công báo lệnh như thông lệ. Sự sai lầm của các nhà chiêm tinh như thế được lan truyền trong khắp vương quốc, đến lượt tôi; tôi công bố nhật thực không thể nhìn thấy bằng bất cứ cái nào ở Đàng Trong. Nguyên lý của chúng ta đến tai nhà vua, ông đang phân vân, bèn gởi đến tôi các nhà toán học của ông để chỉ quan điểm của tôi, và bàn cãi về chuyên đề này, cuộc bàn cãi này chỉ có hiệu quả là tăng gấp đôi mối nghi ngờ của họ, và đối với ông hoàng thì làm cho ông do dự, biết rằng ông phải thông tri lệnh trong vương quốc, như cha ông đã làm hay công bố điều trái ngược [1]. Mặt khác, thật thế, không những

[1] Ta thấy từ ở đây rằng không phải là Sãi Vương mà là con trai của ông tên Kỳ, trấn thủ Quảng Nam, vị linh mục đã nói, Kỳ đã nhận thông tư của nhà vua như thường lệ và không thông báo nó trong tỉnh Quảng Nam.

các sách của họ mà các sách của chúng ta, cũng trùng hợp để chấp nhận rằng có nhật thực, và nó làm ông ít vinh dự, trong trường hợp đó không ra lệnh như mong muốn; mặt khác ông còn giữ lại quan niệm ông có đối với chúng tôi từ sau sự việc xảy ra qua lần nguyệt thực cuối cùng vừa qua. Kế đó khi trở lại hỏi chúng tôi về trường hợp này, ông được tôi trả lời rằng: Khi tôi đã tính toán kỹ càng tôi tìm thấy rằng, không có cách nào, để nhật thực có thể được nhìn thấy trong vương quốc ông, do đó ông không thể nghĩ đến việc thông báo. Tôi chịu trách nhiệm về thắng lợi của ông và của các nhà chiêm tinh học đối với vị vua, cha ông và các chiêm tinh gia của hoàng gia. Ông hoàn toàn tin tưởng lời tôi và không công bố một lệnh nào liên quan đến nhật thực trong vùng, trước sự ngạc nhiên lớn của triều đình và các nhà chiêm tinh của hoàng gia, những người này khi tìm kiếm lý do sự thờ ơ của ông hoàng họ sẽ thấy câu trả lời là: trong triều của ông có những nhà chiêm tinh giỏi hơn của nhà vua cha ông. Họ hiểu rằng, một vài người trong số các linh mục ở tại đây, ông theo quan niệm của họ hơn là theo quan niệm trong khắp xứ. Nhưng bằng mọi cách nhà vua không thể lập lại các công bố mà ông ta đã làm, người ta tiếp tục các chuẩn bị quen thuộc cho ngày nhật thực, để cho ngày nhật thực đến, sự sai lầm được biểu lộ. Ngày đó trời rất trong, không một mảng mây, như người ta thật sự ở vào tháng 5, và đối với xứ này mặt trời đi qua đầu mọi người vào khoảng 3 giờ sau buổi trưa, khi đó mọi người như bị cháy nắng, tuy vậy vua không quên cùng các quan trong triều đình đi ra ngoài để chờ khá lâu dưới nắng của mặt trời. Rồi tự thấy bị chế nhạo, một phần do sức nắng mặt trời như thiêu đốt và phần khác lớn hơn do ở chỗ các nhà toán học của ông thiếu khoa học không đem lại kết quả gì đã làm cho ông chịu tất cả những chuyện này; vì thế nhà vua nghiêm khắc khiển trách

họ. Để chuộc lỗi, họ trình bày rằng họ đã sai lầm, và nhật thực sẽ xảy ra vào ngày mai vào cùng giờ đó. Nhà vua nghe theo các chiêm tinh gia của mình, ngày hôm sau cùng giờ đó đi ra và lại chịu nắng và không tránh khỏi hổ thẹn về các nhà toán học của mình. Sự việc không trôi chảy đối với họ và không tránh khỏi sự trừng phạt vì nhà vua không những lấy đi các lợi tức trên đất của họ mà còn buộc họ phải quỳ trước sân chầu một ngày, đầu để trần phơi ra giữa nắng trước sự chế nhạo của triều thần. Ông hoàng (Kỳ) của chúng ta thắng lợi, kế đó đã viết thư chế giễu cha mình rằng mặc dù ông ta là con, nhưng ông có lý để chống lệnh cha và trong triều ông có nhiều người hiểu biết và bác học hơn của nhà vua.

Người ta không thể nói chuyện đó đã đem lại cho chúng tôi bao nhiêu lợi tức và uy thế đối với các nhà bác học và trí thức trong xứ. Hơn nữa các nhà toán học của nhà vua cũng như ông hoàng đã đến tìm chúng tôi để xin chúng tôi nhận họ làm đồ đệ. Và danh tiếng của các linh mục truyền đi khắp nơi, không những họ trọng khoa học thiên văn của chúng ta hơn của họ mà họ còn coi trọng đạo của chúng ta. Khi so sánh các việc thiêng liêng với các việc siêu nhiên như tôi đã nói.

*
* *

CHƯƠNG VII

THƯỢNG ĐẾ ĐÃ MỞ MỘT CÁNH CỬA KHÁC CHO THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI CÁC THẦY TU VÀ CÁC ÔNG SÃI CỦA DÂN CHÚNG XỨ NÀY

Đối với việc cải đạo của dân chúng xứ này, Thượng đế biết rằng quan trọng như thế nào nếu một vài người trong số thầy

tu hay ông sãi cải đạo theo Thiên Chúa giáo, bởi lẽ ảnh hưởng của họ đối với dân chúng, vì thế Thượng đế linh thiêng muốn mở con đường này cho đức tin thánh thiện. Một ông sãi tên Lý ở cạnh nhà chúng tôi coi sóc và thờ phụng ở một ngôi đền [1]. Nhà cửa gần gũi đã tạo cơ hội cho ông ta tiếp xúc với chúng ta và hiểu biết thứ bậc của chúng ta, hành động cũng như cách sống của chúng ta. Điều đó đã làm ông ta thỏa lòng và hơn nữa ông muốn biết điều luật của Thượng đế mà chúng ta tôn sùng, và chúng tôi đã cung cấp cho ông ta hiểu biết toàn diện, đặc biệt trình bày sự giáng sinh của Thượng đế, chúng tôi cho ông ta thấy rằng ngài đã ra khỏi mồ để cứu rỗi tất cả loài người đến với người cho đến ngày cuối cùng. Ông sãi Lý cảm nhận điều đó như một niềm vui nhen nhúm từ Thượng đế, ông ta xin được rửa tội, và chúng tôi đã rửa tội cho ông ta cũng như toàn thể gia đình ông; đêm rửa tội ông ta quỳ gối, nước mắt chan hòa, khi nói lời tuyên bố ông nói: "Tui ciam biet" (tôi chăng biết). Ông ta muốn nói: "Xin Thượng đế hãy tha lỗi cho tôi, cho đến bây giờ thì ta đã không biết đến ngài". Rồi ngừng lại một chút để suy gẫm, rồi ông ta lại lặp lại lời nói đó, như lời một đứa trẻ ngây thơ. Lễ rửa tội của ông ta đã làm ông thân thiết với chúng tôi đến nỗi ông quyết định đến ở với chúng tôi cùng toàn thể gia đình ông để được sống dưới kỷ luật của chúng ta. Nhưng được báo là đó không thể được vì ông ta có vợ, ông ta quyết định cuối cùng đến ở sát cạnh nhà chúng tôi, và đi đến chỗ cùng đọc kinh mà theo thói tục của sứ đoàn chúng tôi, chúng tôi làm chung hằng ngày, và thật là dễ chịu khi thấy vào một vài giờ nhất định chúng tôi vừa đi dạo vừa đọc kinh vừa lần tràng hạt. Ông ta cũng đi dạo không ngại làm ngạc nhiên đồng bào ông, những người coi đi dạo là

---

[1] Ông Lý này như chúng ta sẽ thấy ông ta lấy vợ, như vậy ông ta chỉ là một người giữ chùa.

một việc mới lạ và ngu xuẩn vì không khi nào một bước mà không có lý do, hay đi chơi. Họ coi việc đi dạo của chúng ta là một điều vô bổ vì chúng tôi đi như thế không có gì khác hơn là để trở về. Vì lý do đó dân chúng đến coi chúng tôi đi dạo và vui mừng vì thấy sự mới lạ, và nói rằng: ông sãi đi lại (ông thầy đi lại) "Ông linh mục đi trở lại, ông ta đi trở lại". Nhưng ngạc nhiên đó của dân chúng cũng không làm ông sãi Lý của chúng ta thay đổi thói quen của ông, ông ta muốn mô phỏng chúng tôi tất cả mọi thứ. Ông ta có một vợ, ông ta hiện 30 tuổi, đó chỉ là theo lẽ tự nhiên, nhưng ông nói thì cho đến bây giờ ông ta không làm điều gì quá đáng, ông chỉ làm những gì mà ông ta cho là ngay thẳng và chính đáng. Nếu ông ta tin vào những điều tà giáo chỉ là do ngu dốt mà thôi, ông ta tin rằng không tin vào những điều đó thì không hợp lý. Do chuyện này chúng tôi hiểu chắc chắn như thế nào về nguyên tắc của những nhà thần học cho rằng Thiên hựu của Thượng đế không làm gì xấu cho một người tử tế, người đã sống đạo đức, hợp với lẽ phải và với luật tự nhiên, và ngài đã hỗ trợ cho anh ta bằng lễ rửa tội với sự sắp xếp của con người như đã xảy đến với người này, hay với sự sắp xếp của thánh thần. Ông sãi Lý này tận tụy hết mình phụng sự Thượng đế, ngoại trừ những cần thiết để sống, ông ta đã dùng tất cả thành quả của lao động của ông và của cả gia đình cho việc phụng sự nhà thờ của chúng ta, đặc biệt ông giữ gìn sạch sẽ, chăm sóc trật tự cho nhà thờ và trang hoàng các bàn thờ.

Và điều mà Thượng đế mong muốn về người tôi tớ này mà ngài yêu mến không muốn chấm dứt ở đây, ngài nhen nhúm ngọn lửa con tim ông ta đi đến chỗ ông ta bắt đầu phụng sự công khai đức tin của đấng Christ, thường giảng giải bí ẩn của sự tái sinh; do vậy ông đã lôi cuốn đến cho chúng tôi và cải đạo không những chỉ người thường mà còn rất nhiều ông sãi

khác, vì dù ông không phải là người bác học nhưng nhờ vợ ông mà trong những người đến xin rửa tội có một người rất thông thái và rất danh tiếng trong toàn cõi vương quốc. Người này nhờ vào quyền bính của mình, chính ông đã phản bác sự sai lạc của các giáo phái của những người ngoại quốc này, và kết quả mà ông ta gặt hát được là không thể tưởng tượng được. Người này nhận lãnh bổn phận đối đầu với các bắt bẻ của những người khác, thu phục họ một cách dễ dàng, vì ông là người hiểu biết tường tận các căn bản và thẩm quyền của tín ngưỡng họ. Về việc ông ta xin lỗi chúng tôi vì không hiểu biết về nền tảng, không có kiến thức đủ về các giáo phái, không thể vì chúng tôi, tiêu diệt dễ dàng giáo phái tận gốc rễ của nó.

Và thực ra, sự hỗ trợ này là cần thiết đối với chúng tôi, bởi vì ấy là sự thay đổi, khác biệt giữa các ông sãi của xứ này, hình như là quỷ thần muốn tạo ra giữa những người ngoại quốc này, một bản sao lại của cái đẹp và sự biến đổi các thứ tự tôn giáo xây dựng nên trong nhà thờ công giáo do các người thánh thiện. Ở đây cũng thế, áo quần thay đổi theo các ngành nghề tương ứng, những kẻ này thì mặc áo trắng, những người khác màu đen, kẻ này thì xanh, kẻ khác thì màu khác. Những người này thì sống trong cộng đồng kẻ khác thì như những mục sư, những mục sư truyền giáo đường, tu sĩ, thầy dòng, giáo sĩ (sống giữa đàn con chiên của họ), những người khác sống nhờ vào tiền bố thí; kẻ khác tham gia các công cuộc nhân ái, săn sóc các bệnh nhân khi thì với các vị thuốc tự nhiên, khi thì với ma thuật, nhưng không nhận tiền trả công. Kẻ khác lại làm các công trình xây dựng như làm cầu, các công thự cần thiết cho nhà nước, dựng đền chùa, thu góp từ đây các tiền bố thí trong các cuộc hành hương, họ đi đến tận vương quốc Đàng Ngoài. Những kẻ khác thì giảng dạy các

nguyên lý của đức tin họ và những người giàu có lại phụ trách những trường công cộng để giảng dạy tất cả mọi môn với các bậc thầy có tiếng trong toàn vương quốc. Cũng không thiếu những sãi hành nghề thợ rèn với một năng khiếu tự nhiên, săn sóc voi, bò, ngựa không lấy tiền công của chủ chúng mà chỉ bằng lòng với những gì người ta hiến dâng. Cuối cùng là những người coi sóc các tu viện, các trung tâm cư ngụ cho đàn bà, họ sống ở đây trong cộng đồng và chỉ nhận ông sãi người coi sóc họ, và họ nhận như là vợ của ông này [1].

Có những cái đền rất lớn với nhiều tháp rất đẹp và gác chuông. Và một khu đất dù nhỏ hẹp bao nhiêu cũng có đền chùa để thờ quỷ thần, thường là các tượng lớn đầy những vật sang trọng bằng vàng hay bạc, những vật thờ (sacrario) [2] đính ở bụng hay ngực tượng, và không ai dám đụng đến cho dù quá cần thiết vì hành động đó được họ coi là một hành vi xúc phạm thiêng liêng. Điều đáng nói là họ có mang ở cổ các hàng hoa, các chuỗi hạt với rất nhiều hình dáng, và họ tổ chức khá nhiều các đám rước và vượt xa người Thiên Chúa giáo về những gì liên quan đến các bài thuyết giáo và các ngày lễ cho vinh dự của các vụ thần giả hiệu. Trong số đó họ

---

[1] Có thể là khi viết câu cuối cùng này mà trong nguyên tác là: le quali sono tutte a lui mogli", linh mục Borri đã tạo nên một điều vu cáo. Có thể là sẽ quá đáng khi đòi hỏi tất cả các bà vãi đều là những mẫu mực về đạo đức, những từ đó coi là nguyên tắc cho rằng họ đều là vợ của vị tu sĩ của họ thì quá đáng. Nên lưu ý rằng linh mục A.De Rhodes khi nói về Bắc Hà cũng bày tỏ theo cách đó về chuyện các tu sĩ bản xứ, họ cũng làm những công việc như các đoàn thể và hiệp hội tôn giáo ở các xứ Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên, chúng ta không có các tu sĩ thợ rèn hay làm thú y, người Công giáo không tự khoe như người Phật giáo là có lòng thương đối với loài vật hay ít nhất không làm việc đó như điều luật của đức tin.

[2] Sacrario, thường có nghĩa: đồ thánh hoặc chỗ mà người ta để đồ thờ của một nhà thờ. Ở đây là một chỗ để giấu đồ, làm ở bên trong của tượng thờ, và nơi đây người ta để đồ thờ hoặc các vật dâng cúng cho thần.

có những nhân vật tương đương với các mục sư, giám mục, tổng giám mục, họ cũng cầm những cây trượng mạ vàng, hay mạ bạc hơi khác một chút của các vị cùng cấp bậc thường dùng ở trong nhà thờ chúng ta. Đi xa hơn một chút ở một điểm nào đó, nếu một người nào đó mới đến trong vùng này có thể nghĩ dễ dàng rằng vào thời xưa nơi đây đã có các giáo sĩ, các con chiên Thiên Chúa giáo mà quỷ sứ muốn bắt chước chúng ta. Nhân dịp này, tốt hơn là chúng ta để ở đây một chương dành cho các giáo phái của xứ Đàng Trong, để có được một tầm hiểu biết từ đó chúng ta có thể dùng để đưa dân chúng xứ này khỏi sự mù quáng và soi sáng họ với ánh sáng của Thánh kinh.

*
* *

CHƯƠNG VIII

VỀ MỘT HIỂU BIẾT KHÁI QUÁT CÁC GIÁO PHÁI ĐÀNG TRONG

Tất cả mọi tôn giáo đều có mục đích làm vinh danh Thượng đế mà họ tôn thờ hay là đem lại vinh quang và thịnh vượng cho những gì mà họ tin tưởng, khi thì tin vào sự vĩnh hằng của linh hồn, khi thì cho rằng tất cả chấm dứt với cái chết của thân xác. Người dân ở Viễn Đông dựa trên hai nguyên tắc này, và tôn giáo của họ ngày xưa bắt nguồn từ nguyên tắc của một nhà thần học tên là Xaca [1], người thuộc

[1] Xaca, çakia - trong Việt ngữ người ta phát âm hai tiếng này là: Thích Ca - Cách viết của Borri hình như chứng tỏ rằng ông đã rút ra các chi tiết về đức Phật nơi khác không phải là từ các truyền thống Việt Nam, có thể là những nguồn gốc của người Nhật, họ đọc Xaca, như người Xiêm. Linh

vương quốc Xiêm, xưa hơn Aristote và không thua gì ông này về khả năng và hiểu biết về tự nhiên. Người này đã chín muồi với trí năng của mình, đối với sự sắp đặt của thế giới và với mọi vật của tự nhiên, ông đã chiêm ngưỡng nguyên lý về cứu cánh của vạn vật và đặc biệt của nhân sinh; đã một lần ông lên một ngọn núi cao: Nơi đây ông chăm chú chiêm ngưỡng sai đi-an (mặt trăng), sinh ra từ bóng đêm, mọc lên từ chân trời và trở về trong bóng đêm; với mặt trời cũng thế, sinh ra lúc bình minh rồi đến hoàng hôn và lại trở về ẩn náu trong bóng đêm. Ông kết luận rằng mọi vật, mọi sự, vật chất, tự nhiên hay tinh thần đều là không gì cả. Trở về nhà ông viết rất nhiều sách về nguyên lý đó và một bộ lấy tên là Hư Không (Néart) trong đó ông dạy rằng mọi vật tự nhiên trên thế giới vì lý do có thời gian và đều là hư vô; bởi vì, ông nói, trước đây chúng chưa có, chúng là hư không nên chúng là hư không trong tương lai, chỉ có hiện tại nhưng chỉ thoáng qua nên cũng chỉ là hư không.

Ông ta đặt cơ sở thứ hai trên sự cấu tạo của sự vật: Ông nói: "Hãy lấy một đoạn dây, nó không phân biệt cái phần của nó để tạo nên hiện hữu của nó và với sự cấu tạo, như thấy kết quả sợi dây trong bản chất là hư không, bởi vì nó không phải là một vật phân biệt được với các sợi gai nhỏ tạo nên nó, và các sợi này không phân biệt với cây gai mà từ đó nó có. Cây gai lại không gì khác hơn là các chất đã kết hợp nên cây và cứ thế đi đến vật chất chung đó là thuần năng lực như thế chỉ

---

mục A.De.Rhodes đã phân biệt tốt hơn các tên này. Trước hết ông nói tác giả của đạo Phật - dou thich (đạo Thích) là người con của một quốc vương Ấn Độ, mà người Nhật gọi là Xaca, người Trung Hoa: Xechia, người Bắc Hà: Thic, (Cadière đọc là Thích Ca), và cung cấp một tóm lược khá chính xác về đời sống và nguyên tắc đạo của ông (Voyages et missions - Các cuộc du hành và các sứ mạng, tr.63) - ông nói đến đạo Khổng (tr.59) rồi trang 72, về Lão Tử mà ông gọi là Lauta.

là hư không". Cuối cùng ông chứng minh cứu cánh của mọi vật thuộc về cõi trời hay mọi vật dưới bầu trời đều đích thực là hư không [1].

Cùng cách đó ông ta giới thuyết về các sự kiện tinh thần, hạnh phúc của con người không bao gồm trong một kết hợp của tiền của, điều này ông đánh giá là không thể có và hơn nữa ở một phủ nhận tất cả các điều xấu, như vậy ông nói rằng hạnh phúc không có, rằng cũng không có tật bệnh, đau đớn, buồn thương và mọi thứ tương tự, đưa con người đến một tình trạng chế ngự được các dục vọng của họ, người ta không còn cảm thấy gắn bó hay ghê tởm đối với hạnh phúc cũng không với bất hạnh, không cả với sự nghèo đói hay với sự thịnh vượng, giàu có hoặc nghèo túng, cái chết hoặc cuộc sống. Đó chính là cái hạnh phúc lớn lao toàn vẹn, cái hạnh phúc đích thực. Và kết luận về tất cả các chuyện đó rằng mọi sự là hư không, chúng có nguồn gốc không phải là không hiệu quả, nhưng là vật chất từ một nguyên tắc đó là: Hư vô là có thực, nhưng là một hô vô vĩnh cửu vô tận, mênh mông, không chuyển động, toàn năng và cuối cùng là Thượng đế hư không (Dieu - Néant) và là nguồn gốc của cái không (Rien).

Coi là nguyên tắc và dẫn nhập cho đạo của mình, vị triết gia này dùng hai ẩn dụ sau đây để cho biết về sự sáng tạo nên thế giới chúng ta: một nói rằng thế giới này sinh ra từ một

---

[1] Xem: Les questions de Milinda (các vấn đề của Milinda) thuộc sưu tập: Les classiques de l'Orient (Các tác phẩm cổ điển của phương Đông); trang 60, 61, Nâgasena trả lời, về chiếc xe, cùng một cách như ở đây về sợi dây. Độc giả hẳn hiểu về Phật giáo sẽ tự thấy được nhiều điều sai lầm. Do việc trao đổi với các người Nhật mà linh mục Borri đã làm. Họ hiểu rằng Cakya sinh ở Ấn độ, chứ không ở Xiêm và người Trung Hoa rồi người Nhật chỉ biết đến đạo Phật sau khi đức Phật tịch rất lâu, cuối cùng cũng biết rằng Phật tử bằng lòng để truyền giảng và giáo huấn, và các kinh sách nguyên tắc giáo lý của ngài được san định sau khi ngài chết.

cái trứng, trứng này giãn nở kế đó thế nào mà các tầng trời thoát ra từ vỏ của nó, lòng trắng tạo thành không khí, trong đó lửa và nước tách rời nhau, và lòng đỏ tạo thành trái đất và mọi thứ trên trái đất. Ông ta trình bày một ẩn dụ khác từ một thân thể của một người rất lớn có tên là Bàn Cổ mà chúng ta gọi một cách rõ ràng hơn: Microcosmos, và ông ta nói rằng từ con người khổng lồ này mà nảy sinh cơ chế của thế giới: não trải ra để tạo nên bầu trời, 2 mắt trở thành mặt trời và mặt trăng, thịt tạo nên quả đất, xương là núi, tóc là cây và cỏ, bụng là biển và chấp nhận một cách chi tiết theo cách này tất cả mọi thứ trong cấu tạo cơ thể con người đã đi vào sự cấu tạo và trang hoàng thế giới này, đi đến chỗ nói rằng cái chỗ của con người khổng lồ này đã tạo thành tất cả mọi người và rải ra khắp cả địa cầu.

Nguyên lý của hư không đã được lập thành như thế, ông ta tập hợp một vài môn đệ lại và nhờ đó ông truyền bá nguyên lý đó khắp Viễn đông. Nhưng người Trung Hoa biết rằng giáo lý này đưa mọi thứ đến hư không sẽ có hại cho chính quyền nên không tin có cái hư không của khổ đau cho những kẻ ác, danh vọng cho người tốt, đưa đến sự phủ nhận một hoạt động của đời này [1]. Và vì lẽ uy quyền của người Trung Hoa có được mà người khác bắt chước từ chối nguyên lý này. Xaca, bất bình vì không tìm được người đồng hội, đã thay đổi quan điểm, ông ta rút lui và viết lại nhiều sách, trong đó ông dạy rằng có một nguyên tắc thực của sự vật, người ta tìm thấy ở đó một ông trời, ông nhận niềm vinh quang, địa ngục, sự bất diệt, sự luân hồi của các linh hồn, từ thể xác này qua thể xác

---

[1] Người ta biết rằng người Trung Hoa cổ xưa biết đến nguyên tắc thưởng sông sau khi chết. Địa ngục, sự luân hồi, là thuộc những nguồn gốc Phật giáo. Hai nguyên lý này của Phật giáo chắc là một ám chỉ đối với Tiểu thừa và Đại thừa; Đại thừa là Phật giáo Trung Quốc.

khác tốt hơn hay xấu hơn tùy theo kiếp này có xứng đáng hay không; hơn nữa ông cũng không quên dành riêng một vài thứ vinh quang và địa ngục cho những linh hồn riêng lẻ bằng cách tuyên bố mọi chuyện đó bằng các ẩn dụ của các sự vật hữu hình, của vinh quang và đau khổ trong cuộc đời này.

Nguyên lý thứ hai này do Xaca công bố, được người Trung Hoa chấp nhận, và do các thầy tu hơn là do những người khác, các thầy tu Trung Hoa này thường ít được coi trọng hơn thầy tu Nhật Bản, cũng chấp nhận nguyên lý này, bảo tồn nó và chia thành 12 giáo phái và giáo phái này được coi trọng và được theo nhất gọi là Gensià [1]. Những người này có thói quen tụ tập trên cánh đồng để nghe thuyết giảng chuyên đề của mình cốt để truyền đạt cho thính giả của mình rằng hạnh phúc con người là hư không, và hạnh phúc cho ai không coi trọng có hay không có con, giàu hay nghèo, mạnh khỏe hay đau yếu và những điều tương tự khác; và nhà sư giảng dạy nguyên lý này với sức mạnh của lý luận, với nhiệt tình trong lời nói làm cho thính giả hiểu rõ, thâm nhập và với trí tưởng tượng linh hoạt họ coi khinh mọi sự vì chúng chỉ là hư không, thoát ra khỏi chính mình, chứng tỏ bên ngoài cái cách họ đã thâm nhập sự hoan hỉ và hạnh phúc lập đi lập lại nhiều lần lớn tiếng: Xin, xin, xin (Hư không, hư không, hư không?) Họ hòa âm với tiếng la của họ bằng âm thanh của một vài mảnh gỗ nhỏ đặt vào giữa các ngón của một bàn tay và đánh bằng một mảnh khác. Với tiếng ồn đó hòa lẫn cùng với tiếng la của họ, họ thoát xác như ở trong tình trạng say sưa và họ cho đó là họ đã đạt được hạnh phúc trọn vẹn. Từ cách làm như vậy

---

[1] Censiu, hay Zenshu, tiếng Việt: Thiền tông, "giáo phái của sự chiêm ngưỡng"; đó luôn là giáo phái Phật giáo nổi tiếng nhất của Nhật Bản. Các chi tiết do Borri cung cấp có thể được xem là xác thực bởi vì các linh mục Dòng Tên ở Macao được truyền giảng một cách toàn hảo về Nhật Bản.

của người Nhật và những người khác, nảy sinh sự đánh giá hư không, mà tác giả của nó là Xaca vào giây phút cuối cùng của đời mình đã gọi môn đồ đến và nói với họ rằng trong nhiều năm tháng của đời mình và những tư duy của mình về triết lý, ông ta không tìm ra được gì đích thực, chân chính hơn là giáo lý về cái không (hư không). Và mặc dù xét qua thì ông đã giảng dạy lần thứ hai một nguyên lý khác biệt, mà mọi người đều biết rằng đó không phải là một nguyên lý trái ngược, một phản bác nhưng là một sự xác nhận nguyên lý thứ nhất, không với lý luận trong sáng thì ít ra cũng với vẻ đẹp của các ẩn dụ và tiếp cận, những cái này có thể tương hợp với lòng tin vào hư không, như họ có thể thấy một cách dễ dàng trong các sách của ông.

Nhưng bây giờ là lúc ta trở lại với người Đàng Trong của chúng ta, cái xứ không chấp nhận nguyên lý quá dại dột và vô cùng hảo huyền hư ảo, phủ nhận hình thức vật chất và thu góp tất cả vào hư không, tin tưởng khắp trong vương quốc sự bất diệt của linh hồn và do đó tin tưởng vào những tưởng thưởng muôn đời đối với những người tốt và các đau khổ cho người hung dữ, trộn lẫn vào sự thật này những sai lầm vô tận. Các sai lầm đầu tiên là họ không phân biệt linh hồn bất diệt và không tách rời nó với quỷ dữ, mà gọi chung thứ này thứ kia là Maa (ma) và cho rằng tất cả đều làm hại cho người sống. Sai lầm thứ hai là một trong các cách tưởng thưởng cho linh hồn là cho nó luân hồi từ một thân xác này sang thân xác khác xứng đáng và quý phái hơn, như từ linh hồn của một thân xác tiện dân sang thân xác của một ông vua hay một lãnh chúa. Sai lầm thứ ba là cho rằng linh hồn những người đã chết cần thức ăn và những hỗ trợ vật chất, hàng năm phải cúng nhiều lần tùy theo phong tục mỗi nơi, mà còn dâng cúng cho cha, vợ cho chồng và bạn bè cho bạn bè với những bữa tiệc thịnh soạn được dọn lâu dài để chờ đợi người chết được

mời về ngồi bàn để ăn. Một hôm chúng tôi đã biện bác các sai lầm này nhờ một luận điệu mà các nhà triết học gọi là tiên nghiệm, vì lẽ linh hồn là một tinh thần nó không có cơ quan vật chất cần thiết để ăn: "Các ông không thấy rõ là các ông lầm khi nghĩ rằng họ ăn hay sao?" Và một luận điệu theo lối hậu nghiệm, khi không còn gì nghi ngờ khi thấy các món ăn còn nguyên không ai đụng đến trước cũng như sau bữa ăn của người chết. Họ bèn cười các lý lẽ và nói rằng: "Các linh mục này không biết gì cả". Và muốn làm thỏa mãn cái khó này cũng như cái khó kia họ trả lời rằng món ăn gồm 2 phần: một phần chất và một phần lượng, mùi vị và các thứ khác. Các linh hồn của các người đã khuất là không phải vật chất, đó là thức ăn thích hợp với nhu cầu của một linh hồn phi vật chất và để lại trên các đĩa đồ ăn cái phần dành cho những cảm quan vật chất. Vì thế người chết không cần các cơ quan vật chất, như chúng tôi nói. Người ta phát hiện một cách dễ dàng tính chất linh hoạt của họ, bởi vì họ có những điều minh triết trong trả lời của họ, những hiền triết xứ Đàng Trong, họ phạm sai lầm hoàn toàn do ở bản chất của sự vật.

Họ còn sai lầm hơn nữa đối với những gì liên quan đến các linh hồn những người mà khi sống họ được coi là bậc thánh. Họ đặt những người này vào số các vị thần được thờ phụng mà đền thờ của họ chứa đầy, sắp thứ tự theo thứ bậc của mỗi vị, sắp theo dãy ở phía trong ngôi đền: trước hết là những vị nhỏ rồi lên dần tương ứng với cấp bậc của họ, và cuối cùng là vị cao nhất [1]. Những cái bàn thờ lớn, nơi được trọng vọng

---

[1] Do đoạn này thấy rằng linh mục làm liên tưởng đến các Arhat hoặc cái khác đặt ở phía dưới của các chùa và có thể đến các tượng của các trụ trì ngày xưa của các chùa, và ông thừa nhận gần đúng rằng bề cao của tượng lớn cùng với sự thanh sạch của cá nhân mà họ tượng trưng. Trái lại, bàn thờ trống này không có trong các chùa nhưng chỉ có ở các đền thờ các thần, nơi đây thay vào chỗ của tượng, người ta chỉ đặt lên bàn thờ một cái ngai

nhất trong đền, luôn luôn để trống và sau đó một khoảng trống và tối để chứng tỏ rằng người mà họ thờ như là Thượng đế vô hình (và tùy theo chùa) [1] họ cũng là người như chúng ta, hữu hình và thấy được và đối với vị này người ta dành sự trọng vọng cao nhất. Đối với biết bao vị thần được họ coi như là Thượng đế muốn chứng tỏ cho họ thấy không thể tưởng tượng rằng chỉ có một, họ trả lời rằng họ chấp nhận điều đó và thêm rằng các thần tượng trong các đền chùa không phải là những vị thần đã tạo ra trời đất, mà là những người thánh thiện, họ thờ phụng tôn vinh cũng như chúng ta đã làm đối với các thánh Apôtres, Martyr, Confesseus (thánh tông đồ, thánh tử đạo, thánh xưng tội) với sự khác biệt về công trạng, về đạo đức, cao thấp như chúng ta để thừa nhận họ. Vì lẽ đó họ thêm để củng cố luận cứ của họ, mà cái phần trống và tốt nhất là dành cho đấng tạo hóa duy nhất của trời đất, kẻ vô hình và hoàn toàn xa lạ với giác quan của chúng ta, không thể tượng trưng bằng các hình ảnh vật chất như các thần tượng, và phải dành cho ngài như một điều không thể hiểu được trong cái khoảng tối tăm và trống trải này". Hơn nữa họ xem những thần tượng bên cạnh vị Thượng đế này là kẻ cầu

---

có bài vị và thường được phủ kín. Những tôn giáo quá thận trọng, tỉ mỉ mà Borri nói có thể đã ngăn cấm viếng các đền chùa và có thể làm lẫn chúng, cái này sang cái kia trong khi miêu tả. Cũng có thể cách sắp đặt các đền chùa của người Việt đã thay đổi từ sau 300 năm.

[1] Ta thấy qua đoạn này linh mục Borri dùng chữ "Pagoda" (tiếng Ý: pagoda, giống đực) không phải với nghĩa "ngôi nhà" mà là "tượng thờ"; định nghĩa này khá phổ biến ở Ý, và trong cuốn "Glossaire Anglo - Indien" (Tóm tắt về Anh - Ấn) của Hobson - Johnson chúng ta thấy: Pagoda: a. Một tượng thờ, đền ...b. Một tượng thờ; chúng ta sẽ bàn cãi và sẽ còn bàn cãi về nguồn gốc của từ này, chúng tôi đề nghị độc giả trở lại với cuốn sách mà chúng tôi vừa dẫn chứng, vấn đề được mô tả một cách gần như toàn diện. Cũng xin được thêm như người ta đã thấy, linh mục Borri không bao giờ dùng từ "pagoda" trong nghĩa là một ngôi nhà và ông thường dùng nghĩa "tượng" trong tiếng Ý.

xin ân sủng và của cải cho những người sùng tín. Tương hợp với những điều đã nói đến đây hình như là họ xem Thượng đế như một nguyên cớ hữu hiệu và thông minh. Tuy vậy sau khi đã tham khảo sách vở của họ và đã xét kỹ sự việc; chúng tôi tin chắc rằng họ thờ phụng một yếu tố trác việt [1].

*
* *

CHƯƠNG IX

THƯỢNG ĐẾ ĐÃ MỞ MỘT CÁNH CỬA KHÁC CHO THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI HẠNG DÂN THƯỜNG NHỜ VÀO CÁC CHUYỆN KỲ DIỆU

Điều cuối cùng còn lại đối với chúng ta là thử xem bằng cách nào Thượng đế đã sắp đặt đối với hạng tiện dân các xứ Đàng Trong này khi họ thường quen thấy ma quỷ thường hiện ra với họ và đối với điều này Thượng đế đã làm hiển hiện những chuyện kỳ diệu như thế nào để cho hạng tiện dân bỏ quên tín ngưỡng của họ mà chỉ còn biết đến một Thượng đế duy nhất, người đã tạo ra những kỳ diệu đích thực. Các loại ma quỷ thường hiện ra giữa những người ngoại quốc này, ngoài những sấm ngữ do vô số những thần tượng của họ nói

---

[1] Hình như linh mục Borri nói hơi quá một chút về người Việt, và ông đã cho họ mượn trong các chuyện về tôn giáo, một nguyên tắc quá xác định mà họ chưa có, ít nhất là đến thời chúng ta. Các cách thờ cúng sơ khai, Tự nhiên giáo và phiếm thần giáo; Khổng giáo và Lão giáo trộn lẫn với nhau trong tinh thần họ với nhiều cấp bậc khác nhau tùy theo trình độ học vấn, địa vị xã hội. Cần chú ý thêm rằng Khổng giáo, tôn giáo chính thức, đặt căn bản trên việc thờ cúng tổ tiên và đối lập với việc chuyển dịch linh hồn, với chuyện tin tưởng về địa ngục.

ra, mà người dân coi trọng, hơn nữa các ma quỷ này thường hiện ra thành người và đi lại trong thành phố đến nỗi người dân không sợ nữa và còn chấp nhận trao đổi với chúng. Mọi việc đó cứ triển triển như thế và có rất nhiều chuyện về các con quỷ dâm dục phái nam và phái nữ [1] và trong các giai cấp cao mà người ta coi là hạnh phúc cho những người chồng có vợ đi lại với một trong các con quỷ dâm dục đó (thông thường chúng chỉ đi lại với những người đàn bà có chồng). Người ta tán dương công khai số phận của những ai xứng đáng đã duy trì một quan hệ với các thần cao hơn ma quỷ. Vào thời tôi có một bà lớn có hai đứa con theo Thiên Chúa giáo, bị các người đàn bà khác kém nhan sắc hơn ghen ghét vì đã có đi lại với ma quỷ; bà này sắp chết khi sinh nhưng không muốn rửa tội sau khi đã đẻ ra 2 cái trứng [2]. Và vì người ta biết chắc chắn rằng con ma gian dâm này là Hà Bá (thần sông) nên người ta không chôn bà trong một cái hang nào đó [3] như thói thường rồi xây một cái tháp trên đó, mà người ta đem thi hài và 2 cái trứng đến một dòng sông và ném xuống vực sâu rồi nói: "Hãy

---

[1] Ta biết người ta dùng từ "incubes" (thần gian dâm) cho các quỷ thần giống đực, đi lại với đàn bà và "succubes" cho các thần giống cái, đi lại với đàn ông. Người ta tin là có hai loại quỷ thần đó, nhưng thường hay nói đến thần phái nam hơn là phái nữ. Xem những gì linh mục Cadière nói về các Con Tinh trong "Le culte des arbres" (việc thờ cúng cây cối) B.E.F.E.O, 1918, tr.34 - 39.

[2] Xem đề tài này, các nghiên cứu của chúng tôi về các thần ở Bắc Hà; B.E.F.E.O, 1910, 1914, 1918 (người ta thấy trong bài cuối một vài chuyện thần thoại về các thần rồng gian dâm). Những chuyện liên hệ với thần sông (HàBá), chuyện hai quả trứng, giống với người Tày ở thượng du Bắc Kỳ, cũng như người Việt. Chúng tôi lại tìm thấy nơi khác, ở người Mán, những chuyện đẹp đẽ về nữ thần gian dâm.

[3] Nhìn chung từ "grotte" (hang động) là được dùng chính xác, ngay cả nghĩa của tiếng Pháp, nhưng trong các thổ ngữ miền đông nam được đọc là Crotta cũng như trong tiếng Provence nó có thể có nghĩa "cave, fosse" (hang, hố); với nghĩa sau có thể hiểu cho ở đây.

về đi với thần sông này, khi sống bà đã xứng đáng đi lại với ngài". Nhưng trong giai cấp tiện dân chuyện tương tự như vậy không được coi như một vinh dự mà còn xem đó là một chứng bệnh nặng; những người đàn ông, nạn nhân của ma quỷ đã đến chỗ chúng tôi khi vợ họ bị hành hạ như thế do các con ma gian dâm. Những người đàn bà này biết rằng đạo của các linh mục chống lại ma quỷ nên nghĩ rằng các linh mục có các thuốc trị các con quỷ này (Họ cho là thuộc về thánh lễ, về bí tích như nước thánh, các tượng Agnus Dei (con chiên của chúa) và các việc tương tự). Họ đến chỗ chúng tôi xem các thứ thuốc đó và nhờ ân sủng của chúa, tất cả những người có đạo và không đạo là những người không theo đạo (nhưng đã có mang dấu vết con chiên của Chúa) thì thấy con ma dâm dục đi đến tận giường mình nhưng không dám chạm họ, còn người có theo công giáo thì thấy chúng không dám đến gần cửa buồng; điều này làm cho nhiều người xin được rửa tội theo Thiên Chúa giáo.

Khi những con ma gian dâm này hiện ra dưới hình dáng con người đã lịch sự không làm hại gì cơ thể thì những con ma khác có thói quen hiện ra dưới các hình thức kinh khiếp và dễ sợ mà người Đàng Trong nhiều lần trông thấy đã miêu tả cũng như những người công giáo với những cái chân gà có đuôi dài, cánh dơi với khuôn mặt hung ác, hai mắt bốc lửa và mặt đầy máu. Khi nó xuất hiện dưới hình thức như thế nó rất dễ sợ và rất nguy hiểm cho con người, đôi khi nó lôi người ta lên mái nhà và rồi xô họ xuống đất. Một lần kia chúng nghe có tiếng ồn ào trong khu và người ta la lớn tiếng: Ma qui, ma cò (ma quỷ, ma cô) [1] nghĩa là ma quỷ dưới hình thức kinh

---

[1] Ma, tiếng Trung Hoa chỉ các linh hồn người chết; quỷ là kẻ hành hạ những người có tội. Người ta thường lầm lẫn 2 chữ này, ma có thể trở thành quỷ. Ma Cô là một con ma có chân dài và gầy giống như các con cò.

khiếp. Vài người ngoại quốc này chạy đến nói với chúng tôi, vì chúng tôi có vũ khí chống lại được ma quỷ quấy phá. Theo lệnh Thượng đế chúng tôi trang bị áo lễ, thánh giá, dấu hiệu con chiên của Chúa và thánh tích; chúng tôi hai người cùng đi đến chỗ có con ma; họ không quên bảo chúng tôi đi quanh góc đường để nhào vào nó, thình lình con ma biến mất để lại ba chân. Tôi thấy chúng dài đến hơn 2 palmes với dấu móng chân và cựa gà, những người ở đó cho rằng sự trốn chạy của ma quỷ lần này là do sức mạnh uy danh của thánh giá và các thánh tích mà chúng tôi mang trên người.

Với phương tiện những xuất hiện dữ dằn này, Thượng đế đã đưa nhiều người xứ này đến với đức tin thánh thiện và không quên không dùng đến các sự xuất hiện tốt đẹp như chúng ta thấy sau đây. Chuyện thứ nhất như sau: một ngày kia đang ở trong nhà, chúng tôi thấy xuất hiện trên cánh đồng một đoàn người trang nghiêm tiến về phía chúng tôi. Khi họ đến chúng tôi hỏi điều họ muốn. Họ trả lời rằng họ thấy trên đất của họ một bà rất đẹp hiện lên ở trên không, ngồi trên một ngai vàng bằng mây, và nói với họ đi đến một thành phố nơi có các linh mục, những người này sẽ chỉ cho họ con đường chắc chắn của vinh quang và sự hiểu biết Thượng đế chân chính của cõi trời. Nhờ thánh đồng trinh chúng tôi giảng dạy tất cả giáo lý cho họ, rửa tội, làm cho họ rất thỏa lòng.

Chính con ma này, người ta đã tả cho linh mục Borri, nhưng có thể là các cánh dơi là do trí tưởng tượng của ông, con dơi, tên nó trong tiếng Trung Hoa là đồng âm với tiếng "Phúc" (Hạnh phúc) tiếng Hán - Việt là phúc, con dưới được hình dung ở các bức chạm trổ, thêu và tượng trưng dấu hiệu của hạnh phúc. Còn có ma gà, đúng là con ma phi kha của người Tày ở thượng du ở Bắc Kỳ.

Người ta chỉ thấy ma gà ở các vùng cao, núi non, có thể gà là hình thức biến đổi của Kha, tiếng Tày. Con ma đáng sợ nhất là ma gà rồng (rồng là long); đó là kẻ có cái đầu bay được của người Trung Hoa.

Chuyện thứ hai như sau: Một lần kia, một đám đông tương tự từ nơi khác đã đến chỗ tôi và linh mục Francesco Buzome. Sau nhiều lần chào hỏi và bày tỏ lòng cung kính đối với chúng tôi, họ nói với linh mục F.Buzome rằng họ đến đây để được giảng dạy như lời linh mục đã nói với họ đêm qua trên đất họ. Linh mục rất ngạc nhiên trước đề nghị này bởi vì chưa bao giờ ông đến chỗ những người này; tuy nhiên, sau khi xét những việc xảy ra tôi thấy rằng Thượng đế của chúng ta với lòng nhân ái thiêng liêng đã muốn rằng một thần linh dưới hình thức là một linh mục đã làm cho những người này biết đến đức tin thánh thiện của chúng ta. Tiếng tăm những sự việc tương tự đã làm cho một số người cải đạo, và thấy rằng nhà thờ do vị Tổng trấn cúng hiến quá nhỏ, cần phải xây lại một cái khác lớn hơn; vợ của vị tổng trấn, các con trai của ông, bà con cùng với nhiều giáo dân khác đã giúp đỡ chúng tôi.

*
* *

CHƯƠNG X

VỀ CÁC NHÀ THỜ VÀ GIÁO DÂN Ở FAIFO, TURON VÀ CACCIAM

Linh mục Francesco de Pina (Hội An), thành phố của những người Nhật, như chúng tôi đã nói ở trên, họp mặt với linh mục Pietro Marches và họ đã hỗ trợ nhiều cho thành phố này. Vị sau rất thạo tiếng Nhật, trong thời gian ngắn đã cải đạo một vài người công giáo đã phạm tội và lấy vợ hầu, và cải đạo nhiều người ngoại quốc khác. Vị đầu, người có hiểu biết tương tự tiếng Đàng Trong, đã tạo nên nhiều giáo dân và cải đạo một vài tu sĩ và ông sãi, nhờ những người này, nhiều

người khác kể các người Đàng Trong và người Nhật tin theo đức tin thánh thiện, làm cho nhà thờ ở đây có thể sánh được nhà thờ ở Âu châu không những về số tín đồ mà những hoạt động tôn giáo, bố thí, làm phước và những việc thiện khác. Nhà thờ ở Đà Nẵng đã được nói đến ở chương II đã bị ngoại đạo đốt vào lần giáo nạn thứ nhất, vẫn phụng sự Thượng đế, vì nó được tái lập do các linh mục của Phái đoàn, nhà thờ đã cải đạo được rất nhiều giáo dân trong thành phố.

Ở Quảng Nam (Cacciam) cũng có nhiều người cải đạo theo Đức tin thánh thiện của chúng ta; về chuyện này ông nghè đã giúp chúng tôi nhiều, ông khâm phục chúng tôi về chuyện tiên đoán nhật nguyệt thực như chúng ta đã thấy ở chương VI nên ông xác định một cách công khai rằng không có đức tin và điều luật nào xác thực hơn của các linh mục đã giảng dạy. Các chuyện đó đã ở trong tình trạng như thế khi tôi rời xứ này vào năm 1622 để đi Âu châu.

Từ đó, tôi biết do các bức thư hằng năm do các đồng sự của tôi gởi cho tôi rằng họ đã gặt hái các kết quả ở đây và tôi biết rằng trong mùa nho mới của Thượng đế, họ tiếp tục cải đạo và rửa tội một năm khoảng một triệu người và đặc biệt ở Cacciam Thiên Chúa giáo ngày càng nở hoa. Nhưng vừa đây, họ biết rằng nhà vua chống lại việc tạo ra ở đây một số lớn con chiên Thiên Chúa giáo đến chỗ nhà vua dọa đuổi các linh mục ra khỏi vương quốc và việc đó vì chuyện buôn bán với người Hòa Lan có trở ngại. Nhưng Thượng đế không muốn cuộc cấm đạo này đi quá xa nên nhà vua bằng lòng chuyển một linh mục đi Macao và ông cho rằng nhờ đó người Bồ Đào Nha tiếp tục việc buôn bán và nhờ đó mọi chuyện đã dịu đi, và các linh mục tiếp tục sứ mạng mà họ đã quen, cải đạo và coi sóc con chiên như trước.

*
* *

CHƯƠNG XI

VỀ VƯƠNG QUỐC TUNCHIN (TONKIN - ĐÀNG NGOÀI) [1]

Khi các bề trên ở Macao gởi tôi sang xứ Đàng Trong, các ngài có nói với tôi rằng ý định của họ là hoặc tôi ở lại tại đây như một nhà truyền giáo trong sứ mạng này hay là tôi học ngôn ngữ xứ này để khám phá vương quốc Tunkin (Đàng Ngoài). Vì thế trong 5 năm ở Đàng Trong tôi nghiên cứu, tìm hiểu một cách chắc chắn về những gì liên quan đến vương quốc này, ngôn ngữ xứ này là một với Đàng Trong vì hai xứ này trước đây chỉ là một vương quốc. Theo những lời kể mà tôi nghe được từ những nhân vật ở chính xứ Đàng Ngoài họ đến Pulucambi nơi tôi cư ngụ phần lớn thời gian, tôi chỉ kể lại những gì sẽ dùng cho sự hiểu biết về vị trí của Đàng Trong và nhà nước của nó, về những gì liên quan với Đàng Ngoài, và để phần còn lại cho các bản tường trình mới mà các linh mục của chúng tôi sẽ cung ứng, họ là những người hiện đang đi đến đó để khám phá với mọi phương cách.

Vì những điều liên quan đến quang cảnh, xứ này gồm, khác với Đàng Trong là xứ lệ thuộc cả nó [2], bốn xứ trải dài

---

[1] Độc giả biết rằng tên Cochinchina (tiếng Tây Ban Nha) Cocincina (tiếng Ý) được dùng cho xứ Bắc Hà và Hà Nội do các bản đồ của Âu châu vào thế kỷ XVI. Vào thế kỷ XVII, chúng ta thấy trên này dành cho lĩnh vực của các chúa Nguyễn trong khi đó miền bắc Việt Nam được gọi là Tông-king, Tunkuing... tùy theo cách viết của các dân tộc khác nhau. Đấy là tên của kinh thành: Tống Bình, Đại La, Thăng Long, Đông Đô và cuối cùng là Đông Kinh (kinh đô của phương Đông), nó bao gồm lĩnh vực của họ Trịnh.

[2] Vào thời Borri ở xứ Đàng Trong, chiến tranh chưa nổ ra giữa hai miền Việt Nam. Chiến dịch đầu tiên của quân Trịnh chỉ diễn ra vào năm

bằng nhau chiều dài cũng như chiều rộng; trung tâm của các xứ này là kinh thành hoàng gia xứ Đàng Ngoài, tên nó cũng là tên toàn vương quốc, và ở đây triều đình ngự trị, nhà vua cai quản; 4 tỉnh bao quanh kinh đô như một hình vuông và diện tích của vương quốc rộng gấp 4 lần diện tích xứ Đàng Trong. Vương quốc này về phía mặt trời mọc có vịnh Hải Nam, trong lòng vịnh có cửa một con sông lớn, đi tàu được, chảy đến kinh thành Đàng Ngoài trong khoảng 18 dặm và vài tàu Nhật, một thứ thuyền buồm, vào đến tận nơi. Sông này vào tháng 6 và tháng 9 thường tràn bờ làm lụt lội gần cả nửa kinh thành, nhưng các trận lụt này không lâu. Về phía nam có ranh giới của Thuận Hóa như chúng tôi đã nói, đó là triều đình xứ Đàng Trong. Về phía bắc là Trung Hoa, nhưng không có thói quen phòng ngự bằng người Đàng Ngoài rất thường xuyên không cần có tường hay cửa đóng kín như với các người ngoại quốc khác. Và đó là lý do thúc đẩy các linh mục của phái đoàn chúng tôi thử vào Trung Quốc theo phía này, biết rằng họ không gặp phải ở đây các trở ngại mà người ta tạo ra đối với những người ngoại quốc. Cuối cùng về phía tây, xứ Tunkin tiếp giáp với vương quốc Lào [1] (nơi này linh mục Alexandre de Rhodes, người Avignon, thuộc phái đoàn chúng ta, đã thâm nhập từ xứ Đàng Trong). Tôi được thông báo rằng

---

1627. Hơn nữa sau khi sự thù nghịch đã được tuyên bố các chúa Nguyễn luôn luôn xem uy quyền của vua (Bắc Hà) Lê là chính thống; quyền này theo các chúa Nguyễn (luôn luôn) đã bị họ Trịnh tiếm đoạt.

[1] Đất nước mà ngày nay ta gọi là "Laos" đọc là Lào theo Việt ngữ, các vị thừa sai đầu tiên người Ý, như linh mục Borri, linh mục A.De Rhodes (ông viết bản tường trình đầu tiên của mình bằng tiếng Ý), viết từ Lào này theo số nhiều và ghi là Lai. Khi người ta dịch sang tiếng Pháp các bản tường trình này người ta viết Laos, số nhiều và xem như là một tên ngoại quốc, người ta đọc là Laosse. Chúng ta biết giữ cách viết và cách đọc này, và hơn nữa chúng ta viết Lai hay Laos, Laotiens (người Lào).

vương quốc Lào này tiếp giáp với Tây Tạng, vừa mới được khám phá. Tôi bị thu hút do khoảng cách và bề dài của xứ Tây Tạng và các biên giới của hai vương quốc này. Đối với tôi hình như không thể có một xứ khác xen vào giữa hai xứ này, và cũng vì chính các linh mục của chúng ta, những người đã đi đến đây quả quyết rằng tỉnh cuối cùng về hướng đông của Tây Tạng tiếp giáp và giao thương với một dân tộc và dân tộc này bán cho họ lụa thô và đồ bát đĩa đất mịn và quý giống như của Trung Hoa và các hàng hóa khác mà chúng ta biết rằng xứ Đàng Ngoài có nhiều và bán cho người Lào [1].

Về những gì liên quan đến chính quyền của vương quốc này, sự kế tục của các vua thực hiện theo cách sau đây: Quyền tối cao của hoàng gia tập trung vào một người họ gọi là vua; tuy nhiên vị này không nhúng tay vào công việc, nhưng giao tất cả mọi việc cho một người ưa thích của mình và người ta gọi là Chúa với mọi quyền uy trọn vẹn và độc lập, trong thời bình cũng như trong thời chiến, và vì vậy lần lần ông ta không còn biết ai khác là bề trên của mình, đức vua (Bua) cư ngụ trong cung xa cách hẳn mọi công việc tự bằng lòng với

---

[1] Sứ mạng này gồm 2 người: linh mục Andrada và linh mục Marquez, người Bồ Đào Nha. Họ đi từ Agra với Grand Megol (Mô-gôn vĩ đại) và đến Delhi, rồi họ kết hợp với một đoàn du hành Phật giáo. Người ta có thể đọc bản tóm lược các công việc của linh mục Andrada và các đồng sự của ông trong "Histoire de la mission du Tibet" (Lịch sử của sứ mạng ở Tây Tạng) của Andrien Launay; chúng ta cần thêm rằng các linh mục Gonzalès de Souza, Stephant Cacella, joam e Cabral, Joams de Olivayre Alano dos Angios, Antonio Pereyra. Manoel Diaz, thâm nhập Tây Tạng từ 1624 đến 1629 và bởi thế linh mục Borri có thể đã đọc tất cả hoặc một phần các bản tường trình của họ trước khi có bản tường trình của ông (1631). Về linh mục A.De Rhodes, trái với lời của Borri, ông chưa bao giờ ở Lào, nhưng một con chiên tân tòng của ông người Trung Hoa, mang tên ông đã viếng thăm xứ này trước khi định cư ở Bắc Hà.

một sự tôn vinh hình thức đối với một người thiêng liêng, với quyền uy tạo ra luật lệ, phê chuẩn các chiếu chỉ hay thư từ. Các chúa, vào lúc lâm chung luôn tiên liệu đưa con kế vị mình trong chính quyền. Tuy nhiên, thường thường, các tổng trấn của các người con này muốn chính họ thừa hưởng địa vị xứng đáng này đã giết họ và tự tôn mình làm chúa [1].

Sứ mạng của nhà chúa rất lớn, bởi vì nó tỷ lệ với diện tích rộng lớn của vương quốc mà dân số gấp ba hay gấp bốn của vua xứ Đàng Trong, mà đội quân như chúng tôi đã nói ở trên luôn luôn đạt con số 80.000 người. Tất cả mọi khi, nếu muốn nhà chúa không khó khăn gì đưa số quân đội chính quy sẵn sàng tham chiếm lên con số 300.000 hay hơn, bởi vì các lãnh chúa, những người đứng đầu vương quốc cũng như ở chúng ta, giữa các bá tước, công hầu, hầu tước, buộc phải cung cấp cho chúa các chi phí chiến tranh [2]. Nhưng lực lượng của các đức vua không quá 40.000 lính gác bảo vệ. Tuy thế vị này được coi là lãnh chúa tối cao, đối với chúa xứ Đàng Ngoài, đối với cả vua xứ Đàng Trong và đối với một ông chúa khác mà chúng

---

[1] Thực tế điều này chưa khi nào xảy ra ở Bắc Hà và các người con trai đầu của các chúa Trịnh luôn kế vị cha mình.

[2] Điều này và tất cả người Âu đến Bắc Hà vào thế kỷ XVII đều nói như thế, hoàn toàn xác nhận quan điểm cho rằng mọi quyền lực chỉ dành cho các nhà Nho, không kể nguồn gốc của họ sau khi họ đã đậu các kỳ thi. Trong thực tế, hệ thống phong kiến đã có ở Trung Kỳ, nhưng khi một vị chúa chết, vị chúa xác định Đông công thái tử và lãnh địa của ông. Ở Bắc Hà, hệ thống có biến đổi, chính quyền ở các xứ được giao (hay bán) cho các thái giám mà vị chúa kế thừa. Họ có một nhà Nho làm phụ tá, chính là ít nhất vào thế kỷ XVII, vị vua phải qua kỳ thi tiến sĩ, các thú vui của ông ta cho phép ông làm thơ, làm văn. Vị chúa trái lại là một vị chỉ huy quân sự. Trong các đoàn rước, các cuộc diễn tập, ông ta cỡi voi, và chính ông tự làm nài, trong khi đức vua ngồi trên một cái bệ trong đó có ngai vàng của mình và được khiêng đi. Vị chúa đi xem xét quân đội, dự các cuộc tập trận và không quên khảo sát những người ngoại quốc khi họ đến thăm.

tôi nói đến trong phần đầu, vị này chạy trốn ở các tỉnh tiếp giáp với Trung Hoa và được coi là luôn ở trong tình trạng báo động chiến tranh [1]. Hơn nữa nhà vua xứ Lào tiếp giáp với Đàng Ngoài cũng hiến cho ông ta một bộ lạc nào đó

Khi chúng tôi nói vương quốc này là thế tập, chúng tôi chỉ có ý nói về đức vua, luôn luôn được con trai kế vị, bảo tồn dòng dõi hoàng gia. Và đây là tất cả những gì tôi muốn nói sơ lược về xứ Đàng Ngoài, thích hợp với điều mà tôi đã biết về xứ này cho đến khi tôi trở về Âu châu.

Từ sau chuyến đi này, tôi biết rằng linh mục Giuliano Beldinotti, người Ý Đại Lợi, gốc Pistoir ở Toscane, được gửi sang vương quốc này để mở cửa cho Thánh Kinh. Ông từ Macao đến kinh thành Đàng Ngoài sau một tháng đi biển. Tiếp đó, về điều mà linh mục đã nói khai phá ở xứ này trong thời gian ông ở với nhà vua, các lễ và các cơ sở của giáo dân tương lai, tôi chờ chúng ở bản tường trình của chính vị linh mục này thực hiện trong những năm đã qua; và từ đó, đợi chờ các tin tức khác của những linh mục khác như linh mục Alexandre de Rhodes, người Avignon như chúng tôi đã nói đã có ở xứ Đàng Trong và bây giờ đang truyền giáo ở Đàng Ngoài. Và từ đây chúng tôi hy vọng rằng các vương quốc Đàng Ngoài, Đàng Trong có thể hợp nhất trong đoàn con chiên của nhà thờ thánh thiện chúng ta, biết ơn và tuân phục kẻ chăn dắt trên hoàn vũ và Giáo hoàng của đấng Christ, vị chúa tể trên trái đất này [2].

---

[1] Đây nói đến họ Mạc; cần phải dịch "chiến tranh" (guerre) bằng: "cuộc nổi dậy" (rebellion).

[2] Bản tường trình của linh mục Baldinotti được xuất bản bằng tiếng Ý, với bản dịch trong B.E.F.E.O, tập III, trang 71.

LỜI KẾT

NHỮNG tinh thần xa lánh nhất đối với sự khám phá thế giới và những tinh thần thiên lệch nhất đối với tổ quốc họ, gia đình họ, không thể không thức tỉnh khi đọc thiên tường trình ngắn gọn này, và không thể không có ước muốn không chỉ để thấy sự thay đổi mà còn thấy sự thật của biết bao sự việc thuộc thế giới các sự kiện tự nhiên, có thể đôi khi gọi là các kỳ diệu của thiên nhiên. Đó là điều mà tôi đã tường trình lại những gì tôi đã thấy ở xứ Đàng Trong, bao gồm thời tiết, sự thay đổi của các vùng dân cư, sự phì nhiêu của các cánh đồng lương thực, trái cây, chim, thú và dưới biển, sự phong phú của các loại cá ngon. Không khí xứ này rất trong lành vì ở đây người ta không biết đến bệnh dịch tả là gì. Giàu có về vàng, bạc, lụa, trầm hương và các loại thức khác giá trị và cao giá. Hải cảng của nó dễ vào và dễ trao đổi mua bán với một cư dân hòa bình với phong cách đối xử nhẹ nhàng, dễ thương, phóng khoáng tự do. Và cuối cùng không thể tấn công, không chỉ do giá trị và cái cao cả của tâm hồn những người Đàng Trong, họ được đánh giá như thế do các vương quốc khác do ở các trang vị vũ khí, khéo léo trong sử dụng và hơn nữa do ở thiên nhiên chung quanh nó, một phía là biển, phía kia là núi non hiểm trở của xứ Kẻ Mọi. Đó là mảnh đất xứ Đàng Trong, nơi này để trở thành một phần của cõi trời, Thượng đế đã gởi đến một số trong các bề tôi của ngài, bởi vì chính thế mà thánh Jean Chrysostime gọi những người tông đồ là kẻ truyền giảng Thánh kinh. Ôi! Thật dễ dàng làm sao.

Đức tin đã lần lần trải ra khắp vương quốc xứ Đàng Trong này, vì người ta không tìm thấy nơi đây những khó khăn gặp phải ở các vương quốc khác, vì các linh mục của Phái đoàn đã phân tán khắp Viễn Đông. Nơi đây đi không cần cải trang hay sống ẩn núp vì họ tiếp nhận trong vương quốc mình mọi hạng người ngoại quốc, cho phép mỗi dân tộc sống theo luật lệ đức tin của mình. Hơn nữa cũng không cần học nhiều chữ cái và các chữ tượng hình như các linh mục ở Trung Hoa đã phải bỏ nhiều năm đầu tiên của họ, bởi vì ngôn ngữ xứ này dễ học như chúng tôi đã nói, chỉ cần một năm là đủ để giảng đạo. Dân chúng không ẩn núp hay lẩn trốn người ngoại quốc như người ta thường thấy trong các vương quốc khác ở Đông phương; hơn nữa họ lại mơn trớn, tỏ cảm tình với người ngoại quốc, khâm phục cách cư xử và ca ngợi nguyên tắc đức tin của họ [1]. Ở đây không có sự ngăn trở lớn lao đối với ân sủng đầu tiên của Thánh kinh, cái tội lỗi đáng ghét này và các tội lỗi khác chống lại với tự nhiên đã ngự trị trong tất cả các quốc gia khác của Viễn Đông [2]. Về cái tên của tội lỗi này, hơn là chính tội lỗi đó người Đàng Trong có một sự đáng ghét tự nhiên. Cuối cùng người ta dễ đưa vào đây và giảng dạy cho họ những chính yếu của đức tin thánh thiện, bởi vì họ tôn thờ một Thượng đế duy nhất như ta đã thấy, xem các thần thánh khác là những vị thánh thứ yếu, họ tin tưởng vào sự bất diệt của linh hồn, người ác sẽ bị đau khổ muôn đời, vinh quang cho người tốt, các đền thờ, các vật hy sinh, các lệ rước, chỉ cần đối tượng sẽ dễ dàng đưa đến việc thờ phụng đức tin chính đáng. Người ta không quá khó khăn để chứng tỏ cho sự bí ẩn của Thượng đế của thánh thể bằng cách căn cứ vào sự tách biệt mà họ tạo

---

[1] Linh mục liên tưởng đến các khó khăn của tông đồ ở Trung Hoa, và cuộc sát đạo dã man đã xảy ra ở Nhật Bản.

[2] Người Việt Nam thường không biết các liên hệ trái thiên nhiên thường xảy ra ở Trung Hoa.

ra giữa các tai ách và cái tinh túy siêu nhiên của các món ăn mà họ chuẩn bị cho người chết, như chúng ta đã nói ở phần II.

Tất cả những chuyện đó đã khuấy động tinh thần những đứa con của Phái đoàn dù trở về ẩn náu trong các trường cao đẳng và các tỉnh của châu Âu, vẫn cháy lên ngọn lửa ước muốn cải đạo thế giới. Và biết bao người trong số đó đã thực hiện ước muốn đó và được hỗ trợ do thánh tông đồ bằng một thiên hựu thân thiết như cha con, đã hỗ trợ sứ mạng ở Nhật Bản, như đức vua Thiên Chúa giáo Don Philippe [1] và các cố vấn của ông ở Ấn Độ, những người này với một tinh thần phóng khoáng không thể tưởng tượng đã bổ nhiệm các sứ đồ của thánh kinh ở Đông Ấn và Tây Ấn. Tuy nhiên hai sứ đoàn lớn này không thể buộc phải hỗ trợ các xứ lớn khác và gánh trên vai tất cả thế giới cũng như không thể thỏa mãn tất cả những ai hiến dâng cái mới và tự phát hiện hàng này. Vì thế tôi tin vào Thượng đế; trong thiên hựu thiêng liêng ngài sẽ không khuấy động một vài người có tinh thần hào hiệp và trái tim nhiệt tình với việc làm vinh danh Thiên Chúa, gởi và lưu trữ một vài sứ đồ với sự hỗ trợ vật chất tối thiểu để có thể đưa món ăn tinh thần Thánh kinh không những đến xứ Đàng Trong mà đến cả xứ Đàng Ngoài rộng lớn, tạo dựng các nhà thờ và tầng lớp giáo dân có thể sánh được với các nhà thờ và giáo dân danh tiếng trên thế giới.

Vinh danh thay cho Thượng đế và cho Đức mẹ đồng trinh Maria!

---

[1] Vào năm 1580, vua Philippe II của Tây Ban Nha, cháu của Jean III, vua Bồ Đào Nha, ông ta đôi khi giữ một nền hành chánh riêng biệt. Tuy nhiên dưới thời Philippe IV, người Bồ Đào Nha bất mãn việc cai trị của viên Bộ trưởng Olivarez đã phò và lập làm vua với danh hiệu Jean IV quận công Bragance. Linh mục Borri nói về Philippe IV mà vương triều được xem là vua Bồ Đào Nha kéo dài từ 1621 đến 1640 và như là vua Tây Ban Nha từ 1621 đến 1665.

GHI CHÚ CUỐI CÙNG

TRƯỜNG Viễn Đông Bác Cổ của Pháp (B.E.F.E.O) có không những bản dịch tiếng Pháp bản tường trình của linh mục Borri do người đồng sự của mình là Antoine de la Croix (1636) mà còn có bản dịch tiếng Anh: Cochincina, containing many admirable Rarities and singularities of that country, extracted out of an Italian Relation lately presented to the Pape, by Christophoro Barri (Sic, that lind certaine years there, and published by Robert Ashley [1]). Tác phẩm được đề tặng cho "the Right Wothy Knight Sir Maurice Abbot" (Ngài hiệp sĩ Maurice Abbot) tổng trấn phái đoàn các thương nhân ở đông Ấn Độ, và các người còn lại của Hội đã kể tên. Bản dịch mở đầu bằng một lời nói đầu rồi đến một bài tựa biện giải rất lý thú, cung cấp tất cả các tác giả có viết về xứ này, phê bình các sai lầm của họ với một số lớn trích dẫn bằng tiếng Latin. Bản dịch kết thúc với câu: "Tuy nhiên tôi nghĩ rằng có thể nhiều người khác tìm thấy trong tác phẩm này lợi ích đó, có thể sử dụng có kết quả do bản dịch đã được trình bày ở đây".

Nhưng dịch giả không bận tâm đến những tiến triển của Thiên Chúa giáo, chỉ lo phần đầu của tác phẩm, dù trong

---

[1] "Xứ Đàng Trong chứa đựng nhiều chuyện hiếm có và đặc biệt dáng ưa chuộng của vùng này, được trình bày với Giáo hoàng cuối cùng do Christoforo Borri, người đã sống ở đây một vài năm và do Robert Ashley xuất bản".

phần hai có nhiều điều rất lý thú về tín ngưỡng và các thói tục của người bản xứ. Cũng như linh mục Antoine de la Croix, ông không thể cung cấp một chú thích hay phê bình, bởi vì xứ sở mà tác giả đề cập đối với ông hoàn toàn xa lạ.

Linh mục Antoine de la Croix bỏ mà không báo cho độc giả chương XI với tiêu đề: de Regno del Tunchin. Ông dịch: Regno delli Lai" bằng: "Vương quốc người Lys" [1]. Người ta còn có thể tìm ra những lầm lẫn khác: An-nam ở chỗ Ainam: "tỉnh của người Pulucambi" cho Pulucambi, vị linh mục đáng trọng này không chú ý rằng chữ I có dấu không phải là một tiếng số nhiều trong tiếng Ý, nhưng đó là phiên âm của một địa danh trong xứ. Các tiếng Việt khác không được viết theo cách của linh mục Borri mà Pháp hóa như: onsaij thành onsais; scin (chin) → sin; ma qui, ma cô trở thành: maqui, maquo: Nước miền Nam thành Nouëcmanv.v... Bản dịch, trong tiếng Pháp thời đó, đã tái tạo tốt bản văn tiếng Ý. Nhưng bản dịch này tôi chỉ biết sau khi thực hiện xong bản dịch của mình và nó rất hiếm và đắt quá, bản dịch mới này vì vậy không vô ích.

Tác phẩm của các linh mục Dòng Tên, không tên tác giả, xuất bản ở Paris năm 1858, của nhà Charles Douniol [2] ở trang 386, cung cấp danh sách các vị thừa sai của Phái đoàn đã làm việc ở Đàng Trong. Đây là danh sách đó cho đến ngày đi của linh mục Borri.

---

[1] Về sau, linh mục Antoine de la Croix viết: Le royaume des Lais (vương quốc Lào), thêm dấu số nhiều của tiếng Pháp vào cách viết tiếng Ý.

[2] "Các cuộc du hành và cộng trình của các vị thừa sai Phái đoàn Dòng Tên, xuất bản do các linh mục của Phái đoàn này để dùng phụ cho các bức thư kiến lập - Sứ mạng ở xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài" (Phần giới thiệu ký tên các linh mục F.M. de Montézon và Ed.Extève).

Tên	*Quốc gia*	*Ngày đến*	*Chức vụ*	*Ngày đi*	*Chết*
Lm.Jacues Carvalho	Bồ Đào Nha	1615	"	1616	1624 ở Nhật Bản
François Buzomi	Ý	1615	Cha bề trên I	1639	1639 ở Macao
Sư huynh Antoine Diaz	Bồ Đào Nha	1615	Trợ giám mục	1639	-
- Joseph	Nhật	1615	- nt -	1639	-
- Paul	- nt -	1615	- nt -	1639	-
Lm.Andrez Fernandez	Bồ Đào Nha	1616	-	1624	-
Lm.François de Pina	Ý	1617	-	...	1625 ở Đàng Trong
- François Barreto	Bồ Đào Nha	1617	-	...	1639
- Christophe Borri	Ý	1618	-	...	1621
- Pierre Marquès	Nhật	1618 - 1655	nhiều lần làm lễ trên		1627 - 1663

Chúng tôi đã nói đến cái chết của linh mục Carvalho, tử vì đạo ở Nhật.

Buzomi năm 1639 đi sang Macao để thương thuyết một vài công việc của vua xứ Đàng Trong; trong thời gian ông vắng mặt, tổng trấn Quảng Nam nhận một chiếu chỉ của vua chống đạo Thiên Chúa giáo, người ta đốt nhà thờ và tất cả các vị thừa sai buộc phải đi Macao. Linh mục A. De Rhodes nói rằng khi thấy sự sụp đổ của sứ mạng truyền giáo mà mình đã ra công chăm sóc trong 24 năm trời, linh mục Buzomi ngã bệnh và mất.

Vai trò của các sư huynh trợ giám mục đã bị lu mờ, bản tường trình không đề cập gì đến. Lại nữa, người ta có thể ngạc nhiên rằng linh mục Borri nhiều lần nói đến tên và số các linh mục đã hoàn toàn bỏ qua trong im lặng các linh mục Fernandez và Barreto; hình như là có một lầm lẫn ở đây và hình như 2 linh mục này đã đến Đàng Trong chậm hơn.

Về linh mục De Pina, linh mục De Rhodes nói rằng vì muốn đi đến giúp đỡ về mặt tôn giáo cho các người Bồ Đào Nha đang ở trên một con tàu không vào được bến vì ngược gió, tàu của ông lật nhào và ông chết đuối làm nạn nhân cho sứ mạng tông đồ của mình.

Chúng tôi được biết rằng tác phẩm của Charles Maybon (Histoire moderne du pays d'Annam) mà chúng tôi trích dẫn khi nói về linh mục Bori, đã nói là Borri chết ở Rome vào năm 1632.

Linh mục Marquez sự thực là người lai chứ không phải là người Nhật, ông là trưởng của Phái đoàn truyền giáo ở Bắc Hà vào năm 1627, vai trò cá nhân của ông có phần lu mờ sau vai trò của người cộng sự của ông là linh mục De Rhodes, người có một lợi thế tối đa là nói giỏi tiếng Việt. Ông bị đuổi khỏi Bắc Hà vào năm 1630, chúng ta lại thấy ông ở Đàng Trong, làm bề trên ở Faifo vào năm 1665; ông đón tiếp tại đây ông Louis Chevreuil, mục sư thứ nhất của Phái đoàn truyền giáo ngoại quốc đến Đàng Trong. Ông bị trục xuất cùng năm đó và phải đi Thái Lan với các cộng sự của mình, chúng ta mất dấu ông ở đó.

Đó là tất cả những tiết lộ mà chúng tôi lượm lặt được về những cộng sự viên của linh mục Borri và chúng tôi nghĩ rằng độc giả của chúng ta, những người chắc chắn lưu ý đến các người tiên phong khai phá của đức tin Thiên Chúa giáo, sẽ vui mừng để biết những gì xảy ra sau khi soạn giả của bản tường trình ra đi.

Tôi không xét đoán gì về bản tường trình này, xin dành cho sự phê phán của độc giả của tôi. Tôi chỉ xin lưu ý độc giả về tính chất lạ kỳ của y phục Việt Nam thời kỳ này, và cảm tưởng cởi mở của người Việt đối với các vị thừa sai người Âu. Đó là vinh dự của người này người khác và cái cảm tưởng cởi mở này cũng có ở những người Bắc Hà đối với vị sứ đồ đầu tiên.

Sẽ là không chính xác, nếu không thêm vào các ghi chú của tôi rằng tôi đã sử dụng tác phẩm thông thái của linh mục Cadière thuộc phái đoàn truyền giáo ngoại quốc Paris: "Le mur Đồng Hới, Étude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine" (Bức tường Đồng Hới, nghiên cứu về sự thành lập của triều Nguyễn ở Đàng Trong). Đối với các sách tham khảo khác tôi thường trích dẫn nó nhiều nhất trong các nguồn tư liệu của tôi. Thư viện đẹp đẽ của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp quốc, lưu trữ gần như tất cả các tác phẩm liên quan đến vấn đề, đã cho phép tôi sử dụng các nguồn tư liệu đó để tiến hành tốt công trình này.

Để gần được với văn bản nguyên tác chừng nào hay chừng đó tôi đã phải hy sinh vẻ đẹp của bút pháp. Tôi tự cho phép mình lưu ý rằng bút pháp của linh mục Borri tùy theo ý thích cá nhân của ông nên thường tối tăm khó hiểu, cách chấm câu hoàn toàn không toàn hảo, cũng như thế tính từ và các thì, các câu thơ đã làm nát một vài trang của tập sách mà tôi sử dụng.

Tuy nhiên tôi nghĩ rằng mặc dù có những thiếu sót đó, bản dịch này có thể làm vừa lòng người Âu cũng như người bản xứ. Những người bản xứ không thể chỉ được xu nịnh bởi những lời tán tụng tổ tiên họ do linh mục Borri ban bố, hay bởi các miêu tả mà ông đã làm đối với vẻ đẹp và sự giàu có của đất nước họ.

Trung tá BONIFACY

THƯ CỦA LINH MỤC GASPAR LOUIS VỀ XỨ ĐÀNG TRONG

L.CADIÈRE *chú thích*

- **Lịch sử những gì đã diễn ra ở Ethiopie, Malavar, Brasil và các xứ đông Ấn Độ.**
- **Trích từ các bức thư viết các năm từ 1620 đến 1624.**
- **Kính gởi linh mục Mutio Vitelleschi, Tổng quản Giáo đoàn Dòng Tên.**
- **Dịch từ Ý ngữ sang Pháp ngữ do một linh mục cùng giáo đoàn Paris, Sébastien Cramoisi, 1628.**

*
* *

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ ETHIOPIE

Bức thư năm 1621

Sứ mạng ở xứ Concincina (Đàng Trong)

Tạ ơn Thượng đế muôn đời. Chúng con bắt đầu gặt hái kết quả mà chúng con hy vọng về thứ ngôn ngữ chúng con học mấy năm về trước. Trong sứ mạng này chúng con đã có được hai trú sở. Ở mỗi nơi chúng con có bảy người, bốn linh mục và ba sư huynh. Hơn hai trăm người đã được cải đạo, trong số đó một vài kẻ là người đứng đầu trong xứ, và nhiều người phấn chấn theo họ. Điều ích dụng nhất cho việc cải đạo này sau đời

sống đạo đức của các linh mục chúng ta là kiến thức toán học. Sự việc đã diễn ra như thế. Trong số các ông hoàng xứ này có một ông tên Unque trong nhiều năm đã qua ông ta luôn là nơi trú ẩn và chỗ dựa duy nhất của các linh mục chúng ta. Một linh mục của chúng ta viếng thăm ông ta và rồi sa vào câu chuyện thiên văn học, ông ta hỏi linh mục nhiều câu, linh mục đều trả lời thỏa đáng. Ông ta tìm cách khôn khéo lướt qua một vài đề nghị của Thiên Chúa giáo mà nhờ ân sủng của Thượng đế đã không bị bỏ quên. Bởi vì ông chúa tốt bụng này nói với linh mục rằng ông ta vui lòng được nghe nói về những chuyện này vào đầu năm tới, lúc đó ông ta rảnh rỗi không bận việc gì. Nhưng ông ta cầu mong Thượng đệ để họ tìm được dịp nói chung trước khi cuối năm. Không bao lâu người ta chờ đợi hiện tượng nguyệt thực. Unque muốn biết chuyện này xảy ra như thế nào và cũng muốn thăm dò các linh mục chúng ta hiểu biết môn học này sâu sắc đến đâu nên cho mời linh mục của chúng ta đến và hỏi linh mục khi nào thì chắc chắn xảy ra nguyệt thực. Vị linh mục trả lời ông ta ngay lập tức: tháng, ngày và giờ. Unque ngạc nhiên tột độ về câu trả lời bất ngờ đó. Nhưng vì thời gian được chỉ định là chậm hơn trọn một ngày mà ông ta cũng như người của ông không ngờ tới; ông đợi đến thời gian đã định để khi sự kiện xảy ra, phán xét sự chính xác của học thuyết chúng ta. Và rồi tiếp đó, Thượng đế cho phép như thế, có một sứ giả của nhà toán học đầu triều của nhà vua đến thông báo rằng nguyệt thực sẽ chắc chắn xảy ra vào ngày đó một giờ sau lúc nửa đêm, trái với tiên liệu của vị linh mục. Tin tức về hiện tượng nguyệt thực này được truyền đi rộng rãi, và khi thời hạn đã đến, mọi người thức dậy và nhìn lên trời. Quý vị có thể thấy từ mọi phía chạy đến triều đình là các ông hoàng, các sĩ quan, lính tráng, lính súng hỏa mai, lính kèn và vô số dân chúng, những người này mang

vũ khí, kẻ khác cầm kèn, những kẻ này mang súng hỏa mai, kẻ khác mang trống và các dụng cụ khác để theo tục lệ, họ khua động ầm ĩ tối đa khi xảy ra nguyệt thực. Khi mọi người đã tụ tập đông đủ, nhà vua ra khỏi cung điện của mình, trang phục sang trọng và đi đến đàn thờ Trời đất, sùng bái mặt trăng, chờ nguyệt thực; nhà vua cầu nguyện, khi thì quỳ gối, khi thì đứng lên, khi thì nằm xuống đất, để mặt trăng ban cho ông ta và tổ quốc ông sự thuận lợi và thịnh vượng. Sau khi nhà vua hành lễ, đến lượt các ông hoàng, rồi đến các võ quan, quân lính và dân chúng, kẻ này sau kẻ khác. Người ta giữ trang nghiêm như vậy trong dịp này. Nhà vua và mọi người thức suốt đêm đó không kết quả vì tin theo nhà thiên văn khốn khổ của họ, kẻ đã lầm lẫn. Vì việc này ông ta phải mất tiền công, và chịu sự khinh khi và miệt thị của mọi người, ai cũng chế nhạo ông ta. Khi thời gian mà ông ta nói phai xảy ra nguyệt thực đã qua, Unque, người có cảm tình với chúng ta, đến bên nhà vua nói rằng vua có thể đi nghỉ bởi vì các linh mục đã nói trước một cách chắc chắn thời điểm nguyệt thực phải xảy ra. Với thông báo đó, ông ta bỏ đi cho đến giờ mà người của ta đã nói trước, và khi đó ông ta chứng kiến nguyệt thực đúng như họ đã nói. Điều này làm ông kinh ngạc tận đáy lòng, khiến ông không thể ngừng tán tụng khả năng khoa học của họ đồng thời bối rối và hổ thẹn cho các nhà thiên văn của mình. Điều này đưa đến cho các linh mục của chúng ta một sự trọng vọng và chính những nhà thiên văn này đến làm học trò của họ. Cũng xảy ra như thế đối với hiện tượng nhật thực. Hai điều gặp gỡ tốt đẹp này đã làm cho người của chúng ta được đánh giá là những nhà bác học vĩ đại đối với các nhà lãnh đạo chính yếu của vương quốc này. Người ta đã xóa bỏ một quan niệm từ lâu khắc sâu vào đầu óc rằng người của chúng ta là nguyên nhân của nạn đói kém, nỗi khổ

của những vùng này. Bởi vì hình như Thượng đế đã làm cho những nơi có trú sở của Giáo đoàn được hưởng sự sung túc nhiều hơn các nơi khác về những gì cần thiết để bảo tồn sự sống con người. Và những nơi khác giá sinh hoạt quá đắt đỏ đến nỗi nhiều người ở đó chết đói; và để có cái ăn, họ ăn tất cả những gì rơi vào tay họ. Nhiều người đã phải trộm cắp, cướp giật nơi này nơi kia. Cacian và Nüocman, hai tỉnh trong xứ trở thành hoàn toàn hoang vắng. Người của chúng ta đã tranh thủ những nỗi khổ này bằng cách cứu vớt nhiều trẻ thơ đang chết dần và làm lễ rửa tội cho chúng. Mặt khác, đã có một cuộc chiến hiểm nguy vừa kết thúc đã phá hoại xứ này, nhà vua chưa định thần vì cuộc chiến dù trong đó ông đã đánh thắng hai người em cầm vũ khí chống lại ông, họ đã tàn phá toàn vẹn vương quốc này.

⁂

TRÚ SỞ FAIFO

Có bốn người của chúng ta ở trú sở này, hai linh mục và hai sư huynh, họ hoạt động không ngừng nghỉ cho việc gieo rắc tinh thần cho người bản xứ ở đây, và cả những người Nhật đến đây buôn bán. Đối với họ, ta đã rửa tội được 82 người, trong đó có 27 người lớn. Một người Nhật trước đây, rất ghét tôn giáo chúng ta, đã bị bệnh nặng nên trở về với Chúa; tuy nhiên khi người ta giáo hóa anh ta, anh ta đã sung sướng qua đời. Bản cương yếu giáo lý mà chúng ta thực hiện bằng tiếng Đàng Trong đã đem lại nhiều lợi ích; bởi vì không chỉ trẻ con học nó thuộc lòng mà người lớn cũng làm thế. Cho đến giờ đây, người Thiên Chúa giáo khu này *không chỉ sử dụng tràng* hạt đeo vào cổ để tỏ mình là người Công giáo mà họ còn dùng nó khi đọc kinh. Người ta đã tranh thủ được người Nhật đối

với đàn bà, giờ đây họ cưới phụ nữ như là vợ chứ không như là nàng hầu như trước đây. Điều thấy rõ là những năm về trước ở đây chỉ có hai đám cưới chính thức, nay tất cả đều là đám cưới chính thức. Điều giúp ích nhất để tranh thủ họ là việc thực hiện hôn nhân theo kiểu Thiên Chúa giáo trong năm nay được thực hiện nhiều hơn là cách của những người theo chế độ đa thê. Vị Linh mục đã thực hiện một thuận lợi lớn ở Triều đình khi giảng dạy cho một bà tên Jeanne giáo lý Thiên Chúa giáo bằng tiếng bản xứ. Họ nói rằng họ bắt đầu thật sự là người Thiên Chúa giáo, và lúc ban đầu các linh mục của chúng ta dùng thông dịch để cải đạo họ, họ không thông hiểu bao nhiêu các điều mà người ta giảng dạy cho họ và thực tế là họ rất bối rối về đức tin, và cho rằng tôn giáo của người Bồ Đào Nha ưu việt hơn tôn giáo của họ. Chính phu nhân Jeanne từ khi tuân phục niềm tin thánh thiện của chúng ta đã làm được một cách hiệu quả là làm cho người anh 74 tuổi, vị chúa của một lãnh địa không xa Faifo bao nhiêu, chấp nhận đức tin của chúng ta. Một trong số người của chúng ta đi đến nhà ông để giáo hóa ông và khi đã đủ bèn rửa tội cho ông. Trong khi vị linh mục ở tại nhà vị lãnh chúa, ông đã cải đạo cho nhiều người khác, những người đến để nghe thuyết giáo rồi xin được rửa tội. Những người đồng tình với họ gồm ba mươi lăm người. Người ta hoãn rửa tội cho một vài người vì lẽ họ chưa được thuyết giáo đầy đủ. Người ta ước mong được sớm xây dựng ở đây một giáo đường nhỏ xinh. Trong các khu này, người ta khá chân thành, họ không buôn bán mặc cả với người ngoại quốc. Vị linh mục không thể dừng lại ở đây bởi lẽ người ta đòi hỏi ông ở nơi khác; ông hứa với họ sẽ trở lại thăm sớm khi thuận tiện. Từ đó, ông đi Turon, đây là một cảng nổi tiếng về buôn bán của người Bồ Đào Nha. Ở đây ông gặp nhiều điều khó khăn, bởi lẽ người dân xứ này do tiếp xúc giao dịch với người ngoại quốc đã thấm nhuần phong tục tập

quán nước ngoài đến chỗ họ cho họ có đức tin là do lợi ích của con người hơn là do lòng kính trọng niềm vinh quang thiêng liêng và hạnh phúc vĩnh hằng của tâm hồn họ. Tuy nhiên có đôi điều mong ước sau khi không bao lâu họ thông hiểu hơn: thật là quan trọng đối với họ hơn khi thực hiện và bảo tồn một mối tương thông với Thượng đế hơn là với con người, và linh mục đã lợi dụng lợi thế này của các chuyến đi mà ông thực hiện ở một vài nơi ngoài việc cải đạo cho một vài người; ông thường làm cho mọi người nhận thức sâu sắc về tôn giáo thánh thiện của chúng ta, đến chỗ họ không còn chỉ gọi đó là phép tắc của người Bồ Đào Nha như họ đã làm mà gọi là phép tắc phổ biến của mọi người; họ cho rằng phép tắc này xứng đáng được thâu nhận ở xứ Đàng Trong. Sau các chuyến đi này, vị linh mục trở về với ông hoàng Unque, người đem lại vinh dự cho ông. Người này, theo như thỏa thuận chung vào đầu năm, đã đến tìm vị linh mục tại phòng ông, tháp tùng có sáu, bảy nhà toán học, tất cả là những nhà quý tộc trong xứ; ông cùng họ nghe giảng về giáo lý Thiên Chúa giáo rất chăm chú. Tuy vậy không đạt được thành quả nào ngoài việc ông hoàng này có được một nhận thức sâu sắc và tốt đẹp về Thiên Chúa giáo. Ông sùng thượng và tán thưởng nó tối đa ở khắp mọi nơi và mọi dịp. Ông đánh giá các focisays, tức là các nhà sư, là ngu muội và ít đạo đức, so với các giáo sĩ của chúng ta mà ông rất sùng kính. Tuy nhiên chưa thể giải quyết việc rửa tội; có hai điều trở ngại chính: số đông các nàng hầu và địa vị cao quý ở triều đình; ông là chủ tể các nghi lễ tà giáo và mọi thứ mê tín dị đoan có rất nhiều ở xứ này và nhất là những gì liên quan đến tang lễ các vị vua cho đến nay còn chưa thể từ bỏ. Tất cả mọi chuyện khác ông sống và làm theo người Thiên Chúa giáo. Chính vì thế người ta thường cho rằng nếu ông ta nhận lễ rửa tội, mọi người sẽ theo gương ông. Còn có điều tốt đẹp là ông ta nguyện cầu Thượng đế chúng ta qua lời nguyện

và các lễ Mi-sa. Có một lãnh chúa khác tên là Ontrum chính ông ta là người gây nên cho chúng ta bao nỗi khổ trước đây, nay lại ban cho chúng ta nhiều đặc ân. Ông tình nguyện phục vụ người của chúng ta. Ông tôn kính hình cảnh các thánh. Ông tỏ ra có hy vọng khá hơn vì trước đây ông chìm ngập trong vũng bùn đa thê. Một vị quý phái đáng kính người Nhật đã giúp chúng ta phương tiện xây dựng nhà thờ và nơi cư trú cho chúng ta. Và Thượng đế đã tưởng thưởng ông ta ban cho ông ta một phép lạ. Ông ta vốn bị bại liệt cả tứ chi đến nỗi không biết cả đưa tay lên miệng. Ông cầu xin muốn được vẽ hình Đức Bà (nhiều lần ông tỏ ra ưa thích việc cầu nguyện này). Ông yêu cầu đem đến một bút vẽ và những gì ông cần. Thật là một việc kỳ lạ! Kể từ khi ông bắt đầu vươn tay để làm việc thì ông cũng bắt đầu lành bệnh, bàn tay, ngón tay của ông và tứ chi bắt đầu giải tỏa. Điều đó làm ông ta vô cùng ngạc nhiên cũng như với tất cả những ai chứng kiến. Ai cũng cho đó là phép lạ. Để khỏi tỏ ra bội bạc đối với đặc ân này, ông ta bắt tay vào việc hội họa, và không bao lâu ông đã đưa đến cho chúng tôi không chỉ một bức họa Đức Bà và một thánh Joseph và nhiều vị thánh khác. Khi đến kỳ tuần chay (Carème), ông đã hoàn thành nhiều tranh để trang hoàng thiên đường hay mộ phần các thánh trong tuần lễ Thánh, việc đó đã giúp kích thích rất nhiều lòng kính tín của các tân giáo đồ. Người Nhật đã thực hiện ở đây những gì mà họ không được phép ở xứ sở họ, bởi lẽ ở đó đang có hành động cấm đạo, tàn sát giáo đồ: Họ thực hiện những hành động khổ hạnh với nhiều nhiệt tình. Những người này thì mang các thánh giá nặng nề và thực hiện những chuyến đi, những cuộc rước, những kẻ khác thì lấy dây trói chặt thân thể trông rất dễ sợ; những kẻ khác nữa thì lại hành xác bằng nhiều cách khác, tất cả cố gắng làm tất cả những gì họ có thể để mô phong nỗi khổ nhục và đức kiên nhẫn của Chúa Giê-su khi bị đóng đinh trên

thánh giá. Vào những ngày lễ Phục Sinh, các giáo đồ Thiên Chúa giáo đã biểu lộ nhiều dấu hiệu vui mừng qua các bài thánh ca, tụng ca và những dấu hiệu hoan hỉ khác. Người Đàng Trong rất ngạc nhiên trước hiện tượng đó và nhờ vậy họ thấu hiểu sâu sắc các huyền diệu của chúng ta. Nhiều kẻ dị giáo đã chú ý nghe giáo lý Thiên Chúa giáo; điều đó chứng tỏ chúng ta có nhiều hy vọng tốt đẹp. Một vài tu sĩ dị giáo đến thăm một nữ giáo đồ Thiên Chúa giáo bị bệnh, thuyết phục bà ta bỏ đi bức ảnh trên bàn thờ thiết lập trong nhà; chồng bà ta nghe tin đó đến nói với bà rằng sao bà dám làm như thế, rồi ông ta bỏ đi. Ông ta bèn chạy đến với các linh mục kể lại các việc đã xảy ra. Nghe thế, một trong hai linh mục đi đến nơi bà bị bệnh và làm cho bà ta biết lỗi đồng thời khuyên nhủ bà xưng tội. Việc xưng tội xong linh mục đeo vào cổ bà ta một bản chép bức thư của Thánh Ignace, và ngay lập tức bà ta thấy khỏe người, và không đầy ba ngày sau thì lành hẳn, bà đi nhà thờ cùng chồng và các con.

*
* *

TRÚ SỞ PULLOCAMBI

Trú sở này chỉ có hai linh mục và một sư huynh. Một linh mục đã rửa tội cho 118 người trưởng thành xứ Đàng Trong, họ rất cảm động được cải đạo theo gương của một bà lớn, vợ của đức ông Zegrò, người rất được tôn kính. Linh mục này và vị kia đã thoát khỏi vũng lầy của những mê tín dị đoan đã ăn sâu ở những con người nơi đây theo cách mà tôi sẽ nói sau đây. Một nhà sư được người ở đây coi là bậc thầy và là người điều hành, người ta cho ông ta là người uyên bác nhất trong tỉnh. Người này thường đầu độc tinh thần tất cả những ai giao dịch với ông ta. Ông ta có thói quen ngay từ lúc đầu khi người

ta chịu theo quy luật của ông, là cho uống một thứ nước làm cho người ta mất hết cảm tình đối với tất cả những người khác ngoại trừ ông ta và họ bị buộc phải thề không bao giờ theo vị thầy khác cũng như tin tưởng tất cả những gì ông ta nói. Theo đó ông ta đề nghị họ tin vào những ý thích riêng và các ảo tưởng sau đây. Ông nói với họ rằng thế giới có nguồn gốc từ một người khổng lồ kích thước rộng lớn không thể ước lượng, được gọi là Barrò, vị này với tất cả tứ chi bao gồm toàn thể vũ trụ; với cái đầu là phương đông, với chân là phương tây, một cánh tay là phương nam, với tay kia là phương bắc. Ông làm cho tưởng lầm rằng người khổng lồ này sống 18 ngàn năm, và mỗi ngày hay đêm dài 18 ngàn ngày đêm của chúng ta; rằng thân thể ông ta có mọi thứ sản phẩm, như thịt là đất, xương là núi non, răng là các phiến đá, bụng là biển, mạch máu là sông ngòi, máu là nước; rằng quay đầu thì sinh ra mây, siết chặt sinh ra sương, toát mồ hôi tạo thành mưa, thở dài làm ra gió, hít vào tạo nên sức nóng, thổi ra hơi lạnh, thổ ra là sét, nhắm mắt là đêm, mở mắt là ngày, đè mạnh lên mắt tạo ra tia sáng; từ sợi lông sinh ra cây cối, từ bàn tay và đầu gối thành súc vật trên trái đất, các ngón tay là các loài cá. Ông ta tạo ra mọi vật theo kiểu sinh thực Pythagore. Hơn nữa nhà sư này không đánh giá rằng người khổng lồ này đáng được tôn thờ nhưng chỉ là chính ông ta và là ác quỷ khi ông ta vắng mặt. Điều xảy ra khi tục lệ này được phổ biến là người ta đưa ông ta vào chùa khi ông ta chết. Ông dạy người ta vinh danh ông bằng cách bố thí cho ông chứ không phải cho người nghèo khốn. Ông có ba vợ. Đối với các đệ tử thân tín nhất ông dạy họ rằng mọi sự ở đời đều là không và sẽ trở thành hư không; với lý lẽ không thể chối cãi đó phải thường xuyên suy tưởng nó, và với cách đó họ sẽ đạt được tĩnh lặng thật sự và an bình cho tâm hồn. Một ngày kia ông ta khiêu khích để tranh luận, dù thế nào nếu một người nào đó chấp nhận sự

thách đấu và trả lời xứng hợp với quan niệm của đạo giáo ông ta thì ông ta sẽ tặng giải mà ông đề nghị. Các linh mục của chúng ta quyết định sẽ tìm đến ông ta chừng nào họ thông hiểu đủ tiếng địa phương. Người ta hy vọng cuộc tranh biện này sẽ giúp ích cho việc truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo. Vị quan hùng biện của triều đình và vợ đã nói trên, dù là bạn của chúng ta cũng là đệ tử của nhà thông thái này. Người ta mời họ đến nghe giảng giáo lý; người vợ đến nghe trước, khi đó ông chồng đang ở triều đình, và sau khi vui thích và chăm chú dự thính đôi lần bà thấu triệt đức tin và được rửa tội với tên thánh là Ursule. Tin tức về sự việc này và tính chất cao quý của vị phu nhân khiến cho nhiều người làm theo; và sau đó chẳng bao lâu Unze từ nhà ông cũng rửa tội. Trong số những người đó có một ông đáng kính rất uyên bác và cẩn trọng nay có tên thánh là Thomas. Ông luôn đố kỵ với nhà sư đã nói. Giờ đây chính ông là người ngâm các bài Thánh thi và đọc kinh cầu nguyện khi giáo dân tụ tập ở tiểu giáo đường do Ursule cho xây - Zegrò, trước khi đã nhậm chức đại sứ ở vương quốc Campuchia, đã thực hiện một chuyến trở về nhà (vì lúc đó ông đang ở triều đình), được biết vợ ông đã trở thành giáo đồ Thiên Chúa giáo, ông rất vừa lòng và muốn theo gương bà. Suốt đêm ông học hỏi các bí ẩn của đức tin chúng ta; và ngày hôm sau được rửa tội với tên thánh Ignace. Ông lại một lần nữa làm lễ kết hôn với Ursule theo lễ nghi Thiên Chúa giáo. Mười hai người nhà của ông sau đó cũng rửa tội. Thế rồi ông chuẩn bị hành trình với một tấm gương kính tín hiếm có. Phục vụ ông có bốn chiến thuyền: ở phần lái của chiếc thuyền chính là nơi ông ngồi, ông cho vẽ hình Chúa cứu thế trên cây thánh giá; và ở các cánh buồm viết tên Jésus. Điều không được phép, theo phong tục dị giáo khi bắt đầu một chuyến du hành mà trước hết không bói xem điềm tốt xấu. Việc đó thực hiện như sau. Họ bắt một con gà mái và để dâng

cúng cho thần linh họ luộc gà: khi gà bị luộc họ khảo sát kỹ cử động của các chân gà và móng sau của nó, và từ đó họ đoán định các việc tương lai. Một người bạn của Ignace gặp ông lúc lên đường khuyến cáo ông bói xem điềm tốt xấu, nhưng ông trả lời rằng ông tin tưởng và hy vọng vào Thiên hựu linh thiêng hơn là cử động ngẫu nhiên của loài chim. Người bạn dị giáo nghe trả lời như thế liền muốn chính anh ta bói điềm xấu tốt thay cho ông và thấy rằng con gà mái báo điềm xấu cho chuyến đi của Ignace, liền thông báo cho ông điều đó. Nhưng ông khinh thường việc bói toán và các lời đoán định để hoàn toàn tin tưởng ở Thượng đế; ông dũng cảm xuống thuyền để lên đường đi Campuchia, nơi đó chúng ta hy vọng tấm gương của ông sẽ thu hút nhiều người muốn làm giáo đồ Thiên Chúa giáo. Quyền uy của hai nhân vật này ở đây đã làm cho nhiều người theo Jésus Christ. Trong số đó có một bà khá lớn tuổi, bà ta không hề cúng dâng thần thánh ngoại trừ một lần bà ta bị bệnh. Ân sủng chói lọi của Thượng đế đã đến với bà. Bởi vì một nữ giáo đồ Thiên Chúa khác và bà đã xích mích giận nhau nên không nói với nhau tiếng nào. Người của chúng ta cho họ biết rằng như thế là họ đã làm điều xấu rồi khuyên nhủ họ nên tha lỗi cho nhau và đến quỳ trước tượng Chúa bị đóng đinh trên thánh giá. Đối với người nữ tân tòng này đã xảy ra một chuyện đáng được kể lại. Đó là chuyện bà ta đã ăn một quả trứng trong tuần chay mà không biết có bị tội hay không. Nhưng vừa khi bà nuốt cái trứng bà cảm thấy đau đớn toàn thân. Nỗi đau kéo dài ba ngày, bà nghĩ rằng đó là sự trừng phạt của Thượng đế; và khi quay sang hình ảnh Chúa xin tha tội đã phạm thì bà liền bắt đầu cảm thấy khỏe khoắn. Người con trai và người con dâu đã theo dõi việc của mẹ mình. Người con dâu này giờ đây được gọi tên là Martine đang ngụ tại nhà cha mẹ mình là những người dị giáo, và đang ở trong tình trạng sẵn sàng ở cử. Mẹ của cô muốn giúp đỡ cô nên đem

đến một vài phương thuốc mê tín dị đoan. Nhưng người con gái từ tốn nói với bà đừng làm như thế, tốt hơn là cầu nguyện Thượng đế, kẻ đã tạo Trời, Đất. Người mẹ không chịu từ bỏ các phương thuốc mê tín dị đoan của bà, người con gái rất bất bình, nàng cố gắng đứng dậy khỏi giường lấy tay xô bà mẹ và bỏ đi các trò phù thủy, và nàng liền sinh con an lành, như thế là Thượng đế đã cứu giúp cô ta. Một thiếu nữ con nhà tà giáo bị quỷ ám và đau ốm. Nàng có một người anh Thiên Chúa giáo. Người này thấy em đau khổ rất buồn, lén cho em đội chiếc mũ Đức Bà và thế là người em được thoát nạn. Với cách đó anh ta làm cho cô em, người cha, bà mẹ phụng sự Đức Jésus Christ mà trước đó họ rất xa lạ. Thượng đế còn muốn chữa lành tính lãnh đạm, thiếu nồng nhiệt của hai giáo dân bằng tình trạng suy nhược của con họ. Đứa trẻ này đang ở trong tình trạng tuyệt vọng, người ta rảy nước thánh cho nó và liền đó nó trở về với đức tin và khỏi bệnh. Lúc cha mẹ nó còn lãnh đạm với đức tin, nó ốm nặng đến nỗi người ta cho rằng nó chắc hẳn sẽ chết. Người của chúng ta nghe nói nó đã qua đời liền đến đó cùng với vài giáo dân, và quỳ xuống đọc điếu văn và kinh cầu nguyện Đức Mẹ Đồng Trinh, bỗng nhiên người ta thấy đứa bé thở như nó đang nằm ngủ và khi tỉnh dậy nó khỏe mạnh và vui vẻ. Bây giờ cha mẹ nó sống nhiệt tình hơn trước. Một trong những người láng giềng của chúng tôi cũng cải đạo theo gương những người ở xa đến làm lễ rửa tội. Ông ta đã tự mình đập vỡ một tượng tà giáo của ông và thay vào đó là một hình ảnh của Đức Chúa chúng ta. Vợ ông ta không muốn theo chân ông. Một ngày kia khi ông vắng nhà, lúc đang ngủ bà ta nghe tiếng ai gọi bà ta ba lần. Bà tưởng chừng đó là tiếng ông cha vừa qua đời không bao lâu. Bà đứng dậy khỏi giường, đi ra ngoài không sợ hãi gì dù đó là đang đêm để xem chuyện gì xảy ra, liền đó bà ta thấy hai người cao lớn trang phục toàn đồ đen, xấu xí và rất dễ sợ. Bà

liền vào nhà, khiếp sợ và hoảng hốt gần như mất trí. Các linh mục của chúng ta nghe tin về sự cố này, sợ người tân giáo đồ cho rằng đó là sự trừng phạt vì thay đổi tôn giáo. Nhưng ông ta cầu với Thượng đế rằng ông ta coi sự việc một cách gián tiếp và nói rằng quỷ sứ làm như thế không phải vì ông ta trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo mà là để hành hạ vợ ông ta vì tình yêu của ông ta. Và bà ta là người chưa được rửa tội. Người ta khuyên nhủ ông ta và ban phép lành cho ngôi nhà của họ và từ đó quỷ dữ không còn quấy rầy bà ta nữa. Chuyện này làm cho người chồng càng thêm vững đức tin, và cải đạo người đàn bà. Bà là người cải đạo sớm nhất nơi chúng tôi. Quỷ sứ đã ám hại một tân giáo đồ khác nhiều lần. Nhưng lúc vợ ông ta đi vắng, ông ta đã rửa tội và khi người vợ trở về ông ta đã thoát nạn. Thấy như thế, bà ta đến nghe giáo lý ở chỗ chúng tôi cùng với mười người đàn bà khác. Một điều duy nhất trong giáo lý làm trở ngại là người ta không được phép thực hiện tang lễ và kỵ giỗ cha mẹ theo cung cách tà giáo. Bởi lẽ, bà ta nói, những lễ nghi tang lễ theo Thiên Chúa giáo không giúp ích được gì cho người chết, mà phải chăng bản năng tự nhiên đã dạy chúng ta phải chu toàn bổn phận hiếu thảo của con cái. Sự đấu tranh đó dai dẳng và trầm trọng nhưng cuối cùng bà ta cũng thắng lợi và chịu rửa tội với cái tên Victoire. Một tân tín đồ có thói quen đốt hương liệu trước ảnh của Đức Chúa chúng ta; một vài người dị giáo láng giềng của anh ta cũng làm như thế ở chùa của họ để ganh đua. Và Thượng đế muốn sử dụng dịp này cho lợi ích của họ, làm cho một người trong bọn trở bệnh và sợ hãi tối đa. Người tân tín đồ bèn đến tìm người bệnh và khuyên anh ta trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo. Để giải quyết công việc, một người của chúng ta được gọi đến để dạy giáo lý cho anh ta; người này lên đường và đến bắt đầu giảng dạy cho anh ta thì sau bài học đầu tiên về giáo lý, anh ta thấy một ảnh tượng hoàn toàn

khác hẳn và anh ta cảm thấy được an ủi đến tối đa. Anh ta thấy một nhân vật rất giống hình ảnh Thiên Chúa với ánh mắt dịu hiền, khoan hòa làm cho anh ta cảm thấy sung sướng vui tươi một cách diệu kỳ, và tin tưởng ngay lời giáo huấn của vị linh mục. Anh ta bắt đầu lành bệnh và chẳng bao lâu phục hồi hoàn toàn sức khỏe, và cùng với người vợ cải đạo và làm lễ rửa tội. Ở vương quốc này, ma quỷ thường hành hạ đàn bà. Điều này là nguyên nhân không được yên vui của nhiều người và quan sát cho thấy những ai đến nghe giáo lý Thiên Chúa giáo thì thoát nạn và nhiều người đến đây về chuyện đó. Nhà thờ của chúng ta ở đây ngày nay quá nhỏ đối với số người đó. Nhưng chúng ta hy vọng với ân sủng của Thượng đế sẽ có phương tiện để mở rộng nó. Tuần chay và lễ phục sinh đã qua đi với sự tụ tập của nhiều tín đồ tân tòng, đó là do nhiều kẻ dị giáo đã thấu triệt đức tin của chúng ta và nhiều người ngay cả những nhân vật quan trọng chính yếu của triều đình vương quốc này muốn được quỳ gối trước hình ảnh linh thiêng của Đức Chúa chúng ta. Trong số đó đáng lưu ý là người chị của hoàng hậu, bà này xem đời sống đức Jésus Christ qua hình dáng dịu dàng của Đức Cha Jerome Natal mà bà cảm thấy đầy xúc động. Bà không phải là xa lánh không muốn theo đạo giáo chúng ta, bà tỏ ra rất có cảm tình với đức tin của chúng ta. Chồng bà cũng thế và một vài vị quan lớn trong triều cũng ưu ái tối đa đối với chúng ta. Một vị quan lớn rất được nhà vua ân sủng thường nói xấu các linh mục của chúng ta xem đó là nguyên nhân của việc ngược đãi tín đồ Thiên Chúa giáo ở Nhật Bản, ông ta không ngừng gây tổn thương như thế khi có dịp. Người của chúng ta phải làm cho nhà vua rõ sự việc trước mặt ông ta. Ông ta luôn luôn chống đối chúng ta đến nỗi nhà vua phải bịt miệng ông ta bằng cách trả lời rằng nhà vua không biết chuyện ở Nhật Bản xảy ra như thế nào, nhưng ngài có thể quả quyết rằng các linh mục ở trong vương quốc

ngài đều rất đạo đức. Trong dịp viếng thăm này, linh mục làm quen với một trong những vị quan lớn tại nhà của bà chị hoàng hậu mà chúng tôi đã nói đến. Nơi đây chúng tôi có dịp gặp một bé gái đang trong tình trạng hấp hối. Linh mục được phép của cha mẹ bé gái rửa tội cho bé; việc đó thực hiện xong bé liền từ trần. Vào dịp tất cả những gì mà chúng tôi nói ở đây, người ta thấy ở xứ Đàng Trong hằng ngày tăng thêm lòng cảm phục đối với đức tin của chúng ta. Điều này làm cho chúng ta hy vọng một sự tiến triển hơn nữa trong tương lai, và đó là nhờ ở những lời cầu nguyện của Đức Cha và các lễ Mi-sa của giáo đoàn chúng ta.

Tại cảng Macao, ngày 17-12-1621

Đức con và kẻ phụng sự hèn kém của Thiên Chúa chúng ta.

GASPARD LOUIS

CHÚ GIẢI BỨC THƯ CỦA GASPAR LUIS

L.CADIÈRE

(1) *Nhan đề "Concincina"*. Ông Aurousseau (Sur le nom de Cochinchine - Về danh xưng Cochinchine - B.E.F.E.O., 1924, tr.563 - 579) về danh xưng của xứ này đã cung cấp nhiều hình thức: Quachymchyna, Quamchymchyna, Concamchina, Canchimchyna, Cauchenchina, Cauhijchina, Cachenchina, Cauchjchina, Cauchimchina, Cauchichina, Coccincina, v.v... Nhưng ông không đề cập đến hình thức: Concincina mà chúng ta có ở đây. Tác phẩm mà chúng tôi in lại ở đây một số trang được lưu trữ ở Thư viện quốc gia Paris, số hiệu O^3C42.

(2) *Dòng: Chúng con bắt đầu gặt hái kết quả mà chúng con hy vọng về thứ ngôn ngữ chúng con học mấy năm về trước*".

Đoạn văn này, không nghi ngờ gì nữa, chứng tỏ rằng linh mục Gaspar Luis đã ghi lại một bức thư hoặc nhiều bức thư của các vị thừa sai có mặt ở Đàng Trong vào thời gian này. Các vị thừa sai có học tiếng Việt, vào thời gian này, là các linh mục François de Pina và Cristoforo Borri. Chúng ta sẽ thấy về sau ở chú thích 6, rằng chính François de Pina hay Pierre Marquez đã cung cấp tin tức cho Gaspar Luis.

Thật thích hợp để tập hợp ở đây một vài văn bản làm cho chúng ta thấy được quyết tâm của các vị thừa sai đầu tiên về việc học tiếng Việt.

Cristoforo Borri (Bản tường trình về sứ mạng mới của các linh mục... ở vương quốc Đàng Trong... Rennes, Jean Hardy,

1631, tr.99 - Xem trên đây, bản dịch của Bonifacy tr.339) đã nói với chúng ta rằng linh mục Buzomé "bắt đầu sứ mạng của ông ở Turon (Tourane) khi còn chưa biết tiếng địa phương và cũng không có ai để làm thông ngôn cho ông".

Trong cùng bản tường trình (sđd, tr.104 - bản dịch Bonifacy, tr.341), xa hơn về sau nói với chúng ta về ngôi nhà thờ ở Tourane, "tại đó giáo lý Thiên Chúa giáo được rao giảng..., nhờ vào các thông ngôn đã được huấn luyện rất thuần thục". Đó chính là các thông ngôn mà Buzomé đã tìm được lúc mới đến, chỉ biết khá tiếng Bồ Đào Nha mà ông phải nhờ khi mua, bán và mọi việc khác... và một vài người khác học được vài tiếng và cách nói mà các mục sư các tàu buôn đã đến Đàng Trong trước các thừa sai của giáo đoàn (Dòng Tên) thường giúp đỡ hỏi xem người Đàng Trong họ có muốn trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo (sđd, tr.101).

Bức thư mà chúng tôi in lại ở đây đề ngày 17-12-1621. Nó phải ghi lại những thông tin gởi từ Đàng Trong trong cùng năm đó. Đối với ngày tháng đó thì các thừa sai trước đó nhiều năm đã bắt đầu học tiếng Việt... "việc hiểu biết ngôn ngữ mà chúng con đã học mấy năm trước".

Thật ra người ta nhanh chóng hiểu rằng nếu muốn mở rộng kết quả của việc truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo thì các thừa sai phải tiếp xúc trực tiếp với người Việt. "Hình như tốt hơn cho vị linh mục tỉnh này là gởi đến Đàng Trong năm sau (năm sau khi linh mục Buzomé đến Đàng Trong) một linh mục trẻ tuổi hơn và một sư huynh người Nhật để học tiếng Việt và sau đó họ có thể thuyết giảng giáo lý mà không cần đến thông ngôn. Và người được gửi đến đây là linh mục *François de Pina, người Bồ Đào Nha*" (*Bản tường trình về sứ mạng mới ở vương quốc Đàng Trong*... tr.105). Linh mục De Pina đến Đàng Trong năm 1617 (Mission de la cochinchine et

du Tonkin - Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài - của De Montezon và Estève, Paris Douniol, 1858, tr.386). đó là vị thừa sai đầu tiên chuyên tâm học tiếng Việt.

Linh mục Cristoforo Borri, đến năm 1618 (sđd) cùng chỗ cũng học tiếng Việt, và mặc dầu thời gian ông ở Đàng Trong không bao lâu, ông tỏ ra khá thông hiểu tiếng Việt, như người ta có thể thấy các tiếng hay câu trích dẫn trong bản tường trình của ông. Tuy nhiên đôi khi ông cho thấy khả năng còn hạn chế, sai lầm. Ông đã dịch (trong bản dịch Bonifacy, tr.285) danh xưng "An-nam là phần phía tây". Một ngày kia phu nhân của vị đại sứ mà Sãi Vương gửi sang Campuchia đến tìm ông xin được học hỏi về các chân lý Thiên Chúa giáo. "Tôi đã xin lỗi về điều tôi không thể cung ứng một yêu cầu rất thánh thiện và chính đáng mà bà ta đề nghị với tôi, bởi lẽ dù cho tôi có được một ít hiểu biết về tiếng Đàng Trong nhưng cũng chưa đủ để giảng dạy cho bà những bí ẩn tối cao của Thiên Chúa giáo chúng ta" (Relation - Bản tường trình - ấn bản Jean Hardy, Rennes, tr.154). Ông cũng nói với chúng ta một cách khiêm tốn như dưới đây (bản dịch Bonifacy, tr.332): "Như vậy chúng ta thấy thứ tiếng này học dễ biết bao, như đối với tôi, trong vòng sáu tháng đã đủ để nói và để nghe những lời xưng tội, dù chưa thật hoàn hảo, vì nắm vững hoàn toàn tiếng này phải học liên tục bốn năm". Nơi khác (ấn bản Rennes, tr.220) ông nói: "Như chúng tôi đã nói, học tiếng của họ khá dễ, trong vòng một năm người ta có thể nói được dễ dàng". Thư của Gaspar Luis đôi khi cho chúng ta biết rằng sau ba năm, các linh mục còn nghi ngờ chính họ: "Các linh mục chúng ta đã quyết định sẽ đến tìm ông ta sớm, chừng nào họ thông hiểu đủ tiếng địa phương" (thư, tr.137). Câu này hẳn là do linh mục Buzomé viết, và trong khoảng thời gian năm 1621, vậy là khoảng ba năm sau khi linh mục Borri bắt đầu

học tiếng địa phương. Ông đã đến tranh biện với "một nhà sư mà người ta cho là uyên bác nhất xứ" ở Bình Định.

Linh mục Cardim nhắc lại các sự kiện này trong bản tường trình của ông: "Linh mục Jacques Caralio, người Bồ Đào Nha và linh mục François Buzomé (Buzomé sinh ở Geunes...) bắt đầu theo khuôn phép học tiếng địa phương... Linh mục François Bazomé cư ngụ ở Pullocambi cho đến khi người ta gởi đến cho ông những đồng sự đi cùng ông học tiếng địa phương" (Bản tường trình những gì xảy ra từ vài năm nay cho đến năm 1644 tại Nhật Bản, tại xứ Đàng Trong... của linh mục François Cardim - Paris, Mathurin Henault, 1646, tr.94, 96).

Mặc dù vậy, việc học tiếng Việt phần lớn các linh mục tỏ ra chán ghét. Thật thế, linh mục De Rhodes, đến đây năm 1624, cho chúng ta biết rằng ông thấy "các cha Emmanuel Fernandez và Buzomé thuyết giáo luôn dùng thông ngôn; riêng linh mục François de Pina là nói giỏi tiếng địa phương" (Du hành và sứ mạng - Voyages et missions, ấn bản Desclée, Lille, 1884, tr.67). Linh mục Fernandez Emmanuel đến đây năm 1622 và vào năm 1624 ông còn chưa tạo tiếng địa phương. Về phần linh mục Buzomé, đến vào 1615, đó là một ông già hay ít nhất cũng lớn tuổi hơn các linh mục khác (so sánh Bản tường trình Borri, bản dịch Bonifacy, tr.309); có thể tuổi tác làm cho ông khó khăn trong việc học tiếng địa phương.

Tuy nhiên, phải ngợi khen nhiệt tình và các công trình của các linh mục Dòng Tên từ những năm đầu thực hiện nhiệm vụ sứ đồ của họ; từ trước 1621 họ đã soạn thảo một bản giáo lý: "Bản giáo lý mà người ta soạn bằng tiếng Đàng Trong đem lại nhiều lợi ích; vì không những trẻ con học nó thuộc lòng mà người lớn cũng thế (Thư, tr.127 - 128, xem ở sau chú thích 14).

Xứng đáng thay công trình của họ! Vào thời kỳ này không có một cuốn sách, một cuốn từ vựng ngay cả chép tay; người ta

cũng chưa tưởng tượng ra được một hệ thống ghi âm các tiếng Việt ngữ bằng chữ Âu Tây. Chính những thừa sai đầu tiên này, những François de Pina, những Cristoforo Borri đã sáng tạo hệ thống ghi âm gọi là "quốc ngữ", tôi muốn nói, họ đã đặt những căn bản, những phác thảo, bước những bước thử nghiệm đầu tiên. Thật là một tài sản tốt đẹp cho chúng ta nếu chúng ta có được một cuốn từ vựng chép tay đề ngày thuộc giai đoạn sơ khởi của nền ngữ học Âu châu - Việt Nam. Cristoforo Borri đã cung ứng cho chúng ta một bào thai ngữ pháp (bản dịch Bonifacy, tr.321 - 322). Ông cũng cho chúng ta một số khá lớn tiếng Việt và ngay cả một vài câu phiên âm bằng chữ Âu châu. Những ai am tường các vấn đề về lịch sử của hệ thống ký âm gọi là "quốc ngữ", hiểu rõ lợi ích của những văn tự cổ này, sớm hay muộn chúng sẽ cung ứng chất liệu cho một thiên nghiên cứu đầy lợi ích.

(3) *Dòng: "Ở mỗi nơi có bảy người chúng ta, bốn linh mục và ba sư huynh".*

Dù chúng ta có tôn trọng thế nào đối với các văn bản thì chắc chắn có một sai lầm trong câu này của bức thư. Nếu có bảy thừa sai, linh mục hay sư huynh, trong mỗi trú sở ở Faifo và ở Quy Nhơn thì như thế là có cả thảy mười bốn thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong vào năm 1621. Lại nữa, mới thoạt nhìn, con số này hơi quá đối với thời gian này, chỉ sáu năm sau khi những thừa sai đầu tiên đến đây và đối với số lượng giáo dân không quá con số vài trăm người, và ngay cả đối với số ít các trú sở. Hơn nữa, điều đó không xứng hợp với các tiết lộ của những tư liệu khác cung cấp cho chúng ta, như bản tường trình của Cristoforo Borri ở nhiều đoạn và bản "Sứ mạng ở xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài", ở trang 386 đã cho chúng ta bản danh sách các thừa sai xâm nhập xứ Đàng Trong vào thời gian này. Hơn nữa, con số này lại mâu thuẫn

do chính tác giả bức thư ở hai đoạn khác. Thật thế, tác giả nói với chúng ta ở trang 127 rằng "ở trú sở Faifo có bốn người chúng ta, hai linh mục và hai sư huynh"; và xa hơn ở trang 135: "Trú sở này (Pullocambi - Quy Nhơn) chỉ có hai linh mục và một sư huynh". Những tiết lộ này cho thấy rõ là vào năm 1621 này tất cả chỉ có bốn linh mục và ba sư huynh hậu bổ ở Đàng Trong.

Chúng ta có thể cung cấp danh tính các vị thừa sai này nhờ vào các tác phẩm đã kê ở trên:

Ở Faifo, đó là linh mục Pierre Marquez, người lai Bồ Đào Nha và Nhật Bản, đến năm 1618, coi sóc người Việt; và linh mục François de Pina, người Ý, đến năm 1617, người biết giỏi tiếng Việt, lo lắng cho người Việt. Ở Bình Định có linh mục François Buzomé, người Ý, là một trong những người đầu tiên đến đây vào năm 1615 và linh mục Cristoforo Borri, đến năm 1618. Ba sư huynh là Antoire Diaz, người Bồ Đào Nha, đến năm 1615, Joseph và Paul, người Nhật cũng đến năm 1615. Có thể hai sư huynh người Nhật ngụ ở Faifo, liên kết với đồng hương của họ ở thành phố này, và sư huynh Diaz ở Bình Định.

Tác phẩm "Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, trang 386 nêu lên hai thừa sai khác đến Đàng Trong trước năm 1621. Đó là: linh mục André Fernandez, người Bồ Đào Nha, ghi đến năm 1616, và không nên lầm với linh mục Emmanuel Fernadez đến năm 1622, và linh mục François Barreto, người Bồ Đào Nha, ghi đến năm 1617. Có thể đó là nói đến các linh mục này liên hệ với các tàu Bồ Đào Nha và họ lại đi Macao với các tàu này sau khi lên bờ ở Đà Nẵng hoặc Faifo chỉ vài tháng. Trong mọi trường hợp, tôi không tìm thấy bất cứ ở đâu dấu vết chức chưởng của họ bên cạnh người Việt.

Linh mục Cristoforo Borri trong bản tường trình của ông, trang 105 ấn bản Rennes, ở bản dịch của Bonifacy trang 341,

nói rằng một sư huynh người Nhật đến kế sau linh mục François de Pina, vậy là năm 1617. Đây phải là Joseph hoặc Paul, mặc dù "Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài", tr.386, nói là họ đến vào 1615; hoặc là nói đến một sư huynh khác đã cư ngụ không ý nghĩa gì ở Đàng Trong.

Về phần linh mục Cristoforo Borri một câu hỏi được đặt ra. Vào tháng 12-1621, lúc lá thư được ký ở Macao, linh mục có còn ở Đàng Trong, và chúng ta phải kể, như chúng ta đã làm, ông trong số "bốn linh mục và ba sư huynh" như bức thư đã nói?

Cristoforo Borri không nói thẳng với chúng ta về ngày ông đến Đàng Trong. Ông chỉ nói với chúng ta một cách đơn giản. Tôi đã đến Đàng Trong đúng ngày tôi sinh ra đời" (tr.114, ấn bản Rennes; tr.345 bản dịch Bonifacy). Thật là mơ hồ. Các tác giả chính xác hơn. "Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài", tr.386 ghi năm 1618. Và những tiết lộ ít ỏi về ngày tháng mà Borri cung cấp cho chúng ta ở những chương đầu tiên của bản tường trình của ông đã củng cố thêm cho niên đại này. Thật thế, linh mục Buzomé đặt chân lên đất liền ở xứ Đàng Trong ngày 18-1-1615 (Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, tr.4); như thế năm đầu tiên là năm 1615, được đánh dấu bằng những thành công ít nhất là tương đối. "Hơn nữa trong năm thứ hai này, Thượng đế không ban ân sủng để cho họ đem lại những kết quả lớn lao" (Bản tường trình, tr.106, ấn bản Rennes; tr.341, bản dịch Bonifacy). "Năm thứ hai" hình như phải là năm 1616. Nhưng cũng có thể là năm 1617, vì Borri cũng nói: "Thượng đế đã tạo ra tất cả những điều kỳ diệu này trong vòng chưa tới một năm... thật hay nếu trên gởi đến đây trong năm tới một linh mục trẻ hơn... François de Pina" (Bản tường trình, trang 105, ấn bản Rennes; trang 341, bản dịch Bonifacy). Hình như có gì nghịch lý trong

ngày đến của linh mục François de Pina, bởi lẽ Borri như muốn nói đến vào năm 1616 trong khi tác phẩm Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài cung cấp một ngày trong năm 1617. Nhưng nếu người ta cho rằng các tàu Bồ Đào Nha đến theo gió mùa mùa đông và ra đi theo gió mùa mùa hạ, thì tất cả rất phù hợp, và chúng ta có thể đi đến chỗ cho rằng linh mục François de Pina đến Đàng Trong vào đầu năm 1617. Từ đó vào mùa buôn mới của các thương thuyền tức là vào cuối năm 1617 hay đầu 1618 là lúc Cristoforo Borri đến Đàng Trong.

Dù thế nào đi nữa, chúng ta có thể cho 1618 là năm đến Đàng Trong của linh mục Borri.

Tác phẩm Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài cung cấp năm ra đi của vị thừa sai này là 1621 (xem trang 378, chú thích 1 và trang 386). Không rõ các tác giả căn cứ vào những tư liệu nào để nói ra với chúng ta điều đó. Nhưng họ vẫn được nghe theo, đó là Charles Maybon trong phần ghi chú mà chúng tôi in lại trên đây, và đó là Trung tá Bonifacy trong lời tựa của bản dịch của ông. Người trước có thể được tha thứ vì ông ta không tái bản phần 2 bản tường trình của linh mục Borri trong Revue Indochinoise; nhưng người thứ hai, người đã dịch phần hai này hiển nhiên không thể tha thứ.

Thật thế, chính Borri đã nói với chúng ta một cách chính xác rằng: "Đó là tình hình công việc ở xứ này khi tôi ra đi khỏi xứ này để trở về Âu châu năm một ngàn sáu trăm hai mươi hai" (trang 216 - 217, ấn bản Rennes). "Mọi chuyện ở trong tình trạng đó khi tôi rời xứ này năm 1622 để đi Âu châu" (trang 396, bản dịch Bonifacy). "Các xứ đó" không phải là Viễn Đông, Macao; mà chính là xứ Đàng Trong, sau khi đưa ra trước đó: Faifo, Cacciam, Turon, Pulucambi.

Vậy là Cristoforo Borri rời Đàng Trong năm 1622.

Các tiết lộ niên đại khác mà ông cung cấp cho chúng ta cũng xác nhận niên đại này.

"Ba năm trôi qua" (Bản tường trình, tr.150, ấn bản Rennes, tr.361, bản dịch Bonifacy). Nói đến thời gian trú ngụ ở Nước Mặn, tỉnh Bình Định, sau cái chết của người bảo trợ của ông, vị tổng trấn xứ Pulucambi; đó là những năm khốn khổ và gần như nản chí; và chúng tôi đi đến chỗ cải đạo cho vị đại sứ Cam Bốt và vợ ông ta, chuyện này phải xảy ra trước một ít, ngày nguyệt thực 9-12-1920 (Bản tường trình, tr.178, ấn bản Rennes; tr.376, bản dịch Bonifacy). Vào ngày nhật thực 22 hay đúng hơn 21-5-1921, Cristoforo Borri còn ở Đàng Trong, có thể ở Pulucambi, có thể ở Faifo, phương thức bày tỏ của ông có thể hiểu theo hai cách (Bản tường trình, tr.185 - 189, ấn bản Rennes; tr.379 - 381, bản dịch Bonifacy).

Cuối cùng, một đoạn văn cuối đã xác nhận những diễn dịch đó: "Khi các bề trên ở Macao gởi tôi đến Đàng Trong, họ cho tôi biết ý họ là tôi ở lại đây như một công cụ cho sứ mạng hoặc là tôi học tiếng địa phương để sau đó khám phá vương quốc Đàng Ngoài. Vì thế cho nên trong 5 năm tôi cư ngụ ở đây..." (Bản tường trình, tr.397, bản dịch Bonifacy). Như vậy Cristoforo Borri đã ở Đàng Trong 5 năm. Nếu chúng ta tìm về lúc ban đầu là năm 1618 thì chúng ta đi đến năm 1622. Chính năm 1622 và không phải năm 1621, là năm Cristoforo Borri rời Đàng Trong, tất cả các tài liệu chứng thực điều đó.

(4) *Dòng: "Ở đó có một người tên Unque"*. Cách viết của tác giả bức thư hay của những người đưa tin cho tác giả phải là: ungne. Hai sai lầm của người chép hay của thợ sắp chữ tạo thành: unque. Cristoforo Borri ghi Omgnè, Omgne. Linh mục De Rhodes trong quyển tự điển của ông chép: Oũ nghè. Trong "Du hành và sứ mạng" ông thường nói về Onghe bo: trong hai âm đầu của danh xưng này phải xem từ "oũ nghè" của tự điển. Cách viết hiện thời là: ông nghè.

Về nghĩa, bức thư mà chúng tôi in lại ở đây dịch là: một trong "những ông hoàng của xứ này". Cristoforo Borri giải thích: "một triều thần thân cận của ông hoàng... lo việc lễ nghi được gọi là Omgné". Linh mục De Rhodes trong tự điển của mình dịch là: "lo việc quan văn thư". Đối với Onghe bo, ông giải thích: "một onghebo nào đó, tổng trấn xứ Cham" (Du hành và sứ mạng, ấn bản 1884, tr.14). Trong thực tế, âm cuối, bo, cách viết hiện thời là: bộ, chỉ văn phòng sở tài chính trong nền hành chánh xưa của Đàng Trong. Hiện thời, danh hiệu ông nghè, hoặc đơn giản: nghè, vẫn còn được dùng nhưng không như danh hiệu hành chánh mà chỉ là cách dùng thông thường. Nó áp dụng cho các quan hàn lâm hay Hàn lâm viện (xem bản dịch Bonifacy, tr.378, chú thích 128).

Bức thư cung cấp cho chúng ta, về sau, các chi tiết chính xác hơn về chức vụ của ông "unque" này: "... địa vị cao quý ở triều đình, ông là chủ lễ các nghi lễ tà giáo và mọi thứ mê tín dị đoan có rất nhiều ở xứ này và nhất là những gì liên quan đến tang lễ các vị vua cho đến nay còn chưa thể từ bỏ (Bức thư, tr.131 - 132).

Triều đình mà tác giả bức thư nói ở đây không phải là triều đình Sãi Vương mà là triều đình của ông hoàng Kỳ, tổng trấn Quảng Nam, cư ngụ ở Cacciam, Kẻ Chàm, trong vùng tiếp giáp với thành Quảng Nam hiện nay. Bức thư, ở trang 125 nói rằng "Unque đến bên cạnh vua tâu rằng nhà vua có thể đi nghỉ... điều đó có thể giả thiết rằng Sãi Vương cũng cư ngụ ở Cacciam. Điều đó có thể có - Một tư liệu khác cũng xác nhận cùng một sự kiện (xem: Gemelli Careri, trong tập san Những người bạn của Huế xưa, 1930, tr.316, chú thích 3). *Trong trường hợp này, ở Cacciam vào thời gian nguyệt thực* ngày 9-12-1620, có Sãi Vương, "nhà vua" và ông hoàng Kỳ, tổng trấn Quảng Nam. Nội dung văn bản bức thư rất có thể

giải thích theo cách này cũng như có thể đồng tình giả thiết rằng Sãi Vương lúc này ở tại trú sở thường lệ của ông tức là ở Ái Tử, tỉnh Quảng Trị, bởi vì vài năm sau, vào năm 1626 Sãi Vương đến định cư ở Phước Yên cách thành phố Huế hiện nay khoảng mười cây số về phía bắc.

Nhưng điều chắc chắn là Unque không phải là vị "chủ lễ các lễ nghi" của Sãi Vương mà là của ông hoàng Kỳ và ông ta cư ngụ ở Cacciam.

(5) *Dòng: "Một trong số người của chúng ta đến viếng ông ta"* - Vị quan Unque cư ngụ ở Cacciam, trong vùng tiếp giáp với kinh thành Quảng Nam hiện nay như chúng ta vừa thấy (trên đây ở chú thích 4). Hơn nữa, vào thời điểm nhật, nguyệt thực vào tháng 12-1620 ở Faifo có các linh mục François de Pina và Pierre Marquez; vị thứ nhất coi sóc giáo dân người Việt, vị thứ hai coi sóc giáo dân người Nhật (xem Bản tường trình, tr.151 - 152, ấn bản Rennes; tr.347, bản dịch Bonifacy; tr.215, ấn bản Rennes; tr.395, bản dịch Bonifacy). Hiển nhiên vị linh mục đi thăm Unque là François de Pina. Cristoforo Borri nói ở nơi khác một cách rõ ràng trong bản tường trình của ông (tr.182, ấn bản Rennes; tr.378, bản dịch Bonifacy).

(6) *Dòng: "Người ta chờ đợi hiện tượng nguyệt thực"*. Đó là nói đến lần nguyệt thực ngày 19-12-1620. Linh mục Cristoforo Borri lúc đó ở Pulucambi, và ông kể cho chúng ta trong bản tường trình của ông (tr.179 - 184, ấn bản Rennes, tr.376 - 379, bản dịch Bonifacy) không những các sự kiện xảy ra ở Nước Mặn, nơi ông giữ một vai trò, nhưng ông còn kể sự việc xảy ra Cacciam và nơi đó linh mục François de Pina là nguyên nhân. Trong bức thư trái lại, người ta chỉ nói những gì xảy ra ở Cacciam. Giữa hai tư liệu có một vài khác biệt có thể giải thích.

Chi tiết này cho chúng ta thấy rằng linh mục Gaspar Luis trong thư gửi Giáo đoàn Dòng Tên, tái tạo những thông tin ông được cung cấp do linh mục François de Pina hay do linh mục Pierre Marquez mà không phải là do linh mục Cristoforo Borri. Thật thế, vị này không quên đi trước để trong thư kể lại không những chỉ những sự kiện ở Nước Mặn mà còn trộn lẫn những sự kiện ở Cacciam và có liên quan đến linh mục François de Pina. Từ sự kiện này, chúng ta có thể rút ra kết luận: đó là bức thư bảo đảm cho tính chân thực của bản tường trình của Cristoforo Borri, ít nhất đối với những nét lớn liên quan không những hiện tượng nguyệt thực mà những biến cố báo hiệu cho việc truyền đạo Thiên Chúa vào xứ An-nam: Các tân giáo đồ đầu tiên, các yếu tố xác định việc cải đạo của họ, ảnh hưởng của các linh mục, những liên hệ của họ với các giới chức quyền thế, phương pháp thi hành sứ mạng tông đồ của họ. Người ta có thể tưởng rằng trong bản tường trình của Cristoforo Borri có văn từ của một kẻ khoe khoang. Bức thư ghi lại những thông tin cung cấp do các vị thừa sai khác và đó là một bản báo cáo chính thức do các bề trên ở Macao gởi các bề trên ở Roma, đưa đến cho lời kể của Cristoforo Borri một quyền uy không thể chối cãi.

Đối với vấn đề nhật thực ngày 22 hay đúng hơn là 21 tháng 5 năm 1621, chúng ta chỉ có bản tường trình của Cristoforo Borri. Bức thư chỉ nói đơn giản: "Xảy ra chuyện tương tự về nhật thực". Ở Macao, người ta cũng biết điều đã xảy ra ở Nước Mặn nhưng chỉ biết một cách mơ hồ, thật thế, và người ta chỉ nói qua. Điều đó chứng tỏ rằng bức thư của linh mục Gaspar Luis, không dựa trên những thông tin của Cristoforo Borri.

Sách Thực lục triều Nguyễn trong thời kỳ này chỉ thông báo một lần nhật thực vào tháng 3 năm 1615, và sự xuất hiện

của một sao chổi thấy được từ phía đông trong vòng một tháng vào tháng 11 âm lịch thuộc năm 1618 (Thực lục tiền biên, quyển 2, tờ 3 và 4).

(7) *Dòng 13: "Unque, người có cảm tình với chúng ta, đến bên nhà vua, nói với ông...".* Các đoạn văn trên đây trong đó "nhà vua" chính là Sãi Vương có thể được giải thích bằng cách giả thiết rằng vị này vốn cư ngụ ở nơi, theo như sách Thực lục nói là Ái Tử hay đúng hơn là Trà Bát ở về phía bắc thành Quảng Trị. Nhưng câu này có thể giải thích được rằng nhà vua, đức Sãi Vương vào thời kỳ có nguyệt thực có mặt ở Cacciam, bên cạnh ông hoàng, đó là ông hoàng Kỳ, tổng trấn Quảng Nam. Tôi nhắc lại rằng cách giải thích này là khả hữu. Vào thời điểm này Sãi Vương còn chưa có trú sở đúng nghĩa; chỉ vào 1626 ông mới định cư ở Phước Yên cách Huế 10km về phía bắc. Hơn nữa, về một phía khác, các vị chúa xứ Huế với sự thúc đẩy của những yếu tố tôn giáo đã tuân theo một nguyên tắc theo đó người kế vị không được cư ngụ trong cung điện, cũng như ở nơi người tiền nhiệm cư trú. Rất có thể xảy ra rằng Sãi Vương trước khi xây dựng trú sở Phước Yên đã đến cư ngụ ở Quảng Nam vài năm, với những lý do cá nhân đã lôi cuốn ông và ở đây có mộ phần của vợ ông, của vợ con trai mình và là kẻ kế vị, Công Thượng Vương, ông hoàng Kỳ.

Nhưng cũng có thể xảy ra là tác giả bức thư trong suốt lời kể đã lẫn lộn nhà vua và ông hoàng Kỳ và người mà Unque trao đổi không phải là "nhà vua" mà là ông hoàng Kỳ. So sánh với chuyện kể do Cristoforo Borri cung cấp, người ta có thể bàn cãi về vấn đề đó, nhưng người ta không thể đạt được giải pháp chắc chắn.

(8) *Dòng: "Cũng xảy ra như thế đối với hiện tượng nhật thực".* Xem Cristoforo Borri kể các sự kiện như thế nào, Bản

tường trình trang 185 - 190, ấn bản Rennes; tr.379 - 381, bản dịch Bonifacy.

(9) *Dòng: "Người ta có thể xóa bỏ một quan niệm từ lâu khắc sâu vào đầu óc rằng người của chúng ta là nguyên nhân của nạn đói kém, nỗi khổ của những vùng này".*

Câu này ám chỉ việc thiếu mưa và nạn đói kém, theo Cristoforo Borri (Bản tường trình, trang 106, 107, ấn bản Rennes; trang 342, bản dịch Bonifacy) gây tổn hại cho Đàng Trong "vào năm thứ hai này". "Năm này khắp nơi trong vương quốc rất đói kém và khô hạn". Như vậy là một hay hain sau ngày linh mục Buzomé đến đây, nghĩa là vào năm 1616 hay có thể 1617".

(10) *Dòng: "Nhiều người đã phải trộm cắp, cướp giật nơi này nơi kia".*

Xứ An-nam thế kỷ XVII rất giống ngày hôm nay và bức tranh miêu tả một cuộc đói kém thời ấy không khác gì với cái mà người ta đôi khi có thấy ngày hôm nay, thật khốn khổ thay.

Sách Thực lục triều Nguyễn nói với chúng ta việc trộm cắp thời kỳ này nhưng trong một nghĩa khác: "Vào năm 1618, tháng năm âm lịch mùa hè, ở hai xứ (Thuận Hóa và Quảng Nam) người ta đo ruộng đất của dân chúng. Trước đây các chức sắc trong các làng đã lợi dụng để thủ lợi đáng kể. Người ta ra lệnh cho chức trách đo đạc chính xác ruộng đất đi thu thuế. Dân chúng không còn tranh tụng ruộng đất và mọi người yên ổn làm ăn..." (Thực lục tiền biên, quyển 2, tờ 4).

Cristoforo Borri nói về nạn đói này ở chương II thuộc phần II của bản tường trình của ông.

(11) *Dòng: "Ở đó có một cuộc chiến nguy hiểm".*

Cuộc nổi dậy của Hạp và Trạch, hai em trai của Sãi Vương là chuyện duy nhất được nói đến ở đây, và tất cả vì lợi ích của Sãi Vương. Linh mục Cristoforo Borri cung cấp cho chúng ta những chi tiết chính xác hơn mà một vài điểm chưa công bố: sự quan trọng của các toán quân nổi dậy (các khẩu trọng pháo, voi); thời gian của cuộc nổi loạn (Sãi Vương phải ở trong tình trạng báo động thường xuyên"), cuộc thắng lợi đầu tiên của quân phản loạn, và nó thật quan trọng, bởi vì nó có cái giá "ba nghìn người bị giết về phía quân hoàng gia"; địa điểm nơi diễn ra sự việc, chúng "xây đắp thành lũy trên vùng biên cảnh của bản doanh họ", hơn nữa, trận đánh thứ hai diễn ra ở Ái Tử, và chính ở đó, theo sách Thực lục, ở "Kỳ đài", quân phản loạn đã xây chiến lũy của chúng, phải nghĩ rằng Hạp và Trạch thực hiện một cuộc chỉ huy ở Ái tử. Về việc này xem Bản tường trình, tr.329, bản dịch Bonifacy, và L.Cadière: Le mur de Đồng Hới (Bức tường Đồng Hới) trong B.E.F.E.O., tr.117 - 119.

(12) *Dòng: "... hai linh mục và hai sư huynh"*. Đó là linh mục François de Pina, người ta đã thấy ông, và hai sư huynh trợ lý (coadjuteur) người Nhật, Joseph và Paul. Bề trên là linh mục Marquez. (Bản tường trình Cristoforo Borri, tr.119, ấn bản Rennes; tr.347, bản dịch Bonifacy).

Cách viết: Facfo là một lỗi lầm của người chép hay của người thợ sắp chữ đối với: faïfo. Cũng thế về sau, trang 129, dòng 12, đối với hình thức Taifo. Nhưng phải lưu ý ở trên: Cacian (Kẻ Chàm) và (Nước Mặn) Noüoc man, là những thử nghiệm la tinh hóa các danh xưng Việt Nam này.

(13) *Dòng: "... Người ta đã rửa tội..."*. Trong thư này, chúng ta có được một vài con số về các cuộc chinh phục của các thừa sai trong những năm đầu này của tông đồ Thiên Chúa giáo.

"Người ta đã cải đạo mới đây hơn hai trăm người" (tr.122). Hình như là người ta cung cấp ở đây tổng số những người mới rửa tội ở Faifo, Cacciam và Tourane cũng như là ở Pulucambi sau khi các thừa sai lấy lại một vài ảnh hưởng vào năm 1821. Cụm từ "mới đây" buộc chúng ta để qua một bên những lần rửa tội do linh mục Buzomé thực hiện lúc mới đến và về sau ở Pulucambi do các linh mục Buzomé, François de Pina và Cristoforo Borri từ năm 1618 đến 1621.

"Về những người này (người An-nam, "người bản xứ") người ta rửa tội được 82. Về những người kia (người Nhật) 27". (tr.127). Đó là nói đến trú sở Faifo.

"Cũng bà Jeanne đó... một người anh 74 tuổi... ở không xa Faifo bao nhiêu, ... và nhiều người khác xin được rửa tội... họ gồm có 35 người. Người ta hoãn rửa tội một vài người". (Tr.129). Không nghi ngờ gì chính linh mục François de Pina, phụ trách người An-nam, là người xây dựng giáo chúng này, trong "một lãnh địa" quanh Faifo. Nhưng đâu là phương thức chính xác?

"Trú sở này (Pullocambi) chỉ có hai linh mục và một sư huynh. Một trong hai linh mục này đã rửa tội cho 11 người Đàng Trong" (tr.135). Ở đây chúng ta cũng có một tổng số. "Như thế liền ngay đó, từ nhà họ (nhà bà vợ vị đại sứ Cam Bốt) Unze đã rửa tội... Mười hai gia nhân của ông (ông đại sứ) đã rửa tội sau ông (tr.138 - 139). "Uy quyền của hai nhân vật này đã làm cho nhiều người theo Chúa Giê-su" (tr.140), v.v... Ở Pullocambi, chính là linh mục Buzomé và linh mục Cristoforo Borri đã thực hiện các lễ rửa tội này.

Nếu chúng ta cộng các con số này: 82, 27, 38, 118, chúng ta đi đến con số "hơn hai trăm người" đã nói ở trên, là 262 con chiên mới được rửa tội trong năm 1621 ở Quảng Nam cũng như ở Bình Định.

(14) *Dòng: "Sách giáo lý mà người ta đã soạn bằng ngôn ngữ xứ Đàng Trong".*

Chúng ta có ở đây phiên bản đầu tiên của nền văn chương Công giáo ở Việt Nam mà về sau trở nên rất phong phú.

Về phương diện hình thức, cuốn giáo lý này được soạn bằng "ngôn ngữ Đàng Trong", vậy là ngôn ngữ bình dân. Nó chắc chắn được viết hoặc là trong khi người ta soạn nó, hoặc là về sau, để có thể lưu giữ nó và để phân phối nó. Nó hẳn được soạn tập thể, do các thừa sai có sự giúp đỡ của các thông ngôn giúp việc cho họ, hay là với một vài nhà Nho mà họ cải đạo, hay có tình cảm bạn bè với họ. Kết quả là, trong thời kỳ soạn thảo, nó chắc chắn được soạn bằng chữ Âu châu để các linh mục dùng, và cũng có thể bằng chữ Nôm để các thông ngôn hay các nhà Nho, những người giúp đỡ các linh mục, dùng. Về sau, khi nó đã soạn thảo xong, người ta hẳn phải thực hiện một vài bản bằng chữ Âu châu, và một số bản nhiều hơn bằng chữ Nôm để phổ biến trong dân chúng. Hiển nhiên, đó là những bản bằng chữ Âu châu rất quý giá đối với chúng ta, bởi lẽ chúng cho chúng ta giai đoạn đầu của hiện tượng la tinh hóa tiếng Việt, một thứ quốc ngữ "Tiền - Rhodes", có trước chữ quốc ngữ của linh mục Alexandre De Rhodes. Chúng ta có một số ví dụ về các thử nghiệm la tinh hóa đầu tiên này trong bản tường trình của linh mục Cristoforo Borri. Tôi có sưu tập những thí dụ khác trong các tác phẩm có trước các xuất bản phẩm của linh mục A.De Rhodes, và chính cuốn từ điển của A.De Rhodes cung cấp cho chúng ta nhiều cách viết được dùng trước ông do các đồng nghiệp của ông. Đó là một thiên nghiên cứu rất lý thú, nhưng nó vượt khỏi phạm vi ở đây.

Cho đến đây, về phần hình thức (của bản giáo lý) chúng ta chỉ có được những giả thiết, mặc dù khả hữu nhưng cũng chỉ là những giả thiết. Về phần nội dung của bản giáo lý, một

đoạn văn của linh mục Cristoforo Borri cho chúng ta biết, với độ tin cậy cao: "Chúng tôi bắt đầu giảng dạy giáo lý cho ông (đại sứ ở Cam Bốt), và chúng tôi thực hiện liên tục trong khoảng hai mươi đêm, mỗi lần bốn hoặc năm giờ, dạy cho ông những bí ẩn của đức tin chúng ta, kể từ việc sáng tạo thế giới, cho đến sự giáng sinh của con Thiên Chúa, và sự cứu thế của nhân loại, sự vinh danh của Thiên đường và các nhục hình ở Địa ngục ... cuối cùng chúng tôi bước sang giải thích các điều răn của Thượng đế". (Bản tường trình, tr.163 - 164; ấn bản Rennes, tr.367, bản dịch Bonifacy). Và tinh thần của phương pháp giảng dạy giáo lý này là "trong mọi lời diễn giảng của chúng tôi mục đích chính trước hết là in vào tâm trí của vị quan lớn này sự thực về luật lệ thánh thiện của chúng ta, và làm cho ông ta thấy được sự tương hợp mà nó có với lý luận tự nhiên". (Sách đã dẫn, tr.164).

Chúng ta có ở đó bản tóm tắt, tiêu đề các chương của bản giáo lý đầu tiên bằng tiếng Việt.

Linh mục De Rhodes cho chúng ta những dẫn giải hoàn toàn thích hợp với những gì Cristoforo Borri đã nói với chúng ta.

"Tất cả bọn họ đều vui sướng khi tôi làm cho họ thấy sự tương hợp giữa tôn giáo của chúng ta với lý trí và họ tán thưởng nhất là mười điều răn của Thượng đế, thấy rằng không thể nói gì hợp lý hơn và xứng đáng hơn những gì được đề nghị do đấng quân vương tối cao của thế giới. Phương pháp mà tôi dùng là đề nghị với họ sự bất tử của linh hồn và đời sống bên kia thế giới; từ đó tôi chuyển sang chứng thực tính linh thiêng, rồi đến Thiên hựu; cứ như thế từ mức độ này sang mức độ khác chúng tôi đến với những bí ẩn khó khăn nhất. Kinh nghiệm cho chúng tôi thấy rằng phương thức giáo huấn này rất ích dụng đối với người vô tín ngưỡng: tôi đã giải thích điều này nhiều trong sách giáo lý của tôi mà tôi đã chia thành

tám ngày trong đó tôi thử đề nghị tất cả các sự thực chính yếu phải được giáo dục cho những kẻ sùng bái ngẫu tượng" (Voyages et missions - Các cuộc du hành và sứ mạng, ấn bản Desolée, 1884, tr.87 - 88).

Trang này được viết ở La Mã vào khoảng 1650. Nhưng nó thích hợp với những sự kiện về trước. Nó cung cấp cho chúng ta các phương pháp linh mục De Rhodes đã dùng để giảng dạy giáo lý cho con chiên mới, khi ông xây dựng giáo xứ Đàng Ngoài vào thời gian 1627 - 1630. Trong một tác phẩm khác của ông (Tunchinensis historioe libri duo, partie II, tr.35 - 38), linh mục cho chúng ta những giải thích đầy đủ hơn về phương pháp này và sách giáo lý của ông là sự thực hiện phương pháp này một cách toàn diện. Nhưng nó cũng là một công trình tập thể: "Kinh nghiệm cho chúng tôi thấy rằng phương thức giáo huấn này rất ích dụng đối với người vô tín ngưỡng". Đó chính là phương pháp mà tất cả các linh mục Dòng Tên đương thời đã sử dụng. Các linh mục Buzomé, Pina, Borri, Marquez, trước năm 1621 ở Đàng Trong hẳn phải giảng dạy giáo lý như cách linh mục De Rhodes đã làm ở Đàng Ngoài vào khoảng 1627 - 1630. Và chính linh mục De Rhodes đã học phương pháp này vào những ngày đầu tiên ông ở Đàng Trong từ năm 1624 đến 1626 với linh mục Pina khi ông đi đó đây qua tỉnh Quảng Nam và Huế.

Vậy nếu chúng ta muốn biết nội dung của cuốn giáo lý đầu tiên bằng tiếng Việt này và thứ tự sắp xếp các tiết mục, chúng ta chỉ cần tóm lược cuốn giáo lý của linh mục De Rhodes hay đơn giản hơn chỉ cần lấy phần tóm lược của chính ông trong tác phẩm Voyages et Missions của ông và cuốn Tunchinensis historioe cũng của ông.

Sự tương hợp của giáo lý Thiên Chúa giáo với các nguyên tắc của luận lý.

Thượng đế, bản chất của Thượng đế, sự sáng thế, con người.

Ba ngôi nhất thể (Tam vị nhất thể), sự cứu thế.

Cái chết của con người, các điều răn.

Cách trình bày nguyên tắc giáo lý không ngắn gọn như trong các cuốn giáo lý ngày nay của chúng ta mà các sự thực của tôn giáo chúng ta được trộn lẫn với các sự kiện lịch sử của dân Do Thái và cuộc đời của Đức Chúa Jesus Christ. Và người ta nhấn mạnh nhất là các tư liệu hiện thời về đức tin, về những tư tưởng, những sự kiện có tính chất làm cảm động thính giả.

Nhưng ở đây chúng ta không thể thực hiện một cuộc nghiên cứu chi tiết về phương pháp giảng dạy giáo lý của linh mục De Rhodes và các vị thừa sai Dòng Tên đầu tiên.

Để kết thúc, chúng ta có thể cho rằng cuốn giáo lý Việt ngữ đầu tiên này hẳn phải rõ ràng ngắn gọn. Tất cả yêu cầu là: về phía các học viên tân tòng, cuốc sách được soạn để học thuộc lòng, nó không thể có những khuôn khổ của tác phẩm Catechimus của linh mục De Rhodes; về phía các tác giả, kẻ này thì không hiểu được đầy đủ tiếng Việt, kẻ kia cũng chỉ tạm biết tiếng Bồ, điều đó làm cho khó có các giải thích dài dòng. Chúng ta còn có thể thấy rằng rất có thể cuốn giáo lý này không được trình bày theo hình thức vấn đáp như các cuốn giáo lý ngày nay, mà phải bao gồm một bản tường trình liên tục như của linh mục De Rhodes. Cuối cùng, có thể là cuốn sách này được gợi ý từ những tác phẩm tương tự xuất bản ở Trung Hoa do các thừa sai Dòng Tên. Tất cả vấn đề này cần được nghiên cứu với những triển khai mong muốn.

(15) *Dòng: "Người ta đã tranh thủ được người Nhật đối với vấn đề đàn bà, giờ đây họ cưới phụ nữ như là vợ chứ không phải là nàng hầu như trước đây".*

Chứng cứ này chứng tỏ rằng chuyện tai tiếng gây ra ở xứ An-nam do người ngoại quốc đến đây buôn bán hay lập nghiệp là xưa cũ như thế nào. Người ta có thể lượm lặt trong các bản tường trình của thế kỷ XVII và XVIII nhiều trích văn liên quan đến đề tài này. Hãy so sánh một sự kiện mà linh mục Cristoforo Borri trích dẫn về chuyện một người Bồ Đào Nha đau ốm (Bản tường trình, tr.317, phần đầu, bản dịch Bonifacy). Cristoforo Borri cũng đề cập hành động từ thiện của linh mục Pierre Marquez... vị này hiểu biết sâu rộng tiếng Nhật đã cải hóa trong thời gian ngắn một số giáo dân trước đây rất phóng túng và đa thê". (Bản tường trình, tr.215, ấn bản Rennes; tr.396, bản dịch Bonifacy).

(16) *Dòng: "Vị linh mục đã thực hiện một thuận lợi lớn ở triều đình khi giảng dạy cho một bà tên Jeanne giáo lý Thiên Chúa giáo bằng tiếng bản xứ".*

Đó là nói về Cacciam, cách thành Quảng Nam hiện nay một đoạn. "Triều đình" chắc chắc là triều đình của ông hoàng Kỳ, tổng trấn Quảng Nam từ tháng 4 âm lịch thuộc năm 1614. Nhưng cũng có thể, như tôi đã nói, là Sãi Vương cũng cư ngụ ở Cacciam thời gian này.

Vị linh mục nói đến ở đây, người đã dạy bằng tiếng Việt không cần thông ngôn trung gian, là François de Pina. Bà Jeanne đã cải đạo do linh mục Buzomé, vào lần đầu viếng Cacciam, vậy là vào năm 1615. Xem các sự kiện trong bản tường trình của Cristoforo Borri, trang 105, ấn bản Rennes; tr.341, bản dịch Bonifacy. Nhưng chúng ta thấy ở đây người đàn bà tốt bụng này ban đầu tỏ ra rất nhiệt tình, về sau trở thành lãnh đạm, ở điểm bà ta có nhu cầu thấu hiểu "từ quan niệm tốt đẹp của lòng tin thánh thiện của chúng ta".

(17) *Dòng: "Họ không còn gọi đó là phép tắc của người Bồ Đào Nha"*

Linh mục Cristoforo Borri cung cấp cho chúng ta những chi tiết đáng buồn về việc chuẩn bị lễ rửa tội và việc giảng dạy giáo lý cho các tín đồ đầu tiên của Thiên Chúa giáo ở An-nam. Và đó là điều không thể tránh khỏi. Các thừa sai đầu tiên không thông hiểu ngôn ngữ làm sao họ có thể giảng dạy, hoặc ngay cả tóm lược, các đức tin Thiên Chúa giáo? Các thông ngôn không thông hiểu gì mấy "tiếng Bồ Đào Nha mà họ dùng để bán, mua còn khó nhọc". Trong những điều kiện đó, người ta hiểu rằng việc giảng dạy giáo lý cho những người sắp rửa tội là đáng thương. "Anh có muốn vào trong bụng người Bồ Đào Nha chăng?" Đó là câu hỏi mà người ta hỏi người xứ An-nam và nếu trả lời thuận người ta rửa tội họ. Câu hỏi này muốn nói rằng: Anh có đồng ý với người Bồ Đào Nha không?"

Người dân Tourane hay Faifo chỉ có một mong muốn lợi dụng thời gian đậu trong cảng họ của các tàu Bồ Đào Nha để mua hay bán; không tránh khỏi họ trả lời: "Nhưng vậy thì làm thế nào! Chúng tôi chỉ có cùng một tấm lòng, một ước muốn với người Bồ Đào Nha?". Và họ tiếp nhận rửa tội để chứng tỏ sự đối đãi tốt đẹp của họ đối với người ngoại quốc. Bức thư đã miêu tả rõ tinh thần này: "... ở Turon..., những người trong xứ... họ cho họ tiếp nhận đức tin là do lợi ích của con người hơn là do lòng kính trọng niềm vinh quang thiêng liêng và hạnh phúc vĩnh hằng của tâm hồn họ" (Thư, tr.130). Thiên Chúa giáo là tôn giáo của người Bồ Đào Nha hay hơn nữa của người Tây Âu. Lễ rửa tội là một lễ nghi mà họ không hiểu gì cả, nhưng dưới mắt họ nó làm cho việc giao dịch của họ với người ngoại quốc được thuận lợi, và kết quả là nó có lợi cho họ.

Đó là công trình của các tư tế đến với thương thuyền Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha. Đó cũng là công trình buổi đầu của

những thừa sai Dòng Tên nhất là linh mục Buzomé. Nhưng vị thừa sai này không bao lâu đã nhận thấy vị trí sai lầm nơi đó các tình huống đã đặt ông ta vào, và ngay đó ông ta có những cẩn trọng cần thiết để sửa chữa tình trạng đó, nếu kéo dài sẽ đưa đến những sai lầm lớn cho việc phát triển Thiên Chúa giáo. Cristoforo Borri đã kể cho chúng ta các sự kiện đó một cách thú vị. Và chúng ta phải tán thưởng linh mục Buzomé, dù không thông hiểu ngôn ngữ vẫn biết tìm những từ ngữ thích hợp để hỏi người xứ An-nam một cách chính xác hơn về việc họ muốn trở thành con Thiên Chúa giáo. Than ôi! Những từ ngữ này vẫn còn chưa hoàn hảo. Vị thừa sai đã tìm ra được cái chữ mong muốn: đạo, có thể là nhờ các sách Thiên Chúa giáo đã có ở Trung Hoa, để chỉ định tôn giáo Thiên Chúa. Đó là từ về sau linh mục De Rhodes đã dùng trong việc giảng dạy giáo lý của mình cho người Đàng Ngoài (Tunchinensis historioe, phần II, tr.12, 13; Catechimus, ngày đầu). Nhưng hiểu biết về tiếng Việt của ông còn sơ lược, để diễn tả tiếng "chrétien - Thiên Chúa giáo" - ông chuyển dịch như sau: Có muốn vào đạo Christiang chăng? Khi người ta hỏi các người An-nam đến trên những tàu Bồ Đào Nha để buôn bán với người ngoại quốc, rằng "họ có muốn vào trong bụng của người Âu Tây?" trong trường hợp họ khẳng định: "vâng" cũng không chứng tỏ chút gì họ muốn làm tín đồ Thiên Chúa giáo, cũng không có chút ánh sáng siêu nhiên nào chiếu dọi tâm trí họ. Và tôi nghĩ rằng khi người ta nói với họ về "đạo Christiang", cái kết quả thực tế cũng không khác biệt bao nhiêu. Cái tiếng man di này không nói được nhiều đối với tâm trí họ.

Chúng ta hãy xét lại, tình hình đó, cách hành động do dự đó, phương pháp không toàn vẹn, tất cả điều đó không thể tránh khỏi trong buổi khởi đầu của sứ mệnh truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo ở An-nam. Chỉ lần lần ngôn ngữ Thiên Chúa

giáo mới hình thành và từ đó khởi đầu các tư tưởng Thiên Chúa giáo đích thực thâm nhập tâm hồn những người Việt mới cải đạo. Chúng ta đã thấy những tiến bộ lớn thực hiện vào thời linh mục De Rhodes, nghĩa là vài năm sau thời kỳ của lá thư mà chúng tôi in lại ở đây và của bản tường trình của Cristoforo Borri. Ông ta trong ngày đầu tiên của cuốn giáo lý của ông, cố gắng làm cho người Việt Nam biết rằng Thiên Chúa giáo không phải là "tôn giáo của người Pha Lang, người Âu Tây" và ông so sánh nó với mặt trời trên thế giới, nó mọc lên ở một vài xứ nhiều hơn ở một vài xứ khác. Nhưng ông đã tìm ra nhóm từ mà về sau người ta luôn dùng để chỉ định Thiên Chúa giáo: "Đạo thánh Đức Chúa Trời".

Điều ghi chép mà linh mục De Rhodes thực hiện trong cuốn giáo lý của ông về sự kháng nghị chống lại niềm tin cho rằng tôn giáo mới là tôn giáo riêng của người Âu Tây, đã xác nhận thêm điều mà tôi đã nói ở nơi khác (ở trên đây, chú thích 14) rằng cuốn giáo lý của linh mục De Rhodes không cung cấp cho chúng ta phương thức riêng biệt của vị thừa sai này, nhưng có thể nói là biên tập lại của phương pháp chung được dùng từ nguyên thủy, từ lúc linh mục Buzomé và các thừa sai Dòng Tên đến An-nam.

(18) *Dòng: "Người này, theo như thỏa thuận chung vào đầu năm..."*

Cần phải trở lại các sự kiện đã đề cập ở trên đây trong bức thư: linh mục François de Pina sẽ thực hiện một cuộc viếng thăm Unque (tr.122); Unque đặt các câu hỏi về thiên văn học; vị linh mục trả lời một cách thỏa đáng và dẫn cuộc nói chuyện sang vấn đề tôn giáo, Unque hứa rằng ông ta sẽ vui lòng nghe nói về đề tài này vào đầu năm tới; "nhưng ông ta cầu mong Thượng đế cho họ tìm được dịp để nói chung trước khi cuối năm", bởi vì có nguyệt thực ngày 9-12-1620

(tr.123). Vậy là vào đầu năm 1621, Unque đến tìm linh mục François de Pina, với "sáu hoặc bảy nhà toán học, tất cả thuộc giới quyền quý trong xứ" để được nghe giảng dạy giáo lý.

(19) *Dòng: "Ông đánh giá các Focisays, tức là các nhà sư..."*

Tôi hồi phục hai âm đầu của tiếng này, Foci bằng: "Phật sư "Người thầy trong tôn giáo của Phật". Đối với âm thứ ba: "say" hay "saij", như linh mục Cristoforo Borri đã viết, hoặc "saì", "sai" theo cách ghi của linh mục De Rhodes, nó có thể tương ứng với tiếng "sãi": "người giữ chùa", nhưng tôi cũng nghĩ rằng nó tương ứng với tiếng địa phương: sầy (thầy), mà tiếng Hán Việt là: sư. Linh mục De Rhodes cho ta một từ: Saïca (Tunchinensis historioe, quyển I, tr.53), "người đứng đầu các tu sĩ" tương đương với nhóm từ: Thầy cả, thường được dùng, hay "sãi cả" hình như ít được biết. Tôi cũng phải thú nhận rằng linh mục De Rhodes không bao giờ dùng "sầy" cho "thầy" trong cuốn từ điển của ông; nhưng hình như ông có biết phương ngữ này của vùng thượng An-nam, bởi lẽ trong các tác phẩm của ông, ông có nói đến cửa Sài, cảng Đồng Hới, và cách viết này có thể giải thích là Cửa sầy: Cửa Thầy (xem tác phẩm Mur de Đồng Hới của tôi, B.E.F.E.O., 1906, tr.131, chú thích 4).

Linh mục Cristoforo Borri cũng thường nói với chúng ta về các "onsaij". Không cần nghiên cứu sâu rộng vấn đề tôi cũng nói được theo văn cảnh từ này tương ứng với "ông saij" (tr.195 - 197, ấn bản Rennes, tr.384, bản dịch Bonifacy) khi linh mục miêu tả công việc, trang phục, đồ trang sức của các ông sãi; hoặc là tương ứng với: "ông thầy" (tr.216, ấn bản Rennes; tr396, bản dịch Bonifacy) khi ông nói với chúng ta rằng linh mục Pina "đã làm cho tuân phục trước lầm lẫn của một vài nhà sư và ông sãij". Cũng xem dưới đây ở trang 383: "Onsaij đi lay".

(20) *Dòng: "Có một vị quan lớn khác tên Ontrum".*

Linh mục De Rhodes, trong cuốn tự điển của ông ở tiếng "tlồm", giải thích" proecipuus in aliquo loco (người đứng đầu, người chủ chốt trong một địa phương); "tlồm làng" caput, seu, proecipuus in pago (người chủ, người chủ yếu trong một làng). Ông cung cấp một hình thức phương ngữ khác, hay một cách viết khác: "tlùm" và một từ tương đồng: "cai".

Các giáo dân của Phái đoàn Đàng Trong hiện nay vẫn còn lưu giữ cách gọi xưa cũ và người đứng đầu các con chiên trong giáo xứ có danh hiệu: Ông Trùm. Trong các làng mạc, danh xưng này chỉ còn dùng để chỉ các đại diện cấp dưới phụ trách coi sóc đồng ruộng hay đường sá hoặc người đứng đầu các toán sưu dịch.

Hình thức: Ontrum do bức thư cung cấp chứng tỏ rằng từ những năm đầu thế kỷ XVII, phương ngữ miền trung An-nam đã mất, ít nhất đối với từ này, âm đầu "tỷ lệ", trong khi các phương ngữ khác còn lưu giữ.

"Ontrùm" này là một "ông lớn". Chúng ta thấy rằng tiếng "ông lớn" này mà các vị thừa sai đầu tiên thường dùng, đôi khi chỉ để chỉ những người địa vị nhỏ nhoi thấp kém.

"Chính ông ta là người gây nên cho chúng ta bao nỗi khổ ải trước đây". Tôi không rõ là những biến cố nào mà tác giả bức thư ám chỉ ở đây. Có thể là việc ngược đãi đạo giáo gây nên do hạn hán và đói kém mà Cristoforo Borri kể ở chương II phần II của bản tường trình của ông. Nhưng ở đó người ta không nói đến Ontrum; người ta chỉ thấy hành động của các "Onsaij".

(21) *Dòng: "Trú sở này chỉ có hai linh mục và một sư huynh"*

Người ta thấy ở trên, chú thích số 3, đó là các linh mục Buzomé và Cristoforo Borri, họ cư ngụ ở Nước Mặn trong tỉnh Bình Định. Sư huynh trợ lý hẳn là sư huynh Antoine Diaz.

(22) *Dòng: "Một người khổng lồ kích thước rộng lớn không thể ước lượng được gọi là Barrò"*

Linh mục Cristoforo Borri nói: Bàncò (Bản tường trình, tr.387, bản dịch Bonifacy).

(23) *Dòng: "Nhà hùng biện - Đức ông Zegrò".*

Tôi không tìm được tư liệu nào giải thích thu hoạch cho tôi từ: Zegrò. Phải chăng đây là một thử nghiệm phiên âm theo chữ latin của một chức danh Việt Nam? Hoặc là một tên riêng hay một biệt hiệu rút từ tiếng Bồ Đào Nha hoặc tiếng Ý? Tôi không nói được. Về sau người ta tọi ông ta một cách đơn giản và thân mật: "Zegrò" (tr.138, dòng 24); hoặc: "l'Orateur royal' (tr.138, dòng 3) (Nhà hùng biện hoàng gia) - Trong tiếng Latin, tiếng: Orator đôi khi có nghĩa "đại sứ". Có thể phải hiểu theo nghĩa này, từ "Orateur" mà người ta dùng ở đây.

Về nhân vật này trên quan điểm lịch sử hãy xem các chú thích của trung tá Bonifacy (chú thích 113, 117). Cần thông báo ở đây rằng theo Cristoforo Borri vị đại sứ này người gốc Nước Mặn (Bản tường trình tr.153, ấn bản Rennes; tr.362, bản dịch Bonifacy). Biết rằng vùng này thuộc về người Việt chưa bao lâu, có thể Zegrò là một người Chàm.

Cristoforo Borri (Bản tường trình, tr.152 - 173, ấn bản Rennes; tr.362 - 372, bản dịch Bonifacy) đã kể dài dòng với phương cách mà người ta có thể cho là tiểu thuyết hóa chuyện cải đạo của vị đại sứ và vợ ông ta. Chuyện kể của Cristoforo Borri khác với những gì chúng ta có ở đây ở một vài chi tiết, và chúng ta có thể nói rằng chúng ta có hai thoại. Thư của Gaspar Luis hẳn là chép lại một thoại do linh mục Buzomé

gởi đi khi ông ở Nước Mặn, là bạn đồng hành của Cristoforo Borri và hiển nhiên là bề trên của ông ta.

(24) *Dòng: "Chùa".* Ở đây, từ này có nghĩa "thiêng liêng, thần linh". (Xem ở trên, bản dịch Bonifacy, tr.391, chú thích 144).

(25) *Dòng: "Người ta tìm cơ hội mời họ đến nghe giảng giáo lý".*

Chi tiết này đặc biệt có ở bức thư - linh mục Cristoforo Borri (Bản tường trình, tr.152 - 153, ấn bản Rennes; tr.362, bản dịch Bonifacy) hình như không biết người vợ của vị đại sứ khi bà ta gặp linh mục. Chính là linh mục Buzomé tiếp xúc trước tiên với vị đại sứ và vợ ông, và mời họ đến nghe nói về đạo giáo.

Hơn nữa, chỉ lá thư là có nói, về sau, rằng Thomas "ngâm các bài Thánh thi và cầu nguyện".

Trái lại, Cristoforo Borri cung cấp một chi tiết mà lá thư không có, đó là linh mục Buzomé vắng mặt vì đi Tourane với người thông ngôn giỏi nhất của các linh mục, khi bà vợ của vị đại sứ đến nơi cư ngụ của các thừa sai.

(26) *Dòng: "... liền đó ngay ở nhà mình Unze được rửa tội..."*

Cristoforo Borri (Bản tường trình, tr.159, ấn bản Rennes; tr.365, bản dịch Bonifacy) nói: "Bà đại sứ... được rửa tội cùng với 25 người khác". Về cuối lá thư thêm rằng, sau lễ rửa tội của vị đại sứ: "Mười hai người trong số các gia nhân của ông rửa tội sau ông". Cristoforo Borri đã tăng lên một chút các con số, và nói: "... và với ông ta 20 người danh tiếng, những người bạn lớn của ông". (Bản tường trình, tr.171, ấn bản Rennes; tr.370, bản dịch Bonifacy).

(27) *Dòng: "Suốt đêm ông ta được giảng dạy các bí ẩn của đức tin chúng ta; và hôm sau nhận lễ rửa tội với tên Ignace..."*

Cristoforo Borri nói: "trong vòng 20 đêm và mỗi lần bốn hoặc năm giờ" (Bản tường trình, tr.163, ấn bản Rennes; tr.367, bản dịch Bonifacy). Ông cũng nói rằng bà vợ vị đại sứ được giảng dạy 15 ngày, với "hai giờ buổi sáng và hai giờ buổi chiều" (Bản tường trình, tr.156, ấn bản Rennes; tr.364, bản dịch Bonifacy).

(28) *Dòng: "Ông tái thành hôn với Ursule theo nghi thức Thiên Chúa giáo".*

Cristoforo Borri cung cấp cùng chi tiết: "Rồi cầm lấy tay vợ mình là Ursule, họ lại thực hiện giao ước hôn nhân xưa với nghi thức hôn lễ Thiên Chúa giáo như yêu cầu của nhà thờ" (Bản tường trình, tr.171, ấn bản Rennes; tr.370, bản dịch Bonifacy). Nỗi lo lắng mà các tác giả của hai câu chuyện, Cristoforo Borri và Buzomé, khi nói đến thực hiện lễ nghi này là đáng lưu ý. Các vị thừa sai thực hiện giống như ngày nay, họ buộc những người có gia đình khi cải đạo theo Thiên Chúa giáo phải làm mới lại giao ước hôn nhân của họ hầu cho giá trị của nghi thức hôn lễ theo Thiên Chúa giáo nối kết với giao ước hôn nhân.

(29) *Dòng: "Họ bắt một con gà mái".*

Chỉ lá thư nói đến chi tiết này, nó có một lợi ích lớn theo quan điểm tín ngưỡng Việt Nam đương thời. Linh mục De Rhodes có nói đến cách làm này với chân gà mái (Từ điển, ở tiếng Giò) và ông thêm: "Người Việt thường dùng cách mê tín này gần như trong hầu hết các việc mà họ làm".

(30) *Dòng: "Ma quỷ thường quấy phá phụ nữ ở vương quốc này".*

Chúng ta có được ở đây âm hưởng của điều mà Cristoforo Borri đã kể với nhiều chi tiết về các quỷ dữ nam tinh, nữ yêu (Bản tường trình, tr.210 - 214, ấn bản Rennes; tr.392 - 393,

bản dịch Bonifacy). Mặt khác, tất cả các sự kiện được kể trong lá thư tuy khác với những điều Cristoforo Borri nói đều tương hợp với tiêu đề của Chương IX của bản tường trình: "Như thế, Thượng đế đã dẫn dắt hạng dân thường đến với Thiên Chúa giáo do cánh cửa của những điều kỳ diệu". Đó còn là một bằng chứng mà chúng ta có trong lá thư của Gaspar Luis và trong bản tường trình của Cristoforo Borri, hai tư liệu khác biệt trong nhiều chi tiết tuy nhiên chúng lệ thuộc nhau bởi vì các tác giả của chúng ta đã là chứng nhân của cùng những sự kiện.

(31) *Dòng: "Nhà thờ mà chúng ta có ở đây hôm này là quá nhỏ... Nhưng chúng ta hy vọng... có phương tiện để làm cho nó lớn thêm".*

Ông ta nói đến nhà thờ Nước Mặn ở Bình Định. Cristoforo Borri cho chúng ta biết một cách chính xác: "Ông đã cải đạo một số lớn người nhờ tiếng tăm của những sự việc kỳ diệu đó, nhà thờ mà vị tổng trấn xây dựng cho chúng ta là quá nhỏ hẹp, nó cần được mở rộng và tăng cường" (Bản tường trình, tr.215, ấn bản Rennes; tr.395, bản dịch Bonifacy). Chỉ có nhà thờ Nước Mặn là được ông tổng trấn địa phương xây dựng.

Không phải là không lợi ích khi ghi nhận các nhà thờ có vào năm 1621 ở An-nam, và xem trong những điều kiện nào chúng được xây dựng.

Nhà thờ đầu tiên là nhà thờ ở Tourane. Nó được xây dựng từ những thời gian đầu mới đến của linh mục Buzomé, vậy là vào năm 1615; đó là "một nhà thờ lớn, và rất ích dụng... ở đó cử hành công khai lễ Mi-sa, và phép tắc Thiên Chúa giáo được rao giảng ở đây... nhờ các thông ngôn". Chính những "giáo đồ tân tòng" đã *xây dựng nó, "trong một thời gian ngắn"* (Bản tường trình, tr.104, ấn bản Rennes; tr.340, bản dịch Bonifacy). Nhà thờ này bị dân chúng đốt cháy trong năm

1616 (Bản tường trình, tr.113, ấn bản Rennes; tr.344, bản dịch Bonifacy). Về sau nó được xây dựng lại "nhờ các linh mục của Phái đoàn (Bản tường trình, tr.216, ấn bản Rennes; tr.396, bản dịch Bonifacy). Hình như cũng ở Đà Nẵng có một ngôi nhà dùng làm trú sở cho các thừa sai Dòng Tên. Vào năm 1615, người ta nói với chúng ta rằng linh mục Buzomé cư ngụ "ở Đà Nẵng, đó là nơi thường trú của ông" (Bản tường trình, tr.103, ấn bản Rennes; tr.340, bản dịch Bonifacy). Vào năm 1618 người ta nói đến linh mục Cristoforo Borri ít nhất vài lần. Chính ở đây ông bắt đầu học tiếng bản địa (Bản tường trình, tr.119, ấn bản Rennes; tr.347, bản dịch Bonifacy). Hình như chính trú sở này là nơi linh mục De Rhodes nói đến khi ông đề cập "ngôi nhà mà chúng tôi có ở tỉnh Kean", đây là nơi tụ hội của các nhà giảng dạy giáo lý vào năm 1643, những giáo lý mà ông mới thành lập (Voyages et missions - Du hành và sứ mạng, ấn bản 1884, tr.145), và vào năm 1644, tháng giêng, vị thừa sai gặp những nhà giáo lý này "trong ngôi nhà của chúng tôi ở cảng xứ Kean" (Sách đã dẫn, tr.150). Nhưng tình trạng mơ hồ vẫn ngự trị trong phạm vi tên riêng của xứ An-nam thời kỳ này làm cho giả thiết vừa qua không mấy chắc chắn. Cũng đành, chúng ta không biết vị trí chính xác của ngôi nhà thờ này. Nó ở trên bãi biển (Bản tường trình, tr.344, bản dịch Bonifacy). Nhưng chỉ dẫn này quá mơ hồ. Không mấy chắc là nó ở trên ranh giới của thành phố Đà Nẵng hiện nay và bên bờ sông.

Nhà thờ thứ hai cũng xây dựng vào năm 1615 là nhà thờ ở Cacciam. "Người ta giao cho ông (linh mục Buzomé) một vị trí để xây dựng một nhà thờ, nhà thờ này được xây chu đáo và nhanh chóng, tất cả đều chung sức vào đó, công cũng như của, tùy theo phương tiện và khả năng của mỗi người... Tất cả điều đó chính là do sự giúp đỡ của một phu nhân đáng kính, mới

cải đạo theo Thiên Chúa giáo, có tên là Jeanne"... (Bản tường trình Borri, tr.104 - 105, ấn bản Rennes; tr.341, bản dịch Bonifacy). Ở đó chắc chắn cũng có một trú sở cho vị thừa sai. "Người ta còn cấp cho ông một nơi cư trú tốt và rất tiện nghi" (Sách đã dẫn). Và phu nhân tốt bụng Jeanne "còn đặt nhiều bàn thờ và phòng cầu nguyện trong nhà bà"... (Sách đã dẫn). Tất cả câu chuyện này thật lạ kỳ, bởi vì chúng ta có ở đó, từ những ngày sơ khởi, cách thức xây dựng nhà thờ và nơi cư trú của mục sư, mà ngày nay còn tiến hành trong giáo dân người Việt: một người giàu có cúng một số tiền lớn hoặc một khu đất; phần còn lại là của giáo dân, họ đóng góp cho các phí tổn hoặc cung cấp ngày công; cuối cùng, phần lớn các gia đình giáo dân thiết lập một bàn thờ nhỏ ở một gian trong nhà họ.

Những điều chỉ dẫn mà Cristoforo Borri cung cấp không làm chúng ta bỏ qua một tiết lộ của linh mục François Cadim: "Trước khi các linh mục của Phái đoàn chúng ta đến xứ Đàng Trong, các linh mục thuộc dòng Saint François, Saint Augustin, Saint Dominique đã có mặt ở đó; nhưng rồi tất cả bỏ đi, các linh mục của chúng ta có mua một ngôi nhà và sửa chữa theo cách thức của chúng ta để dùng... và mua ngôi nhà đã nói ở thành phố Cacciam..." (Bản tường trình về điều xảy ra từ vài năm đến năm 1644 ... ở xứ Đàng Trong, do linh mục François Cadim - Paris, Mathurin Henault, 1644, tr.94. Bibl. Nationale, cote O'o 143). Ngoài nhà thờ và nơi cư ngụ mà giáo dân xây cho linh mục Buzomé, vị này rất có thể đã mua để ở trong những ngày đầu và để dùng về sau, một ngôi nhà nơi đó các thầy tư tế đến với các tàu Tây Ban Nha cư trú, trước khi các linh mục Dòng Tên đến đây.

Các thừa sai đầu tiên, chủ yếu là linh mục De Pina và linh mục Marquez, cư trú ở Faifo, ta có thể nói một cách liên tục. Nhưng tôi không tìm thấy bất kỳ nơi nào có nói đến một nhà

thờ hay một ngôi nhà riêng của các linh mục tại địa phương này. Có lẽ họ đã phải cư ngụ ở nhà các người Nhật.

Ở Nước Mặn trong tỉnh Bình Định, các thừa sai đầu tiên có một trú sở do vị tổng trấn địa phương chỉ định: "... ông ta đến thăm chúng tôi và để chính ông xét xem ngôi nhà mà người ta cấp cho chúng tôi có tiện nghi không". (Bản tường trình Borri, tr.128, ấn bản Rennes; tr.351, bản dịch Bonifacy). Rồi vài ngày sau, một nhà thờ được dựng lên cũng do sự chăm sóc của vị tổng trấn (Sách đã dẫn, tr.130 - 134; hay 352 - 353). Chính vào năm Cristoforo Borri đến tức là năm 1618, các thừa sai đầu tiên có được trú sở này là các linh mục: François Buzomé, François de Pina và Cristoforo Borri (so sánh với bản tường trình tr.122, ấn bản Rennes; tr.348, bản dịch Bonifacy). Vào năm 1621, khi việc cải đạo của vị đại sứ ở Cam Bốt và vợ ông đem lại một sự hồi sinh tinh thần nhờ ân sủng của các vị thừa sai, nhà thờ trở nên quá nhỏ, nó được mở rộng, "trong việc này bà vợ vị đại sứ, con cái và bà con bà ta cùng với nhiều giáo dân đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều" (Bản tường trình, tr.215, ấn bản Rennes; tr.385, bản dịch Bonifacy). Chắc là ông ta nói đến bà quả phụ và cha mẹ của tổng trấn chết vào năm 1618, bởi vì người ta nói với chúng ta nơi khác rằng trong thời gian ba năm sau cái chết của vị tổng trấn, nhà vua không cử ai làm tổng trấn, nhưng người con trai của người quá cố được phong làm phó tổng trấn và quan phụ tá ở tỉnh (Bản tường trình, tr.146 - 147, ấn bản Rennes; tr.359, bản dịch Bonifacy). Hơn nữa, vào năm 1621, người ta vẫn còn trong thời kỳ cư tang trong ba năm này.

Không còn nghi ngờ gì nếu người ta khai thác khía cạnh lịch sử cổ này, nhất là trên phương diện các danh xưng địa chính, người ta sẽ phát hiện nhiều điều không kém phần lợi ích. Nước Mặn không những đã là giáo khu đầu tiên của tỉnh

Bình Định mà còn là một trung tâm thương mãi quan trọng và là bản doanh của vị tổng trấn địa phương.

(32) *Dòng: "Trong số các nhân vật này người ta chú ý người em của hoàng hậu..."*

Người ta đã thấy trong các chú thích ở trên, rằng "nhà vua" ở đây là chỉ Sãi Vương, trong thời điểm này đang cư trú ở Quảng Nam. Trong trường hợp này "hoàng hậu" là vợ của Sãi Vương. Sách Thực lục triều Nguyễn và các tư liệu tư nhân cung cấp cho chúng ta tiểu sử bà như sau: Con gái của Mạc Kính Điển, sinh năm 1578, khi nhà Mạc sụp đổ ở Đàng Ngoài, bà đến ẩn náu ở nhà một trong những người chú là Mạc Cảnh Huống, người này theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa. Trước khi lấy Sãi Vương bà cư ngụ ở làng Cổ Trai trong vùng Cửa Tùng (Quảng Trị), ở đây có đền thờ linh hồn bà, và người ta còn lưu giữ bản phổ hệ các hậu duệ của bà, phổ hệ này cho ta tên người em của bà là: Nguyễn Thị Ngọc Lâu và biệt hiệu Phật giáo của bà là Bà Vãi Đô. Đó là người em (soeur cadette?) của hoàng hậu. Tất cả gia đình tỏ ra rất sùng đạo Phật. Người ta hiểu rằng đó là ý thích nhất thời khi công chúa Ngọc Lâu theo Thiên Chúa giáo. Người ta không có một chỉ dẫn nào, ít nhất là cho đến lúc này, về chồng bà ta (xem Tôn Thất Hân: Généalogie des Nguyễn avant Gia Long - Phổ hệ triều Nguyễn trước Gia Long, B.A.V.H. 1920, L.Cadière: Au sujet de l'épouse de Sãi Vương - Về đề tài người vợ của Sãi Vương, B.A.V.H. 1922).

Không nên quên rằng có thể "nhà vua" không chỉ Sãi Vương mà chỉ ông hoàng Kỳ, tổng trấn Quảng Nam, và theo giả thiết này, có thể "bà hoàng hậu" là bà Marie mà linh mục De Rhodes thường nói với chúng ta. Nhưng rất có khả năng giả thiết đầu tiên là xác thực và "hoàng hậu" là vợ của Sãi Vương. Ông hoàng Kỳ là con trưởng của bà hoàng này. Có thể

là vị tổng trấn Quảng Nam có trong dinh của mình bà mẹ và người em gái của bà mẹ.

(33) *Dòng: "... nói xấu các linh mục chúng ta ... xem đó là nguyên nhân của việc ngược đãi tín đồ Thiên Chúa giáo ở Nhật Bản..."*

Đó là đề tài chủ yếu của việc cải đạo trong các triều đình Viễn Đông: các thừa sai Thiên Chúa giáo bị các quân vương bản xứ coi là những kẻ đi tiên phong cho việc chinh phục và xâm chiếm của các quốc gia Tây Âu. Và khốn thay, việc cạnh tranh thương mãi của chính người Âu châu làm cho người ta tin tiếng xấu này và hại nhau. Linh mục De Rhodes tường trình sự việc đó như sau:

"Đó là điều đem lại chủ đề cho tính hiểm ác tinh quái của hai người Hòa Lan, họ là nguyên nhân đích thực của cuộc sát đạo đẫm máu làm cho nhà thờ Nhật Bản gần như không còn gì dù cho đó là một trong những giáo xứ phồn thịnh nhất trên thế giới. Hai tên gian ác này có mặt ở triều đình vua Nhật Bản, đưa cho ông ta xem một bản đồ thế giới, một phía là Philippines và phía kia là Macao, nhà vua Tây Ban Nha nắm lấy Trung Hoa cũng như nhà vua Bồ Đào Nha, và nói với vua Nhật: Ngài hãy xem cho kỹ, nền thống trị của Tây Ban Nha sẽ trải dài đến đâu? Về phía đông nó đến Macao, về phía tây đến xứ Philippines; hãy xem ngài ở gần hai thành lũy này biết bao; chính ngài là nơi duy nhất còn lại để thôn tính. Nhưng hiện nay họ chưa đủ quân để làm chủ vương quốc của ngài, nhưng họ khôn khéo gởi đến đây một số giáo sĩ dưới danh nghĩa truyền giáo để mộ lính nội công cho vua Tây Ban Nha; khi con số đã đủ lớn, lúc đó ngài sẽ thấy sự tai hại do tham vọng của ông ta gây ra; ông ta sẽ dùng chúng để đánh ngài... Vua Nhật Bản rất tán thưởng quan điểm của những tay phản đạo này trình bày với nhà vua, và từ đó ông ta thề sẽ

tiến hành cuộc chiến không đội trời chung với giáo dân Thiên Chúa và các nhà truyền giáo". (Voyages et missions, ấn bản 1884, tr.131).

Hiển nhiên các hồi ký của người Hòa Lan đổ cho các thừa sai ở Nhật Bản mọi tộc ác và buộc họ chịu trách nhiệm về các biến cố đã xảy ra. Lời trả lời của "nhà vua" với viên cận thần chứng tỏ người này lập lại lời buộc tội mà người ta thường buộc cho các tu sĩ Dòng Tên. Trong hoàn cảnh đó, chính linh mục François de Pina đã tiên phong soi sáng nhà vua nhờ nhân vật trung gian, thật thế, nghĩa là nhờ sự trung gian của người em hoàng hậu, như sự kiện của việc gặp gỡ với "một trong các ông lớn tại nhà em gái của hoàng hậu" được ám chỉ về sau.

(34) *Dòng: "Gaspar Luis".*

Đây là các chỉ dẫn được cung cấp về vị thừa sai này do tác phẩm: Mission de la Cochinchine et du Tonkin - Sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, tr.387: "Gaspar Luis, người Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong vào năm 1625; ra đi vào năm 1639".

MỤC LỤC

		Trang
	XỨ AN-NAM	5
Phần thứ nhất:	*ĐẤT NƯỚC*	7
Chương I: Địa lý		7
Chương II: Tài nguyên du lịch		73
Phần II:	*CƯ DÂN*	97
Chương I: Nhân chủng học (các sắc dân - ngôn ngữ - tôn giáo)		97
Chương II: Lịch sử		123
Chương III: Hành chánh		150
Phần III:	*CÁC SẢN PHẨM*	167
Chương I: Sản phẩm gốc thực vật		167
Chương II: Gia súc và thú hoang		190
Chương III: Kỹ nghệ bản xứ		199
Chương IV: Thương mãi		212
Phần IV:	*CÔNG TRÌNH CỦA NƯỚC PHÁP*	222
Chương I: Giáo dục		222
Chương II: Y tế		245
Chương III: Công trình công cộng		275
Chương IV: Sở Kiểm lâm An-nam		300
Chương V: Khai khẩn		312

NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA:
CRISTOFORO BORRI 330

GHI CHÚ VỀ CRISTOFORO BORRI VÀ VỀ CÁC ẤN BẢN CỦA BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA ÔNG 337

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ SỨ MẠNG MỚI CỦA CÁC LINH MỤC THUỘC PHÁI ĐOÀN DÒNG TÊN Ở VƯƠNG QUỐC ĐÀNG TRONG 345

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ XỨ ĐÀNG TRONG 353

Phần thứ I

Chương I: Về danh xưng, vị trí và chiều dài của vương quốc 353

Chương II: Về khí hậu và các đặc tính của xứ Đàng Trong 356

Chương III: Về tính chất màu mỡ của đất đai 359

Chương IV: Về voi và tê giác 371

Chương V: Về tính chất, điều kiện, tập quán trong cách sống, ăn mặc chữa bệnh của người Đàng Trong 379

Chương VI: Về việc điều hành chính trị và hành chính của người Đàng Trong 393

Chương VII: Về sức mạnh của vua Đàng trong và các cuộc chiến tranh xảy ra trong vương quốc 401

Chương VIII: Về nền thương mãi và các hải cảng của xứ Đàng Trong 408

Phần thứ II: *VỀ TÌNH TRẠNG TINH THẦN CỦA XỨ ĐÀNG TRONG* 415

Chương I: Về việc thâm nhập của các linh mục phái đoàn Dòng Tên trong vương quốc này, và về hai nhà thờ mà họ dựng ở đây tại Turons (Đà Nẵng) và Cacciam (Quảng Nam) 415

Chương II: Về sự ngược đãi mà ngôi nhà thờ mới của xứ đàng trong phải chịu khổ đau trong buổi đầu và tôi được các bề trên gởi đến hỗ trợ nó như thế nào 421

Chương III: Tổng trấn xứ Pulucambi dẫn các linh mục của phái đoàn vào xứ mình, xây cho họ một nhà thờ và một ngôi nhà 429

Chương IV: Cái chết của Tổng trấn xứ Pulucambi 436

Chương V: Thượng đế đã mở cửa cho Thiên Chúa giáo như thế nào trong xứ Pulucambi do môi giới của những nhân vật danh tiếng nhất xứ này 446

Chương VI: Thượng đế đã mở một cánh cửa khác cho Thiên Chúa giáo như thế nào bằng phương tiện những nhân vật thông thái trong số những người lịch thiệp đó 458

Chương VII: Thượng đế đã mở một cánh cửa khác cho Thiên Chúa giáo như thế nào đối với các thầy tu và các ông sãi của dân chúng xứ này 470

Chương VIII: Về một hiểu biết khái quát các giáo phái Đàng Trong 475

Chương IX: Thượng đế đã mở một cánh cửa khác cho Thiên Chúa giáo như thế nào đối với hạng dân thường nhờ vào các chuyện kỳ diệu 483

Chương X: Về các nhà thờ và giáo dân ở Faifo, Turon và Cacciam 487

Chương XI: Về vương quốc Tunchin (Tonkin - Đàng Ngoài) 489

LỜI KẾT 494

GHI CHÚ CUỐI CÙNG 497

THƯ CỦA LINH MỤC GASPAR LOUIS VỀ XỨ ĐÀNG TRONG 502

CHÚ GIẢI BỨC THƯ CỦA GASPAR LUIS 517

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ
1931

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế. ĐT: 054.82847 - 821228

*
* *

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ DẦN

Biên tập: VÕ NHỊ XUYÊN
LÊ VĂN
Bìa: PHAN CHI
Chữa bản in: LÊ VĂN

902.9
TH - 03 504-02

Số lượng in 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty cổ phần in Phan Văn Mảng Long An. *Số đăng ký kế hoạch xuất bản 5g/504/XB-QLXB* của Cục Xuất bản cấp ngày 10 tháng 5 năm 2002. Quyết định xuất bản số 2349/XBTH. In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2003.

BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XVIII

1931

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA